LÊ ANH XUÂN (Chủ biên)
NGUYỄN THỊ HƯƠNG LAN - BÙI THÙY LINH - NGÔ THỊ THANH

RÈN KỸ NĂNG LÀM BÀI THI VÀO LỚP 10 Môn NGỮ VĂN





NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TS LÊ ANH XUÂN (Chủ biên)
NGUYỄN THỊ HƯƠNG LAN - BÙI THUỲ LINH - NGÔ THỊ THANH

Rèn kĩ năng

LÀM BÀI THI VÀO LỚP 10

Môn: NGỮ VĂN

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

RÈN KĨ NĂNG LÀM BÀI THI VÀO LỚP 10 MÔN NGỮ VĂ

Lê Anh Xuân (cb),

Nguyễn Thị Hương Lan – Bùi Thuỳ Linh – Ngô Thị Thanh

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội

Điện thoại: (04) 39714896: (04) 39724770; Fax: (04) 39714899

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: NGUYỄN BÁ THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung

Biên tập: THU HUYỀN

Trình bày bìa: QUỐC VIỆT

Đối tác liên kết xuất bản

CÔNG TY SÁCH – THIẾT BỊ GIÁO DỤC ĐỨC TRÍ

Mã số: 2L-24 ĐH2009

In 2.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Công ty TNHH In Bao bì Hưng Phú

Số xuất bản: 133-2009/CXB/07-22/ĐHQGHN, ngày 16/2/2009

Quyết định xuất bản số: 24 LK-KH/XB

In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2009.

LỜI NÓI ĐẦU

Đề th vào lớp 10 Trung học phổ thông, môn Ngữ văn, thường gồm hai hoặc ba câu hỏ. Người ra đề có thể có nhiều cách đưa câu hỏi, nhiều cách cấu trúc đề thi nhưng dù hỏi theo cách như thế nào, cấu trúc đề thi ra sao thì vẫn nhằm mục đíchcao nhất là kiểm tra một cách toàn diện kiến thức của thí sinh về cả ba phân nôn Văn học, Tiếng Việt và Tập làm văn để chọn ra những học sinh đáp ứng ược yêu cầu của nhà trường.

Qua khảo sát đề thi những năm qua, chúng tôi thấy người ra đề thường yêu cầu thí snh viết bài văn (nghị luận), viết đoạn văn (nghị luận, tự sự, thuyết minh) và :ó thể có câu hỏi riêng kiểm tra kiến thức tiếng Việt.

Để làn tốt bài thi này, các em học sinh không chỉ cần nắm vững kiến thức cơ bản m: còn phải thành thạo kĩ năng làm bài. Nhằm mục đích giúp các em có thêm tài lệu tham khảo trong việc ôn thi, chúng tôi biên soạn cuốn sách ***Rèn kĩ năng làn bài thi vào lớp 10 - môn Ngữ văn.***

Cuốn sách có cấu trúc gồm ba phần:

- Phầi A: *Kiến thức cơ bản* - cung cấp cho người đọc những kiến thức cơ bản về Văn học, Tiếng Việt và Tập làm văn.

- Phầi B: *Rèn luyện kĩ năng* - hướng dẫn học sinh cách viết bài văn, đoạn văn và trả lời câu hỏi tiếng Việt.

- Phầi C: *Giới thiệu đề thi và đáp án* - giới thiệu với bạn đọc 45 đề thi và đáp án, tong đó có 25 đề thi vào các trường chuyên.

Chún; tôi hy vọng cuốn sách này sẽ góp một phần nhỏ giúp các em đạt kết quả cao tong kì thi vào lớp 10 Trung học phổ thông - một kì thi rất quan trọng để các en có thể bước lên một bậc thang mới, tiếp tục chiếm lĩnh tri thức.

Cuốn sách chắc không tránh khỏi những thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được sự góp ý của bạn đọc để trong những lần in sau, ấn phẩm sẽ hoàn thiện hơn.

Nhóm tác giả

PHẦN A: KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. VĂN HỌC

TRONG LÒNG MẸ

(Trích hồi kí *Những ngày thơ ấu*)

Nguyên Hồng

1. Tác giả

Nhà văn Nguyên Hồng (1918–1982) tên khai sinh là Nguyễn Nguyên Hồng, quê ở thành phố Nam Định. Ông viết nhiều thể loại truyện ngắn, tiểu thuyết, kí, thơ. Ông được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật năm 1996.

2. Văn bản

a) Xuất xứ: văn bản *Trong lòng mẹ* được trích từ tập hồi kí *Những ngày thơ ấu,* kể về tuổi thơ cay đắng của chính tác giả.

b) Thể loại: *Hồi kí* còn gọi là hồi ức; một thể thuộc loại kí, nhằm ghi những sự việc thuộc quá khứ, qua sự nhớ lại.

3. Nhân vật bà cô

– Chủ động cười hỏi "mày có muốn thăm mợ mày không?" nhằm cố tình nhắc đến người mẹ đau khổ của Hồng.

– Cố tình nhấn mạnh và kéo dài hai chữ "em bé" khơi gợi đến nỗi tủi nhục của mẹ Hồng.

– Kể về tình cảnh nghèo khổ của mẹ Hồng với giọng nói "tươi cười",...

–> Bà cô cố tình khoét sâu hố ngăn cách giữa mẹ con Hồng, chẳng những muốn cậu bé đau khổ mà còn muốn Hồng xa lánh, khinh miệt chính người mẹ của mình.

4. Nhân vật bé Hồng

– Nhận ra vẻ rất kịch của bà cô, đằng sau cái vẻ quan tâm là một ý đồ xấu.

– Cố kìm nén tình cảm nhưng "nước mắt ròng ròng rớt xuống hai bên mép rồi chan hoà đầm đìa ở cằm và ở cổ". Vẫn tin tưởng, yêu thương, kính trọng mẹ.

– Căm ghét những hủ tục đã dồn đẩy mẹ đến con đường cùng tha phương cầu thực "giá những cổ tục... cho kì nát vụn mới thôi".

–> Không những không bị những lời thâm hiểm của bà cô làm nhu nhược mà càng biết hoàn cảnh của mẹ, Hồng càng thương mẹ hơn.

– Chỉ thoáng thấy bóng mẹ, đã nhận ra và líu ríu chạy theo.

– Khi ở trong lòng mẹ, Hồng đã thật sự sung sướng, thực sự được sống trong tình mẫu tử, đến mức ù cả tai, và bỗng nhiên quên hết những lời dèm pha độc địa của bà cô.

5. Giọng văn trữ tình

– Tình huống truyện dễ làm cho người con oán trách mẹ mình, nhưng ngược lại, chú bé Hồng vẫn tràn đầy niềm yêu thương, tin tưởng vào mẹ.

– Dòng cảm xúc của nhân vật chính được thể hiện mãnh liệt qua những

chi tiết miêu tả cảm động nghẹn ngào. Sự căm giận, sự xót thương, sự đau khổ và niềm hạnh phúc dường như đều ở đỉnh điểm của tâm trạng.

– Sử dụng những hình ảnh so sánh gây ấn tượng mạnh, giàu sức gợi cảm. Lời văn dạt dào tình cảm.

6. Nguyên Hồng là nhà văn của phụ nữ và trẻ em

– Ông viết nhiều về phụ nữ và nhi đồng, những kiểu nhân vật này xuất hiện nhiều trong tác phẩm của ông: "Bỉ vỏ", "Những ngày thơ ấu",...

– Nhà văn dành cho phụ nữ và trẻ em những tình cảm chan chứa thương yêu và sự nâng niu trân trọng.

+ Diễn tả thấm thía những nỗi cơ cực, tủi nhục của phụ nữ và nhi đồng.

+ Thấu hiểu và trân trọng vẻ đẹp tâm hồn và những phẩm chất cao quý của họ.

– Có thể kiểm chứng những điều nêu trên khi tìm hiểu nhân vật chú bé Hồng và người mẹ của chú.

TỨC NƯỚC VỠ BỜ

(Trích tiểu thuyết *Tắt đèn*)

Ngô Tất Tố

1. Tác giả

Nhà văn Ngô Tất Tố (1893–1954) quê ở làng Lộc Hà (nay thuộc huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội). Ngô Tất Tố làm nhiều nghề: dạy học, bốc thuốc, làm báo, viết văn. Ông từng là Uỷ viên Ban chấp hành Hội văn nghệ Việt Nam (trong Đại hội Văn nghệ toàn quốc lần thứ I – 1948).

Nhà văn đã được nhận Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (năm 1996).

Đoạn *Tức nước vỡ bờ* trích từ chương XVIII của tác phẩm *Tắt đèn* – tác phẩm tiêu biểu nhất của nhà văn Ngô Tất Tố.

2. Nhân vật chị Dậu

– Chị Dậu đã phải bán đàn chó, gánh khoai, bán cả cái Tí để gom tiền nộp sưu nhưng vẫn chưa đủ bởi chị còn phải nộp cả suất sưu cho chú Hợi (người em chồng đã mất mà chưa báo tử được) nữa.

– Anh Dậu vừa về, *"đang ốm đau rề rề"* mà chưa kịp ăn chút gì. Bọn lính đến thúc sưu, chắc chắn chúng không để cho anh Dậu được yên.

–> Yêu cầu của hoàn cảnh đặt ra cho chị Dậu lúc này là phải làm sao để bảo vệ được chồng.

– Ban đầu ra sức van xin bọn tay sai, gọi chúng là "ông" xưng "cháu".

– Đến khi tên cai lệ không thèm nghe chị đến nửa lời và còn đánh lại chị, rồi cứ xông đến định làm tội làm tình anh Dậu, thì có vẻ như chị Dậu không thể nào chịu đựng được nữa, đành liều mạng vùng lên cự lại. Lúc này, chị xưng "tôi" gọi "ông": *"Chồng tôi đau ốm, ông không được phép hành hạ!"*.

– Tên cai lệ không còn chút tình người tiếp tục xông vào anh Dậu, đánh chị Dậu, chị đã vụt đứng lên với một niềm căm phẫn ngùn ngụt *"Chị Dậu nghiến hai hàm răng. – Mày trói ngay chồng bà đi, bà cho mày xem"*), rồi bằng sức của một người đàn bà lực điền, chị ấn dúi tên cai lệ ra cửa và lẳng anh chàng hầu cận ông lí ngã nhào ra thềm.

–> Hành động vùng lên của chị Dậu là hợp lí, phù hợp với sự phát triển tính cách của nhân vật: chị Dậu là người có một sức sống mạnh mẽ, là người vợ giàu lòng thương yêu và giàu đức hi sinh.

3. Nhân vật cai lệ và người nhà lí trưởng

* Cai lệ là tên cai chỉ huy một tốp lính phục vụ hầu hạ nơi quan nha, chúng hung dữ và sẵn sàng gây tội ác mà không hề chùn tay, không hề bị ngăn cản vì hắn đại diện cho "nhà nước", nhân danh "phép nước, lệnh quan" để hành động –> chúng là hiện thân đầy đủ và tàn bạo nhất của cái "nhà nước" bấy giờ.

– Cử chỉ và hành động của tên cai lệ: *sầm sập* tiến vào, *trợn ngược* hai mắt, *đùng đùng giật phắt* cái thùng, *bịch luôn* vào ngực chị Dậu, *tát* vào mặt chị Dậu *đánh bốp,...*

– Ngôn ngữ của tên cai lệ: *quát, thét, hầm hè,...* giống như một con thú dữ.

–> Tên cai lệ tuy chỉ xuất hiện trong một đoạn văn ngắn nhưng hắn đã được Ngô Tất Tố khắc hoạ rất sinh động, nổi bật và rất điển hình. Sự hung bạo của hắn thống nhất trong từng cử chỉ, hàng động và lời nói.

4. Nghệ thuật đoạn trích

– Khắc hoạ nhân vật rõ nét, nhất là hai nhân vật: cai lệ và chị Dậu. Miêu tả sắc sảo từ ngoại hình đến lời nói, hành động, tâm lí,...

– Ngòi bút miêu tả linh hoạt, sống động, nhất là tả hành động.

– Ngôn ngữ kể chuyện, miêu tả của tác giả và ngôn ngữ của nhân vật khá đặc sắc. Đó là vốn ngôn ngữ rất phong phú được nhà văn khai thác ngay trong đời sống hàng ngày. Lời nói bình dị, sinh động, đậm đà hơi thở của cuộc sống hàng ngày.

LÃO HẠC

Nam Cao

1. Tác giả

Nhà văn Nam Cao (1915–1951) tên khai sinh là Trần Hữu Tri, quê ở làng Đại Hoàng (nay thuộc xã Hoà Hậu, huyện Lí Nhân, tỉnh Hà Nam). Ông từng viết báo, viết văn, dạy học,... và tham gia Cách mạng; từng là Uỷ viên Tiểu ban Văn nghệ Trung ương. Năm 1951, ông tham gia đoàn công tác thuế nông nghiệp ở khu III, bị địch phục kích và hi sinh.

Trước Cách mạng, Nam Cao có nhiều thành công về đề tài người nông dân và người trí thức. Những tác phẩm tiêu biểu: *Đôi lứa xứng đôi (Chí Phèo)*, *Nửa đêm*, *Đời thừa,...* Sau Cách mạng, Nam Cao là một trong những nhà văn tiên phong của nền văn học mới. Những tác phẩm chính: *Ở rừng*, *Chuyện biên giới*, *Đôi mắt,...*

Nam Cao đã được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học – nghệ thuật (đợt I – năm 1996).

2. Nhân vật lão Hạc

– Là một người có hoàn cảnh bất hạnh: vợ mất, con vì phẫn chí mà bỏ đi cao su. Lão trở thành một ông già cô đơn, chỉ duy nhất có con chó bầu bạn. Tuổi già sức yếu, khi cái đói tràn đến lão đành chịu bữa đói bữa no rồi chết trong nghèo đói.

– Là một người chất phác, thật thà: lão luôn tin tưởng hàng xóm của mình là ông giáo, chia sẻ với ông giáo những suy nghĩ tỉ mỉ nhất của mình. Trước khi chết, giao cả mảnh vườn nhờ ông giáo trông coi giúp. Chỉ vì bán đi con chó Vàng mà lão đau khổ, day dứt bởi mình đã "lừa một con chó"!

– Là một người cha giàu tình thương:

+ Chấp nhận cảnh sống cô độc để con đi cao su bởi lão đồng cảm với nỗi phẫn ch của con.

+ Yêu thương "cậu" Vàng rất mực phần lớn bởi đó là kỉ vật duy nhất của con trai.

+ Thà chết chứ không "ăn" vào mảnh vườn của con; đánh đổi mạng sống củ mình lấy mảnh vườn để khi con về có đất đai sinh sống làm ăn.

– Là một con người giàu lòng tự trọng:

+ Từ chối hết thảy sự giúp đỡ của ông giáo dù đó là củ khoai, củ sắn.

+ Trước khi chết vẫn để lại tiền làm ma mình không muốn làm phiền lụy đến xóm làng.

+ Thà chết để giữ lấy nhân phẩm của mình.

4. Nhân vật "tôi"

– Là một ông giáo nghèo, một người có học thức, địa vị trong làng đồng thời l người hàng xóm tốt của lão Hạc luôn có ý giúp đỡ lão những khi khó khăn.

– Ban đầu dửng dưng khi nghe tin lão Hạc bán chó.

– Khi nghe lão kể về đứa con và chuyện con Vàng bị bắt, ông giáo cảm thông hơ với lão.

– Có những thoáng buồn và nghi ngờ về nhân cách của lão Hạc khi nghe binh T kể chuyện lão Hạc xin bả chó.

– Thấu hiểu trọn vẹn nhân cách cao đẹp của lão Hạc khi chứng kiến cái chết d dội của lão. Từ đó, thấy thương xót và kính trọng người hàng xóm của mình.

– Ý nghĩ của nhân vật "tôi" (có thể coi là tác giả): "Chao ôi! Đối với những người ở quanh ta, nếu ta không cố tìm mà hiểu họ, thì ta chỉ thấy họ gàn dở, ngu ngốc, bần tiện, xấu xa, bỉ ổi... toàn là những cớ để cho ta tàn nhẫn; không bao giờ ta thấy họ l những người đáng thương; không bao giờ ta thương (...) Cái bản tính tốt của người ta b những nỗi lo lắng, buồn đau, ích kỉ che lấp mất" thể hiện một quan niệm và một triết l sống sâu sắc và tiến bộ. Đây là một thái độ yêu thương, trân trọng nhằm khám ph những nét tốt đẹp của con người.

5. Giá trị nhân đạo

– Phản ánh cuộc đời khổ cực vì bị áp bức bóc lột nặng nề, phải chịu sưu cao thu nặng của người nông dân trong xã hội cũ.

– Phát hiện những phẩm chất đáng quý của người nông dân: trong sạch, lươn thiện, giàu tình thương yêu, đầy tự trọng

(Chú ý có sự liên hệ với đoạn "Tức nước vỡ bờ" (trích "Tắt đèn" của Ngô Tất Tố).

CHIẾC LÁ CUỐI CÙNG

(Trích)

O Hen-r

1. Tác giả

– O Hen-ri (1862 – 1910) là nhà văn Mĩ chuyên viết truyện ngắn. Nhiều truyệ của ông đã để lại trong bạn đọc những ấn tượng sâu sắc như: *Căn gác xép, Tên cảnh sá và gã lang thang, Quà tặng của các đạo sĩ,...*

Những truyện ngắn của O.Hen-ri thấm đẫm tinh thần nhân đạo, ông thường dành sự quan tâm và tình thương của mình cho những con người lao động nghèo khổ. Nét đặ

sắc trong những sáng tác của ông là xây dựng những tình huống đảo ngược hai lần.

– Đoạn trích trong SGK thuộc phần một của truyện ngắn cùng tên.

2. Nhân vật Giôn–xi

– Là một hoạ sĩ trẻ và nghèo, là một cô gái yếu đuối và ngây thơ, cô luôn khao khát có ngày được vẽ vịnh Na–plơ.

– Mắc bệnh hiểm nghèo, cô chán nản, tuyệt vọng. Cùng với sự chăm sóc, động viên của người bạn Xiu–đi, cô nghĩ rằng sau khi chiếc lá thường bám trên tường nhà trước cửa sổ phòng cô rụng xuống cũng là lúc cô lìa đời.

3. Cụ Bơ–men và tấm lòng thương yêu, hành động cao cả đối với Giôn–xi

– Cụ Bơ–men là một hoạ sĩ, luôn khao khát vẽ một kiệt tác, trong phòng của cụ luôn có một tấm vải căng sẵn nhưng đã rất lâu rồi nó chưa có chút màu nào vẽ lên.

– Khi biết ý nghĩa "điên rồ" của Giôn–xi về chiếc lá cuối cùng, cụ đã mắng um lên nhưng thực tế, cụ lại hành động khác.

– Cụ Bơ–men và Xiu "sợ sệt ngó ra ngoài cửa sổ, nhìn cây thường xuân. Rồi họ nhìn nhau một lát, chẳng nói năng gì".

– Cụ Bơ–men đã âm thầm vẽ chiếc lá trong đêm lạnh buốt và mưa gió.

Nhà văn bỏ qua không kể sự việc cụ đã vẽ chiếc lá trên tường trong đêm mưa tuyết chính là yếu tố gây bất ngờ, xúc động cho người đọc.

4. Nhân vật Xiu–đi

– Cũng là một nữ hoạ sĩ trẻ và nghèo, người bạn của Giôn–xi.

– Là cô gái có tấm lòng nhân ái, yêu thương bạn hết lòng; khi bạn bị ốm, cô đã tận tình chăm sóc bạn.

– Xiu không hề được cụ Bơ–men cho biết sẽ vẽ chiếc lá để thay cho chiếc lá cuối cùng:

+ Trước đó hai người chẳng nói năng gì khi cụ Bơ–men làm người mẫu cho Xiu vẽ.

+ Khi Giôn–xi đòi kéo mành lên, Xiu làm theo một cách chán nản.

+ Chính Xiu cũng ngạc nhiên cùng với Giôn–xi khi thấy: "Sau trận mưa vùi dập và những cơn gió phũ phàng... vẫn còn một chiếc lá thường xuân bám trên bức tường gạch".

+ Chỉ khi bác sĩ nói, Xiu mới biết là cụ Bơ–men bị ốm.

Nếu Xiu biết trước ý định của cụ Bơ–men, câu chuyện sẽ không còn hấp dẫn vì chẳng còn yếu tố bất ngờ.

– Câu chuyện kết thúc bằng lời kể của Xiu, không cho Giôn–xi nói gì thêm, để mỗi người tự hình dung, dự đoán theo cách của riêng mình.

5. Chiếc lá cuối cùng là một kiệt tác

– Chiếc lá rất sinh động, nó khiến cả Giôn–xi và Xiu–đi – đều là những hoạ sĩ – lầm tưởng đó là chiếc lá thường xuân thật.

– Chiếc lá được vẽ bằng cả tình thương yêu con người của cụ Bơ–men.

– Chiếc lá đã đem lại sự sống cho Giôn–xi.

6. Hai lần đảo ngược tình huống trong tác phẩm

– Giôn–xi bị ốm và rất tuyệt vọng, nằm chờ chết. Thế mà cô khoẻ lại.

– Cụ Bơ–men khoẻ mạnh, chỉ bị ốm có hai ngày, nhưng cụ đã đột ngột ra đi.

Chính nghệ thuật đảo ngược tình huống đã gây hứng thú cho người đọc.

NHỚ RỪNG

Thế Lữ

1. Tác giả

Thế Lữ (1907–1989), tên khai sinh là Nguyễn Thứ Lễ, sinh tại ấp Thái Hà, Hà Nội. Quê quán: làng Phù Đổng, huyện Tiên Du (nay là Tiên Sơn), tỉnh Bắc Ninh.

Thế Lữ từng hoạt động sân khấu, làm diễn viên, đạo diễn,... và là cây bút tiên phong trong phong trào Thơ mới 1932 – 1945.

2. Tác phẩm và thời đại

– Bài *Nhớ rừng* đã gắn liền với tên tuổi của Thế Lữ. Nói đến Thế Lữ không thể không nói đến *Nhớ rừng* và ngược lại.

– Sự xuất hiện của phong trào Thơ mới những năm đầu thế kỉ XX đã tạo ra sự bùng nổ mãnh liệt, một cuộc cách mạng thật sự trong địa hạt văn chương, nhất là thơ. Những thể thơ cũ (tiêu biểu từ thơ Đường luật) với khuôn khổ cứng nhắc, niêm luật gò bó đã không dung chứa nổi, không còn phù hợp với những tư tưởng, cảm xúc dào dạt, mới mẻ, lúc nào cũng chỉ chực tung phá. Đổi mới thể thơ, đổi mới hình thức câu thơ, các nhà thơ mới đồng thời đưa vào đó những dòng cảm xúc dạt dào, mạnh mẽ, tựa như những dòng nham thạch cháy bỏng đang tuôn chảy tràn trề. *Nhớ rừng* là một trong những tác phẩm tiêu biểu cho trào lưu mới này.

3. Bố cục

Bài thơ được ngắt làm năm đoạn:

– Đoạn 1 và đoạn 4: niềm uất hận của con hổ khi bị làm một thứ đồ chơi ngang với lũ gấu dở hơi, và cảnh tầm thường, tù túng, nhân tạo ở vườn bách thú.

– Đoạn 2 và đoạn 3: hồi tưởng cảnh tượng tự do, phóng khoáng nơi rừng núi thời oanh liệt.

– Đoạn 5: hoài niệm nơi rừng núi xưa kia bằng giấc mộng ngàn.

4. Đoạn 1 và đoạn 4: niềm uất hận của con hổ khi bị làm một thứ đồ chơi ngang với lũ gấu dở hơi, và cảnh tầm thường, tù túng, nhân tạo ở vườn bách thú.

– Đoạn 1: Đoạn thơ thứ nhất thể hiện tâm trạng chán ngán, căm hờn, uất ức của con hổ khi phải sống trong cảnh tù túng, chật hẹp. Tuy bị nhốt trong cũi sắt, tuy bị biến thành một thứ đồ chơi lạ mắt, bị xếp cùng với bọn gấu dở hơi, bọn báo vô tư lự, nhưng chúa sơn lâm vẫn khinh lũ người ngạo mạn, ngẩn ngơ. Nó căm hờn sự tù túng, nó khinh ghét những kẻ tầm thường. Nó vượt khỏi sự tù hãm bằng trí tưởng tượng, sống mãi trong tình thương nỗi nhớ rừng.

Cần chú ý những câu thơ, những từ ngữ như: "Gặm một khối căm hờn trong cũi sắt", "nằm dài", "khinh", "giương mắt bé", "gấu dở hơi", "vô tư lự",...

– Đoạn 4: Cảnh vườn bách thú dưới con mắt của con hổ, đó là cảnh tượng nhân tạo, tầm thường, giả dối, nhàm chán "không đời nào thay đổi".

Khung cảnh đó gợi nên không khí xã hội đương thời. Thái độ ngao ngán, chán ghét cao độ với cảnh vườn bách thú cũng là thái độ của nhiều người, nhất là thanh niên thời đó với xã hội.

* Nghệ thuật: Sử dụng những hình ảnh tương phản, đối lập thể hiện sự khác biệt gay gắt giữa cảnh tượng vườn bách thú, nơi cầm tù, nơi tầm thường, trì đọng với nơi đại ngàn tự do, phóng khoáng, hoành tráng, bí hiểm.... Qua đó, nhà thơ thể hiện tâm trạng con hổ chán ngán, khinh ghét hiện tại tầm thường, đơn điệu đồng thời luôn luôn hoài

niệm, luôn hướng về thời oanh liệt ngày xưa.

5. Đoạn 2 và đoạn 3: hồi tưởng cảnh tượng tự do, phóng khoáng nơi rừng núi thời oanh liệt

– Đoạn 2: Rừng núi đại ngàn trong kí ức của hổ, cái gì cũng lớn lao, cao cả, phi thường: bóng cả, cây già, gió gào ngàn, nguồn hét núi. Giữa nơi hoang vu, cao cả, âm u, chúa sơn lâm hiện ra đầy oai phong, lẫm liệt... Những câu thơ này đã diễn tả tinh tế vẻ đẹp vừa dũng mãnh, uy nghi, vừa mềm mại uyển chuyển của chúa sơn lâm.

Trong đoạn hai, cần chú ý đến lời nhận xét của Hoài Thanh: "Thế Lữ như một vị tướng điều khiển đội quân Việt ngữ với một mệnh lệnh không thể khiên cưỡng". Nghệ thuật sử dụng từ ngữ của tác giả đã đạt đến độ điêu luyện, đạt đến độ chính xác cao. Chỉ riêng về âm thanh rừng núi, Thế Lữ cho ta nghe thấy tiếng gió gào ngàn, giọng nguồn hét núi, tiếng thét khúc trường ca dữ dội. Bên trên đã nói đến những điệp từ tạo ra sự nuối tiếc quá khứ oanh liệt (*Nào đâu, đâu những...*) Cũng có thể thấy câu thơ Thế Lữ miêu tả dáng hiên ngang, hùng dũng, mềm mại của chúa sơn lâm:

Ta bước chân lên, dõng dạc, đường hoàng
Lượn tấm thân như sóng cuộn nhịp nhàng
Vờn bóng âm thầm, lá gai, cỏ sắc

Mấy câu thơ trên có sự nhịp nhàng, cân đối, gợi hình ảnh con hổ khoan thai, mềm mại, với bước chân chậm rãi thật tài tình.

– Đoạn 3: Bốn cảnh đẹp của núi rừng, có thể coi đây là bức tranh tứ bình tuyệt mĩ: cảnh đêm trăng, cảnh những ngày mưa, cảnh bình minh, cảnh hoàng hôn. Nổi bật trên cảnh vừa lộng lẫy, dữ dội, vừa hùng tráng, thơ mộng là hình ảnh con hổ chúa tể, như một vị đế vương đầy quyền uy, đầy tham vọng.

* Nghệ thuật:

– Sử dụng điêu luyện những từ ngữ, hình ảnh, giọng điệu thơ. Một loạt những từ chỉ sự cao cả, lớn lao, hoành tráng của núi rừng: bóng cả, cây già, gào, hét, thét. Trong khi đó, hình ảnh con hổ thì khoan thai, chậm rãi, được so sánh với sóng cuộn nhịp nhàng.

– Sử dụng hàng loạt những điệp ngữ như nhắc đi nhắc lại một cung bậc nuối tiếc, hoài niệm: *Nào đâu những, đâu những, đâu những, đâu những...* Sau mỗi câu này là một câu hỏi tu từ.

6. Nhân vật trữ tình của bài thơ

Việc mượn lời con hổ ở vườn bách thú vừa thể hiện được thái độ chán ngán với thực tại tù túng, tầm thường, giả dối, vừa thể hiện được khát vọng tự do, khát vọng đạt tới sự cao cả, phi thường. Bản thân con hổ bị nhốt trong cũi là một biểu tượng của sự giam cầm, mất tự do, đồng thời thể hiện sự sa cơ, chiến bại, mang tâm sự u uất, không bao giờ thoả hiệp với thực tại. Một điều nữa, mượn lời con hổ, tác giả dễ dàng tránh được sự kiểm duyệt ngặt nghèo của thực dân khi đó. Dù sao, bài thơ vẫn khơi gợi lòng khao khát tự do và yêu nước thầm kín của những người đương thời.

ÔNG ĐỒ

Vũ Đình Liên

1. Tác giả, tác phẩm và thời đại

– Nhà thơ Vũ Đình Liên sinh ngày 12 tháng 11 năm 1913, quê ở Châu Khê, Bình Giang, Hải Dương, mất ngày 18 tháng 1 năm 1996.

Ông từng làm nghề dạy học, làm thơ và nổi tiếng với bài thơ *Ông đồ* từ phong trào

Thơ mới. Tập thơ Bô–đơ–le – công trình 40 năm lao động dịch thuật say mê và nghiên cứu của ông đã được tặng thưởng của Hội Nhà văn Việt Nam (1996).

– *Ông đồ* là một trong những bài thơ hay nhất, nổi tiếng nhất của Vũ Đình Liên và cũng là của phong trào Thơ mới.

– Ông đồ vốn là những thầy giáo dạy học dưới chế độ khoa cử Nho giáo ngày xưa. Ngoài ra, vào những ngày lễ tết, thầy đồ còn được người dân trong vùng đến xin chữ về treo trong nhà bởi chữ của thầy đồ chẳng những đẹp đẽ mà còn thể hiện được cái tài, cái tâm của người cầm bút. Và chơi chữ là một thú chơi tao nhã, cao quý của người xưa.

Nhưng đến đầu thế kỉ XX, chế độ khoa cử Nho giáo bị bãi bỏ, những ông đồ không còn sống lại với nghề dạy học nữa; trong số họ có những người vào dịp lễ tết vẫn ngồi bên đường với mực tàu giấy đỏ để viết chữ cho những ai có nhu cầu "thuê viết".

2. Hai khổ thơ đầu

– Khổ 1

+ Hai từ "Mỗi...", "Lại..." nhấn mạnh vào thời khắc xuất hiện và sự xuất hiện lặp lại, song hành của những đối tượng: hoa đào – xuân về, Tết đến và ông đồ già.

+ Sự tương phản giữa sự trẻ trung, đầy sức sống của hoa đào, của mùa xuân với hình ảnh ông đồ già; giữa hình ảnh của ông đồ già bé nhỏ, giấy bút trang nghiêm với sự tấp nập, ồn ào của phố xá "phố đông người qua".

– Khổ 2

+ Ông được nhiều người cần đến "Bao nhiêu người thuê viết".

+ Ông được khen tấm tắc, được ngợi ca: "Như phượng múa rồng bay".

+ Nhưng trong niềm vui đã ẩn chứa những nỗi buồn: vậy là ông đồ già đã đến lúc phải bán đi chẳng những cái tài mà cả cái tâm của mình nữa. Chữ "thuê" có thể được coi là một trong những "nhãn tự" của câu thơ.

3. Hai khổ thơ tiếp

– Khổ 3

+ Từ "nhưng" và cặp từ "... mỗi... mỗi" đưa ra một sự tương phản: vẫn không gian, vẫn thời gian ngập tràn sắc xuân ấy nhưng bóng người đã thưa thớt theo thời gian. Người cần đến ông đồ cứ giảm dần. Và bây giờ thì hầu như không thấy họ: Người thuê viết nay đâu?

+ Nhìn cảnh giấy mực nằm lặng lẽ, âm thầm không được dùng đến nhà thơ có cảm giác nỗi buồn đang thấm dần vào từng đồ vật. Giấy cũng buồn vì cảnh này, mực cũng sầu vì không được dùng vào việc viết.

– Khổ 4

+ "Ông đồ vẫn ngồi đấy" nhưng "Qua đường không ai hay" nên sự có mặt của ông có pha chút gì bẽ bàng, chua xót, tủi hờn.

+ Nỗi buồn bao trùm cảnh vật "lá vàng", "mưa bụi". Ông đồ giống như hình ảnh chiếc lá vàng cố níu lấy cuộc đời nhưng đành buông mình rời cành lặng lẽ. Hình ảnh của ông như nhoà lẫn trong lá vàng tàn úa và mưa bụi lạnh lẽo, buồn thảm. Sự khác nhau của hai hình ảnh ông đồ chủ yếu ở vị trí của ông với công chúng. Trước ông ở trung tâm của sự chú ý. Nay ông ra ngoài rìa của sự chú ý, gần như bị lãng quên.

4. Khổ thơ cuối cùng

+ Vẫn là vòng tuần hoàn bất diệt của thời gian: "Năm nay đào lại nở" nhưng sự trống vắng của hình ảnh tiếp theo không làm ta ngạc nhiên mà khiến ta lặng buồn: "Không thấy ông đồ xưa".

+ Những người muôn năm cũ
Hồn ở đâu bây giờ?

"Những người muôn năm cũ" là những ông đồ "muôn năm cũ" hay những người yêu chuộng ông đồ và những nét chữ của ông "muôn năm cũ"? Câu hỏi tu từ gợi lên nỗi xót xa, tê tái.

Bài thơ không chỉ cảm thương cho ông đồ, mà còn là cảm thương một lớp người đã trở thành quá khứ. Hơn thế nữa, sự hoài cổ còn là hoài niệm một vẻ đẹp văn hoá gắn với những giá trị tinh thần truyền thống. Chính vì thế mà bài thơ có sức lay động sâu xa.

5. Nghệ thuật

– Nghệ thuật tương phản: tươi trẻ, đông vui >< già nua, cô độc; tấp nập đông vui >< buồn bã, hiu hắt; nét chữ như bay múa: phượng múa, rồng bay được "tấm tắc" khen ngợi >< giấy cũng buồn, mực cũng sầu, lá vàng, mưa bụi hắt hiu.

– Bài thơ được cấu trúc theo kiểu kết cấu đầu cuối tương ứng. Cũng là thời gian ngày áp tết, cũng là không gian mùa xuân, cũng vẫn có hoa đào nở. Nhưng hình ảnh ông đồ thì cứ nhạt nhoà dần. Cuối cùng thì không thấy ông đồ nữa. Ông đã thành "ông đồ xưa". Không phải là ông đồ cũ. Ông đã thành xưa, như đã không còn tồn tại nữa.

– Thể năm chữ linh hoạt trong việc kể và biểu lộ cảm xúc.

– Nghệ thuật nhân hoá, đối,...

QUÊ HƯƠNG

Tế Hanh

1. Tác giả

Nhà thơ Tế Hanh (tên khai sinh là Trần Tế Hanh), sinh năm 1921 tại xã Bình Dương, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi; hiện ở quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Ông xuất bản nhiều tập thơ và cũng đã từng giữ nhiều chức vụ quan trọng trong Hội nhà văn Việt Nam. Tế Hanh được nhận Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học, nghệ thuật năm 1996.

2. Hình ảnh nổi bật trong bài thơ của Tế Hanh là đời sống sinh hoạt của những người dân vùng biển. Nhà thơ tập trung bút lực vào việc khắc hoạ hình ảnh những cánh buồm, con thuyền và người dân làng chài.

3. Hình ảnh những con thuyền và những cánh buồm ra khơi

Chiếc thuyền nhẹ hăng như con tuấn mã
Phăng mái chèo, mạnh mẽ vượt trường giang.

Những con thuyền rẽ sóng băng băng và lời thơ cũng theo đó mà bay bổng trong không gian vô cùng rộng rãi, khoáng đạt. Mọi hình ảnh đều được nâng lên đến mức biểu tượng. Chiếc thuyền thì "hăng như con tấu mã", một từ "phăng" thật mạnh mẽ, dứt khoát đi đưa con thuyền "mạnh mẽ vượt trường giang". Đặc sắc nhất là hình ảnh những cánh buồm:

Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng
Rướn thân trắng bao la thâu góp gió...

Cánh buồm vô tri đã được người thi sĩ thổi vào một tâm hồn. Đó chính là cái hồn thiêng liêng (trong tâm khảm nhà thơ) của ngôi làng ấy. Đặc biệt, với một người xa quê, cánh buồm còn "như mảnh hồn làng", nó đã trở thành hình ảnh tượng trưng cho quê hương bởi dáng vẻ vô cùng mạnh mẽ và khoáng đạt. Nhà thơ đã lấy cái đặc trưng nhất ((những cánh buồm) để mà gợi ra bao ước mơ khao khát về một cuốc sống no ấm,

đủ đầy. Câu thơ sau thậm chí còn "có hồn" hơn. Thuyền không phải tự ra khơi mà đang "rướn" mình ra biển cả.

4. Hình ảnh những người dân vùng chài

Bên trên là cảnh rẽ sóng vượt trùng dương thì đến đây là cảnh nghỉ ngơi. Cái tĩnh đi liền ngay sau cái động nhưng không tách biệt hoàn toàn. *Dân chài lưới làn da ngăm rám nắng,*

Cả thân hình nồng thở vị xa xăm.

Hai câu thơ là một bức tranh phác thảo về hình ảnh dân chài. Đó là những con người dường như được sinh ra từ biển. Cuộc sống biển khơi dãi dầu mưa nắng làm cho làn da "ngăm rám" lại, trong cả "hơi thở" của thân hình cũng là hương vị xa xăm của biển. Hai câu thơ không phải chỉ là sự miêu tả đơn thuần mà còn là sự cảm nhận bằng cả tâm hồn sâu sắc với quê hương.

Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm
Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ.

Chiếc thuyền đã trở về nghỉ ngơi trên bến nhưng vẫn "nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ". Từ "chất muối" cho đến hơi thở "vị xa xăm" đều gợi đến biển cả, đến những chuyển động vượt qua muôn ngàn sóng gió. Đó chính là khát vọng chinh phục đại dương rất mãnh liệt, đã ngấm sâu trong huyết quản của những người dân làng chài, được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

5. Nghệ thuật

– Sáng tạo các hình ảnh thơ dựa trên các phép tu từ nhân hoá, ẩn dụ chuyển đổi cảm giác đầy tinh tế.

– Kết hợp phương thức miêu tả và biểu cảm.

6. Liên hệ, so sánh

Có thể liên hệ những câu thơ cùng đề tài, chủ đề với bài thơ như sau:

– *Anh đi đấy, anh về đâu*
Cánh buồm nâu, cánh buồm nâu, cánh buồm...

(*Qua đò* – Nguyễn Bính)

– *Thuở còn thơ ngày hai buổi đến trường*
Yêu quê hương qua từng trang sách nhỏ

(*Quê hương* – Giang Nam)

– *Quê hương mỗi người chỉ một*
Như là chỉ một mẹ thôi

(*Quê hương* – Đỗ Trung Quân)

PHONG CÁCH HỒ CHÍ MINH

Lê Anh Trà

1. Sự kết hợp hài hoà

Phong cách Hồ Chí Minh là sự kết hợp hài hoà giữa tính dân tộc và tính nhân loại, truyền thống và hiện đại, giữa vĩ đại và giản dị.

2. Vốn tri thức văn hoá nhân loại sâu rộng

Hồ Chí Minh có vốn tri thức văn hoá nhân loại sâu rộng. Đó là những hiểu biết uyên thâm về các dân tộc và nhân dân thế giới, văn hoá thế giới từ Đông sang Tây, từ văn hoá các nước châu Á, châu Âu cho đến châu Phi, châu Mĩ. Để có được vốn tri thức

văn hoá sâu rộng ấy, Người đã:

– Học tập để nói và viết thạo nhiều thứ tiếng nước ngoài như: Pháp, Anh, Hoa, Nga...;

– Đi nhiều nơi, làm nhiều nghề – tức là học hỏi từ thực tiễn và lao động;

– Tìm hiểu văn hoá, nghệ thuật của các khu vực khác nhau trên thế giới một cách sâu sắc, uyên thâm;

Trong việc học hỏi, trau dồi vốn tri thức văn hoá, Hồ Chí Minh đã thể hiện một phương châm đúng đắn: "đã tiếp thu mọi cái đẹp và cái hay đồng thời với việc phê phán những tiêu cực của chủ nghĩa tư bản,... ", chủ động lựa chọn, tiếp thu những thành tựu văn hoá của nhân loại một cách có phê phán dựa trên nền tảng căn bản của văn hoá dân tộc. Nói ở Bác Hồ có sự thống nhất giữa dân tộc và nhân loại là như thế.

3. Lối sống của Bác rất bình dị, rất Việt Nam, rất phương Đông

– Nơi ở và nơi làm việc rất mộc mạc đơn sơ: "chiếc nhà sàn nhỏ bằng gỗ bên cạnh chiếc ao", chiếc nhà sàn "chỉ vẻn vẹn có vài phòng tiếp khách, họp Bộ Chính trị, làm việc và ngủ, với những đồ đạc rất mộc mạc đơn sơ";

– Trang phục hết sức giản dị: bộ quần áo bà ba nâu, chiếc áo trấn thủ, đôi dép lốp thô sơ;

– Ăn uống rất đạm bạc: cá kho, rau luộc, dưa ghém, cà muối, cháo hoa...

-> Người giản dị mà không kham khổ. Cũng không phải là một cách tự thần thánh hoá, tự làm cho khác đời, hơn đời mà xuất phát từ cốt cách, từ trong quan niệm thẩm mĩ thuần thục, tự nhiên của nhân cách Hồ Chí Minh.

4. Lối sống giản dị của Bác là một tấm gương sáng cho chúng ta noi theo

ĐẤU TRANH CHO MỘT THẾ GIỚI HOÀ BÌNH

G. G. Mác–két

1. Nguy cơ chiến tranh hạt nhân đang đe doạ loài người và toàn bộ sự sống trên Trái Đất

Thời điểm ngày 8 – 8 – 1986, trên trái đất có 50 000 đầu đạn hạt nhân.

-> Khả năng huỷ diệt vô cùng dữ dội: mỗi người như đang ngồi trên 4 tấn thuốc nổ, có khả năng huỷ diệt 12 lần toàn bộ sự sống trên Trái Đất, có khả năng tàn phá tất cả các hành tinh đang xoay quanh Mặt Trời, cộng thêm bốn hành tinh khác nữa và phá huỷ thế thăng bằng của hệ Mặt Trời.

Chiến tranh hạt nhân xảy ra sẽ phá huỷ, xoá sạch những thành quả tiến hoá của văn minh loài người cũng như tiến trình tiến hoá của sự sống, tự nhiên trên Trái Đất.

2. Chạy đua vũ trang là vô cùng tốn kém và phi lí

"Chỉ sự tồn tại của nó không thôi, cái cảnh tận thế tiềm tàng trong các bệ phóng cái chết cũng đã làm tất cả chúng ta mất đi khả năng sống tốt đẹp hơn." Đó là những khả năng tài trợ cho các chương trình tốt đẹp của UNICEF, các chương trình y tế, tiếp tế thực phẩm, giáo dục,...

3. Nhan đề *Đấu tranh cho một thế giới hoà bình* thể hiện chủ đề của bài văn. Đó là lời kêu gọi đấu tranh cho một thế giới hoà bình được rút ra sau những luận cứ rõ ràng, nó như luận điểm kết luận của toàn bộ lập luận mà tác giả đã xây dựng rất thuyết phục. Như vậy, vấn đề là muốn ngăn chặn, đẩy lùi nguy cơ chiến tranh hạt nhân thì phải xác định một thái độ hành động tích cực, đấu tranh cho hoà bình vì sự sống của chính con người. Thông điệp này của Mác–két mang ý nghĩa thời đại, có tính nhân văn sâu sắc.

TUYÊN BỐ THẾ GIỚI VỀ SỰ SỐNG CÒN, QUYỀN ĐƯỢC BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ EM

1. *Sự thách thức* đối với công cuộc bảo vệ sự sống còn và phát triển của trẻ em

– Trẻ em trở thành nạn nhân của hiểm hoạ chiến tranh và bạo lực, của sự phân biệt chủng tộc, của sự xâm lược, chiếm đóng và thôn tính của nước ngoài;

– Trẻ em là nạn nhân của đói nghèo và khủng hoảng kinh tế, của nạn vô gia cư, dịch bệnh, mù chữ, môi trường xuống cấp;

– Tình trạng trẻ em chết do suy dinh dưỡng và bệnh tật, ma tuý.

2. *Cơ hội* của công cuộc bảo vệ sự sống còn và phát triển của trẻ em

– Mối liên kết về phương tiện, kiến thức giữa các quốc gia: công ước về quyền trẻ em;

– Sự hợp tác và đoàn kết quốc tế mở ra những khả năng giải quyết những vấn đề về phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, ngăn chặn dịch bệnh, giải trừ quân bị, tăng cường phúc lợi trẻ em.

3. *Nhiệm vụ* của công cuộc bảo vệ sự sống còn và phát triển của trẻ em

Nhiệm vụ được đặt ra cụ thể cho từng quốc gia và cộng đồng quốc tế vì sự sống còn, quyền được bảo vệ và phát triển của trẻ em. Mỗi một mục tương ứng với một phương diện cần quan tâm: từ việc chăm sóc sức khoẻ, chế độ dinh dưỡng, giảm tỉ lệ tử vong, quan tâm đến trẻ em tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, bình đẳng trai – gái, xoá mù chữ, quan tâm đến sức khoẻ sinh sản của phụ nữ, kế hoạch sinh nở đến việc chú ý tạo môi trường văn hoá xã hội lành mạnh, phát triển kinh tế...

Nhiệm vụ trên đây đồng thời cũng đòi hỏi sự quan tâm của từng gia đình, từng cá nhân trong mỗi cộng đồng.

CHUYỆN CŨ TRONG PHỦ CHÚA TRỊNH

(Trích Vũ Trung tuỳ bút)

Phạm Đình Hổ

1. Tác giả, tác phẩm

– Phạm Đình Hổ (1768 – 1839), người huyện Đường An, tỉnh Hải Dương. Ông sống vào thời buổi đất nước loạn lạc nên muốn ẩn cư. Phạm Đình Hổ để lại nhiều công trình biên soạn, khảo cứu có giá trị thuộc các lĩnh vực: văn học, triết học, lịch sử, địa lí,...

– Tác phẩm này trích trong tập *Vũ trung tuỳ bút* (Tuỳ bút viết trong những ngày mưa) gồm 88 câu chuyện nhỏ ghi lại phong tục, tập quán, những sự việc xảy ra trong xã hội bấy giờ,...

3. Thói ăn chơi xa xỉ, vô độ của chúa Trịnh và các quan lại hầu cận

– Xây dựng đình đài và ngao du vô độ: du thuyền bên hồ Tây, cờ quạt, hát ca làm náo loạn dân chúng.

– Vơ vét, cướp đoạt những sản vật quý hiếm trong dân gian.

– Bày vẽ trang trí trong phủ gây phiền nhiễu, tốn kém.

4. Sự nhũng nhiễu của bọn quan lại hầu cận

– "nhờ gió bẻ măng", nhũng nhiễu, vơ vét của dân bằng những thủ đoạn trơ tráo, trắng trợn, vừa ăn cướp vừa la làng: "dò xem nhà nào có chậu hoa cây cảnh, chim tốt khiếu hay, thì biên ngay hai chữ "phụng thủ" vào. Đêm đến, các cậu trèo qua tường

thành lời ra, sai tay chân đem lính đến lấy phăng đi, rồi buộc cho tội đem giấu vật cung phụng để dậm doạ lấy tiền. Hòn đá hoặc cây cối gì to lớn quá thì thậm chí phải phá nhà huỷ tường để khiêng ra. Các nhà giàu bị họ vu cho là giấu vật cung phụng, thường phải bỏ của ra kêu van chí chết, có khi phải đập bỏ núi non bộ, hoặc phá bỏ cây cảnh để tránh khỏi tai vạ.".

– Kết thúc bài tuỳ bút, tác giả ghi lại việc có thực đã từng xảy ra trong nhà mình: "Nhà ta ở phường Hà Khẩu, huyện Thọ Xương, trước nhà tiền đường có trồng một cây lê, cao vài mươi trượng, lúc nở hoa, trắng xoá thơm lừng; trước nhà trung đường cũng trồng hai cây lựu trắng, lựu đỏ, lúc ra quả trông rất đẹp, bà cung nhân ta đều sai chặt đi". Câu chuyện thực xảy ra ở chính gia đình tác giả có tác dụng làm tăng thêm tính xác thực, sinh động cho những chứng cứ lên án chúa Trịnh và quan lại.

5. Thái độ của tác giả và nghệ thuật văn bản

– Tác giả kín đáo bộc lộ thái độ chủ quan của mình trước việc ăn chơi xa xỉ của chúa Trịnh khi miêu tả cảnh vườn trong phủ Chúa: "Mỗi khi đêm thanh cảnh vắng, tiếng chim kêu vượn hót ran khắp bốn bề, hoặc nửa đêm ồn ào như trận mưa sa gió táp, vỡ đổ tan tành, kẻ thức giả biết đó là triệu bất tường.". Cảm nhận của tác giả về cái "triệu bất tường" mang ý nghĩa như sự phê phán, cảnh báo về thói ăn chơi, hưởng lạc xa hoa trên mồ hôi, xương máu của nhân dân sẽ dẫn đến cảnh suy tàn, tan vỡ tang thương.

– Tạo nên sức hấp dẫn của văn bản chính nhờ lối văn cụ thể, chân thực, sinh động của nhà văn.

HOÀNG LÊ NHẤT THỐNG CHÍ

(Hồi thứ mười bốn)

Ngô gia văn phái

1. Tác giả, tác phẩm

– Ngô gia văn phái là một tập thể tác giả cùng dòng họ Ngô Thì: Ngô Thì Chí, Ngô Thì Du,... sống vào khoảng thế kỉ XVIII.

– *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô gia văn phái là cuốn tiểu thuyết lịch sử ghi chép về sự thống nhất của vương triều nhà Lê vào thời điểm Tây Sơn diệt nhà Trịnh, trả lại Bắc Hà cho nhà Lê. Cuốn tiểu thuyết có 17 hồi.

– Văn bản này được trích từ Hồi 14 tái hiện lại những diễn biến quan trọng trong cuộc đại phá quân Thanh của vua Quang Trung – Nguyễn Huệ.

2. Kết cấu văn bản

– Đoạn từ đầu đến "hôm ấy nhằm vào ngày 25 tháng chạp năm Mậu Thân (1788).": Được tin báo quân Thanh đã chiếm Thăng Long, vua Lê thụ phong, Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế, tự mình đốc suất đại binh ra Bắc dẹp giặc.

– Đoạn từ "Vua Quang Trung tự mình đốc suất đại binh" cho đến "vua Quang Trung tiến binh đến Thăng Long, rồi kéo vào thành...": cuộc hành quân thần tốc và chiến thắng lẫy lừng của vua Quang Trung đối với quân Thanh.

– Đoạn từ "Lại nói, Tôn Sĩ Nghị và vua Lê" cho đến hết: Thất bại thảm hại của quân Tôn Sĩ Nghị và sự thảm hại của vua tôi Lê Chiêu Thống.

3. Hình tượng Quang Trung – Nguyễn Huệ

– Hành động mạnh mẽ, quyết đoán:

+ Được tin báo quân Thanh chiếm đóng Thăng Long, liền họp các tướng sĩ, định thân chinh cầm quân đi ngay;

+ lên ngôi hoàng đế, đốc suất đại binh ra Bắc dẹp giặc;

+ gặp Nguyễn Thiếp để hỏi cơ mưu;

+ tuyển mộ quân lính ở Nghệ An, duyệt binh, phủ dụ quân sĩ, lên kế hoạch tiến quân đánh giặc;

– Trí tuệ sáng suốt, mẫn cán, điều binh khiển tướng tài tình:

+ Phân tích tình hình, quyết định tiến quân tiêu diệt giặc;

+ Lời lẽ sắc bén, chặt chẽ, kích thích được tinh thần tự tôn dân tộc của tướng sĩ: lời phủ dụ;

+ Vạch kế hoạch đánh giặc, sử dụng chiến lược, chiến thuật hợp lí, độc đáo (cách hành quân thần tốc, cách chống lại súng của giặc, chiến thuật nghi binh...);

+ Biết dùng người đúng sở trường, ở đoản, đối đãi công bằng.

– Ý chí quyết chiến quyết thắng, tầm nhìn xa trông rộng: mạnh bạo, tự tin trong kế sách đánh giặc, tính toán trước sau chu toàn (trước khi đánh giặc đã tính đến cả đối sách với giặc sau khi chiến thắng)...

–> Hình tượng vua Quang Trung đã được miêu tả chân thực, sinh động với hành động, trí tuệ, tài điều binh khiển tướng, mưu lược... của một vị anh hùng dân tộc.

Tác giả Ngô gia văn phái vốn trung thành với nhà Lê mà vẫn viết về vua Quang Trung đầy tinh thần ngợi ca như vậy là vì họ đứng trên tinh thần dân tộc mà phản ánh. Nhờ vậy, càng tạo ra cho tác phẩm sức thuyết phục, tính chân thực cao, chứng tỏ tinh thần tôn trọng sự thật lịch sử.

4. Sự thảm bại của quân tướng nhà Thanh và số phận bi đát của vua tôi Lê Chiêu Thống phản nước, hại dân

– Quân tướng nhà Thanh:

+ Tôn Sĩ Nghị bất tài, không nắm được tình hình thực tế, kiêu căng tự mãn, trễ nải quân cơ; khi quân Tây Sơn đánh đến thì bỏ chạy hèn nhát.

+ Quân tướng hèn nhát, thảm bại: khi nghe tiếng quân Tây Sơn, quân Thanh ở trong đồn Hạ Hồi "ai nấy rụng rời sợ hãi, liền xin ra hàng"; ở đồn Ngọc Hồi quân thì "bỏ chạy toán loạn, giày xéo lên nhau mà chết", tướng thì tự thắt cổ chết...

– Vua tôi Lê Chiêu Thống:

+ Ích kỉ, vì lợi ích cá nhân, dòng họ mà đi ngược lại quyền lợi của dân tộc;

+ Đớn hèn, nhục nhã quy phục quân Thanh;

CHUYỆN NGƯỜI CON GÁI NAM XƯƠNG

(Trích *Truyền kì mạn lục*)

Nguyễn Dữ

1. Tác giả, tác phẩm

Nguyễn Dữ (? –?), người huyện Trường Tân, nay là huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Thời ông sống, triều đình nhà Lê đã bắt đầu khủng hoảng. Các tập đoàn phong kiến tranh giành quyền lực gây ra liên tiếp các cuộc nội chiến kéo dài. Nguyễn Dữ là người học rộng, tài cao nhưng giống như nhiều trí thức đương thời, ông chỉ làm quan một năm rồi xin về quê ẩn dật.

Truyện ngắn này rút trong tập truyện viết bằng tiếng Hán *Truyền kì mạn lục* (Ghi chép tản mạn những điều kì lạ vẫn được lưu truyền). Đây là một trong hai mươi truyện của tập sách này.

2. Thể loại và chủ đề

– Đây là truyện có dạng truyền kỳ: các yếu tố hiện thực đan xen với những yếu tố kì ảo tạo nên sự hấp dẫn đối với bạn đọc.

– Chủ đề của truyện: đề cao, ca ngợi phẩm hạnh của người phụ nữ, đồng thời thể hiện niềm cảm thương cho số phận bất hạnh của họ dưới chế độ phong kiến.

3. Bố cục

– Phần thứ nhất (từ đầu cho đến "lo liệu như đối với cha mẹ đẻ mình.") kể về cuộc hôn nhân giữa Vũ Nương và Trương Sinh, biến cố chia li và phẩm hạnh của Vũ Nương khi chồng đi chiến trận.

– Phần thứ hai (từ "Qua năm sau, giặc ngoan cố" cho đến "nhưng việc trót đã qua rồi!") kể về nỗi oan khuất và cái chết thương tâm của Vũ Nương.

– Phần cuối (từ "Cùng làng với nàng" cho đến hết) kể về cuộc gặp gỡ tình cờ giữa Phan Lang và Vũ Nương trong động của Linh Phi vợ vua biển Nam Hải và việc Vũ Nương được giải oan.

4. Vẻ đẹp của Vũ Nương

Vũ Nương là người phụ nữ mang vẻ đẹp vẹn toàn về cả ngoại hình và nhân cách.

– Về ngoại hình: "tư dung tốt đẹp".

– Về nhân cách: hiền hậu nết na, người vợ hiền, dâu thảo, người mẹ thương con, người phụ nữ giàu lòng tự trọng

+ Trong mối quan hệ vợ hằng ngày, biết chồng "có tính đa nghi, đối với vợ phòng ngừa quá sức." Vũ Nương đã "giữ gìn khuôn phép, không từng lần nào vợ chồng phải đến thất hoà.".

Hai vợ chồng chia li Vũ Nương một lòng nghĩ đến sự an nguy của chồng "Chàng đi chuyến này, thiếp chẳng dám mong đeo được ấn phong hầu, mặc áo gấm trở về quê cũ, chỉ xin ngày về mang theo được hai chữ bình yên, thế là đủ rồi. [...] Nhìn trăng soi thành cũ, lại sửa soạn áo rét, gửi người ải xa, trông liễu rủ bãi hoang, lại thổn thức tâm tình, thương người đất thú! Dù có thư tín nghìn hàng, cũng sợ không có cánh hồng bay bổng.". Xa chồng, Vũ Nương thuỷ chung, tấm lòng luôn tha thiết hướng về chồng: "Ngày qua tháng lại, thoắt đã nửa năm, mỗi khi thấy bướm lượn đầy vườn, mây che kín núi, thì nỗi buồn góc bể chân trời không thể nào ngăn được."

Ngay cả khi bị chồng nghi oan, Vũ Nương vẫn nói năng đúng mực, tha thiết bày tỏ nỗi niềm và ước mong về cuộc sống gia đình hạnh phúc.

+ Trong mối quan hệ với mẹ chồng, nàng hết lòng chăm sóc mẹ chồng lúc ốm đau: "Nàng hết sức thuốc thang lễ bái thần phật và lấy lời ngọt ngào khôn khéo khuyên lơn.", thương yêu, lo lắng chu toàn: khi mẹ chồng mất "Nàng hết lời thương xót, phàm việc ma chay tế lễ, lo liệu như đối với cha mẹ đẻ mình.". Đặc biệt, tấm lòng nàng dành cho mẹ chồng khiến bà cảm động: khi mất, những lời cuối cùng của cuộc đời bà dành để chúc phúc cho con dâu.

+ Với con, Vũ Nương hết sức nuôi dạy, bảo ban, thương yêu.

+ Bị chồng hiểu lầm, bị hàm oan tức tưởi, Vũ Nương đã chọn cái chết để chứng minh phẩm tiết. Hành động này cho thấy lòng tự trọng, ý thức giữ gìn danh dự, tiết hạnh ở người phụ nữ này.

5. Bi kịch của Vũ Nương

– Có một cuộc hôn nhân không được lựa chọn: Trương Sinh là một kẻ vô học nhưng giàu có "xin mẹ ba trăm lạng bạc" lấy nàng về làm vợ. Người phụ nữ vẹn toàn này không có quyền lựa chọn cho mình một người chồng tương xứng. Cuộc hôn nhân

của nàng như một cuộc trao đổi thông thường.

– Bị nghi oan và phải tìm đến cái chết.

+ Thiện ý của Vũ Nương (chỉ cái bóng mình bảo đó là cha của con mình để con đỡ tủi) đã bị hiểu lầm. Nghe con nói kể về người cha đêm đêm vẫn đến, Trương Sinh với tính đa nghi sẵn có đã hiểu oan cho tấm lòng thủy chung của Vũ Nương.

+ Nỗi oan của nàng không gì giãi bày được (vì Trương Sinh không nói rõ nguyên cớ việc nổi giận của mình). Cuộc đời nàng bế tắc: nếu sống thì phải mang cái tiếng phản chồng đầy ô nhục. Vũ Nương đành chấp nhận cái chết trầm mình xuống sông Hoàng Giang.

6. Nguyên nhân, ý nghĩa cái chết của Vũ Nương và việc nàng không trở lại nhân gian nữa

– Nguyên nhân:

+ Chiến tranh phong kiến kéo dài quá lâu đã đẩy vợ chồng nàng li tán.

+ Vũ Nương đã chỉ cái bóng của mình trên tường và bảo với con đó là cha bé.

+ Bé Đản quá ngây thơ.

+ Trương Sinh đa nghi và hồ đồ.

– Ý nghĩa:

+ Khẳng định nhân cách tốt đẹp, lòng tự trọng của Vũ Nương: dù vẫn còn lưu luyến và khao khát hạnh phúc trần gian nhưng nàng thà chết chứ không chịu để ô danh.

+ Phản ánh bi kịch của người phụ nữ trong xã hội phong kiến xưa: không có được hạnh phúc tương xứng với đức hạnh của mình.

+ Là lời nhắc nhở nghiêm khắc thói đa nghi ghen tuông hồ đồ của Trương Sinh.

+ Tố cáo xã hội phong kiến: đó là nơi không có chỗ dung thân cho những tâm hồn đẹp đẽ, cao thượng như Vũ Nương.

7. Nhân vật Trương Sinh

Tác giả đã xây dựng nhân vật Trương Sinh với tính cách rõ nét: "đa nghi, đối với vợ phòng ngừa quá sức.", nghe lời con trẻ mà không suy xét đúng sai: "Tính chàng hay ghen, nghe con nói vậy, đinh ninh là vợ hư, mối nghi ngờ ngày càng sâu, không có gì gỡ ra được.", hồ đồ, độc đoán không đếm xỉa đến những lời thanh minh của vợ, đối xử tệ bạc, vũ phu với Vũ Nương: "chỉ lấy chuyện bóng gió này nọ mà mắng nhiếc nàng, và đánh đuổi đi".

Chính Trương Sinh đã đẩy Vũ Nương đến tình cảnh bi kịch, không lối thoát và phải chọn cái chết để giải thoát. Qua đây cũng thấy được thân phận nhỏ nhoi, bèo bọt của người phụ nữ dưới chế độ phong kiến, họ không được làm chủ cuộc sống của mình, luôn luôn là kẻ bị động, hứng chịu những oan khiên, cay đắng.

8. Những giá trị nghệ thuật

– Trên cơ sở cốt truyện có sẵn trong kho tàng truyện cổ tích (*Vợ chàng Trương*), tác giả đã sáng tạo lại, sắp xếp, đưa thêm những yếu tố mới để câu chuyện trở nên hấp dẫn, đầy tính bất ngờ, mang ý nghĩa mới sâu sắc. Tác giả đã dẫn dắt câu chuyện có mở đầu, diễn biến, cao trào, thắt nút, cởi nút, kết thúc, kết hợp với nghệ thuật xây dựng lời thoại nhân vật sinh động, giàu kịch tính và lời dẫn chuyện giàu tính biểu cảm. Trong đó, các đoạn đối thoại, độc thoại của nhân vật có một vai trò hết sức quan trọng, chứng tỏ nghệ thuật dựng truyện đặc sắc của tác giả.

– *Truyền kì* được hiểu là những điều kì lạ vẫn được lưu truyền. Yếu tố kì ảo trong truyện truyền kì có một vai trò rất quan trọng. Nó khiến câu chuyện được kể trở nên

lung linh, hư ảo. Chẳng hạn: chuyện nằm mộng của Phan Lang, chuyện Phan Lang và Vũ Nương dưới động rùa của Linh Phi,... chuyện lập đàn giải oan, Vũ Nương hiện về ngồi trên kiệu hoa, cờ tán, võng lọng rực rỡ đầy sông, lúc ẩn lúc hiện, rồi "bóng nàng loang loáng mờ nhạt dần mà biến đi mất.". Đó là đặc điểm chung của thể loại truyền kì trung đại. Hơn nữa, Nguyễn Dữ đã sử dụng cách đưa yếu tố truyền kì vào câu chuyện kết hợp với các yếu tố tả thực để tạo hiệu quả nghệ thuật về tính chân thực của truyện (các yếu tố tả thực: địa danh, thời điểm lịch sử, sự kiện lịch sử, miêu tả chân dung nhân vật, khung cảnh...). Ngoài ra, sự có mặt của các yếu tố kì ảo đã tạo ra một thế giới ước mơ, khát vọng của nhân dân về sự công bằng, bác ái.

"TRUYỆN KIỀU" CỦA NGUYỄN DU

1. Thời đại, gia đình, cuộc đời Nguyễn Du – những vấn đề có ảnh hưởng đến việc sáng tác Truyện Kiều

– Thời đại có nhiều biến động: cuối thế kỉ XVIII – nửa đầu thế kỉ XIX, chế độ phong kiến Việt Nam khủng hoảng trầm trọng, bão táp phong trào nông dân khởi nghĩa nổi lên khắp nơi, đỉnh cao là khởi nghĩa Tây Sơn đánh đổ các tập đoàn phong kiến Lê - Trịnh, Nguyễn, quét sạch hai mươi vạn quân Thanh, rồi phong trào Tây Sơn thất bại, nhà Nguyễn được thiết lập. Những biến cố lớn lao của thời đại in dấu ấn trong sáng tác của Nguyễn Du, như chính trong Truyện Kiều ông viết: *Trải qua một cuộc bể dâu - Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.*

– Gia đình đại quý tộc, nhiều đời làm quan và có truyền thống về văn học: cha là Nguyễn Nghiễm, đỗ tiến sĩ, từng giữ chức Tể tướng; anh cùng cha khác mẹ là Nguyễn Khản từng làm quan to dưới triều Lê – Trịnh. Nhưng sớm mồ côi cha mẹ (mồ côi cha từ năm 9 tuổi, mồ côi mẹ từ năm 12 tuổi). Hoàn cảnh gia đình cũng có tác động đến sáng tác của Nguyễn Du.

– Cuộc đời phiêu bạt: sống phiêu bạt nhiều nơi trên đất Bắc, ở ẩn ở Hà Tĩnh, làm quan dưới triều Nguyễn, đi sứ Trung Quốc... Vốn hiểu biết sâu rộng, phong phú về cuộc sống của Nguyễn Du có phần do chính cuộc đời phiêu bạt, trải nghiệm nhiều tạo thành.

2. Tóm tắt Truyện Kiều

Tác phẩm được chia thành ba phần. Có thể dựa vào bố cục đó để tóm tắt tác phẩm.

– *Gặp gỡ và đính ước*:

Vương Thuý Kiều là người con gái tài sắc vẹn toàn. Nàng xuất thân từ một gia đình trung lưu, dưới Kiều còn hai em là Thuý Vân và Vương Quan. Trong Tết Thanh minh, Kiều cùng hai em đi tảo mộ. Trong dịp này Kiều gặp Kim Trọng – một chàng trai "Phong tư tài mạo tót vời/Vào trong phong nhã ra ngoài hào hoa". Hai người vừa gặp nhau "tình trong như đã mặt ngoài con e". Cũng trong dịp này, Kiều gặp nấm mồ hiu quạnh của Đạm Tiên, nàng cảm cảnh mà khóc than cho số phận của nàng. Trở về nhà, nàng được linh hồn Đạm Tiên báo trước cho những dông bão đời mình.

Sau khi gặp Thuý Kiều ở buổi Thanh minh, Kim Trọng dò la tin tức của nàng rồi dọn nhà đến gần nhà Kiều và tìm cách làm quen. Nhân buổi cha mẹ vắng nhà, Kiều sang nhà Kim Trọng tâm tình. Mối tình giữa hai người nảy nở tốt đẹp, họ vừa yêu vừa trọng nhau rất mực. Họ đã thề nguyền và trao vật đính ước với nhau.

– *Gia biến và lưu lạc*:

Gia đình Kim Trọng có tang, chàng phải về quê chịu tang. Trong khi đó, cha Kiều bị thằng bán tơ vu oan. Gia đình Kiều tan nát, Vương ông có nguy cơ bị bắt giam. Kiều phải bán mình để chuộc cha. Trước khi theo Mã Giám Sinh, nàng đã nhờ Thuý Vân nối

duyên với Kim Trọng để không phụ tình chàng. Nhưng bi kịch chưa dừng lại ở đó. Hoá ra, Mã Giám Sinh cùng một giuộc với Tú Bà đều là những bọn buôn thịt bán người. Ở lầu xanh, nàng đã toan tự sát nhưng không thành. Sau đó, Kiều tiếp tục bị Sở Khanh lừa tình, nàng cay đắng chấp nhận cuộc sống đầy tủi nhục. Tại đây, ít lâu sau, Kiều được Thúc Sinh cứu thoát. Nhưng Thúc Sinh đã có vợ là Hoạn Thư ở quê nhà. Biết chuyện của chồng, Hoạn Thư đã ngấm ngầm sai người đến bắt cóc Thuý Kiều về làm con ở rồi làm ra cảnh bắt Kiều hầu hạ hai vợ chồng mình tiệc rượu hàn huyên. Bị đánh ghen một cách tàn nhẫn, Kiều bỏ trốn đến nương nhờ cửa phật. Chẳng may sư trụ trì vô tình gửi nàng cho Bạc Hạnh – một kẻ cùng nghề với Tú Bà, Kiều lại bị rơi vào lầu xanh một lần nữa. Tại đây, Kiều gặp Từ Hải – một đấng nam nhi đầu đội trời chân đạp đất. Từ Hải cứu Kiều khỏi lầu xanh rồi giúp nàng báo ân báo oán. Vì một chút sơ xảy, Kiều bị Hồ Tôn Hiến, một mệnh quan triều đình lừa nên đã hại Từ Hải chết đứng giữa trận tiền. Nàng còn bị Hồ Tôn Hiến ép hầu rượu suốt đêm rồi đem gả cho một gã thổ quan. Trên đường ngồi kiệu hoa, nàng đã trầm mình xuống sông Tiền Đường. May sao, nàng được vãi Giác Duyên cứu vớt.

– *Đoàn tụ*:

Tuy kết duyên với Thuý Vân, Kim Trọng vẫn nhớ thương Kiều, chàng đã cất công đi tìm nàng. May mắn thay, chàng gặp được vãi Giác Duyên. Gia đình Kiều được đoàn tụ. Chiều ý mọi người, Thuý Kiều nối lại duyên với Kim Trọng nhưng cả hai cùng nguyện ước "lấy tình cầm sắt đổi ra cầm kì".

3. Giá trị nội dung

– Giá trị hiện thực: tác phẩm đã dựng lên một bức tranh xã hội rộng lớn phản ánh tình trạng xã hội đương thời. Trong đó, nhà thơ đã lên án, tố cáo những thế lực chà đạp lên quyền được sống, quyền được hạnh phúc của con người:

+ Đồng tiền phi nghĩa, nó đã trở thành kẻ đồng loã với lòng tham, sự bất công và cái ác.

+ Chế độ nhà chứa đã giam cầm, lừa lọc con người đặc biệt là người phụ nữ.

+ Sự thối nát của chính quyền phong kiến mà đại diện là Hồ Tôn Hiến, bè lũ sai nha,...

– Giá trị nhân đạo: đây là giá trị nổi bật nhất của tác phẩm. Giá trị nhân đạo của "Truyện Kiều" được thể hiện ở nhiều phương diện thông qua nhân vật chính của tác phẩm là người con gái tài học bạc mệnh Vương Thuý Kiều:

+ Đồng cảm với số phận bất hạnh của con người đặc biệt là người phụ nữ.

+ Trân trọng những vẻ đẹp của con người: đẹp đẽ, tiết hạnh, trung trinh.

+ Tin tưởng ở hạnh phúc của con người, cái ác sẽ bị trừng phạt, người ngay sẽ được hưởng yên bình, hạnh phúc.

4. Giá trị nghệ thuật

– Truyện Kiều là "kết tinh thành tựu nghệ thuật văn học dân tộc" trên phương diện ngôn ngữ và thể loại: ngôn ngữ trong sáng, tinh tế; thể thơ lục bát thiết tha, đằm thắm.

– Nghệ thuật tả cảnh ngụ tình đặc sắc.

– Nghệ thuật ẩn dụ.

– Bút pháp chấm phá,...

CHỊ EM THUÝ KIỀU

(Trích *Truyện Kiều*)

Nguyễn Du

1. Vị trí đoạn trích và kết cấu

Đoạn trích này nằm ở phần đầu của tác phẩm nhằm giới thiệu gia cảnh Thuý Kiều.

Đoạn trích chia làm ba phần:

– Bốn câu thơ đầu: giới thiệu về khái quát về hai chị em Thuý Kiều;

– Bốn câu thơ tiếp: vẻ đẹp của Thuý Vân;

– Mười sáu câu thơ còn lại: vẻ đẹp và tài năng của Thuý Kiều.

2. Vẻ đẹp của Thuý Vân

Nhan sắc và tính cách của Thuý Vân được gợi tả bằng các hình ảnh ước lệ: *trăng, ngài, hoa, ngọc, mây, tuyết* cùng các động từ có chọn lọc *cười, thốt*. Chúng gợi vẻ đẹp sang trọng, quý phái, đầy đặn, nở nang... về nhan sắc; đoan trang, trung thực, phúc hậu... về tính cách của nàng.

Vân xem trang trọng khác vời,
Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang.
Hoa cười, ngọc thốt, đoan trang,

Đặc biệt trong câu thơ *Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da* còn hàm ẩn ý nghĩa báo trước về một cuộc đời yên ổn, bình lặng của Vân: nàng được nhường nhịn, chia sẻ.

3. Sắc và tài của Thuý Kiều

– So với Vân, Kiều lại có phần nổi trội hơn về sắc đẹp:

Kiều càng sắc sảo mặn mà,
So bề tài sắc lại là phần hơn.

Từ "càng" nhấn mạnh hơn vẻ "sắc sảo mặn mà" ở Thuý Kiều. Nhan sắc của nàng được gợi tả bằng các hình ảnh mang tính ước lệ: *thu thuỷ, xuân sơn, hoa, liễu*. Vân là em nhưng được nói đến trước bởi tác giả muốn lấy Vân làm nền cho vẻ đẹp nổi bật của Kiều. "sắc sảo" và "mặn mà" đều có tác dụng vừa gợi tả nhan sắc, vừa gợi tả tính cách, tài trí. Việc gợi tả vẻ đẹp của đôi mắt: "làn thu thuỷ"; đôi mắt trong sáng như nước mùa thu, gợi vẻ lanh lợi, sắc sảo hơn người.

Trong câu thơ "Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh", khác với Thuý Vân, chúng lại báo trước một cuộc đời dông bão bị ghen ghét, đố kị, vùi giập.

– Kiều còn hội tụ đầy đủ mọi tài năng cầm – kì – thi – hoạ. Tác giả đặc biệt nhấn mạnh tài đánh đàn của Kiều: *Nghề riêng ăn đứt Hồ cầm một trương* và gợi tả về tính cách đa sầu, đa cảm của Kiều qua khúc nhạc nàng tự sáng tác – một thiên "bạc mệnh".

Trong hai bức chân dung Thuý Vân và Thuý Kiều, bức chân dung Thuý Kiều nổi bật hơn. Điều này phù hợp với dụng ý nghệ thuật của tác giả khi sáng tạo *Truyện Kiều:* toàn bộ tác phẩm tập trung xoay quanh câu chuyện về cuộc đời đầy đau khổ của nàng Kiều. Điều này thể hiện ngay ở sự chênh lệch về số lượng câu thơ dành cho việc miêu tả hai nhân vật (4/12). Vẻ đẹp của Thuý Vân được gợi tả về nhan sắc, tính tình còn vẻ đẹp của Thuý Kiều được gợi tả cả về nhan sắc, tài trí, và tâm hồn.

CẢNH NGÀY XUÂN

(Trích *Truyện Kiều*)

1. Vị trí và kết cấu đoạn trích

Đoạn trích nằm ở phần đầu của truyện, tả cảnh chị em Thuý Kiều đi du xuân trong ngày tết Thanh minh.

Đoạn trích chia làm ba phần:

– Bốn câu thơ đầu: Thiên nhiên đất trời mùa xuân tươi đẹp, trong sáng.

– Tám câu thơ tiếp: Khung cảnh Tết Thanh minh đông vui, nhộn nhịp.

– Sáu câu thơ cuối: chị em Kiều du xuân trở về

2. Thiên nhiên đất trời mùa xuân tươi đẹp, trong sáng.

– *Ngày xuân con én đưa thoi,*
Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi.

Hai câu thơ chỉ rõ không gian và thời gian của Tết Thanh minh. Những cánh én bay lượn nhộn nhịp là hình ảnh ước lệ chỉ mùa xuân ấm áp, thanh bình; thời gian đã vào khoảng tháng ba – những ngày cuối cùng còn lại của mùa xuân.

– Hình ảnh thiên nhiên:

Cỏ non xanh tận chân trời,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.

Đây được coi là hai câu thơ tuyệt bút trong đoạn trích cũng như trong tác phẩm. Màu xanh của cỏ non trải ra ngút mắt "tận chân trời" gợi sức sống tràn trề, tươi mát của mùa xuân. Trên cái nền thanh xuân ấy là hình ảnh của những bông hoa lê trắng ngần điểm xuyết "trắng điểm một vài bông hoa". Chỉ là "một vài" bông hoa nên chắc hẳn đó là những nụ hoa đầu mùa e ấp, tinh khôi. Chữ *điểm* lại có tác dụng gợi vẻ sinh động, hài hoà. ở đây, tác giả sử dụng bút pháp hội hoạ phương Đông: chấm phá, lấy tĩnh tả động. Khung cảnh rạo rực sức sống ấy chắc hẳn được nhìn qua đôi mắt "xanh non biếc rờn" của những chàng trai cô gái tuổi mười tám đôi mươi đẹp như hoa như ngọc.

Có một thực tế là hai câu thơ trên của Nguyễn Du mượn ý thơ của hai câu thơ cổ Trung Quốc. Tuy nhiên, hai câu thơ nước ngoài dù đã vẽ lên được vẻ đẹp riêng của mùa xuân: hương thơm của cỏ non, màu xanh mướt của cỏ tiếp nối với màu xanh ngọc của trời, đường nét của cành lê có điểm một vài bông hoa nhưng cảnh trong hai câu thơ này đẹp mà tĩnh tại. Trong khi đó đọc hai câu thơ của Nguyễn Du ta lại thấy được cái trong trẻo, tươi mát không chỉ của mùa xuân mà còn của những tâm hồn rất trẻ.

3. Khung cảnh lễ hội trong tiết Thanh minh

– Tết Thanh minh là một phong tục tốt đẹp của dân tộc ta, phong tục này đã được tái hiện trong hai câu thơ:

"Thanh minh trong tiết tháng ba
Lễ là tảo mộ, hội là đạp thanh".

Phần lễ của Tết Thanh minh bao gồm viếng mộ, sửa sang phần mộ của người thân và phần hội là du xuân (hội đạp thanh).

– Không khí rộn ràng của lễ hội mùa xuân được gợi lên bởi hàng loạt các từ ghép tính từ, danh từ, động từ: *yến anh, chị em, tài tử, giai nhân, sắm sửa, dập dìu, gần xa, nô nức*. Những chàng trai, cô gái tuổi đời còn rất trẻ, họ nô nức, rộn ràng trong ngày lễ tỏ lòng thành kính nhớ ơn tổ tiên.

Dựng lên bức tranh ngày Tết Thanh minh nhộn nhịp, Nguyễn Du đã tái hiện một phong tục đẹp, giàu tính nhân văn của dân tộc. Đặc biệt, với sự xuất hiện "gần xa nô

nức" của những "yến anh", đoạn thơ còn thể hiện được tấm lòng tri ân đối với cha ông của thế hệ trẻ đương thời. Đó trở thành một bài học cho tuổi trẻ hôm nay.

4. Chị em Kiều du xuân trở về

Bằng hàng loạt các từ láy: *tà tà, thơ thẩn, thanh thanh, nao nao, nho nhỏ* kết hợp với các từ Hán Việt: *tiểu khê*, phong cảnh đoạn thơ vẫn nối tiếp được bức tranh êm ái, dịu nhẹ của buổi Tết Thanh minh đồng thời mang đến cho khung cảnh một sắc thái khác.

Phân tích những từ láy ta thấy bức tranh đã nhuốm màu tâm trạng. Đó là nỗi buồn sầu bâng khuâng mơ hồ thường hay gặp ở tuổi mới lớn đặc biệt là những người thiếu nữ đa sầu đa cảm như Thuý Kiều. Và vì vậy, đoạn thơ tả cảnh mà cũng là tả tình: ở đây, nhà thơ đã vận dụng bút pháp tả cảnh ngụ tình rất đặc sắc.

KIỀU Ở LẦU NGƯNG BÍCH

(Trích *Truyện Kiều*)

1. Vị trí và kết cấu đoạn trích

Đoạn trích này nằm ở phần thứ hai của truyện (*Gia biến và lưu lạc*). Sau khi biết mình bị lừa vào chốn lầu xanh, Thuý Kiều đã tự tử nhưng không chết. Sợ mất cả vốn lẫn lời, mụ Tú Bà xảo trá vờ hứa hẹn đợi Thuý Kiều bình phục sẽ gả chồng cho nàng. Mụ đưa Kiều ra an dưỡng ở lầu Ngưng Bích để chuẩn bị đẩy nàng rơi vào một âm mưu mới, hòng buộc nàng phải ra tiếp khách cho mình.

Có thể phân chia đoạn trích theo bố cục sau:

– Sáu câu thơ đầu: khung cảnh thiên nhiên trước lầu Ngưng Bích.

– Tám câu thơ tiếp: nỗi nhớ thương của Kiều về người yêu, cha mẹ.

– Tám câu thơ cuối: tâm trạng Thuý Kiều được thể hiện qua bức tranh tâm cảnh.

2. Khung cảnh thiên nhiên trước lầu Ngưng Bích

Không gian, thời gian được nhìn qua con mắt của nhân vật, bộc lộ hoàn cảnh tâm trạng cô đơn, tội nghiệp của Thuý Kiều:

– Kiều bị giam lỏng trong lầu Ngưng Bích: *khoá xuân*.

– Vẻ mênh mông, chống chếnh của không gian tô đậm tình cảnh cô đơn, trơ trọi của Kiều: *non xa, trăng gần, bốn bề bát ngát, xa trông, non xa, trăng gần*... Đúng là: *Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng*.

– Hình ảnh *trăng, mây sớm đèn khuya* biểu đạt sự quay vòng của thời gian. Cùng với những hình ảnh gợi tả không gian, sự tuần hoàn đều đặn của thời gian càng nhấn đậm thêm tình cảnh cô đơn, buồn bã của Kiều.

3. Nỗi nhớ thương của Kiều

– Kiều nhớ tới Kim Trọng, tưởng tượng ra cảnh chàng Kim cũng đang nhớ về mình, mong ngóng mà vẫn bặt tin:

Tưởng người dưới nguyệt chén đồng
Tin sương luống những rày trông mai chờ

Vậy nên Kiều đau đớn, xót xa, tủi phận:

Bên trời góc bể bơ vơ
Tấm son gột rửa bao giờ cho phai.

– Kiều nhớ đến cha mẹ, thương cha mẹ ngày ngày tựa cửa ngóng tin con: *Xót người tựa cửa hôm mai*, ngậm ngùi vì tuổi già trước sự khắc nghiệt của thời gian:

Sân Lai cách mấy nắng mưa
Có khi gốc tử đã vừa người ôm

day dứt vì mình không được ở bên để báo đáp công ơn sinh thành: *Quạt nồng ấp lạnh biết ai đó giờ.*

Nguyễn Du để Kiều nhớ tới Kim Trọng trước là hoàn toàn phù hợp với diễn biến tâm lí của nhân vật trong cảnh ngộ cụ thể, đảm bảo tính chân thực cho hình tượng:

+ Trong tình cảnh bị Mã Giám Sinh làm nhục, lại ép tiếp khách làng chơi nên hiện trạng tâm lí Kiều là nỗi đau đớn về "Tấm son gột rửa bao giờ cho phai", là nỗi buồn nhớ người yêu, nuối tiếc mối tình đầu đẹp đẽ.

+ Kiều đã hi sinh thân mình vì đạo hiếu, khi lâm vào tình cảnh đáng thương, nàng lại một lòng nhớ đến Kim Trọng, nhớ thương cha mẹ, quên cả cảnh ngộ của mình.

4. Tâm trạng Thuý Kiều được thể hiện qua bức tranh tâm cảnh

Ở tám câu thơ cuối đoạn trích, Nguyễn Du đã cho thấy một bút pháp tả cảnh ngụ tình đặc sắc. Nghệ thuật tả cảnh ngụ tình là mượn cảnh vật để gửi gắm (ngụ) tâm trạng. Cảnh được miêu tả không đơn thuần là bức tranh thiên nhiên mà còn là bức tranh tâm trạng. Cảnh là phương tiện miêu tả còn tình là đích của sự miêu tả. Đoạn trích này là một trong những đoạn trích tiêu biểu cho nghệ thuật ấy, nhất là sự vận dụng thành công trong tám câu thơ cuối đoạn.

Trong những câu thơ này, cảnh vật được miêu tả qua tâm trạng, tâm trạng nhuốm lên cảnh vật, cảnh vật thể hiện tâm trạng:

– Sắc thái của bức tranh thiên nhiên thể hiện từng trạng thái tình cảm của Thuý Kiều:

+ Nhớ thương cha mẹ, quê hương, cảnh vật là:

Buồn trông cửa bể chiều hôm,
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa.

Buổi chiều thường gợi nỗi buồn nhớ bâng khuâng, đối diện với cái mênh mông của biển cả lại càng thấy cô đơn, rợn ngợp hơn. Và hình ảnh "cánh buồm xa xa" gợi những nẻo đường về với quê hương xứ sở.

+ Nhớ người yêu, xót xa cho tình duyên lỡ dở, tủi buồn cho số phận thì cảnh gợi những vật chia lìa, chìm nổi:

Buồn trông ngọn nước mới sa,
Hoa trôi man mác biết là về đâu.

+ Buồn bã, chán nản với chuỗi ngày đơn điệu, tẻ nhạt chốn lầu xanh:

Buồn trông nội cỏ rầu rầu
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh

+ Từ thực tại đau buồn, Kiều có một dự cảm hãi hùng về tương lai đầy sóng gió:

Buồn trông gió cuốn mặt duyềnh,
Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.

Những từ láy đã góp phần thể hiện tâm trạng của nhân vật. Cụm từ *Buồn trông* (Nguyễn Du mượn trong ca dao) lặp lại bốn lần trong tám câu thơ như những đợt sóng lòng trùng điệp, càng khiến nỗi buồn dằng dặc, mênh mông, kết hợp với cái nhìn từ xa đến gần, thu hẹp dần vào nội cảm con người để đến cuối đoạn thì tâm trạng cô đơn, sầu nhớ, cảm giác đau đớn trào lên.

Từng chi tiết, hình ảnh khung cảnh thiên nhiên đều mang đậm trạng thái tình cảm của Thuý Kiều. Mỗi cảnh là mỗi tình, song tất cả đều buồn thương, đúng là: "Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ".

MÃ GIÁM SINH MUA KIỀU

(Trích *Truyện Kiều*)

1. Vị trí và kết cấu đoạn trích

Đoạn trích thuộc phần hai "Gia biến và lưu lạc" của tác phẩm, là đoạn mở đầu cho kiếp đoạn trường của người con gái tài sắc – Thuý Kiều.

Đoạn trích có thể chia theo hai tuyến nhân vật: Mã Giám Sinh và Thuý Kiều.

2. Mã Giám Sinh

Trong đoạn trích, từ ngoại hình đến tính cách, bản chất xấu xa của Mã Giám Sinh được bộc lộ rõ nét:

– Ngoại hình: đã *Trạc ngoại tứ tuần* nhưng vẫn *Mày râu nhẵn nhụi áo quần bảnh bao*. Điều này chứng tỏ hắn vẫn cố làm ra vẻ đỏm dáng, lẳng lơ. Ngoại hình của hắn đã mang dấu ấn của sự lọc lừa.

– Cử chỉ, hành động, cách nói năng: *Ghế trên ngồi tót sỗ sàng; Đắn đo cân sắc cân tài – ép cung cầm nguyệt thử bài quạt thơ; Cò kè bớt một thêm hai,...* Những điều đó dần bộc lộ bản chất con buôn, vô học của Mã Giám Sinh. Đặc biệt, chỉ một chữ "tót" trong câu thơ "Ghế trên ngồi tót sỗ sàng" đã bóc trần bộ mặt vô học của tên bán thịt buôn người này.

– Tính cách: thể hiện bản chất con buôn, bất nhân, xem con người chỉ như một món hàng hoá có thể mua bán, thậm chí cò kè bớt xén; giả dối từ việc giới thiệu lí lịch cho đến trình bày mục đích mua Kiều.

3. Thuý Kiều

Thuý Kiều ở vào tình cảnh tội nghiệp, phải bán mình, chấp nhận hi sinh tình duyên với chàng Kim:

Nỗi mình thêm tức nỗi nhà,
Thềm hoa một bước, lệ hoa mấy hàng.

Một người con gái tài sắc tuyệt trần như Kiều trở thành một món hàng trong một cuộc mua bán. Thương thân, xót phận mình là một lẽ, hơn nữa còn là cảm giác đau đớn, tái tê vì lòng tự trọng của một con người. Chỉ thoáng gợi, Nguyễn Du đã thể hiện được tâm trạng của Thuý Kiều trong một tình cảnh đáng thương, tội nghiệp:

"Ngại ngùng dín gió e sương
Ngừng hoa bang thẹn trông gương mặt dày".

4. Giá trị nhân đạo của đoạn trích

– Cảm thương, xót xa trước thân phận nhỏ nhoi của người phụ nữ; đồng cảm với nỗi đau bị chà đạp nhân phẩm của con người.

– Vạch trần thực trạng xã hội đen tối, thế lực và đồng tiền lộng hành; Gián tiếp lên án thế lực phong kiến đã đẩy con người vào tình cảnh đau đớn, lên án thế lực đồng tiền bất nhân.

THUÝ KIỀU BÁO ÂN BÁO OÁN

(Trích *Truyện Kiều*)

1. Vị trí đoạn trích

Đoạn trích này nằm ở cuối phần thứ hai "Gia biến và lưu lạc" của tác phẩm. Sau khi bị đày ải bao lần và chịu bao khổ cực, Thuý Kiều được Từ Hải cứu ra khỏi lầu xanh. Từ Hải giúp nàng mở phiên toà công lí để nàng đền ơn trả oán. Đoạn trích này chính là màn báo ân báo oán đó.

2. Thuý Kiều "báo ân" chàng Thúc

– Thúc Sinh khi được "gươm mời đến" thì "Mặt như chàm đổ, mình dường dẽ run". Thúc Sinh run vì nhiều lẽ: trước cảnh ba quân gươm giáo sáng loà – run; được chứng kiến Thuý Kiều đã trừng trị những kẻ đã gây bao đau khổ cho đời nàng như thế nào lại càng dễ run hơn nữa. Thúc Sinh không thể nghĩ rằng mình lại được "báo ân" (chứ không phải "báo oán" hay điều gì khác) bởi trong lúc sợ hãi chàng không nghĩ đến những ân tình mình đã dành cho Thuý Kiều mà chỉ nghĩ đến những đớn đau gây ra cho nàng: khi chứng kiến vợ mình hành hạ Thuý Kiều, Thúc Sinh chỉ ngậm đắng nuốt cay im lặng không bênh vực được nàng.

– Kiều đã "báo ân" Thúc Sinh "gấm trăm cuốn, bạc nghìn cân". Có điều này bởi lẽ không hẳn là Kiều báo ân mà là nàng trả nghĩa, đúng hơn là trả cái tình mà Thúc Sinh đã dành cho nàng trước đây:

Nàng rằng: "Nghĩa nặng tình non
Lâm Tri người cũ, chàng còn nhớ không?

Như vậy, đối với Thúc Sinh, Thuý Kiều đã không xử bằng lí mà bằng cái tình của nàng.

3. Thuý Kiều "báo oán" Hoạn Thư

– Với Hoạn Thư, mặc dù không trực tiếp đẩy Thuý Kiều vào lầu xanh nhưng mụ cũng là kẻ đã gây không ít đau khổ cho cuộc đời Kiều. Con người đã trở thành hình tượng điển hình cho sự ghen tuông ấy đã lặng lẽ sai bầy Ưng Khuyển đi bắt nàng về, dựng cảnh trớ trêu: bắt nàng hầu rượu Thúc Sinh để mà hả hê sung sướng khi tận mắt chứng kiến nỗi cực nhục của cả hai người. Theo đó thì tội của Hoạn Thư hẳn đáng bị hành hạ như bao kẻ bạc ác trước đó.

– Thuý Kiều khởi sự "báo oán" bằng giọng điệu đầy vẻ châm biếm:

"Thoắt trông nàng đã chào thưa:
"Tiểu thư cũng có bây giờ đến đây!

Kiều đang sung sướng hưởng thụ cảm giác của kẻ bề trên, đang tìm cách dùng lời nói để "rút da rút thịt" Hoạn Thư theo đúng cách mà trước đây mụ ta đã đối xử với nàng. Chẳng những vậy, nàng còn cẩn thận báo cho mụ ta biết về "luật nhân quả" ở đời: *"Càng cay nghiệt lắm, càng oan trái nhiều"*.

– Hoạn Thư dù bề ngoài "hồn lạc phách xiêu" nhưng vẫn khéo léo biện hộ cho mình:

Rằng: "Tôi chút phận đàn bà,
Ghen tuông thì cũng người ta thường tình...".

Quả thật xứng với danh tiếng "Bề ngoài thơn thớt nói cười – Mà trong nham hiểm giết người không dao". Giữa dáng điệu bề ngoài với lời nói bên trong rất mâu thuẫn. Nếu quả thật đã "hồn lạc phách xiêu", Hoạn Thư khó có thể biện hộ cho mình một cách khéo léo như vậy. Không những khẳng định "ghen tuông chỉ là thói thường của đàn bà", Hoạn Thư còn kể đến những việc mà tưởng như mụ đã "làm ơn" cho Thuý Kiều: cho ra

nhà gác lễ viết kinh, khi Thuý Kiều trốn đã không đuổi bắt... Đó là những lí lẽ rất khôn ngoan mà Kiều khó lòng bác bỏ được. Thì ra, vẻ "hồn lạc phách xiêu" chỉ là bộ điệu mà mụ ta tạo ra để đánh vào chỗ yếu của Thuý Kiều. Đứng trước cơ hội duy nhất để có thể thoát tội, mụ đã vận dụng tất cả sự khôn ngoan, lọc lõi của mình.

– Nghe xong những lời "bào chữa" của Hoạn Thư, Thuý Kiều đã xuôi lòng mà tha bổng cho mụ, không những thế lại còn khen: "Khôn ngoan đến mực, nói năng phải lời" và tự nói với mình rằng: "Làm ra mang tiếng con người nhỏ nhen".

Kết cục đó có thể bất ngờ với người đọc nhưng lại rất hợp lí với lô gích của tác phẩm. Đoạn "báo ân" với Thúc Sinh đã cho thấy: dù thế nào đi nữa, nàng vẫn là người phụ nữ đa sầu đa cảm, nặng tình nặng nghĩa. Một người phụ nữ như thế, thật khó có thể đối đầu được với một kẻ gian ngoan, quỷ quyệt như Hoạn Thư.

=> Thuý Kiều là người có tấm lòng độ lượng khoan dung >< Hoạn Thư là con người rất quỷ quái tinh ma.

4. Nghệ thuật đoạn trích

– Nghệ thuật miêu tả nhân vật: chỉ qua vài nét miêu tả về ngoại hình, chân dung nhân vật đã hiện lên rất sinh động, độc đáo.

– Nghệ thuật khắc hoạ tâm lí nhân vật: qua những lời nói, lời đối đáp không chỉ chân dung mà cả giọng điệu, tính tình của từng nhân vật đều được bộc lộ hết sức sinh động.

LỤC VÂN TIÊN CỨU KIỀU NGUYỆT NGA

(Trích *Truyện Lục Vân Tiên*)

Nguyễn Đình Chiểu

1. Tác giả, tác phẩm

Nguyễn Đình Chiểu (1822 – 1888) sinh tại làng Tân Thới, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định, mất tại Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu khá lận đận. Lớn lên và theo đuổi nghiệp khoa cử vào lúc xã hội loạn lạc, đất nước rơi vào hoạ xâm lăng, bản thân lại mù loà từ năm 25 tuổi. Bỏ dở nghiệp thi cử, ông chuyển sang học thuốc, làm nghề bốc thuốc chữa bệnh và mở trường dạy học.

Truyện Lục Vân Tiên là truyện thơ, được viết dưới hình thức thơ lục bát. Tác phẩm khá gần gũi với các truyện kể dân gian. Truyện *Lục Vân Tiên* ban đầu được Nguyễn Đình Chiểu sáng tác và truyền miệng qua các môn đệ, dưới hình thức "kể thơ", tác giả trực tiếp thể hiện tình cảm của mình đối với nhân vật, do đó có tính dân gian đậm nét.

2. Hình ảnh Lục Vân Tiên

– *"Nhớ câu kiến ngãi bất vi*
Làm người thế ấy cũng phi anh hùng".

– *"Vân Tiên tả đột hữu xông*
Khác nào Triệu Tử phá vòng Đương Dang",...

– Có tính cách anh hùng, tài năng và tấm lòng cao thượng. Hình ảnh Vân Tiên trong trận đánh được miêu tả theo phong cách văn chương cổ, so sánh với mẫu hình lí tưởng Triệu Tử Long (Triệu Vân) một mình phá vòng vây của Tào Tháo trong trận Đương Dang (Đương Dương) nổi tiếng.

– Thái độ cư xử của Vân Tiên với Kiều Nguyệt Nga sau khi đánh cướp cũng thể hiện rõ bản chất của con người hào hiệp, trọng nghĩa khinh tài, từ tâm, khiêm nhường, nhân hậu.

3. Hình ảnh Kiều Nguyệt Nga

– Là cô gái khuê các thuỳ mị, nết na, có học thức.

– Có vẻ đẹp tâm hồn trong sáng:

Trước ân nhân, nàng giãi bày rất chân thành:

Trước xe quân tử tạm ngồi
Xin cho tiện thiếp lạy rồi sẽ thưa

Không những thế, nàng còn tỏ ra rất áy náy, tìm mọi cách để trả ơn chàng, và ý thức sâu sắc rằng:

Lấy chi cho phỉ tấm lòng cũng ngươi

5. Nghệ thuật

Ngôn ngữ thể hiện trong đoạn trích là ngôn ngữ bình dân, giản dị, gần với lời ăn tiếng nói của người dân Nam Bộ, rất tự nhiên cho nên nó có sức sống lâu bền trong đời sống.

LỤC VÂN TIÊN GẶP NẠN

(Trích *Truyện Lục Vân Tiên*)

1. Vị trí đoạn trích

Đoạn trích này nằm ở phần thứ hai của truyện. Đang bơ vơ nơi đất khách, Lục Vân Tiên lại gặp Trịnh Hâm thi rớt trở về. Trịnh Hâm vốn đã có lòng đố kị, ganh ghét bèn lợi dụng cơ hội để hãm hại Vân Tiên. Hắn lừa tiểu đồng vào rừng trói lại rồi giả bộ đưa Vân Tiên xuống thuyền, hứa hẹn sẽ dẫn về quê nhà. Rồi chờ khi đêm tối, Trịnh Hâm mới thực hiện hành động tàn ác của mình.

2. Tâm địa độc ác của Trịnh Hâm

– Đang tâm hãm hại một con người tội nghiệp, đang trong cơn hoạn nạn.

– Phản bội lại bạn bè, phản bội lại lời hứa của chính mình (sẽ đưa Vân Tiên trở lại quê nhà).

–> Những hành động vừa bất nhân vừa bất nghĩa, vừa gian ngoan vừa xảo quyệt, tất cả cũng vì lòng ganh ghét, vì sự đố kị tài năng. Lòng ganh ghét đã ngấm vào xương tuỷ, trở thành bản chất độc ác của Trịnh Hâm.

Chỉ tám dòng thơ, tác giả đã sắp xếp các tình tiết một cách hợp lí, thể hiện diễn biến hành động rất mau lẹ, có tính toán và rất độc ác của Trịnh Hâm.

3. Tấm lòng nhân hậu của gia đình ông Ngư

– Ông Ngư và cả gia đình đã cứu sống Vân Tiên hết sức tận tình, chu đáo:

Hối con vầy lửa một giờ,
Ông hơ bụng dạ, mụ hơ mặt mày

– Sẵn sàng cưu mang người hoạn nạn: chân thành ngỏ ý mời Vân Tiên ở lại cùng sớm hôm chia sẻ cuộc sống đạm bạc nhưng đầm ấm tình người.

– Lòng vị tha, tinh thần trọng nghĩa khinh tài của ông Ngư làm ơn mà không hề trông chờ sự báo đáp.

– Cuộc sống lao động của ông Ngư là một cuộc sống trong sạch, không chạy theo danh lợi, khinh ghét thói đời bạc đen, tráo trở.

–> Sự nhân ái đối lập với hành động độc ác, bất nhân của Trịnh Hâm.

Hình ảnh thơ khoáng đạt, bay bổng; ngôn ngữ và lời thơ thanh thoát, uyển chuyển, hình ảnh thơ đẹp, ý tình phóng khoáng mà sâu xa.

Bằng đoạn thơ trên, tác giả gửi gắm khát vọng và niềm tin vào cái thiện, vào bản

chất tốt đẹp của con người lao động bình thường. Đó là quan điểm nhân văn tiến bộ của Nguyễn Đình Chiểu.

ĐỒNG CHÍ

Chính Hữu

1. Hoàn cảnh ra đời

Tác phẩm ra đời năm 1948 – những năm đầu toàn quốc kháng chiến – ta còn gặp rất nhiều khó khăn trong đời sống vật chất. Bài thơ ra đời mang vẻ đẹp của tình đồng đội, đồng chí giản dị, mộc mạc mà sâu sắc của những người lính cách mạng trong những tháng ngày kháng chiến gian lao.

2. Sự gặp gỡ của những người lính

– Những người lính thời kì này thường có điểm giống nhau về cảnh ngộ xuất thân. Điều đó giúp họ có thể dễ dàng gần gũi, đồng cảm với nhau:

Quê hương anh nước mặn, đồng chua
Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá.
Anh với tôi đôi người xa lạ
Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau,

"Anh và tôi" từ những vùng quê khác nhau, chỉ giống nhau cái nghèo khó của đất đai, đồng ruộng. Anh từ miền quê ven biển: "nước mặn đồng chua". Tôi từ vùng đất cao "cày lên sỏi đá". Nhưng sự nghiệp chung của dân tộc đã xoá bỏ mọi khoảng cách xa lạ về không gian nơi sinh sống của mỗi người. Hai người xa lạ, từ hai phương trời xa lạ trở thành tri kỉ:

Súng bên súng đầu sát bên đầu
Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ

"Súng bên súng" là chung chiến đấu, "đầu sát bên đầu" thì không chỉ là gần nhau về không gian mà còn chung nhau ý nghĩ, lí tưởng. Đến khi đắp chung chăn trong đêm giá rét thì họ đã thực sự là anh em một nhà. Nhà thơ Tố Hữu cũng từng viết: "Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng" để thể hiện tình kháng chiến gắn bó, bền chặt.

– Câu thơ thứ bảy chỉ gồm hai tiếng: "Đồng chí!". Hai tiếng thiêng liêng đó thể hiện sự lắng đọng của cảm xúc. Sáu câu thơ đầu là tình đồng đội tri kỉ, đến đây được nâng lên thành tình đồng chí thiêng liêng. *Đồng chí* nghĩa là không chỉ có sự gắn bó thân tình mà còn là cùng chung chí hướng cao cả. Những người *đồng chí – chiến sĩ* hoà mình trong mối giao cảm lớn lao của cả dân tộc. Gọi nhau là *đồng chí* thì nghĩa là đồng thời với tư cách là những con người cụ thể, là những cá thể, họ còn có tư cách quân nhân, tư cách của "một cây" trong sự giao kết của "rừng cây", nghĩa là từng người không chỉ là riêng mình.

3. Tình đồng đội thiêng liêng

– Họ cùng chung một nỗi nhớ quê hương:

Ruộng nương anh gửi bạn thân cày
Gian nhà không, mặc kệ gió lung lay
Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính.

Nỗi nhớ ở đây là nỗi nhớ hai chiều. Nói giếng nước, gốc đa nhớ người ra lính cũng là thổ lộ nỗi nhớ cồn cào về giếng nước, gốc đa. Tình quê hương luôn thường trực, đậm sâu trong những người đồng chí, cũng là sự đồng cảm của những người đồng đội. Nhưng người lính còn hiện lên cứng cỏi, dứt khoát qua hai tiếng "mặc kệ": "gian nhà không

mặc kệ gió lung lay". Họ lên đường theo tiếng gọi non sông song tình quê hương trong mỗi người không khi nào phai nhạt.

– Bên cạnh hình bóng quê hương, điểm tựa vững chắc cho người lính, là đồng đội:

Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh
Sốt run người vừng trán ướt mồ hôi
Áo anh rách vai
Quần tôi có vài mảnh vá
Miệng cười buốt giá
Chân không giày
Thương nhau tay nắm lấy bàn tay.

Kể sao xiết những gian khổ mà người lính phải trải qua trong chiến đấu. Ở đây, Chính Hữu nói về cái rét, cái ác nghiệt của sốt rét là để nói về tình đồng đội, đồng chí trong gian khổ, là sự thấu hiểu, cảm thông giữa những người lính. Trong bất cứ sự gian khổ nào cũng thấy họ sát cánh bên nhau, san sẻ cho nhau: "Anh với tôi biết...", "áo anh... – Quần tôi...", "tay nắm lấy bàn tay". Cái "Miệng cười buốt giá" kia là cái cười trong gian khổ để vượt lên gian khổ, cười trong buốt giá để lòng ấm lên, cũng là cái cười đầy cảm thông giữa những người đồng đội. Giá buốt mà không lạnh lẽo.

– *Đêm nay rừng hoang sương muối*
Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới
Đầu súng trăng treo.

Ba câu thơ phác ra một bức tranh vừa mang chất chân thực của bút pháp hiện thực, vừa thấm đẫm cái bay bổng của bút pháp lãng mạn. Trên sắc xám lạnh của cảnh đêm rừng hoang sương muối, hiện lên hình ảnh *người lính – súng – vầng trăng*. Hình ảnh "Đầu súng trăng treo" mang những ý nghĩa biểu tượng sâu sắc. Đó là sự đối lập giữa chiến tranh và hoà bình, lãng mạn và hiện thực. Hình ảnh đó còn mang ý nghĩa khái quát về tư thế chủ động, tự tin trong chiến đấu, tâm hồn phong phú của người lính. Nói rộng ra, hai hình ảnh tương phản sóng đôi với nhau tạo nên biểu tượng về tinh thần, ý chí sắt đá mà bay bổng, trữ tình của dân tộc Việt Nam.

Có thể xem đây là một trong những hình ảnh thơ đẹp nhất về người lính trong thơ ca kháng chiến.

6. Nhan đề bài thơ

Đồng chí là cùng chung ý chí, lí tưởng. Đồng thời nó cũng là cách xưng hô của những người trong cùng một đoàn thể cách mạng. Vì thế, với nhan đề *Đồng chí* đã nói lên được cái bản chất cách mạng của tình đồng đội, đồng thời cũng nói lên ý nghĩa sâu sắc của tình đồng đội.

7. Liên hệ, so sánh

– *Cuộc đời gió bụi pha sương máu*
Đợt rét bao lần xé thịt da
Khuôn mặt đã lên màu tật bệnh
Đâu còn tươi nữa những ngày hoa!
Lòng tôi xao xuyến tình thương xót
Muốn viết bài thơ thấm lệ nhòa

(*Lên Cấm Sơn* – Thôi Hữu)

– *Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc*
Quân xanh màu lá dữ oai hùm.

(*Tây Tiến* – Quang Dũng)

BÀI THƠ VỀ TIỂU ĐỘI XE KHÔNG KÍNH

Phạm Tiến Duật

1. Xuất xứ

Bài thơ về tiểu đội xe không kính nằm trong chùm thơ Phạm Tiến Duật được tặng thưởng giải Nhất cuộc thi thơ của báo *Văn nghệ* năm 1969, sau được đưa vào tập thơ *Vầng trăng quầng lửa* nổi tiếng của tác giả.

2. Nhan đề bài thơ: "*Bài thơ về tiểu đội xe không kính*"

– Gợi sự tò mò, thú vị cho người đọc: thế nào là "xe không kính", tại sao xe lại "không kính"?,..

– Hé lộ giọng điệu của bài thơ: sự ngang tàng, nghịch ngợm.

– Bản thân tác phẩm đã là một bài thơ nhưng tác giả còn đặt thêm nhan đề "Bài thơ.." để bài thơ thơ đến hai lần và đẹp thêm bội phần..

3. Hình ảnh những chiếc xe "không kính"

– Câu mở đầu bài thơ rất giản dị mà bất ngờ:

Không có kính không phải vì xe không có kính

Ba chữ "không" như thể giằng nhau trong một câu thơ, dù chỉ để thông tin về một sự thật "Bom giật bom rung kính vỡ đi rồi". Nhà thơ đang phân bua một cách nghịch ngợm cho sự hiện diện không trọn vẹn của chiếc xe:

– Không có kính, rồi xe không có đèn,

– Không có mui xe, thùng xe có xước...

– Giọng điệu bài thơ vui đùa nghịch ngợm, ngang tàng như cố tình đùa giỡn với người đọc. Nhưng không phải vậy, chính bom đạn chiến trường ác liệt đã làm ra sự không toàn vẹn của những chiếc xe. Giọng điệu đùa vui nghịch ngợm là một biểu hiện của sự coi thường nguy hiểm.

4. Hình ảnh những người lính lái xe "không kính"

Bù lại cái "sự thiếu hụt" đáng yêu của những chiếc xe, người lính lại thoả thuê trong những cảm nhận trên đường:

– Thấy sao trời và đột ngột cánh chim
Như sa, như ùa vào buồng lái.
...Gặp bạn bè suốt dọc đường đi tới
Bắt tay qua cửa kính vỡ rồi.

Cảm giác xe "không có kính" bị chìm đi, nhường chỗ cho những thanh âm trong trẻo bình yên ùa vào trong khoảng lặng của cuộc chiến tranh khốc liệt. Tâm hồn lãng mạn của những người lính vẫn dạt dào thăng hoa trong bộn bề gian truân, mất mát: Sao trời vẫn sáng đường chiến dịch, những cánh chim vẫn bền bỉ, "đột ngột" mà không cô đơn. Từ "đột ngột" dùng trong câu đảo thành phần này diễn tả một động thái đẹp của thiên nhiên, của cánh chim trời.

– Ung dung buồng lái ta ngồi
Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng.

Tư thế ung dung, lạc quan yêu đời trước hoàn cảnh gian nguy càng tôn thêm phẩm chất của người lính. Gian khổ nhường ấy, nhưng tinh thần người lính vẫn vượt lên, vẫn yêu đời:

Không có kính, ừ thì có bụi,
Bụi phun tóc trắng như người già.

Chưa cần rửa, phì phèo châm điếu thuốc
Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha.

Những câu thơ đặc tả thực tế, kể cả những tiếng "ừ" rất đời thường và ngang tàng chất lính ấy như thể thách thức cùng gian khó.

– Con đường ra trận, trong thơ Phạm Tiến Duật thường có nhiều tiếng hát, từ *Trường Sơn đông Trường Sơn tây* đến *Gửi em cô thanh niên xung phong*, và trong bài thơ này, *Bài thơ về tiểu đội xe không kính*. Đó là con đường "chạy thẳng vào tim". Trái tim ấy là miền Nam phía trước. Trái tim mang một hàm nghĩa thiêng liêng. Ngay kể cả khái niệm "gia đình" theo cách diễn đạt của Phạm Tiến Duật thể hiện trong bài thơ cũng mang một nét nghĩa rất mới:

– Những chiếc xe từ trong bom rơi
Đã về đây họp thành tiểu đội
Gặp bạn bè suốt dọc đường đi tới
– Bếp Hoàng Cầm ta dựng giữa trời
Chung bát đũa nghĩa là gia đình đấy
Võng mắc chông chênh đường xe chạy
Lại đi, lại đi trời xanh thêm

Mục tiêu cao cả là miền Nam phía trước, là giải phóng đất nước quê hương. Chính vì thế:

Không có kính rồi xe không có đèn
Không có mui xe, thùng xe có xước
Xe vẫn chạy vì Miền Nam phía trước:
Chỉ cần trong xe có một trái tim.

Trái tim ấy là trái tim người lính, là sứ mệnh vinh quang của tuổi trẻ thế hệ Hồ Chí Minh tiếp nối các thế hệ cha anh đang trên đường ra trận. Câu thơ cuối mang màu sắc triết lí – một triết lí thật đơn sơ nhưng rất đỗi chân thực và mang tầm thời đại. Bức chân dung của người lính lái xe trong bài thơ là bức chân dung tràn đầy sức sống, bức chân dung của niềm tin thắng lợi.

4. Nghệ thuật

– Giọng thơ rất gần với lời nói thường, có những câu như văn xuôi, tưởng rất khó chấp nhận nhưng chính những câu thơ ấy lại hết sức độc đáo góp phần tạo nên cái giọng ngang tàng, vẻ đẹp tâm hồn những người lính lái xe Trường Sơn.

ĐOÀN THUYỀN ĐÁNH CÁ

Huy Cận

1. Hoàn cảnh ra đời

Bài thơ *Đoàn thuyền đánh cá* là kết quả của chuyến đi thực tế của Huy Cận ra vùng mỏ Quảng Ninh năm 1958 – năm cả miền Bắc đang hăng say với công cuộc xây dựng Chủ nghĩa xã hội và chi viện cho miền Nam đánh Mĩ. Bài thơ là cảm hứng dồi dào của Huy Cận về thiên nhiên đất nước, về lao động và niềm vui trước cuộc sống mới của dân tộc.

Nhà thơ Huy Cận từng bày tỏ:

"Khung cảnh trên biển khi mặt trời tắt không nặng nề tăm tối mà mang vẻ đẹp của thiên nhiên tạo vật trong quy luật vận động tự nhiên của nó. Ở đây, tôi đã miêu tả

khung cảnh tạo vật với cảm hứng vũ trụ. Nếu trước cách mạng, *Vũ trụ ca* còn buồn thì bây giờ vui, trước là tách biệt, xa cách với cuộc đời thì hôm nay, lại gần gũi với con người. Bài thơ của tôi là cuộc chạy đua giữa con người và thiên nhiên, và con người đã chiến thắng. Tôi coi đây là một khúc tráng ca, ca ngợi con người trong lao động với tinh thần làm chủ, với niềm vui."

2 Bố cục

– Hai khổ đầu: cảnh ra khơi và tâm trạng náo nức của con người.

– Bốn khổ tiếp: hoạt động của đoàn thuyền trong đêm.

– Khổ cuối: cảnh đoàn thuyền trở về.

3 Hình ảnh biển cả tráng lệ kì vĩ

Biển cả mênh mông được nhà thơ đặc tả bằng nhiều hình ảnh đẹp đẽ, tráng lệ và kì vĩ. Chú ý nhận ra các thủ pháp nghệ thuật tinh vi và giá trị biểu đạt của chúng: ẩn dụ, hoán dụ, so sánh,... cùng sự liên tưởng phong phú, mạnh mẽ của tác giả trong những đoạn thơ như:

"Mặt trời xuống biển như hòn lửa,
Sóng đã cài then, đêm sập cửa".
"Hát rằng: cá bạc biển Đông lặng
Cá thu biển Đông như đoàn thoi
Đêm ngày dệt biển muôn màu sáng"
"Cá nhụ cá chim cùng cá đé,
Cá song lấp lánh đuốc đen hồng,
Cái đuôi em quẫy trăng vàng choé,
Đêm thở: sao lùa nước Hạ Long.",...

4. Hình ảnh những người dân lao động

Hình ảnh người lao động và công việc của những người dân chài được đặt vào một không gian rộng lớn nhằm làm tăng thêm tầm vóc, kích thước và vị thế của con người. Con người đã chế ngự cái kì vĩ bao la của biển cả. Con người đã biến cái dữ dội của tự nhiên thành người thân, thành nguồn sống của mình. Sức mạnh và vẻ đẹp của con người được thể hiện qua hình ảnh những con thuyền, những cánh buồm, những mẻ lưới, những câu hát,... Nhà thơ đã sử dụng thủ pháp phóng đại kết hợp với những liên tưởng táo bạo để sáng tạo nên hình ảnh của những người lao động:

– *Câu hát căng buồm cùng gió khơi.*

– *Thuyền ta lái gió với buồm trăng*
Lướt giữa mây cao với biển bằng,...

– *Dàn đan thế trận lưới vây giăng*

– *Đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời,*

4. Nghệ thuật

– Nghệ thuật ẩn dụ, hoán dụ, nhân hoá được sử dụng liên hợp cùng với sức liên tưởng tưởng tượng phong phú của nhà thơ tạo nên những hình ảnh thơ tráng lệ, kì vĩ mang đầy cảm hứng lãng mạn.

– Giọng điệu và âm hưởng khoẻ khoắn, sôi nổi, vui tươi. Lời thơ dâng dạc như khúc hát say mê hào hứng. Vần thơ biến đổi linh hoạt, kết hợp với sự linh hoạt của nhịp thơ tạo nên sức mạnh, sự ngân bổng và vang xa cho tình ý của thơ.

BẾP LỬA

Bằng Việt

1. Hoàn cảnh ra đời

Bài thơ *Bếp lửa* sáng tác năm 1963, khi nhà thơ Bằng Việt đang học ở nước ngoài. Bài thơ là lời của người cháu ở nơi xa nhớ về bà với những kỉ niệm sâu sắc thời ấu thơ, qua đó nói lên lòng kính trọng và những suy ngẫm của cháu về bà. Sau bài thơ được đưa vào tập thơ *Hương cây – Bếp lửa* (1968), tập thơ in chung cùng Lưu Quang Vũ.

2. Bố cục

– Phần đầu (khổ 1): Hình ảnh bếp lửa khơi nguồn cho dòng hồi tưởng của cháu về bà.

– Phần hai (bốn khổ tiếp): Hồi tưởng lại những kỉ niệm tuổi thơ khi được sống bên bà.

– Phần ba (khổ thứ sáu): Suy ngẫm của cháu về bà và cuộc đời bà.

– Phần bốn (khổ cuối): Người cháu trưởng thành, đi xa nhưng không nguôi nhớ về bà.

3. Hình ảnh bếp lửa

Bài thơ đã bắt đầu bằng hình ảnh bếp lửa "*chập chờn trong sương sớm*", chập chờn trong kí ức. Bếp lửa "ấp iu nồng đượm" bắt đầu truyền thấm, nhen nhóm, khơi nguồn cho mạch cảm xúc thương yêu của *cháu* khi nhớ về *bà*. Hình ảnh "*Một bếp lửa*" điệp lại hai lần như nhắc nhớ, như hơi thở thổi vào bếp lửa đang "*ấp iu*", để cho mạch hồi tưởng bắt đầu...

Lên bốn tuổi cháu đã quen mùi khói
(...)
Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng.

Nỗi nhớ của tác giả từ những ngày sâu thăm thẳm ùa về, từ lúc *cháu* mới lên bốn tuổi "đến tận bây giờ" khi tác giả đã "đi xa". Bao nhiêu tháng năm cực nhọc qua đi là bấy nhiêu tháng năm có bếp lửa. Những ngày "*đói mòn đói mỏi*", "*bố đánh xe khô rạc ngựa gầy*", bếp lửa ngày ấy có "*khói hun nhèm mắt*", "*sống mũi còn cay*" đến tận bây giờ... Thời gian qua đi "*cháu cùng bà nhóm lửa*", "*Nhóm bếp lửa nghĩ thương bà khó nhọc*", "*Rồi sớm rồi chiều lại bếp lửa bà nhen*", "*Bà vẫn giữ thói quen dậy sớm – Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đợm*",... Vậy là bài thơ dù mang nhan đề "Bếp lửa" nhưng bếp lửa không chỉ đứng một mình. Hình ảnh ấm áp ấy gắn liền với hình ảnh người bà yêu đầy yêu thương của nhà thơ.

4. Hình ảnh bếp lửa và hình ảnh bà gắn bó sâu sắc

– Người nhen lên những bếp lửa trong suốt tuổi ấu thơ của cháu là bà. Cuộc đời bà lận đận, khó nhọc, giãi dầu mưa nắng nhưng bà luôn dành cho cháu tình thương yêu, săn sóc, chở che ấm nồng như bếp lửa. Bà nhen lên bếp lửa thổi cơm cho cháu ăn, nấu nước cho cháu uống, cho cháu sưởi ấm những đêm đông nhưng đồng thời tấm lòng bà cũng là một bếp lửa diệu kì.

Bà – bếp lửa là hai mà như một, hoà quyện, xuyên thấm, thiêng liêng. *Bếp lửa* gợi nhắc hình bóng thân thiết của *bà*, và nhớ đến *bà* là cháu lại không thể quên *bếp lửa* ấm tình thủa ấy.

– Rồi sớm rồi chiều lại bếp lửa bà nhen
Một ngọn lửa, lòng bà luôn ủ sẵn
Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng

Bà nhóm lửa cũng là khi bà:

Nhóm niềm yêu thương khoai sắn ngọt bùi

Nhóm nồi xôi gạo mới sẻ chung vui
Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ

Từ ngọn lửa được nhen lên trong bếp lửa của bà hoá thành *ngọn lửa* của tình thương yêu ấp ủ, *ngọn lửa* của niềm tin yêu bền bỉ cháy mãi không thôi. Bà nhóm lửa là bà nhóm lên và truyền cho cháu lẽ sống, lòng cảm thông, đức hi sinh, chia sẻ. Điều bình dị đã trở nên quý giá, thiêng liêng, kì lạ (*Ôi kì lạ và thiêng liêng – bếp lửa!*). Kì lạ, thiêng liêng vì nó nhỏ bé, giản đơn mà đã trở thành hành trang theo cháu trong suốt cuộc đời. Kì lạ, thiêng liêng là vì *đã mấy chục năm rồi* mà bếp lửa của bà vẫn nồng đượm trong kí ức thiêng liêng của cháu, ngọn lửa của bà vẫn thầm cháy trong cháu *đến tận bây giờ*:

Giờ cháu đã đi xa. Có ngọn khói trăm tàu
Có lửa trăm nhà, niềm vui trăm ngả
Nhưng vẫn chẳng lúc nào quên nhắc nhở:
– Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa?

5. Nghệ thuật

– Phép lặp từ, điệp từ: riêng hình ảnh bếp lửa được lặp 12 lần trong toàn bài, điệp từ "nhóm",...

– Nghệ thuật tu từ ẩn dụ, nhân hoá.

– Ngôn ngữ giàu sức biểu cảm, giọng điệu tâm tình, tha thiết,...

KHÚC HÁT RU NHỮNG EM BÉ LỚN TRÊN LƯNG MẸ

Nguyễn Khoa Điềm

1. Hoàn cảnh ra đời

Bài thơ *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* được Nguyễn Khoa Điềm sáng tác năm 1971, khi đang công tác ở chiến khu tây Thừa Thiên.

Đây là thời kì đất nước ta còn đang oằn mình dưới bom đạn – cuộc chiến tranh chống Mĩ cứu nước đang bước vào hồi cam go, khốc liệt nhất. Đất nước đã trở thành cảm hứng chủ đạo trong thơ Nguyễn Khoa Điềm, viết về đất nước nhà thơ bày tỏ quan điểm: Đất Nước Nhân Dân: *"Đất nước của nhân dân, Đất nước của ca dao thần thoại"*. Đất nước trải nhiều đau thương cũng là đất nước của khát vọng hoà bình. Tâm hồn Việt Nam ưa chuộng thơ ca, đất nước Việt Nam luôn vang tiếng hát, trong chiến đấu cam go cũng như khi lao động, trong gian khó cũng như lúc thảnh thơi. Đó cũng là đất nước của những khúc hát mẹ ru con ngàn đời trong lời ru của bà mẹ dân tộc Tà–ôi.

2. Bố cục

Bài thơ được chia thành 3 phần, ba khúc hát, mỗi khúc được mở đầu giống nhau bằng hai câu *"Em cu Tai ngủ trên lưng mẹ ơi; Em ngủ cho ngoan đừng rời lưng mẹ"* và kết thúc mỗi khúc là lời ru trực tiếp của người mẹ. Cũng có thể xem ở mỗi khúc có hai lời ru: lời ru của nhà thơ và lời ru của người mẹ.

3. Hình ảnh người mẹ dân tộc Tà – ôi

– Hình ảnh người mẹ trong bài gắn với những công việc phục vụ kháng chiến

+ Mẹ giã gạo để góp phần nuôi bộ đội kháng chiến:

Mẹ giã gạo mẹ nuôi bộ đội
Nhịp chày nghiêng, giấc ngủ em nghiêng
Mồ hôi mẹ rơi má em nóng hổi

Vai mẹ gầy nhấp nhô làm gối
Lưng đưa nôi và tim hát thành lời.

+ Mẹ tỉa bắp trên núi Ka–lưi:

Mẹ đang tỉa bắp trên núi Ka–lưi
Lưng núi thì to mà lưng mẹ nhỏ
Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi
Mặt trời của mẹ, em nằm trên lưng.

+ và *"Mẹ chuyển lán, mẹ đi đạp rừng...*
Mẹ địu em đi để giành trận cuối".

Những hình ảnh giàu sức gợi tả: "mồ hôi mẹ rơi", "vai mẹ gầy", "lưng núi thì to mà lưng mẹ thì nhỏ",.. chẳng những gợi đến dáng hình người mẹ mà còn gợi những gian lao, cực nhọc của mẹ.

– Công việc của mẹ khó khăn, vất vả nhưng dù làm công việc gì, người mẹ cũng không thể xa rời đứa con yêu quý. Hình ảnh hai mẹ con gắn bó quấn quýt trong cái khổ, cái gian lao thật cảm động. Điều đó thể hiện tình yêu con thắm thiết và tình yêu đất nước lớn lao.

+ *Nhịp chày nghiêng, giấc ngủ em nghiêng*
Mồ hôi mẹ rơi má em nóng hổi
Vai mẹ gầy nhấp nhô làm gối
Lưng đưa nôi và tim hát thành lời.

Con nằm trên lưng mẹ mà có khác gì con đang nằm trong bụng mẹ. Mẹ giã gạo, nhịp chày là nhịp ru con. Lưng mẹ là nôi, vai mẹ là gối và trái tim đang thổn thức của mẹ là ời hát ru tha thiết... Lời thơ cảm động lòng người bởi sự mộc mạc, chân tình của tình mẫu tử trong cái nghèo khó, vất vả.

+ *Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi*
Mặt trời của mẹ, em nằm trên lưng.

Hình ảnh mặt trời trong câu thơ sau đã được chuyển nghĩa. Nó mang ý nghĩa tượng trưng: con là mặt trời, là nguồn hạnh phúc thiêng liêng và ấm áp của mẹ. Câu thơ này cũng thể hiện tình yêu thương vô bờ mà mẹ đã dành cho con (coi đứa con như là hơi thở sự sống của mình).

– Yêu thương, gắn bó với con không xa rời dù là khoảnh khắc, người mẹ Tà–ôi có những ước mong thật đẹp về tương lai của con:

– Con mơ cho mẹ hạt gạo trắng ngần
Mai sau con lớn vung chày lún sân...
– Con mơ cho mẹ hạt bắp lên đều
Mai sau con lớn phát mười Ka–lưi...
– Con mơ cho mẹ được thấy Bác Hồ
Mai sau con lớn làm người Tự do...

Trong mỗi hoàn cảnh khác nhau, lời ru của người mẹ gửi gắm những ước mơ khác nhau. Song tất cả đều là ước vọng về con trong tương lai. Mẹ giã gạo, lời ru nhắn nhủ con hãy chắp ước mơ của mẹ cho "*gạo trắng ngần*", ước mơ mai sau con trưởng thành với sức vóc "*vung chày lún sân*". Mẹ tỉa bắp trên núi, lời ru nhắn nhủ con hãy chắp ước mơ của mẹ cho "*hạt bắp lên đều*", mong ước mai sau con lớn có được sức mạnh có thể "*phát mười Ka–lưi*". Và trong khúc ru cuối bài thơ, là ước vọng của người mẹ về ý chí, niềm tin vào tương lai chiến thắng, là mong mỏi con sẽ chắp ước mơ được thấy Bác Hồ

của mẹ, khao khát Tự do cho đất nước, Tự do của mẹ, Tự do cho con.

Câu hát mỗi lúc một bay cao hơn, ước mơ của người mẹ mỗi lúc một lớn hơn, vươn tới những điều đẹp đẽ, cao cả hơn, và niềm tin vững chắc, hi vọng vào tương lai cũng theo đó mà bay bổng, mang dáng vóc của anh hùng ca:

– Mai sau con lớn vung chày lún sân
– Mai sau con lớn phát mười Ka–lưi
– Mai sau con lớn làm người tự do.

4. Nghệ thuật

– Bài thơ mượn lời ru con để thể hiện tình yêu đất nước tình yêu con của người mẹ dân tộc Tà–ôi. Mỗi đoạn thơ bắt đầu bằng một lời ru con tha thiết: "Em Cu–tai ngủ trên lưng mẹ ơi", "Ngủ ngoan a–kay ơi, ngủ ngoan a–kay hỡi". Điều đó giúp lời thơ trở nên tha thiết, thấm dần vào lòng người nhờ âm hưởng dân ca quen thuộc.

– Nghệ thuật ẩn dụ tạo nên những hình ảnh thơ giàu sức gợi.

– Các câu thơ đều được ngắt nhịp đều đặn (3/4 hoặc 4/4) như nhịp bước chân, nhịp lên xuống của lưng mẹ, như nhịp chày, nhịp tỉa bắp, tra hạt, như nhịp thở ấm nồng,... Nhịp nhàng, đều đặn, dìu dặt là đặc điểm chung về nhịp điệu của hát ru. Nó vừa có tác dụng đưa em bé vào giấc ngủ, vừa là nhịp để người mẹ có thể tự sự, giãi bày. Điều đặc biệt ở bài thơ của Nguyễn Khoa Điềm là nhịp thơ phù hợp với nhịp hát ru, lại phù hợp với nhịp của những công việc mà người mẹ Tà–ôi làm, được cảm nhận từ chính em bé trên lưng mẹ. Trong địu trên lưng mẹ, bé và mẹ hai mà là một.

ÁNH TRĂNG

Nguyễn Duy

1. Tác giả, tác phẩm

Nguyễn Duy, sinh năm 1948, quê ở Quảng Xá, nay là phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hoá. Ông từng tham gia kháng chiến và thuộc thế hệ các nhà văn trưởng thành trong kháng chiến chống Mĩ.

Hoà bình lập lại, Nguyễn Duy trăn trở với những suy tưởng, triết lí sống của người lính thời hậu chiến. Bài thơ *Ánh trăng* rút ra từ tập thơ cùng tên của Nguyễn Duy tiêu biểu cho những tư tưởng đậm chất nhân văn đó. Tập thơ này đã được trao giải A của Hội Nhà văn Việt Nam năm 1984.

2. Bố cục

Bố cục bài thơ được chia theo mạch cảm xúc của bài thơ. Đó là mạch cảm xúc đi từ quá khứ đến hiện tại và lắng kết trong cái "giật mình" cuối bài thơ. Trăng hiện diện trong quá khứ, đột ngột sáng trong hiện tại và mặc nhiên vằng vặc trong suy ngẫm nhân tình.

Theo dòng cảm xúc và diễn biến của thời gian thì khổ thơ thứ tư chính là bước ngoặt để từ đó nhà thơ bộc lộ những cảm xúc và suy ngẫm của mình.

3. Người và trăng tình nghĩa sáng trong không gian và thời gian của kí ức

Hồi nhỏ sống với đồng
với sông rồi với bể
hồi chiến tranh ở rừng
vầng trăng thành tri kỉ
Trần trụi với thiên nhiên

hồn nhiên như cây cỏ
ngỡ không bao giờ quên
cái vầng trăng tình nghĩa

Con người và thiên nhiên hài hoà trong mối kết giao tri kỉ, thuỷ chung. Từ những năm tháng tuổi thơ bươn trải nhọc nhằn gắn bó với *đồng*, với *sông* rồi với *bể* cho đến những năm tháng chiến tranh gian khổ sống với *rừng*, bao giờ trăng cũng gần gũi, thân thiết. Giữa con người với thiên nhiên, với trăng là mối quan hệ chung sống, quan hệ thâm tình khăng khít. Trăng là người bạn đồng hành trên mỗi bước đường gian lao nên trăng hiện diện như là hình ảnh của quá khứ, là hiện thân của kí ức chan hoà tình nghĩa.

4. Người và trăng trong hiện tại của sự lãng quên

Từ hồi về thành phố
quen ánh điện, cửa gương
vầng trăng đi qua ngõ
như người dưng qua đường

Người ta cứ đinh ninh về sự bền chặt của mối giao tình ấy, nhưng cuộc sống hiện đại với ánh sáng chói loà của ánh điện, cửa gương đã làm lu mờ ánh sáng của vầng trăng. Tác giả đã tạo ra sự đối lập giữa hình ảnh vầng trăng tri kỉ, tình nghĩa trong quá khứ và vầng trăng "như người dưng qua đường" trong hiện tại. Sự đối lập này diễn tả những đổi thay trong tình cảm của con người. Thủa trước, ta hồn nhiên sống với đồng, với sông, với bể, với gian lao "ở rừng", khi ấy trăng chan hoà tình nghĩa, thiên nhiên và con người gần gũi, hoà hợp. Bây giờ, thói quen cuộc sống phương tiện đủ đầy khiến ta không còn thấy trăng là tri kỉ, nghĩa tình nữa. Nhà thơ nói về trăng là để nói thế thái, nhân tình.

5. Phút thoáng "giật mình" để con người nhìn lại những ân tình xưa cũ

Cuộc sống hiện đại luôn có những bất trắc. Và chính trong những bất trắc ấy, ánh sáng của quá khứ, của ân tình lại bừng tỏ, là lúc người ta nhận thấy giá trị của quá khứ gian lao mà tình nghĩa, thiếu thốn mà đủ đầy:

Thình lình đèn điện tắt
phòng buyn–đinh tối om
vội bật tung cửa sổ
đột ngột vầng trăng tròn

Không chỉ là sự thay thế đúng lúc của ánh trăng cho ánh điện, ở đây còn là sự thức tỉnh, bừng ngộ về ý nghĩa của những ngày tháng đã qua, của những cái bình dị từ cuộc sống, từ tự nhiên, là sức sống vượt ra ngoài không gian, thời gian của tri kỉ, nghĩa tình. Các từ "bật tung", "đột ngột" diễn tả trạng thái cảm xúc mạnh mẽ, bất ngờ. Có cái gì như thảng thốt, lo âu trong hình ảnh "vội bật tung cửa sổ". Vầng trăng tròn đâu phải khi "đèn điện tắt" mới có?! Cũng như những tháng năm quá khứ, vẻ đẹp của đồng, sông, bể, rừng không hề mất đi. Chỉ có điều con người có nhận ra hay không mà thôi. Và thế là trong cái khoảnh khắc "thình lình" đối diện với trăng ấy, ân tình xưa "rưng rưng" sống dậy, thổn thức lòng người:

Ngửa mặt lên nhìn mặt
có cái gì rưng rưng
như là đồng là bể
như là sông là rừng

Đối diện với trăng là đối diện với chính mình, với con người hiện tại và cả với con

người trong quá khứ. Vầng trăng mang ý nghĩa biểu tượng. Mặt trăng đối diện với mặt người, mặt trăng cũng là mặt người, là quá khứ đang sáng trong thực tại, trăng là tri kỉ, ân tình xưa,...

6. Nghệ thuật

– Bài thơ giống như một câu chuyện riêng, một câu chuyện ân tình giữa người với trăng. Sự kết hợp giữa yếu tố tự sự và trữ tình tạo nên giọng điệu tâm tình cho cả bài thơ. Nhịp thơ nhịp nhàng theo lời kể tự nhiên của nhân vật trữ tình, nhưng cũng có khi ngân nga, tha thiết hay có khi trầm lắng, suy tư.

– Kết cấu và giọng điệu đó đã làm nổi bật lên nội dung cảm xúc và ý nghĩa tư tưởng của bài thơ.

7. Ý nghĩa nhân văn

Bài thơ ra đời khi đất nước ta đang trở mình trong nền kinh tế thị trường. Vì thế, từ một câu chuyện riêng, bài thơ nhắc nhở chúng ta về thái độ tình cảm với quá khứ gian lao mà tình nghĩa. Đó rõ ràng không chỉ là vấn đề có ý nghĩa với một người và với một thời. Nó là vấn đề của nhiều người và của nhiều thời, bởi thái độ đối với quá khứ, với những người đã khuất và cả với bản thân bao giờ cũng là một phần cuộc sống của mỗi con người.

LÀNG

(Trích)

Kim Lân

1. Tác giả, tác phẩm

Kim Lân là nhà văn có những hiểu biết rất am tường về nông thôn. Ông tỏ ra đặc biệt sắc sảo với những câu chuyện về sinh hoạt hay về cảnh ngộ của người nông dân.

Truyện ngắn *Làng* ra đời vào thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp (năm 1948) và là một trong những sáng tác tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật của tác giả.

2. Tình huống truyện

Trong tác phẩm, nhà văn đã xây dựng được một tình huống truyện giàu kịch tính: *Hiểu lầm* rồi *vỡ lẽ* về việc làng Dầu của mình theo giặc. Đây là dạng tình huống được nhà văn sử dụng nhiều, và trong tác phẩm này nó đã khiến nhân vật bộc lộ tính cách của mình. Việc rời làng đi tản cư là sự việc có ý nghĩa tạo khung cho câu chuyện. Đó chưa phải là tình huống. Phải đến khi ông Hai nghe tin đồn làng của ông theo Tây làm Việt gian thì tình huống mới thực sự bắt đầu. Tình huống truyện kết thúc khi ông Hai biết được sự thực làng của ông không theo giặc. Qua tình huống này, hình ảnh một lão nông dân tha thiết yêu làng quê của mình, một lòng một dạ theo kháng chiến hiện ra sắc nét, với chiều sâu tâm lí, ngôn ngữ mang đậm màu sắc cá thể hoá.

3. Ông Hai trước khi nghe tin làng mình theo giặc

– Cái làng đối với ông Hai nói riêng và người nông dân nói chung quan trọng lắm. Nó là ngôi nhà chung cho cộng đồng, họ mạc. Đời này qua đời khác, gắn bó với cái làng như máu thịt, ruột rà. Nó là nhà cửa, đất đai, là tổ tiên, là hiện thân cho đất nước,...

– Trước Cách mạng tháng Tám, ông Hai thuộc loại "khố rách áo ôm", từng bị "bọn hương lí trong làng truất ngôi trừ ngoại xiêu dạt đi, lang thang hết nơi này đến nơi khác. Vì vậy, ông thấm thía cảnh tha hương cầu thực. Ông yêu cái làng của mình như đứa con yêu mẹ, tự hào về mẹ, tôn thờ mẹ, một tình yêu hồn nhiên như trẻ thơ.

– Đi đâu ông cũng náo nức, say mê khoe về cái làng của mình. Trước Cách mạng tháng Tám, ông khoe cái sinh phần của viên tổng đốc làng ông. Chẳng họ hàng gì nhưng ông cứ gọi viên tổng đốc là "cụ tôi" một cách rất hả hê! Sau Cách mạng, "người ta không còn thấy ông đả động gì đến cái lăng ấy nữa", vì ông nhận thức được nó làm khổ mình, làm khổ mọi người, là kẻ thù của cả làng: "Xây cái lăng ấy cả làng phục dịch, cả làng gánh gạch, đập đá, làm phu hồ cho nó. [...] Cái chân ông đi tập tễnh cũng vì cái lăng ấy".

– Đi tản cư kháng chiến, ông khoe làng ông khởi nghĩa, khoe "ông gia nhập phong trào từ hồi kì còn trong bóng tối", rồi những buổi tập quân sự, khoe những hố, những ụ, những giao thông hào của làng ông,... Cũng vì yêu làng quá như thế mà ông nhất quyết không chịu rời làng đi tản cư. Đến khi buộc phải cùng gia đình đi tản cư ông buồn khổ lắm, sinh ra hay bực bội, "ít nói, ít cười, cái mặt lúc nào cũng lầm lầm". Ở nơi tản cư, ông nhớ cái làng của ông, nhớ những ngày làm việc cùng với anh em, "Ô, sao mà độ ấy vui thế. Ông thấy mình như trẻ ra.[...] Trong lòng ông lão lại thấy náo nức hẳn lên.". Lúc này, niềm vui của ông chỉ là hàng ngày đi nghe tin tức thời sự kháng chiến và khoe về cái làng chợ Dầu của ông đánh Tây.

4. Tâm trạng ông Hai khi nghe tin làng mình theo giặc

– Tin làng chợ Dầu theo giặc làm ông Hai khổ tâm là vì nó đã động chạm đến điều thiêng liêng, nhạy cảm nhất trong con người ông. Càng yêu làng, hãnh diện, tự hào về làng bao nhiêu thì bây giờ ông Hai lại càng thấy đau đớn, tủi hổ bấy nhiêu.

+ Cái tin làng chợ Dầu theo giặc đã làm ông điếng người: "Cổ ông lão nghẹn ắng hẳn lại, da mặt tê rân rân. Ông lão lặng đi, tưởng như đến không thở được. Một lúc lâu ông mới rặng è è, nuốt một cái gì vướng ở cổ [...] giọng lạc hẳn đi", "Ông Hai cúi gằm mặt xuống mà đi" và nghĩ đến sự dè bỉu của bà chủ nhà. Ông lão như vừa bị mất một cái gì quý giá, thiêng liêng lắm.

+ Về đến nhà, "Nhìn lũ con, tủi thân, nước mắt ông lão cứ tràn ra... Chúng nó cũng là trẻ con làng Việt gian đấy? Chúng nó cũng bị người ta rẻ rúng hắt hủi đấy? Khốn nạn, bằng ấy tuổi đầu...". Nỗi nhục nhã, mặc cảm phản bội hành hạ ông lão đến khổ sở: "Chao ôi! Cực nhục chưa, cả làng Việt gian! Rồi đây biết làm ăn buôn bán ra sao? Ai người ta chứa. Ai người ta buôn bán mấy. Suốt cả cái nước Việt Nam này người ta ghê tởm, người ta thù hằn cái giống Việt gian bán nước...".

+ Cả nhà ông Hai sống trong bầu không khí ảm đạm: "Gian nhà lặng đi, hiu hắt, ánh lửa vàng nhờ nhờ ở ngọn đèn dầu lạc vờn trên nét mặt lo âu của bà lão. Tiếng thở của ba đứa trẻ chụm đầu vào nhau ngủ nhẹ nhàng nổi lên, nghe như tiếng thở của gian nhà." Ông Hai ăn không ngon, ngủ không yên, lúc nào cũng nơm nớp, bất ổn trong nỗi tủi nhục ê chề. Thậm chí ông không dám nhắc tới, phải gọi tên cái chuyện phản bội là "chuyện ấy".

+ Ông tuyệt giao với tất cả mọi người, "không dám bước chân ra đến ngoài" vì xấu hổ. Và cái chuyện vợ chồng ông lo nhất cũng đã đến. Bà chủ nhà bóng gió đuổi gia đình ông, chỉ vì họ là người của làng theo Tây. Gia đình ông Hai ở vào tình thế căng thẳng. Ông Hai phải đối mặt với tình cảnh khó khăn nhất: "Thật là tuyệt đường sinh sống! [...] đâu đâu có người chợ Dầu người ta cũng đuổi như đuổi hủi. Mà cho dẫu vì chính sách của Cụ Hồ người ta chẳng đuổi đi nữa, thì mình cũng chẳng còn mặt mũi nào đi đến đâu.".

– Từ chỗ yêu tha thiết cái làng của mình, ông Hai đâm ra thù làng: "Về làm gì cái làng ấy nữa. Chúng nó theo Tây cả rồi. Về làng tức là bỏ kháng chiến. Bỏ Cụ Hồ...".

"Nước mắt ông giàn ra". Ông lại nghĩ đến cảnh sống nô lệ tăm tối, lầm than trước

kia. Bao nỗi niềm của ông không biết giãi bày cùng ai đành trút cả vào những lời trò chuyện cùng đứa con thơ dại:

– Húc kia! Thầy hỏi con nhé, con là con của ai?

– Là con thầy mấy lị con u.

– Thế nhà con ở đâu?

– Nhà ta ở làng chợ Dầu.

– Thế con có thích về làng chợ Dầu không?

Thằng bé nép đầu vào ngực bố trả lời khe khẽ:

– Có.

Ông lão ôm khít thằng bé vào lòng, một lúc lâu lại hỏi:

– À, thầy hỏi con nhé. Thế con ủng hộ ai?

Thằng bé giơ tay lên, mạnh bạo và rành rọt:

– Ủng hộ Cụ Hồ Chí Minh muôn năm!

Nước mắt ông lão giàn ra, chảy ròng ròng trên hai má. Ông nói thủ thỉ:

– Ừ đúng rồi, ủng hộ Cụ Hồ con nhỉ.

Những lời đáp của con trẻ cũng là tâm huyết, gan ruột của ông Hai, một người lấy danh dự của làng quê làm danh dự của chính mình, một người son sắt một lòng với kháng chiến, với Cụ Hồ. Những lời thốt ra từ miệng con trẻ như minh oan cho ông, chân thành và thiêng liêng như lời thề đinh ninh vang lên từ đáy lòng ông:

Anh em đồng chí biết cho bố con ông

Cụ Hồ trên đầu trên cổ xét soi cho bố con ông.

Cái lòng bố con ông là như thế đấy, có bao giờ dám đơn sai. Chết thì chết có bao giờ dám đơn sai.

5. Tâm trạng ông Hai khi tin làng Dầu theo giặc được cải chính

– Ông vui sướng, hạnh phúc như vừa được hồi sinh. "Cái mặt buồn thỉu mọi ngày bỗng tươi vui, rạng rỡ hẳn lên. Mồm bỏm bẻm nhai trầu, cặp mắt hung hung đỏ hấp háy...".

– Ông khoe khắp nơi: "Tây nó đốt nhà tôi rồi bác ạ. Đốt nhẵn![...] Láo! Láo hết! Toàn là *sai sự mục đích* cả.", "Tây nó đốt nhà tôi rồi ông chủ ạ. Đốt nhẵn.[...] Ra láo! Láo hết, chẳng có gì sất. Toàn là *sai sự mục đích* cả!". Đáng lẽ ra ông phải buồn vì cái tin ấy chứ? Nhưng ông đang tràn ngập trong niềm vui vì thoát khỏi cái ách "người làng Việt gian". Cái tin ấy xác nhận làng ông vẫn nhất quyết đứng về phía kháng chiến. Cái tin ấy khiến ông lại được sống như một người yêu nước, lại có thể tiếp tục sự khoe khoang làng yêu của mình,...

=> Ở nhân vật ông Hai, tình yêu làng đã gắn bó chặt chẽ với tình yêu đất nước. Thậm chí, dù yêu làng tha thiết nhưng ông có thể căm thù nó khi nó đi ngược lại quyền lợi của đất nước, dân tộc.

6. Nghệ thuật

– Nghệ thuật xây dựng tình huống.

– Nghệ thuật xây dựng nhân vật:

+ Diễn biến tâm lí.

+ Xây dựng ngôn ngữ: ngôn ngữ được cá thể hoá rất đậm. Đó là ngôn ngữ của vùng quê Bắc Bộ, của một làng Bắc Bộ: "Nắng này là bỏ mẹ chúng nó", "không đọc thành tiếng cho người khác nghe nhờ mấy", "Thì vườn", "có bao giờ dám đơn sai",... Đặc biệt là nhà văn cố ý thể hiện những từ ngữ dùng sai trong lúc quá hưng phấn của ông Hai.

Những từ ngữ "*sai sự mục đích cả*" là dấu ấn ngôn ngữ của người nông dân ở thời điểm nhận thức đang chuyển biến, muốn nói cái mới nhưng từ ngữ chưa hiểu hết. Điều đó tạo nên sự sinh động, chân thực, thú vị của câu chuyện.

– Vận dụng khéo léo những hiểu biết về phong tục của làng quê.

7. Nét riêng của truyện *Làng* so với những tác phẩm cùng đề tài:

– Tình yêu làng ở ông Hai đã trở thành một niềm đam mê, hãnh diện (thói quen khoe làng).

LẶNG LẼ SA PA

(Trích)

Nguyễn Thành Long

1. Tác giả, tác phẩm

Nguyễn Thành Long (1925 – 1991), người Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Ông là nhà văn chuyên viết truyện ngắn và kí.

Mùa hè năm 1970, nhà văn có dịp lên Lào Cai. Sau chuyến đi ấy, ông có được truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* – một trong những truyện ngắn hay và nổi tiếng nhất của ông. Truyện sau được in trong tập *Giữa trong xanh* (1972).

2. Chủ đề tác phẩm

Truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* của Nguyễn Thành Long nhẹ nhàng mà sâu sắc, thấm đẫm chất thơ. Nhẹ nhàng, kín đáo như Sa Pa – thành phố trong sương, và cũng giàu sức sống với hoa trái ngát hương bốn mùa. Lặng lẽ mà không buồn tẻ, những con người nơi đây đang từng ngày thầm lặng cống hiến sức lực của mình, thầm lặng đem lại hương sắc cho cuộc sống. Đọc truyện ngắn này, chúng ta có thể thấy: "Sa Pa không chỉ là một sự yên tĩnh. Bên dưới sự yên tĩnh ấy, người ta làm việc!"

3. Tóm tắt tác phẩm

Truyện kể về cuộc hội ngộ giữa bốn người: ông hoạ sĩ già, cô kĩ sư mới tốt nghiệp, bác lái xe và anh thanh niên phụ trách trạm khí tượng trên núi Yên Sơn. Tác giả không hề cho biết tên của các nhân vật. Qua cuộc hội ngộ của những con người "không có tên" ấy, hiện ra chân dung con người lao động thầm lặng, trên cái nền lặng lẽ thơ mộng của Sa Pa. Câu chuyện về cuộc hội ngộ chỉ diễn ra trong vòng ba mươi phút, người hoạ sĩ chỉ kịp phác thảo bức chân dung của mình nhưng chân dung của chàng thanh niên, của những con người đang cống hiến tuổi xuân, ngày đêm lặng lẽ làm việc thì đã hiện ra rõ nét. Chân dung ấy hiện ra trước hết qua sự giới thiệu của bác lái xe vui tính, qua sự quan sát, cảm nhận, suy ngẫm nhà nghề của bác hoạ sĩ, qua sự cảm nhận của cô gái trẻ và qua sự tự hoạ của chàng trai.

3. Nhân vật anh thanh niên

– Theo lời giới thiệu của bác lái xe, anh là người "cô độc nhất thế gian" mặc dù mới chỉ hai mươi bảy tuổi. Anh làm công tác khí tượng kiêm vật lí địa cầu một mình trên đỉnh Yên Sơn cao hơn hai ngàn mét. Trong câu chuyện phác thảo chân dung của bác lái xe, đáng chú ý là chuyện "thèm người" của anh chàng "cô độc nhất thế gian" kia. Không phải anh ta "sợ người" mà lên làm việc ở đây, trái lại, anh ta từng chặt cây ngáng đường ngăn xe dừng lại để được gặp người "nhìn trông và nói chuyện một lát". Ngoài ra, anh còn rất biết quan tâm đến người khác: trong câu chuyện tình cờ, biết vợ bác lái xe bị ốm anh đã biếu bác ít tam thất làm quà.

– Qua cái nhìn của người hoạ sĩ, người thanh niên hiện ra với "tầm vóc nhỏ bé, nét

mặt rạng rỡ". Anh ta sống trong "Một căn nhà ba gian, sạch sẽ, với bàn ghế, sổ sách, biểu đồ, thống kê, máy bộ đàm. Cuộc đời riêng của anh thanh niên thu gọn lại một góc trái gian với chiếc giường con, một chiếc bàn học, một giá sách.". Một cuộc sống giản dị, ngăn nắp của một người yêu đời, say mê công việc và không có vẻ gì của sự buồn chán.

– Trong sự cảm nhận của cô kĩ sư mới ra trường, cuộc sống của người thanh niên là "cuộc sống một mình dũng cảm tuyệt đẹp", anh mang lại cho cô "bó hoa của những háo hức và mơ mộng ngẫu nhiên".

– Bức chân dung tự hoạ của anh thanh niên. Những nét tự hoạ của anh thanh niên về cả những con người đang làm việc như anh khiến người hoạ sĩ già, dù đã trải nhiều chuyện đời phải suy ngẫm rất nhiều: "Người con trai ấy đáng yêu thật, nhưng làm cho ông nhọc quá. Với những điều làm cho người ta suy nghĩ về anh. Và về những điều anh suy nghĩ trong cái vắng vẻ vòi vọi hai nghìn sáu trăm mét trên mặt biển, cuồn cuộn tuôn ra khi gặp người."

+ Nỗi "thèm người" ở anh thanh niên không phải nỗi nhớ cuộc sống đông đúc, tiện nghi, an nhàn, như anh nói: "Nếu là nỗi nhớ phồn hoa đô thị thì xoàng.". Cái sự "thèm người" của chàng thanh niên là lẽ bình thường của con người, nhất lại là tuổi trẻ.

+ Người thanh niên hiểu rất rõ công việc của mình, chấp nhận sống trong hoàn cảnh buồn tẻ, cô độc để làm công việc "đo gió, đo mưa, đo nắng, tính mây, đo chấn động mặt đất, dự vào việc báo trước thời tiết hàng ngày, phục vụ sản xuất, phục vụ chiến đấu". Nhưng con người ấy không hề thấy buồn tẻ, cô độc. Anh sống với triết lí: "khi ta làm việc, ta với công việc là đôi, sao gọi là một mình được?". Được làm việc có ích đối với anh thế là niềm vui. Hơn nữa công việc của anh gắn liền với công việc của bao anh em đồng chí khác ở những điểm cao hơn hoặc thấp hơn.

+ Anh kể về những chân dung khác nữa, cũng quên mình, say mê với công việc như anh kĩ sư rau dưới Sa Pa "Ngày này sang ngày khác... ngồi im trong vườn su hào, rình xem cách ong lấy phấn, thụ phấn cho hoa su hào...", nhà nghiên cứu sét mười một năm không rời xa cơ quan một ngày vì sợ có sét lại vắng mặt...

=> Anh thanh niên hiện lên là một con người yêu đời, yêu người, yêu sống, sống có trách nhiệm với bản thân, công việc. Và đặc biệt, anh rất yêu công việc dù nó gian nan đến đâu, anh có những suy nghĩ thật sâu sắc về cuộc đời và công việc của mình.

Sự cao cả trong tâm hồn chàng trai còn rất trẻ ấy khiến người hoạ sĩ nhận thấy rất rõ "sự bất lực của nghệ thuật, của hội hoạ trong cuộc hành trình vĩ đại là cuộc đời.".

4. Nhân vật ông hoạ sĩ và cô kĩ sư trẻ

Trong *Lặng lẽ Sa Pa*, hai nhân vật này hầu như chỉ lặng lẽ nghe và suy ngẫm:

– Với người họa sĩ, ông tạm xa cuộc sống ồn ào dưới xuôi lên Sa Pa không chỉ để nghỉ ngơi mà còn để tìm cảm hứng sáng tác. Trước chàng trai trẻ trung yêu đời, hiểu và yêu công việc thầm lặng của mình, người hoạ sĩ nhận ra rằng Sa Pa, cái tên mà chỉ nghe đến "người ta đã nghĩ đến chuyện nghỉ ngơi", có những con người làm việc và lo nghĩ cho đất nước. Thoạt đầu, đáp lại lời bác lái xe, người hoạ sĩ nói: "Thích chứ, thích lắm. Thế nào tôi cũng về ở hẳn đấy. Tôi đã định thế. Nhưng bây giờ chưa phải lúc". Sau khi gặp, được nghe chàng thanh niên nói, được chứng kiến và hiểu cuộc sống của những con người đang làm việc thực sự, cống hiến thực sự, quan niệm của người hoạ sĩ đã thay đổi. Lúc chia tay, người hoạ sĩ già còn chụp lấy tay người thanh niên lắc mạnh và nói: "Chắc chắn rồi tôi sẽ trở lại. Tôi ở với anh mấy hôm được chứ?" Đây không chỉ là sự thay đổi trong cái nhìn về Sa Pa mà còn là sự thay đổi trong quan niệm của một nghệ sĩ về cuộc sống, về cái đẹp.

– Còn cô gái, cô vừa chia tay mối tình đầu nhạt nhẽo đi nhận công tác. Cô cảm

nhận nơi người thanh niên một luồng gió mới mẻ thổi vào đời mình và thấy nhẹ hơn bước chân ra đi của mình. Khi từ biệt, "Cô chìa tay ra cho anh nắm, cẩn trọng, rõ ràng, như người ta trao cho nhau cái gì chứ không phải là cái bắt tay". Cô đã hiểu được nhiều điều từ cuộc sống, công việc của chàng trai. Có lẽ trong cái bắt tay ấy là niềm tin, là ý nghĩa đích thực của lao động, là cả sự thầm lặng cống hiến cho đời,... Những điều đó sẽ giúp cô vững vàng hơn trong những bước đầu tiên vào đời.

Thông qua những nhân vật phụ, hình ảnh và vẻ đẹp của người thanh niên càng rõ nét hơn, đẹp hơn. Bởi nhân vật chính đã được nhìn qua tâm hồn và suy nghĩ của những con người cũng rất đẹp.

5. Nghệ thuật

– Nét trữ tình của truyện toát lên từ bức tranh phong cảnh thiên nhiên rất đẹp và thơ mộng của Sa Pa. Bức tranh ấy được miêu tả bằng cái nhìn của người hoạ sĩ, vì thế nó như càng có thêm nhiều chất hoạ. Nhưng có thể nói chất thơ của truyện chủ yếu toát lên từ nội dung tác phẩm: từ một cuộc gặp gỡ tình cờ, bất ngờ và đầy dư vị; từ vẻ đẹp giản dị, đáng mến của người thanh niên; từ những câu chuyện anh kể và nhất là từ những tình cảm mới nảy nở giữa anh với người hoạ sĩ và với cô kĩ sư.

– Nghệ thuật miêu tả thiên nhiên tạo nên một "Lặng lẽ Sa Pa" giàu chất thơ, chất họa.

– Nghệ thuật miêu tả nhân vật. Nhân vật chính của tác phẩm, anh thanh niên được hiện lên dưới cái nhìn da dạng nhiều chiều nhiều phía do đó trở nên sinh động và thuyết phục.

CHIẾC LƯỢC NGÀ

(Trích)

Nguyễn Quang Sáng

1. Tác giả, tác phẩm

Nguyễn Quang Sáng, quê ở An Giang. Tác phẩm của ông có nhiều thể loại: truyện ngắn, tiểu thuyết, kịch bản phim và hầu hết chỉ viết về cuộc sống và con người Nam Bộ trong hai cuộc kháng chiến cũng như sau khi đất nước hoà bình.

Truyện ngắn này được viết năm 1966 rồi được đưa vào tập truyện cùng tên (*Chiếc lược ngà*). Văn bản được học trích trong phần giữa của truyện.

2. Tóm tắt tác phẩm

Anh Sáu đi kháng chiến chống Pháp từ khi đứa con duy nhất của anh chưa đầy một tuổi. Từ đó hai ba con chưa hề gặp lại nhau, cho đến khi kháng chiến kết thúc, anh trở về, đứa con gái tám tuổi không chịu nhận ba. Trong ba ngày ở nhà, bằng đủ mọi cách mà con bé vẫn không chịu gọi lấy một tiếng *ba*. Đến lúc phải ra đi nhận nhiệm vụ mới, bé Thu mới gọi anh bằng *ba*. Thật bất ngờ. Thì ra, nó không chịu nhận ba là vì vết thẹo trên má đã khiến anh không còn giống như trong bức ảnh chụp ngày cưới. Con bé chỉ gọi ba khi bà ngoại giải thích cho nó rõ điều này. Giây phút nghe được tiếng gọi mà anh chờ đợi đã bao năm ấy cũng là lúc cha con xa nhau. Anh Sáu hứa sẽ mang về tặng con một cây lược. Những ngày chiến đấu trong rừng, anh Sáu cặm cụi làm chiếc lược bằng ngà cho con gái. Chiếc lược đã làm xong nhưng chưa kịp trao cho con gái thì anh hi sinh.

3. Tình huống truyện

Tình huống truyện vẫn là kiểu mô-típ hiểu lầm – vỡ lẽ quen thuộc: bé Thu hiểu lầm vết thẹo trên mặt ba nên kiên quyết không nhận ông Sáu khi hiểu ra thì ông Sáu

đã phải lên đường. Nhưng trong tác phẩm, tình huống nhà văn xây dựng lên lại mang những giá trị hiện thực và nhân đạo sâu sắc.

Tình cha con sâu nặng bộc lộ trong những tình huống éo le, ngặt nghèo của bom đạn chiến tranh. Bản thân tình huống truyện và cốt truyện đã có giá trị tố cáo tội ác chiến tranh đối với cuộc sống con người. Cha con tám năm trời không gặp nhau là do chiến tranh. Vết thẹo làm biến dạng khuôn mặt anh Sáu, khiến con bé không nhận ra ba là do chiến tranh. Và thật đau xót, người cha chưa kịp trao cho đứa con hết mực yêu thương của mình kỉ vật như lời hứa thì chiến tranh đã cướp đi sinh mạng anh. Tuy nhiên, cái mà tác giả tập trung thể hiện là những con người, là nhân vật.

3. Nhân vật bé Thu

– Là một bé gái tám tuổi bướng bỉnh và gan góc.

+ Trong tâm hồn trẻ thơ của bé Thu, chỉ có duy nhất hình ảnh một người ba mà nó biết qua bức ảnh chụp với má ngày cưới. Nó nhất quyết không chịu nhận ba, không gọi ba vì thấy ba nó trong bức ảnh không hề có vết thẹo trên má còn người cứ gọi nó là con, bắt nó gọi bằng ba bây giờ lại có vết thẹo dài trên má.

+ Khi má nó bảo gọi ba vào ăn cơm thì nó gọi "trổng": "Vô ăn cơm". Nhờ "Chắt nước giùm cái" không được nó tự xoay sở làm. Chi tiết chắt này đã khắc hoạ nổi bật sự đáo để hồn nhiên của bé Thu. Đặc biệt là chi tiết bé Thu hất đổ cả chén cơm khi anh Sáu gắp cho nó cái trứng cá. Bị ba đánh, tưởng đâu "con bé sẽ lăn ra khóc, sẽ giẫy, sẽ đạp đổ cả mâm cơm, hoặc sẽ chạy vụt đi. Nhưng không, nó ngồi im, đầu cúi gằm xuống. Nghĩ thế nào nó cầm đũa, gắp lại cái trứng cá để vào chén, rồi lặng lẽ đứng dậy, bước ra khỏi mâm.".

–> Thu có một cá tính mạnh mẽ. Sự bướng bỉnh, gan góc đến kì lạ sau này trở thành lòng dũng cảm, sự lanh lợi của cô giao liên Thu.

– Một cô bé có tình yêu ba tha thiết

+ Bản thân việc không nhận ông Sáu là ba ngay đã thể hiện tình yêu ba cháy bỏng của Thu. Cả bà, cả mẹ, cả cô bác xóm giềng đều coi ông Sáu là ba nó nhưng nó nghĩ đó là một người "ba giả" nên kiên quyết không nhận: Trong nó, ba là người chỉ có một mà thôi.

+ Khi hiểu ra sự việc, vào buổi sáng ngày ba lên đường:

"Con bé như bị bỏ rơi, lúc đứng vào góc nhà, lúc đứng tựa cửa và cứ nhìn mọi người đang vây quanh ba nó. Vẻ mặt của nó có cái gì hơi khác, nó không bướng bỉnh hay nhăn nhó cau có nữa, vẻ mặt nó sầm lại buồn rầu, cái vẻ buồn trên gương mặt ngây thơ của con bé trông rất dễ thương. Với đôi mi dài uốn cong, và như không bao giờ chớp, đôi mắt nó như to hơn, cái nhìn của nó không ngơ ngác, không lạ lùng, nó nhìn với vẻ nghĩ ngợi sâu xa."

Đến giờ ông Sáu phải lên đường, con bé chợt kêu thét lên: "– Ba.. a... a...ba!". Thì ra, Thu đã thèm được gọi ba như thế nào, "Tiếng kêu của nó như tiếng xé, xé sự im lặng và xé cả ruột gan mọi người, nghe thật xót xa. Đó là tiếng "ba" mà nó cố đè nén trong bao nhiêu năm nay, tiếng "ba" như vỡ tung ra từ đáy lòng nó, nó vừa kêu vừa chạy xô tới, nhanh như một con sóc, nó chạy thót lên và dang hai tay ôm chặt lấy cổ ba nó.". Tiếng gọi ấy càng trở nên thiêng liêng, quý giá bởi đón chờ nó là cả tấm lòng cao đẹp, thương yêu con vô hạn của người cha.

4.Nhân vật ông Sáu

–Ông là một cán bộ cách mạng dũng cảm, yêu nước: ông đã đi theo kháng chiến trường kì đến bảy, tám năm nay mới về nhà một lần. Ông đã hi sinh cho tự do, độc lập

của đất nước.

– Ông là một người cha yêu con sâu sắc.

+ Vừa trở về, thoáng thấy bóng đứa trẻ bảy, tám tuổi đã nhận ra là con, ông xúc động dang hai tay chờ đón, miệng run run lặp lặp tiếng gọi tên con. Khi Thu hét lên và chạy đi, anh Sáu thực sự bị rơi vào sự hụt hẫng: "anh đứng sững lại đó, nhìn theo con, nỗi đau đớn khiến mặt anh sầm lại trông thật đáng thương và hai tay buông xuống như bị gãy".

+ Bị Thu quyết liệt phản đối, người cha ấy đau đớn biết nhường nào khi đứa con là máu mủ của mình gọi mình bằng "người ta": "Anh quay lại nhìn con vừa khe khẽ lắc đầu vừa cười. Có lẽ vì khổ tâm đến nỗi không khóc được, nên anh phải cười vậy thôi.". Dầu vậy, ông vẫn lặng lẽ quan tâm, chăm chút cho con: gắp từng miếng trứng cá cho con, đánh con một cái đã thấy bao ân hận...

+ Ngày anh lên đường, "Anh nhìn với đôi mắt trìu mến lẫn buồn rầu". Được con gọi là "Ba!" anh sững sờ vì vui sướng, anh cũng ôm hôn con thắm thiết chẳng muốn rời.

+ Những ngày thành ở rừng, anh mải miết với việc làm chiếc lược ngà cho con. Người cha ấy đã vui mừng "hớn hở như trẻ được quà" khi kiếm được khúc ngà để làm lược tặng con gái như lời hứa lúc ra đi. Anh "cưa từng chiếc răng lược, thận trọng, tỉ mỉ và cố công như người thợ bạc.[...] anh gò lưng, tẩn mẩn khắc từng nét: "Yêu nhớ tặng Thu con của ba". Nơi rừng sâu, tất cả nỗi nhớ, tình thương yêu con của anh dồn cả vào công việc ấy, chiếc lược ấy. Người cha nâng niu chiếc lược ngà, ngắm nghía nó, mài lên tóc cho cây lược thêm bóng thêm mượt, "Cây lược ngà ấy chưa chải được mái tóc của con, nhưng nó như gỡ rối được phần nào tâm trạng của anh". Chiếc lược ngà như là biểu tượng của tình thương yêu, săn sóc của người cha dành cho con gái, cho dù đến khi không còn nữa anh chưa một lần được chải tóc cho con.

5. Nghệ thuật

– Câu chuyện được kể từ ngôi thứ nhất, người kể chuyện xưng "tôi" tạo cho tác phẩm tính khách quan, giàu tính thuyết phục gây được sự cảm động sâu sắc.

– Nghệ thuật xây dựng tình huống truyện.

– Nghệ thuật xây dựng nhân vật, nhà văn đã tỏ ra am tường tâm lí trẻ thơ và miêu tả diễn biến tâm lí nhân vật rất thành công.

CỐ HƯƠNG

Lỗ Tấn

1. Tác giả, tác phẩm

Lỗ Tấn là nhà văn nổi tiếng của Trung Quốc. Ông có điều kiện tiếp xúc khá nhiều với đời sống nông thôn. Thời thanh niên, ông từng có nhiều lựa chọn về con đường học vấn (ông từng chọn học ngành hàng hải, địa chất rồi y học) nhưng rồi ông chọn nghề văn với mong muốn "cải tạo cái tinh thần" cho người dân Trung Quốc.

Tác phẩm của Lỗ Tấn khá đồ sộ và đa dạng. Có những nhân vật trong các tác phẩm của ông đạt đến độ điển hình. Những tác phẩm nổi tiếng như: *Gào thét, Bàng hoàng, AQ chính truyện,...* Truyện ngắn *Cố hương* (rút trong tập *Gào thét*) là một trong những văn phẩm tiêu biểu nhất của ông.

2. Bố cục

– Phần đầu là hành trình trở về làng quê của nhân vật "tôi" (Tấn) – người kể chuyện (từ đầu cho đến "đang làm ăn sinh sống").

– Phần giữa là những ngày "tôi" ở làng quê để từ biệt (từ "Tinh mơ sáng hôm sau" cho đến "xấu tốt đều mang đi sạch trơn như quét").

– Phần cuối là "tôi" và gia đình trên đường ra đi (từ "Thuyền chúng tôi thẳng tiến" cho đến hết).

3. Nhân vật chính

Trong truyện này, Nhuận Thổ và "tôi" đều là những nhân vật quan trọng. Nhân vật Nhuận Thổ có địa vị rất quan trọng trong tác phẩm, song không thể là nhân vật trung tâm (không phải là đầu mối của toàn bộ câu chuyện, không xuất hiện ở phần đầu, phần cuối chỉ xuất hiện thoáng qua). Như thế nhân vật trung tâm trong tác phẩm là nhân vật "tôi".

4. Nghệ thuật hồi ức và đối chiếu.

– Nhân vật Nhuận Thổ

Tác giả tạo ra sự tương phản trong thời gian quá khứ và hiện tại để lột tả những thay đổi đáng buồn của Nhuận Thổ, người đã từng là bạn với Tấn từ thủa thiếu thời.

+ Trong kí ức "tôi" sống dậy những hình ảnh tuyệt đẹp của quá khứ thần tiên hơn hai mươi năm trước, trong đó nổi bật hình ảnh một Nhuận Thổ khoẻ khoắn, lanh lợi "cổ đeo vòng bạc, tay lăm lăm cầm chiếc đinh ba", "nước da bánh mật" với biết bao chuyện lạ, bao điều kì thú.

+ Đối lập với đó là một Nhuận Thổ hiện tại già nua, thô kệch, nặng nề, da dẻ "vàng xạm, lại có thêm những nếp nhăn sâu hoắm". Nhuận Thổ bây giờ sống trong một tình cảnh bi đát: "Con đông, mùa mất, thuế nặng, lính tráng, trộm cướp, quan lại, thân hào đày đoạ thân anh khiến anh trở thành đần độn, mụ mẫm đi!".

Khi xưa, lúc hai người bạn phải chia tay: "Lòng tôi xốn xang, tôi khóc to lên", Nhuận Thổ "cũng khóc mà không chịu về". Bây giờ gặp lại bạn cũ Nhuận Thổ "Bẩm ông!" khiến Tấn điếng người và cảm thấy đã có "một bức tường khá dày ngăn cách". Bức tường ngăn cách ấy khiến người khổ không thể giãi bày, người sướng hơn không thể chia sẻ. Cuộc sống buồn thảm, con người buồn thảm, tình bạn cũng buồn thảm!

Duy chỉ có vẻ chân thật trong Nhuận Thổ là thoát được sự sa sút, biến dạng: "Ngày đông tháng giá, chẳng có gì. Đây chỉ là ít đậu xanh của nhà phơi khô, xin ông...". Giá như không có cái điệu bộ khúm núm, không có những sáo ngữ thưa gửi thì đã không đáng buồn đến thế.

– Nhân vật Hai Dương

Đó là một người đàn bà "trên dưới năm mươi tuổi, lưỡng quyền nhô ra, môi mỏng dính", với bộ dạng "hai tay chống nạnh, không buộc thắt lưng, chân đứng chạng ra, giống hệt cái com–pa trong bộ đồ vẽ, có hai chân bé tí". Người đàn bà đã từng được mệnh danh là "nàng Tây Thi đậu phụ" này lộ rõ tính cách hợm hĩnh, lưu manh khi bịa đặt kể công bế ẵm Tấn và chỉ chực dòm ngó chôm chỉa đồ đạc.

Và còn những con người khác của cái làng quê ấy cũng thật đáng buồn: "Kẻ đến đưa chân, người đến lấy đồ đạc. Có kẻ vừa đưa chân, vừa lấy đồ đạc.". Tất cả được bày ra như biểu thị sự tha hoá của con người.

=> Làng quê xưa đã sa sút hẳn không chỉ vì cái nghèo cái khổ về vật chất mà cả về nhân cách, tâm tính con người.

Bởi vậy, kẻ từ biệt quê hương ra đi mà lòng lại không chút lưu luyến. Làng quê xưa đẹp đẽ là vậy, những con người khi xưa đáng yêu là vậy mà hiện tại chỉ còn là những hình ảnh biến dạng, sa sút. Người ra đi chỉ còn thấy lẻ loi, ngột ngạt trong bốn bức

tượng vô hình, cao vợi. Ấn tượng đẹp đẽ về quê hương đã tan vỡ, hình ảnh người bạn "oai hùng, cổ đeo vòng bạc" vốn rõ nét là thế mà trong thời khắc từ biệt đã trở nên mờ nhạt, ảo não.

NHỮNG ĐỨA TRẺ

(Trích *Thời thơ ấu*)

Mác–xim Go–rơ–ki

1. Xuất xứ

Những đứa trẻ là một đoạn trích trong chương IX của tiểu thuyết *Thời thơ ấu* của nhà văn Nga Mác–xim Go–rơ–ki (1868–1936).

Thời thơ ấu là cuốn tiểu thuyết gồm mười ba chương, kể về thời A–li–ô–sa (tên thân mật của Mác–xim Go–rơ–ki) ở với ông bà ngoại vì bố mất sớm, mẹ đi lấy chồng khác. Bên hàng xóm là nhà ông đại tá Ốp–xi–an–ni–cốp đã già, sống với người vợ kế và ba đứa con nhỏ mồ côi mẹ khoảng trên dưới mười tuổi, trạc tuổi với A–li–ô–sa. Do tình cờ có lần A–li–ô–sa cùng hai đứa lớn con ông đại tá kéo dây gầu lên cứu được thằng nhỏ chơi nghịch nhảy vào gầu rơi xuống giếng, nên mấy đứa trẻ chơi thân với A–li–ô–sa, bất chấp sự cấm đoán của bố. Đoạn trích trong sách giáo khoa kể tiếp theo sự kiện ấy.

2. Kết cấu

– Phần một: Tình bạn tuổi thơ trong sáng;

– Phần hai: Tình bạn bị cấm đoán;

– Phần ba: Tình bạn vẫn được duy trì.

3. Những đứa trẻ sống thiếu tình thương

– A–li–ô–sa mất bố, mẹ đi lấy chồng khác. Cậu bé ở với ông bà nhưng ông ngoại nghiệt ngã hay đánh đòn chú bé, bà thì hiền lành, yêu thương chú song lại nhu nhược.

– Mấy đứa con nhà Ốp–xi–an–ni–cốp, tuy sống trong cảnh giàu sang nhưng cũng chẳng sung sướng gì: mẹ chúng mất, phải ở với dì ghẻ và lại cũng thường xuyên bị bố đánh đòn,...

–> Hoàn cảnh sống thiếu tình thương đã tạo nên tình bạn trong sáng giữa các bạn nhỏ. Đó chính là ấn tượng khiến mấy chục năm sau Go–rơ–ki còn nhớ như in và kể lại câu chuyện một cách xúc động.

4. Hình ảnh những đứa trẻ hàng xóm hiện lên trong A–li–ô–sa

– Trước khi quen thân với nhau, nhìn sang hàng xóm, A–li–ô–sa chỉ biết "Ba đứa cùng mặc áo cánh và quần dài màu xám, cùng đội mũ như nhau. Chúng có khuôn mặt tròn, mắt xám và giống nhau đến nỗi tôi chỉ phân biệt được chúng theo tầm vóc".

– Khi mấy đứa trẻ kể về chuyện mẹ chết, "chúng ngồi sát vào nhau giống như những chú gà con" –> tội nghiệp, đáng thương.

– Khi cha của những đứa trẻ đột nhiên xuất hiện và mắng thì "tất cả mấy đứa trẻ lặng lẽ bước ra khỏi chiếc xe và đi vào nhà, khiến tôi lại nghĩ đến những con ngỗng ngoan ngoãn" –> Hình ảnh so sánh này vừa thể hiện cái dáng dấp bên ngoài của ba đứa trẻ vừa thể hiện nội tâm của chúng (sợ bố quá mà chẳng dám nói lời nào).

– Dù đã thân tình, nhưng trong khi trò chuyện "...tôi nhớ lại thì không bao giờ chúng nói một lời về bố và về dì ghẻ" –> sự đồng cảm sâu sắc của A–li–ô–sa đối với những người bạn của mình.

5. Nghệ thuật kể chuyện

– Kể chuyện đan xen giữa chuyện đời thường và truyện cổ tích: qua chi tiết về "dì ghẻ", A–li–ô–sa liên tưởng ngay đến nhân vật mụ dì ghẻ độc ác trong truyện cổ tích; khi những đứa trẻ nói về "mẹ thật", A–li–ô–sa cũng như lạc ngay vào không khí truyện cổ tích; người bà nhân hậu cũng được kể lại bằng giọng của truyện cổ tích: "ngày trước, trước kia, đã có thời",...

– Các yếu tố nghệ thuật chủ chốt: *những đứa trẻ, những con chim, truyện cổ tích, người dì ghẻ, người bà hiền hậu* đã xuất hiện ở phần đầu lại xuất hiện ở phần thứ ba, tạo nên mối quan hệ kết nối thống nhất và chặt chẽ, gây được ấn tượng sâu sắc trong người đọc.

BÀN VỀ ĐỌC SÁCH

Chu Quang Tiềm

1. Tác giả

Chu Quang Tiềm (1897–1968) là nhà mĩ học và lý luận văn học nổi tiếng của Trung Quốc. Trong bài viết này, ông bàn về sự cần thiết của việc đọc sách và phương pháp đọc sách qua những luận điểm sâu sắc và giàu sức thuyết phục. Đây là kết quả của quá trình tích luỹ kinh nghiệm, là những lời bàn tâm huyết của người đi trước muốn truyền lại cho thế hệ sau.

2. Hệ thống luận điểm

Văn bản mang nội dung cụ thể là bàn về ý nghĩa của việc đọc sách và phương pháp đọc sách. Với luận đề đó, tác giả đã triển khai thành các luận điểm như sau:

– Tầm quan trọng, ý nghĩa của việc đọc sách.

– Các khó khăn, các nguy hại dễ gặp của việc đọc sách trong tình hình hiện nay.

– Cách lựa chọn sách cần đọc và cách đọc như thế nào cho hiệu quả.

3. Vai trò của sách với đời sống

– Sách là kho tàng kinh nghiệm, là di sản tinh thần quý báu của loài người. Đọc sách là cách tốt nhất để tiếp thu kinh nghiệm xã hội, kinh nghiệm sống.

– Tiếp thu, kế thừa có sáng tạo những tri thức, kinh nghiệm, thành tựu mà loài người đã tìm tòi, tích luỹ được trong suốt quá trình phát triển lịch sử sẽ giúp con người khám phá và chinh phục thế giới để tiến đến sự phát triển.

–> Sách có tầm quan trọng vô cùng to lớn đối với cuộc sống con người nói riêng và xã hội nói chung.

4. Sự cần thiết của việc chọn lựa sách đọc

– Sách nhiều khiến cho người ta không chuyên sâu, dễ sa vào lối "ăn tươi nuốt sống" chứ không kịp tiêu hoá, không biết nghiền ngẫm.

– Sách nhiều khiến người đọc khó chọn lựa, lãng phí thời gian và sức lực với những cuốn không thật có ích.

Vì vậy cần phải lựa chọn sách mà đọc:

– Không tham đọc nhiều, đọc lung tung mà phải chọn cho tinh, đọc cho kỹ những quyển sách thực sự có giá trị, có ích cho mình.

– Cần đọc kỹ các cuốn sách, tài liệu cơ bản thuộc lĩnh vực chuyên môn, chuyên sâu của mình.

– Trong khi đọc chuyên sâu, không nên xem thường những loại sách thường thức,

gần gũi với chuyên môn của mình. Tác giả khẳng định: "Trên đời không có học vấn nào là cô lập, không có liên hệ kế cận", vì thế "không biết thông thì không thể chuyên, không biết rộng thì không thể nắm gọn. Trước biết rộng rồi sau mới nắm chắc, đó là trình tự để nắm vững bất cứ học vấn nào".

5. Phương pháp đọc sách

– Không nên đọc lướt qua, vừa đọc phải vừa suy ngẫm, "trầm ngâm tích luỹ tưởng tượng", nhất là với các cuốn sách có giá trị.

– Không nên đọc một cách tràn lan, quyển nào có cũng đọc mà phải đọc một cách có kế hoạch và hệ thống. Có thể coi đọc sách là một công việc rèn luyện, một cuộc chuẩn bị âm thầm và gian khổ.

– Đọc sách không chỉ là việc học tập tri thức mà còn là chuyện rèn luyện tính cách, chuyện học làm người.

6. Nghệ thuật văn bản

– Nội dung bài viết, cách trình bày của tác giả đạt lý, thấu tình. Các ý kiến nhận xét xác đáng, có lý lẽ chặt chẽ, vừa sinh động vừa dễ hiểu.

– Bài viết có bố cục chặt chẽ, hợp lý, các ý được dẫn dắt rất tự nhiên.

– Sử dụng nhiều hình ảnh qua cách ví von vừa cụ thể vừa thú vị.

TIẾNG NÓI CỦA VĂN NGHỆ

Nguyễn Đình Thi

1. Hoàn cảnh ra đời

Tiểu luận *Tiếng nói của văn nghệ* được Nguyễn Đình Thi viết năm 1948, đó là thời điểm đất nước vừa được độc lập, văn hoá văn nghệ bắt đầu có những bước chuyển mình mạnh mẽ để phục vụ đời sống mới của dân tộc. Tiểu luận này với nội dung lý luận sâu sắc, được thể hiện qua những rung cảm chân thành của một trái tim nghệ sĩ sau đó được in trong cuốn *Mấy vấn đề văn học* (lý luận phê bình, xuất bản năm 1956).

2. Hệ thống luận điểm

– Văn nghệ không chỉ phản ánh thực tại khách quan mà còn là nhận thức mới mẻ, là tư tưởng, tình cảm của cá nhân nghệ sĩ.

– Tiếng nói của văn nghệ rất cần thiết với cuộc sống của con người, nhất là trong hoàn cảnh những năm đầu kháng chiến.

– Văn nghệ có khả năng cảm hoá, có sức lôi cuốn thật kỳ diệu bởi đó là tiếng nói của tình cảm, tác động tới con người qua những rung cảm sâu xa.

3. Quan điểm của tác giả về nội dung chủ yếu của văn nghệ

Nội dung chủ yếu của văn nghệ là hiện thực mang tính cụ thể, sinh động, là đời sống tình cảm của con người qua cái nhìn và tình cảm của người nghệ sĩ. Văn nghệ tập trung khám phá, thể hiện chiều sâu cuộc sống trong các quan hệ, khám phá tính cách, số phận con người. Nội dung của văn nghệ được thể hiện chủ yếu qua những đặc điểm sau:

– Tác phẩm nghệ thuật phản ánh đời sống khách quan nhưng đó không phải là sự sao chép giản đơn, "chụp ảnh" nguyên si thực tại. Trong sự phản ánh của văn nghệ có cách nhìn, cách đánh giá cuộc sống, đồng thời đó cũng là tư tưởng, là tấm lòng của người nghệ sĩ gửi gắm trong đó.

– Tác phẩm văn nghệ có tính giáo dục, tác động mạnh mẽ đến người đọc nhưng đó không phải là những lời thuyết lý khô khan mà ngược lại, khả năng tác động của văn nghệ bắt nguồn từ những tình cảm sâu sắc, những say sưa, vui buồn, yêu ghét... của

người nghệ sĩ. Nó khiến ta rung động trước những vẻ đẹp của cuộc sống, từ đó làm thay đổi tư tưởng, tình cảm, thậm chí cả quan điểm sống, lối sống của ta.

– Nội dung của văn nghệ còn là những rung cảm, nhận thức của từng người tiếp nhận, được mở rộng, lan truyền từ người này sang người khác, từ thế hệ này sang thế hệ khác.

4. Sự cần thiết của văn nghệ đối với con người

– Văn nghệ giúp chúng ta sống đầy đủ hơn, phong phú hơn trên phương diện tinh thần.

– Trong những trường hợp con người bị ngăn cách đối với đời sống, văn nghệ là sợi dây liên hệ giữa người đó với thế giới bên ngoài.

– Văn nghệ góp phần làm cho đời sống của chúng ta ngày càng đẹp đẽ, đáng yêu hơn. Một tác phẩm văn nghệ hay giúp con người cảm thấy yêu tin cuộc sống, biết rung cảm và ước mơ trước cái đẹp.

Có được những điều trên bởi văn nghệ tác động đến con người qua những phương thức đặc biệt:

– Tác động qua nội dung tác phẩm, tức là cái mà tác phẩm phản ánh.

– Tác động qua con đường tình cảm. Một tác phẩm văn nghệ đích thực luôn chan chứa những tình cảm sâu xa của người viết. Những xúc cảm, tâm sự của tác giả đối với đời sống làm lay động cảm xúc của người đọc, người nghe. Bạn đọc được sống cuộc sống mà nhà văn miêu tả, được yêu, ghét, vui, buồn cùng các nhân vật trong đó, dần dần thay đổi suy nghĩ, quan niệm về đời sống, thậm chí thay đổi cả cách ứng xử đối với những người xung quanh. Văn nghệ khiến cho ta cảm thấy yêu cuộc sống hơn, đồng thời muốn đóng góp công sức của mình để làm cho cuộc sống ngày càng đẹp hơn.

5. Nghệ thuật lập luận

– Bố cục chặt chẽ, hợp lý, mọi vấn đề đều được dẫn dắt tự nhiên.

– Cách viết giàu hình ảnh với những dẫn chứng sinh động, hấp dẫn, cả trong văn chương cũng như trong đời sống.

– Giọng văn thể hiện sự chân thành, niềm say sưa và nhiệt hứng dâng trào tác động rất mạnh đến cảm xúc của người đọc khiến cho các ý kiến, các nhận định dễ cuốn hút người nghe.

CHUẨN BỊ HÀNH TRANG VÀO THẾ KỶ MỚI

Vũ Khoan

1. Vị trí, ý nghĩa của văn bản

Người Việt Nam chúng ta có nhiều phẩm chất tốt đẹp, đáng quý qua thời gian đã được chứng thực và khẳng định. Nhưng bên cạnh đó, chúng ta vẫn có những mặt hạn chế cần sửa đổi.

Bài viết của Phó Thủ tướng Vũ Khoan ra đời vào đầu năm 2001, khi đất nước ta cùng toàn thế giới bước vào năm đầu tiên của thế kỷ mới. Với đất nước ta nói riêng, có rất nhiều thời cơ và thách thức đang đến gần. Vấn đề đặt ra là chúng ta cần nhận thức như thế nào và làm những việc gì để chuẩn bị hành trang vào thế kỷ mới? "Hành trang vào thế kỉ mới" giúp ta nhận thức được những mặt mạnh để phát huy, đồng thời cũng nhận thức được những mặt còn yếu kém để khắc phục. Đặc biệt, đây là vấn đề không chỉ có ý nghĩa thời sự trong thời điểm chuyển giao thế kỷ mà còn có ý nghĩa lâu dài đối với cả quá trình đi lên của đất nước.

2. Hệ thống luận điểm

– Chuẩn bị hành trang vào thế kỷ mới thì quan trọng nhất là sự chuẩn bị bản thân con người.

– Bối cảnh của thế giới hiện nay và những mục tiêu, nhiệm vụ nặng nề của đất nước.

– Những cái mạnh, cái yếu của người Việt Nam cần được nhận thức rõ trong quá trình xây dựng nền kinh tế mới.

3. Những ưu điểm và nhược điểm của con người Việt Nam

– Thông minh, nhạy bén với cái mới nhưng lại thiếu kiến thức cơ bản, kiến thức thực hành.

– Cần cù, sáng tạo nhưng thiếu đức tính tỉ mỉ, không coi trọng nghiêm ngặt quy trình công nghệ, chưa quen với cường độ lao động khẩn trương.

– Có tinh thần đoàn kết, đùm bọc lẫn nhau nhưng đồng thời lại cũng thường đố kị nhau trong công việc.

– Bản tính thích ứng nhanh nhưng lại có nhiều hạn chế trong thói quen, nếp nghĩ, quen bao cấp, rất sùng ngoại nhưng có khi lại bài ngoại đến mức cực đoan, khôn vặt, ít giữ chữ "tín".

4. Trong hành trang vào thế kỷ mới, sự chuẩn bị bản thân con người là quan trọng nhất, bởi:

– Con người bao giờ cũng là động lực phát triển của lịch sử.

– Trong thời kỳ nền kinh tế tri thức phát triển mạnh mẽ, con người lại càng có vai trò nổi bật.

5. Tư tưởng tiến bộ của văn bản

Tính chất tiến bộ của tư tưởng trong bài viết không chỉ nằm ở việc chỉ ra những công việc chúng ta cần làm để chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới mà còn ở việc tác giả đã có cái nhìn khách quan, biện chứng về những ưu điểm, nhược điểm của con người Việt Nam.

Khi nói đến phẩm chất của người Việt Nam, nhiều người chỉ đề cập đến cái tốt, đến yếu tố tích cực, đáng biểu dương, học tập. Cách ca ngợi một chiều như vậy không phải không có yếu tố tích cực, thậm chí còn rất cần thiết nhưng điều đó nếu lặp đi lặp lại sẽ khiến chúng ta không thể đánh giá đúng năng lực và phẩm chất của mình, dẫn đến thái độ ngộ nhận, tự thoả mãn, không chịu học hỏi người khác. Bài viết này đã mang đến cho bạn đọc cái nhìn khái quát, đầy đủ hơn. Tác giả không ca ngợi một chiều mà nhìn nhận song song, đối chiếu và đánh giá những điểm mạnh cũng như những điểm yếu của người Việt Nam trong quan hệ với công việc, trong yêu cầu của sự phát triển xã hội. Đó là sự đánh giá khách quan và khoa học, xuất phát từ thiện chí của tác giả muốn để chúng ta nhìn nhận về mình một cách đúng đắn, chân thực, ý thức được những mặt tốt cũng như mặt chưa tốt của mình để phát huy hoặc sửa đổi.

6. Nghệ thuật văn bản

Sử dụng nhiều thành ngữ, tục ngữ, ví như: *"nước đến chân mới nhảy"*, *"liệu cơm gắp mắm"*, *"trâu buộc ghét trâu ăn"*, *"bóc ngắn cắn dài"*,... giúp bài văn giản dị, gần gũi với đời sống, vừa sinh động, vừa cụ thể lại vừa ý vị sâu sắc mà vẫn ngắn gọn, cô đúc.

CON CÒ

Chế Lan Viên

1. Tác giả, tác phẩm

Nhà thơ Chế Lan Viên (1920–1989) tên khai sinh là Phan Ngọc Hoan, quê ở Cam Lộ – Quảng Trị. Trước Cách mạng tháng Tám Chế Lan Viên đã nổi tiếng trong phong trào Thơ mới qua tập *Điêu tàn*. Chế Lan Viên đã có những đóng góp lớn vào những thành tựu của văn học kháng chiến, ông là một trong những tên tuổi hàng đầu của nền thơ Việt Nam thế kỷ XX.

Bài thơ *Con cò* được sáng tác năm 1962, in trong tập thơ *Hoa ngày thường, chim báo bão*. Hình tượng con cò trong những câu hát ru đã thể hiện những suy nghĩ sắc sảo và chan chứa cảm xúc của tác giả về tình mẹ và lời ru.

2. Hình tượng con cò

Hình tượng bao trùm cả bài thơ là hình tượng con cò. Đó là hình tượng quen thuộc trong ca dao truyền thống được dùng với nhiều ý nghĩa khác nhau. Ý nghĩa phổ biến nhất là hình ảnh người nông dân, người phụ nữ trong cuộc sống nhiều vất vả, nhọc nhằn nhưng luôn thể hiện được những đức tính tốt đẹp và niềm vui sống. Chẳng hạn:

– Con cò bay lả bay la
Bay từ cổng phủ, bay ra cánh đồng
– Con cò bay lả bay la
Bay từ cửa phủ bay về Đồng Đăng
– Con cò mày đi ăn đêm
Đậu phải cành mềm, lộn cổ xuống ao
Ông ơi ông vớt tôi nao
Tôi có lòng nào ông hãy xáo măng
Có xáo thì xáo nước trong
Đừng xáo nước đục, đau lòng cò con.

Trong hai bài ca dao trước, hình ảnh con cò gợi tả không gian và khung cảnh quen thuộc, nhịp điệu nhẹ nhàng, thong thả của cuộc sống thời xưa. Trong bài ca dao sau (*Con cò mày đi ăn đêm...*), hình ảnh con cò lại tượng trưng cho những con người, nhất là người phụ nữ đang nhọc nhằn, vất vả để kiếm sống nuôi con.

3. Bố cục

Bài thơ được tác giả chia làm ba đoạn:

– Đoạn 1: hình ảnh con cò qua những lời ru bắt đầu đến với tuổi ấu thơ.

– Đoạn 2: hình ảnh con cò đi vào tiềm thức của tuổi thơ, trở nên gần gũi và sẽ theo con người đi suốt cuộc đời.

– Đoạn 3: từ hình ảnh con cò, nhà thơ suy ngẫm và triết lý về ý nghĩa của lời ru và tình mẹ đối với cuộc đời mỗi con người.

4. Cảm hứng chủ đạo trong bài thơ

Hình tượng trung tâm trong bài thơ là cánh cò nhưng cảm hứng chủ đạo lại là tình mẹ. Hình ảnh con cò đã gợi ý nghĩa biểu tượng về lòng mẹ, về sự dìu dắt, nâng đỡ đầy dịu dàng của người mẹ. Bởi vậy, những câu thơ mang tính khái quát trong bài đều là những câu thơ chan chứa tình cảm yêu thương của người mẹ:

Con dù lớn vẫn là con của mẹ
Đi hết đời, lòng mẹ vẫn theo con.

Đó là một quy luật tình cảm bền vững và sâu sắc, thể hiện tình cảm yêu thương vô bờ bến của người mẹ. Dù ở đâu, bên mẹ hay đến phương trời khác, dù còn nhỏ hay đã lớn khôn thì con vẫn được mẹ hết lòng thương yêu, che chở.

Một con cò thôi
Con cò mẹ hát
Cũng là cuộc đời
Vỗ cánh qua nôi.

Lời ru cũng là khúc hát yêu thương. Sự hoá thân của người mẹ vào cánh cò mang nhiều ý nghĩa sâu xa, kết tụ những hi sinh, gian khổ, nhọc nhằn để những lời yêu thương càng trở nên sâu sắc, đằm thắm. Câu thơ cuối là một hình ảnh rất đẹp. Cánh cò vỗ qua nôi như dáng mẹ đang nghiêng xuống chở che, đang nói với con những lời tha thiết của lòng mẹ.

5. Nghệ thuật

– Thể thơ: Bài thơ sử dụng thể thơ tự do nhưng có nhiều câu thơ 8 chữ giúp bộc lộ được tình điệu, cảm xúc một cách linh hoạt và dễ dàng biến đổi. Các đoạn thơ trong bài thường bắt đầu bằng những câu ngắn với cấu trúc lặp lại, gợi ra âm điệu của lời ru.

– Nhịp điệu của bài thơ là nhịp của những khúc hát ru với âm hưởng du dương, mềm mại.

– Giọng điệu của bài thơ là giọng suy ngẫm pha chất triết lí.

Những yếu tố nghệ thuật trên vừa tạo cho người đọc cảm giác êm ái lại vừa hướng người ta để tâm trí vào những suy ngẫm, những phát hiện giàu chất triết lí của nhân vật trữ tình.

6. Liên hệ, mở rộng

So sánh cách vận dụng lời ru trong bài thơ *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* của Nguyễn Khoa Điềm và bài *Con cò* của Chế Lan Viên.

Ở bài thơ của Nguyễn Khoa Điềm, tác giả vừa trò chuyện với nhân vật em bé bằng giọng điệu gần như lời ru, vừa có lời ru thực sự của bà mẹ. Khúc hát ru trong bài thơ thể hiện sự thống nhất giữa tình yêu con với tình yêu cách mạng của bà mẹ. Trong khi đó, ở bài thơ của Chế Lan Viên, tác giả gợi lại lời ru là để nói lên ý nghĩa của lời ru và của tình mẹ đối với cuộc đời của mỗi con người.

MÙA XUÂN NHO NHỎ

Thanh Hải

1. Tác giả

Nhà thơ Thanh Hải (1930–1980) quê ở huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên – Huế. Ông hoạt động văn nghệ trong suốt những năm kháng chiến chống Pháp rồi chống Mỹ và là một trong số những cây bút có công xây dựng nền văn học cách mạng ở miền Nam thời kỳ đầu.

2. Hoàn cảnh ra đời của tác phẩm

Bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* ra đời năm 1980 – năm năm sau khi đất nước ta thống nhất, cả nước đang say mê với công cuộc xây dựng Chủ nghĩa xã hội. Đặc biệt, đó là thời điểm nhà thơ bị bệnh nặng đang được điều trị tại bệnh viện. Từ xúc cảm trước mùa xuân của thiên nhiên, đất trời đến mùa xuân của mỗi con người trong mùa xuân lớn của đất nước, bài thơ thể hiện khát vọng được dâng hiến "Mùa xuân nho nhỏ" của mình vào mùa xuân lớn của cuộc đời chung.

3. Nhan đề bài thơ

Trong thi ca Việt Nam, đã có nhiều sáng tạo trong việc đặt tiêu đề cho những bài thơ viết về mùa xuân: *Mùa xuân chín* (Hàn Mặc Tử), *Mùa xuân xanh* (Nguyễn Bính), *Xuân ý, Xuân lòng* (Tố Hữu)... Trong nhan đề "Mùa xuân nho nhỏ" nhà thơ Thanh Hải đã sử dụng biện pháp tu từ ẩn dụ. "Mùa xuân" được nhắc đến trong nhan đề này không chỉ là thời gian khởi đầu cho một năm; "Mùa xuân nho nhỏ" không chỉ là thời điểm mùa xuân năm 1980 với những hình ảnh đẹp đẽ, trẻ trung đầy sức sống nhà thơ cảm nhận được khi nhìn ra dòng Hương giang của xứ Huế mộng và thơ. "Mùa xuân nho nhỏ" còn là những đóng góp, những hiến dâng nhỏ bé, mộc mạc của Thanh Hải vào mùa sự nghiệp chung của đất nước.

4. Bố cục

Có thể xác định bố cục của bài thơ gồm bốn đoạn:

– Khổ đầu (6 dòng thơ): cảm xúc trước mùa xuân của thiên nhiên, đất trời.

– Hai khổ 2, 3 (từ "Mùa xuân người cầm súng" đến "cứ đi lên phía trước"): hình ảnh mùa xuân đất nước.

– Hai khổ 4, 5 (từ "Ta làm con chim hót" đến "Dù là khi tóc bạc"): những suy nghĩ và ước nguyện của nhà thơ trước thiên nhiên đất nước.

– Khổ thơ cuối: Lời ca ngợi quê hương, đất nước qua điệu ca Huế.

5. Mùa xuân của thiên nhiên, đất trời

Mùa xuân ở khổ thơ đầu là mùa xuân của thiên nhiên, đất trời với dòng sông xanh, bông hoa tím biếc, tiếng chim chiền chiện hót vang trời. Tác giả đã vẽ ra không gian cao rộng với dòng sông, mặt đất, bầu trời bao la, với màu sắc tươi thắm (sông xanh, hoa tím biếc), với những âm thanh vang vọng (tiếng chim chiền chiện) của mùa xuân.

Cảm xúc của tác giả trước cảnh mùa xuân được diễn tả qua hai câu thơ:

Từng giọt long lanh rơi
Tôi đưa tay tôi hứng.

Có nhiều cách hiểu về hai câu thơ này, tuy nhiên có thể hiểu "từng giọt" là "những giọt mùa xuân", là sự chuyển đổi các cảm giác, từ màu sắc, âm thanh, hình ảnh... sang hình khối, đường nét, một sự cụ thể hoá những yếu tố vô hình (âm thanh, màu sắc...) thành một yếu tố hữu hình, có thể cảm nhận được bằng nhiều giác quan. Dù hiểu như thế nào thì hai câu thơ cũng thể hiện niềm say sưa ngây ngất của nhà thơ trước cảnh mùa xuân.

6. Mùa xuân đất nước

Từ cảm xúc về mùa xuân của thiên nhiên, đất trời, nhà thơ chuyển sang bày tỏ những suy ngẫm và tâm niệm về mùa xuân đất nước. Đó là khát vọng được hoà nhập vào cuộc sống, được cống hiến phần tốt đẹp của mình cho cuộc đời chung, cho đất nước.

Nhà thơ đã dùng những hình ảnh đẹp của thiên nhiên để nói lên ước nguyện của mình: muốn "làm con chim hót", muốn "làm một cành hoa"... Điệp từ "làm" đã góp phần thể hiện mạnh mẽ niềm mong muốn được sống có ích, cống hiến cho đời. Sự đóng góp, hiến dâng đó tự nhiên như con chim mang đến tiếng hót, như bông hoa toả hương sắc, mang đến vẻ đẹp cho cuộc đời.

Đoạn thơ gợi cho ta những suy nghĩ sâu sắc về ý nghĩa cuộc sống của mỗi con người. Cuộc sống chỉ có ý nghĩa khi con người biết sống, biết chăm lo cho cuộc đời chung và có thể đóng góp những gì tốt đẹp của mình cho cuộc đời chung, cho đất nước.

7. Nghệ thuật

– Thể thơ năm chữ gắn liền với các điệu dân ca, nhất là dân ca miền Trung, có âm hưởng nhẹ nhàng, tha thiết. Cách gieo vần liền giữa các khổ thơ cũng góp phần tạo nên sự liền mạch cho cảm xúc.

– Kết hợp những hình ảnh tự nhiên giản dị (bông hoa tím, tiếng chim hót, vì sao...) với các hình ảnh giàu ý nghĩa biểu trưng, khái quát (đất nước như vì sao...).

– Tứ thơ xoay quanh hình ảnh mùa xuân, từ mùa xuân của đất trời đến mùa xuân của quê hương đất nước. Cách cấu tứ như vậy khiến cho ý thơ luôn tập trung, cảm xúc trong thơ không bị dàn trải.

– Giọng điệu của bài thơ thể hiện đúng tâm trạng của tác giả, biến đổi phù hợp với nội dung từng đoạn: vui, say sưa ở đoạn đầu, trầm lắng, thiết tha khi bộc bạch tâm niệm, sôi nổi, tha thiết ở đoạn kết.

Những đặc điểm trên tạo tạo cho bài thơ nhịp điệu trong sáng, thiết tha, gợi cảm, gần gũi với những khúc dân ca Nam ai, Nam bình xứ Huế.

VIẾNG LĂNG BÁC

Viễn Phương

1. Tác giả

Nhà thơ Viễn Phương sinh năm 1928, quê ở tỉnh An Giang. Ông là một trong những cây bút có mặt sớm nhất của lực lượng văn nghệ giải phóng ở miền Nam thời kỳ chống Mỹ cứu nước. Thơ Viễn Phương thường nhỏ nhẹ, giàu tình cảm, khá quen thuộc với bạn đọc thời kháng chiến chống đế quốc Mỹ.

2. Hoàn cảnh ra đời

Bài thơ *Viếng lăng Bác* được sáng tác năm 1976, một năm sau khi đất nước thống nhất; lăng Bác vừa được xây dựng xong và đồng bào miền Nam đã có thể thực hiện được mong ước ra viếng Bác. Viễn Phương là một trong những thế hệ đồng bào miền Nam đầu tiên được ra Hà Nội viếng thăm Người.

2. Cảm xúc chủ đạo của bài thơ

Bao trùm bài thơ là niềm xúc động thiêng liêng, thành kính, lòng biết ơn và tự hào xen lẫn nỗi xót đau khi tác giả vào lăng viếng Bác. Giọng điệu trong bài thơ là giọng thành kính, trang nghiêm trong những suy tư trầm lắng.

Cảm xúc đó được thể hiện theo trình tự cuộc vào lăng viếng Bác. Mở đầu là cảm xúc về cảnh bên ngoài lăng, tiếp đó là cảm xúc trước hình ảnh dòng người bất tận ngày ngày vào lăng viếng Bác. Nỗi xúc động thiêng liêng khi vào lăng được gợi lên từ những hình ảnh giàu ý nghĩa biểu tượng: mặt trời, vầng trăng, trời xanh. Trong khổ thơ cuối, tác giả thể hiện niềm mong ước thiết tha muốn tấm lòng mình mãi mãi ở lại bên lăng Bác.

3. Khổ thơ đầu tiên

Nhà thơ xưng "Con" gọi "Bác" thể hiện lòng tin yêu, thành kính gợi tình cảm ruột thịt, thân mật. Trong tiêu đề bài thơ Viễn Phương viết "viếng lăng Bác" nhưng ở đây lại viết "thăm lăng Bác" để giảm đi nỗi buồn đau trước sự ra đi của Người. Hàng tre là hình ảnh đầu tiên được tác giả miêu tả trong bài thơ. Đây là hình ảnh thực nhưng đồng thời cũng có ý nghĩa biểu tượng sâu sắc. Đó là hình ảnh thân thuộc của làng quê, của đất nước Việt Nam, một biểu tượng của dân tộc kiên cường, bất khuất, bền bỉ.

4. Khổ thơ thứ 2 và 3

– Khổ 2

Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng
Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ.

Với hình ảnh mặt trời, nhà thơ vừa sử dụng biện pháp nhân hoá (câu thơ thứ nhất), vừa sử dụng biện pháp ẩn dụ (câu thơ thứ hai). Với phép ẩn dụ, ngầm so sánh hình ảnh Bác Hồ với hình ảnh mặt trời nhà thơ đã nói lên công ơn trời bể của Bác đối với dân tộc, ngợi ca sự vĩ đại của Người đồng thời thể hiện sự thành kính của nhà thơ và của cả dân tộc đối với Bác. Với phép nhân hoá, hình ảnh mặt trời là của tự nhiên và cũng như kính cẩn ngắm nhìn mặt trời dân tộc – Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Đến hai câu tiếp theo, hình ảnh *"dòng người đi trong thương nhớ"* là thực nhưng *"Kết tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân"* lại là một ẩn dụ đẹp và rất sáng tạo, thể hiện sâu sắc những tình cảm thành kính, thiêng liêng của nhân dân đối với Bác: dòng người vào lăng viếng Bác đến từ nhiều vùng miền, nhiều dân tộc,... mỗi người mang một bông hoa của lòng thành kính, yêu thương. Cả dòng người kết thành tràng hoa rực rỡ, huy hoàng.

– Khổ 3

Bác nằm trong lăng giấc ngủ bình yên
Giữa một vầng trăng sáng dịu hiền

Hình ảnh mặt trời rực đỏ trong lăng đã được thay bằng vầng trăng "sáng dịu hiền". Sự thay đổi ấy thể hiện rất nhiều ý nghĩa. Bác không chỉ là một người chiến sĩ cách mạng, là ngọn đuốc sáng soi đường cho dân tộc (ý nghĩa biểu tượng từ mặt trời), Bác còn là một người Cha có "đôi mắt Mẹ hiền sao!". Hình ảnh vầng trăng còn gợi ta nhớ đến những bài thơ tràn ngập ánh trăng của Người.

Đến hai câu thơ sau, mạch xúc cảm ấy đã được bộc lộ trực tiếp:

Vẫn biết trời xanh là mãi mãi
Mà sao nghe nhói ở trong tim.

Đây là những câu thơ hết sức chân thành, mãnh liệt. Tình cảm mãnh liệt của tác giả đã khiến cho câu thơ vượt lên trên ý nghĩa biểu tượng thông thường, đồng thời tạo nên một mạch liên kết ngầm bên trong. Hình ảnh Bác được ví với mặt trời rực rỡ, với ánh trăng dịu mát, êm đềm và với cả trời xanh vĩnh cửu.

Vẫn biết trời xanh thuộc về tự nhiên và trời xanh được quyền bất tử nhưng vẫn thấy đau xót, vẫn "nhói" ở trong tim bởi so với trời xanh đời người sao mà ngắn ngủi. Bác là vầng dương của xã hội nhưng Bác vẫn phải đi xa... Trời xanh và cũng là Bác Hồ. Vẫn biết Người bất tử cùng non nước nhưng có một sự thật là Bác đã mãi mãi đi xa, dân tộc Việt Nam không thể có Bác lần thứ hai trong đời...

5. Khổ 4

Khổ thơ cuối thể hiện ước nguyện của nhà thơ được mãi mãi ở bên Bác. Đã đến giờ phút phải chia tay, tác giả chỉ có thể biểu hiện tấm lòng mình bằng ước muốn hoá thân vào những cảnh vật, sự vật ở bên Bác: muốn làm con chim cất cao tiếng hót, muốn làm đoá hoa toả hương đâu đây, và nhất là muốn làm cây tre trung hiếu để có thể mãi mãi ở bên Bác. Hình ảnh hàng tre đã được nhắc đến ở khổ 1, bây giờ được lặp lại với ý nghĩa *cây tre trung hiếu*. Đó cũng là một phẩm chất tiêu biểu của con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam. Cách kết cấu như vậy gọi là kết cấu đầu cuối tương ứng, làm đậm nét hình ảnh, gây ấn tượng sâu sắc và cảm xúc được nâng cao lên. Điệp ngữ *"Muốn làm"* diễn tả trạng thái xúc động mãnh liệt đang dâng lên trong lòng người con sắp trở về miền

Nam, từ biệt nơi có người cha già yên nghỉ.

6. Nghệ thuật

– Bài thơ có giọng điệu vừa trang nghiêm, sâu lắng lại vừa tha thiết, đau xót, tự hào rất phù hợp với nội dung cảm xúc của nhân vật trữ tình.

– Thể thơ và nhịp điệu: Bài thơ chủ yếu được viết theo thể thơ 8 chữ nhưng đôi chỗ có xen những câu thơ 7 hoặc 9 chữ. Cách gieo vần trong các khổ thơ cũng khá linh hoạt (có khi gieo vần liền, có khi gieo vần cách). Nhịp thơ khá chậm phù hợp với không khí trang nghiêm, thành kính. Riêng khổ thơ cuối, nhịp thơ được đẩy nhanh hơn để phù hợp với những ước mơ, khao khát của nhà thơ.

– Ngôn ngữ và hình ảnh: Bài thơ có nhiều hình ảnh sáng tạo, vừa mang nghĩa thực, lại vừa mang ý nghĩa tượng trưng. Đáng chú ý nhất là các hình ảnh ẩn dụ (mặt trời, tràng hoa, trời xanh, vầng trăng). Những hình ảnh này vừa quen thuộc, lại vừa sâu sắc, gợi ra những ý nghĩa khái quát cao.

SANG THU

Hữu Thỉnh

1. Tác giả, tác phẩm

Nhà thơ Hữu Thỉnh sinh năm 1942, quê ở huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc. Ông rất gắn bó với đời sống nông thôn và có nhiều bài thơ hay về con người cũng như cuộc sống những nơi này. Từ năm 2000, Hữu Thỉnh được bầu làm Tổng thư ký Hội Nhà văn Việt Nam.

Bài thơ *Sang thu* được tác giả sáng tác năm 1977.

2. Sự biến đổi của đất trời sang thu

Sự biến chuyển của trời đất lúc thu sang được nhà thơ cảm nhận qua nhiều yếu tố, bằng nhiều giác quan và sự rung động tinh tế:

+ Hương ổi phả vào trong gió se.

+ Gió thu giăng mắc chầm chậm.

+ Dòng sông dềnh dàng trôi.

+ Những cánh chim bắt đầu vội vã (chuẩn bị cho chuyến đi tránh rét).

+ Đám mây mùa hạ đã "vắt nửa mình sang thu".

+ Nắng cuối hạ vẫn còn nhiều nhưng đã vơi dần những cơn mưa...

– Ở khổ thơ thứ nhất, cần chú ý những từ ngữ diễn tả cảm giác, trạng thái (*bỗng, phả, chùng chình, dềnh dàng, vắt nửa mình*...), chúng được nhà thơ sử dụng rất tinh tế. Một mặt, chúng cho thấy trạng thái biến đổi của sự vật, mặt khác, chúng diễn tả tâm trạng bâng khuâng, xôn xao của tâm hồn trong thời khắc biến chuyển của đất trời.

"Bỗng" là bỗng nhiên, là bất ngờ, bất chợt. Đặt chữ "bỗng" ở đầu khổ thơ, đầu bài thơ để tất cả giác quan của ta được đánh động, phải giật mình mà chú ý đón nhận mọi biến đổi của đất trời. Đầu tiên là thính giác: hương thơm của ổi rất mạnh, rất nồng nàn, ngào ngạt có vậy mới "Phả vào trong gió se". Tiếp đến là xúc giác: "Phả vào trong gió se", "Gió se" là gió heo may, gợi cái ren rét, lành lạnh. Trước Cách mạng, Xuân Diệu đã từng mang gió se đến cho người đọc với những thoáng rùng mình ớn lạnh: "Những luồng run rẩy rung rinh lá". Mùa thu cũng đánh động cả thi giác: "Sương chùng chình qua ngõ", "Chùng chình" là cố ý làm chậm lại. Thủ pháp nhân hoá đã thổi hồn vào những áng sương thu mờ ảo... Câu thơ "Hình như thu đã về", đặc biệt là từ "hình như" gợi tâm trạng bâng khuâng, ngỡ ngàng và những cảm nhận mơ hồ về việc "thu đã về".

– Ở khổ thơ thứ hai, cần chú ý những từ láy ("dềnh dàng", "vội vã"), phép đối:

"Sông được lúc dềnh dàng
Chim bắt đầu vội vã";

đặc biệt là phép ẩn dụ chuyển đổi cảm giác trong hình ảnh "vắt nửa mình sang thu" của "đám mây mùa hạ":

"Có đám mây mùa hạ
Vắt nửa mình sang thu".

3. Hai câu thơ cuối

Sấm cũng bớt bất ngờ
Trên hàng cây đứng tuổi.

Xét về ý nghĩa tả thực, hai câu thơ này có thể được hiểu rằng: Những tiếng sấm không còn bất ngờ nữa, thực chất là đã ít đi những tiếng sấm gắn liền với những cơn mưa mùa hạ quen thuộc. Một hiện tượng không có gì đặc biệt, thậm chí có thể coi là hiển nhiên nhưng cái hay của câu thơ nằm ở cách diễn đạt. Sấm là một hiện tượng thiên nhiên có tính bất thường. Trong hai câu này, dường như sấm còn là biểu tượng cho những vang động của cuộc sống sôi nổi. Mùa hè vốn đầy ắp âm thanh và màu sắc, mùa thu, trái lại, yên tĩnh và sâu lắng hơn. Chi tiết "sấm cũng bớt bất ngờ" cũng là một tín hiệu cho thấy mùa thu đang đến.

4. Nghệ thuật

– Ngôn ngữ giản dị, tinh tế gần gũi với đời sống hàng ngày.

– Hình ảnh thơ giản dị mà độc đáo, giàu sức gợi.

– Sử dụng biện pháp nhân hoá tạo nên những hình ảnh thơ độc đáo, giàu chất triết lí.

NÓI VỚI CON

Y Phương

1. Tác giả, tác phẩm

Y Phương sinh năm 1948, quê ở huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. Ông là một nhà thơ dân tộc Tày. Từ năm 1993, Y Phương là Chủ tịch Hội Văn học nghệ thuật tỉnh Cao Bằng.

Thơ Y Phương là tiếng lòng của một tâm hồn chân thật, mạnh mẽ và trong sáng. *Nói với con* là một bài thơ tiêu biểu cho phong cách ấy.

2. Bố cục

Bài thơ mượn lời một người cha nói với con gợi về cội nguồn của mỗi con người, đồng thời bộc lộ niềm tự hào trước sức sống mạnh mẽ, bền bỉ của quê hương mình. Bố cục của bài thơ thể hiện ý tưởng đó theo hai đoạn:

– Đoạn 1 (từ đầu đến câu "Ngày đầu tiên đẹp nhất trên đời"): con lớn lên trong tình yêu thương của cha mẹ và quê hương.

– Đoạn 2 (còn lại): lòng tự hào với sức sống mạnh mẽ, bền bỉ, với truyền thống cao đẹp của quê hương.

Theo bố cục, nhất là theo diễn biến tâm trạng của nhà thơ, có thể thấy nhà thơ đã mở rộng từ tình cảm gia đình đến tình cảm quê hương, từ những kỷ niệm gần gũi, thiết tha mà nâng lên thành lẽ sống.

3. Đoạn 1

Trong bốn câu thơ đầu, bằng những hình ảnh cụ thể, Y Phương đã tạo được không khí gia đình đầm ấm, quấn quýt. Từng bước đi, từng tiếng nói tiếng cười của con được cha mẹ mừng vui đón nhận:

Chân phải bước tới cha
Chân trái bước tới mẹ
Một bước chạm tiếng nói
Hai bước tới tiếng cười.

Những câu thơ có cách diễn đạt thật độc đáo đã cho thấy tình yêu thương của cha mẹ đối với con. Con lớn lên hàng ngày trong tình yêu thương ấy, trong sự nâng niu, mong chờ của cha mẹ.

Không chỉ có tình yêu thương của cha mẹ. Thời gian trôi qua, con trưởng thành trong cuộc sống lao động, trong thiên nhiên thơ mộng và nghĩa tình của quê hương. Đó là cuộc sống của những "người đồng mình", rất cần cù và tươi vui. Những từ ngữ giàu sắc thái biểu hiện (*cài nan hoa, ken câu hát*) đã miêu tả cụ thể cuộc sống ấy đồng thời thể hiện tình cảm gắn bó, quấn quýt của con người quê hương.

Rừng núi quê hương thơ mộng và trữ tình cũng là một trong những yếu tố nuôi con khôn lớn, nâng đỡ tâm hồn con. Thiên nhiên với những sông, suối, ghềnh, thác... đã nuôi dưỡng con người cả về tâm hồn và lối sống: "Rừng cho hoa, con đường cho những tấm lòng". Cách gọi "người đồng mình" đặc biệt gần gũi, thân thiết và gắn bó; như gợi niềm ruột thịt yêu thương.

4. Đoạn 2

Người cha còn nói với con về những đức tính cao đẹp của "người đồng mình": là lòng yêu lao động, không sợ khó sợ khổ, bền bỉ, mạnh mẽ:

Người đồng mình thương lắm con ơi
Cao đo nỗi buồn
Xa nuôi chí lớn.

Dùng những từ ngữ rất mạnh mẽ như "cao", "xa", "lớn", tác giả muốn nhấn mạnh cuộc sống khoáng đạt, mạnh mẽ của những "người đồng mình". Những "người đồng mình" dù khó khăn, đói nghèo còn nhiều nhưng không nhụt chí, ý chí của họ vẫn rất vững chắc, kiên cường:

Người đồng mình thô sơ da thịt
Chẳng mấy ai nhỏ bé đâu con
Người đồng mình tự đục đá kê cao quê hương
Còn quê hương thì là phong tục.

Những "người đồng mình" vượt qua vất vả để bám trụ lấy quê hương. Bằng cuộc sống lao động không mệt mỏi, họ xây dựng quê hương với những truyền thống cao đẹp. Những "người đồng mình" mộc mạc, thẳng thắn nhưng giàu chí khí, niềm tin... Người cha đã kể với con về quê hương với cảm xúc rất tự hào.

Tình cảm của người cha dành cho con rất thiết tha, trìu mến. Tình cảm này bộc lộ tự nhiên, chân thực qua những lời nhắn gửi của cha cho con. Người cha muốn con sống phải có nghĩa tình, thuỷ chung với quê hương, biết chấp nhận những khó khăn, vất vả để có thể:

Sống trên đá không chê đá gập ghềnh
Sống trong thung không chê thung nghèo đói
Sống như sông như suối
Lên thác xuống ghềnh
Không lo cực nhọc.

Người cha mong cho con mình sống ngay thẳng, trong sạch, sống với ý chí, niềm

tin để vững vàng vượt qua mọi thử thách khó khăn. Người cha mong cho con sống phải luôn tin vào khả năng của mình, tin tưởng vào bản thân. Có như vậy, con mới có thể thành công, mới không thua kém ai cả. Người cha đã nói với con bằng tất cả lòng yêu thương của mình, nói với con những điều từ đáy lòng mình. Điều lớn nhất người cha đã truyền dạy cho con chính là niềm tự tin vào bản thân và lòng tự hào với sức sống mạnh mẽ, bền bỉ, với truyền thống của quê hương.

Qua những lời người cha nói với con, có thể thấy tình cảm của người cha đối với con thật trìu mến, thiết tha và tin tưởng. Điều lớn lao nhất mà người cha muốn nói với con chính là niềm tự hào về sức sống mạnh mẽ bền bỉ của quê hương và niềm tin khi bước vào đời.

5. Nghệ thuật

Bài thơ có nhiều nét đặc sắc về nghệ thuật, tuy nhiên, độc đáo nhất và đặc sắc nhất là cách thể hiện, diễn tả tình cảm. Những từ ngữ, hình ảnh trong bài rất mộc mạc nhưng đồng thời cũng rất giàu hình ảnh gợi tả, vừa cụ thể vừa có sức khái quát cao.

Ngoài ra, còn có thể kể đến bố cục chặt chẽ, cách dẫn dắt rất tự nhiên của tác giả.

MÂY VÀ SÓNG

Ta-go

1. Tác giả, tác phẩm

Nhà thơ Ta-go (1861–1941) tên thật là Ra-bin Đra-nát Ta-go. Ông là nhà thơ hiện đại lớn nhất Ấn Độ. Những tác phẩm của ông mang đến cho bạn đọc những cảm xúc rất sâu sắc, mãnh liệt. Ông là nhà văn châu Á đầu tiên được nhận Giải thưởng Nô-ben về văn học.

Bài thơ *Mây và sóng* được viết bằng tiếng Ben-gan, in trong tập *Si-su*, xuất bản năm 1909, sau này được chính Ta-go dịch ra tiếng Anh, in trong tập *Trăng non*, xuất bản năm 1915.

2. Bố cục

Bài thơ có hai phần và đều có cấu trúc khá giống nhau:

– Ban đầu là thuật lại lời rủ rê.

– Tiếp đến thuật lại lời từ chối và lý do từ chối.

– Những trò chơi do em bé sáng tạo.

Việc tác giả lặp đi lặp lại một kiểu cấu trúc dựa trên những đặc điểm tâm lý, tính cách của một cậu bé. Đã là trẻ con ai chẳng ham chơi. Những trò chơi của bạn bè đồng trang lứa có sức hấp dẫn thật kỳ lạ. Việc bạn bè đến rủ đi chơi có thể coi là những thử thách.

Với thử thách thứ nhất, chú bé đã vượt qua bởi vì chú luôn yêu mẹ. Chú nghĩ đến việc mẹ đang đợi chú ở nhà và từ chối.

Nhưng những người bạn lại đến rủ đi chơi. Lúc này là một thử thách thực sự đối với tâm tính của một chú bé. Cũng như lần trước, chú lại băn khoăn: "Nhưng làm thế nào mình ra ngoài đó được?". Những người bạn lại nhiệt tình chỉ đường. Nhưng một lần nữa chú bé lại từ chối vì lòng yêu mẹ: "Buổi chiều mẹ luôn muốn mình ở nhà...". Thử thách càng lớn thì lòng yêu mẹ của chú bé lại càng được chứng minh, được củng cố.

Như vậy, việc nêu ra sự việc thứ hai (cũng là thử thách thứ hai) càng chứng tỏ tình yêu tha thiết của chú bé đối với mẹ. Trong trường hợp này, khổ thơ thứ hai có tác động trùng điệp, hô ứng, khẳng định những tình cảm đã được thể hiện trong thử thách thứ nhất.

3. Trong cả hai lần, khi những người bạn đến rủ rê, chú bé đều hỏi lại:

"Con hỏi: Nhưng làm thế nào mình lên đó được?".

"Con hỏi: Nhưng làm thế nào mình ra ngoài đó được?".

Hỏi và được nghe trả lời, hướng dẫn chu đáo. Chi tiết này chứng tỏ tính xác thực, hấp dẫn của bài thơ. Trẻ con nào mà chẳng ham chơi. Khi nghe những lời mời gọi, lần nào chú bé cũng tỏ ra băn khoăn. Mặc dù vậy, tình yêu mẹ vẫn luôn chiến thắng. Chỉ cần nghĩ đến việc mẹ đang đợi ở nhà, mẹ không muốn chú đi chơi, chú bé đã nhất định từ chối những lời rủ rê dù những trò chơi ấy hấp dẫn đến đâu chăng nữa.

4. Những trò chơi của cậu bé

– "Con là mây và mẹ sẽ là trăng

Hai bàn tay con ôm lấy mẹ, và mái nhà ta là bầu trời xanh thẳm".

– "Con là sóng và mẹ sẽ là bến bờ kỳ lạ

Con lăn, lăn mãi rồi sẽ cười vang vỡ tan vào lòng mẹ".

Có thể nhận thấy những trò chơi chú bé sáng tạo ra không có gì đặc biệt. Thậm chí có thể coi đó không phải là những trò chơi đúng nghĩa. Nhưng điều quan trọng nhất đối với chú bé là luôn được ở bên cạnh mẹ, có thể biểu hiện tình yêu đối với mẹ. *"Hai bàn tay con ôm lấy mẹ", "Con lăn, lăn mãi rồi sẽ cười vang vỡ tan vào lòng mẹ".* Quả là những trò chơi thật kỳ lạ, chúng cho thấy tình cảm mẹ con nồng ấm, thân thiết đến mức nào.

5. Mây, trăng, sóng, bờ biển, bầu trời... là những hình ảnh đẹp do thiên nhiên ban tặng. Nhưng ai là người đang đến rủ chú bé đi chơi? "Trong mây có người gọi con", "Trên sóng có người gọi con"... Thực ra đó chỉ là những âm thanh do chú bé tưởng tượng ra. Trên mây là tiếng của mây, trong sóng là tiếng của sóng. Hai hình ảnh đó có thể coi là biểu tượng của cuộc sống rộn rã, cuốn hút xung quanh, có sức cuốn hút kì lạ đối với mỗi con người, đặc biệt là với một chú bé. Đó là những hình ảnh ẩn dụ.

6. Yêu mẹ, chú bé đã bày ra những trò chơi mà người tham gia chỉ là hai mẹ con. Đây không đơn giản là một ước muốn biệt lập, tách rời cuộc sống xung quanh mà là một tình yêu vô cùng sâu sắc, đằm thắm của chú bé đối với mẹ (*Con lăn, lăn, lăn mãi rồi sẽ cười vang vỡ tan vào lòng mẹ. Và không ai trên thế gian này biết mẹ con ta đang ở đâu.*). Tình yêu ấy vượt lên trên cả những thú vui hằng ngày, thậm chí mãnh liệt đến mức lấn át tất cả những mối quan hệ khác. Chỉ cần hai mẹ con là đủ.

7. Ngoài ý nghĩa ca ngợi tình mẹ con, bài thơ gợi cho ta nhiều suy ngẫm

– Con người trong cuộc sống thường gặp những cám dỗ (nhất là với một đứa trẻ). Muốn khước từ chúng, cần có những điểm tựa vững chắc, trong đó tình mẫu tử là điểm tựa vững chắc nhất.

– Hạnh phúc không phải là điều gì bí ẩn. Hạnh phúc ở ngay trên trần thế, do chính con người tạo dựng nên...

BẾN QUÊ

Nguyễn Minh Châu

1. Tác giả, tác phẩm

Nguyễn Minh Châu (1930–1989) quê ở huyện Quỳnh Lưu – Nghệ An. Ông là một trong những cây bút văn xuôi tiêu biểu của văn học chống Mỹ. Sau khi đất nước thống nhất, các tác phẩm của Nguyễn Minh Châu đã thể hiện những tìm tòi quan trọng về tư tưởng và nghệ thuật, ông là một trong những "người mở đường tinh anh" góp phần đổi

mới văn học nước ta từ những năm 80 của thế kỷ XX.

Truyện ngắn *Bến quê* in trong tập truyện cùng tên của Nguyễn Minh Châu, xuất bản năm 1985.

2. Nhân vật Nhĩ và những suy tưởng chiêm nghiệm về cuộc đời

– Nhĩ có một hoàn cảnh đặc biệt: từng đi khắp nơi trên thế giới nhưng về cuối đời lại bị cột chặt vào giường bệnh bởi căn bệnh hiểm nghèo. Nghịch cảnh ấy khiến Nhĩ lại phát hiện ra vẻ đẹp hiếm có mà bình dị của vùng đất bên kia sông – nơi bến quê thân thuộc của mình.

-> Cuộc sống và số phận con người chứa đầy những điều bất thường, những nghịch lý, ngẫu nhiên, vượt ra ngoài những dự định, ước muốn, những hiểu biết và toan tính của con người.

– Vẻ đẹp của "bến quê" qua cảm nhận của Nhĩ:

+ Những bông bằng lăng ngay phía ngoài cửa sổ, con sông Hồng với màu đỏ nhạt lúc đã vào thu, vòm trời và bãi bồi bên kia sông -> Đó là không gian có chiều sâu và bề rộng.

+ Những chùm hoa thưa thớt nhưng lại đậm sắc hơn, mặt sông Hồng như rộng thêm ra, vòm trời như cao hơn, "những tia nắng sớm đang từ từ di chuyển từ mặt nước lên những khoảng bờ bãi bên kia sông..." -> Đó là một cảnh đẹp chỉ có thể cảm nhận được bằng những cảm xúc tinh tế.

=> Những cảnh sắc ấy vốn rất quen thuộc, gần gũi nhưng lại như rất mới mẻ với Nhĩ, tưởng chừng như lần đầu tiên anh mới gặp. Bởi vậy, khao khát được đặt chân lên bãi bồi bên kia sông. -> Sự thức tỉnh về những giá trị bền vững, bình thường và sâu xa của cuộc sống. Chúng thường bị người ta bỏ qua hay lãng quên khi những ham muốn xa vời đang lôi cuốn, đang lấn át. Trong hoàn cảnh của Nhĩ, đó là sự thức tỉnh xen lẫn với niềm ân hận và nỗi xót xa.

– Ở đoạn kết truyện, tác giả đã tập trung miêu tả chân dung và cử chỉ của nhân vật với vẻ rất khác thường: "Anh cố thu nhặt hết mọi chút sức lực cuối cùng còn sót lại để đu mình nhô người ra ngoài, giơ một cánh tay gầy guộc ra phía ngoài cửa sổ khoát khoát – y như đang khẩn thiết ra hiệu cho một người nào đó". Hành động này của Nhĩ có nhiều ý nghĩa:

+ Anh đang nôn nóng thúc giục cậu con trai hãy mau kẻo lỡ chuyến đò duy nhất trong ngày.

+ Ý muốn thức tỉnh mọi người về những cái "vòng vèo, chùng chình" trong cuộc sống để hướng tới những giá trị đích thực vốn rất giản dị, gần gũi và bền vững. Với riêng mình, nhân vật Nhĩ đã hiểu được rằng những giá trị thiêng liêng đó nằm ở sự giàu có lẫn mọi vẻ đẹp rất gần gũi như cái bãi bồi bên kia sông hay người vợ tảo tần, giàu tình yêu và đức hi sinh, những người hàng xóm chất phác, dung dị,...

3. Nhan đề "Bến quê"

– Đây là một hình ảnh ẩn dụ đầy sức gợi.

– Bến bờ là nơi những con thuyền ra đi và cũng là nơi chúng trở về. Viết "Bến quê" để gợi đến suy tưởng: quê hương là nơi nuôi dưỡng, là nơi chuẩn bị hành trang cho những đứa con thân yêu của mình giúp chúng đi đến những nơi xa hoà mình vào biển lớn. Nhưng dù đi đến nơi đâu, quê hương vẫn là chốn neo đậu bình an, là nơi trở về của mọi con thuyền xuôi ngược.

– Đọc sâu vào thiên truyện, ta thấy nhân vật Nhĩ đã ý thức được những giá trị bền vững và sâu sắc của quê hương mình. Đó không chỉ là cái bãi bồi bên kia sông, là những rặng cây, con sông... hơn tất cả, đó là những con người giản dị và đáng trân trọng – đó

là người vợ nghèo tần tảo, là người hàng xóm già, là những đứa trẻ con hàng xóm,... họ đang từng ngày từng giờ yêu thương và lo lắng cho nhân vật Nhĩ.

4. Giá trị nhân đạo

Trong văn học, nhiều tác giả cũng đã đặt nhân vật vào hoàn cảnh hiểm nghèo để làm nổi bật lên khát vọng sống và sức sống mạnh mẽ của con người hay về lòng nhân ái, sự hi sinh cao thượng... Nguyễn Minh Châu đã khai thác tình huống này theo một hướng khác. Trong hoàn cảnh ngặt nghèo ấy, nhân vật suy ngẫm, tự trải nghiệm về cuộc đời với những suy nghĩ sâu sắc.

Những suy nghĩ của nhân vật Nhĩ về lẽ sống, về cuộc đời, về những con người hết sức cụ thể như người vợ, đứa con và về chính cuộc đời mình. Trong con mắt của một người sắp từ giã cõi đời, cảnh vật trước mắt bỗng đẹp và đáng yêu kỳ lạ. Hình ảnh người vợ gầy guộc với bàn tay chan chứa yêu thương đã trở thành "nơi nương tựa là gia đình trong những ngày này". Sự thức nhận của Nhĩ về vẻ đẹp của bãi bồi bên kia sông được tô đậm thêm qua hình ảnh của đứa con – trong hoàn cảnh bình thường – còn mải chơi và thấy bãi bồi bên kia sông chẳng có gì hấp dẫn. Đó chính là tình yêu đối với cuộc sống đã được trải nghiệm qua một cuộc đời nhiều thăng trầm, đang trải qua những giây phút hiểm nghèo.

5. Nghệ thuật

– Nghệ thuật miêu tả nội tâm, xây dựng diễn biến tâm lí nhân vật.

– Xây dựng hình ảnh mang tính đa nghĩa, vừa là nghĩa thực vừa là nghĩa biểu tượng:

+ Hình ảnh bãi bồi, bến sông ngoài ý nghĩa thực còn là vẻ đẹp của đời sống bình dị, gần gũi, thân thuộc của quê hương, xứ sở.

+ Những bông hoa bằng lăng cuối mùa màu sắc như đậm hơn, tiếng những tảng đất lở ở bờ sông bên này đổ ụp vào giấc ngủ của Nhĩ lúc gần sáng... gợi ra ý nghĩa sự sống của nhân vật Nhĩ đã ở vào những ngày cuối cùng.

+ Đứa con trai ham chơi gợi suy nghĩ về sự chùng chình, vòng vèo trong đời sống của con người.

+ Hành động, cử chỉ của Nhĩ ở cuối truyện cũng mang ý nghĩa biểu tượng,...

NHỮNG NGÔI SAO XA XÔI

Lê Minh Khuê

1. Tác giả

Lê Minh Khuê sinh năm 1949, quê ở huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá, thuộc thế hệ những nhà văn bắt đầu sáng tác trong thời kỳ kháng chiến chống đế quốc Mỹ. Các tác phẩm của Lê Minh Khuê ra đời đầu những năm 70 của thế kỷ XX đều viết về cuộc sống chiến đấu của thanh niên xung phong và bộ đội trên tuyến đường Trường Sơn khói lửa. Từ sau năm 1975, sáng tác của Lê Minh Khuê đã bám sát những biến chuyển của đời sống, đề cập đến nhiều vấn đề bức xúc của xã hội thời đổi mới. Ngòi bút miêu tả tâm lý của Lê Minh Khuê khá sắc sảo, nhất là khi miêu tả tâm lý phụ nữ.

2. Tóm tắt tác phẩm

Phương Định cùng hai người bạn của mình là những nữ thanh niên xung phong thuộc tổ trinh sát mặt đường tại một trọng điểm trên tuyến đường Trường Sơn. Nhiệm vụ của họ là quan sát khi địch ném bom, đo khối lượng đất đá cần phải san lấp, đánh dấu vị trí các quả bom chưa nổ và phá bom. Công việc của họ hết sức nguy hiểm. Mặc

dù vậy, cuộc sống của họ vẫn có những niềm vui hồn nhiên của tuổi trẻ, những giây phút thanh thản, mơ mộng và đặc biệt là gắn bó, yêu thương nhau trong tình đồng đội.

3. Nhân vật Phương Định

– Là một cô gái Hà Nội xinh đẹp, ý thức được vẻ đẹp của bản thân mình và tự hào về điều đó.

– Hồn nhiên, trong sáng (cảm xúc trước trận mưa đá ở cuối truyện: vui thích, cuống cuồng như trẻ nhỏ,...).

– Thương yêu và quan tâm đến đồng đội.

– Dũng cảm, bình tĩnh, có trách nhiệm với công việc của mình dù đó là công việc khó khăn, nguy hiểm (chú ý tâm trạng của cô trong lần phá bom ở phần cuối truyện).

4. Tuổi trẻ Việt Nam trong kháng chiến chống Mĩ cứu nước

Ba cô gái thuộc tổ rà phá bom trong tác phẩm tiêu biểu cho tuổi trẻ Việt Nam trong kháng chiến chống Mĩ cứu nước.

– Cùng trải qua cuộc sống đầy những khó khăn, hiểm nghèo, họ đã trở thành những con người dũng cảm, can trường, coi những việc đếm bom, phá bom... chỉ là những công việc bình thường hàng ngày. Đó là những người có tinh thần trách nhiệm cao đối với công việc nhưng đồng thời cũng dễ xúc cảm, giàu ước mơ, dễ vui mà cũng dễ trầm tư. Họ thích làm đẹp cuộc sống của mình, yêu thương đồng đội và tràn đầy tinh thần lạc quan yêu đời.

– Họ có những điểm chung đồng thời cũng có những nét tính cách riêng: Phương Định nhạy cảm và hồn nhiên, thích mơ mộng, ưa sống với những kỷ niệm của tuổi thiếu nữ vô tư; Chị Thao từng trải hơn nhưng cũng không thiếu những rung động, khát khao của tuổi trẻ; Nho trông có vẻ yếu đuối nhưng cũng rất tinh nghịch.

5. Nghệ thuật văn bản

– Ngôn ngữ trần thuật phù hợp với nhân vật kể chuyện – cô gái thanh niên xung phong người Hà Nội – tạo cho tác phẩm có giọng điệu và ngôn ngữ tự nhiên, trẻ trung và đầy nữ tính.

– Những câu văn ngắn, nhịp nhanh tạo được không khí khẩn trương trong hoàn cảnh chiến trường. Ở những đoạn hồi tưởng, nhịp kể chậm lại, gợi nhớ những kỷ niệm của tuổi thiếu niên hồn nhiên, vô tư.

6. Liên hệ, so sánh

Có thể tham khảo một số tác phẩm cùng đề tài như *Gửi em, cô thanh niên xung phong*, *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* (Phạm Tiến Duật), *Khoảng trời hố bom* (Lâm Thị Mỹ Dạ),...

Ví Dụ:

... Những đội làm đường hành quân trong đêm
Nào cuốc, nào choòng, xoong nồi chủng xoảng
Rực rỡ mặt đất bình minh
Hấp hối chân trời pháo sáng
Đường trong tim anh in những dấu chân
Chiếc võng bạt trên đường hành quân
Anh đã buộc nhiều cây xoan, cây ổi
Lại đường mới và hàng nghìn cô gái
Ở đâu em tinh nghịch của anh?

(Trích *Gửi em, cô thanh niên xung phong* của Phạm Tiến Duật)

RÔ-BIN-XƠN NGOÀI ĐẢO HOANG

(Trích *Rô-bin-xơn Cru-xô*)

Đi-phô

1. Tác giả

Đi-phô (1660–1731) là nhà văn Anh, sinh ở Luân Đôn. Ông là nhà văn có tư tưởng tiến bộ, thể hiện qua những tác phẩm nổi tiếng như: *Rô-bin-xơn Cru-xô, Thủ lĩnh Xinh-gơ-tơn, Đại tá Jêc, Rô-xa-na,...*

Văn bản này được trích từ tác phẩm nổi tiếng *Rô-bin-xơn Cru-xô* của Đi-phô.

2. Diện mạo nhân vật

Chuyện được kể từ ngôi thứ nhất – Rô-bin-xơn tự miêu tả về mình, do đó chàng chỉ có thể miêu tả những gì chàng trông thấy mà thôi nên phần văn bản tả ngoại hình khá ít ỏi. Điển hình cho dáng vẻ bên ngoài là bộ ria mép. Ngược lại, các chi tiết về trang bị vũ khí, trang phục lại được miêu tả khá kỹ.

Đây cũng là một dụng ý nghệ thuật của tác giả. Bằng cách kể theo ngôi thứ nhất, từ góc nhìn như vậy, tác giả có thể miêu tả một bộ dạng kỳ khôi, thu hút sự chú ý của bạn đọc.

3. Trang phục của Rô-bin-xơn

Rô-bin-xơn đã sống một mình ngoài đảo hoang trên mười năm. Chàng đội một chiếc mũ "to tướng, cao lêu đêu chẳng ra hình thù gì", chiếc áo có vạt "dài tới khoảng lưng chừng hai bắp đùi" cho đến cái quần "loe đến đầu gối", lại thêm một đôi chẳng biết nên gọi là bít tất hay là giày, tất cả đều bằng da dê. Điều đó trước hết cho thấy một sự thực: Rô-bin-xơn đã không còn lấy một mảnh vải mà may áo quần (làm gì có thứ vải nào còn lại được qua mấy chục năm trời?). Nhưng đằng sau đó là một sự thật đáng khâm phục: để có thể tồn tại được, Rô-bin-xơn đã làm tất cả những gì có thể (trong truyện kể anh ta còn thuần hoá và nuôi được cả dê, trồng được lúa mạch để làm bánh...). Những thứ trang phục kì quái ấy (mũ, quần áo, giày, đai lưng, vật dụng sinh hoạt, ô che nắng mưa...) đều được chế tạo phù hợp nhằm thay thế một cách tốt nhất cho quần áo thông thường. Chỉ qua trang phục thôi, chúng ta cũng đã thấy ý chí và nghị lực của nhân vật "tôi" lớn đến mức nào. Thay vì bị hoàn cảnh éo le khuất phục, Rô-bin-xơn đã không ngừng lao động, cải tạo nó để nó phục vụ cho cuộc sống của mình.

Ta có thể nhận thấy rằng qua cách nhân vật "tôi" tự kể về mình: trang phục thì kì cục, diện mạo cũng hài hước không kém, bạn đọc có thể hình dung được ít nhiều những gian nan vất vả mà nhân vật đã phải trải qua, đồng thời cảm nhận được một nghị lực phi thường, tình yêu cuộc sống mãnh liệt được biểu hiện qua những lời nhân vật tự miêu tả mình, nhất là qua tiếng cười chỉ chực bật ra sau những câu chữ: "Nếu có ai đó ở nước Anh gặp một kẻ như tôi lúc bấy giờ, chắc tôi sẽ làm cho họ hoảng sợ hoặc phá lên cười sằng sặc".

Dù chỉ là một đoạn trích nhưng *Rô-bin-xơn ngoài đảo hoang* đã giúp chúng ta hình dung rất rõ những gian nan, vất vả mà nhân vật đã phải trải qua, đồng thời ca ngợi tinh thần lạc quan, ý chí vượt lên mọi khó khăn gian khổ của con người.

BỐ CỦA XI–MÔNG

Mô–pát–xăng

1. Tác giả

Guy–đơ Mô–pát–xăng (1850–1893) là nhà văn Pháp, thuộc dòng dõi quý tộc nhưng gia đình đã sa sút. Bản thân ông cũng gặp nhiều bất hạnh trong đời sống gia đình nên những trang viết của Mô–pát–xăng thể hiện rất rõ tình yêu thương dành cho những người có hoàn cảnh éo le.

2. Nhân vật Xi–mông

Đối với một chú bé như Xi–mông, việc không có bố thật phiền hà, nhất là khi người ta không thể biết bố của chú là ai. Mẹ của Xi–mông vì lầm lỡ mà sinh ra chú, bởi thế không những bạn bè trong lớp không chơi với chú mà còn khinh ghét, hành hạ chú.

Đoạn trích được mở đầu với đoạn miêu tả thời tiết thật ấm áp, dễ chịu. Sở dĩ như thế vì Xi–mông vừa mới khóc xong, nước mắt đã làm vơi đi phần nào nỗi tủi hờn đang đè nặng trong tâm trí.

Một chú bé dù sao cũng chỉ là... một chú bé, nghĩa là nhớ đấy rồi lại quên ngay đấy. Nỗi buồn chóng qua đi và cũng dễ trở lại bất cứ lúc nào. Mặc dù đã có lúc chú bé có ý định tự tử nhưng sau khi khóc chán, chú chơi đuổi bắt con nhái bén rồi từ đó lại nhớ nhà, nhớ đến hoàn cảnh tồi tệ của mình và khóc hoài.

Sự xuất hiện của bác Phi–líp thật đúng lúc. Tấm lòng nhân hậu của người thợ già khiến chú bé nguôi đi nỗi tủi hờn. Tâm trí non nớt của chú chưa thể hiểu được "Người ta sẽ cho cháu... một ông bố" nghĩa là như thế nào, miễn là chú có bố. Và thế là chú bé ngoan ngoãn theo bác về nhà. Chi tiết này chẳng những một lần nữa thể hiện tâm hồn thơ ngây của Xi–mông mà còn khẳng định tấm lòng nhân ái của nhà văn dành cho chú bé và sự thấu hiểu tâm lí trẻ thơ của của Mô–pát–xăng.

3. Nhân vật Blăng–sốt

Blăng–sốt là cô gái một thời lầm lỡ khiến cho Xi–mông trở thành một đứa con không có bố. Tuy nhiên, đó vẫn là một cô gái đức hạnh, đứng đắn. Điều đó được thể hiện ít nhiều qua hình ảnh ngôi nhà: "Một ngôi nhà nhỏ, quét vôi trắng, hết sức sạch sẽ". Trong ngôi nhà nhỏ đơn sơ ấy, người phụ nữ bất hạnh đã can đảm nuôi dạy Xi–mông trở thành một đứa trẻ ngoan ngoãn.

Bản chất tốt đẹp của Blăng–sốt còn được thể hiện qua cách chị đối xử với khách. Ban đầu bác Phi–líp cũng có ý định không hẳn nghiêm túc, nhưng khi nhìn thấy chị "bỗng tắt nụ cười, vì bác hiểu ngay là không bỡn cợt được nữa với cô gái cao lớn, xanh xao, đứng nghiêm nghị trước cửa nhà mình, như muốn cấm đàn ông bước qua ngưỡng cửa". Khi nghe Xi–mông hỏi bác Phi–líp "Bác có muốn làm bố cháu không?", chị "lặng ngắt và quằn quại vì hổ thẹn, dựa người vào tường, hai tay ôm ngực...". Những biểu hiện ấy càng chứng tỏ Blăng–sốt là người rất có ý thức về nhân cách của mình.

4. Nhân vật Phi–líp

Phi–líp là một con người khá thú vị. Ban đầu chỉ vì thương chú bé, bác lựa lời an ủi. Nhưng khi biết chú là con của người đàn bà đẹp nhất vùng, bác lại mỉm cười. Nụ cười đầy ẩn ý được nhà văn diễn giải: "có lẽ trong thâm tâm, bác nhủ thầm rằng một tuổi xuân đã lầm lỡ rất có thể lỡ lầm lần nữa". Suy nghĩ ấy xem ra không được trong sáng lắm nhưng dẫu sao cũng khiến cho câu chuyện thêm phần thú vị.

Nhưng đó chỉ là ý nghĩ thoáng qua. Ngay khi gặp mẹ của chú bé, bác lập tức hiểu ra rằng người phụ nữ ấy hoàn toàn không thích hợp với ý định bỡn cợt của bác. Bác trở về với những suy nghĩ hoàn toàn nghiêm túc. Đây chính là điểm nhấn quan trọng cắt

nghĩa thái độ của bác sau này.

Khi Xi–mông nói: "Nếu bác không muốn, cháu sẽ quay trở ra nhảy xuống sông chết đuối", bác Phi–líp đã bị đặt vào một hoàn cảnh vô cùng khó xử. Phải trả lời như thế nào đây để chú bé yên lòng mà vẫn không xúc phạm đến người mẹ? Ban đầu bác đưa đẩy: "Có chứ, bác muốn chứ".

Khi chú bé hối thúc, hỏi tên bác, bác đã đáp rất gọn:

– Phi–líp.

Đó không còn là lời đáp cho qua chuyện, lại càng không phải là sự bỡn cợt. Đó là thái độ hết sức nghiêm túc của người thợ trước hoàn cảnh bất ngờ. Để nâng đỡ, che chở một tâm hồn ngây thơ, non nớt, người thợ quyết định mở lòng mình ra để đón nhận chú bé. Đó cũng không phải là sự ép buộc mà là niềm vui khi thấy mình đã làm được một việc có ích. Bởi thế, khi chú bé nói: "Thế nhé, bác Phi–líp, bác là bố cháu đấy nhé", người thợ đã nhấc bổng em lên, đột ngột hôn vào hai má em. Không cần nói thêm một lời nào, đó chính là sự thừa nhận tự nguyện và vui vẻ. Bác bỏ đi rất nhanh như để che giấu những cảm xúc của mình (và cũng để tránh cho người phụ nữ khỏi cảnh khó xử).

Người thợ chắc không thể đánh giá hết việc làm của mình có ý nghĩa quan trọng đến mức nào đối với chú bé. Bằng việc nhận làm bố chú bé, bác đã mang đến cho chú niềm tin, đồng thời còn giúp chú có thêm sức mạnh để chống lại những lời chế giễu đầy ác ý của lũ trẻ. Đối với Xi–mông, điều đó có ý nghĩa thật đặc biệt. Bằng chứng là sau khi cứng cỏi đáp trả lũ trẻ, chú không bỏ chạy như mọi khi mà sẵn sàng đứng lại thách thức chúng. Tình cảm bao dung, nhân hậu của người công nhân già đã mang đến cho chú sự tự tin, điều mà trước đó do mặc cảm, chú chưa bao giờ có được.

Đó cũng là một trong những biểu hiện quan trọng của tình cảm yêu thương con người được bộc lộ một cách giản dị mà sâu sắc trong tác phẩm của Mô–pát–xăng.

CON CHÓ BẤC

(Trích *Tiếng gọi nơi hoang dã*)

Giắc Lân–đơn

1. Tác giả

Giắc Lân–đơn (1876–1916) là một nhà văn Mỹ. Ông sinh ở Xan Phran–xít–xcô và đã từng trải qua một thời thơ ấu rất vất vả, từng phải làm nhiều nghề để sinh sống. Sau đó ông vào học ở trường đại học Bớc–cơ–li và bắt đầu sáng tác truyện ngắn đăng trên tờ báo sinh viên.

Giắc Lân–đơn nổi tiếng với các tác phẩm: *Tiếng gọi nơi hoang dã* (1903), *Mác–tin I–đơn* (1909), *Sói biển* (1904), *Gót sắt* (1907)...

Con chó Bấc là đoạn trích trong truyện ngắn rất nổi tiếng *Tiếng gọi nơi hoang dã* của nhà văn Mĩ Giắc Lân–đơn.

2. Tình cảm của Thoóc–tơn dành cho Bấc

Thoóc–tơn đối xử với Bấc "như là con cái của anh vậy". Cả trong suy nghĩ và trong hành động, anh không coi Bấc chỉ là một con chó mà là người bạn đồng hành, là bạn bè của anh.

Có thể coi Thoóc–tơn là một ông chủ lý tưởng. Nếu như những người khác chăm sóc chó chỉ như một nghĩa vụ thì Thoóc–tơn thực sự chăm sóc Bấc như chăm sóc một người bạn. Những cử chỉ, hành động được miêu tả xen kẽ với những chi tiết cụ thể, sinh động cho thấy tình cảm của Thoóc–tơn dành cho Bấc đã vượt qua mối quan hệ chủ tớ

thông thường. Anh chăm sóc những con chó "như thể chúng là con cái của anh vậy". Điều đó còn được thể hiện ngay trong cách Thoóc–tơn biểu hiện tình cảm với Bấc: chào hỏi thân mật, túm chặt lấy đầu Bấc rồi dựa vào đầu mình, đẩy tới đẩy lui, trong tiếng rủa âu yếm "rủ rỉ bên tai", trong tiếng kêu đầy vẻ ngạc nhiên: "Trời đất! Đằng ấy hầu như biết nói đấy!". Những biểu hiện đó cho thấy Thoóc–tơn đúng là một ông chủ đặc biệt, rất coi trọng tình cảm, ngay cả đối với những con vật của mình.

3. Tình cảm của Bấc dành cho Thoóc–tơn

Bấc vốn là một con chó thông minh, nó hiểu những cử chỉ của chủ có ý nghĩa như thế nào, bởi vậy, nó cũng đáp lại bằng một tình cảm chân thành nhưng không kém phần nồng nhiệt. Cách biểu lộ tình cảm của Bấc cũng rất khác thường. Bấc ép hai hàm răng vào tay chủ một lúc lâu cho thấy tình cảm của Bấc dành cho Thoóc–tơn mãnh liệt đến mức nào. Mặt khác, nó lại không hề vồ vập, săn đón như những con chó khác mà chỉ lặng lẽ tôn thờ, quan sát chủ theo một cách rất riêng mà chỉ nó mới có thể bộc lộ như vậy. Sự giao cảm bằng ánh mắt giữa nó và Thoóc–tơn đã nói lên tất cả sự ngưỡng mộ, thành kính, tình thương yêu của Bấc đối với người chủ mang trong mình những tình cảm mà trước đó nó chưa từng cảm nhận được bao giờ.

Sự gắn bó về tình cảm giữa Bấc và chủ được thể hiện sâu hơn trong phần cuối của đoạn trích. Càng yêu chủ bao nhiêu thì Bấc lại càng sợ mất bấy nhiêu. Bởi vậy, nó luôn bám theo Thoóc–tơn và không rời anh nửa bước. Chi tiết Bấc không ngủ "trườn qua giá lạnh đến tận mép lều, đứng đấy, lắng nghe tiếng thở đều đều của chủ..." rất sống động, có sức diễn tả lớn hơn cả những lời giải bày trực tiếp, biểu hiện khả năng quan sát và miêu tả rất tinh tế của tác giả.

Trong truyện, nhà văn không nhân hoá Bấc theo kiểu La phông–ten (một nhà văn viết truyện ngụ ngôn nổi tiếng). Ông miêu tả con chó như vốn có, như những gì bạn đọc có thể hình dung về nó. Tuy vậy, dường như ông đã hiểu thấu "tâm hồn" con chó nên đã miêu tả nó cực kỳ sinh động qua những suy nghĩ, cử chỉ, hành động... Điều đó cho thấy trí tưởng tượng tuyệt vời, xuất phát từ những tình cảm chân thành, tha thiết của ông đối với loài vật.

4. Ý nghĩa xã hội sâu sắc của tác phẩm

Nước Mĩ thuở sơ khai con người vì lợi nhuận mà bất chấp nhiều hành động dã man. Trong cuộc đua tranh khốc liệt để giành giật của cải, giành giật sự sống, mọi quan hệ tình cảm đều bị đẩy xuống hàng thứ yếu. Nhưng chính tình cảm, lòng yêu thương sâu sắc giữa Bấc và Thoóc–tơn là lời ca ngợi những tình cảm nhân hậu và cao quý. Qua đó kêu gọi con người hãy tạm gác lại những đam mê vật chất để hướng đến một cuộc sống tốt đẹp, có ý nghĩa hơn.

BẮC SƠN

Nguyễn Huy Tưởng

1. Tác giả, tác phẩm

Nguyễn Huy Tưởng (1912–1960) quê ở xã Dục Tú, huyện Đông Anh – Hà Nội. Sáng tác của Nguyễn Huy Tưởng đề cao tinh thần dân tộc và giàu cảm hứng lịch sử. Từ sau Cách mạng tháng Tám, Nguyễn Huy Tưởng là một trong những nhà văn chủ chốt của nền văn học cách mạng.

Văn bản *Bắc Sơn* được trích từ vở kịch cùng tên của Nguyễn Huy Tưởng, viết về cuộc đấu tranh giữa những người dân yêu nước, ủng hộ cách mạng với những kẻ phản động, bán rẻ lương tâm, sẵn sàng quỳ gối làm tay sai cho giặc thời cách mạng Việt

Nam còn trong trứng nước.

2. Thể loại

Văn bản kịch là một loại văn bản được viết ra không phải để đọc trực tiếp mà phải cảm thụ gián tiếp thông qua hoạt động sân khấu. Bởi vậy, văn bản kịch có những đặc điểm khác cơ bản so với các văn bản thơ và truyện:

– Vai trò của lời dẫn truyện trong văn bản kịch thường rất mờ nhạt, chỉ có ý nghĩa giới thiệu bối cảnh của sự kiện.

– Lời văn trong kịch chủ yếu là lời thoại của các nhân vật trên sân khấu. Để khơi gợi được sự chú ý của người xem trong một khoảng thời gian tương đối dài, lời văn ấy phải ngắn gọn, súc tích, nhiều ẩn ý. Để thể hiện mâu thuẫn kịch, lời văn trong đó nhiều khi mang tính đối kháng gay gắt.

– Trong truyện cũng thường có mâu thuẫn nhưng mâu thuẫn được diễn giải cụ thể, tỉ mỉ, chi tiết, có thể xen nhiều yếu tố phụ như miêu tả tình cảm, tâm trạng... Trái lại, do để diễn trên sân khấu nên mâu thuẫn trong kịch được biểu hiện tập trung và gấp gáp hơn, hầu như không có những yếu tố phụ.

– Trong một vở kịch, tình huống đóng vai trò hết sức quan trọng. Nó thúc đẩy nhanh diễn biến sự việc, buộc các nhân vật phải hành động, qua đó bộc lộ tính cách, phẩm chất cũng như tư tưởng, quan điểm...

3. Tình huống kịch (xung đột kịch) trong đoạn trích

Tình huống kịch trong hồi bốn được bộc lộ qua tình huống hết sức căng thẳng: Ngọc dẫn bọn lính đi lùng bắt cán bộ và du kích; Thái và Cửu bị Ngọc và đồng bọn đuổi bắt lại chạy đúng vào nhà Ngọc. Tình huống ấy buộc Thơm phải có sự lựa chọn dứt khoát: hoặc là để cho Ngọc bắt cán bộ thì được yên thân, hoặc là che giấu họ ngay trong nhà mình thì sẽ vô cùng nguy hiểm. Bằng việc che giấu cho hai người, Thơm đã đứng hẳn về phía cách mạng.

Sự xuất hiện của hai người cán bộ cách mạng ở Lớp II đã đẩy mâu thuẫn kịch phát triển theo một chiều hướng khác. Trong hoàn cảnh bị địch truy bắt, lòng tin của những người cán bộ cách mạng đối với quần chúng nhân dân có ý nghĩa vô cùng quan trọng, liên quan đến sinh mệnh của mỗi người, rộng hơn nữa là liên quan đến sự thành bại của cách mạng.

4. Nhân vật Thơm

– Khi Cửu và Thái mới xuất hiện, Thơm có hoảng hốt nhưng chủ yếu là do bị bất ngờ.

– Qua phút hốt hoảng ban đầu, Thơm đã quyết bảo vệ hai người cán bộ. Cô không băn khoăn đến mối nguy hiểm khi cả gan che giấu cán bộ cách mạng mà chỉ lo lắng vì không biết bảo vệ họ như thế nào. Hoàn cảnh bức bách đã làm bật lên hành động cao đẹp của một quần chúng yêu nước. Cô nhanh trí đẩy họ vào buồng trong (theo phong tục của nhiều dân tộc thiểu số, gian buồng là nơi cấm kị đối với người lạ). Bằng cách táo bạo ấy, cô đã khiến cho Ngọc không mảy may nghi ngờ.

– Ngọc hoàn toàn không biết những người cán bộ mà hắn rắp tâm truy bắt để lập công lại đang ở ngay trong buồng nhà mình. Hắn nấn ná ở lại, không chịu đi ngay chỉ vì ham quấn quýt với người vợ trẻ đẹp của mình. Nhưng hắn càng nấn ná thì Thơm lại càng sốt ruột. Diễn biến tâm lí của nhân vật diễn ra khá phức tạp, có thể hình dung theo các giai đoạn:

+ Ban đầu, Thơm giả bộ ngọt ngào với chồng, lại còn tỏ ra ân hận về những lời nói không phải với chồng trước đó, mục đích để Ngọc không nghi ngờ gì.

+ Khi biết lối ra vườn đã vô tình bị chặn (do đồng bọn của Ngọc đợi hắn ngoài đó), Thơm cố tình nói to lên để cán bộ biết mà đề phòng, không ra theo lối ấy.

+ Thơm tìm cách đẩy chồng đi để nhanh chóng giải thoát cho hai người cán bộ. Điều này hoàn toàn mâu thuẫn với thái độ của Thơm ban đầu (cố giữ chồng ở nhà). Mặc dù tỏ vẻ ngạc nhiên nhưng rất may là Ngọc không nhận thấy sự bất thường đó có nghĩa gì.

-> Thơm luôn luôn ở trong tình cảnh rất khó xử: có hay không cứu giúp cán bộ? Làm thế nào để báo cho cán bộ biết việc Ngọc đã về? Làm thế nào để đẩy Ngọc đi? Nếu đẩy chồng đi lộ liễu quá sẽ làm cho hắn nghi ngờ. Nếu giữ chồng lại như ban đầu, biết đâu hắn chẳng ở lại thật, như thế hai người cán bộ sẽ gặp phải nguy hiểm. Bởi vậy, một mặt Thơm phải khéo nói dựa theo những lời của chồng khiến hắn không nghi ngờ gì, mặt khác lại phải tìm cách đẩy hắn đi thật nhanh.

Lòng tin và quyết tâm bảo vệ Đảng, bảo vệ cách mạng đã khiến Thơm trở nên nhanh trí, chính xác trong lời nói cũng như việc làm. Cô không những đã cứu cho hai người cán bộ khỏi bị địch bắt mà còn mang đến cho họ lòng tin vào sức mạnh của quần chúng.

5. Nhân vật Ngọc

Ngọc đã bộc lộ đầy đủ bản chất của một tên Việt gian bán nước. Vốn chỉ là một anh nho lại có địa vị thấp kém, Ngọc nuôi tham vọng ngoi lên để thoả mãn lòng ham muốn địa vị và tiền bạc. Khi cuộc khởi nghĩa nổ ra, Ngọc đã rắp tâm làm tay sai cho giặc. Hắn dẫn quân Pháp về đánh Vũ Lăng – căn cứ của lực lượng khởi nghĩa, sau đó lại ra sức truy lùng những người cách mạng, đặc biệt là Thái và Cửu. Tuy Ngọc cố che giấu nhưng dần dần bản chất xấu xa của Ngọc đã bị lộ ra, điều đó càng thúc đẩy Thơm dứt khoát đứng về phía cách mạng.

6. Nhân vật Thái và Cửu

Thái và Cửu chỉ là những nhân vật phụ, xuất hiện trong chốc lát. Bị giặc truy đuổi, lại chạy nhầm vào chính nhà tên Ngọc nhưng Thái đã hết sức bình tĩnh, sáng suốt, đồng thời rất tin tưởng vào sự ủng hộ của quần chúng, ngay cả khi đó là vợ của rmột tên Việt gian. Khác với Thái, Cửu có phần nôn nóng, thiếu chín chắn. Anh nghi ngờ Thơm, thậm chí còn định bắn cô...

Việc tác giả xây dựng những tính cách vừa đối lập vừa khác biệt ấy cũng là yếu tố quan trọng góp phần thúc đẩy hành động kịch, đồng thời tạo được sức cuốn hút đối với bạn đọc.

7. Nghệ thuật viết kịch

– Xây dựng tình huống bộc lộ xung đột kịch.

– Tổ chức đối thoại, thể hiện tâm lí và tính cách nhân vật,...

TÔI VÀ CHÚNG TA

Lưu Quang Vũ

1. Tác giả, tác phẩm

Lưu Quang Vũ (1948–1988), sinh tại Phú Thọ, quê gốc Đà Nẵng, vừa là nhà thơ vừa là nhà viết kịch nổi tiếng. Ngòi bút viết kịch Lưu Quang Vũ rất nhạy bén, sắc sảo. Các tác phẩm của ông luôn đề cập đến những vấn đề có tính thời sự nóng hổi trong cuộc sống đương thời, đáp ứng được những đòi hỏi của đông đảo người xem trong thời kỳ xã hội đang có những biến chuyển mạnh mẽ.

Bối cảnh ra đời kịch của Lưu Quang Vũ là vào những năm 80. Đây là giai đoạn đất

nước bước vào thời kỳ khắc phục những hậu quả nặng nề của chiến tranh và cơ chế quan liêu bao cấp lỗi thời đã trở thành lực cản cho sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Cuộc đấu tranh bây giờ không chỉ là giản đơn ở hai tuyến địch – ta, mà là một cuộc đấu tranh để khẳng định cái mới, cái phù hợp với xu thế phát triển của đất nước. Việc xây dựng hình tượng con người mới trong văn học nói chung, trong kịch nói riêng cần phải thay đổi phù hợp với những chuyển động mạnh mẽ của đời sống.

"Tôi và chúng ta" cũng ra đời trong hoàn cảnh ấy. Nhan đề vở kịch đã phần nào thể hiện những xung đột trong vở kịch.

2. Tóm tắt vở kịch

Sau một năm về làm quyền giám đốc xí nghiệp Thắng Lợi, Hoàng Việt đã quyết định củng cố lại xí nghiệp và thực thi phương án làm ăn mới, dứt khoát không tuân thủ theo những lối mòn các nguyên tắc lạc hậu đã kìm hãm sự phát triển của xí nghiệp. Những ý kiến của Hoàng Việt về kế hoạch mở rộng sản xuất và phương án làm ăn mới của xí nghiệp không được sự đồng thuận và chia sẻ của những con người bảo thủ đang là cộng sự của mình. Những mâu thuẫn đó đã tạo nên xung đột kịch, những mâu thuẫn dồn dập giữa hai tuyến nhân vật tiên tiến và bảo thủ đã làm cho cảnh diễn trở nên hấp dẫn.

3. Mâu thuẫn kịch

Mâu thuẫn cơ bản của vở kịch *Tôi và chúng ta* trong đoạn trích chính là mâu thuẫn giữa những suy nghĩ, cách làm ăn mới mẻ với những cơ chế, cách làm ăn đã quá cũ kỹ, lỗi thời. Đây là một vấn đề có ý nghĩa quan trọng và rất phổ biến bởi nó xảy ra mọi nơi, mọi lúc. Không thay đổi cơ chế quản lý, không kích thích được người lao động nhiệt tình tham gia vào công việc và đóng góp công sức vào sự nghiệp chung, mọi khẩu hiệu kêu gọi cũng sẽ trở nên trống rỗng.

Lúc ban đầu, cái mới thường yếu thế hơn, thậm chí có khi bị cái cũ lấn át nhưng dần dần, cái mới sẽ mạnh lên và chiến thắng theo xu thế tất yếu của xã hội.

Trong đoạn trích này, tư tưởng tiến bộ do giám đốc Hoàng Việt đề xướng chưa trở thành hiện thực nhưng với cơ sở thực tế, hệ thống lí luận chặt chẽ, lại được sự đồng tình, ủng hộ của quần chúng nhân dân, có thể thấy rằng những tư tưởng ấy chắc chắn sẽ trở thành hiện thực, mang lại đời sống tốt đẹp hơn cho công nhân, đưa nhà máy phát triển theo một chiều hướng mới.

Qua đối tượng cụ thể là xí nghiệp Thắng Lợi, vở kịch *Tôi và chúng ta* phản ánh cuộc đấu tranh gay gắt để thay đổi phương thức quản lý, tổ chức, lề lối hoạt động sản xuất trên đất nước ta những năm đổi mới. Khi nhiệm vụ chính đã được xác định, các nguyên tắc, quy chế, các phương thức sản xuất cũ đã trở nên quá lạc hậu, lỗi thời. Để phát triển sản xuất, cần thay đổi tư duy, thay đổi phương thức quản lý, tổ chức... từ đó đổi mới cách làm, đổi mới tư duy quản lý cũng như sản xuất.

4. Cuộc đấu tranh giải quyết mâu thuẫn kịch

Cuộc đấu tranh mới – cũ diễn ra theo bốn sự kiện chính:

– Ban đầu, khi giám đốc Việt tuyên bố đề án làm ăn mới, phái bảo thủ im lặng hoặc phản ứng một cách dè dặt. Sự im lặng ấy hàm chứa nhiều ý nghĩa. Rất có thể họ đang vờ lắng nghe nhưng thực chất là đang tìm ra những kẽ hở của đối phương để phản công. Khi giám đốc phân tích sự bất hợp lí giữa số lượng công nhân và yêu cầu thực tế của công việc, trưởng phòng tổ chức lao động bắt đầu lên tiếng. Cơ chế sản xuất cũ là cơ sở để ông ta bám vào. Cuộc tranh luận về vấn đề này đã làm bật ra một thực tế đã từng tồn tại trong thời bao cấp: các chỉ tiêu, kế hoạch được đề ra theo những cách thức chủ quan, áp đặt, hoàn toàn không căn cứ vào thực tế sản xuất.

– Khi thấy giám đốc Việt dễ dàng bẻ gãy lí lẽ đó, nhóm "bảo thủ" tiến hành đợt phản công thứ hai. Lần này có sự tham gia của trưởng phòng tài vụ, "tay hòm chìa khoá" của nhà máy, với sự hậu thuẫn của những quy tắc tài chính dù cũng đã lỗi thời nhưng không dễ có thể bác bỏ. Đợt phản công này khá quyết liệt và khó đoán trước kết quả bởi một bên mới chỉ là những ý tưởng đang hình thành nhưng bên kia là một người nắm vững các nguyên tắc tài chính – kế toán. Tin tưởng vào ưu thế của mình, trưởng phòng tài vụ không chỉ đấu tranh bằng lí lẽ với giám đốc mà còn phản ứng bằng hành động (không chịu cấp tiền tu sửa máy móc).

Sự phát triển của tình thế đã cho thấy bản lĩnh của vị giám đốc mới. Nếu như trong đợt phản công trước của nhóm "bảo thủ", Hoàng Việt chủ yếu dùng lí lẽ để bác bỏ thì trong lần thứ hai này, anh đã dùng uy quyền của mình để giải quyết vấn đề. Tất nhiên, uy quyền ấy muốn có hiệu lực phải dựa trên những lí lẽ xác đáng. Cơ sở cho những lí lẽ của giám đốc Việt là điều kiện để phát triển sản xuất mà một trong những yếu tố đó là đời sống của anh chị em công nhân. Đây có thể coi là điểm mấu chốt khiến cho đề án sản xuất mới được những người công nhân như ông Quých, bà Bộng (và những người khác sau này) đồng tình ủng hộ.

– Khác với hai lần trước, ở lần thứ ba này, giám đốc Việt là người chủ động tấn công. Anh tuyên bố bãi bỏ chức vụ quản đốc. Đây là một quyết định khá bất ngờ bởi chức vụ quản đốc vốn đã tồn tại từ lâu. Mặc dù vậy, bằng lí lẽ thoả đáng của mình, giám đốc Việt vẫn khiến cho quản đốc Trương hoàn toàn chịu khuất phục. Anh ta chỉ còn biết lắp bắp, ấp úng mà không thể làm gì khác (có lẽ cũng bởi quá bất ngờ).

Cách dàn cảnh như vậy cũng cho thấy phần nào sự sắc sảo trong nghệ thuật viết kịch của Lưu Quang Vũ. Kịch là nghệ thuật sân khấu, vốn tối kị sự lặp lại trong các thao tác. Khai thác ba mối quan hệ khác nhau nhưng thực chất mâu thuẫn không thay đổi (vẫn là cuộc đấu tranh giữa cái mới và cái cũ), tác giả đã để cho các nhân vật hoạt động theo ba cách thức khác nhau. Đây là yếu tố quan trọng đảm bảo cho vở kịch có được sức lôi cuốn liên tục.

– Trong mối quan hệ thứ tư, kịch tính được đẩy lên cao độ. Nếu như trong ba cuộc đấu tranh trước đó, quan hệ chủ yếu vẫn là quan hệ công việc thì lần này, không chỉ là quan hệ công việc mà còn là quan hệ con người, quan hệ chức vụ khá gần gũi giữa giám đốc và phó giám đốc. Khác với thái độ dè dặt ban đầu, thái độ của phó giám đốc Nguyễn Chính rất quyết liệt:

"Nguyễn Chính – Đã cũ kĩ lạc hậu. Không đâu! Cái cơ chế mà đồng chí mạt sát ấy tồn tại bền vững mấy chục năm nay. Nhờ nó mà chúng ta có hôm nay, có chủ nghĩa xã hội như ngày hôm nay, hạt gạo đồng chí ăn, cái áo đồng chí mặc và cả chính con người đồng chí nữa đã được rèn luyện và trưởng thành trong cơ chế ấy. Đừng vội vã phủ nhận!".

Đó có thể coi là một giọng điệu khá "đanh thép" dựa trên những giá trị bền vững. Quả thật, cơ chế ấy đã từng tồn tại và không phải không có thời đã từng phát huy tác dụng, nhất là trong hoàn cảnh chiến tranh đòi hỏi sự tập trung nhân lực, vật lực đến mức tối đa. Tuy nhiên, điều đó không làm cho giám đốc Việt mất bình tĩnh. Quy luật vận động của xã hội đóng vai trò then chốt. Cái hôm qua là tích cực thì hôm nay đã trở nên lỗi thời. Hoàng Việt đã chiến thắng bởi anh không phủ nhận quá khứ nhưng vẫn đứng vững trên lí luận của thực tại, của quy luật vận động lịch sử.

Không thể bẻ gãy được lí lẽ sắc sảo ấy, Nguyễn Chính tung ra "miếng đòn" cuối cùng:

"Nguyễn Chính – Tất cả những việc đồng chí định tiến hành, không có trong nghị quyết Đảng uỷ xí nghiệp. Đảng uỷ chưa quyết định, đồng chí Việt ạ".

Đòn phản công này tương đối sắc bén, dựa trên một sự thật hiển nhiên: nghị quyết của Đảng uỷ chưa đề cập đến những vấn đề cụ thể như thế. Mặc dù vậy, bằng sự nhanh trí, giám đốc Việt vẫn tìm được cơ sở hợp lí cho những dự định táo bạo của mình, đó là nghị quyết "đẩy mạnh sản xuất và ổn định đời sống công nhân". Một lần nữa, cái mới lại chiến thắng.

Cuộc đối thoại sau đó giữa Hoàng Việt và Lê Sơn như báo trước cuộc đấu tranh giữa cái cũ và cái mới chưa thể chấm dứt, nó sẽ còn diễn ra thậm chí còn gay go, quyết liệt hơn. Câu nói vui của Lê Sơn cuối đoạn trích cũng cho thấy rằng quan điểm táo bạo, tích cực của giám đốc Việt đã được nhiều người đồng tình ủng hộ và trong xu thế tất yếu, chắc chắn nó sẽ trở thành hiện thực.

Cũng cần nhận thức rõ tính chất tích cực của cuộc đấu tranh này. Cái cũ là sự cản trở nhưng đồng thời cũng là động lực cho cái mới nhanh chóng phát triển và khẳng định được mình. Cuộc đấu tranh mới – cũ càng gay gắt bao nhiêu thì thắng lợi của cái mới trước cái cũ lại càng có ý nghĩa bấy nhiêu. Chỉ qua một đoạn trích, chúng ta chưa thấy được kết quả của cuộc đấu tranh ấy nhưng hiện thực cuộc sống hôm nay đã chứng tỏ tác giả có một tầm nhìn xa và khả năng dự báo xã hội chính xác.

Việc miêu tả cuộc đấu tranh với tương quan lực lượng như vậy cho thấy khả năng phản ánh đúng đắn quy luật phát triển xã hội của tác giả. Khi cái mới còn chưa chứng tỏ được ưu thế và sức mạnh của mình, nó rất dễ bị cô lập. Cản trở sự vận động của cái mới là những tư tưởng cũ kĩ, bảo thủ, lạc hậu. Những con người tiêu biểu cho nếp nghĩ cũ đó một phần xuất phát từ những tư tưởng tư lợi nhưng điều chủ yếu, họ là những con người mang những nếp nghĩ quá lỗi thời, đã trở nên khô cứng. Họ sợ mọi sự đổi thay, không hẳn vì ngại cái mới làm giảm đi đi những quyền lợi vật chất mà họ đã quen được hưởng mà còn vì tư tưởng quen dựa dẫm, không dám chịu trách nhiệm trước bất cứ việc gì. Giống như người đã quen đi trên con đường nhỏ, nay sợ hãi khi bước ra đường lớn, họ đã vô tình hay cố ý trở thành vật cản của xã hội.

5. Tính cách nhân vật

– Giám đốc Hoàng Việt là một người lãnh đạo có tinh thần trách nhiệm cao, năng động, táo bạo, dám nghĩ dám làm vì sự nghiệp chung của nhà máy cũng như quyền lợi của anh chị em công nhân.

– Lê Sơn cũng là một kỹ sư có năng lực, có trình độ chuyên môn giỏi, từng gắn bó nhiều năm cùng xí nghiệp. Dù biết khó khăn nhưng anh vẫn chấp nhận, sẵn sàng cùng Hoàng Việt cải tiến toàn bộ hoạt động của đơn vị.

– Phó giám đốc Nguyễn Chính tiêu biểu cho loại người bảo thủ nhưng cũng rất khôn ngoan, nhiều mánh khoé. Anh ta luôn vin vào cơ chế, không muốn đổi thay những nguyên tắc dù đã rất lạc hậu.

– Quản đốc Trương là người suy nghĩ và làm việc như cái máy, thiếu tình người, thích tỏ ra quyền thế, hách dịch với chị em công nhân.

II. TIẾNG VIỆT

TỪ VỰNG

1. Khái niệm từ: Từ là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất dùng để đặt câu.

Ví dụ: Người / Việt Nam / ta / – con cháu / vua / Hùng – / khi / nhắc / đến / nguồn gốc/ của / mình, / thường / tự / xưng / là / con / Rồng, / cháu / Tiên.

2. Từ xét theo cấu tạo:

2.1. Từ đơn: Từ chỉ gồm một tiếng.

Ví dụ: cây, nhà, đường...

2.2. Từ phức: Từ gồm hai tiếng trở lên.

Từ phức được chia thành hai loại:

a) Từ ghép: Từ ghép được tạo ra bằng cách ghép các tiếng có quan hệ về nghĩa.

– Từ ghép chính phụ có tiếng chính đứng trước, tiếng phụ bổ sung nghĩa cho tiếng chính đứng sau.

Ví dụ: *hoa cúc, cá rô, xe đạp...*

– Từ ghép đẳng lập không phân ra tiếng chính, tiếng phụ, các tiếng bình đẳng về mặt ngữ pháp.

Ví dụ: *sách vở, quần áo, ngày đêm...*

b) Từ láy: Từ láy là những từ phức có quan hệ láy âm giữa các tiếng.

– Từ láy hoàn toàn (từ láy toàn bộ), các tiếng lặp lại nhau hoàn toàn, nhưng cũng một số trường hợp tiếng đứng trước biến đổi thanh điệu hoặc phụ âm cuối để tạo ra sự hài hòa về âm thanh.

Ví dụ: *xanh xanh, xa xa, thăm thẳm, đèm đẹp...*

– Từ láy bộ phận có các tiếng lặp lại nhau phụ âm đầu hoặc phần vần.

Ví dụ: *xa xôi, xanh xao, lọ mọ, lưa thưa...*

3. Thành ngữ

3.1. Khái niệm: Thành ngữ là loại cụm từ có cấu tạo cố định, biểu thị một ý nghĩa hoàn chỉnh.

Ví dụ: *Một nắng hai sương, giậu đổ bìm leo, gà trống nuôi con,...*

3.2 Nghĩa của thành ngữ: Nghĩa của thành ngữ có thể bắt nguồn trực tiếp từ nghĩa đen của các từ tạo nên nó nhưng thường là nghĩa bóng.

Ví dụ:

– **Cầu được ước thấy**: đạt được điều mình mơ ước.

– **Ước của trái mùa**: mơ ước những điều trái với lẽ thường.

– **Gan vàng dạ sắt**: gan dạ, dũng cảm, không nao núng trước khó khăn, nguy hiểm.

4. Nghĩa của từ

4.1. Khái niệm: Nghĩa của từ là nội dung mà từ biểu thị.

Ví dụ:

Gà: gia cầm nuôi để lấy thịt và trứng, mỏ cứng và nhọn, bay kém, con trống biết gáy.

Cúi: hạ thấp đầu hoặc thân mình xuống về phía trước.

4.2. Các cách giải nghĩa từ:

a) Trình bày khái niệm mà từ biểu thị.

Ví dụ:

Gạch: vật liệu xây dựng, thường làm bằng khối đất nhuyễn đóng khuôn rồi nung lên.

b) Đưa ra những từ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa với các từ cần giải thích:

Khỏe mạnh: có sức khỏe tốt, không ốm yếu, bệnh tật.

5. Từ nhiều nghĩa và hiện tượng chuyển nghĩa của từ

5.1. Từ nhiều nghĩa: Có những từ một nghĩa, có những từ nhiều nghĩa.

Ví dụ:

An ninh: tình hình trật tự xã hội bình thường, yên ổn, không có rối loạn: *an ninh được đảm bảo.*

Áo: **1.** đồ mặc từ cổ trở xuống, chủ yếu che lưng, ngực và bụng: *tà áo, áo mặc*; **2.** cái bọc bên ngoài một số đồ vật để che giữ: *lớp áo ngoài cùng của măng*; **3.** lớp chất bột, chất đường bọc ngoài một số loại bánh kẹo hoặc thuốc viên: *áo bánh gối, viên kẹo có lớp áo bằng đường.*

a) Nghĩa gốc: là nghĩa xuất hiện từ đầu, làm cơ sở để hình thành các nghĩa khác (nghĩa 1 của từ ***áo***).

b) Nghĩa chuyển: là nghĩa được hình thành trên cơ sở của nghĩa gốc (nghĩa 2, 3 của từ ***áo***).

5.2. Hiện tượng chuyển nghĩa: là hiện tượng thay đổi nghĩa của từ, tạo ra các từ nhiều nghĩa. Dưới đây là một số cách chính tạo nên nghĩa mới cho từ:

a) Dựa vào sự giống nhau (về hình thức, vị trí, chức năng...) của các sự vật, sự việc, hiện tượng,... để dùng một từ gọi tên các sự vật, sự việc, hiện tượng,...ấy.

Ví dụ:

Hạt: **1.** bộ phận hình trứng hay hình dẹp chứa trong quả, do noãn cầu của bầu hoa biến thành, nảy mầm thì cho cây con: *gieo hạt*; **2.** quả khô của một số cây lương thực: *hạt thóc*; **3.** vật có hình giống như hạt thóc, hạt ngô: *hạt muối, hạt sạn*; **4.** lượng nhỏ chất lỏng có hình giống như hạt gạo, hạt ngô: *mưa nặng hạt.*

b) Dựa vào mối liên hệ (về quan hệ toàn thể – bộ phận, quan hệ vật chứa – vật bị chứa, quan hệ sự vật – đặc trưng, quan hệ cụ thể – trừu tượng...) của các sự vật, sự việc, hiện tượng,... để dùng một từ gọi tên các sự vật, sự việc, hiện tượng,...ấy.

Ví dụ:

Thẳng: **1.** theo một hướng nhất định, không một chỗ, một lúc nào chệch về một bên, không cong, không gẫy gập; **2.** không kiêng nể, che giấu, dám nói lên sự thật hoặc nói đúng những điều mình nghĩ: *nói thẳng.*

6. Từ đồng nghĩa

6.1. Khái niệm: Từ đồng nghĩa là những từ có nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau. Một từ nhiều nghĩa có thể thuộc về nhiều nhóm từ đồng nghĩa khác nhau.

Ví dụ: chết, hi sinh, băng hà, viên tịch, tạ thế...

Ăn: **1.** tự cho vào cơ thể thức ăn nuôi sống cơ thể (đồng nghĩa: *chén, đớp, hốc, măm, ngốn, tọng, xơi, xực)* **2.** nhai trầu: *ăn trầu* (đồng nghĩa: *nhai*).

6.2. Các loại từ đồng nghĩa:

a) Đồng nghĩa hoàn toàn: thực chất đây là những cách gọi khác nhau cho cùng một sự vật, hiện tượng...

Ví dụ: *bố, ba, cha, thày...*

b) Đồng nghĩa không hoàn toàn: các từ đồng nghĩa khác nhau về sắc thái biểu cảm hay có sự khác biệt đôi chút về nghĩa.

Ví dụ: *vợ – phu nhân, tiết kiệm – keo kiệt, xách – đeo – đội – bê, mồm – miệng – mỏ....*

6.3. Tác dụng: Từ đồng nghĩa thể hiện sự phong phú, tinh tế của ngôn ngữ trong việc phản ánh cuộc sống. Vì vậy, khi viết cũng như khi nói, cần lựa chọn trong các từ đồng âm những từ thể hiện đúng thực tế nhất và mang sắc thái biểu cảm phù hợp nhất.

Ví dụ: mèo đen gọi là mèo *mun*, ngựa đen gọi là ngựa *ô*.

Tôi có một con mèo *mun* rất xinh.

Con ngựa *ô* cao lớn là niềm tự hào của A Dậu.

7. Từ trái nghĩa

7.1. Khái niệm: Từ trái nghĩa là những từ có nghĩa trái ngược nhau.

Một từ nhiều nghĩa có thể thuộc về nhiều cặp từ trái nghĩa khác nhau.

Ví dụ:

Bại: **1**. công việc không đạt được kết quả dự định: *chưa biết công việc sẽ thành hay bại* (trái nghĩa: *thành)*; **2.** để cho đối phương giành được phần hơn trong cuộc đọ sức giữa hai bên: *người thắng, kẻ bại* (trái nghĩa: *thắng).*

7.2. Tác dụng: Từ trái nghĩa được sử dụng trong tư thế đối tạo sự tương phản, gây ấn tượng mạnh mẽ cho người đọc, người nghe.

Ví dụ:

Ngọt bùi nhớ lúc đắng cay
Ra sông nhớ suối, có ngày nhớ đêm

(Tố Hữu)

8. Từ đồng âm

8.1. Khái niệm: Từ đồng âm là những từ giống nhau hoàn toàn về âm thanh nhưng nghĩa khác xa nhau, không liên quan gì đến nhau.

Ví dụ: (cái) *bàn – bàn* (công việc).

8.2. Tác dụng: Từ đồng âm được sử dụng phù hợp tạo được sự liên tưởng thú vị, gây ấn tượng mạnh mẽ cho người đọc, người nghe.

Ví dụ:

– Ô! Quạ tha gà!

– Xà! Rắn bắt ngóe!

9. Trường từ vựng

9.1. Khái niệm: Trường từ vựng là tập hợp của những từ có ít nhất một nét chung về nghĩa.

Ví dụ: *nhạt, mặn, ngọt, chua, cay, đắng*...(trường từ vựng cảm giác của lưỡi).

9.2. Tác dụng: Nhiều từ cùng một trường nghĩa trong một đoạn văn, trong một văn bản sẽ tạo ra sự liên kết giữa các câu, các ý trong đoạn văn, bài văn.

Ví dụ:

Ngay giữa sân trường, sừng sững một cây bàng.

Mùa đông, cây vươn dài những cành khẳng khiu, trụi lá. Xuân sang, cành trên cành dưới chi chít những lộc non mơn mởn. Hè về, những tán lá xanh um che mát một khoảng sân trường. Thu đến, từng chùm quả chín vàng qua kẽ lá.

(Theo Hữu Tưởng*)*

– Trường nghĩa *cây*: *cây bàng, cành, lá, lộc, quả...*

– Trường nghĩa *mùa*: *đông, xuân, hè, thu...*

10. Từ mượn

10. 1. Khái niệm: Từ mượn là từ có nguồn gốc từ các ngôn ngữ nước ngoài, do tiếng Việt vay mượn để biểu thị những sự vật, đặc điểm, hiện tượng... mà tiếng Việt chưa có từ thích hợp để biểu thị.

Ví dụ: *lạc hậu, vi–ta–min, in–tơ–nét....*

10.2. Nguyên tắc mượn từ: Chỉ mượn những từ tiếng Việt chưa có, không mượn tùy tiện, không dùng từ vay mượn nếu không cần thiết.

Ví dụ:

Không nên viết: Mai là cô gái có cách ăn mặc rất xì–tin.

Nên viết : Mai là cô gái có cách ăn mặc rất trẻ trung, hợp mốt.

11. Từ Hán Việt

11. 1. Khái niệm: Từ Hán – Việt là những từ có nguồn gốc tiếng Hán được phát âm theo cách phát âm của tiếng Việt.

Ví dụ: *lực sĩ, đột biến, thí sinh...*

11.2. Tác dụng:

a) Sử dụng từ Hán Việt để tạo sắc thái trang trọng:

Ví dụ: Chúng em là *thiếu nhi* Việt Nam.

(So sánh: Chúng em là *trẻ con* Việt Nam.)

b) Sử dụng từ Hán Việt để tạo sắc thái cổ xưa:

Ví dụ: Đã mấy năm vào *Vương phủ* Vạn Kiếp, sống gần *Hưng Đạo Vương*, chàng *thư sinh* họ Trương thấy ông luôn điềm tĩnh. Không điều gì có thể khiến vị *Quốc công Tiết chế* rối trí. Vị *Chủ tướng* tài ba không quên những điều hệ trọng để làm nên chiến thắng là phải *cố kết* lòng người. Chuyến này, Hưng Đạo Vương *lai kinh* cùng nhà vua dự Hội nghị Diên Hồng. Từ đấy, ông sẽ đi thẳng ra chiến trận. Vào chốn gian nguy, trước vận nước ngàn cân treo sợ tóc mà ông vẫn bình thản, tự tin, đĩnh đạc đến lạ lùng.

(Theo Lê Vân*)*

c) Sử dụng từ Hán Việt để tạo sắc thái lịch sự, tránh dùng những từ ngữ thô tục, gợi cảm giác ghê sợ:

Ví dụ: *tử thi* (xác chết), *đại tiện* (ỉa)....

12. Thuật ngữ

12.1. Khái niệm: Thuật ngữ là những từ ngữ biểu thị khái niệm khoa học, công nghệ, thường được dùng trong các văn bản khoa học, công nghệ.

12.2. Đặc điểm:

a) Thuật ngữ chỉ có một nghĩa.

Ví dụ:

Góc vuông là góc 90 độ.

b) Thuật ngữ không có tính biểu cảm.

13. Từ tượng thanh, từ tượng hình

13.1. Từ tượng thanh: là từ mô phỏng âm thanh của tự nhiên, của con người.

Ví dụ:

– Các từ miêu tả tiếng cười: *khanh khách, rúc rích, ha hả, hì hì, hi hí, hơ hơ, hơ hớ, hềnh hệch, khành khạch, khùng khục, khúc khích, khinh khích, rinh rích, sằng sặc, sặc sụa..*

– Các từ miêu tả tiếng sóng: *ì ầm, ầm ầm, ầm ào, ào ào, ì oạp, lao xao,...*

13.2. Từ tượng hình: là từ gợi tả dáng vẻ, hình ảnh, trạng thái... của sự vật.

Ví dụ:

– Các từ miêu tả không gian: *mênh mông, bao la, tít tắp, thăm thẳm, hun hút, hoăm hoắm....*

– Các từ miêu tả dáng đi của người: *chập chững, khệnh khạng, tập tễnh, ngật ngưỡng, khật khưỡng,...*

NGỮ PHÁP

1. Từ loại

Các từ loại tiếng Việt:

STT	Từ loại	Ý nghĩa khái quát của từ loại	Ví dụ
1	Danh từ	Chỉ sự vật (người, việc, vật, hiện tượng, khái niệm,...)	*Tre, gỗ, nhà, Việt Nam, Kim Đồng...*
2	Động từ	Chỉ hoạt động, trạng thái của sự vật.	*Đi, chạy, nghĩ, buồn, nhớ...*
3	Tính từ	Chỉ đặc điểm, tính chất của sự vật, hoạt động, trạng thái,...	*Thông minh, sâu sắc, rộng rãi...*
4	Số từ	Chỉ số lượng, thứ tự của sự vật.	*Một, hai, năm, bảy...*
5	Đại từ	Dùng để trỏ người, sự vật, hoạt động, tính chất,...được nói đến trong một ngữ cảnh nhất định của lời nói; dùng để thay thế; dùng để hỏi.	*Tôi, ta, nó, hắn,...* *Đâu, gì, bao nhiêu, bao lâu...*
6	Lượng từ	Chỉ lượng ít hay nhiều của sự vật.	*Tất cả, mỗi, mọi, từng...*
7	Chỉ từ	Dùng để trỏ vào sự vật, nhằm xác định vị trí của sự vật trong không gian, thời gian.	*Này, kia, ấy, nọ, đó, đây, đấy...*
8	Phó từ	Chuyên đi kèm với động từ, tính từ để bổ sung ý nghĩa cho động từ, tính từ.	*Hãy, đừng, rất, quá, lắm, chưa...*
9	Quan hệ từ	Dùng để biểu thị các ý nghĩa quan hệ như sở hữu, so sánh, nhân quả... giữa các bộ phận trong câu hoặc giữa các câu.	*Và, vì, do tại, bởi, nên, tuy, để, như, y như...*
10	Trợ từ	Chuyên đi kèm một từ ngữ trong câu để nhấn mạnh hoặc biểu thị thái độ đánh giá vật, sự việc được nói đến ở từ ngữ đó.	*Những, có, chính, đích, ngay...*
11	Thán từ	Dùng để bộc lộ tình cảm của người nói hoặc dùng để gọi đáp.	*Than ôi, ái, ô, ơ...* *Vâng, dạ, ơi, này...*
12	Tình thái từ	Được thêm vào câu để cấu tạo câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán, để biểu thị các sắc thái tình cảm của người nói.	*Ư, à, hả, chứ,...* *Đi, nào, với,...* *Thay, sao...* *Nhé, cơ, mà, ạ...*

2. Các thành phần câu

Các thành phần câu		Ý nghĩa khái quát	Ví dụ
Thành phần chính	Chủ ngữ	Nêu tên các sự vật, hiện tượng, có hành động, đặc điểm, trạng thái...được miêu tả ở vị ngữ.	*Con mèo* vồ con chuột.
	Vị ngữ	Nêu các hành động, đặc điểm, trạng thái... của sự vật, hiện tượng được chủ ngữ thể hiện	Con mèo *vồ con chuột.*
Thành phần phụ	Trạng ngữ	Trạng ngữ được thêm vào câu để xác định thời gian, nơi chốn, nguyên nhân, phương tiện, cách thức...diễn ra sự việc nêu trong câu.	*Ngoài sân*, trẻ em nô đùa vui vẻ. *Bằng giọng sung sướng*, cô bé khoe điểm mười với tôi.
	Khởi ngữ	Thành phần phụ này đứng trước chủ ngữ để nêu lên đề tài được nói đến trong câu.	*Quyển sách này*, tôi ao ước từ rất lâu rồi.
Thành phần biệt lập	Thành phần tình thái	Thể hiện cách nhìn của người nói đối với sự việc được nói đến trong câu.	Trời *có lẽ* sẽ mưa to.
	Thành phần cảm thán	Thể hiện tâm lí (vui, buồn, giận, mừng,...) của người nói trong câu.	*Ô*, sao lại gặp anh ở đây?
	Thành phần gọi – đáp	Được dùng để tạo lập hay duy trì quan hệ giao tiếp.	*Mẹ ơi*, làng ta giặc chạy rồi.
	Thành phần phụ chú	Được dùng để bổ sung một số chi tiết cho nội dung chính của câu.	Cô bé Lan Anh được mời làm đại biểu của Nghị viện Thanh niên thế giới năm 2000 (*tổ chức tại Ốt-xtrây-li-a*).

3. Các kiểu câu xét theo cấu tạo

Kiểu câu		Đặc điểm	Ví dụ
Câu đơn (được cấu tạo từ một cụm C – V)	Câu đơn bình thường	Câu có thành phần chính là một cụm chủ ngữ – vị ngữ (C – V)	Hoa cau // rụng trắng sân nhà.
	Câu đặc biệt	Câu không cấu tạo theo mô hình chủ ngữ – vị ngữ.	– *Mẹ ơi*! Con về rồi này!
	Câu tỉnh lược (câu rút gọn)	Câu bị lược bỏ chủ ngữ, vị ngữ hoặc cả 2 thành phần chính.	– Khi nào chúng mình về quê? – *Ngày kia.* (Lược cả C và V
Câu ghép (được cấu tạo từ hai	Câu ghép không dùng từ ngữ nối	Các vế câu (các cụm C – V) ngăn cách nhau nhờ dấu phẩy, dấu chấm phẩy, dấu	Trong ngôi nhà đang cháy, mấy người // chạy vọt ra, khung cửa // ập

cụm C – V trở lên, không có cụm nào nằm trong cụm nào)	kết vế câu	hai chấm.	xuống, khói bụi // mịt mù...
	Câu ghép dùng từ ngữ nối kết vế câu	Các vế câu được nối kết bằng một quan hệ từ, một cặp quan hệ từ, một cặp từ hô ứng	Tôi // đọc thơ một cách say sưa còn các bạn // lắng nghe hào hứng.

4. Các kiểu câu xét theo mục đích nói

Kiểu câu	Đặc điểm – chức năng	Ví dụ
Câu nghi vấn	– Có những từ nghi vấn (*sao, đâu, gì, nào, có...không, đã...chưa, hả, chứ...*) hoặc có từ hay nối các cụm từ tạo ý lựa chọn. Khi viết, câu nghi vấn kết thúc bằng dấu hỏi chấm. – Chức năng chính dùng để hỏi.	– Sao trời rét mà em lại mặc phong phanh thế này?
Câu cầu khiến	– Có những từ cầu khiến *(đi, thôi, nào, hãy, đừng, chớ...)* hoặc ngữ điệu cầu khiến. Khi viết, câu cầu khiến thường kết thúc bằng dấu chấm than nhưng cũng có thể bằng dấu chấm nếu ý cầu khiến không được nhấn mạnh. – Chức năng chính dùng để yêu cầu, đề nghị, ra lệnh, khuyên bảo...	– Con ơi, ngủ đi nào! – Anh đừng đi đâu, đợi tôi quay lại.
Câu cảm thán	– Có những từ ngữ cảm thán (*chao ôi, ôi, than ôi, thay, biết chừng nào...*). Khi viết, câu cảm thán thường kết thúc bằng dấu chấm than. – Chức năng chính dùng để bộc lộ trực tiếp cảm xúc của người nói (người viết).	– Ôi, sao mà tôi nhớ mẹ tôi quá! – Thương thay, cũng là kiếp người mà sao lão Hạc khổ thế!
Câu trần thuật	– Không có đặc điểm của câu nghi vấn, cầu khiến, cảm thán. Khi viết, câu trần thuật thường kết thúc bằng dấu chấm nhưng cũng có thể bằng dấu chấm than hay chấm lửng. – Chức năng chính dùng để thông báo, nhận định, kể, tả...	Có hai người bạn cùng nhau đi qua sa mạc.

5. Biến đổi câu

5.1. Rút gọn câu: lược bỏ chủ ngữ, vị ngữ hoặc cả 2 thành phần chính của câu, khi:

a) Từ hoặc cụm từ đã xuất hiện ở các câu trước đó.

Ví dụ:

(1) Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý.(2) Có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng dễ thấy.(3) Nhưng cũng có khi cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm.

(Hồ Chí Minh)

Chủ ngữ của câu (2) và (3) đã được lược bỏ, đó là cụm từ *tinh thần yêu nước*.

b) Hành động, đặc điểm nói trong câu là của chung mọi người, đúng với tất cả mọi người.

Ví dụ:

Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng
Ngày tháng mười chưa cười đã tối.

(Tục ngữ)

Có thể coi chủ ngữ của những câu kiểu này đã bị lược bỏ là *người ta*.

5.2. Tách trạng ngữ thành câu khác: để chuyển ý, nhấn mạnh ý hoặc thể hiện những cảm xúc mạnh mẽ, có thể tách trạng ngữ thành những câu riêng.

Ví dụ:

Chú tôi mãi mãi nằm lại Tây Nguyên vào mùa hè năm 1971.

—> Chú tôi mãi mãi nằm lại Tây Nguyên. Mùa hè năm 1971.

5.3. Biến đổi câu chủ động thành câu bị động

a) Câu chủ động

– Câu chủ động là câu có kết cấu:

C (chủ thể hành động) V (hành động) B (đối tượng chịu tác động của hành động).

Ví dụ:

Con mèo vồ con chuột.

C: con mèo

V: vồ

B: con chuột

– Câu bị động là câu có kết cấu:

C (đối tượng chịu tác động của hành động) bị/được chủ thể hành động V (hành động).

Ví dụ:

Con chuột bị con mèo vồ.

C: con chuột

Chủ thể hành động: con mèo

V: vồ

b) Thao tác chuyển đổi.

– Chuyển bổ ngữ đối tượng lên đầu câu, thêm bị/được vào sau đối tượng, tuỳ ngữ cảnh có thể lược bớt danh từ chỉ chủ thể:

Mèo bắt chuột.

—> Chuột bị mèo bắt.

—> Chuột bị bắt.

c) Lưu ý:

– Không phải câu nào có bị/được cũng là câu bị động.

Ví dụ: Tôi bị đau chân.

– Khi ngữ cảnh đã được xác định, từ bị/được có thể vắng mặt trong câu bị động.

Ví dụ: Ngôi trường đã xây xong.

6. Hệ thống dấu câu tiếng Việt

6.1. Dấu chấm: Đánh dấu chỗ kết thúc câu kể.

Ví dụ:

Gió thổi ào ào.

6.2. Dấu hỏi: Đánh dấu chỗ kết thúc câu hỏi.

Ví dụ:

– Ai trực nhật hôm nay?

6.3. Dấu chấm cảm: Đánh dấu cho kết thúc của câu cầu khiến và câu cảm thán.

Ví dụ:

Ôi chao, chú chuồn chuồn nước mới đẹp làm sao!

(Nguyễn Thế Hội)

6.4. Dấu hai chấm

– Báo hiệu phần đi sau có tính chất liệt kê hoặc có tính chất giải thích.

Ví dụ: *Thực tế chiến tranh ác liệt đã in dấu ấn lên hình hài của chiếc xe làm cho nó biến dạng: không có kính, không có đèn, không có mui xe, thùng xe có vết xước.*

– Đặt trước lời trích dẫn, lời đối thoại.

Ví dụ:

"– Thế nhà con ở đâu?

– Nhà ta ở làng Chợ Dầu.

– Thế con có thích về làng Chợ Dầu không?

Thằng bé nép đầu vào ngực bố trả lời khe khẽ:

– Có.

Ông lão ôm khít thằng bé vào lòng, một lúc lâu ông lại hỏi:

– À, thầy hỏi con nhé.Thế con ủng hộ ai?

Thằng bé giơ tay lên, mạnh bạo và rành rọt:

– Ủng hộ Cụ Hồ Chí Minh muôn năm!

Nước mắt ông lão giàn ra, chảy ròng ròng trên hai má. Ông nói thủ thỉ:

– Ừ đúng rồi, ủng hộ Cụ Hồ con nhỉ."

(*Làng* – Kim Lân, theo Sách *Ngữ văn 9, tập một* – NXB Giáo dục)

6.5. Dấu ba chấm

– Biểu thị sự diễn đạt chưa hết ý, nếu được đặt ở cuối câu, nó đồng thời là dấu hiệu kết thúc câu.

Ví dụ:

Chợ vùng này rất nhiều hải sản: tôm, cua, cá, mực, tôm,...

– Biểu thị lời nói ngắt quãng hoặc kéo dài.

Ví dụ:

Ông lão sợ hãi nói:

– Bẩm... không...

– Nếu kí hiệu (...) đặt giữa đoạn trích dẫn thì biểu thị sự tỉnh lược.

Ví dụ:

Chích bông là con chim bé xinh đẹp (...) Thế mà được việc lắm đấy.

6.6. Dấu phẩy

– Ngăn cách các thành phần cùng loại, đồng chức trong câu.

Ví dụ:

<u>Cây bầu, cây bí</u> // <u>vươn dài lên giàn gỗ.</u>

CN VN

– Ngăn cách các vế của câu ghép.

Ví dụ:

Hoa nở // rực rỡ, chim hót // véo von.

CN1 VN1 CN2 VN2

– Đánh dấu ranh giới giữa nòng cốt câu với các thành phần phụ (trạng ngữ, phụ chú, chuyển tiếp, đề ngữ..).

Ví dụ:

Ngày qua ngày, hạt nảy mầm thành một cái cây non.

TN

6.7. Dấu chấm phẩy: Phân cách các phần, các vế tương đối độc lập và ngang cấp nhau trong một câu dài, có kết thúc phức tạp mà trong đó dấu phẩy đã được sử dụng để ngăn cách các bộ phận đồng chức trong một vế.

Ví dụ:

Ta bòn vườn của nó, cũng nên để ra cho nó; đến lúc nó về, nếu nó không đủ tiền cưới vợ thì ta thêm vào với nó, nếu nó có đủ tiền cưới vợ, thì ta cho vợ chồng nó để có chút vốn để làm ăn.

(*Lão Hạc* – Nam Cao)

6.8. Dấu gạch ngang:

– Phân cách thành phần chú thích và thành phần được chú thích.

Ví dụ:

Anh Hòa – anh trai Mai – vui vẻ dắt chúng tôi ra đồng chơi.

– Đặt trước các lời đối thoại, các ý liệt kê.

Ví dụ:

Rồi Dế Choắt loanh quanh, băn khoăn. Tôi phải bảo:

– Được, chú mình cứ nói thẳng thừng ra nào.

(Tô Hoài)

6.9. Dấu ngoặc đơn: Đóng khung riêng phần chú thích, phần bổ sung về mặt nào đó (nguồn gốc, số liệu..)

Ví dụ:

Lí Bạch (701 – 762) là nhà thơ nổi tiếng của Trung Quốc đời Đường.

6.10. Dấu ngoặc kép

– Đánh dấu lời trích dẫn trực tiếp.

Ví dụ:

Vân Tiên ghé lại bên đàng
Bẻ cây làm gậy nhằm làng xông vô
Kêu rằng: "Bớ đảng hung đồ
Chớ quen làm thói hồ đồ hại dân"

(Nguyễn Đình Chiểu)

– Đánh dấu các từ ngữ được hiểu theo nghĩa khác, thường có ý mỉa mai.

Ví dụ:

Tre với người như thế đã mấy nghìn năm. Một thế kỉ "văn minh", "khai hóa" của thực dân cũng không làm ra được một tấc sắt. Tre vẫn còn vất vả mãi với người.

(Thép Mới)

Ngoài ra, để biểu cảm, người ta còn dùng hình thức??? hoặc!!! để biểu hiện sự quá ngạc nhiên, quá nghi ngờ, quá mỉa mai...

CÁC PHÉP TU TỪ

1. So sánh

1.1. Định nghĩa: So sánh là đối chiếu sự vật, sự việc này với sự vật, sự việc khác trên cơ sở giữa chúng có nét giống nhau để làm tăng sức gợi hình và biểu cảm.

Ví dụ:

Mặt trời xuống biển như hòn lửa
Sóng đã cài then, đêm sập cửa

(Huy Cận)

1.2. Cấu tạo của một phép so sánh ở dạng đầy đủ nhất gồm:

– Vế A: vật, việc, người, hiện tượng...được so sánh.

– Vế B: vật, việc, người, hiện tượng...được dùng để so sánh với vế A.

– Từ ngữ chỉ phương diện so sánh (nét giống nhau giữa A và B)

– Từ so sánh (thường dùng: *như, giống như, y như, chẳng bằng, bằng, hơn, kém...*)

Tuy nhiên, trong thực tế, chỉ A và B là nhất thiết phải có mặt, những yếu tố khác có thể bị lược bỏ.

1.3. Các loại so sánh:

– *So sánh ngang bằng*: Từ so sánh thường dùng: *như, giống như, y như...*

Ví dụ:

Cày đồng đang buổi ban trưa
Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày
Ai ơi bưng bát cơm đầy
Dẻo thơm một hạt, đắng cay muôn phần.

(Ca dao)

– *So sánh không ngang bằng:* Từ so sánh thường dùng: *chẳng bằng, bằng, hơn, kém...*

Ví dụ:

Ông trăng tròn sáng tỏ
Soi rõ sân nhà em
Trăng khuya sáng hơn đèn
Ơi ông trăng sáng tỏ

(Trần Đăng Khoa)

2. Nhân hóa

2.1. Định nghĩa: Nhân hóa là gọi hay tả đồ vật, cây cối, con vật...bằng những từ ngữ vốn được dùng để gọi hoặc tả con người, làm chúng trở nên sinh động, có tâm hồn như con người.

Ví dụ:

Những chị lúa phất phơ bím tóc
Những cậu tre bá vai nhau thì thầm đứng học
Đàn cò áo trắng
Khiêng nắng

Qua sông
Cô gió chăn mây trên đồng
Bác mặt trời đạp xe qua ngọn núi.

(Trần Đăng Khoa)

2.2. Một số kiểu nhân hóa

– Gọi đồ vật, cây cối, con vật...bằng những từ ngữ vốn được dùng để gọi con người.

Ví dụ:

***Ông** sấm vỗ tay cười*
Làm bé bừng tỉnh giấc

(Đỗ Xuân Thanh)

– Dùng những từ ngữ vốn được dùng để tả con người tả đồ vật, cây cối, con vật...

Ví dụ:

Hàng bưởi
Đu đưa
Bế lũ con
Đầu tròn
Trọc lóc

(Trần Đăng Khoa)

– Nói với đồ vật, cây cối, con vật .... thân mật như nói với con người.

Ví dụ:

Khăn thương nhớ ai
Khăn rơi xuống đất?
Khăn thương nhớ ai
Khăn vắt lên vai?
Khăn thương nhớ ai
Khăn chùi nước mắt?

(Ca dao)

3. Ẩn dụ

3.1. Định nghĩa: Ẩn dụ là gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng, nhằm làm cho sự diễn đạt trở nên mới mẻ, thú vị.

Ví dụ:

Uống nước nhớ nguồn

(Tục ngữ)

3.2. Một số kiểu ẩn dụ thường gặp:

– *Ẩn dụ hình thức*: tên gọi của sự vật này được dùng để gọi cho sự vật vật kia vì hình thức của chúng có sự giống nhau.

Ví dụ:

Dưới trăng quyên đã gọi hè
Đầu tường lửa lựu lập lòe đâm bông

(Nguyễn Du)

Bông hoa lựu được gọi bằng tên của ngọn *lửa*.

– *Ẩn dụ cách thức*: tên gọi của sự vật này được dùng để gọi cho sự vật vật kia vì cách thức hoạt động của chúng có sự giống nhau.

Ví dụ:

Về thăm quê Bác làng Sen
Có hàng râm bụt thắp lên lửa hồng

(Nguyễn Đức Mậu)

Việc *nở hoa* của hàng râm bụt được gọi là *thắp* lửa.

– *Ẩn dụ phẩm chất*: tên gọi của sự vật này được dùng để gọi cho sự vật vật kia vì phẩm chất của chúng có sự giống nhau.

Ví dụ:

Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi
Mặt trời của mẹ, em nằm trên lưng

(Nguyễn Khoa Điềm)

Em bé được gọi là mặt trời của mẹ vì giống như mặt trời của tự nhiên đem lại ánh sáng và nguồn sống cho cây cối, em là ánh sáng và nguồn sống của mẹ.

– *Ẩn dụ chuyển đổi cảm giác:* cảm giác được cảm nhận bằng giác quan này được gọi tên bằng từ ngữ vốn chỉ giác quan khác.

Ví dụ:

Cha lại dắt con đi trên cát mịn
Ánh nắng chảy đầy vai
Cha trầm ngâm nhìn mãi cuối chân trời

(Hoàng Trung Thông)

Ánh nắng vốn không thể *chảy*, đây là kết quả của ẩn dụ chuyển đổi cảm giác.

4. Hoán dụ

4.1. Định nghĩa: Hoán dụ là gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có quan hệ gần gũi với nó, nhằm làm cho sự diễn đạt trở nên mới mẻ, thú vị.

Ví dụ:

Mồ hôi mà đổ xuống đồng
Lúa mọc trùng trùng sáng cả đồi nương
Mồ hôi mà đổ xuống vườn
Dâu xanh lá tốt vấn vương tơ tằm.

(Ca dao mới)

Mồ hôi ở đây chỉ *sức lao động*.

4.2. Một số kiểu hoán dụ thường gặp:

– *Lấy bộ phận để gọi tên toàn thể.*

Ví dụ:

Xóm nhỏ này có chừng hai chục nóc nhà.

Nóc để chỉ toàn bộ ngôi nhà.

– *Lấy vật chứa đựng để gọi tên vật bị chứa đựng.*

Ví dụ:

Ngày chiếc cầu mới được khánh thành, cả làng vui như hội.

Làng để chỉ những người sống trong làng ấy.

– *Lấy dấu hiệu của sự vật để gọi tên sự vật.*

Ví dụ:

Đầu xanh có tội tình chi
Má hồng đến quá nửa thì chưa thôi

(Nguyễn Du)

Đầu xanh chỉ người còn trẻ. Má hồng chỉ người con gái đẹp.

– *Lấy cái cụ thể để gọi cái trừu tượng:*

Ví dụ:

Cầu này cầu ái cầu ân
Một trăm con gái rửa chân cầu này

(Ca dao)

Một trăm là con số cụ thể để chỉ số nhiều, rất nhiều.

5. Điệp ngữ

5.1. Định nghĩa: Điệp ngữ là cách dùng lặp đi lặp lại từ ngữ để nhấn mạnh ý, thể hiện cảm xúc mạnh mẽ.

Ví dụ:

Thi đua là yêu nước, yêu nước thì phải thi đua và những người thi đua là những người yêu nước nhất.

(Hồ Chí Minh)

Cần chú ý, cách diễn đạt trùng lặp là mắc lỗi chứ không phải điệp ngữ. Ví dụ:

Đầu năm học bố em mua cho em một chiếc cặp sách. Chiếc cặp sách bố em mua cho em màu đỏ. Chiếc cặp sách bố mua cho em có tới 4 ngăn, rất tiện.

(Bài làm của học sinh)

Trường hợp này, cần lược bỏ những từ ngữ trùng lặp để sự diễn đạt được gọn ghẽ.

5.2. Các dạng điệp ngữ:

– *Điệp ngữ cách quãng*: các từ ngữ điệp cách nhau.

Ví dụ:

Trời xanh đây là của chúng ta
Núi rừng đây là của chúng ta
Những cánh đồng thơm mát
Những ngả đường bát ngát
Những dòng sông đỏ nặng phù sa

(Nguyễn Đình Thi)

– *Điệp ngữ nối tiếp:* các từ ngữ điệp nối tiếp nhau.

Ví dụ:

Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết
Thành công, thành công, đại thành công.

(Hồ Chí Minh)

– *Điệp ngữ vòng*: từ ngữ cuối câu trước được lặp lại ở đầu câu tiếp theo.

Ví dụ:

Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy
Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu
Ngàn dâu xanh ngắt một màu
Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai?

(Đoàn Thị Điểm)

6. Chơi chữ

6.1. Định nghĩa: Chơi chữ là lợi dụng đặc sắc về âm, về nghĩa của từ ngữ để tạo sự thú vị cho câu văn, câu thơ.

Ví dụ:

Gà vào vườn ăn kê.

Kê là một loại hạt lương thực, có thể làm thức ăn cho gà; ***kê*** là từ Hán Việt cũng lại có nghĩa là gà.

6.2. Một số lối chơi chữ thường gặp

– Dùng từ ngữ đồng âm

Ví dụ:

Một bạn từ thành phố về quê chơi hỏi một bạn ở làng:

– Ao làng mình có sâu không?

Bạn kia trả lời:

– Làm sao có sâu được, nó chỉ có đỉa thôi.

Sự hiểu lầm được nảy sinh do hai từ *sâu* (nông sâu và con sâu) đồng âm.

– Dùng lối nói điệp âm

Ví dụ:

Đêm đông đốt đèn đi đâu đấy?
Đêm đông đốt đèn đi đãi đỗ đen đây!

– Dùng lối nói lái.

Ví dụ:

Một bầy gà mà bươi trong bếp
Chết mất ba con hỏi còn mấy con?

Mà bươi: mười ba.

– Dùng các từ ngữ đồng nghĩa, trái nghĩa...

Ví dụ:

Mỹ mà chẳng đẹp.

(Hồ Chí Minh)

– Dùng lối nói trại âm.

Ví dụ:

Có tài mà cậy chi tài
Chữ tài liền với chữ tai một vần

(Nguyễn Du)

7. Liệt kê

7.1. Định nghĩa: Liệt kê là sắp xếp nối tiếp hàng loạt từ hay cụm từ cùng loại để diễn tả sâu sắc những khía cạnh khác nhau của hiện thực.

Ví dụ:

Có những vườn cây mới trồng xen lẫn những vườn cây quả cổ thụ. ***Cóc, mận, chôm chôm, mãng cầu, vú sữa, xoài, mít***...mọc chen nhau.

7.2. Các kiểu liệt kê:

– Liệt kê tăng tiến: các từ ngữ liệt kê được sắp xếp theo thứ tự tăng dần về mức độ, hoạt động, tính chất....

Ví dụ:

Chao ôi! Dì Hảo khóc. Dì ***khóc nức nở, khóc nức lên, khóc như người ta thổ.***

(Nam Cao)

– *Liệt kê không tăng tiến*: các từ ngữ liệt kê được sắp xếp không theo thứ tự tăng dần về mức độ, hoạt động, tính chất....

Ví dụ:

Dưới bóng tre xanh, đã từ lâu đời, người dân cày Việt Nam ***dựng nhà, dựng cửa, vỡ ruộng, khai hoang.***

(Thép Mới)

8. Nói quá

Nói quá là biện pháp tu từ phóng đại tính chất, quy mô, mức độ... của sự vật, sự việc, hiện tượng... để gây ấn tượng mạnh, tăng sức biểu cảm.

Ví dụ:

Lớn nhanh như thổi.

Ngáy như sấm.

* Lưu ý: Nói quá không giống với nói khoác về bản chất mặc dù đều là phóng đại tính chất, quy mô, mức độ... của sự vật, sự việc, hiện tượng. Bởi vì nói quá nhằm gây ấn tượng mạnh, tăng sức biểu cảm còn nói khoác lại nhằm mục đích làm cho người nghe tin vào những điều không phải là sự thực.

9. Nói giảm nói tránh

Nói giảm nói tránh là biện pháp tu từ dùng cách diễn đạt tế nhị, uyển chuyển, để tránh gây cảm giác quá thô lỗ, ghê sợ, nặng nề hoặc quá đau buồn.

Ví dụ:

Anh ta xấu xí quá – Anh ta không được đẹp trai.

Mẹ cậu ấy chết lâu rồi – Mẹ cậu ấy mất lâu rồi.

HỘI THOẠI

1. Khái niệm hội thoại: Hội thoại là dùng ngôn ngữ để trò chuyện với nhau.

2. Vai xã hội trong hội thoại

2.1. Khái niệm: Vai xã hội là vị trí của người tham gia hội thoại đối với người khác trong cuộc thoại.

Ví dụ:

Mẹ hồi hộp thì thầm vào tai tôi:

– Con có nhận ra con không?

Tôi giật sững người. Chẳng hiểu sao tôi phải phải bám chặt lấy tay mẹ.

(Tạ Duy Anh)

Hai nhân vật trong cuộc hội thoại trên nói chuyện với nhau trong vai giao tiếp là mẹ – con.

2.2. Vai xã hội được xác định bằng các quan hệ xã hội:

– Quan hệ trên – dưới hay ngang hàng theo tuổi tác, thứ bậc trên dưới trong gia đình và xã hội.

– Quan hệ thân – sơ theo mức độ quen biết, thân tình.

3. Các phương châm hội thoại

3.1. Phương châm về lượng: Khi giao tiếp, cần nói cho có nội dung, nội dung của lời

nói phải đáp ứng đúng yêu cầu của cuộc giao tiếp không thiếu, không thừa.

Ví dụ:

+ Trâu là một loại gia súc nuôi ở nhà.

+ Vẹt là loài chim có 2 cánh.

Trong hội thoại không chấp nhận những câu nói này vì thừa thông tin không cần (nuôi ở nhà, có 2 cánh) nhưng lại thiếu thông tin cần thiết để định nghĩa rõ ràng.

b) Phương châm về chất: Khi giao tiếp, hãy nói những điều mình tin là đúng hoặc có bằng chứng xác thực.

Ví dụ:

Anh chàng nọ đi chơi về bảo vợ:

– Này mình ạ, hôm nay tôi vào rừng trông thấy một con rắn, chao ôi, to đến là to, dài đến là dài. Bề ngang thì chắc chắn là bốn mươi thước rồi, còn bề dài thì dễ đến hơn trăm thước.

(Truyện cười dân gian Việt Nam)

Anh chồng trong câu chuyện trên đã vi phạm phương châm về chất vì đã nói khoác về con rắn, dù quả quyết "tôi vào rừng trông thấy".

c) Phương châm quan hệ: Khi giao tiếp, cần nói đúng vào đề tài giao tiếp, tránh nói lạc đề.

Ví dụ

Người cha một lần đi chơi xa, viết một mảnh giấy dặn con có ai đến tìm thì đưa cho người ta xem. Buổi tối, con mang ra xem, không may bén vào lửa đèn cháy mất. Hôm sau, có người đến tìm, hỏi:

– Bố cháu đâu?

Chú bé định lấy tờ giấy đưa cho khách, chợt nhớ ra sự việc hôm trước, bèn nói:

– Mất rồi!

– Mất bao giờ?

– Hôm qua!

– Sao mà mất?

– Cháy!

(Truyện cười dân gian Việt Nam)

Người khách hỏi về ông bố nhưng cậu bé lại nói về tờ giấy khiến sự việc bị sai lạc. Điều đó là do cậu bé đã vi phạm phương châm quan hệ.

d) Phương châm cách thức: Cần chú ý nói ngắn gọn, rành mạch, tránh cách nói mơ hồ. Ví dụ

– Mang cá về kho.

Người nghe có thể hiểu *kho* là nơi cất giữ đồ, cũng có thể hiểu *kho* là cách thức chế biến thức ăn. Lời nói như trên mơ hồ về nghĩa, dễ dẫn tới sự hiểu lầm.

e) Phương châm lịch sự: Cần tôn trọng người đối thoại và tế nhị khi giao tiếp.

– Không nên động chạm tới những điều kiêng kỵ, xúc phạm đến thể diện người nghe.

– Mở đầu bằng lời xin lỗi khi ngắt lời người khác, khi cần hội thoại với một người lạ khi muốn tham gia hoặc chen ngang vào cuộc thoại của những người khác.

Ví dụ:

– Xin lỗi, em có thể gặp chị vài phút được không?

– Xin lỗi, cháu có ý kiến như thế này...

4. Hiển ngôn và hàm ngôn

4.1. Hiển ngôn (nghĩa tường minh): ý nghĩa do các yếu tố ngôn ngữ trực tiếp đem lại, còn được gọi là ý nghĩa theo câu chữ của câu.

VD: Hôm nay, trời vẫn còn mưa.

→ Hôm nay, trời mưa.

4.2. Hàm ngôn (hàm ý/nghĩa hàm ẩn): những gì người nói muốn nói mà không nói ra bằng lời. Hàm ý phải được suy ra từ những cái đã biết trong lời nói và dựa vào hoàn cảnh nảy sinh lời nói.

Ví dụ:

A nói với B

A:– Trời mưa kìa!

B:– Còn lâu mới mưa!

Cần phải biết rõ những tình huống sử dụng thì mới cắt nghĩa hàm ý các câu nói của A và B.

VD: (+) Nếu A và B cùng ở nhà:

A→: Hãy cất dọn quần áo, đồ dùng ngoài sân đi.

B→: Chưa cần cất dọn đâu.

(+) Nếu A và B cùng đi trên đường:

A→: Chúng mình phải đi nhanh lên thôi.

B→: Chẳng cần gì phải vội.

(+) Nếu A và B đang trêu chọc nhau:

A→: Ê, khóc nhè.

B→: Đừng hòng làm cho người ta khóc.

III. TẬP LÀM VĂN

VĂN THUYẾT MINH

1. Khái niệm

Văn bản thuyết minh là kiểu văn bản thường gặp trong mọi lĩnh vực đời sống, có chức năng cung cấp tri thức về đặc điểm, tính chất, nguyên nhân,... của các hiện tượng, sự vật trong tự nhiên, xã hội bằng cách trình bày, giới thiệu, giải thích.

2. Đặc điểm của văn bản thuyết minh

– Văn thuyết minh nhằm cung cấp tri thức về các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên và trong xã hội một cách khách quan, chân thực, có ích cho con người.

– Để đạt được hiệu quả giao tiếp gắn với mục đích đặc trưng, ngôn ngữ của văn bản thuyết minh phải đảm bảo tính khoa học, chính xác, rõ ràng, chặt chẽ và hấp dẫn.

3. Các phương pháp thuyết minh

a) Phương pháp nêu định nghĩa, giải thích

Sử dụng kiểu câu có từ "là" – từ biểu thị nhận định mang tính định nghĩa, giải thích. Phần vị ngữ sau từ "là" thường nêu những kiến thức khái quát về bản chất, đặc trưng, tính chất của đối tượng đứng trước từ "là". Trong văn bản thuyết minh, những câu loại này đóng vai trò nêu vấn đề, đưa ra nội dung cần thuyết minh.

Ví dụ:

– Nguyễn Ngọc Trường Sơn là một tài năng trẻ vô cùng đặc biệt của cờ vua Việt Nam nói riêng và thể thao Việt Nam nói chung.

– Từ xa xưa, chiếc nón lá Việt Nam đã là bạn thiết thân với người phụ nữ và trở thành một biểu tượng về vẻ đẹp kín đáo, trang nhã nhưng không kém phần mặn mà của những người phụ nữ, biểu tượng cho một nét văn hoá của con người nơi dải đất hình chữ S duyên dáng này.

b) Phương pháp liệt kê

Sử dụng phương pháp liệt kê để kể ra lần lượt các biểu hiện của đối tượng theo trật tự từ lớn đến nhỏ (hoặc ngược lại), giúp người đọc nắm được đặc điểm, tính chất của sự vật, hiện tượng một cách cụ thể, sáng rõ.

Ví dụ:

– Thả diều là một trò chơi thú vị, hấp dẫn, có từ lâu đời.

– Trong hội thi diều, người ta đánh giá rất cao những con diều bay cao, bay xa, có hình dáng độc đáo.

c) Phương pháp nêu ví dụ và phương pháp dùng số liệu

Các ví dụ và các số liệu là cơ sở quan trọng để người viết thuyết minh về một vấn đề gì đó. Những ví dụ và số liệu sử dụng trong văn bản thuyết minh phải có độ tin cậy cao, được chứng thực bằng phương pháp khoa học.

Ví dụ:

– Trâu khi còn bé thường được gọi là nghé. Lúc mới sinh nghé nặng khoảng từ 22kg đến 25kg. Đến tuổi trưởng thành, chúng có thể đạt trọng lượng từ 300kg đến 700kg.

– Mỗi chiếc bút thường có hai phần vỏ và phần ruột.

Phần vỏ bút thường dài chừng 17cm, về cơ bản có hình trụ, đường kính khoảng 0,7cm. Phần vỏ thường được làm bằng nhựa màu. Màu sắc của vỏ bút thường phản ánh màu mực. Chẳng hạn, chiếc bút bi mực đỏ thì vỏ bút sẽ có màu đỏ, chiếc bút bi mực đen sẽ có vỏ màu đen.

d) Phương pháp so sánh

Phép so sánh có tác dụng làm nổi bật, cụ thể hoá đối tượng cần thuyết minh.

Ví dụ:

Hiện nay đã có nhiều kiểu mũ mới, mốt và đẹp hơn nón lá rất nhiều, lấn lướt nón lá; đất nước cũng ngày càng phát triển, ngày một đổi mới nhưng nón lá vẫn mãi là biểu tượng đẹp nhất trong lòng mỗi người dân Việt.

e) Phương pháp phân loại, phân tích

Trước mỗi sự vật, hiện tượng đa dạng, phức tạp, người ta thường tiến hành phân loại, chia nhỏ để tìm hiểu. Nhìn sự vật ở nhiều góc độ khác nhau sẽ đem lại cho chúng ta hình ảnh chân thực, sinh động, phản ánh đúng, sâu sắc đối tượng.

Ví dụ:

– Mắt kính chia làm hai loại: thủy tinh và nhựa. Mắt thủy tinh trong suốt nhưng nặng và dễ vỡ. Mắt nhựa tuy nhẹ nhưng dễ bị xước.

4. Sử dụng biện pháp nghệ thuật trong văn bản thuyết minh

Trong văn bản thuyết minh, việc sử dụng có hiệu quả một số biện pháp nghệ thuật như nhân hóa, kể chuyện,... có tác dụng hấp dẫn lôi cuốn người đọc vì những giá trị biểu cảm mà những biện pháp nghệ thuật đó tạo nên.

Ví dụ:

Trâu có hàm răng vô cùng đặc biệt: hàm dưới vẫn có răng đầy đủ nhưng hàm trên hoàn toàn không có răng! Đặc điểm này của trâu được giải thích bằng câu chuyện dân gian vô cùng thú vị: *"Trí khôn của ta đây"*. Khi thấy con hổ bị người trói vào gốc cây thiêu đốt thì trâu ta thích chí, ngặt nghẽo cười đến va răng vào đá mà gãy hết cả hàm trên!

5. Sử dụng các phương thức biểu đạt trong văn bản thuyết minh

Những phương thức biểu đạt được sử dụng linh hoạt phù hợp trong văn bản thuyết minh có tác dụng bổ trợ, làm tăng thêm sức hấp dẫn, giúp cho việc giới thiệu, giải thích được rõ ràng hơn.

a. Phương thức miêu tả: sử dụng yếu tố miêu tả để giới thiệu về đặc điểm của đối tượng thuyết minh. Ví dụ:

Trâu thường có lông màu xám, xám đen; cổ ngắn nhưng vạm vỡ. Trâu có sừng rỗng, hình lưỡi liềm. Trâu có hàm răng vô cùng đặc biệt: hàm dưới vẫn có răng đầy đủ nhưng hàm trên hoàn toàn không có răng!

b. Phương thức tự sự sử dụng yếu tố tự sự kết hợp biện pháp nhân hóa để đối tượng thuyết minh tự kể về mình. Ngoài ra, người viết có thể sử dụng yếu tố tự sự kết hợp biểu cảm để thể hiện suy nghĩ, tình cảm đối với đối tượng thuyết minh. Ví dụ:

Có thể nói, dù trong thời kì nào, con trâu cũng là một loài vật nuôi rất có ích đối với con người, nhất là đối với người Việt Nam. Chẳng vậy mà Seagame 23 tổ chức tại Việt Nam, con trâu đã được chọn làm linh vật, biểu tượng cho lễ hội thể thao lớn nhất khu vực Đông Nam Á. Trong thời kì nông thôn bắt đầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá những chú trâu khoẻ mạnh dần bị thay thế bởi máy cày, máy kéo. Tuy vậy, hình ảnh con trâu còn gắn mãi với những hình ảnh về làng quê Việt Nam thanh bình, yên ả.

c. Phương thức biểu cảm: sử dụng yếu tố biểu cảm để bày tỏ tình cảm đối với đối tượng thuyết minh. Ví dụ:

Chùa Một Cột đã trở thành một chứng nhân lịch sử của những năm tháng thăng trầm của Hà Nội, một biểu tượng cho đất Thăng Long nghìn năm văn hiến. Cho dù đã qua nhiều lần trùng tu nhưng chùa vẫn không mất đi vẻ đẹp giản dị và thiêng liêng. Và chắc hẳn, có đi đến đâu con người Việt Nam cũng sẽ tự hào kể cho bạn bè năm châu được biết về di tích lịch sử này.

6. Bố cục của bài văn

– Một bài văn thuyết minh bao gồm ba phần lớn: Mở bài, thân bài, kết bài. Mỗi phần có một nhiệm vụ riêng:

+ Mở bài: giới thiệu đối tượng thuyết minh.

+ Thân bài: thuyết minh về đối tượng.

+ Kết bài: bày tỏ những suy nghĩ của bản thân về đối tượng thuyết minh.

– Phần thân bài, tùy từng đối tượng mà có những ý lớn thuyết minh về những đặc điểm, tính chất,... riêng của đối tượng.

7. Viết đoạn văn trong bài văn thuyết minh

– Một bài văn thuyết minh thường gồm nhiều ý lớn. Mỗi ý nên viết thành một đoạn văn để người đọc dễ nhận diện, dễ phân biệt, trên cơ sở đó nắm được cấu trúc chung của cả bài.

– Đoạn văn có thể là đoạn diễn dịch, quy nạp hoặc tổng phân hợp. Nhưng dù theo cấu trúc nào thì các câu trong đoạn cũng phải bám sát ý của câu chủ đề, làm sáng tỏ ý của câu chủ đề (tránh lẫn ý của đoạn văn khác).

– Khi viết đoạn văn thuyết minh, người viết có thể trình bày theo thứ tự cấu tạo của sự vật, theo thứ tự nhận thức (từ tổng thể đến bộ phận, từ ngoài vào trong, từ xa đến gần), theo thứ tự diễn biến sự việc trong thời gian trước sau hay theo thứ tự chính phụ (cái chính nói trước, cái phụ nói sau). Cách trình bày trên giúp cho người đọc dễ dàng hình dung đối tượng được thuyết minh.

8. Tích luỹ tri thức để làm bài văn thuyết minh

Mục đích hàng đầu của văn bản thuyết minh là cung cấp tri thức cần thiết cho cuộc sống con người: những tri thức về tự nhiên (Địa lí, Sinh học,...); những tri thức về xã hội (Văn hoá, Lịch sử,...).

Để có được tri thức thuộc nhiều lĩnh vực như vậy, chúng ta phải không ngừng quan sát thực tiễn, học tập, trau dồi, tích luỹ vốn hiểu biết.

Mục đích của văn bản thuyết minh là tri thức, cơ sở của văn bản thuyết minh cũng là tri thức. Không thể chỉ sử dụng trí tưởng tượng, phán đoán, suy luận làm phương thức xây dựng văn bản thuyết minh.

9. Các kiểu bài văn thuyết minh

a. Đối tượng thuyết minh là một đồ vật.

Bài thuyết minh về loại đối tượng này cần làm nổi bật các ý: Giớii thiệu đồ vật; phân loại đồ vật; đặc điểm bên ngoài của đồ vật; tác dụng của đồ vật đó; cách sử dụng đồ vật; cách bảo quản món đồ vật; tầm quan trọng của đồ vật đó trong cuộc sống và tình cảm của bản thân đối với đồ vật.

b. Đối tượng thuyết minh là một cách làm

"Cách làm" ở đây cần được hiểu là các thao tác thực hiện để tạo ra một sản phẩm nào đó. Có thể là một món ăn, một vật dụng, ... Bài thuyết minh về loại đối tượng này cần đảm bảo các nội dung sau: Nguyên liệu để làm thành sản phẩm: đó là những nguyên liệu gì? Yêu cầu đối với mỗi nguyên liệu (dài ngắn, dày, mỏng, tươi, khô, ... thế nào?), Số lượng đối với mỗi loại?; Dụng cụ để làm thành sản phẩm?; Các bước sơ chế nguyên liệu; Thứ tự các bước làm thành sản phẩm; Yêu cầu cần đạt đối với sản phẩm;

c. Đối tượng thuyết minh là một thể loại văn học

Để làm tốt bài thuyết minh về một thể loại văn học cần tìm tư liệu để đọc và tìm hiểu kĩ về thể loại đó. Khi viết bài cần làm rõ các đặc trưng của thể loại đó..Đặc biệt cần nắm chắc những tác phẩm văn học viết theo thể loại đề bài yêu cầu để có những minh hoạ chính xác, thuyết phục.

Bài thuyết minh về loại đối tượng này cần làm nổi bật các ý: Tên thể loại văn học đó là gì? được định nghĩa như thế nào? Đặc điểm về hình thức của thể loại văn học đó: có bao nhiêu chữ trong một câu, bao nhiêu câu trong một bài? (nếu là văn vần); thường dài hay ngắn? (nếu là văn xuôi),...; Đặc điểm về nội dung: thiên về kể việc (tự sự) hay bộc lộ tình cảm (biểu cảm)?,...; Một số tác phẩm thuộc thể loại đó:

d. Đối tượng thuyết minh là một tác giả văn học

Bài thuyết minh về loại đối tượng này cần làm nổi bật các ý: Cuộc đời tác giả đó; – Sự nghiệp sáng tác; Phong cách nghệ thuật; Những đóng góp của tác giả cho nền văn học nước nhà.

e. Đối tượng thuyết minh là một tác phẩm

Bài thuyết minh về loại đối tượng này cần làm nổi bật các ý: Vài nét về tác giả; Hoàn cảnh ra đời của tác phẩm, đặc trưng thể loại; Kết cấu tác phẩm; Nội dung cơ bản của tác phẩm; Những nét chủ yếu về nghệ thuật; Đánh giá về thành công của tác phẩm.

f. Đối tượng thuyết minh là một danh lam, thắng cảnh

Bài thuyết minh về loại đối tượng này cần làm nổi bật các ý: Vị trí địa lí, lịch sử của vùng đất; Nét độc đáo, đặc sắc về địa hình, cảnh vật; ý nghĩa của danh lam thắng cảnh; Tình cảm của bản thân đối với danh lam thắng cảnh; ý thức giữ gìn, bảo vệ danh lam thắng cảnh.

VĂN TỰ SỰ

1. Khái niệm

Văn tự sự là kiểu văn bản trình bày các sự việc (sự kiện) có mối quan hệ nhân quả dẫn đến kết cục, biểu lộ ý nghĩa nhằm mục đích biểu hiện con người, quy luật đời sống, bày tỏ tình cảm, thái độ.

2. Các dạng thức của văn tự sự

Có nhiều kiểu bài văn tự sự, song trong phạm vi ôn thi vào lớp 10 THPT cần chú ý đến kiểu bài tóm tắt văn bản tự sự. Ngoài ra, những kĩ năng viết văn tự sự cũng vô cùng quan trọng. Tuy không có dạng bài độc lập (trừ kiểu bài tóm tắt văn bản tự sự), nhưng những kĩ năng này được sử dụng rất nhiều trong những bài nghị luận mà đối tượng là những văn bản tự sự (truyện ngắn hoặc thơ tự sự). Chẳng hạn, khi viết bài phân tích nhân vật anh thanh niên trong truyện ngắn "Lặng lẽ Sa Pa" của Nguyễn Thành Long, người viết cần dựa vào tác phẩm để viết những câu văn, đoạn văn tự sự nhắc lại về đời sống, tính cách nhân vật này. Hoặc khi phân tích tâm trạng Thuý Kiều trong đoạn trích "Kiều ở lầu Ngưng Bích" (trích "Truyện Kiều" của Nguyễn Du), người viết cần vận dụng kĩ năng miêu tả trong văn tự sự để làm rõ tâm trạng nhân vật,...

Dưới đây là một số lưu ý:

a. Tóm tắt văn bản tự sự

Đây là yêu cầu thường gặp trong đề thi vào lớp 10. Chẳng hạn:

– Tóm tắt "Truyện Kiều" của Nguyễn Du trong khoảng 20 – 25 câu.

– Tóm tắt truyện ngắn "Những ngôi sao xa xôi" của Lê Minh Khuê,...

Khi tóm tắt văn bản tự sự cần lưu ý một số điều sau:

– Tóm tắt giúp người nghe, người đọc nắm được những vấn đề cốt yếu của văn bản tự sự qua đó hiểu được nội dung tư tưởng của văn bản mà không cần tiếp xúc văn bản một cách trực tiếp.

– Yêu cầu tóm tắt văn bản tự sự nhằm kiểm tra kĩ năng nghe – nhớ, sự chăm chỉ cũng như khả năng cảm thụ văn bản của người học.

– Để đạt được yêu cầu của việc tóm tắt văn bản tự sự, người viết văn bản tóm tắt phải nắm được tinh thần cốt yếu của văn bản, vừa nhớ được các chi tiết truyện vừa hiểu được vai trò của từng chi tiết cũng như nắm được nội dung tư tưởng của văn bản. Như vậy, ngoài việc chăm học người viết còn cần phải có một khả năng nhất định để có thể biết chọn lựa những chi tiết quan trọng của văn bản đưa vào văn bản tóm tắt.

Để tóm tắt văn bản tốt cần lưu ý các bước sau:

– Đọc văn bản, xác định chủ đề của văn bản. Chú ý rằng việc xác định chủ đề văn bản sẽ quyết định việc lựa chọn nhân vật, sự việc,...

– Xác định nội dung chính cần tóm tắt:

+ Nhân vật chính là những ai?

+ Sự việc chính của truyện là gì?

– Sắp xếp nhân vật, sự việc theo trật tự nhất định, phản ánh trung thành câu

chuyện được kể trong văn bản gốc;

– Viết bằng lời văn của mình nội dung cần tóm tắt.

b. Văn tự sự trong bài văn nghị luận

– *Những câu văn, đoạn văn tự sự có tính chất kể lại, thuật lại sự việc*. Phần văn tự sự này có tư cách là những luận cứ, luận chứng phục vụ luận điểm mà nó nằm trong đó. Chẳng hạn với đoạn văn dưới đây:

Nhĩ có một hoàn cảnh đặc biệt: ông từng đi khắp nơi "không xót một xó xỉnh nào" trên thế giới; nhưng về cuối đời lại bị cột chặt vào giường bệnh bởi một căn bệnh hiểm nghèo, đến nỗi không thể tự mình dịch chuyển được. Chính vào thời điểm ấy, Nhĩ lại có những chiêm nghiệm sâu sắc, cảm động về những gì gắn bó với mảnh đất quê hương mình và những người thân yêu luôn chăm chút lo lắng cho anh. Nhĩ đã phát hiện ra vùng đất bên kia sông, nơi bến quê thân thuộc nghèo khó của mình lại có một vẻ đẹp bình dị mà quyến rũ. Người vợ tảo tần lam lũ, những người hàng xóm truân chuyên mộc mạc,... ở họ toát lên một vẻ đẹp cao quý đáng trân trọng của tình cảm vợ chồng, tình làng nghĩa xóm ân tình thắm thiết. Hoàn cảnh nhân vật khẽ nhắc nhở bạn đọc rằng: cuộc sống và số phận con người chứa đầy những điều bất thường, những nghịch lý, ngẫu nhiên, vượt ra ngoài những dự định và ước muốn, cả những hiểu biết và toan tính của con người.

(Bài viết: Nhân vật Nhĩ và những suy nghĩ về cuộc đời, về con người trong truyện ngắn *Bến quê* của Nguyễn Minh Châu)

Phần văn tự sự "Nhĩ có một hoàn cảnh đặc biệt..." là phần dẫn chứng để người viết đưa ra đánh giá nhận xét: "Hoàn cảnh của nhân vật khẽ nhắc bạn đọc...".

– *Những đoạn văn, câu văn có tính chất cảm nhận*. Văn tự sự không đơn giản là nhắc lại những gì mà văn bản đã đề cập, người viết cần dùng đến năng lực cảm thụ của mình để diễn đạt lại nội dung văn bản (khi đối tượng nghị luận là thơ tự sự) hoặc trực tiếp nói lên những việc làm, hành động của mình (đối với những đề bài yêu cầu có sự liên hệ như "Phân tích bài thơ "Nói với con" của Y Phương. Từ đó, em rút ra bài học gì cho bản thân?").

Để diễn đạt lại nội dung văn bản (kể lại cuộc "Báo ân, báo oán" của Thuý Kiều trong đoạn trích cùng tên, miêu tả tâm trạng Thuý Kiều khi ở lầu Ngưng Bích,...) cần bám sát vào văn bản, vận dụng kiến thức Văn học để tránh lan man, "tán láo"; đặc biệt cần biết vận dụng kĩ năng miêu tả nội tâm nhân vật trong văn tự sự để viết tốt về những nhân vật có tâm trạng phức tạp như ông Hai ("Làng", Kim Lân), Thuý Kiều ("Truyện Kiều", Nguyễn Du,...). Miêu tả nội tâm cho ta thấy chân dung tinh thần của nhân vật, thấy được những rung động tinh vi trong tình cảm và trong tư tưởng của nhân vật. Nó giúp khắc hoạ nhân vật ở chiều sâu.

Khi trực tiếp đề cập đến những việc làm, hành động của bản thân trong yêu cầu liên hệ của đề bài, chú ý viết vừa đủ tránh kể lể dài dòng.

VĂN NGHỊ LUẬN

I. Nghị luận xã hội

Nghị luận xã hội lấy đề tài từ các lĩnh vực xã hội, chính trị, đạo đức làm nội dung bàn bạc, nhằm làm sáng rõ cái đúng, sai, tốt, xấu, phải, trái của vấn đề được nêu ra. Cùng thuộc thể loại văn nghị luận xã hội, có các dạng đề khác nhau như sau:

– Đề bài yêu cầu nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống;

– Đề bài yêu cầu nghị luận về một vấn đề tư tưởng đạo lí.

Trong đề thi vào lớp 10 THPT, đề bài nghị luận xã hội thường xuất hiện dưới dạng yêu cầu viết đoạn văn hoặc viết bài văn ngắn. Chẳng hạn:

– Cho câu chủ đề: "Học qua loa, đối phó gây rất nhiều tác hại".

Dựa vào câu chủ đề trên, em hãy viết một đoạn văn phân tích tổng hợp (khoảng 10 câu).

– Nhà hoạt động chính trị Vũ Khoan nhắc nhở thế hệ trẻ: "chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới".

Hãy viết một đoạn văn trình bày suy nghĩ về việc "chuẩn bị hành trang" của em.

– Nêu suy nghĩ của em về ý nghĩa của tình yêu thương. (Học sinh không viết quá một trang giấy).

...

Đối với yêu cầu viết đoạn văn, nội dung nghị luận là một vấn đề nhỏ trong tổng thể vấn đề lớn: có thể là vấn đề thực trạng, nguyên nhân, tác động hoặc giải pháp,... của đối tượng nghị luận. Như vậy, về nội dung, yêu cầu của đề bài viết đoạn văn không phức tạp. Nhưng lưu ý rằng, thông thường, đi kèm với yêu cầu về nội dung, những đề bài này còn đưa ra yêu cầu về hình thức: hình thức đoạn văn (đoạn văn diễn dịch/quy nạp,...), hình thức từ ngữ, câu văn (sử dụng tình thái từ, câu hỏi tu từ, dùng lời dẫn trực tiếp,...),... Như vậy, bên cạnh xác định nội dung vấn đề nghị luận, còn cần lưu ý xác định những yêu cầu về hình thức của đoạn văn, câu văn và từ ngữ để tránh thiếu sót.

Đối với đề bài yêu cầu viết bài văn, thường có yêu cầu về hình thức để giới hạn độ dài của bài viết (viết bài văn ngắn, bài viết không quá một trang,...). Những yêu cầu đó có tính tương đối song người viết cần dựa vào đó để lưu ý triển khai vừa phải những vấn đề cơ sở để tập trung vào vấn đề chính. Chẳng hạn với đề bài như trên: "Nêu suy nghĩ của em về ý nghĩa của tình yêu thương. (Học sinh không viết quá một trang giấy)". Những vấn đề như biểu hiện của tình yêu thương, tác dụng của tình yêu thương, ngợi ca những tấm lòng nhân ái, phê phán lối sống vô cảm,... chỉ đề cập ở mức độ vừa đủ thậm chí khái quát hoặc có thể không đề cập đến (như việc ngợi ca những tấm lòng nhân ái, phê phán lối sống vô cảm,...) mà cần tập trung vào vấn đề *nêu suy nghĩ* của bản thân về *ý nghĩa* của tình yêu thương.

II. Nghị luận văn học

Nghị luận văn học là một dạng nghị luận mà các vấn đề đưa ra bàn luận là các vấn đề văn học: tác phẩm, tác giả, thời đại văn học, trào lưu, trường phái...

Trong nội dung ôn thi vào lớp 10 THPT thường xuất hiện một số kiểu bài sau:

a) *Nghị luận về một nhân vật trong truyện ngắn*

Yêu cầu thường gặp là phân tích nhân vật hoặc nêu cảm nhận, suy nghĩ về nhân vật:

– Phân tích nhân vật anh thanh niên trong truyện ngắn "Lặng lẽ Sa Pa" của Nguyễn Thành Long.

– Suy nghĩ của em về nhân vật lão Hạc trong tác phẩm cùng tên của Nam Cao,...

Với kiểu bài nêu cảm nhận, suy nghĩ về nhân vật cần lưu ý rằng kiểu bài này có cơ sở là kiểu bài phân tích nhân vật: từ những đặc điểm về tính cách, cuộc đời của nhân vật... người viết nêu những cảm nhận, suy nghĩ của mình về nhân vật. Do vậy, về cơ bản, hai kiểu bài này có kết cấu giống nhau song luận điểm của kiểu bài thứ hai là những cảm nhận, suy nghĩ của người viết về các đặc điểm của nhân vật.

Kết cấu cơ bản của dạng bài này như sau:

+ Chỉ ra hoàn cảnh sáng tác của tác phẩm, hoàn cảnh của nhân vật;

+ Phân tích ngoại hình, tên gọi của nhân vật (nếu có và cần thiết);

+ Chỉ ra các đặc điểm của nhân vật, ý nghĩa tư tưởng của nhân vật và phân tích để chứng minh các đặc điểm đó hoặc nêu lên những cảm nhận, suy nghĩ (yêu, ghét, trân trọng,...) về nhân vật trên cơ sở những đặc điểm của nhân vật.

+ Nghệ thuật xây dựng nhân vật;

(+ Nếu là kiểu bài phân tích nhân vật: Khái quát những suy nghĩ, tình cảm dành cho nhân vật);

+ Giá trị, vị trí, vai trò của nhân vật (đặt vào hoàn cảnh sáng tác của tác phẩm để đánh giá).

b) Nghị luận về một nội dung tác phẩm

Những nội dung tư tưởng của tác phẩm thường được yêu cầu nghị luận là giá trị nhân đạo, giá trị hiện thực, nội dung tư tưởng – chủ đề của tác phẩm, một chi tiết – tình huống truyện,... Chẳng hạn:

– Phân tích giá trị nhân đạo trong truyện ngắn "Lão Hạc" của Nam Cao.

– Trong truyện "Lặng lẽ Sa Pa" có một cô kĩ sư trẻ mới ra trường đi Lai Châu công tác. Xe tạm nghỉ ở núi Yên Sơn, cô tình cờ được anh cán bộ khí tượng mến khách mời lên thăm nhà tặng hoa và kể công việc của những người nghiên cứu khoa học trên núi cao. Lúc chia tay, cô cảm thấy một ấn tượng hàm ơn khó tả dạt dào trong lòng cô. Không phải chỉ vì có bó hoa rất to sẽ đi theo cô trong chuyến đi thứ nhất, mà vì một bó hoa háo hức và vui mừng ngẫu nhiên anh cho thêm cô.

Bó hoa khác nữa, bó hoa vô hình ấy là gì? Em hãy dựa vào nội dung của truyện để phân tích, từ đó giải thích rõ thêm nhan đề: "Lặng lẽ Sa Pa" của truyện.

– Phân tích tình huống truyện trong truyện ngắn "Làng" của Kim Lân,...

Với dạng bài này, cần lưu ý những bước sau:

– Hoàn cảnh ra đời của tác phẩm, bối cảnh tác phẩm;

– Nội dung đó thể hiện như thế nào trong tác phẩm (phân tích để làm rõ);

– Tư tưởng của nhà văn gửi gắm qua nội dung hoặc thủ pháp nghệ thuật trên;

c) Nghị luận về tác phẩm thơ

Đây là dạng bài rất phổ biến và có những yêu cầu khá đa dạng: viết bài, viết đoạn, phân tích/nêu cảm nhận (cả bài, một đoạn, một câu,../nội dung, nghệ thuật),... Ví dụ:

– Nêu cảm nhận của em về hình ảnh "Đầu súng trăng treo" trong bài thơ *Đồng chí* của Chính Hữu.

– Phân tích giá trị biểu cảm của một biện pháp tu từ trong đoạn thơ sau:

"Buồn trông cửa bể chiều hôm

...

Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi".

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

– Hãy phân tích đoạn thơ sau:

"Bỗng nhận ra hương ổi

...

Vắt nửa mình sang thu"

(Hữu Thỉnh, *Sang thu*)

– Đi suốt bài thơ "*Bếp lửa*" của Bằng Việt là hình tượng bếp lửa. "Bếp lửa" và "bà"

đã trở thành những hình ảnh không thể nào tách rời. Nhưng "bếp lửa" không chỉ là bếp lửa mà còn là ánh sáng của tấm lòng, của tình thương của niềm tin trong trái tim bà.

Phân tích bài thơ để làm rõ điều đó.

....

Cần lưu ý rằng, dù đề bài ở dạng nào, yêu cầu chung đối với các bài viết đều là làm rõ giá trị nội dung và nghệ thuật của đối tượng nghị luận. Tham khảo những bước làm bài như sau:

– Giới thiệu hoàn cảnh ra đời của bài thơ, vị trí đoạn trích (nếu là đoạn thơ).

– Tìm hiểu nội dung tư tưởng và giá trị nghệ thuật của đối tượng nghị luận.

Khi đề bài yêu cầu phân tích là muốn định hướng cụ thể về thao tác, khi đó phải phân tách, xem xét đối tượng dưới nhiều góc độ, đối chiếu, so sánh... để từ đó đi đến nhận định về đối tượng. Khi đề bài yêu cầu nêu cảm nhận và suy nghĩ là muốn nhấn mạnh đến việc đưa ra cảm thụ, ấn tượng riêng (*cảm nhận*) và nhận định, đánh giá (*suy nghĩ*) về đối tượng; đối với loại yêu cầu này, để thuyết phục, chứng minh được ý kiến của mình, người làm cũng phải tiến hành giảng giải bằng các thao tác như phân tích, giải thích... Với đề bài không có lệnh cụ thể, người làm tự lựa chọn những thao tác cần thiết để làm rõ, chứng minh cho ý kiến của mình về đối tượng được nêu ra trong đề bài.

– Đánh giá về giá trị, vị trí của đối tượng nghị luận trước hết đối với bài thơ (nếu là đoạn thơ, câu thơ,...), đối với nền văn học, đối với tác giả, đối với thời đại (có đóng góp gì?).

PHẦN B: RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

Đề thi vào lớp 10 Trung học phổ thông, môn Ngữ văn, thường gồm hai hoặc ba câu hỏi. Người ra đề có thể có nhiều cách đưa câu hỏi, nhiều cách cấu trúc đề thi nhưng dù hỏi theo cách như thế nào, cấu trúc đề thi ra sao thì vẫn nhằm mục đích cao nhất là kiểm tra một cách toàn diện kiến thức của thí sinh về cả ba phân môn Văn học, Tiếng Việt và Tập làm văn để chọn ra những học sinh đáp ứng được yêu cầu của nhà trường.

Qua khảo sát đề thi những năm qua, chúng tôi thấy người ra đề thường yêu cầu thí sinh viết bài văn (nghị luận), viết đoạn văn (nghị luận, tự sự, thuyết minh) và có thể có câu hỏi riêng kiểm tra kiến thức tiếng Việt.

Phần dưới đây hướng dẫn các em cách viết bài văn nghị luận, viết đoạn văn (nghị luận, tự sự, thuyết minh) theo cấu trúc hoặc thảo yêu cầu tích hợp và trả lời câu hỏi Tiếng Việt.

I. KĨ NĂNG VIẾT BÀI VĂN

1. Phân tích đề, lập dàn ý

1.1. Phân tích đề

a. Đọc kĩ đề – Tìm luận đề

– Để phân tích đề tốt, trước hết, người viết cần đọc kĩ đề để tìm luận đề.

– Luận đề là vấn đề khái quát nhất bao trùm toàn bộ bài viết để từ đây triển khai những luận điểm nhỏ hơn.

– Cách tìm luận đề: đặt câu hỏi và tự trả lời "Đề bài yêu cầu viết về vấn đề gì?".

b. Xác định các yêu cầu cụ thể

Trong quá trình đọc đề bài, chú ý từ ngữ then chốt để xác định đúng yêu cầu về nội dung, hình thức và phạm vi dẫn chứng:

– Nội dung bài viết chính là đối tượng nghị luận của bài làm văn. Có thể căn cứ vào đề bài để xác định nội dung trọng tâm. Có bài viết chỉ cần dựa vào đề bài là có thể nhận thấy nội dung trọng tâm nhưng phần lớn các bài viết đều đòi hỏi người viết phải suy luận thêm: qua nội dung trước mắt (được thể hiện rất rõ ở đề bài) đề bài yêu cầu người viết phải nhận thức thêm về vấn đề gì? Đó là những vấn đề tư tưởng chủ đề sâu sắc của tác phẩm mà mọi chi tiết, hình ảnh, câu chữ,... của tác phẩm đều hướng đến thể hiện.

– Hình thức của bài viết là kiểu bài văn mà đề bài yêu cầu (phân tích, chứng minh, thuyết minh, ...). Khi xác định hình thức bài viết cần lưu ý rằng ngoài những thao tác lập luận chính, trong một bài làm văn bao giờ cũng sử dụng kết hợp nhiều thao tác lập luận. Điều quan trọng là cần làm nổi bật thao tác chính để đáp ứng yêu cầu của đề và kết hợp khéo léo những thao tác khác nhằm tạo hiệu quả tốt nhất cho bài viết.

– Phạm vi dẫn chứng là nguồn gốc dẫn chứng cần dùng trong bài viết.

+ Đối với những đề bài thuộc kiểu bài nghị luận về một ý kiến bàn về văn học, phạm vi tư liệu là bản thân ý kiến đó và những tác phẩm văn học tiêu biểu.

Chẳng hạn với đề bài: Sách *Bồi dưỡng Ngữ văn 9* (Nhà xuất bản Giáo Dục, 2005) có viết: "Bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* là tiếng lòng tha thiết yêu mến và gắn bó với đất nước, với cuộc đời; thể hiện ước nguyện chân thành của nhà thơ được cống hiến cho đất nước, góp một mùa xuân nho nhỏ của mình vào mùa xuân lớn của cuộc đời."

Hãy phân tích bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* của nhà thơ Thanh Hải (sách giáo khoa *Ngữ văn 9*, tập hai – Nhà xuất bản Giáo dục, 2008) để làm sáng tỏ nhận xét trên.

Phạm vi tư liệu là:

. Ý kiến của Sách *Bồi dưỡng Ngữ văn 9* (Nhà xuất bản Giáo Dục, 2005).

. Bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* của nhà thơ Thanh Hải (sách giáo khoa *Ngữ văn 9*, tập hai – Nhà xuất bản Giáo dục, 2008).

+ Đối với những đề bài thuộc kiểu bài nghị luận về tác phẩm văn học, phạm vi tư liệu chủ yếu nằm trong chính những tác phẩm văn học là đối tượng của bài viết. Ví dụ:

Đề bài "Phân tích nhân vật ông Hai trong truyện ngắn *Làng* của Kim Lân".

Phạm vi tư liệu:

. Truyện ngắn *Làng* của Kim Lân.

. Dẫn chứng từ thực tế/trong văn học về đời sống người nông dân Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp.

1.2. Lập dàn ý

Việc lập dàn ý giúp người viết bao quát được vấn đề, đảm bảo được tính hệ thống của lập luận, tính cân đối của bài viết, xác định được mức độ trình bày mỗi ý, từ đó phân bố thời gian hợp lí. Lập dàn ý tốt, viết sẽ dễ dàng hơn, nhanh hơn, hay hơn nhờ biết lựa chọn đúng cách diễn đạt, cách trình bày bài viết.

Dàn ý của bài văn bao giờ cũng có cấu trúc ba phần. Mỗi phần có nhiệm vụ riêng:

a) *Mở bài:*

Mở bài có vai trò quan trọng đối với một bài văn. Mở bài đúng và hay sẽ khai thông được mạch văn. Ở phần mở bài, người viết cần giới thiệu khái quát vấn đề sẽ nghị luận, sẽ làm sáng tỏ trong bài viết. Để có được đoạn mở bài hay, cần nêu trọng tâm và phạm vi vấn đề sẽ bàn bạc một cách ngắn gọn, viết tự nhiên, khúc chiết và mới mẻ.

Nhìn chung có hai cách chính: *mở bài trực tiếp* và *mở bài gián tiếp*. Đối với cách thứ nhất, người viết nêu ngay vấn đề trọng tâm. Chẳng hạn:

"Sang thu" là một áng thơ xinh xắn dâng tặng nàng thu của một thi nhân – một thi nhân yêu quý mùa thu như bao thi nhân khác – Hữu Thỉnh. Bài thơ có khổ thơ mở đầu thật hay:

"Bỗng nhận ra hương ổi

...

Hình như thu đã về".

(Bài viết: "Phân tích khổ thơ đầu tiên trong bài thơ *Sang thu* của Hữu Thỉnh.").

Trong mở bài trên, người viết trực tiếp giới thiệu bài thơ "Sang thu" của Hữu Thỉnh cùng khổ thơ đầu tiên của bài.

Đối với cách thứ hai, người viết xuất phát từ một vấn đề khái quát hơn, một ý kiến, một câu chuyện, một câu thơ, đoạn văn, một phát ngôn của nhân vật nổi tiếng nào đó,... dẫn dắt người đọc đến vấn đề sẽ bàn luận trong bài viết. Ví dụ:

"Tình cảm gia đình là một đề tài quan trọng của văn học Việt Nam thời kì kháng chiến chống Mĩ cứu nước. Khai thác mảng đề tài này Nguyễn Quang Sáng đã có một số tác phẩm đặc sắc như "Chiếc lược ngà", "Bông cẩm thạch",.. Trong đó, "Chiếc lược ngà" tạo được nhiều ấn tượng hơn cả. Một trong những yếu tố làm nên thành công của tác phẩm là nhà văn đã xây dựng thành công nhân vật chính – nhân vật bé Thu – một cô bé cá tính, đáng yêu và có tình yêu ba tha thiết". (Bài viết: Phân tích nhân vật Thu trong truyện ngắn "Chiếc lược ngà" của Nguyễn Quang Sáng).

Mở bài trên đi từ vấn đề khái quát: đề tài về tình cảm gia đình trong văn học giai đoạn chống Mĩ đến những tác phẩm cùng đề tài ấy của nhà văn Nguyễn Quang Sáng rồi giới thiệu tác phẩm và nhân vật.

Tóm lại, khi mở bài người viết cần chủ động viết thật sáng tạo, để chẳng những khơi gợi hứng thú theo dõi văn phong mà còn gây được sự chú ý của người đọc về vấn đề sẽ viết.

b) *Thân bài:*

Trong một bài văn nghị luận, phần thân bài có nhiệm vụ làm sáng tỏ vấn đề mà mở bài đã nêu. Nếu xem phần mở bài chỉ có nhiệm vụ đặt vấn đề thì phần thân bài ứng với thao tác giải quyết vấn đề đó. Ở phần thân bài, người viết cụ thể hoá vấn đề cần nghị luận – được gọi là *luận đề* bằng một hệ thống *luận điểm*. Mỗi luận đề được phát triển bằng nhiều *luận cứ*.

Thân bài gồm nhiều đoạn văn. Giữa các đoạn có câu văn hoặc từ chuyển tiếp nối kết các luận điểm với nhau làm cho bài văn liền mạch. Về lí thuyết, mỗi đoạn thân bài tập trung làm nổi bật một luận điểm. Luận điểm đó thường được thể hiện bằng một câu chốt. Vị trí của câu chốt: đứng đầu hoặc đứng cuối đoạn văn. Nhưng trên thực tế, luận điểm thường có nhiều nội dung nên luận điểm ấy cần chia ra thành nhiều đoạn. Trường hợp này, giữa các đoạn văn bộ phận của luận điểm vẫn phải có sự chuyển tiếp và mỗi đoạn văn cũng có một câu chốt nêu lên chủ đề của đoạn.

Chẳng hạn, với đề bài "Phân tích vẻ đẹp và bi kịch của người phụ nữ Việt Nam dưới chế độ phong kiến được thể hiện qua văn bản *Chuyện người con gái Nam Xương* của Nguyễn Dữ", bài viết sẽ có hai luận điểm trung tâm là vẻ đẹp và bi kịch (của người phụ nữ Việt Nam dưới chế độ phong kiến được thể hiện qua văn bản *Chuyện người con gái Nam Xương* của Nguyễn Dữ). Luận điểm vẻ đẹp (của người phụ nữ Việt Nam dưới chế độ phong kiến được thể hiện qua văn bản *Chuyện người con gái Nam Xương* của

Nguyễn Dữ) lại có một số nội dung bộ phận như: (đẹp người), đẹp nết (một người vợ đảm đang, một người con dâu hiếu thảo,...). Khi đó, luận điểm này sẽ được triển khai như sau:

Là người vợ, người mẹ hay người con dâu Vũ Nương luôn làm tròn bổn phận của mình.

Trong mối quan hệ vợ chồng hằng ngày, biết chồng "có tính đa nghi, đối với vợ phòng ngừa quá sức." Vũ Nương đã "giữ gìn khuôn phép, không từng lần nào vợ chồng phải đến thất hoà." [...] Ngay cả khi bị chồng nghi oan, Vũ Nương vẫn nói năng đúng mực, tha thiết bày tỏ nỗi niềm và ước mong về cuộc sống gia đình hạnh phúc.

Trong mối quan hệ với mẹ chồng, nàng hết lòng chăm sóc mẹ chồng lúc ốm đau: "Nàng hết sức thuốc thang lễ bái thần phật và lấy lời ngọt ngào khôn khéo khuyên lơn.", [...] Đặc biệt, tấm lòng nàng dành cho mẹ chồng khiến bà cảm động: trước khi mất, những lời cuối cùng của cuộc đời bà dành để chúc phúc cho con dâu".

Những câu được in nghiêng đậm vừa mang vai trò là câu chuyển tiếp vừa mang vai trò là câu chốt cho từng đoạn văn.

Mô hình chung của phần thân bài trong bài văn nghị luận là:

– Luận điểm

+ Luận cứ

Dẫn chứng

– Luận điểm

+ Luận cứ

Dẫn chứng

......

c) *Kết bài:*

Kết bài là phần kết thúc bài viết vì vậy nó tổng kết, thâu tóm lại vấn đề đã đặt ra ở mở bài và phát triển ở thân bài. Một kết bài hay không chỉ làm nhiệm vụ "gói lại" mà còn phải "mở ra" – đó là khơi gợi suy nghĩ, tình cảm của người đọc. Thâu tóm lại nội dung bài viết không có nghĩa là lặp lại mà phải dùng một hình thức khác để khái quát ngắn gọn. Khơi gợi suy nghĩ hay tạo dư ba trong lòng người đọc là câu văn khi đã khép lại vẫn khiến cho người đọc day dứt, trăn trở hướng về nó.

Trong thực tế, việc viết văn nghị luận chúng ta thường gặp một số kiểu kết bài như sau:

Kết bài tóm tắt và nhận xét khái quát về nội dung, tư tưởng của người viết đã trình bày trước đó. Đây là cách thông thường và cũng là yêu cầu cơ bản nhất của kết bài, nhưng không đáp ứng tốt yêu cầu gợi dư ba cho bài viết. Ví dụ:

Ông Hai là một nhân vật độc đáo mang nhiều đặc điểm chung tiêu biểu cho người nông dân Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp nhưng đồng thời cũng mang những đặc điểm tính cách rất riêng, rất thú vị. Ông đã trở thành linh hồn của "Làng" và thể hiện trọn vẹn tư tưởng của nhà văn và tác phẩm.

(Bài viết: "Phân tích nhân vật ông Hai trong truyện ngắn *Làng* của Kim Lân ").

. Kết bài khái quát nội dung, khơi gợi suy nghĩ và tình cảm ở người đọc. Chẳng hạn:

"Yêu mến và xót thương, hai dòng cảm xúc không khi nào nguôi khỏi tấm lòng người đọc đối với thân phận người phụ nữ xưa qua hình ảnh nàng Vũ Nương. Càng yêu thương những viên ngọc bị giập vùi ấy ta càng căm phẫn trước những thế lực phong kiến đen tối, hủ lậu chà đạp lên quyền hưởng hạnh phúc, quyền được sống của con người. Nguyễn Dữ và bao nhà thơ, nhà văn khác hẳn đã nhân đạo biết bao khi viết về những con người như thế, khơi dậy trong lòng người những cảm xúc thẩm mĩ nhân đạo

hướng đến cái thiện cái mĩ của cuộc đời này... Và vì thế, ta càng trân trọng hơn hình ảnh người phụ nữ trong xã hội xưa mà nàng Vũ Nương, nàng Kiều, ... là những hiện thân sống động".

(Bài viết: bài "Phân tích vẻ đẹp và bi kịch của người phụ nữ Việt Nam dưới chế độ phong kiến được thể hiện qua văn bản *Chuyện người con gái Nam Xương* của Nguyễn Dữ").

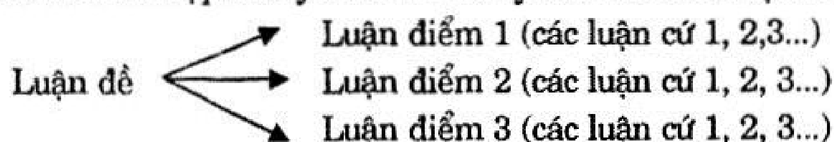
. Kết bài khái quát nội dung và mở rộng, nâng cao vấn đề đã được bàn bạc trong các phần trên

Đọc "Những ngôi sao xa xôi" của Lê Minh Khuê, người đọc thấy khâm phục và yêu mến nhân vật Phương Định trước hết bởi những đặc điểm quý báu của nhân vật. Nhưng không chỉ vậy, qua nhân vật này chúng ta còn cảm nhận được hình ảnh, tâm hồn thế hệ trẻ Việt Nam trong những năm kháng chiến chống Mĩ hào hùng gian khổ. Và đây cũng là thành công quan trọng nhất của tác phẩm giàu chất nhân văn này.

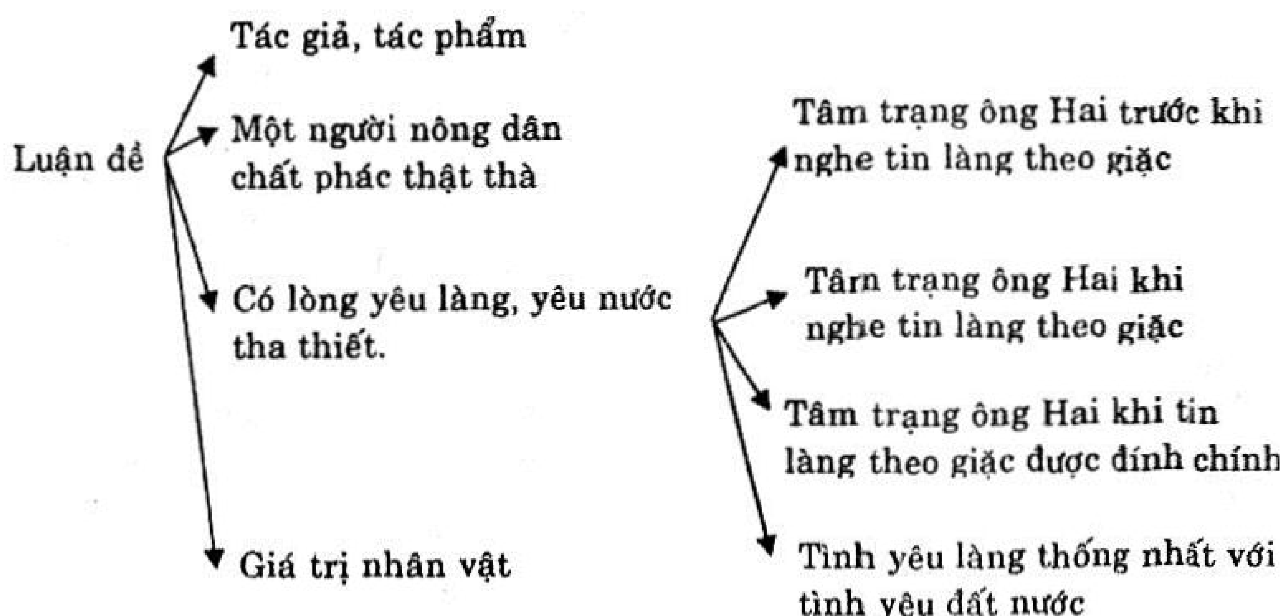
(Bài viết: Phân tích nhân vật Phương Định trong tác phẩm *Những ngôi sao xa xôi* của Lê Minh Khuê.).

Như vậy, có rất nhiều cách để mở bài và kết bài. Dựa theo khả năng và hướng triển khai bài viết mà mỗi bài viết lại có một mở bài và kết bài tương ứng, phù hợp. Trong phần Thực hành dưới đây, các cách mở bài, kết bài nêu ra ở dàn ý cũng như bài viết chỉ là những gợi ý cơ bản cho người viết tham khảo.

Khi làm bài thi, để có điều kiện kiểm tra tốt nhất dàn ý và tiết kiệm thời gian, người viết nên lập dàn ý nhánh. Dàn ý nhánh có cấu tạo như sau:



Ví dụ: Phân tích nhân vật ông Hai trong truyện ngắn *Làng* của Kim Lân.



2. CÁCH TRÌNH BÀY BÀI LÀM VĂN

2.1. Đặt vấn đề

a. Nhiệm vụ của phần đặt vấn đề bao gồm:

– Giới thiệu luận đề;

– Tạo sự hấp dẫn cho bài viết, lôi cuốn người đọc;

Việc giải thích luận đề cần phải ngắn gọn, đầy đủ, nếu trong đề bài có ý kiến, nhận định, đoạn thơ nào cần phải trích dẫn đầy đủ.

Muốn tạo sự hấp dẫn cho bài viết, cần đặt vấn đề một cách tự nhiên, độc đáo.

b. Cách đặt vấn đề

– Đặt vấn đề trực tiếp: Giới thiệu luận đề của bài văn và trích dẫn (nếu có).

– Đặt vấn đề gián tiếp: có nhiều cách để thực hiện.

+ Cách 1: Đặt vấn đề theo kiểu diễn dịch

. Xác định luận đề;

. Xác định ý khái quát bao trùm luận đề -> ý nhỏ hơn -> luận đề (đưa đẩy vấn đề từ xa đến gần một cách tự nhiên). Trong đó, cần giải thích vấn đề bao trùm luận đề, giải thích mối liên hệ giữa vấn đề bao trùm luận đề và luận đề, giải thích luận đề của đề bài và trích dẫn (nếu có).

Chẳng hạn:

Nguyễn Minh Châu là một trong số ít những nhà văn khai phá và thành công với công cuộc "tìm kiếm những hạt ngọc ẩn giấu trong tâm hồn con người". Những tác phẩm của ông giàu chất chiêm nghiệm và tính triết lí khái quát. Nhân vật trong những truyện ngắn của ông thường mang đầy tâm trạng và rất nặng lòng với cuộc đời, với con người sống quanh mình. Nhân vật Nhĩ trong truyện ngắn "Bến quê" cũng nằm trong số ấy.

(Bài viết: Nhân vật Nhĩ và những suy nghĩ về cuộc đời, về con người trong truyện ngắn *Bến quê* của Nguyễn Minh Châu.)

+ Cách 2: Đặt vấn đề theo kiểu quy nạp:

. Xác định luận đề;

. Xuất phát từ ý nhỏ (đặc điểm nổi bật, các tính chất, ...) -> ý lớn (luận đề). Điểm xuất phát có thể là một chi tiết nhỏ, một hình ảnh ấn tượng, một ý trong luận đề rồi khái quát dẫn dần đến luận đề.

Chẳng hạn:

Lòng yêu người, yêu sống là nguồn gốc sâu xa của nhiều tình cảm lớn lao. Điều đó chắc hẳn đúng với nhiều độc giả chúng ta trong đời thường và cũng đúng với nhân vật anh thanh niên trong truyện ngắn "Lặng lẽ Sa Pa" của Nguyễn Thành Long. Không chỉ yêu người, yêu sống anh còn là người có trách nhiệm với bản thân, với công việc, có lí tưởng và hoài bão cao cả.

(Bài viết: Phân tích nhân vật anh thanh niên trong truyện ngắn "Lặng lẽ Sa Pa" của Nguyễn Thành Long)

+ Cách 3: Đặt vấn đề theo kiểu tương liên:

• Xác định luận đề;

• Liên tưởng tới một ý kiến, câu thơ, câu văn, ... có ý tưởng tương tự luận đề -> luận đề.

Chẳng hạn:

Ca dao từng có câu: "Công cha như núi Thái Sơn". Có phải vì vậy mà người cha luôn khao khát những đứa con có được sự vững vàng, rắn rỏi mạnh mẽ trên đường đời. Qua bài thơ Nói với con của Y Phương, người đọc nhận thấy tình cảm và mong ước của một người cha như vậy dành cho người con, một thứ tình cảm nồng ấm và thiêng liêng, giản dị. Bài thơ đồng thời cũng gợi cho người đọc những suy nghĩ sâu sắc về trách nhiệm của người làm con.

(Bài viết: Cảm nhận của em về bài thơ *Nói với con* của Y Phương. Bài thơ gợi cho em những suy nghĩ gì về trách nhiệm của người làm con?)

+ Cách 3: Đặt vấn đề theo kiểu đối lập:

. Xác định luận đề;

. Xuất phát điểm từ một vấn đề đối lập, trái ngược với luận đề -> luận đề.

Chẳng hạn:

Trong những năm tháng khốc liệt của cuộc chiến tranh chống Mĩ đầy gian khổ, gương mặt người tưởng chỉ còn ám đầy bụi đường và khói thuốc súng. Nhưng không, ở đó vẫn luôn ánh lên ngọn lửa của yêu thương ấm áp. Con người Việt Nam như nhà thơ Tố Hữu từng ngợi ca: "...những con người Việt Nam đẹp nhất. Biết căm thù và cũng biết yêu thương".

Và một trong những tình cảm yêu thương thiêng liêng nhất là tình phụ tử. Viết về đề tài này, Nguyễn Quang Sáng đã có một "Chiếc lược ngà" thật cảm động. Tình cảm của cha con ông Sáu dành cho nhau trong truyện ngắn này đã giúp người đọc hiểu thêm nhiều điều quý báu về đời sống tình cảm của những gia đình Việt Nam trong chiến tranh

(Bài viết: Phân tích tình cảm của cha con ông Sáu dành cho nhau trong truyện ngắn *Chiếc lược ngà* của Nguyễn Quang Sáng. Qua đó, em có suy nghĩ gì về đời sống tình cảm của những gia đình Việt Nam trong chiến tranh?)

2.2. Giải quyết vấn đề

a. Cơ sở vấn đề: bối cảnh sáng tác, kỉ niệm của nhà văn. Trong nghị luận văn học, để giải quyết tốt vấn đề bao giờ cũng cần thấy được mối liên hệ mật thiết giữa hoàn cảnh ra đời của tác phẩm với giá trị của tác phẩm. Mặt khác, cũng cần lưu ý đến sợi dây liên hệ giữa tác giả và tác phẩm. Do đó, những kỉ niệm của tác giả về tác phẩm bao giờ cũng rất đáng quý.

b. Hệ thống ý và các bước triển khai: tuỳ từng kiểu bài mà có hệ thống ý văn và các bước làm bài khác nhau. Song yêu cầu chung là các ý phải lôgic, tự nhiên, chặt chẽ. (Vấn đề này sẽ được làm rõ cụ thể đối với từng kiểu bài trong những phần sau đây).

2.3. Kết thúc vấn đề

a. Nhiệm vụ

– Kết thúc vấn đề có nhiệm vụ khái quát, nâng cao luận đề của bài làm văn: đặt tác phẩm vào hoàn cảnh ra đời, giai đoạn văn học, sự nghiệp sáng tác của nhà văn, ... để đánh giá, nhận định những đóng góp cho nền văn học, cho đời sống xã hội cũng như sự nghiệp sáng tác của tác giả.

– Cần lưu ý rằng ở phần kết thúc vấn đề phải viết những câu văn có sức khái quát cao, không viết những câu giảng giải, minh hoạ, nghi vấn, ...

b. Các bước thực hiện

– Bước 1: Tóm tắt các ý chính của luận đề rồi nâng cao thành những vấn đề có ý nghĩa tổng quát hơn có thể mượn ý kiến người khác thay lời đánh giá của người viết.

– Bước 2: Vận dụng vào thực tế để xem vấn đề nghị luận trong bài có tác dụng gì đối với đời sống và con người hôm nay. Nó có góp phần nâng cao tình cảm cho người đọc hoặc đưa đến những bài học về cuộc sống cho con người không.

– Bước 3: Liên hệ bản thân, phát biểu những suy nghĩ, cảm xúc của mình nhất là những niềm xúc động chân thật, những ám ảnh, day dứt thật sự của lòng người.

Lưu ý rằng, trên đây chỉ là ba bước kết thúc vấn đề một cách khuôn thước. Đối với từng vấn đề, có thể có những cách kết thúc linh hoạt, có thể đầy đủ ba bước trên nhưng cũng có thể không đầy đủ và không rõ ràng từng bước. Song yêu cầu chung đối với một đoạn văn kết thúc vấn đề là có tính khái quát, tổng hợp và tự nhiên.

3. DẪN CHỨNG TRONG BÀI VĂN

3.1. Yêu cầu

– Khi sử dụng dẫn chứng phải nắm vững nguyên tắc: lập luận bao giờ cũng quyết định dẫn chứng, không bao giờ có trường hợp ngược lại.

– Dẫn chứng phải vừa đủ, không thiếu không thừa, dẫn chứng văn không quá dài.

– Với một bài viết có tính tổng hợp (giai đoạn văn học, những tác phẩm văn học bao gồm thơ và truyện ngắn cùng đề tài,..) dẫn chứng phải cân đối giữa thơ và văn xuôi, giữa tác phẩm này và tác phẩm kia, giữa nhà văn này và nhà văn kia.

3.2. Phương pháp lựa chọn dẫn chứng

– Đồng thời với việc tìm ý phải lập kế hoạch lựa chọn phân phối dẫn chứng, phải xây dựng hệ thống dẫn chứng song song với hệ thống ý.

– Phải làm lời văn của người viết và lời dẫn chứng xích lại gần nhau. Muốn thế, cần phải biết "viền" dẫn chứng. Viền dẫn chứng là viết những câu văn trước và sau dẫn chứng. Thông thường, những câu trước dẫn chứng là những câu gợi mở, giới thiệu để đi đến dẫn chứng; còn những câu sau dẫn chứng là những câu giảng giải, bình giá hoặc bày tỏ tình cảm, cảm xúc của người viết. Tham khảo ví dụ dưới đây:

Bước gần đến lăng hơn nữa, nhà thơ cùng đoàn người chầm chậm vào lăng viếng Bác:

"Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng
Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ
Ngày ngày dòng người đi trong thương nhớ
Kết tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân".

Trong những câu thơ trên, Viễn Phương thật tài hoa khi sử dụng phép tu từ nhân hoá và ẩn dụ. "Mặt trời trong lăng" chính là Bác Hồ vô cùng kính yêu và vĩ đại. Ngầm so sánh với mặt trời, nhà thơ đã thầm ngợi ca sự vĩ đại của Bác. Nếu như mặt trời của tự nhiên mang ánh sáng đến cho nhân loại thì Bác là người mang ánh sáng tự do đến cho dân tộc. Không chỉ vậy, nếu như mặt trời bất tử cùng tự nhiên vũ trụ thì Bác Hồ cũng sẽ bất tử cùng non nước Việt Nam tươi đẹp [...].

3.3. Các cách sử dụng dẫn chứng

a. *Cách 1:* Đưa dẫn chứng thành câu văn riêng biệt và trích xuống dòng, thường được dùng cho những câu thơ, câu văn hay.

Chẳng hạn, trong những ví dụ sau, phần trích dẫn được đưa ngoặc kép "...":

Những bụi tre ngà duyên dáng được trồng bên lăng Bác vươn mình lên cao là điểm nhìn của bao người đến với lăng Người. Nhưng nhà thơ nhắc đến hình ảnh hàng tre còn có một ngụ ý khác:

"Ôi! Hàng tre xanh xanh Việt Nam
Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng".

b. *Cách 2:* Dùng một số chữ đặt ẩn trong câu văn.

Ví dụ:

Cái tin làng chợ Dầu theo giặc đã làm ông điếng người: "Cổ ông lão nghẹn ắng hẳn lại, da mặt tê rân rân. Ông lão lặng đi, tưởng như đến không thở được. Một lúc lâu ông mới rặng è è, nuốt một cái gì vướng ở cổ [...] giọng lạc hẳn đi", "Ông Hai cúi gằm mặt xuống mà đi" và nghĩ đến sự dè bỉu của bà chủ nhà. Ông lão như vừa bị mất một cái gì quý giá, thiêng liêng lắm.

c. Cách 3: Tóm tắt ý dẫn chứng thành lời văn của mình, thường dùng cho văn xuôi và văn tự sự.

Chẳng hạn, trong ví dụ dưới đây, diễn biến của truyện đã được tóm tắt ngắn gọn trở thành lời văn của người viết:

"Chiếc lược ngà" ra đời năm 1966 rồi được đưa vào tập truyện cùng tên (Chiếc lược ngà) của Nguyễn Quang Sáng. Câu chuyện được xây dựng trên một tình huống hiểu lầm tạo nhiều bất ngờ cảm động: Anh Sáu đi kháng chiến chống Pháp từ khi đứa con duy nhất của anh chưa đầy một tuổi. Từ đó hai ba con chưa hề gặp lại nhau, cho đến khi kháng chiến kết thúc, anh trở về, đứa con gái tám tuổi không chịu nhận ba. Trong ba ngày ở nhà, bằng đủ mọi cách mà con bé vẫn không chịu gọi lấy một tiếng ba. Đến lúc phải ra đi nhận nhiệm vụ mới, bé Thu mới gọi anh bằng ba. Thật bất ngờ. Thì ra, nó không chịu nhận ba là vì vết thẹo trên má đã khiến anh không còn giống như trong bức ảnh chụp ngày cưới. Con bé chỉ gọi ba khi bà ngoại giải thích cho nó rõ điều này. Giây phút anh nghe được tiếng gọi mà anh chờ đợi đã bao năm ấy cũng là lúc cha con xa nhau. Anh Sáu hứa sẽ mang về tặng con một cây lược. Những ngày chiến đấu trong rừng, anh Sáu cặm cụi làm chiếc lược bằng ngà cho con gái. Chiếc lược đã làm xong nhưng chưa kịp trao cho con gái thì anh hi sinh.

4. CHUYỂN Ý TRONG BÀI VĂN

4.1. Nhiệm vụ

– Đảm bảo bài văn có sự liên tục, uyển chuyển, phát triển tự nhiên.

– Xác định mối quan hệ chặt chẽ giữa các ý tạo nên bài văn.

4.2. Các cách chuyển ý

a. Cách 1: Chuyển ý bằng cách dùng các kết từ: trước tiên, trước hết, tiếp theo, ...

Chẳng hạn:

Trước hết, anh thanh niên là một người cởi mở, chân thành, yêu quý mọi người. Chỉ qua câu chuyện của bác lái xe về người vợ bị ốm, anh đã cẩn thận biếu bác một gói tam thất. Anh hạ cây ngang đường cũng chỉ để được nói chuyện với mọi người đôi chút cho đỡ "thèm",...

b. Cách 2: Chuyển ý bằng câu.

– Dùng câu có cấu trúc "Nếu ... thì.." để tóm tắt ý trên và mở ra ý mới..

Ví dụ:

Nhưng nếu chỉ dừng lại ở đó (ngây thơ, cá tính), Thu cùng "Chiếc lược ngà" sẽ nằm lẫn vào vô vàn tác phẩm khác viết cho thiếu nhi. Điều khiến nhân vật cùng tác phẩm đi xa hơn trong lòng người đọc là ở chỗ bé Thu có một tình yêu ba nồng nàn., tha thiết.

– Dùng cấu trúc câu "Bên cạnh A còn có B" để chuyển ý khi giữa ý trên và ý dưới có quan hệ ngang hàng.

Ví dụ:

Bên cạnh vẻ "tư dung tốt đẹp" Vũ Nương còn vẹn toàn đức hạnh. Nàng là một người vợ thảo, dâu hiền, một người phụ nữ giàu lòng tự trọng...

– Dùng câu có cấu trúc "Do A nên dẫn đến B", "Sở dĩ A là vì có B" nếu ý trước và ý sau có quan hệ nhân – quả.

Sở dĩ Thúy Kiều "báo ân" Thúc Sinh hậu hĩnh như vậy bởi nàng đau đáu đến chữ "nghĩa" hơn là những thiệt hơn mà Thúc Sinh mang đến cho nàng. Trên thực tế, Thúc Sinh mới chỉ cứu Kiều khỏi lầu xanh còn sau đó, y cam tâm nhìn Kiều bị Hoạn Thư hành hạ, cam tâm giục Kiều chạy trốn mà không biết làm gì hơn. Gặp Thúc Sinh, Kiều chào hỏi:...

Ví dụ:

– Dùng câu có cấu trúc "Hơn cả A là B", "Không chỉ A mà còn B" nếu ý sau ở mức độ cao hơn ý trước.

Không chỉ gợi cho con về nguồn sinh dưỡng, cha còn nói với con về những đức tính cao đẹp của "người đồng mình". Đó là lòng yêu lao động, hăng say lao động với cả tấm lòng. Đó là sức sống bền bỉ, mạnh mẽ, vượt qua mọi khó khăn, gian khổ:

Người đồng mình thương lắm con ơi
Cao đo nỗi buồn
Xa nuôi chí lớn.

– Dùng một câu triết lí hoặc câu thơ, câu văn, ý kiến nhận định để thay lời chuyển ý.

"Phải luyện những con người Việt Nam đẹp nhất
Biết căm thù và cũng biết yêu thương"

(Tố Hữu)

Những chàng trai, cô gái thanh niên xung phong trong kháng chiến chống Mĩ cứu nước quả xứng đáng với danh hiệu cao quý mà thơ ca đã trang trọng trao cho hình ảnh của họ. Các anh các chị đã sống hết tuổi thanh xuân cho Tổ quốc, "căm thù" quân giặc đến tận cùng và cũng "yêu thương" đất nước đến tận cùng...

Ví dụ

Trong một bài văn, nên làm đồng thời nhiều cách chuyển ý linh hoạt để tạo nên sự hấp dẫn cho bài viết.

5. HÀNH VĂN

5.1. Khái niệm: Hành văn là cách diễn đạt ý (ý lớn, ý nhỏ), những cảm xúc, suy nghĩ thành lời văn của người viết.

5.2. Yêu cầu

a. Chuẩn xác

Yêu cầu này được hiểu là phản ánh đúng tính chất, ý nghĩa của đối tượng nghị luận. Không nói quá nhưng cũng không nói giảm. Chẳng hạn, ta có thể gọi "Sang thu" của Hữu Thỉnh là "áng thơ xinh xắn" nhưng không thể dùng cụm từ đó để gọi bài thơ "Nói với con" của Y Phương hay "Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ" của Nguyễn Khoa Điềm,...

b. Truyền cảm:

– Câu văn có tính triết lí tạo nên tính suy ngẫm và tính tư tưởng sâu sắc trong bài.

Muốn lí lẽ sâu sắc phải biết viết những câu văn triết lí. Đó là những câu văn thể hiện quan niệm chung của con người về các vấn đề nhân sinh và xã hội. Lí lẽ muốn sâu sắc còn phải biết biện luận; biện luận là đưa ra lí lẽ ý kiến khác để tranh luận phải trái, khẳng định ý kiến mà mình cho là đúng.

Chẳng hạn, trong bài viết "Phân tích nhân vật ông Hai trong truyện ngắn "Làng" của Kim Lân", có thể có những câu văn triết lí như sau, chú ý câu văn in nghiêng:

"Tin làng chợ Dầu theo giặc làm ông Hai khổ tâm là vì nó đã động chạm đến điều thiêng liêng, nhạy cảm nhất trong con người ông. *Cái làng đối với người nông dân quan trọng lắm. Nó là ngôi nhà chung cho cộng đồng, họ mạc. Đời này qua đời khác, người nông dân gắn bó với cái làng như máu thịt, ruột rà. Nó là nhà cửa, đất đai, là tổ tiên, là hiện thân cho đất nước đối với họ*".

– Câu văn giàu hình ảnh

+ Muốn viết câu văn giàu hình ảnh phải tưởng tượng phong phú, phải biết diễn đạt sự tưởng tượng ấy bằng các phép so sánh.

+ Tưởng tượng tái tạo là tưởng tượng ra thế giới hình tượng của câu thơ, câu văn rồi tái hiện nó như một bức tranh có đường nét, màu sắc, âm thanh bằng ngôn ngữ của rieng mình.

+ Tưởng tượng sáng tạo là dùng phép liên tưởng để làm sự vật trước mắt phải hiện ra, phải cho người ta cái kính viễn vọng để nhìn xa hơn, nhìn vào cả tương lai, phải tượng ra cái phần ở ngoài của câu chữ nhưng phù hợp với quy luật của đời sống.

Có thể tham khảo ví dụ dưới đây, chú ý những từ ngữ được in nghiêng:

"Những câu thơ của Hữu Thỉnh lại *dắt mùa thu đến bên ta êm ái, dịu dàng* biết bao. Viết về những làn sương mùa thu, nhà thơ cũng có cách viết thật duyên dáng: "Sương chùng chình qua ngõ". "Chùng chình" là cố ý làm chậm lại. Thủ pháp nhân hoá đã biến sương thành *những cô bé, cậu bé nghịch ngợm đung đưa náu mình trong ngõ xóm, chùng chình chẳng muốn tan đi.*

– Câu văn giàu cảm xúc

+ Viết văn là viết ra những điều mình hằng quan tâm, suy nghĩ và cảm xúc về cuộc đời. Chỉ có hiểu và đồng cảm với tác giả, với nhân vật thì mới viết được những câu văn có cảm xúc; người viết phải biết khóc, biết cười với tác phẩm, phải có niềm tin vào vấn đề mình đang nghị luận Khi nhiệt tình ca ngợi hay bênh vực một vấn đề nào đó thì câu văn sẽ là lời tâm huyết tự đáy lòng và khi ấy mới có cảm xúc thật sự và chân thành.

+ Cảm xúc bộc lộ trực tiếp thể hiện qua những câu, những từ cảm thán để bày tỏ cảm xúc của mình.

+ Cảm xúc bộc lộ gián tiếp được thể hiện qua những câu văn tỏ ra đồng cảm với nhân vật, với những gì nhà văn trăn trở.

Tham khảo ví dụ sau:

"Hương thơm ấy rất mạnh, rất nồng nàn, ngào ngạt có vậy mới "Phả vào trong gió se". Ôi phải chín đến nhường nào, thơm ngon đến nhường nào hương thơm của nó mới đủ mạnh để tạo ra một sự lan toả như vậy trong không gian. Thứ hương thơm ấy lại lan toả trong làn gió se nhè nhẹ ren rét.".

– Câu văn có giọng điệu, nhịp điệu.

+ Viết câu văn khi dài, khi ngắn; khi thiết tha, sôi nổi khi trầm lắng, suy tư;

+ Thay đổi giọng điệu linh hoạt bằng cách dùng những từ độc đáo, biết phối hợp âm thanh từ ngữ, điệp từ, đảo từ để câu văn có ấn tượng;

+ Sử dụng nhiều loại dấu câu khi viết văn để tạo nên sự sống động về kiểu câu, tâm trạng người viết và hình thức bài văn.

Chẳng hạn:

"Huống gì cảnh chiều hôm lại đứng trước biển trời bao la. Khung cảnh rợn ngợp ấy gọi nỗi cô đơn không gì khoả lấp. Kiều thấy cả những cánh buồm "thấp thoáng", những cánh buồm chợt ẩn, chợt hiện không rõ ràng phía chân trời chứng tỏ nàng đã ngóng trông đau đáu đến nhường nào. Trong những cánh buồm đi về nơi tổ ấm nơi xa kia, liệu có cánh buồm nào đưa Kiều về với quê mẹ của nàng?".

Trong ví dụ trên, người viết đã biết sử dụng những câu dài ngắn khác nhau; các kiểu câu trần thuật, nghi vấn,... để tạo nên giọng điệu cho câu văn.

6. CÁC KIỂU ĐỀ BÀI THƯỜNG GẶP

6.1. Phân tích nhân vật văn học

a. Khái niệm: Phân tích nhân vật văn học là phân tích những cử chỉ, hành động, lời nói nói lên bản chất trong số phận nhân vật; khái quát tính cách nhân vật, quan

điểm của nhà văn về con người, những tư tưởng, tình cảm của nhà văn dành cho con người và cuộc đời.

b. Các kiểu bài phân tích nhân vật

– Phân tích một nhân vật cụ thể trong một tác phẩm văn học (chẳng hạn nhân vật ông Hai, nhân vật anh thanh niên, nhân vật Phương Định, ...;

– Phân tích một nhóm nhân vật trong một hoặc một nhóm tác phẩm văn học. Chẳng hạn nhóm nhân vật anh lính lái xe (bài thơ "Bài thơ về tiểu đội xe không kính" của Phạm Tiến Duật), Phương Định, Nho, Thao (truyện ngắn "Những ngôi sao xa xôi" của Lê Minh Khuê),...

– Phân tích một hình tượng nhân vật khái quát qua nhiều tác phẩm văn học (chẳng hạn hình tượng người phụ nữ Việt Nam dưới chế độ phong kiến qua "Chuyện người con gái Nam Xương" của Nguyễn Dữ và "Truyện Kiều" của Nguyễn Du,...).

c. Các bước làm bài

– Bước 1: Giới thiệu vị trí nhân vật trong tác phẩm (là nhân vật chính hay nhân vật phụ, có chân dung ngoại hình như thế nào, giới thiệu và phân tích tên gọi nếu cần thiết). Chẳng hạn:

Tác phẩm ra đời năm 1948 lấy bối cảnh là cuộc tản cư kháng chiến của nhân dân. Ông Hai – nhân vật chính của tác phẩm – là người dân làng Dầu, để phục vụ kháng chiến ông cùng gia đình tản cư đến một nơi khác. Chính tại nơi đây ông luôn trăn trở về cái làng thân yêu của mình với bao tình cảm, suy nghĩ vô cùng cảm động...

– Bước 2: Phân tích đặc điểm, tính cách, số phận nhân vật. Mỗi nhân vật có ít nhất hai đặc điểm trở lên. Phân tích đặc điểm nhân vật thường theo cấu trúc sau:

Gọi tên đặc điểm nhân vật –> Đưa ra dẫn chứng từ tác phẩm để chứng minh cho đặc điểm của nhân vật và phân tích, làm rõ đặc điểm của nhân vật. Ví dụ:

Trước hết, ông là một người nông dân chất phác, nồng hậu, chân chất... như bao người nông dân khác. *Đến nơi tản cư mới, ông thường đến nhà hàng xóm để cởi mở giãi bày những suy nghĩ tình cảm của mình về cái làng Dầu thân yêu, về cuộc kháng chiến của dân tộc. Ông đi nghe báo, ông đi nghe nói chuyện, ông bàn tán về những sự kiện nổi bật của cuộc kháng chiến,... Ông Hai không biết chữ, ông rất ghét những anh nào "ra vẻ ta đây" biết chữ đọc báo mà chỉ đọc thầm không đọc to lên cho người khác còn biết. Ông ít học nhưng lại rất thích nói chữ, đi đính chính tin làng mình theo giặc ông sung sướng nói to với mọi người: "Toàn là sai sự mục đích cả!"... Tất cả những điều đó không làm ông Hai xấu đi trong mắt người đọc mà chỉ càng khiến ông đáng yêu, đáng mến hơn lên.*

– Bước 3: Đánh giá nội dung và nghệ thuật

+ Nội dung: chủ đề của tác phẩm, ý đồ tác giả có được thể hiện qua nhân vật không?

Chẳng hạn:

Cùng với những người kĩ sư trồng rau, nhà khoa học nghiên cứu sét,... anh thanh niên đã trở thành biểu tượng cho những con người đang hăng say lao động cống hiến sức mình cho Tổ quốc. Ra đời năm 1970, giữa lúc miền Bắc đang hăng say sản xuất để chi viện cho miền Nam đánh Mĩ, nhân vật anh thanh niên trong "Lặng lẽ Sa Pa" đã thực sự trở thành biểu tượng cho những anh hùng lao động đồng thời động viên, cổ vũ tinh thần lao động, sản xuất của nhân dân miền Bắc.

+ Nghệ thuật:

. Ngoại hình nhân vật có đặc sắc không?

. Nội tâm nhân vật có được miêu tả tinh tế không?

. Bút pháp xây dựng nhân vật là gì (hiện thực, lãng mạn, ...).

. Nghệ thuật xây dựng tình huống,...

Ví dụ:

*Xây dựng nhân vật bé Thu – một cô bé bướng bỉnh, cá tính nhưng có tình cảm yêu ba tha thiết cảm động – Nguyễn Quang Sáng đã tỏ ra rất **am hiểu tâm lí trẻ thơ và khả năng miêu tả diễn biến tâm lí nhân vật** bởi vậy nhà văn đã tạo nên được **một nhân vật trẻ thơ thực sự sống động** gây nhiều niềm xúc động sâu xa trong lòng người đọc. Bên cạnh đó, tác phẩm đã tạo nên **một tình huống hiểu lầm độc đáo mà chi tiết quan trọng nhất là chi tiết cái thẹo**. Chi tiết này có giá trị giống như một "cái bóng" trong "Chuyện người con gái Nam Xương" của Nguyễn Dữ hay "chiếc lá cuối cùng" trong truyện ngắn cùng tên của O.Hen-ri,...*

6.2. Kiểu bài phân tích thơ (bài thơ, đoạn thơ)

a. Khái niệm

– Phân tích thơ là tìm hiểu giá trị của bài thơ: giá trị nội dung và giá trị nghệ thuật.

– Phân tích thơ là phân tích tâm trạng, cảm xúc của nhân vật trữ tình trong thơ.

b. Các kiểu bài phân tích thơ:

– Phân tích một bài thơ cụ thể;

– Phân tích một đoạn thơ, khổ thơ;

– Phân tích một khía cạnh của bài thơ (khía cạnh nội dung hoặc nghệ thuật: bài ca ân tình cảm động, đẹp đẽ của nhà thơ Viễn Phương và đồng bào miền Nam đối với Bác Hồ vô cùng kính yêu trong bài thơ "Viếng lăng Bác", ...).

c. Các bước phân tích

– Bước 1: Cơ sở của vấn đề (hoàn cảnh ra đời, hồi ức – kỉ niệm của tác giả), vị trí, xuất xứ của đối tượng, chủ đề của bài thơ – đoạn thơ. Chẳng hạn:

Bài thơ ra đời vào tháng 4 năm 1976. Đây là một hoàn cảnh lịch sử thật đặc biệt: là một năm sau ngày đất nước thống nhất, lăng Bác vừa được khánh thành và Viễn Phương là một trong những người con miền Nam đầu tiên được ra thăm miền Bắc để vào lăng viếng Bác.

– Bước 2: Phân tích thơ, chia tách thành các ý nhỏ, mỗi ý nhỏ lại xây dựng một đoạn văn. Với mỗi câu thơ cần đặt ra các câu hỏi để trả lời rồi tìm cách diễn đạt những câu trả lời đó và viết chúng thành đoạn văn: Câu thơ viết về cảnh vật, con người như thế nào? Sự đặc sắc của nội dung, nghệ thuật là gì? Hình ảnh thơ có gì độc đáo, nhịp điệu thơ ra sao?, ... Thái độ, tình cảm của nhà thơ đối với cảnh vật, con người ấy là gì?

– Bước 3: Đánh giá

+ Nội dung: đoạn thơ có thể hiện chủ đề bài thơ không? Bài thơ có thể hiện được ý đồ, tư tưởng của tác giả không? Những tình cảm, cảm xúc của tác giả dành cho cảnh vật, con người, sự sống là gì? Ví dụ:

Đoạn trích "Kiều ở lầu Ngưng Bích" (trích "Truyện Kiều") đã thể hiện tâm trạng cô đơn, buồn nhớ và đặc biệt là những biến động dữ dội trong tâm trạng Thuý Kiều khi ở nơi "góc bể chân trời" bơ vơ, buồn tủi. Đoạn trích đã bộc lộ niềm đồng sâu sắc của đại thi hào đối với thân phận người phụ nữ chìm nổi, bọt bèo trong xã hội cũ.

+ Nghệ thuật: ngôn ngữ, hình ảnh thơ có gợi cảm không? các biện pháp nghệ thuật là gì, sự độc đáo của chúng? Giọng điệu thơ có gì đặc sắc? ...

–> Rút ra phong cách nghệ thuật của nhà thơ.

Ví dụ:

Trong đoạn trích, nhà thơ đã sử dụng thành công nghệ thuật điệp từ. Đó là từ "Buồn trông" được Nguyễn Du mượn trong ca dao. Bên cạnh đó còn là những từ láy, những hình ảnh thơ gợi cảm,... Những điều này đã góp phần tạo nên thành công của bút pháp tả cảnh ngụ tình kì tài chỉ có ở Nguyễn Du.

6.3. Kiểu bài nghị luận về một ý kiến bàn về văn học

Ý kiến về văn học có thể đưa ra bàn luận rất đa dạng nhưng những đề thi vào lớp 10 THPT tập trung vào vấn đề văn học sử đặc biệt là những ý kiến bàn về một tác phẩm cụ thể. Chẳng hạn:

– *(1) Viếng lăng Bác* là bài ca ân tình cảm động, đẹp đẽ của Viễn Phương và đồng bào miền Nam đối với Bác Hồ vô vàn kính yêu.

Phân tích bài thơ *Viếng lăng Bác* của Viễn Phương để làm sáng tỏ nhận xét trên

– (2) Sách *Bồi dưỡng Ngữ văn 9* (Nhà xuất bản Giáo Dục, 2005) có viết: "Bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* là tiếng lòng tha thiết yêu mến và gắn bó với đất nước, với cuộc đời; thể hiện ước nguyện chân thành của nhà thơ được cống hiến cho đất nước, góp một mùa xuân nho nhỏ của mình vào mùa xuân lớn của cuộc đời."

Hãy phân tích bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* của nhà thơ Thanh Hải (sách giáo khoa *Ngữ văn 9*, tập hai – Nhà xuất bản Giáo dục, 2008) để làm sáng tỏ nhận xét trên.

Để làm tốt dạng đề này, người viết cần có kiến thức đầy đủ, trọn vẹn về tác phẩm. Đặc biệt là cần hiểu được ý nghĩa của những vấn đề như tác giả, hoàn cảnh ra đời, giá trị tư tưởng,... Khi viết bài, ngoài việc khai thác toàn diện tác phẩm, người viết phải chú ý làm nổi bật những vấn đề mà ý kiến bàn bạc, nhận xét đưa ra.

Đối với đề bài (2) nêu trên, người viết cần biết rằng bài thơ ra đời năm 1980 khi nhà thơ Thanh Hải đang bị bệnh nặng và ông đã mất sau đó ít lâu. Tuy thế, bài thơ vẫn bày tỏ niềm say mê với sự sống, với cuộc đời; đặc biệt là thể hiện khát vọng hòa nhập, hiến dâng rất cảm động. Mặt khác, thời kì bài thơ ra đời cũng là giai đoạn đất nước gặp nhiều khó khăn trong công cuộc bảo vệ và xây dựng đất nước. Hiểu như vậy để ta thấm thía ý nghĩa "tha thiết yêu mến và gắn bó với đất nước, với cuộc đời; thể hiện ước nguyện chân thành của nhà thơ được cống hiến cho đất nước, góp một mùa xuân nho nhỏ của mình vào mùa xuân lớn của cuộc đời" của bài thơ và tác giả.

Ngoài những yêu cầu cơ bản của một bài làm văn nghị luận xã hội, đối với dạng đề này bài viết cần chú ý những điều sau:

– Giới thiệu và trích dẫn ý kiến nhận xét, đánh giá trong phần mở bài.

– Làm sáng tỏ trọn vẹn đối tượng nghị luận (về cả nội dung và nghệ thuật của tác phẩm / đoạn trích) nhưng chú ý làm nổi bật vấn đề mà ý kiến nhận xét, đánh giá đề cập đến.

– Có chốt lại vấn đề liên quan đến ý kiến nhận xét, đánh giá mà đề bài đã dẫn.

II. KĨ NĂNG VIẾT ĐOẠN VĂN

1. Các kiểu yêu cầu viết đoạn văn

1.1. Về nội dung

– Nghị luận về một vấn đề xã hội

Chẳng hạn:

+ Viết một đoạn văn nghị luận (từ 10 đến 12 câu) nêu suy nghĩ của em về đạo lý *Uống nước nhớ nguồn*.

+ Nhà hoạt động chính trị Vũ Khoan nhắc nhở thế hệ trẻ: "chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới" (*Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới* – Vũ Khoan, SGK *Ngữ văn 9, tập 1*) Hãy viết một đoạn văn trình bày suy nghĩ về việc "chuẩn bị hành trang" của em.

Đối tượng nghị luận của đoạn văn thường chỉ là một khía cạnh của toàn bộ vấn đề lớn. Chẳng hạn, đối với vấn đề "Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới" (theo ý kiến của ông Vũ Khoan), đề bài chỉ yêu cầu người viết viết đoạn văn "trình bày những chuẩn bị của bản thân để bước vào thế kỉ mới". Ngoài ra không có những yêu cầu về các nội dung khác như tính cấp thiết của vấn đề, thực trạng của vấn đề,...

Đối với những yêu cầu viết đoạn văn nghị luận về một vấn đề xã hội, người viết cần đi trực tiếp vào vấn đề mà đề bài yêu cầu tránh mở rộng vấn đề dẫn đến lạc đề.

– Nghị luận về một vấn đề văn học

Đối tượng nghị luận thường là những hình ảnh thơ độc đáo, những câu thơ đặc sắc, những chi tiết truyện quan trọng,... Ví dụ:

+ *Mọc giữa dòng sông xanh,*

...

Tôi đưa tay tôi hứng.

(*Mùa xuân nho nhỏ* – Thanh Hải)

Hãy viết đoạn văn không quá 10 câu văn phát biểu sự cảm nhận của em về những nét đặc sắc của đoạn thơ đó.

+ *Trong những tác phẩm văn học, có những chi tiết rất quan trọng, không có chi tiết đó cốt truyện không phát triển được. Em hãy lựa chọn một chi tiết như thế trong truyện ngắn "Người con gái Nam Xương" của Nguyễn Dữ.*

Hãy viết một đoạn văn ngắn khoảng 10 câu về ý nghĩa của chi tiết đó.

Với những yêu cầu về nội dung như vậy, nên trực tiếp khai thác vấn đề, hạn chế mở rộng vấn đề tránh lạc đề.

– Tóm tắt văn bản tự sự

Chẳng hạn:

+ Tóm tắt tác phẩm "Chuyện người con gái Nam Xương" của Nguyễn Dữ.

+ Tóm tắt "Truyện Kiều" của Nguyễn Du.

Vấn đề này đã được trình bày khá kĩ trong phần *Kiến thức cơ bản* Tập làm văn. Người viết cần lưu ý thêm về hình thức của văn bản tóm tắt: là đoạn văn và có giới hạn về câu chữ. Như vậy, sẽ giúp người viết tránh bị lạc đề.

– Thuyết minh về một vấn đề văn học

Đề bài viết đoạn văn thuyết minh không phổ biến trong đề thi vào lớp 10 THPT. Song, người viết cần lưu ý những kiến thức liên quan đến vấn đề tác giả, tác phẩm, hoàn cảnh ra đời của tác phẩm để có sự chuẩn bị đầy đủ nhất. Ngoài ra, việc nắm vững tác phẩm cũng là một yêu cầu quan trọng. Chẳng hạn, trong trường hợp yêu cầu viết đoạn văn thuyết minh sau đây:

"Tưởng tượng rằng em là nhân vật người họa sĩ trong truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* (Nguyễn Thành Long). Hãy viết một bài thuyết minh ngắn (từ 15–20 dòng) để giới thiệu với mọi người về vẻ đẹp của con người và cảnh vật Sa Pa mà người hoạ sĩ đã nhận ra. Bài thuyết minh có sử dụng yếu tố nghị luận và miêu tả (cảnh vật và nội tâm)".

– Ngoài những yêu cầu viết đoạn văn cụ thể, người viết cần lưu ý đến một dạng đề khá đặc biệt được thể hiện dưới dạng những câu hỏi nhỏ trong hệ thống câu hỏi xung quanh một tác phẩm văn học. Chẳng hạn:

"Trong bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* của Thanh Hải có câu:

"Ta làm con chim hót"

....

a. Chép chính xác 7 câu nối tiếp câu thơ trên.

b. Nêu hoàn cảnh sáng tác bài thơ. Hoàn cảnh đó có ý nghĩa như thế nào trong việc bày tỏ cảm xúc của nhà thơ?

c. Ở phần đầu của bài thơ, tác giả dùng đại từ "Tôi", nhưng ở đoạn thơ vừa chép lại sử dụng đại từ "Ta".Vì sao vậy?".

Với dạng đề bài như trên, ở những câu hỏi (b), (c) với mỗi ý hỏi, người viết nên viết một đoạn văn hoàn chỉnh. Như vậy, ở câu (b) sẽ có hai đoạn văn: một là nêu hoàn cảnh sáng tác bài thơ, hai là nêu ý nghĩa của hoàn cảnh sáng tác đối với việc bày tỏ cảm xúc của bài thơ; ở câu (c) viết một đoạn văn nêu ý nghĩa của việc dùng từ "tôi" và từ "ta" trong bài thơ.

1.2. Về hình thức

Yêu cầu về hình thức của đề bài viết đoạn văn ngoài yêu cầu cơ bản là "viết đoạn văn" hoàn chỉnh còn là những yêu cầu về số lượng câu chữ và tích hợp với phần tiếng Việt.

– Yêu cầu về số lượng câu chữ.

Tùy thuộc vào nội dung vấn đề mà đề bài yêu cầu (lớn hay nhỏ); thùy thuộc vào mức độ đòi hỏi của đề bài đối với người viết mà số lượng câu chữ trong một đoạn văn thường được giới hạn trong các khoảng câu như 8–10 câu, 10–15 câu, 15–20 câu,...

Ngoài ra, có những yêu cầu về độ dài ngắn như nửa trang giấy thi, không quá một trang giấy thi (không phổ biến).

– Yêu cầu về kiểu đoạn văn

Đề bài có thể đặt ra yêu cầu về kiểu của đoạn văn như: viết đoạn văn diễn dịch, viết đoạn văn quy nạp, viết đoạn văn tổng hợp – phân tích – tổng hợp. Người viết cần nắm vững kiến thức về các kiểu đoạn văn cũng như kĩ năng viết các kiểu đoạn văn ấy. Dưới đây là cấu trúc cơ bản của những kiểu đoạn văn này:

+ Đoạn văn diễn dịch: Câu chốt (câu chủ đề) –> những dẫn chứng, lí lẽ, lập luận,... làm sáng tỏ vấn đề mà câu chốt nêu ra.

+ Đoạn văn quy nạp: Những dẫn chứng, lí lẽ, lập luận,... –> Câu chốt (câu chủ đề) (được rút ra từ những dẫn chứng, lí lẽ, lập luận,... đã nêu).

+ Đoạn văn tổng hợp – phân tích – tổng hợp: Câu nêu chủ đề –> những dẫn chứng, lí lẽ, lập luận,... –> tổng kết, nâng cao, mở rộng vấn đề.

– Yêu cầu về vấn đề tích hợp với kiến thức tiếng Việt

Ngoài yêu cầu về số lượng câu chữ, kiểu đoạn văn, đề bài còn có thể có thêm yêu cầu vận dụng kiến thức tiếng Việt vào việc viết đoạn văn. Đó phần lớn là những kiến thức tiếng Việt trong chương trình lớp 9. Chẳng hạn:

+ Cho câu chủ đề: "Ca dao dân ca là tiếng nói tình cảm của nhân dân lao động".

Viết đoạn văn khoảng 15 câu triển khai ý của câu chủ đề trên trong đó có sử dụng ***thành phần tình thái và thành phần cảm thán*** trong câu.

+ Trong bài thơ *Đồng chí*, Chính Hữu đã viết rất xúc động về người lính chiến sĩ thời kháng chiến chống Pháp:

"Ruộng nương anh gửi bạn thân cày

...

Thương nhau tay nắm lấy bàn tay"

...

Dựa vào đoạn thơ trên, hãy viết một đoạn văn (khoảng 10 câu) theo cách lập luận tổng hợp – phân tích – tổng hợp trong đó có sử dụng ***phép thế và một câu phủ định*** để làm rõ sự đồng cảm, sẻ chia giữa những người đồng đội (gạch dưới câu phủ định và những từ ngữ dùng làm phép thế).

2. Kĩ năng viết đoạn văn

2.1. Đọc kĩ đề – xác định yêu cầu của đề

Đây là bước đầu tiên và rất quan trọng giúp người viết xác định vấn đề cơ bản của việc viết đoạn văn: viết về nội dung gì và viết như thế nào?

Người viết cần đọc kĩ đề, chú ý những từ ngữ quan trọng, xác định yêu cầu về nội dung và hình thức của đoạn văn (theo sự phân loại như phần *Các kiểu đề bài yêu cầu viết đoạn văn*). Nên hình thành một hệ thống yêu cầu của đề bài theo cấu trúc:

– Về nội dung

– Về hình thức:

+ Số câu

+ Kiểu đoạn văn

+ Kiến thức tích hợp.

2.2. Xác định câu chốt

– Với đề bài cho sẵn câu chốt, người viết chỉ cần đọc kĩ đề, thực hiện việc viết đoạn văn theo yêu cầu của đề.

– Với đề bài không cho sẵn câu chốt, người viết cần căn cứ vào đề bài để xác định chính xác nội dung của đoạn văn hoặc hình thành câu chốt rồi triển khai việc viết đoạn văn theo yêu cầu của đề. Chẳng hạn với đề bài: "Viết đoạn văn ngắn (8 – 10 câu) phân tích ý nghĩa của việc Vũ Nương không trở về nhân gian nữa (trong tác phẩm *Chuyện người con gái Nam Xương* của Nguyễn Dữ)" có thể xác định câu chốt là: "Việc nhân vật chính trong tác phẩm *Chuyện người con gái Nam Xương* của Nguyễn Dữ – nàng Vũ Nương – không trở lại nhân gian nữa sau khi trầm mình xuống sông vì nỗi oan không gì tháo gỡ được là một chi tiết đầy ý nghĩa". Từ câu chốt này, người viết triển khai thành đoạn văn theo yêu cầu của đề.

2.3. Huy động kiến thức – Tìm ý – Hình thành đoạn văn

Từ câu chốt đã xác định, người viết cần huy động kiến thức Ngữ văn trước hết là để tìm ý triển khai vấn đề. Những ý đó có thể là những dẫn chứng, những lí lẽ,.. nhằm làm sáng tỏ cho vấn đề đã được nhận định ở câu chốt. Với câu chốt như trên có thể xác định các ý như sau:

– Khẳng định nhân cách tốt đẹp, lòng tự trọng của Vũ Nương.

– Là lời nhắc nhở nghiêm khắc thói đa nghi ghen tuông hồ đồ của Trương Sinh; cảnh tỉnh người đọc: hạnh phúc đã mất đi thì không bao giờ lấy lại được.

– Là chi tiết mang giá trị hiện thực sâu sắc, tố cáo xã hội phong kiến thối nát, mục ruỗng: đó là nơi không có chỗ dung thân cho những tâm hồn đẹp đẽ, cao thượng như Vũ Nương.

Tiếp đó, cần lưu ý đến những yêu cầu về hình thức của đoạn văn để bước đầu hình thành mô hình đoạn văn:

– Xác định vị trí câu chốt dựa trên yêu cầu đó là kiểu đoạn văn nào.

– Số lượng câu chữ cho từng ý văn là bao nhiêu (chẳng hạn ý 1 viết 3 câu, ý 2 viết 4 câu,...). Việc phân chia này cần căn cứ vào tầm quan trọng của ý văn đối với việc phục vụ câu chủ đề.

– Kiến thức tích hợp ở phần tiếng Việt là gì? Nội dung kiến thức đó như thế nào? Có thể vận dụng phần kiến thức đó vào ý nào, câu nào?,..

2.4. Viết đoạn văn

Sau khi kiểm tra đầy đủ những bước trên, người viết tiến hành viết đoạn văn. Chú ý về việc diễn đạt, sử dụng dẫn chứng,.. (tham khảo những yếu tố này trong phần *Kĩ năng viết bài văn nghị luận*) và bám sát nội dung, hình thức đoạn văn đã xác định trước đó.

III. KĨ NĂNG TRẢ LỜI CÂU HỎI TIẾNG VIỆT

Các câu hỏi kiểm tra kiến thức tiếng Việt có thể quy vào các dạng:

3.1. Chỉ ra và phân tích hiệu quả của các biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn thơ, đoạn văn đã cho.

Ví dụ:

Phân tích hiệu quả nghệ thuật của những biện pháp tu từ được dùng trong các dòng thơ sau:

Tiếng suối trong như tiếng hát xa
Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa.

(*Cảnh khuya* – Hồ Chí Minh)

Với dạng đề này, ta tiến hành các bước sau:

– ***Bước 1***: Xác định các biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn thơ, đoạn văn đã cho.

Có rất nhiều biện pháp tu từ có thể được sử dụng: so sánh, nhân hóa, ẩn dụ, hoán dụ, điệp từ ngữ, nói quá, nói giảm nói tránh, chơi chữ..

Các em có thể nhận diện thủ pháp tu từ mà các tác giả văn học sử dụng thông qua các từ ngữ trong văn bản. Chẳng hạn như trong hai dòng thơ đầu bài *Cảnh khuya* đã dẫn ở trên, Bác Hồ đã sử dụng biện pháp so sánh (*tiếng suối* được so sánh với *tiếng hát xa*) và điệp từ (*lồng*).

– ***Bước 2***: Chỉ ra giá trị của những biện pháp tu từ đó.

Khi sử dụng các biện pháp tu từ, tác giả nhằm tạo nên sự sinh động, thú vị, tạo nên những liên tưởng bất ngờ, làm cho sự vật, sự việc trở nên gợi cảm và ấn tượng hơn. Em hãy làm rõ những điều thú vị ấy bằng sự cảm nhận và trí tưởng tượng của mình.

Đề bài có thể yêu cầu hoặc không nhưng khi thực hiện bước 2, nên viết thành văn (đoạn văn hoặc bài văn ngắn).

Ví dụ:

Mở đầu bài thơ *Cảnh khuya*, Bác Hồ viết:

"Tiếng suối trong như tiếng hát xa"

Sự so sánh tạo nên ấn tượng thật mạnh mẽ. Với việc so sánh tiếng suối với tiếng hát, lại là tiếng hát ngân nga, êm dịu từ xa vọng lại, người đọc thấy núi rừng thật gần gũi, thân thiết với con người. Rừng khuya không hề gợi nên cảm giác cô đơn, sợ hãi như con người thường thấy khi phải ở một mình giữa cảnh hoang vu mà tràn đầy niềm lạc quan.

Đến dòng thơ thứ hai, Người dùng phép điệp từ:

"Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa"

Vòm cây cổ thụ vươn cao lấp loáng ánh trăng. Ánh trăng in xuống mặt đất nơi bóng lá, bóng cây thành những hình sáng lung linh như hoa dệt. Từ "lồng" được điệp hai lần tạo nên bức tranh nhiều tầng, nhiều lớp, dù chỉ có hai màu sáng tối mà trở nên lung linh, quấn quýt.

3.2. Phân tích cấu trúc, nhận diện các thành phần câu, nhận diện kiểu câu theo cấu tạo hoặc theo mục đích nói.

Ví dụ:

Phân tích cấu tạo ngữ pháp câu sau:

"Bởi tôi ăn uống điều độ và làm việc có chừng mực nên tôi chóng lớn lắm"

(Tô Hoài)

Để làm được các đề dạng này, em cần nắm vững các kiến thức liên quan đến thành phần câu ((các thành phần chính, thành phần phụ, thành phần biệt lập), các kiểu câu chia theo cấu tạo (câu đơn, câu ghép, câu mở rộng thành phần...), chia theo mục đích nói (câu trần thuật, câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán)

Em hãy tiến hành theo các bước sau:

– ***Bước 1***: Xác định – gạch chân hai thành phần chính của câu: chủ ngữ, vị ngữ

– ***Bước 2***: Xác định – gạch chân các thành phần còn lại của câu: trạng ngữ, khởi ngữ...

– ***Bước 3:*** Nhận diện câu theo yêu cầu.

Ví dụ:

"Bởi tôi / ăn uống điều độ và làm việc có chừng mực nên tôi / chóng lớn lắm"

CN1 VN1 CN2 VN2

Câu trên là một câu ghép dùng cặp quan hệ từ (bởi...nên...) để nối kết các vế câu.

3. Phân tích hiệu quả diễn đạt hoặc lí do sắp xếp của trật tự từ trong những cụm từ / câu in đậm cho trước.

Ví dụ:

Cho biết lí do sắp xếp trật tự từ trong những cụm từ in đậm trong câu sau:

"Lịch sử ta đã có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại chứng tỏ tinh thần yêu nước của nhân dân ta. Chúng ta có quyền tự hào về những trang sử vẻ vang thời đại **Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung...**"

(Hồ Chí Minh)

Để làm được các đề dạng này, em cần lưu ý: Trật tự từ trong câu có thể có một trong các tác dụng sau:

+ Nhấn mạnh đặc điểm của sự vật, hiện tượng.

+ Thể hiện thứ tự nhất định của sự vật, đặc điểm, hành động...

+ Liên kết với các câu khác trong văn bản.

+ Tạo nên sự hài hòa về âm thanh lời nói.

Em hãy tiến hành theo các bước sau:

– ***Bước 1***: Xác định trong phần in đậm, các cụm từ / câu được sắp xếp theo trật tự như thế nào.

– *Bước 2:* Chỉ ra lí do của sự sắp xếp ấy dựa theo điều lưu ý trên.

Chẳng hạn:

Ở phần trích ví dụ nêu trên, Bác Hồ đã sắp xếp các dẫn chứng chứng tỏ tinh thần yêu nước của nhân dân ta theo sự xuất hiện thực tế trước sau trong lịch sử. Đó chính là lí do sắp xếp trật tự từ của các cụm từ đó trong câu.

4. Xác định các phương châm hội thoại được tuân thủ hoặc bị vi phạm trong lời nói để tạo ra tác dụng thẩm mĩ.

Ví dụ:

Vì sao câu chuyện sau khiến người đọc buồn cười:

"Có hai anh bạn gặp nhau, một anh nói:

– Mắt tớ tinh không ai bằng! Tớ nhìn rõ con kiến đang bò ở cành cây trên đỉnh núi trước mặt kia, cả từ sợi râu đến bước chân của nó.

– Thế cũng chưa tinh bằng tớ, tớ còn nghe thấy tiếng râu nó ngoáy trong không khí kêu vù vù và chân nó bước sột soạt"

(Truyện vui dân gian)

Khi làm các đề dạng này, em hãy nhớ lại các phương châm hội thoại: phương châm về chất, phương châm về lượng, phương châm cách thức, phương châm quan hệ, phương châm lịch sự.

Em hãy tiến hành theo các bước sau:

– **Bước 1:** Xác định phương châm hội thoại được tuân thủ hoặc bị vi phạm trong lời nói.

– **Bước 2:** Chỉ ra tác dụng của sự tuân thủ hay vi phạm phương châm hội thoại ấy.

Chẳng hạn ở câu chuyện trên, hai anh chàng đã vi phạm phương châm về chất khi nói ra những điều không đúng sự thật: không thể nhìn thấy rõ con kiến đang bò ở cành cây trên đỉnh núi trước mặt, cả từ sợi râu đến bước chân của nó, cũng như càng không thể nghe thấy tiếng râu nó ngoáy trong không khí kêu vù vù và chân nó bước sột soạt. Điều đó chứng tỏ đây là hai anh chàng khoác lác và điều đó khiến người đọc buồn cười.

5. Chỉ ra nghĩa tường minh và hàm ý của lời nói.

Ví dụ:

Chỉ ra nghĩa tường minh và hàm ý của câu ca dao sau:

Râu tôm nấu với ruột bầu
Chồng chan vợ húp gật đầu khen ngon.

Em hãy lưu ý:

+ Nghĩa tường minh là phần thông báo được diễn đạt trực tiếp bằng từ ngữ trong câu.

+ Hàm ý là phần thông báo tuy không được diễn đạt trực tiếp bằng từ ngữ trong câu nhưng có thể suy ra qua những từ ngữ ấy.

Khi làm các đề dạng này, em không gặp khó khăn để chỉ ra nghĩa tường minh nhưng không dễ dàng chỉ đúng hàm ý, bởi nó là phần nghĩa "không lời". Hàm ý được suy ra từ nghĩa tường minh và hoàn cảnh giao tiếp, thông qua việc sử dụng hành động

ngôn ngữ gián tiếp, sự vi phạm các phương châm giao tiếp, các lẽ thường trong đời sống, v.v.

Em hãy tiến hành theo các bước sau:

– ***Bước 1***: Xác định nghĩa tường minh, hoàn cảnh giao tiếp. Thử xem trong lời nói người nói có sử dụng hành động ngôn ngữ gián tiếp, sự vi phạm các phương châm giao tiếp, các lẽ thường trong đời sống... hay không.

– ***Bước 2:*** Xác định hàm ý.

Ví dụ ở câu ca dao đã dẫn, nghĩa tường minh thể hiện cảnh vợ chồng cùng ăn món canh râu tôm nấu với ruột bầu và khen ngon. Lẽ thường trong đời sống, râu tôm, ruột bầu là những thứ người ta bỏ đi, vậy nên nấu món canh đó, chắc hẳn cặp vợ chồng này sống trong cảnh nghèo khó. Món canh đó khó có thể ngon miệng vậy mà cả hai ăn rất vui vẻ "chồng chan vợ húp gật đầu khen ngon". Có lẽ bởi tình yêu thương chính là thứ gia vị tuyệt vời làm cho cuộc sống dù khó khăn vẫn tràn đầy niềm vui. Hàm ý của câu ca dao đã được thể hiện qua nghĩa tường minh như thế.

PHẦN C: GIỚI THIỆU ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN

I. 25 ĐỀ CƠ BẢN

Đề số 1

***Câu 1** (1 điểm):* Chép lại nguyên văn khổ thơ đầu bài *Đoàn thuyền đánh cá* (Huy Cận).

***Câu 2** (2 điểm):* Xác định và phân tích giá trị của biện pháp tu từ trong hai câu thơ sau:

"Mặt trời xuống biển như hòn lửa
Súng đó cài then đêm sập cửa"

(*Đoàn thuyền đánh cá* – Huy Cận)

***Câu 3** (7 điểm):* Phân tích những chuyển biến mới trong tình cảm của người nông dân Việt Nam thời kỳ kháng chiến chống Pháp qua nhân vật ông Hai trong truyện ngắn "Làng" của nhà văn Kim Lân.

Bài làm

Câu 1

Chép lại nguyên văn khổ thơ đầu bài *Đoàn thuyền đánh cá* (Huy Cận):

Mặt trời xuống biển như hòn lửa
Sóng đã cài then, đêm sập cửa
Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi
Câu hát căng buồm cùng gió khơi.

Câu 2:

"Mặt trời xuống biển như hòn lửa
Sóng đã cài then đêm sập cửa"

(*Đoàn thuyền đánh cá* – Huy Cận)

– Biện pháp tu từ được sử dụng trong hai câu thơ:

+ So sánh: Mặt trời xuống biển như hòn lửa.

+ Ẩn dụ: Sóng cài then, đêm sập cửa.

+ Nhân hóa: Sóng đã cài then đêm sập cửa.

– Giá trị của các biện pháp tu từ.

Sử dụng biện pháp so sánh, ẩn dụ và nhân hóa, nhà thơ đã vẽ lên cảnh hoàng hôn và đêm tối của biển cả thật sinh động và lộng lẫy. Ngày tàn của vũ trụ được báo hiệu bằng cảnh mặt trời – hòn lửa rực rỡ lặn xuống biển. Có lẽ Huy Cận là người duy nhất ví mặt trời như thế. Bởi, trong suy nghĩ của người Việt, từ "hòn" thường dùng để chỉ những vật nhỏ hình khối gọn, lửa không thể có dạng "hòn". Vậy mà, với sự so sánh này, ta thấy thật thú vị. Dường như, trong mắt một người khổng lồ, mặt trời lộng lẫy giống như một hòn lửa, còn vũ trụ giống như một ngôi nhà. Màn đêm sập xuống như cánh cửa còn những con sóng chạy ngang qua lại là then cửa cài vào màn đêm. Biển cả mênh mông trong đêm tối không khiến người ta sợ hãi mà còn cảm thấy thân thiết vì biển mang hình ảnh ngôi nhà quen thuộc, chở che hàng ngày. Và người khổng lồ kia chính là chúng ta, thi nhân đã đem đến cho ta cảm giác tuyệt vời ấy.

Câu 3: Nhà văn Kim Lân sinh ra, lớn lên ở vùng đất Kinh Bắc. Ông sống gắn bó với đời sống người nông dân từ nhỏ nên có những cảm nhận tinh tế, đầy đủ về đời sống tinh thần của họ. Chính điều này đã tạo nên thành công trong việc miêu tả những chuyển biến mới trong tình cảm của người nông dân Việt Nam thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Điều đó được thể hiện qua tấm lòng yêu nước rất đặc biệt của nhân vật chính trong tác phẩm – nhân vật ông Hai.

Tác phẩm ra đời năm 1948 lấy bối cảnh là cuộc tản cư kháng chiến của dân tộc. Cuộc kháng chiến chống Pháp bùng nổ, hưởng ứng lời kêu gọi của Bác Hồ, nhiều thành phố, làng mạc gần thủ đô hoặc các địa phương trọng yếu tản đi nơi khác. Nằm trong vùng kháng chiến, làng chợ Dầu của ông Hai phải tản cư. Phải dời làng ra đi nhưng tình cảm của ông Hai luôn gắn chặt với làng.

Tình cảm ấy được thể hiện trước hết ở cái tính hay khoe làng, lấy làm hãnh diện về làng của mình. Đối với ông, cái gì ở làng ông cũng đáng tự hào: "Ông nói chuyện về cái làng ấy một cách say mê và náo nức lạ thường. Hai con mắt ông sáng hẳn lên, cái mặt chuyển biến hoạt động". Sự hãnh diện về "bộ mặt" của làng cũng không có gì lạ lắm bởi nó xuất phát từ tình yêu của ông đối với quê hương. Nhưng đôi khi tình yêu ấy khiến ông thái quá. Ông hãnh diện cho làng có được "cái sinh phần" của viên tổng đốc làng ông. Khi có khách lên chơi ông dắt ra xem cho kỳ được cái sinh phần ấy.

Nhưng sau cách mạng tháng tám ông mới nhận ra sai lầm của mình vì chính cái làng ấy nó làm khổ ông, làm khổ bao nhiêu người trong làng. Cái chân khập khiễng của ông bây giờ cũng vì cái làng ấy. Ông thù nó lắm, nó không đáng để ông hãnh diện nữa.

Từ ngày kháng chiến, ông không chỉ tự hào vì nó đẹp "Đường trong làng lát toàn đá xanh" mà còn vì làng ông tham gia kháng chiến. Ông hãnh diện về cái làng kháng chiến của mình trong những buổi tập quân sự, có nhiều hố, nhiều ụ, nhiều giao thông hào để chuẩn bị cho kháng chiến. Ông khoe làng ông có phòng thông tin rộng rãi nhất vùng, có chòi phát thanh, có nhà ngói san sát, sầm uất nhất tỉnh.

Khi nghe anh dân quân đọc báo về tin kháng chiến, ông mừng rỡ trước những chiến thắng của ta, ông hả hê trước thất bại của địch khiến "Ruột gan ông lão cứ múa cả lên, vui quá!". Nhưng đau khổ thay cho ông là làng chợ Dầu của ông theo giặc. Ông lão trở nên sững sờ "cổ ông lão nghẹn ắng lại, da mặt tê rân rân". Ông lão lặng đi, tưởng như đến không thở được. Về tới nhà, ông nằm bẹp trên giường suy nghĩ, lũ trẻ thấy vậy

nên lầm lũi bước ra ngoài chơi sầm chơi sụi với nhau. Khi vợ ông về, bà hỏi "Ông đã biết chuyện gì chưa?" và qua những câu hỏi ân cần của bà, ông Hai trả lời một cách cộc lốc và gắt gỏng, khác với mọi ngày. Trong tâm trí ông đang diễn ra một cuộc đấu tranh nội tâm gay gắt. Một bên là làng, một bên là kháng chiến. Rồi mỗi khi nghe người ta nói đến "cam – nhông" hay cái gì gì thì ông lại tưởng tượng ra rằng người ta đang nói đến chuyện đó. Khi bà chủ nhà đến có ý đuổi gia đình ông đi vì làng của họ bảo không cho những người của làng chợ Dầu đi tản cư sống ở đây nữa, vì làng chợ Dầu theo giặc, nhưng bà ta lại làm ra ra vẻ như không muốn đuổi đi. Một lúc sau, ông gọi đứa út ra và ôm nó vào lòng và tâm sự. Ông hỏi đứa con rằng làng của con là gì? Đứa con ngây thơ trả lời là làng chợ Dầu. Rồi ông lại hỏi:

– Con có muốn về làng chợ Dầu không?

– Có

– Con là con của ai?

– Là con thầy mấy lị con u...

Ông Hai hỏi đứa con xem gia đình mình sẽ theo kháng chiến như thế nào? Đứa con giơ tay cao lên trời trả lời to tất cả sẽ theo cụ Hồ... Những câu nói ngây thơ của con trẻ chỉ biết nói thật đã làm sáng rõ tấm lòng của ông Hai. Cuộc đối thoại giữa đứa con và ông Hai như cuộc đối thoại nội tâm trong lòng của ông: "Làng thì yêu thật nhưng làng theo Tây thì phải thù". Tác giả đã cho ta thấy sự tinh tế khi diễn tả tâm trạng nhân vật ông Hai qua cuộc đối thoại đó: "Cái lòng của ông nó là vậy, có bao giờ dám đơn sai".

Nhưng cuối cùng cái điều mà ông Hai chờ đợi cũng đã đến: ông Chủ tịch làng lên thông báo làng chợ Dầu không đi theo Việt gian. Ông vui mừng không tả xiết. Ông đi đến sẩm tối mới về với vẻ mặt rạng rỡ và còn chia quà cho bọn trẻ, rồi ông sang nhà bác Thứ, đi hết nơi này đến nơi khác thông báo làng ông không theo Việt gian cho mọi người.

Trong ông Hai luôn cháy bỏng tình yêu tha thiết với làng. Nhưng trước hết, tấm lòng yêu làng ấy gắn bó chặt chẽ với tình yêu kháng chiến, tình yêu đất nước. Và khi cần thiết, ông có thể hi sinh tình yêu máu thịt với làng để sống trọn vẹn đủ đầy với đất nước. Đó chính là những chuyển biến mới trong tình cảm của người dân Việt Nam thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Người nông dân đã ý thức rõ hơn vai trò, nghĩa vụ của mình trong sự nghiệp giải phóng dân tộc. Và điều đáng quý, đáng trân trọng là ý thức ấy đã chuyển thành những hành động cao cả, tốt đẹp phục vụ có hiệu quả trong công cuộc chống xâm lăng của toàn dân tộc.

Đề số 2

Câu 1 (1,5 điểm): Có một khổ thơ gồm bốn câu, được mở đầu bằng câu thơ:

"Không có kính, rồi xe không có đèn"

Em hãy chép các câu thơ tiếp theo để hoàn thiện khổ thơ và cho biết đoạn thơ vừa hoàn thiện nằm trong bài thơ nào? Tác giả là ai?

Câu 2: Cho hai câu thơ sau:

"Có đám mây mùa hạ
Vắt nửa mình sang thu"

(*Sang thu* – Hữu Thỉnh)

a. *(0.5 điểm)* Xác định biện pháp tu từ trong hai câu thơ trên.

b. *(1.5 điểm)* Phân tích vẻ đẹp của hình ảnh "đám mây mùa hạ".

Câu 3 (6,5 điểm): Suy nghĩ của em về nhân vật anh thanh niên trong truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* của nhà văn Nguyễn Thành Long.

Bài làm

Câu 1

"Không có kính, rồi xe không có đèn
Không có mui xe, thùng xe có xước
Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước
Chỉ cần trong xe có một trái tim."

– Đoạn thơ trên nằm trong tác phẩm *Bài thơ về tiểu đội xe không kính.*

– Tác giả: Phạm Tiến Duật.

Câu 2:

"Có đám mây mùa hạ
Vắt nửa mình sang thu"

(*Sang thu* – Hữu Thỉnh)

a. Biện pháp tu từ được sử dụng trong hai câu thơ: Nhân hóa.

b. Vẻ đẹp của hình ảnh "đám mây mùa hạ":

Giao mùa – khoảnh khắc mơ hồ của không gian và thời gian ấy không dễ cảm nhận và càng không dễ diễn tả. Vậy mà nhà thơ Hữu Thỉnh đã hết sức thành công khi đem đến cho người đọc cảm nhận về trời đất lúc *sang thu*, nhất là hình ảnh:

"Có đám mây mùa hạ
Vắt nửa mình sang thu"

Bằng thủ pháp nhân hóa, nhà thơ đã khiến cho đám mây trở nên sống động. Nó như nhịp cầu nối liền hai bờ: mùa hạ với mùa thu. Cảm giác giao mùa mơ hồ mà êm ái, cụ thể, sinh động tuyệt vời.

Câu 3: Nhắc đến Sa Pa, ta nghĩ ngay đến một khu du lịch nghỉ mát lớn của cả nước. Và vì thế, nhắc đến Sa Pa là nhắc đến sự nghỉ ngơi, hưởng thụ. Nhưng với "Lặng lẽ Sa Pa", Nguyễn Thành Long đã cho ta biết đến một Sa Pa hoàn toàn ngược lại: Sa Pa với những con người đang miệt mài lao động ngày đêm cống hiến cho đất nước. Nhân vật anh thanh niên trong tác phẩm là một người tiêu biểu trong số đó. Anh đã để lại trong lòng người đọc một niềm yêu mến và cảm phục sâu sắc.

Không yêu mến, cảm phục sao được một con người cởi mở, thân thiện, ngăn nắp... và đặc biệt là say mê, yêu quý và có trách nhiệm với công việc của mình như thế!

Mở đầu tác phẩm, anh hiện lên qua câu chuyện của bác lái xe với người họa sĩ già và cô kĩ sư trẻ. Đó là một thanh niên hai mươi bảy tuổi, một mình làm công tác khí tượng kiêm vật lí địa cầu trên đỉnh Yên Sơn cao hơn hai ngàn mét. Nhưng trước hết, điều gây ấn tượng mạnh cho độc giả là chuyện "thèm người" của anh chàng "cô độc nhất thế gian" kia. Không phải anh ta "sợ người" mà lên làm việc ở đây, trái lại, anh ta từng chặt cây ngáng đường ngăn xe dừng lại để được gặp người "nhìn trông và nói chuyện một lát".

Lên đỉnh Yên Sơn, người họa sĩ và cô kĩ sư được gặp một con người "tầm vóc nhỏ bé, nét mặt rạng rỡ". Anh ta sống trong "Một căn nhà ba gian, sạch sẽ, với bàn ghế, sổ sách, biểu đồ, thống kê, máy bộ đàm. Cuộc đời riêng của anh thanh niên thu gọn lại một góc trái gian với chiếc giường con, một chiếc bàn học, một giá sách.". Sự cô độc không làm anh trở nên cộc cằn, cẩu thả. Trái lại, nó càng làm nổi bật những đức tính hiếm có ở chàng trai trẻ này. Một cuộc sống giản dị, ngăn nắp của một người yêu đời,

say mê công việc và không có vẻ gì của sự buồn chán. Anh nồng nhiệt chào đón những người khách bất ngờ của mình; cởi mở giới thiệu về công việc, ngợi ca những người bạn cũng đang say mê miệt mài với công việc ở Sa Pa... Lòng yêu người của anh đã được thể hiện phần nào ở những chi tiết trước đó: đào củ tam thất biếu vợ bác lái xe, "thèm người" đến mức hạ cây ngang đường để xe dừng lại mà nói chuyện với mọi người dăm ba phút... nhưng những người khách mới vẫn không khỏi xúc động về những gì anh mang tới cho họ. Khi hai người khách trở về, ngoài những quả trứng "của nhà có được" anh còn tặng họ cả những bông hoa rực rỡ. Hoá ra anh cũng vô cùng mộng mơ và lãng mạn!

Nhưng không dừng lại ở đó, anh tiếp tục khiến người đọc cảm động, ngạc nhiên và khâm phục về những gì anh nghĩ về công việc và những gì anh đã làm đã hiến dâng cho cuộc sống.

Anh là một chàng thanh niên, đã hai mươi bảy tuổi nhưng chưa có người yêu. Anh chấp nhận rời xa cuộc sống đô thị ồn ào, rời xa gia đình để gắn bó với công việc. Một công việc phức tạp, vất vả: "đo gió, đo mưa, đo nắng, tính mây, đo chấn động mặt đất, dự vào việc báo trước thời tiết hàng ngày, phục vụ sản xuất, phục vụ chiến đấu". Qua những lời tâm sự của anh ta đã phần nào hình dung được sự khó khăn, nguy hiểm của công việc. Chẳng những phải dậy đúng giờ "ốp" – vốn vẫn rất thất thường – mà phải đối mặt với những khắc nghiệt của thời tiết của thiên nhiên: gió, bão, tuyết, hoang thú,... Và đáng sợ hơn nữa là sự cô độc. Cùng với áp lực công việc, cái đó có thể giết chết con người bằng bệnh trầm cảm, tự kỉ nhưng anh thanh niên đã chiến thắng tất cả để giữ được một trái tim ấm áp, một tinh thần lạc quan, yêu đời. Anh triết lí về công việc của mình: "khi ta làm việc, ta với công việc là đôi, sao gọi là một mình được?". Được làm việc có ích đối với anh thế là niềm vui. Hơn nữa công việc của anh gắn liền với công việc của bao anh em đồng chí khác ở những điểm cao hơn hoặc thấp hơn. Người hoạ sĩ đã thấy bối rối khi bất ngờ được chiêm ngưỡng một chân dung đẹp đẽ đến thế: "bắt gặp một con người như anh là một cơ hội hãn hữu cho sáng tác, nhưng hoàn thành sáng tác còn là một chặng đường dài". Còn cô kĩ sư, với cô cuộc sống của người thanh niên là "cuộc sống một mình dũng cảm tuyệt đẹp", anh mang lại cho cô "bó hoa của những háo hức và mơ mộng ngẫu nhiên". Và người đọc, chắc hẳn cũng có những cảm nhận như thế về nhân vật đặc biệt này.

Cùng với những người kĩ sư trồng rau, nhà khoa học nghiên cứu sét,... anh thanh niên đã trở thành biểu tượng cho những con người đang hăng say lao động cống hiến sức mình cho Tổ quốc. Ra đời năm 1970, giữa lúc miền Bắc đang hăng say sản xuất để chi viện cho miền Nam đánh Mĩ, nhân vật anh thanh niên trong "Lặng lẽ Sa Pa" đã thực sự trở thành biểu tượng cho những anh hùng lao động đồng thời động viên, cổ vũ tinh thần lao động, sản xuất của nhân dân miền Bắc.

Nhân vật anh thanh niên trong truyện ngắn của Nguyễn Thành Long đã để lại trong lòng người đọc những tình cảm thật tốt đẹp. Hình ảnh của anh đã và đang động viên thế hệ trẻ hôm nay tiếp tục noi gương để đi theo bước chân dũng cảm, cao đẹp của cha anh ngày trước.

Đề số 3

Câu 1 (2 điểm): Tóm tắt đoạn trích truyện *Những ngôi sao xa xôi* của Lê Minh Khuê (trong *Ngữ văn 9, tập hai)* bằng một đoạn văn khoảng 10 câu.

Câu 2 (2, 5 điểm): Nhà hoạt động chính trị Vũ Khoan nhắc nhở thế hệ trẻ: "chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới" (*Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới* – Vũ Khoan, SGK *Ngữ văn 9, tập 1*)

Hãy viết một đoạn văn trình bày suy nghĩ về việc "chuẩn bị hành trang" của em.

Câu 3 (5,5 điểm): Em hãy phân tích đoạn thơ sau đây (Trích trong bài thơ *Viếng lăng Bác* của nhà thơ Viễn Phương):

"Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác

...

Mà sao nghe nhói ở trong tim..."

(Theo *Ngữ văn 9*, tập hai, NXB Giáo dục, HN, 2008)

Bài làm

Câu 1

Tóm tắt đoạn trích truyện *Những ngôi sao xa xôi* của Lê Minh Khuê:

Truyện *Những ngôi sao xa xôi* của Lê Minh Khuê kể về cuộc sống của tổ trinh sát mặt đường tại một trọng điểm trên tuyến đường Trường Sơn những năm chống Mĩ cứu nước. Họ là ba cô thanh niên xung phong: Phương Định, Nho và chị Thao, tổ trưởng. Họ thực hiện nhiệm vụ quan sát địch ném bom, đo khối lượng đất đá phải san lấp do bom Mĩ gây ra, đánh dấu vị trí các quả bom chưa nổ và phá bom. Công việc hết sức vất vả và cực kì nguy hiểm. Họ phải đối mặt với cái chết khi ban ngày chạy trên cao điểm và máy bay địch có thể đến bất cứ lúc nào, đặc biệt khi phá bom. Đó là công việc thường xuyên, có ngày mấy lượt, nhưng mỗi lần phá bom là một thử thách nghẹt thở đối với họ. Trong một lần phá bom, Nho đã bị thương và được đồng đội chăm sóc ân cần. Sống giữa cảnh chiến tranh gian khổ, các cô gái vẫn luôn yêu đời, rất yêu thương nhau, dù mỗi người một cá tính. Phương Định, nhân vật chính, là cô gái giàu cảm xúc, luôn nhớ về quê hương và những kỉ niệm tuổi thơ.

Câu 2: Trong văn bản *"Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới"*, bác Vũ Khoan từng nhắc nhở chúng em: "chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới". Vậy chúng em cần chuẩn "chuẩn bị hành trang" như thế nào? Đất nước ta đang sôi động với công cuộc hội nhập quốc tế: hội nhập kinh tế, hội nhập văn hoá, hội nhập khoa học kĩ thuật... Và như vậy có nghĩa là chúng ta cần hội nhập cả về con người. Mỗi người dân cần biết tự nâng cao tri thức – văn hoá để theo kịp trình độ chung của nhân loại. Và bản thân em, em cũng hiểu mình cần chuẩn bị một hành trang chắc chắn để bước vào thế kỉ mới – thế kỉ hội nhập của non sông. Hành trang em cần trước hết là một vốn văn hoá sâu sắc, tinh tế. Người Việt ta từ xưa đã nổi tiếng bởi sự tinh tế trong ứng xử, quan hệ, nói năng, đi đứng, ăn mặc: chúng ta "học ăn, học nói, học gói, học mở", chúng ta "lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau", rồi "đi nhẹ, nói khẽ",... Chúng em không chỉ biết mà còn cần để vốn văn hoá đó được thể hiện ở chính bản thân mình. Bên cạnh đó, hành trang em cần cho hôm nay là vốn tri thức phong phú đa dạng nhưng cũng cần chuyên sâu, đầy đủ. Có điều đó bởi trong thế kỉ hội nhập, chúng ta phải tiếp xúc với một khối lượng tri thức khổng lồ trong tất cả các lĩnh vực. Có sự hiểu biết phong phú, đa dạng về các lĩnh vực là một điều cần thiết. Nhưng bên cạnh đó, cũng cần có sự chuyên sâu trong lĩnh vực chuyên môn của mình để tạo ra hiệu quả công việc lớn nhất. Muốn vậy, ngay từ bây giờ, em biết mình cần chăm chỉ học tập, rèn luyện và tích cực tìm tòi, học hỏi nhiều hơn nữa trong xã hội học tập này.

Câu 3: Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại là đề tài ngợi ca của bao áng thơ ca, nhạc hoạ. Đã có rất nhiều nhà thơ viết về Bác: Tố Hữu, Chế Lan Viên, Xuân Diệu,.. Đến lượt mình, nhà thơ Viễn Phương cũng lặng lẽ dâng lên hương hồn người Cha già kính yêu của toàn dân tộc một "Viếng lăng Bác" làm xúc động lòng người. Đoạn thơ sau đây đã thể hiện rõ điều đó:

"Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác

...

Mà sao nghe nhói ở trong tim..."

(Theo *Ngữ văn 9*, tập hai, NXB Giáo dục, HN 2008)

Bài thơ ra đời vào tháng 4 năm 1976. Đây là một hoàn cảnh lịch sử thật đặc biệt: là một năm sau ngày đất nước thống nhất, lăng Bác vừa được khánh thành và Viễn Phương là một trong những người con miền Nam đầu tiên được ra thăm miền Bắc để vào lăng viếng Bác.

Câu thơ đầu tiên cũng đã nêu ra hoàn cảnh đó: "Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác". Nhà thơ xưng "Con" gọi "Bác" rất thân mật, gần gũi đồng thời thể hiện lòng tin yêu đối với Người. Phải rồi, Bác là vị Cha già của toàn dân tộc nhưng với riêng miền Nam Bác còn nhiều nỗi nặng lòng. Sinh thời, Bác "nhớ miền Nam nỗi nhớ nhà" bởi Bác thương miền Nam "đi trước về sau" sau năm 1954 vẫn chưa được độc lập, Người từng có mong muốn được vào miền Nam để thăm hỏi và động viên đồng bào chiến sĩ trong Nam. Và trước ân tình của Bác cũng "mong Bác nỗi mong cha" bởi thế, hôm nay đây, khi Viễn Phương đến với lăng Bác, đó thực sự là một viếng thăm đầy cảm động.

Đến với lăng Bác, hình ảnh đầu tiên mà nhà thơ bắt là "Hàng tre bát ngát". Những bụi tre ngà duyên dáng được trồng bên lăng Bác vươn mình lên cao là điểm nhìn của bao người đến với lăng Người. Nhưng nhà thơ nhắc đến hình ảnh hàng tre còn có một ngụ ý khác:

"Ôi! Hàng tre xanh xanh Việt Nam
Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng".

Viễn Phương đã vô cùng xúc động khi gặp hình ảnh hàng tre bởi cả cuộc đời Bác đã hiến dâng cho dân tộc. Mà hình ảnh những tre đã trở thành biểu tượng cho dân tộc Việt Nam mình bất khuất, kiên trung. "Hàng tre xanh" và đó là sắc "xanh Việt Nam" đầy kiêu hãnh. Trong câu thơ tiếp, nhà thơ đã vận dụng có hiệu quả thành ngữ "bão táp mưa sa" để chỉ những giông tố của thời đại mà đất nước ta từng phải hứng chịu. Nhưng qua bao nhiêu chông gai, thử thách tre vẫn "đứng thẳng hàng" như non sông này vẫn ngẩng cao đầu tiến bước.

Bước gần đến lăng hơn nữa, nhà thơ cùng đoàn người chầm chậm vào lăng viếng Bác:

"Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng
Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ
Ngày ngày dòng người đi trong thương nhớ
Kết tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân".

Trong những câu thơ trên, Viễn Phương thật tài hoa khi sử dụng phép tu từ nhân hoá và ẩn dụ. "Mặt trời trong lăng" chính là Bác Hồ vô cùng kính yêu và vĩ đại. Ngầm so sánh với mặt trời, nhà thơ đã thầm ngợi ca sự vĩ đại của Bác. Nếu như mặt trời của tự nhiên mang ánh sáng đến cho nhân loại thì Bác là người mang ánh sáng tự do đến cho dân tộc. Không chỉ vậy, nếu như mặt trời bất tử cùng tự nhiên vũ trụ thì Bác Hồ cũng sẽ bất tử cùng non nước Việt Nam tươi đẹp. Câu thơ thể hiện niềm tin yêu thành

kính vô bờ đối với Bác Hồ của nhà thơ. Đặc biệt, được kết hợp với phép nhân hoá "Mặt trời đi qua.. thấy..mặt trời trong lăng rất đỏ" ta còn có cảm giác như mặt trời của tự nhiên cũng phải ngắm nhìn, chiêm ngưỡng mặt trời của dân tộc – chính là Bác Hồ kính yêu.. Không chỉ Viễn Phương mà cả non sông đang tụ họp về đây "đi trong thương nhớ" tưởng niệm anh linh của Bác. Và đặc biệt, dòng người tuôn trào, bất tận ấy đang "kết tràng hoa" tươi thắm để kính dâng lên "bảy mươi chín mùa xuân" trong sáng – bảy mươi chín năm Bác sống cùng non sông gấm vóc. Những liên tưởng kì diệu ấy của nhà thơ hoàn toàn dựa trên những hình ảnh có thực. Dòng người vào lăng viếng Bác chẳng những có muôn vàn sắc áo mà còn mang nhiều màu da, đến từ nhiều vùng miền khác nhau của đất nước, của thế giới. Tất cả đến lăng Bác với niềm tin yêu, sự tôn kính vô bờ. Vậy mỗi con người là một tấm lòng, là một bông hoa để dòng người kết thành tràng hoa tươi thắm. Điệp từ "ngày ngày" được lặp lại đến hai lần để sự bất tử của Bác, lòng thành kính của nhân loại đối với Bác sẽ trường tồn cùng thời gian. Đồng thời câu thơ cuối cùng là một câu thơ 9 tiếng – câu thơ phá luật khiến nhịp thơ như dài ra, theo đó, tràng hoa dâng lên Bác cũng như kéo dài ra bất tận, niềm xúc động tuôn trào không sao kìm giữ được.

Bước vào lăng Bác, niềm xúc động và những suy tưởng thiêng liêng càng trào dâng hơn nữa:

"Bác nằm trong giấc ngủ bình yên
Giữa một vầng trăng sáng dịu hiền".

Bác đã đi xa nhưng nhà thơ không dám nhìn vào cũng không dám nhắc đến sự thật đau đớn ấy. Viễn Phương viết "giấc ngủ bình yên" để làm dịu vợi đi nỗi đau mất bác. "Vầng trăng sáng dịu hiền" vừa thể hiện sự bình yên trong giấc ngủ của Bác vừa khẳng định: Bác thật gần chúng ta, giống như vầng trăng hiền hoà, dịu mát vậy. Trong đoạn thơ trên, nhà thơ ví Bác với mặt trời, trong khổ thơ này, Bác lại nằm giữa "vầng trăng sáng dịu hiền", điều này có mâu thuẫn với nhau không? Câu trả lời là không bởi Bác vĩ đại như mặt trời nhưng cũng gần gũi và giản dị biết bao nhiêu "Người là Cha, là Bác, là Anh" của lớp lớp các thế hệ người Việt. Nhìn hình ảnh Bác "trong giấc ngủ bình yên" như vậy, nhà thơ không nén nổi niềm xúc động:

"Vẫn biết trời xanh là mãi mãi
Mà sao nghe nhói ở trong tim".

Vẫn biết trời xanh thuộc về tự nhiên và trời xanh được quyền bất tử nhưng vẫn thấy đau xót vẫn "nhói" ở trong tim bởi so với trời xanh đời người sao mà ngắn ngủi. Bác là vầng dương của xã hội nhưng Bác vẫn phải đi xa.. Không chỉ vậy, một lần nữa, nhà thơ sử dụng biện pháp ẩn dụ trong câu thơ "trời xanh là mãi mãi". Trời xanh và cũng là Bác Hồ. Vẫn biết Người bất tử cùng non nước nhưng có một sự thật là bác đã mãi mãi đi xa, dân tộc Việt Nam không thể có Bác lần thứ hai trong đời..

Đoạn thơ đã diễn tả những cảm xúc nghẹn ngào, tình yêu mến chân thành của nhà thơ Viễn Phương dành cho Bác. Nhà thơ cũng đã sử dụng thành công nhiều biện pháp tu từ nhân hoá, ẩn dụ, điệp từ,..

Với tình cảm chân thành tha thiết và sự tài hoa trong việc sáng tạo những hình ảnh thơ, giữa rất nhiều những bài thơ hay viết về Bác, "Viếng lăng Bác" của Viễn Phương vẫn tìm được cho mình một vị trí trang trọng trong lòng người yêu thơ cả nước.

Đề số 4

***Câu 1** (1,5 điểm):* Trong chương trình *Ngữ văn 9*, em đã được học bài thơ nào (ngoài bài thơ *Con cò*) cũng mang âm điệu lời hát ru? Nêu đại ý bài thơ ấy.

***Câu 2** (2 điểm):* Phân tích tác dụng của việc sử dụng từ láy trong những câu thơ sau:

" Tà tà bóng ngả về tây,
Chị em thơ thẩn dan tay ra về.
Bước dần theo ngọn tiểu khê,
Lần xem phong cảnh có bề thanh thanh.
Nao nao dòng nước uốn quanh,
Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang."

(*Truyện Kiều* – Nguyễn Du)

***Câu 3** (6,5 điểm):* Phân tích nhân vật bé Thu trong đoạn trích truyện ngắn *Chiếc lược ngà* của Nguyễn Quang Sáng.

Bài làm

Câu 1

Trong chương trình *Ngữ văn 9*, ngoài bài thơ *Con cò* còn có một bài thơ cũng mang âm điệu lời hát ru, đó là *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* của Nguyễn Khoa Điềm.

Đại ý bài thơ:

Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ của Nguyễn Khoa Điềm viết về một bà mẹ Tà-ôi yêu con, yêu quê hương, đất nước. Bài thơ có ba khúc ca theo điệu ru con của đồng bào dân tộc ở miền núi Trị Thiên. Mở đầu mỗi khúc ca là điệp khúc ru ngọt ngào "Em Cu Tai ngủ trên lưng mẹ ơi – Em ngủ cho ngoan đừng rời lưng mẹ..." và kết thúc bằng niềm hi vọng "Con mơ cho mẹ...". Từ hình ảnh, tấm lòng người mẹ ấy, nhà thơ thể hiện tình yêu quê hương, đất nước thiết tha, ý chí chiến đấu cho độc lập tự do và khát vọng thống nhất nước nhà của nhân dân ta trong thời kì kháng chiến chống Mĩ cứu nước.

Câu 2

Trong phần đầu *Truyện Kiều,* Nguyễn Du đã tả cảnh ngày hội mùa xuân thật náo nức nhưng đoạn ghi lại cảnh chị em Thúy Kiều du xuân trở về lại mang âm hưởng buồn vắng. Góp phần vào việc thể hiện cảm giác ấy là những từ láy được sử dụng trong đoạn:

"Tà tà bóng ngả về tây,
Chị em thơ thẩn dan tay ra về.
Bước dần theo ngọn tiểu khê,
Lần xem phong cảnh có bề thanh thanh.
Nao nao dòng nước uốn quanh,
Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang."

Có tới 5 từ láy được sử dụng, trong đó có 4 từ láy hoàn toàn, miêu tả không gian (tà tà), cảnh vật (thanh thanh, nho nhỏ, nao nao), hành động (thơ thẩn)... Tất cả gợi nên một không gian êm đềm, vắng lặng. Những từ láy gợi nên sự nhạt nhòa của cảnh vật và cũng là sự rung động trong tâm hồn người: cảm giác bâng khuâng xao xuyến về một ngày vui đang tàn và niềm dự cảm bất an về những điều sắp xảy ra phía trước. Chỉ chút nữa thôi, bên nấm mồ Đạm Tiên, Kiều sẽ gặp Kim Trọng, người yêu lí tưởng của nàng, và quãng đời êm đềm hiện thời sẽ thay đổi.

Câu 3: Tình cảm gia đình là một đề tài quan trọng của văn học Việt Nam thời kì kháng chiến chống Mĩ cứu nước. Khai thác mảng đề tài này Nguyễn Quang Sáng đã có một số tác phẩm đặc sắc như "Chiếc lược ngà", "Bông cẩm thạch",... Trong đó, "Chiếc lược ngà" tạo được nhiều ấn tượng hơn cả. Một trong những yếu tố làm nên thành công của tác phẩm là nhà văn đã xây dựng thành công nhân vật chính – nhân vật bé Thu – một cô bé cá tính, đáng yêu và có tình yêu ba tha thiết.

"Chiếc lược ngà" ra đời năm 1966 rồi được đưa vào tập truyện cùng tên (*Chiếc lược ngà*) của Nguyễn Quang Sáng. Câu chuyện được xây dựng trên một tình huống hiểu lầm tạo nhiều bất ngờ cảm động: Anh Sáu đi kháng chiến chống Pháp từ khi đứa con duy nhất của anh chưa đầy một tuổi. Từ đó hai ba con chưa hề gặp lại nhau, cho đến khi kháng chiến kết thúc, anh trở về, đứa con gái tám tuổi không chịu nhận ba. Trong ba ngày ở nhà, bằng đủ mọi cách mà con bé vẫn không chịu gọi lấy một tiếng *ba*. Đến lúc phải ra đi nhận nhiệm vụ mới, bé Thu mới gọi anh bằng *ba*. Thật bất ngờ. Thì ra, nó không chịu nhận ba là vì vết thẹo trên má đã khiến anh không còn giống như trong bức ảnh chụp ngày cưới. Con bé chỉ gọi ba khi bà ngoại giải thích cho nó rõ điều này. Giây phút anh nghe được tiếng gọi mà anh chờ đợi đã bao năm ấy cũng là lúc cha con xa nhau. Anh Sáu hứa sẽ mang về tặng con một cây lược. Những ngày chiến đấu trong rừng, anh Sáu cặm cụi làm chiếc lược bằng ngà cho con gái. Chiếc lược đã làm xong nhưng chưa kịp trao cho con gái thì anh hi sinh.

Nhân vật cô bé tám tuổi ấy là Thu, mới có tám tuổi nhưng cô đã bướng bỉnh, gan góc và rất có cá tính. Trong tâm hồn trẻ thơ của bé Thu, chỉ có duy nhất hình ảnh một người ba mà nó biết qua bức ảnh chụp với má ngày cưới. Nó nhất quyết không chịu nhận ông Sáu là ba dù cả nhà – trong đó có bà nội – thừa nhận điều đó. Họ đón ông với tất cả tấm lòng chân thành, yêu thương của con người Nam Bộ. Chẳng những thế, ông còn vô cùng xúc động khi gặp nó. Nhưng bỏ qua tất cả, Thu vẫn hét lên sợ hãi khi ông Sáu lập cập đến với nó và lắp bắp gọi: "Thu! Ba đây con...". Có điều đó bởi Thu thấy ba nó trong bức ảnh không hề có vết thẹo trên má còn người cứ gọi nó là con, bắt nó gọi bằng ba bây giờ lại có vết thẹo dài trên má.

Không chỉ vậy, qua nhiều chi tiết miêu tả hành động của bé Thu, Nguyễn Quang Sáng vừa thể hiện được tính cách đặc biệt của cô bé vừa tỏ ra rất am hiểu tâm lí trẻ thơ. Khi mẹ yêu cầu "mời ba vô ăn cơm", Thu gọi "trổng" "vô ăn cơm". Nồi cơm sôi, không tự chắt được con bé nhất quyết không chịu gọi ba để được giúp đỡ. Nó tìm mọi cách chắt nước không cần nhờ vả. Đặc biệt, tính cách rắn rỏi, ngang bướng vô cùng trẻ con của Thu được thể hiện qua chi tiết bé hất đổ cả chén cơm khi anh Sáu gắp cho nó cái trứng cá. Bị ba đánh, tưởng đâu "con bé sẽ lăn ra khóc, sẽ giẫy, sẽ đạp đổ cả mâm cơm, hoặc sẽ chạy vụt đi. Nhưng không, nó ngồi im, đầu cúi gằm xuống. Nghĩ thế nào nó cầm đũa, gắp lại cái trứng cá để vào chén, rồi lặng lẽ đứng dậy, bước ra khỏi mâm.". Đành rằng trẻ con chỉ tin vào những gì chúng thấy, đành rằng bé Thu không thể biết được sự ác nghiệt của bom đạn là thế nào, và nó có cách suy nghĩ theo kiểu trẻ con của nó, nhưng phải thừa nhận rằng cô bé này có một cá tính mạnh mẽ. Sự bướng bỉnh, gan góc đến kì lạ của bé Thu đã trở thành tiền đề để sau này trở thành lòng dũng cảm, sự lanh lợi của cô giao liên Thu.

Nhưng nếu chỉ dừng lại ở đó, Thu cùng "Chiếc lược ngà" sẽ nằm lẫn vào vô vàn tác phẩm khác viết cho thiếu nhi. Điều khiến nhân vật cùng tác phẩm đi xa hơn trong lòng người đọc là ở chỗ bé Thu có một tình yêu ba nồng nàn, tha thiết.

Cô bé không nhận ba bởi cô hiểu nhầm về vết thẹo trên mặt ba. Cô đã nghĩ rằng "người ta" mang đến cho mình một người "ba giả"! Và vì thế, Thu càng phản đối quyết

liệt người "ba giả" ấy bao nhiêu càng thể hiện cô bé yêu ba mình bấy nhiêu. Cái tình yêu ấy thật sâu sắc: nó chỉ có một, không thể chia sẻ cho bất kì ai khác, ngay cả khi đó là người được tất cả mọi người thừa nhận là ba của nó, là người yêu thương và quan tâm đến nó rất chân thành.

Khi biết rằng ông Sáu là ba thật của mình, và vết thẹo trên mặt ông là do thằng Mĩ gây nên, Thu đã bất chấp đêm tối rời nhà nội để trở về nhà. Và sáng hôm sau, buổi sáng cuối cùng trong những ngày phép của ba *"Con bé như bị bỏ rơi, lúc đứng vào góc nhà, lúc đứng tựa cửa và cứ nhìn mọi người đang vây quanh ba nó. Vẻ mặt của nó có cái gì hơi khác, nó không bướng bỉnh hay nhăn mày cau có nữa, vẻ mặt nó sầm lại buồn rầu, cái vẻ buồn trên gương mặt ngây thơ của con bé trông rất dễ thương. Với đôi mi dài uốn cong, và như không bao giờ chớp, đôi mắt nó như to hơn, cái nhìn của nó không ngơ ngác, không lạ lùng, nó nhìn với vẻ nghĩ ngợi sâu xa."* Không hiểu con bé "nghĩ ngợi sâu xa" điều gì, chỉ biết rằng khi ông Sáu buồn rầu quay lại nhìn nó – không dám lại gần sợ nó lại bỏ chạy như lần trước – nói: "Ba đi nghe con" thì nó bất ngờ lao đến thét lên: "– Ba.. a... a...ba!". Rồi ôm chặt lấy ông nức nở "Con không cho ba đi". Đến đây, người đọc mới vỡ lẽ ra rằng Thu thèm được gọi ba như thế nào, "Tiếng kêu của nó như tiếng xé, xé sự im lặng và xé cả ruột gan mọi người, nghe thật xót xa. Đó là tiếng "ba" mà nó cố đè nén trong bao nhiêu năm nay, tiếng "ba" như vỡ tung ra từ đáy lòng nó, nó vừa kêu vừa chạy xô tới, nhanh như một con sóc, nó chạy thót lên và dang hai tay ôm chặt lấy cổ ba nó.". Bé Thu là đứa trẻ giàu tình cảm. Thái độ của bé Thu với ba bây giờ trái ngược trong những ngày đầu khi ông Sáu về thăm nhà. Song, trái ngược mà vẫn nhất quán. Vì quá yêu ba, quá khao khát được có ba nên khi nhận định không phải ba nó thì nó nhất định không chịu nhận, nhất định không gọi "ba" lấy một tiếng. Cho nên, khi tiếng gọi như xé kia cất lên ta thấy nó thiêng liêng vô cùng. Tiếng gọi ấy càng trở nên thiêng liêng, quý giá bởi đón chờ nó là cả tấm lòng cao đẹp, thương yêu con vô hạn của người cha.

Trong quá trình thể hiện diễn biến tâm lí nhân vật bé Thu có một chi tiết vô cùng quan trọng: chi tiết cái thẹo. Chính cái thẹo là nguyên nhân gây ra những hiểu lầm trong tình cảm của cha con mà Thu dành cho ba. Cái thẹo là vết thương mà giặc Mĩ gây ra cho ba Thu. Sự chia cắt không chỉ riêng gia đình bé Thu mà còn hàng triệu gia đình người Việt cũng là do giặc Mĩ gây ra. Thấu hiểu sâu sắc điều đó, sau này, Thu đã trở thành một nữ giao liên dũng cảm, can đảm. Cô đã quyết tâm tiếp bước con đường cha cô đã đi để đánh đuổi kẻ thù của gia đình, kẻ thù của dân tộc.

Xây dựng nhân vật bé Thu – một cô bé bướng bỉnh, cá tính nhưng có tình cảm yêu ba tha thiết cảm động – Nguyễn Quang Sáng đã tỏ ra rất am hiểu tâm lí trẻ thơ bởi vậy nhà văn đã tạo nên được một nhân vật trẻ thơ thực sự sống động gây nhiều niềm xúc động sâu xa trong lòng người đọc. Bên cạnh đó, tác phẩm đã tạo nên một tình huống hiểu lầm độc đáo mà chi tiết quan trọng nhất là chi tiết cái thẹo. Chi tiết này có giá trị giống như một "cái bóng" trong "Chuyện người con gái Nam Xương" của Nguyễn Dữ hay "chiếc lá cuối cùng" trong truyện ngắn cùng tên của O.Hen-ri,...

Nhân vật bé Thu trong "Chiếc lược ngà" của Nguyễn Quang Sáng đã để lại trong lòng người đọc những ấn tượng sâu sắc bởi một tính cách đặc biệt khó có thể nhầm lẫn. Nhân vật này đã góp phần tạo nên giá trị nhân văn sâu sắc cho tác phẩm. Và vì vậy, cùng với tác phẩm, nhân vật bé Thu đã giành được một vị trí riêng trong lòng độc giả yêu truyện ngắn Việt Nam.

Đề số 5

Câu 1 (2 điểm): Tóm tắt văn bản *Chuyện người con gái Nam Xương* (Nguyễn Dữ)

Câu 2 (1 điểm): Phân tích thành phần của các câu sau đây:

– "Núi Tây Bắc cao một ngàn thước, hai ngàn thước và ngọn núi ba ngàn một trăm bốn mươi hai thước, đỉnh đá Phăng Tây Păng cao nhất của Tổ quốc ta là mọc ở Tây Bắc".

(*Người lái đò sông Đà* – Nguyễn Tuân)

– "Còn tấm gương bằng thuỷ tinh tráng bạc, nó vẫn là người bạn trung thực, chân thành, thẳng thắn, không hề nói dối, cũng không bao giờ biết nịnh hót hay độc ác...".

(*U tụi* – Băng Sơn,)

Câu 3 (7 điểm): Cảm nhận của em về bài thơ *Nói với con* của Y Phương. Bài thơ gợi cho em những suy nghĩ gì về trách nhiệm của người làm con?

Bài làm

Câu 1

Tóm tắt văn bản *Chuyện người con gái Nam Xương* (Nguyễn Dữ):

Chuyện người con gái Nam Xương, trong tập *Truyền kỳ mạn lục* kể về cuộc đời Vũ Thị Thiết. Nàng là người con gái xinh đẹp, thùy mị, nết na, Trương Sinh vì thế mang trăm lạng vàng cưới về làm vợ. Chẳng bao lâu, chàng phải đi lính đánh trận, Vũ Nương ở nhà sinh con, phụng dưỡng mẹ chồng, tang ma chu đáo khi bà qua đời. Qua năm sau, giặc tan, Sinh trở về, con vừa học nói. Đứa con cho biết cha nó đêm nào cũng đến, mẹ đứng cũng đứng, mẹ ngồi cũng ngồi mà không bao giờ bế nó. Sinh ghen, mặc cho vợ phân trần, mặc hàng xóm bênh vực, mắng nhiếc đánh đuổi vợ đi. Vũ Nương đành trầm mình xuống dòng Hoàng Giang. Một đêm, đứa con trỏ bóng Sinh nói rằng cha nó, Sinh biết vợ chết oan, hối hận vô cùng.

Cùng làng có chàng Phan Lang, nhờ có ơn cứu Linh Phi, vợ vua biển Nam Hải mà được cứu khỏi chết đuối, lại được Linh Phi thết yến. Trong bữa tiệc, Phan Lang gặp Vũ Nương. Vũ Nương nhờ chàng gửi chiếc thoa vàng cho chồng cùng lời nhắn. Sinh theo lời, lập một đàn tràng giải oan ba ngày ba đêm ở bến Hoàng Giang. Vũ Nương hiện ra trên một chiếc kiệu hoa giữa dòng, theo sau là năm mươi chiếc xe vừng lọng rực rỡ, nhưng rồi bóng nàng mờ nhạt dần mà biến mất.

Câu 2

Phân tích thành phần của các câu:

– "Núi Tây Bắc // cao một ngàn thước, hai ngàn thước và ngọn núi ba ngàn một

CN1 VN1

trăm bốn mươi hai thước, đỉnh đá Phăng Tây Păng cao nhất của Tổ quốc ta // là mọc ở Tây Bắc".

Đây là câu ghép có 2 vế nối kết bằng từ *và*.

– "Còn tấm gương bằng thuỷ tinh tráng bạc, nó // vẫn là người bạn trung thực, chân

CN2 VN2

thành, thẳng thắn, không hề nói dối, cũng không bao giờ biết nịnh hót hay độc ác...".

Khởi ngữ CN VN

Đây là Câu có vị ngữ là một cụm chủ – vị (người bạn / trung thực, chân thành thẳng thắn, không hề nói dối, cũng không bao giờ biết nịnh hót hay độc ác).

Câu 3: Ca dao từng có câu: "Công cha như núi Thái Sơn". Có phải vì vậy mà người cha luôn khao khát những đứa con có được sự vững vàng, rắn rỏi mạnh mẽ trên đường đời. Qua bài thơ *Nói với con* của Y Phương, người đọc nhận thấy tình cảm và mong ước của một người cha như vậy dành cho người con, một thứ tình cảm nồng ấm và thiêng liêng, giản dị. Bài thơ đồng thời cũng gợi cho người đọc những suy nghĩ sâu sắc về trách nhiệm của người làm con.

Mượn lời một người cha nói với con, bài thơ gợi về cội nguồn của mỗi con người, đồng thời bộc lộ niềm tự hào trước sức sống mạnh mẽ, bền bỉ của quê hương mình. Nhà thơ đã mở rộng từ tình cảm gia đình đến tình cảm quê hương, từ những kỷ niệm gần gũi, thiết tha mà nâng lên thành lẽ sống.

Mở đầu bài thơ bằng những hình ảnh cụ thể, Y Phương đã tạo được không khí gia đình đầm ấm, quấn quýt. Từng bước đi, từng tiếng nói tiếng cười của con được cha mẹ mừng vui đón nhận:

Chân phải bước tới cha
Chân trái bước tới mẹ
Một bước chạm tiếng nói
Hai bước tới tiếng cười.

Những câu thơ có cách diễn đạt thật độc đáo đã cho thấy tình yêu thương của cha mẹ đối với con. Con lớn lên hàng ngày trong tình yêu thương ấy, trong sự nâng niu, mong chờ của cha mẹ.

Không chỉ có tình yêu thương của cha mẹ. Thời gian trôi qua, con trưởng thành trong cuộc sống lao động, trong thiên nhiên thơ mộng và nghĩa tình của quê hương. Đó là cuộc sống của những "người đồng mình", rất cần cù và tươi vui:

"Người đồng mình thương lắm con ơi
Đan lờ cài nan hoa, vách nhà ken câu hát
Rừng cho hoa, con đường cho những tấm lòng
Cha mẹ nhớ mãi về ngày cưới
Ngày đầu tiên đẹp nhất trong đời".

Những từ ngữ giàu sắc thái biểu hiện: *cài nan hoa, ken câu hát,...* đã miêu tả cụ thể cuộc sống ấy đồng thời thể hiện tình cảm gắn bó, quấn quýt của con người quê hương. Rừng núi quê hương thơ mộng và trữ tình cũng là một trong những yếu tố nuôi con khôn lớn, nâng đỡ tâm hồn con. Thiên nhiên với những sông, suối, ghềnh, thác... đã nuôi dưỡng con người cả về tâm hồn và lối sống: "Rừng cho hoa, con đường cho những tấm lòng". Cách gọi "người đồng mình" đặc biệt gần gũi, thân thiết và gắn bó; như gợi niềm ruột thịt yêu thương.

Không chỉ gợi cho con về nguồn sinh dưỡng, cha còn nói với con về những đức tính cao đẹp của "người đồng mình". Đó là lòng yêu lao động, hăng say lao động với cả tấm lòng. Đó là sức sống bền bỉ, mạnh mẽ, vượt qua mọi khó khăn, gian khổ:

Người đồng mình thương lắm con ơi
Cao đo nỗi buồn
Xa nuôi chí lớn.

Dùng những từ ngữ rất mạnh mẽ như "cao", "xa", "lớn", tác giả muốn nhấn mạnh cuộc sống khoáng đạt, mạnh mẽ của những "người đồng mình". Những "người đồng mình" dù khó khăn, đói nghèo còn nhiều nhưng không nhụt chí, ý chí của họ vẫn rất vững chắc, kiên cường:

Người đồng mình thô sơ da thịt
Chẳng mấy ai nhỏ bé đâu con
Người đồng mình tự đục đá kê cao quê hương
Còn quê hương thì là phong tục.

Những "người đồng mình" vượt qua vất vả để bám trụ lấy quê hương. Bằng cuộc sống lao động không mệt mỏi, họ xây dựng quê hương với những truyền thống cao đẹp. Những "người đồng mình" mộc mạc, thẳng thắn nhưng giàu chí khí, niềm tin... Người cha đã kể với con về quê hương với cảm xúc rất tự hào.

Tình cảm của người cha dành cho con rất thiết tha, trìu mến. Tình cảm này bộc lộ tự nhiên, chân thực qua những lời nhắn gửi của cha cho con. Người cha muốn con sống phải có nghĩa tình, thuỷ chung với quê hương, biết chấp nhận những khó khăn, vất vả để có thể:

Sống trên đá không chê đá gập ghềnh
Sống trong thung không chê thung nghèo đói
Sống như sông như suối
Lên thác xuống ghềnh
Không lo cực nhọc.

Người cha mong cho con mình sống ngay thẳng, trong sạch, sống với ý chí, niềm tin để vững vàng vượt qua mọi thử thách khó khăn. Người cha mong cho con sống phải luôn tin vào khả năng của mình, tin tưởng vào bản thân. Có như vậy, con mới có thể thành công, mới không thua kém ai cả. Người cha đã nói với con bằng tất cả lòng yêu thương của mình, nói với con những điều từ đáy lòng mình. Điều lớn nhất người cha đã truyền dạy cho con chính là niềm tự tin vào bản thân và lòng tự hào với sức sống mạnh mẽ, bền bỉ, với truyền thống của quê hương.

Qua những lời người cha nói với con, có thể thấy tình cảm của người cha đối với con thật trìu mến, thiết tha và tin tưởng. Điều lớn lao nhất mà người cha muốn nói với con chính là niềm tự hào với sức sống mạnh mẽ bền bỉ của quê hương và niềm tin khi bước vào đời.

Bài thơ đã gợi cho người đọc những niềm cảm động sâu xa và những suy nghĩ sâu sắc. Thì ra, đằng sau những lặng lẽ, thâm trầm của cha là biết bao yêu thương, biết bao mong mỏi, biết bao hi vọng biết bao đợi chờ... Con lớn lên như hôm nay không chỉ nhờ vào cơm ăn và áo mặc mà còn mang nặng ân tình của những lời dạy dỗ ân cần thấm thía. Quả là:

"Công cha như núi Thái Sơn
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra".

Vậy thì, là người làm con, con xin nguyện:

"Một lòng thờ mẹ kính cha
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con".

Chẳng những vậy, con sẽ bước theo những bước chân vững chắc mà cha để lại – trên con đường cha bước đến đỉnh Thái Sơn – nguyện "sống như sông như suối", nguyện ngẩng cao đầu "lên đường" mà không "thô sơ da thịt". Và trên con đường ấy, con sẽ mang theo hình ảnh quê hương để tiếp tục nối tiếp cha anh "tự đục đá kê cao quê hương" thân thiết của mình...

Bài thơ có nhiều nét đặc sắc về nghệ thuật, tuy nhiên, độc đáo nhất và đặc sắc nhất là cách thể hiện, diễn tả tình cảm. Những từ ngữ, hình ảnh trong bài rất mộc mạc nhưng đồng thời cũng rất giàu hình ảnh gợi tả, vừa cụ thể vừa có sức khái quát cao.

Bài thơ nhắc nhở chúng ta về tình cảm gia đình ấm cúng, ca ngợi truyền thống cần cù, sức sống mạnh mẽ của quê hương, của dân tộc. Qua lời nói với con, ta phần nào hiểu rõ hơn, cảm nhận sâu sắc hơn những tình cảm của người cha dành cho con. Những bài học mà người cha trong bài thơ nói với con có lẽ là những bài học mà bất kỳ người cha nào cũng muốn dạy cho con mình. Và những bài học giản dị, mộc mạc đó có lẽ sẽ theo con suốt trên chặng đường đời, bài học của cha – bài học đầy ý nghĩa sâu sắc.

Đề số 6

***Câu 1** (1 điểm):* Phân tích cấu tạo ngữ pháp của những câu sau:

– "Chính trong tâm trạng ấy, nhà thơ Viễn Phương từ thành phố Sài Gòn giải phóng, thành phố Hồ Chí Minh thân yêu, ra thăm lăng Bác và trở về với bài thơ *Viếng lăng Bác*."

– "Từng nếm trải bao nhiêu cay đắng về bi kịch gia đình từ độ lên mười, nên Mô-pa-xăng dành cho bé Xi-mông, chị Blăng-sốt nhiều cảm thông xót thương ứa lệ."

***Câu 2** (2,5 điểm):* Trong bài thơ *Bếp lửa* của nhà thơ Bằng Việt, tại sao khi nhắc đến bếp lửa là người cháu nhớ đến bà và ngược lại, khi nhớ về bà là nhớ ngay đến hình ảnh bếp lửa?

***Câu 3** (6,5 điểm):* Trong truyện ngắn *Làng,* nhà văn Kim Lân đó thể hiện một cách sinh động tinh tế diễn biến tâm trạng của ông Hai khi nghe tin làng Dầu theo giặc.

Dựa vào truyện ngắn *Làng* của nhà văn Kim Lân, em hãy phân tích để làm rõ điều đó.

Bài làm

Câu 1

Phân tích cấu tạo ngữ pháp của những câu:

– "Chính trong tâm trạng ấy, nhà thơ Viễn Phương // từ thành phố Sài Gòn giải

Trạng ngữ — CN — Trạng ngữ

phóng, thành phố Hồ Chí Minh thân yêu, ra thăm lăng Bác và trở về với bài thơ *Viếng lăng Bác*."

VN

– "Từng nếm trải bao nhiêu cay đắng về bi kịch gia đình từ độ lên mười, nên

Trạng ngữ

Mô-pa-xăng // dành cho bé Xi-mông, chị Blăng-sốt nhiều cảm thông xót thương ứa lệ."

CN — VN

Câu 2: Trong bài thơ "Bếp lửa" của nhà thơ Bằng Việt có hai hình ảnh thơ xuyên suốt bài thơ và luôn đan xen vào nhau. Đó là hình ảnh bếp lửa và hình ảnh người bà. Khi nhắc đến bếp lửa là người cháu nhớ đến bà và ngược lại, khi nhớ về bà là nhớ ngay đến hình ảnh bếp lửa.

Trong kí ức tuổi thơ của người cháu nhỏ, bà và bếp lửa là hai hình ảnh không thể tách rời. Nhắc đến bà là nghĩ đến những "lận đận đời bà biết mấy nắng mưa" nhưng bà vẫn tảo tần thay con nuôi dạy cháu. Dù những năm đói nghèo cực nhọc "đói mòn đói mỏi" hay những tháng năm cách mạng bùng lên bà vẫn sớm sớm chiều chiều "bếp lửa bà nhen" để lo cho cháu cái ăn, cái mặc... Bếp lửa ấy mang lại những tia sáng thần kì biết mấy: "ấp iu nồng đượm", "nhóm niềm yêu thương khoai sắn ngọt bùi", 'nhóm nồi

xôi gạo mới thổi chung vui", "nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ",.. Bếp lửa không còn là bếp lửa hiểu thêm nghĩa đen mà đã được chuyển nghĩa để trở thành biểu tượng của yêu thương, của sẻ chia và che chở. Đó là biểu tượng thiêng liêng về cuộc đời người bà thân yêu trong trái tim cháu. Chính bởi những điều đó, bếp lửa và bà trở thành hai hình ảnh thơ độc đáo, có mối quan hệ khăng khít không thể tách rời.

Câu 3: Với người nông dân Việt Nam, có lẽ không có thứ tình cảm nào tự nhiên hơn tình yêu đất nước. Tình yêu ấy nhẹ nhàng thấm vào máu thịt qua tình cảm dành cho người thân, làng xóm, quê hương. Nó tưởng như xa xôi nhưng lại thật gần gũi, giản dị. Thấu hiểu những điều đó, nhà văn Kim Lân đã có một thiên truyện thật hay viết về tình yêu quê hương đất nước của người nông dân: "Làng". Diễn biến tâm trạng nhân vật chính của tác phẩm – nhân vật ông Hai – là một thành công lớn của tác phẩm khi viết về đề tài tình yêu đất nước.

Tin làng chợ Dầu theo giặc làm ông Hai khổ tâm là vì nó đã động chạm đến điều thiêng liêng, nhạy cảm nhất trong con người ông. Cái làng đối với người nông dân quan trọng lắm. Nó là ngôi nhà chung cho cộng đồng, họ mạc. Đời này qua đời khác, người nông dân gắn bó với cái làng như máu thịt, ruột rà. Nó là nhà cửa, đất đai, là tổ tiên, là hiện thân cho đất nước đối với họ. Trước Cách mạng tháng Tám, ông Hai thuộc loại "khố rách áo ôm", từng bị "bọn hương lí trong làng truất ngôi trừ ngoại xiêu dạt đi, lang thang hết nơi này đến nơi khác, lần mò vào đến tận đất Sài Gòn, Chợ Lớn kiếm ăn. Ba chìm bảy nổi mười mấy năm trời mới lại được trở về quê hương bản quán". Nên ông thấm thía lắm cái cảnh tha hương cầu thực. Ông yêu cái làng của mình như đứa con yêu mẹ, tự hào về mẹ, tôn thờ mẹ, một tình yêu hồn nhiên như trẻ thơ. Cứ xem cái cách ông Hai náo nức, say mê khoe về làng mình thì sẽ thấy. Trước Cách mạng tháng Tám ông khoe cái sinh phần của viên tổng đốc làng ông: "Chết! Chết, tôi chưa thấy cái dinh cơ nào mà lại được như cái dinh cơ cụ thượng làng tôi.". Và mặc dù chẳng họ hàng gì nhưng ông cứ gọi viên tổng đốc là "cụ tôi" một cách rất hả hê! Sau Cách mạng, "người ta không còn thấy ông đả động gì đến cái lăng ấy nữa", vì ông nhận thức được nó làm khổ mình, làm khổ mọi người, là kẻ thù của cả làng: "Xây cái lăng ấy cả làng phục dịch, cả làng gánh gạch, đập đá, làm phu hồ cho nó. [...] Cái chân ông đi tập tễnh cũng vì cái lăng ấy". Bây giờ ông khoe làng ông khởi nghĩa, khoe "ông gia nhập phong trào từ hồi kì còn trong bóng tối", rồi những buổi tập quân sự, khoe những hố, những ụ, những giao thông hào của làng ông,... Cũng vì yêu làng quá như thế mà ông nhất quyết không chịu rời làng đi tản cư. Đến khi buộc phải cùng gia đình đi tản cư ông buồn khổ lắm, sinh ra hay bực bội, "ít nói, ít cười, cái mặt lúc nào cũng lầm lầm". Ở nơi tản cư, ông nhớ cái làng của ông, nhớ những ngày làm việc cùng với anh em, "Ô, sao mà độ ấy vui thế. Ông thấy mình như trẻ ra.[...] Trong lòng ông lão lại thấy náo nức hẳn lên.". Lúc này, niềm vui của ông chỉ là hàng ngày đi nghe tin tức thời sự kháng chiến và khoe về cái làng chợ Dầu của ông đánh Tây. Thế mà, đùng một cái ông nghe được cái tin làng chợ Dầu của ông theo Tây làm Việt gian. Càng yêu làng, hãnh diện, tự hào về làng bao nhiêu thì bây giờ ông Hai lại càng thấy đau đớn, tủi hổ bấy nhiêu. Nhà văn Kim Lân đã chứng tỏ bút lực dồi dào, khả năng phân tích sắc sảo, tái hiện sinh động trạng thái tình cảm hành động của con người khi miêu tả diễn biến tâm trạng và hành động của nhân vật ông Hai trong biến cố này.

Ông lão đang náo nức, "Ruột gan ông lão cứ múa cả lên, vui quá!" vì những tin kháng chiến thì biến cố bất ngờ xảy ra. Cái tin làng chợ Dầu theo giặc đã làm ông điếng người: "Cổ ông lão nghẹn ắng hẳn lại, da mặt tê rân rân. Ông lão lặng đi, tưởng như đến không thở được. Một lúc lâu ông mới rặng è è, nuốt một cái gì vướng ở cổ [... giọng lạc hẳn đi", "Ông Hai cúi gằm mặt xuống mà đi" và nghĩ đến sự dè bỉu của bà chủ

nhà. Ông lão như vừa bị mất một cái gì quý giá, thiêng liêng lắm. Những câu văn diễn tả tâm trạng thật xúc động: "Nhìn lũ con, tủi thân, nước mắt ông lão cứ tràn ra... Chúng nó cũng là trẻ con làng Việt gian đấy? Chúng nó cũng bị người ta rẻ rúng hắt hủi đấy? Khốn nạn, bằng ấy tuổi đầu...". Nỗi nhục nhã, mặc cảm phản bội hành hạ ông lão đến khổ sở. "Chao ôi! Cực nhục chưa, cả làng Việt gian! Rồi đây biết làm ăn buôn bán ra sao? Ai người ta chứa. Ai người ta buôn bán mấy. Suốt cả cái nước Việt Nam này người ta ghê tởm, người ta thù hằn cái giống Việt gian bán nước...". Cả nhà ông Hai sống trong bầu không khí ảm đạm: "Gian nhà lặng đi, hiu hắt, ánh lửa vàng nhờ nhờ ở ngọn đèn dầu lạc vờn trên nét mặt lo âu của bà lão. Tiếng thở của ba đứa trẻ chụm đầu vào nhau ngủ nhẹ nhàng nổi lên, nghe như tiếng thở của gian nhà." Ông Hai ăn không ngon, ngủ không yên, lúc nào cũng nơm nớp, bất ổn trong nỗi tủi nhục ê chề. Thậm chí ông không dám nhắc tới, phải gọi tên cái chuyện phản bội là "chuyện ấy". Ông tuyệt giao với tất cả mọi người, "không dám bước chân ra đến ngoài" vì xấu hổ. Và cái chuyện vợ chồng ông lo nhất cũng đã đến. Bà chủ nhà bóng gió đuổi gia đình ông, chỉ vì họ là người của làng theo Tây. Gia đình ông Hai ở vào tình thế căng thẳng. Ông Hai phải đối mặt với tình cảnh khó khăn nhất: "Thật là tuyệt đường sinh sống! [...] đâu đâu có người chợ Dầu người ta cũng đuổi như đuổi hủi. Mà cho dẫu vì chính sách của Cụ Hồ người ta chẳng đuổi đi nữa, thì mình cũng chẳng còn mặt mũi nào đi đến đâu".

Từ chỗ yêu tha thiết cái làng của mình, ông Hai đâm ra thù làng: "Về làm gì cái làng ấy nữa. Chúng nó theo Tây cả rồi. Về làng tức là bỏ kháng chiến. Bỏ Cụ Hồ...". Và "Nước mắt ông giàn ra". Ông lại nghĩ đến cảnh sống nô lệ tăm tối, lầm than trước kia. Bao nỗi niềm của ông không biết giãi bày cùng ai đành trút cả vào những lời trò chuyện cùng đứa con thơ dại:

– Húc kia! Thầy hỏi con nhé, con là con của ai?

– Là con thầy mấy lị con u.

– Thế nhà con ở đâu?

– Nhà ta ở làng chợ Dầu.

– Thế con có thích về làng chợ Dầu không?

Thằng bé nép đầu vào ngực bố trả lời khe khẽ:

– Có.

Ông lão ôm khít thằng bé vào lòng, một lúc lâu lại hỏi:

– À, thầy hỏi con nhé. Thế con ủng hộ ai?

Thằng bé giơ tay lên, mạnh bạo và rành rọt:

– Ủng hộ Cụ Hồ Chí Minh muôn năm!

Nước mắt ông lão giàn ra, chảy ròng ròng trên hai má. Ông nói thủ thỉ:

– Ừ đúng rồi, ủng hộ Cụ Hồ con nhỉ.

Những lời đáp của con trẻ cũng là tâm huyết, gan ruột của ông Hai, một người lấy danh dự của làng quê làm danh dự của chính mình, một người son sắt một lòng với kháng chiến, với Cụ Hồ. Những lời thốt ra từ miệng con trẻ như minh oan cho ông, chân thành và thiêng liêng như lời thề đinh ninh vang lên từ đáy lòng ông:

Anh em đồng chí biết cho bố con ông

Cụ Hồ trên đầu trên cổ xét soi cho bố con ông.

Cái lòng bố con ông là như thế đấy, có bao giờ dám đơn sai. Chết thì chết có bao giờ dám đơn sai.

Nhà văn đã nhìn thấy những nét đáng trân trọng bên trong người nông dân chân lấm tay bùn. Nhân vật ông Hai hiện ra chân thực từ cái tính hay khoe làng, thích nói

về làng bất kể người nghe có thích hay không; chân thực ở đặc điểm tâm lí vì cộng đồng, vui cái vui của làng, buồn cái buồn của làng và chân thực ở những diễn biến của trạng thái tâm lí hết sức đặc trưng của một người nông dân tủi nhục, đau đớn vì cái tin làng mình phản bội. Nếu như trong biến cố ấy tâm trạng của ông Hai đau đớn, tủi cực bao nhiêu thì khi vỡ lẽ ra rằng đó chỉ là tin đồn không đúng, làng chợ Dầu của ông không hề theo giặc, sự vui sướng càng tưng bừng, hả hê bấy nhiêu. Ông Hai như người vừa được hồi sinh. Một lần nữa, những thay đổi của trạng thái tâm lí lại được khắc hoạ sinh động, tài tình: "Cái mặt buồn thỉu mọi ngày bỗng tươi vui, rạng rỡ hẳn lên. Mồm bỏm bẻm nhai trầu, cặp mắt hung hung đỏ hấp háy...". Ông khoe khắp nơi: "Tây nó đốt nhà tôi rồi bác ạ. Đốt nhẵn! [...] Láo! Láo hết! Toàn là *sai sự mục đích* cả.", "Tây nó đốt nhà tôi rồi ông chủ ạ. Đốt nhẵn.[...] Ra láo! Láo hết, chẳng có gì sất. Toàn là *sai sự mục đích* cả!". Đáng lẽ ra ông phải buồn vì cái tin ấy chứ? Nhưng ông đang tràn ngập trong niềm vui vì thoát khỏi cái ách "người làng Việt gian". Cái tin ấy xác nhận làng ông vẫn nhất quyết đứng về phía kháng chiến. Cái tin ấy khiến ông lại được sống như một người yêu nước, lại có thể tiếp tục sự khoe khoang đáng yêu của mình,... Mâu thuẫn mà vẫn hết sức hợp lí, điểm này cũng là sự sắc sảo, độc đáo của ngòi bút miêu tả tâm lí nhân vật của nhà văn Kim Lân.

Người đọc sẽ không thể quên được một ông Hai quá yêu cái làng của mình như thế. Mặt khác, cũng như các nhân vật quần chúng (chị cho con bú loan tin làng chợ Dầu theo giặc), bà chủ nhà,... cái khó quên ở nhân vật này còn là nét cá thể hoá rất đậm về ngôn ngữ. Lúc ông Hai nói thành lời hay khi ông nghĩ, người đọc vẫn nhận thấy rất rõ đặc điểm ngôn ngữ của vùng quê Bắc Bộ, của một làng Bắc Bộ: "Nắng này là bỏ mẹ chúng nó", "không đọc thành tiếng cho người khác nghe nhờ mấy", "Thì vườn", "có bao giờ dám đơn sai",... Đặc biệt là nhà văn cố ý thể hiện những từ ngữ dùng sai trong lúc quá hưng phấn của ông Hai. Những từ ngữ "*sai sự mục đích cả*" là dấu ấn ngôn ngữ của người nông dân ở thời điểm nhận thức đang chuyển biến, muốn nói cái mới nhưng từ ngữ chưa hiểu hết. Sự sinh động, chân thực, thú vị của câu chuyện phần nào cũng nhờ vào đặc điểm ngôn ngữ này.

Xây dựng thành công diễn biến tâm trạng nhân vật ông Hai là thành công lớn nhất của truyện ngắn "Làng". Điều đó đã thể hiện được tài năng của nhà văn Kim Lân trong việc khám phá chiều sâu tâm lí nhân vật. Và hơn hết, điều đó đã xây dựng trong lòng độc giả một chân dung sống động, chân thực về một tấm lòng yêu quê hương, đất nước thiết tha cảm động của người nông dân Việt Nam chất phác, thật thà.

Đề số 7

***Câu 1** (1,5 điểm):* Chỉ ra những thành phần biệt lập trong những câu sau đây:

– "Mỗi ngày tổ trinh sát mặt đường phá bom đến năm lần; ngày nào ít: ba lần."

– "Nỗi nhớ của nàng Kiều thiết tha mãnh liệt biết mấy!"

– "Thưa anh, em cũng muốn khôn nhưng khôn không được. Đụng đến việc là em thở rồi, không còn hơi sức đâu mà đào bới nữa."

(*Dế Mèn phiêu lưu kí* – Tô Hoài)

***Câu 2** (2 điểm):* Phân tích khổ thơ đầu tiên trong bài thơ *Sang thu* của Hữu Thỉnh.

***Câu 3** (6,5 điểm):* Cảm nhận của em về nhân vật Phương Định trong truyện ngắn *Những ngôi sao xa xôi* của nhà văn nữ Lê Minh Khuê (SGK *Ngữ văn 9*, tập hai – NXB Giáo dục, 2005).

Bài làm

Câu 1

Những thành phần biệt lập trong các câu:

– "Mỗi ngày tổ trinh sát mặt đường phá bom đến năm lần; ngày nào ít: ba lần."

TP Tình thái

– "Nỗi nhớ của nàng Kiều thiết tha mãnh liệt biết mấy!"

TP Tình thái

– "Thưa anh, em cũng muốn khôn nhưng khôn không được. Đụng đến việc là em
Hô ngữ
thở rồi, không còn hơi sức đâu mà đào bới nữa."

(*Dế Mèn phiêu lưu kí* – Tô Hoài)

Câu 2: "Sang thu" là một áng thơ xinh xắn dâng tặng nàng thu của một thi nhân – một thi nhân yêu quý mùa thu như bao thi nhân khác – Hữu Thỉnh. Bài thơ có khổ thơ mở đầu thật hay:

"Bỗng nhận ra hương ổi
Phả vào trong gió se
Sương chùng chình qua ngõ
Hình như thu đã về".

Những câu thơ mở đầu bài thơ giản dị đến bất ngờ:

"Bỗng nhận ra hương ổi
Phả vào trong gió se".

"Bỗng" là bỗng nhiên, là bất ngờ, bất chợt. Đặt chữ "bỗng" ở đầu khổ thơ, đầu bài thơ để tất cả giác quan của ta được đánh động, phải giật mình mà chú ý đón nhận mọi biến đổi của đất trời. Biến đổi đầu tiên thu hút sự chú ý của nhà thơ là mùi hương nồng nàn của trái ổi chín thơm lừng. Ổi đã bắt đầu ủ mình để chín tự bao giờ và cũng lặng lẽ toả hương tự bao giờ nhưng vào khoảnh khắc này hương ổi mới đủ nồng nàn đánh thức giác quan của thi nhân. Hương thơm ấy rất mạnh, rất nồng nàn, ngào ngạt có vậy mới "Phả vào trong gió se". Ổi phải chín đến nhường nào, thơm ngon đến nhường nào hương thơm của nó mới đủ mạnh để tạo ra một sự lan toả như vậy trong không gian. Thứ hương thơm ấy lại lan toả trong làn gió se nhè nhẹ ren rét. "Gió se" là gió heo may, chúng đến với nhân gian vào mỗi dịp đầu thu làm tê tê, gai gai những cánh tay trần mềm mại. Trước Cách mạng, Xuân Diệu đã từng mang gió se đến cho người đọc với những thoáng rùng mình ớn lạnh: "Những luồng run rẩy rung rinh lá". Nhưng câu thơ của Hữu Thỉnh lại dắt mùa thu đến bên ta êm ái, dịu dàng biết bao. Viết về những làn sương mùa thu, nhà thơ cũng có cách viết thật duyên dáng: "Sương chùng chình qua ngõ". "Chùng chình" là cố ý làm chậm lại. Thủ pháp nhân hoá đã biến sương thành những cô bé, cậu bé nghịch ngợm đung đưa náu mình trong ngõ xóm, chùng chình chẳng muốn tan đi.

Làng quê yêu mến dìu bước chân thi nhân đi từ hương ổi đến gió se... Rồi khi lạc giữa làn mây sớm chùng chình thì nhà thơ không nén nổi niềm xúc động, ông khe khẽ thì thầm: "Hình như thu đã về". Từ "Hình như" diễn tả tâm trạng ngỡ ngàng băn khoăn rất tinh tế của nhà thơ khi ngỡ ngàng nhận ra "thu đã về".

Khổ thơ đầu tiên của bài thơ "Sang thu" đặc biệt dịu dàng tinh tế, nó diễn tả những biến đổi tinh vi của đất trời và lòng người trong thời khắc giao mùa được chờ đợi rất nhiều trong năm: từ hạ chuyển sang thu. Khổ thơ đã góp phần quan trọng tạo nên bài

thơ "Sang thu", một áng thơ thu duyên dáng và tài tình trong thi đề mùa thu quen thuộc của văn học Việt Nam.

Câu 3: Lê Minh Khuê là nhà văn thuộc thế hệ những tác giả bắt đầu sáng tác trong thời kì kháng chiến chống Mỹ. Với tài năng và sự tìm tòi, khám phá của mình, bà sớm gặt hái được nhiều thành công về mảng đề tài là cuộc sống chiến đấu của những thanh niên xung phong và bộ đội trên tuyến đường Trường Sơn. "Những ngôi sao xa xôi" là một trong những truyện ngắn tiêu biểu của Lê Minh Khuê. Nhân vật chính trong tác phẩm – Phương Định – là nhân vật giành được nhiều sự yêu mến, cảm phục của người đọc bởi vẻ đẹp ngoại hình, tâm hồn và sự dũng cảm, ngoan cường, bình tĩnh ung dung trước hiểm nguy.

Phương Định gây cảm tình đầu tiên cho người đọc bởi vẻ trẻ trung, xinh đẹp của một cô gái mới lớn. Cô là người nhạy cảm và luôn quan tâm đến hình thức của mình. Cô tự đánh giá: "Tôi là con gái Hà Nội. Nói một cách khiêm tốn, tôi là một cô gái khá. Hai bím tóc dày, tương đối mềm, một cái cổ cao, kiêu hãnh như đài hoa loa kèn. Còn mắt tôi thì các lái xe bảo: Cô có cái nhìn sao mà xa xăm". Vẻ đẹp ấy của cô đã hấp dẫn bao chàng trai: "các anh pháo thủ và lái xe hay hỏi thăm tôi". Điều đó làm Phương Định tự hào nhưng điều đặc biệt là cô chưa dành riêng tình cảm cho ai.

Nhân vật chính của tác phẩm còn khiến người đọc khâm phục bởi sự dũng cảm ngoan cường, bình tĩnh ung dung vượt lên khó khăn nguy hiểm.

Phương Định cùng những người bạn của mình sống và chiến đấu trên một cao điểm, giữa một vùng trọng điểm trên tuyến đường Trường Sơn. Chị phải chạy trên cao điểm đánh phá của máy bay địch. Sau mỗi trận bom, chị cùng đồng đội phải lao ra trọng điểm, đo và ước tính khối lượng đất đá bị bom địch đào xới, đếm những quả bom chưa nổ và dùng những khối thuốc nổ đặt vào cạnh nó để phá. Đó là công việc mạo hiểm với cái chết luôn gần kề tạo áp lực khiến thần kinh vô cùng căng thẳng. Thực hiện công việc đó, Phương Định và đồng đội phải vô cùng bình tĩnh và họ đã thực sự bình tĩnh, ung dung một cách lạ thường. Thậm chí, với họ, công việc ấy đã trở thành bình thường: "Có ở đâu như thế này không... chạy về hang".

Mặc dù đã quen với công việc nguy hiểm này, thậm chí một ngày có thể phải phá tới năm quả bom nhưng mỗi lần vẫn là một thử thách tột độ với thần kinh của Phương Định. Từ khung cảnh và không khí chứa đầy căng thẳng đến cảm giác là các anh cao xạ ở trên kia cũng đang theo dõi từng động tác cử chỉ của mình để lòng dũng cảm ở cô như được kích thích bởi sự tự trọng: "Tôi đến gần quả bom... đàng hoàng mà bước tới" ở bên quả bom kề sát với cái chết im lìm và bất ngờ, từng cảm giác của con người như cũng trở nên sắc nhọn hơn: "Thỉnh thoảng lưỡi xẻng... dấu hiệu chẳng lành".

Đặc biệt, Phương Định càng khiến người đọc yêu mến, trân trọng hơn bởi tâm hồn trong sáng, tinh tế. Chị rất giàu tình cảm với đồng chí, đồng đội, quê hương và vô cùng lạc quan yêu đời.

Giống như hai người đồng đội trong tổ trinh sát, Phương Định yêu mến những người đồng đội trong tổ và cả đơn vị của mình. Đặc biệt, cô yêu mến và cảm phục tất cả những người chiến sĩ mà hằng đêm cô gặp trên trọng điểm của những con đường vào mặt trận. Phương Định đã lo lắng, sốt ruột khi đồng đội lên cao điểm chưa về. Chị yêu thương và gắn bó với bạn bè nên có những nhận xét tốt đẹp đầy thiện cảm về Nho, phát hiện ra vẻ đẹp dễ thương "nhẹ, mát như một que kem trắng" của bạn. Chị còn hiểu và đồng cảm sâu sắc với những sở thích và tâm trạng của chị Thao.

Phương Định cũng có một thời học sinh hồn nhiên, vô tư bên người mẹ thân thương trong một căn buồng nhỏ nằm trên một đường phố yên tĩnh hồi Hà Nội còn thanh bình

trước chiến tranh. Những kỉ niệm ấy luôn sống lại trong cô giữa chiến trường dữ dội. Nó là niềm khao khát làm dịu mát tâm hồn trong hoàn cảnh căng thẳng, khốc liệt của chiến trường.

Vào chiến trường đã ba năm, làm quen với những thử thách hiểm nguy, giáp mặt hàng ngày với cái chết nhưng ở Phương Định không mất đi sự hồn nhiên trong sáng và cả những mơ ước về tương lai: "Tôi mê hát... thích nhiều".

Phương Định là cô thanh niên xung phong trên tuyến đường huyết mạch Trường Sơn những ngày kháng chiến chống Mĩ. Chi tiêu biểu cho thế hệ trẻ Việt Nam trong những năm tháng hào hùng ấy. Họ là những người không tiếc tuổi thanh xuân, hiến dâng trọn vẹn cho Tổ quốc những gì quý giá nhất:

"Xẻ dọc Trường Sơn đi đánh Mỹ
Mà lòng phơi phới dậy tương lai".

Trong "Những ngôi sao xa xôi", Lê Minh Khuê đã miêu tả chân thực và sinh động tâm lí nhân vật. Tác phẩm được kể từ ngôi thứ nhất tạo thuận lợi để tác giả miêu tả thế giới nội tâm nhân vật qua việc để nhân vật tự sự về mình.

Nhân vật Phương Định trong "Những ngôi sao xa xôi" của Lê Minh Khuê mang những đặc điểm tốt đẹp tiêu biểu cho tâm hồn những chàng trai, cô gái thanh niên xung phong lên đường chống Mỹ trong những năm tháng vất vả mà hào hùng của dân tộc. Phương Định để lại trong lòng độc giả niềm yêu mến, cảm phục đối với thế hệ trẻ Việt Nam trong những ngày tháng bom rơi đạn nổ ấy. Và hơn thế, điều đó trở thành động lực để thế hệ trẻ Việt Nam hôm nay viết tiếp nét son trong trang sử của thời đại mình.

Đề số 8

***Câu 1** (3 điểm):* Chỉ ra và phân tích hiệu quả của các biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn thơ sau:

"Mùa xuân người cầm súng
Lộc giắt đầy trên lưng
Mùa xuân người ra đồng
Lộc trải dài nương mạ
Tất cả như hối hả
Tất cả như xôn xao..."

(*Mùa xuân nho nhỏ* – Thanh Hải, *Ngữ văn 9, tập hai*, NXB Giáo dục, 2005)

***Câu 2** (7 điểm):* Phân tích tình cảm cha con của ông Sáu và bé Thu trong đoạn trích tác phẩm *Chiếc lược ngà* (*Ngữ văn 9, tập một, NXB Giáo dục, 2005*). Từ câu chuyện, em rút ra được cho mình bài học gì?

Bài làm

Câu 1

– Biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn thơ:

+ Điệp cấu trúc câu:

. "Mùa xuân người..."

. "Lộc + động từ + danh từ".

. "Tất cả như + từ láy".

+ Điệp từ ngữ: mùa xuân, lộc, tất cả như..

– Giá trị của các biện pháp tu từ.

Từ cảm nhận về mùa xuân trời đất, nhà thơ chuyển sang cảm nhận về mùa xuân của đất nước với hình ảnh đẹp của "người cầm súng" và "người ra đồng", những người dựng xây và bảo vệ tổ quốc. Lộc tơ, chồi biếc là biểu tượng của mùa xuân. Người nông dân, người chiến sĩ đã mang trong mình sức sống mãnh liệt của mùa xuân và họ đem nó đến mọi miền đất nước. Việc sử dụng những điệp từ, điệp ngữ đã làm nhịp thơ nhịp nhàng, sôi nổi; hình ảnh mùa xuân đất nước hiện lên sinh động, say mê trong những âm thanh xôn xao của thiên nhiên, của lòng người.

Câu 2: "Chiếc lược ngà" của Nguyễn Quang Sáng là một truyện ngắn hay viết về đề tài tình phụ tử. Đọc tác phẩm, điều khiến người đọc cảm động nhất chính là tình cảm mà cha con ông Sáu và bé Thu dành cho nhau. Câu chuyện về tình cảm gia đình thiêng liêng, sâu sắc trong kháng chiến đã đọng lại trong lòng người những suy nghĩ những bài học bổ ích.

Tác phẩm ra đời năm 1966, lấy bối cảnh là cuộc kháng chiến chống Mĩ của đồng bào Nam Bộ. Chính trong hoàn cảnh mưa rơi, đạn nổ, kẻ thù không chỉ chia lìa đất nước mà còn chia lìa từng gia đình ấy, tình cảm gia đình lại được thể hiện đậm nét, cảm động hơn bao giờ hết.

Ông Sáu khi đi kháng chiến, có một đứa con gái đầu lòng chưa đầy một tuổi. Trong những năm tháng kháng chiến, vì cô bé còn nhỏ nên đi thăm chồng vợ của ông không mang theo con. Bởi vậy, ông chỉ được nhìn con qua những tấm ảnh nhỏ mà thôi. Và giờ đây, khi trở về thì tình cha con ấy lại trỗi dậy trong lòng ông, ông cảm thấy nôn nao. Ngay lập tức, khi xuống thuyền, thấy một đứa bé chừng bảy, tám tuổi, tóc ngang vai thì ông Sáu biết ngay đó là con mình rồi chưa chờ xuồng cập bến, ông đã nhún chân nhảy thót lên bờ, vội vàng bước những bước dài rồi kêu: "Thu! Con". Điều đó thể hiện một tình cảm của người cha một cách tự nhiên, quá xúc động. Dường như chính lúc này đây, trái tim của người cha tội nghiệp reo lên đầy sung sướng khi sau tám năm trời mới được nhìn thấy mặt con và dường như ông cũng mong sự đáp lại tình cảm của con. Nhưng con bé lại đầy ngơ ngác, lạ lùng, không biết đó là ai. Còn ông Sáu thì vẫn đầy xúc động miệng nói không thành lời, giọng lặp bặp: "Ba đây con"! Lúc đó chính là lúc cái tình của người cha lên đến đỉnh điểm và không thể toát ra bằng lời vì ông đã quá xúc động. Việc bé Thu sợ hãi chạy ào đi như một gáo nước lạnh dội mạnh vào trái tim đang nóng bỏng của ông Sáu. Ông đứng sững lại đầy sững sờ, thảng thốt.

Những ngày sau đó, ông Sáu vẫn cố gắng để con nhận ra mình là cha. Cả ngày ông chẳng đi đâu xa, suốt ngày ở bên con, săn sóc, vỗ về con. Song càng vỗ về bao nhiêu con bé lại càng đẩy ông ra bấy nhiêu. Ông chỉ mong có một điều là được gọi mình một tiếng "Ba". Chỉ một tiếng "Ba" mà thôi! Nhưng chẳng có điều gì khác ở con gái ông ngoài sự thờ ơ, lạnh lùng thậm chí thù ghét. Những hành động của ông Sáu giúp đỡ con hay vỗ về nó đều bị con bé phản ứng lại. Chỉ có tình cha sâu nặng mới giúp ông kiên trì vượt qua điều đó. Đến một bữa cơm, khi ông gắp trứng cá to, vàng bỏ vào bát nó thì bất thần con bé hất ra, cơm văng tung toé và không kịp suy nghĩ gì ông đã đánh một cái vào mông nó. Ông Sáu hẳn đã vô cùng ân hận vì giây phút nóng nảy đó của mình.

Trong ba ngày nghỉ ngắn ngủi, ông đã ở bên con nhưng con không nhận. Giờ đây ngày chia tay bà con làng xóm ông định mang theo nỗi buồn đó. Nhưng trong lúc không ai ngờ đến đó, một tiếng kêu đã xé lòng ông: "Ba... a...a... ba". Tiếng "Ba" đó là sự dồn nén trong Thu tám năm nay và bây giờ nó vỡ tung ra từ ngay trong sâu thẳm đáy lòng con bé. Tiếng "Ba" với nó là điều khát khao hơn mọi đứa trẻ khác vì ngay từ nhỏ nó đã không có tình yêu thương của cha. Giờ đây tiếng "Ba" vang lên đầy tự nhiên, ngỡ

ngàng trong giây phút cuối cha con chia tay. Và bây giờ nó muốn có ba, nó bật khóc vì hạnh phúc, nó hôn tóc, hôn cổ và hôn vết thẹo dài trên má của ba nó nữa. Hoá ra, lí do nó không nhận ba là do vết thẹo oan nghiệt đó – vết thẹo do kẻ thù của gia đình đó, của đất nước đau thương này gây ra. Nhưng vừa nhận ra thì cũng là lúc phải chia tay. Sung sướng lẫn sự xúc động ông ôm con và tạm biệt nhưng con bé không muốn ba phải đi. Cho đến khi ông hứa mua cho nó một chiếc lược thì nó mới để cho ông đi.

Ở chiến trường tuy chiến tranh đầy ác liệt nhưng ông vẫn cố công làm bằng được chiếc lược ngà.

Trong khi làm, ông Sáu cảm thấy vui vui như đứa trẻ nhận được quà. Ông cố gắng làm tỉ mỉ, thận trọng cố công như người thợ bạc. Khi chiếc lược được làm xong ông cảm thấy sung sướng vì mình như đã thực hiện được phần nào lời hứa. Sau đó ông lại khắc trên sống lưng chiếc lược "Yêu nhớ tặng con Thu của ba". Hàng đêm nhớ con ông lại đem lược ra ngắm chải lên đầu cho lược thêm bóng, mượt... Trong giờ phút cuối cùng, tuy không đủ sức trăng trối, nhưng tình cha con vẫn sống và trỗi dậy trong con người ông. Ông đưa chiếc lược cho Ba – một người đồng đội thân thiết và nhìn Ba hồi lâu như trăng trối rằng: "Hãy đưa chiếc lược này đến cho Thu". Cái nhìn đó có thể nói rằng đó là cái nhìn của sự nhờ cậy, tin cậy, gửi gắm cả tâm hồn ông qua đó. Tình cha con đầy thiêng liêng, cao quý trỗi dậy ngay cả khi con người ta đang đối mặt giữa sự sống và cái chết. Khi Ba nhận lời thì ông mới nhắm mắt tức ước nguyện xem như được chấp nhận.

Sau này, bác Ba đã gặp Thu – giờ đây là cô gái giao liên đầy dũng cảm và bác đã trao lại kỉ vật đó cho Thu.

Tình cảm ông Sáu dành cho con sâu nặng bao nhiêu, tình cảm Thu dành cho ba cũng nồng nàn bấy nhiêu.

Cô bé không nhận ba bởi cô hiểu nhầm về vết thẹo trên mặt ba. Bức ảnh ba cô mà cô khắc ghi bấy lâu trong tâm khảm không có vết thẹo trên mặt như ông Sáu – người cứ nhận mình là cha bé! Và vì thế, Thu càng phản đối quyết liệt con người ấy bao nhiêu càng thể hiện cô bé yêu ba mình bấy nhiêu. Cái tình yêu ấy thật sâu sắc: nó chỉ có một, không thể chia sẻ cho bất kì ai khác, ngay cả khi đó là người được tất cả mọi người thừa nhận là ba của nó, là người yêu thương và quan tâm đến nó rất chân thành.

Đến lượt mình, Thu cũng đáp lại tình cảm của ba một cách cảm động. Khi biết rằng ông Sáu là ba thật của mình, và vết thẹo trên mặt ông là do thằng Mĩ gây nên, Thu đã bất chấp đêm tối rời nhà nội để trở về nhà. Và sáng hôm sau, buổi sáng cuối cùng trong những ngày phép của ba *"Con bé như bị bỏ rơi, lúc đứng vào góc nhà, lúc đứng tựa cửa và cứ nhìn mọi người đang vây quanh ba nó. Vẻ mặt của nó có cái gì hơi khác, nó không bướng bỉnh hay nhăn mày cau có nữa, vẻ mặt nó sầm lại buồn rầu, cái vẻ buồn trên gương mặt ngây thơ của con bé trông rất dễ thương. Với đôi mi dài uốn cong, và như không bao giờ chớp, đôi mắt nó như to hơn, cái nhìn của nó không ngơ ngác, không lạ lùng, nó nhìn với vẻ nghĩ ngợi sâu xa."* Không hiểu con bé "nghĩ ngợi sâu xa" điều gì, chỉ biết rằng khi ông Sáu buồn rầu quay lại nhìn nó – không dám lại gần sợ nó lại bỏ chạy như lần trước – nói: "Ba đi nghe con" thì nó bất ngờ lao đến thét lên: "– Ba.. a... a...ba!". Rồi ôm chặt lấy ông nức nở "Con không cho ba đi". Đến đây, người đọc mới vỡ lẽ ra rằng Thu thèm được gọi ba như thế nào, "Tiếng kêu của nó như tiếng xé, xé sự im lặng và xé cả ruột gan mọi người, nghe thật xót xa. Đó là tiếng "ba" mà nó cố đè nén trong bao nhiêu năm nay, tiếng "ba" như vỡ tung ra từ đáy lòng nó, nó vừa kêu vừa chạy xô tới, nhanh như một con sóc, nó chạy thót lên và dang hai tay ôm chặt lấy cổ ba nó.". Bé Thu là đứa trẻ giàu tình cảm. Thái độ của bé Thu với ba bây giờ trái ngược với những ngày đầu khi ông Sáu về thăm nhà. Song, trái ngược mà vẫn nhất quán. Vì quá

yêu ba, quá khao khát được có ba nên khi nhận định không phải ba nó thì nó nhất định không chịu nhận, nhất định không gọi "ba" lấy một tiếng. Cho nên, khi tiếng gọi như xé kia cất lên ta thấy nó thiêng liêng vô cùng. Tiếng gọi ấy càng trở nên thiêng liêng, quý giá bởi đón chờ nó là cả tấm lòng cao đẹp, thương yêu con vô hạn của người cha.

Sau này, thấu hiểu sâu sắc nguyên nhân gây ra vết thẹo trên mặt cha, Thu đã trở thành một nữ giao liên dũng cảm, can đảm. Cô quyết tâm tiếp bước con đường cha cô đã đi để đánh đuổi kẻ thù của gia đình, kẻ thù của dân tộc.

Nguyễn Quang Sáng đã rất thành công khi xây dựng tình cảm cha con giữa ông Sáu và bé Thu. Đọc thiên truyện, người đọc hẳn đã có lần rơi lệ vì cảm động. Và còn vì thấy trong đó thấp thoáng đâu đây bóng dáng bản thân, của người cha thân yêu của mình nữa. Tình phụ tử đó chính là một trong những thứ tình cảm thiêng liêng nhất trong cõi đời này. Và bởi thế, đọc "Chiếc lược ngà" để ta trân trọng hơn những người thân yêu ruột thịt quanh mình, trân trọng hơn những tình cảm sâu sắc ta đang được nhận. Và hơn hết, đọc thiên truyện ngắn này, ta biết yêu thương, sẻ chia và sống xứng đáng với những đấng sinh thành của bản thân.

Không chỉ gợi những tình cảm trong sáng, cao quý, "Chiếc lược ngà" còn mang đến cho người đọc những bài học nhân sinh đầy nhân ái. Và vì thế, đây thực sự là một thiên truyện hay trong hành trang của những người Việt trẻ!

Đề số 9

Câu 1 (2 điểm): Phân tích liên kết về mặt nội dung và hình thức giữa các câu trong đoạn văn sau.

"Cái mạnh của con người Việt Nam không chỉ chúng ta nhận biết mà cả thế giới đều thừa nhận là sự thông minh, nhạy bén với cái mới. Bản chất trời phú ấy rất có ích trong xã hội ngày mai mà sự sáng tạo là một yêu cầu hàng đầu. Nhưng bên cạnh cái mạnh đó cũng còn tồn tại không ít cái yếu. Ấy là những lỗ hổng kiến thức cơ bản do thiên hướng chạy theo những môn học "thời thượng", nhất là khả năng thực hành và sáng tạo bị hạn chế do lối học chay, học vẹt nặng nề. Không nhanh chóng lấp lỗ hổng này thì khó bề phát huy trí thông minh vốn có và không thể thích ứng với nền kinh tế mới chứa đựng đầy tri thức cơ bản và biến đổi không ngừng".

(*Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới* – Vũ Khoan)

Câu 2 (2 điểm): Cho câu chủ đề: "Sách là kho tàng quý báu cất giữ di sản tinh thần nhân loại". Dựa vào câu chủ đề trên, em hãy viết một đoạn văn phân tích tổng hợp (khoảng 10 câu).

Câu 3 (6 điểm): Tình bà cháu trong bài thơ *Bếp lửa* của Bằng Việt.

Bài làm

Câu 1

– Liên kết nội dung:

+ Tất cả các câu trong đoạn đều hướng về chủ đề con người Việt Nam có những điểm mạnh song cần khắc phục những điểm yếu để thích ứng với nền kinh tế tri thức.

+ Các câu được tiếp nối theo một trình tự hợp lí, lôgic.

– Liên kết hình thức:

+ Câu 1 với câu 2 liên kết nhờ phép thế: cụm từ "bản chất trời phú ấy" ở câu 2 thay thế cho cụm "sự thông minh, nhạy bén với cái mới" ở câu 1.

+ Câu 2 với câu 3 liên kết nhờ phép nối: "nhưng", phép thế: cụm từ "cái mạnh đó" ở câu 3 thay thế cho cụm "bản chất trời phú ấy" ở câu 2 và "sự thông minh, nhạy bén với cái mới" ở câu 1.

+ Câu 3 với câu 4 liên kết nhờ phép thế: từ "ấy" ở câu 4 thay thế cho cụm "không ít cái yếu" ở câu 3.

+ Câu 4 với câu 5 liên kết nhờ phép thế: cụm từ "lỗ hổng này" ở câu 5 thay thế cho cụm "lỗ hổng kiến thức cơ bản" ở câu 4.

Câu 2: Từ xa xưa, những người Ai Cập cổ đã phát minh ra giấy pa–py–rus; người Trung Quốc cổ đã nghĩ đến mai rùa, thân trúc... tất cả những vật dụng đó được dùng để ghi lại những hiểu biết của người xưa về tự nhiên và xã hội. Đó là cách đo đạc, cách tính toán, cách tính lịch âm dương, cách chế tạo thuốc nổ, lịch sử của những vùng đất, quốc gia,... Về sau, những nhà khoa học theo đó mà tiếp tục kế thừa thành tựu của cha ông để phát minh ra những công trình khoa học mới: đèn điện, các chất hóa học,... hoặc để nghiên cứu đầy đủ, sâu sắc hơn về các chế độ xã hội, các vấn đề lịch sử,... Ngày nay, thế giới lại có hàng trăm bộ sách ghi chép, lưu giữ thành tựu khoa học của tiền nhân. Về khoa học tự nhiên có thể kể đến những tác phẩm của Ga–li–lê, Niu–tơn, Ga–loa, Men–đen–lê–ép, Ma–ri Cu–ri, An–be Anh–xtanh,... Về khoa học xã hội có thể kể đến Khổng Tử, Tư Mã Thiên, các vị tư tế phương Tây, Các Mác, Lê–nin,... Ngày nay, chúng ta đang tiếp tục nghiên cứu những tác phẩm bất hủ đó để phát triển đời sống xã hội. Sách thực sự là kho tàng quý báu cất giữ di sản tinh thần nhân loại.

Câu 3: Tình cảm gia đình là một mảng đề tài quan trọng của văn học Việt Nam thời kì kháng chiến chống Mĩ cứu nước. Viết về đề tài này, đã có những tác phẩm ngợi ca tình mẫu tử, tình phụ tử thiêng liêng. Và nhà thơ Bằng Việt đã góp phần làm phong phú thêm chủ đề bằng tình cảm bà cháu sâu đậm trong bài thơ "Bếp lửa".

Bài thơ ra đời năm 1963, khi ấy nhà thơ đang học tập và sinh sống ở nước bạn Liên Xô. Trong nước, cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của dân tộc đang dần đến hồi cam go. Nhớ về Tổ quốc trong những ngày tháng ấy, Bằng Việt gửi trọn niềm thương nỗi nhớ cho người bà tần tảo, vất vả mà giàu tình yêu thương của mình.

Bài thơ có tên là "Bếp lửa" nhưng một điều dễ nhận thấy là hình ảnh đầy sức gợi ấy được gợi cảm hứng từ người bà. Hay nói cách khác, bếp lửa trong kí ức nhà thơ được nhóm lên từ đôi tay của bà: sáng sáng chiều chiều bà nhen bếp lửa thổi gạo, nấu cơm một tay tảo tần nuôi cháu. Bởi thế, hình ảnh bếp lửa bập bùng trong bài thơ gắn bó mật thiết với hình ảnh của bà. Nhắc về bà là nhớ về bếp lửa và nhớ về bếp lửa là nhớ về bà. "Bếp lửa" là bài ca về tình bà cháu ấm áp, cảm động.

Bài thơ mở đầu bằng những hình ảnh thơ đầy ám ảnh;

"Một bếp lửa chờn vờn sương sớm
Một bếp lửa ấp iu nồng đượm
Cháu thương bà biết mấy nắng mưa".

Ngọn lửa "chờn vờn sương sớm" là ngọn lửa thực trong lòng bếp lửa được nhen lên trong mỗi sớm mai. Còn ngọn lửa "ấp iu nồng đượm" là ngọn lửa của yêu thương mà bà dành cho cháu. Bởi vậy nên nhắc đến bếp lửa là nhắc đến bà với bao tình thương và nỗi nhớ: "Cháu thương bà biết mấy nắng mưa". Những nắng mưa ấy là gì?

Là cuộc đời đầy vất vả nhọc nhằn không chỉ nuôi con mà còn thay con nuôi cháu:

"Đó là năm đói mòn đói mỏi
Bố đi đánh xe khô rạc ngựa gầy".

Nhà thơ nhắc lại những năm tháng khủng khiếp của nạn đói 1945. Ngày tháng ấy đến người cha đương sức trẻ phải "khô rạc ngựa gầy" mà không đủ ăn. Vậy mà bà đã già cả, ốm yếu lại một tay nuôi dạy cháu. Cái đói, cái chết rình mò nhưng bà vẫn dành tất cả yêu thương mang đến cho cháu những bữa ăn nhọc nhằn:

"Lên bốn tuổi cháu đã quen mùi khói"
"Khói hun nhèm mắt cháu
Nghĩ lại đến giờ sống mũi còn cay".

Cùng với hình ảnh bếp lửa, còn có một âm thanh tha thiết gắn với người bà: tiếng tu hú:

"Tiếng tu hú sao mà tha thiết thế"
"Tu hú ơi chẳng đến ở cùng bà
Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa".

Tiếng tu hú thường gợi đến cảnh đồng vàng đầy lúa chín. Nhưng trong những năm tháng ấy, tiếng tu hú tha thiết thê lương là tiếng khóc, tiếng than cho những mất mát, nghèo đói. Được bà yêu thương, che chở, người cháu chạnh lòng mà mời gọi tiếng chim "đến ở cùng bà". Vậy là đối với cháu, bà đã trở thành biểu tượng của sự đùm bọc, chở che đầy cao cả.

Cơ cực lên đến tận cùng khi:

"Giặc đốt làng cháy tàn cháy rụi
Làng xóm bốn bên trở về lầm lụi".

Nhưng ngay cả khi ấy, khi mà mọi vật đã trở thành phế tích, hoang tàn, sự sống đã bị triệt tiêu thì ở bà vẫn ánh lên những tia lửa của tin yêu:

"Rồi sớm rồi chiều bếp lửa bà nhen
Một ngọn lửa lòng bà luôn ủ sẵn
Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng".

Thời thế có thăng trầm biến chuyển thì lòng bà vẫn như ngọn lửa, trước sau vẫn bùng lên trong bếp nhỏ "chứa niềm tin dai dẳng" vào cuộc đời. Nuôi cháu ăn, bà còn "dạy cháu làm, chăm cháu học" không muốn để cái đói, cái nghèo vùi giập đời sống văn hóa, tinh thần của cháu. Đó là tư tưởng vô cùng tiếng bộ hiếm thấy ở những người mà tuổi tác đã như bà. Đều đặc biệt là bà đã âm thầm đón nhận gian khó và lại một mình chịu đựng những nhọc nhằn, không muốn những cực nhọc của bản thân làm con cái lo lắng:

"Bố ở chiến khu bố còn việc bố
Mày có viết thư chớ kể này kể nọ
Cứ bảo rằng nhà vẫn được bình yên".

Hình ảnh bà hiện lên chẳng những ấm áp yêu thương mà còn đầy cao cả, vị tha và giàu đức hi sinh. Đó phải chăng là tấm lòng muôn thuở của những người bà, người mẹ trên mảnh đất Việt Nam này?

Suốt những phần đầu của bài thơ, nhà thơ vừa kể, vừa tỏ lòng thương nhớ, ngợi ca, biết ơn công lao của bà. Và đến đây, ông đúc kết lại về sự kì lạ và linh thiêng của hình ảnh bếp lửa và cũng là của bà:

"Lận đận đời bà biết mấy nắng mưa
Mấy chục năm rồi đến tận bây giờ
Bà vẫn giữ thói quen dậy sớm
Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm

Nhóm niềm yêu thương khoai sắn ngọt bùi
Nhóm nồi xôi gạo mới sẻ chung vui
Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ
Ôi kì lạ và thiêng liêng! Bếp lửa!"

Mấy chục năm đã trôi qua, "niềm tin dai dẳng" trong bà chưa bao giờ lụi tắt, để đến tận bây giờ "bà vẫn giữ thói quen dậy sớm". Bà vẫn tiếp tục nhóm lên ngọn lửa của yêu thương, của sẻ chia ấm áp của bầu trời tuổi thơ đẹp đẽ trong cháu,.. Bếp lửa nhóm lên hay tay bà gây dựng? Tất cả đều là những miền kì lạ và thiêng liêng không ai gọi tên được bao giờ. Nhà thơ chỉ có thể thốt lên một tiếng "Ôi!" đầy cảm động.

Những ân tình của bà theo cháu suốt cả cuộc đời. Để giờ đây:

"Cháu đã đi xa. Có ngọn khói trăm tàu
Có lửa trăm nhà, niềm vui trăm ngả
Nhưng chẳng lúc nào quên nhắc nhở
– Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa?...

Lời nhắc ấy là lời nhắc cháu đã mang theo từ bếp lửa của bà. Ngọn lửa ấy luôn cháy trong lòng cháu. "Chờn vờn", "ấp iu" nhưng dai dẳng và bền bỉ dù là "khói trăm tàu, lửa trăm nhà, niềm vui trăm ngả" vẫn không thể nào khiến nó bị lụi tàn hay che khuất.

Tình bà cháu trong "Bếp lửa" của Bằng Việt là tình cảm thiêng liêng cảm động. Bà dành cho cháu những hi sinh thầm lặng của phần đời mong manh còn lại. Bà là mái ấm chở che, bao bọc tuổi thơ dại khờ, yếu đuối của cháu trước những mất mát, đau thương của cuộc sống. Và người cháu, những năm tháng cháu đi trong đời là những năm tháng cháu nhớ đến bà với lòng tin yêu và biết ơn sâu sắc. Ngọn lửa bà trao cho cháu được cháu giữ vẹn nguyên để trở thành ngọn lửa trường tồn, bất diệt.

Nội dung tư tưởng của "Bếp lửa" được thể hiện sâu sắc hơn nhờ những hình ảnh thơ sinh động, giàu sức liên tưởng: "Bếp lửa chờn vờn sương sớm", "bếp lửa ấp iu nồng đượm",.. cùng với đó là điệp từ "nhóm" đặc biệt được sử dụng ở cuối bài thơ. Song quan trọng hơn tất thảy là cảm xúc chân thành và lòng yêu mến vô bờ của nhà thơ đối với người bà kính yêu của mình.

Đọc và cảm nhận tình yêu thương chan chứa trong bài thơ "Bếp lửa", người đọc thấy yêu hơn, trân trọng hơn những ngọn lửa tỏa ấm căn nhà mình cùng những người thân yêu ta có được trên đời.

Đề số 10

Câu 1 (1 điểm): Tìm các thành phần tình thái, cảm thán trong những câu sau:

a. "Nhưng còn cái này nữa mà ông sợ, có lẽ còn ghê rợn hơn cả những tiếng kia nhiều." *(Kim Lân,* Làng*)*

b. "Chao ôi, bắt gặp một con người như anh ta là một cơ hội hãn hữu cho sáng tác, nhưng hoàn thành sáng tác còn là một chặng đường dài." *(Nguyễn Thành Long,* Lặng lẽ Sa Pa*)*

Câu 2 (2 điểm): Mở đầu bài thơ *Viếng lăng Bác*, Viễn Phương viết:

"Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác
Đã thấy trong sương hàng tre bát ngát
Ôi! Hàng tre xanh xanh Việt Nam
Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng"

Và ở cuối bài, nhà thơ bày tỏ nguyện ước: *"Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này"*.

Theo em, những hình ảnh nào là ẩn dụ? Em cảm nhận được từ các hình ảnh ẩn dụ đó ý nghĩa sâu xa như thế nào về tình cảm thiêng liêng cao đẹp của nhân dân với Bác Hồ kính yêu?

***Câu 3** (7 điểm):* Phân tích giá trị nhân đạo trong tác phẩm *Chuyện người con gái Nam Xương* của Nguyễn Dữ.

Bài làm

Câu 1

Các thành phần tình thái, cảm thán trong những câu sau:

a. Nhưng còn cái này nữa mà ông sợ, có lẽ còn ghê rợn hơn cả những tiếng kia nhiều.

TP Tình thái

(Kim Lân, *Làng*)

b. Chao ôi, bắt gặp một con người như anh ta là một cơ hội hãn hữu cho sáng tác, nhưng hoàn thành sáng tác còn là một chặng đường dài.

TP Cảm thán

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

Câu 2

Trong bài thơ *Viếng lăng Bác*, Viễn Phương đã ba lần nhắc đến hình ảnh cây tre. Lần xuất hiện đầu tiên là hình ảnh thực: những hàng tre bên lăng Bác *(Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác / Đã thấy trong sương hàng tre bát ngát).* Hai lần sau là hình ảnh ẩn dụ:

"Ôi! Hàng tre xanh xanh Việt Nam
Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng"

Cây tre vốn là thứ cây gắn bó với người Việt từ muôn đời. Cây tre cũng là biểu tượng của con người Việt Nam. Dù bão táp mưa sa cây vẫn thẳng hàng cũng như con người hiên ngang, bất khuất trước mọi thử thách gian nan, dù hiểm nguy vẫn sống mãnh liệt.

Nhà thơ đã có những suy nghĩ sâu xa về biểu tượng cây tre - con người. Đến khổ thơ cuối cùng, một lần nữa, người đọc bắt gặp hình ảnh ẩn dụ:

Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này

Cây tre gặp gỡ ở khổ đầu bài thơ đã thành cây tre trung hiếu. Cây tre lúc này không chỉ là biểu tượng của con người Việt Nam mà đã trở thành biểu tượng của tình cảm thiêng liêng, thành kính của tác giả nói riêng, của nhân dân nói chung đối với Bác Hồ kính yêu.

Câu 3: Tinh thần nhân đạo đã trở thành linh hồn của nhiều tác phẩm văn học. Nội dung ấy được thể hiện dưới nhiều màu vẻ, hình thức. Trong văn học trung đại, một trong những biểu hiện của tinh thần nhân đạo là tấm lòng nhân ái đối với số phận mong manh, nhiều bất hạnh của người phụ nữ. Trong tác phẩm "Chuyện người con gái Nam Xương" của Nguyễn Dữ, nội dung đó được thể hiện qua tấm lòng trân trọng của tác giả đối với những vẻ đẹp dung dị, cao cả của người phụ nữ cũng như đồng cảm với những bất hạnh mà cuộc đời họ phải hứng chịu.

Người phụ nữ Việt Nam muôn đời nay được ngợi ca bởi vẻ đẹp dịu dàng, kín đáo vì tâm hồn đôn hậu bao dung. Người phụ nữ hiện lên trong "Chuyện người con gái Nan Xương" cũng vậy. Nàng Vũ Nương đẹp nết đẹp người và là một con người đầy tự trọng.

Nàng có một "tư dung tốt đẹp" nức tiếng xa gần. Chẳng vậy mà Trương Sinh mộ người "con nhà hào phú" phải xin mẹ ba trăm lạng vàng rước nàng về làm vợ. Chẳn những vậy, nàng còn là người phụ nữ hiền hậu nết na, người vợ hiền, dâu thảo, ngườ mẹ thương con.

Trong mối quan hệ vợ hằng ngày, biết chồng "có tính đa nghi, đối với vợ phòn ngừa quá sức." Vũ Nương đã "giữ gìn khuôn phép, không từng lần nào vợ chồng phả đến thất hoà.".

Hai vợ chồng chia li Vũ Nương một lòng nghĩ đến sự an nguy của chồng "Chàng đ chuyến này, thiếp chẳng dám mong đeo được ấn phong hầu, mặc áo gấm trở về quê cũ chỉ xin ngày về mang theo được hai chữ bình yên, thế là đủ rồi. [...] Nhìn trăng so thành cũ, lại sửa soạn áo rét, gửi người ải xa, trông liễu rủ bãi hoang, lại thổn thức tâm tình, thương người đất thú! Dù có thư tín nghìn hàng, cũng sợ không có cánh hồng bay bổng.". Như vậy là nàng không hề nghĩ đến vinh hoa phú quý, chân thành với tình v chồng keo sơn. Xa chồng, Vũ Nương thuỷ chung, tấm lòng luôn tha thiết hướng v chồng: "Ngày qua tháng lại, thoắt đã nửa năm, mỗi khi thấy bướm lượn đầy vườn, mâ che kín núi, thì nỗi buồn góc bể chân trời không thể nào ngăn được".

Trương Sinh trở về, nghi cho Vũ Nương một cái oan thảm khốc; dùng những lời lẽ tàn nhẫn mà nhiếc móc nàng. Nhưng ngay cả khi ấy, Vũ Nương vẫn nói năng đún mực, tha thiết bày tỏ nỗi niềm và ước mong về cuộc sống gia đình hạnh phúc.

Trong mối quan hệ với mẹ chồng, nàng hết lòng chăm sóc mẹ chồng lúc ốm đau "Nàng hết sức thuốc thang lễ bái thần phật và lấy lời ngọt ngào khôn khéo khuyên lơn". Khi mẹ chồng mất, nàng thương yêu, lo lắng chu toàn: "Nàng hết lời thương xót phàm việc ma chay tế lễ, lo liệu như đối với cha mẹ đẻ mình.". Tấm lòng nàng dành cho mẹ chồng khiến bà cảm động để khi mất, những lời cuối cùng thiêng liêng của cuộ đời bà dành để chúc phúc cho con dâu. Xưa nay, trong dân gian vẫn lưu truyền câu nói "mẹ chồng con dâu" để chỉ mối quan hệ vốn không yên ấm giữa hai đối tượng nà nhưng qua thái độ của người mẹ chồng đối với Vũ Nương người đọc thấu hiểu tấm lòn chân thành, sâu sắc đối với mẹ chồng của nàng.

Với con, Vũ Nương đã hết sức nuôi dạy, bảo ban, thương yêu và chiều chuộng con (để đến nỗi một trong những hành động vô tư của nàng đã trở thành nguyên nhân buộ nàng tự vẫn...).

Không chỉ vậy, với tư cách là một cá nhân trong xã hội, ở Vũ Nương còn nổi bật lên lòng tự trọng đầy cảm động. Bị chồng hiểu lầm, bị hàm oan tức tưởi, dẫu vẫn còn khao khát hạnh phúc trần gian nhưng Vũ Nương đã chọn cái chết để chứng minh phẩm tiế trong sạch của mình. Hành động này cho thấy lòng tự trọng, ý thức giữ gìn danh dự tiết hạnh ở người phụ nữ đáng trân trọng này.

Ngợi ca vẻ đẹp của "người con gái Nam Xương", Nguyễn Dữ đã góp tiếng nói chun vào cảm hứng ngợi ca người phụ nữ đầy nhân văn của văn học trung đại. Bên cạnh Vũ Nương của Nguyễn Dữ ta còn có thể kể đến chị em Thúy Kiều, Thúy Vân của Nguyễn Du, người chinh phụ của Đặng Trần Côn và Đoàn Thị Điểm,...

Nhưng trong xã hội phong kiến thời kì suy sụp, thối nát cái đẹp thường đi liền vớ nỗi bất hạnh và những tai họa khôn lường: "Chữ tài liền với chữ tai một vần". Khi ấy văn học lại cất lên tiếng nói đồng cảm với những thân phận bị "gió dập sóng vùi" chẳn biết "tấp vào đâu".

Nàng Vũ Nương của Nguyễn Dữ cũng phải hứng chịu nhiều bất hạnh.

Trước hết, nàng có một cuộc hôn nhân không được lựa chọn. Với vẻ đẹp vốn có, đáng ra nàng phải được kén một tấm chồng đức tài tương xứng. Nhưng đáng tiếc thay, cuộc đời lại chỉ dành cho nàng một gã Trương Sinh. Đó là một kẻ vô học nhưng giàu có "con nhà hào phú" "xin mẹ ba trăm lạng bạc" lấy nàng về làm vợ. Người phụ nữ vẹn toàn này không có quyền lựa chọn cho mình một người chồng tương xứng. Cuộc hôn nhân của nàng do vàng bạc mở đường, đó như một cuộc trao đổi, mua bán đầy tính thương mại.

Về đến nhà chồng, Vũ Nương phải hết sức giữ gìn, lựa làng con người rất mực đa nghi của Trương Sinh: "đối với vợ phòng ngừa quá sức". Nhưng hạnh phúc phải do cả hai bên vợ chồng cùng đắp vun gìn giữ. Sau mấy năm dằng dặc mong ngóng chồng về, cái giá Vũ Nương nhận được thật quá chua xót.

Khi chồng đi lính, đêm đêm để con đỡ tủi và lòng mình đỡ nhớ, Vũ Nương chỉ bóng mình trên vách rồi bảo con đó là cha nó. Nhưng thiện ý của nàng đã bị hiểu lầm. Nghe con nói kể về người cha đêm đêm vẫn đến của nó, Trương Sinh với tính đa nghi sẵn có đã hiểu oan cho tấm lòng thủy chung của Vũ Nương. Chàng ta vội nghe lời con trẻ mà không suy xét đúng sai: "Tính chàng hay ghen, nghe con nói vậy, đinh ninh là vợ hư, mối nghi ngờ ngày càng sâu, không có gì gỡ ra được". Rồi hồ đồ, độc đoán không đếm xỉa đến những lời thanh minh của vợ, đối xử tệ bạc, vũ phu với Vũ Nương: "chỉ lấy chuyện bóng gió này nọ mà mắng nhiếc nàng, và đánh đuổi đi".

Trước nỗi oan không gì giãi bày được (vì Trương Sinh không nói rõ nguyên cớ việc nổi giận của mình), cuộc đời Vũ Nương bế tắc: nếu sống thì phải mang cái tiếng phản chồng đầy ô nhục. Bởi vậy, dẫu vẫn còn khao khát vương vấn hạnh phúc trần gian, nàng đành chấp nhận cái chết trầm mình xuống Hoàng Giang.

Thân phận nhỏ nhoi, bèo bọt của người phụ nữ dưới chế độ phong kiến là vậy, họ không được làm chủ cuộc sống của mình, luôn luôn là kẻ bị động, hứng chịu những oan khiên, cay đắng. Số phận bất hạnh của Vũ Nương gợi đến bao phong ba bão táp đã đi qua cuộc đời của những Đạm Tiên, Thúy Kiều, Tiểu Thanh, người cung nữ, người chinh phụ,... trong văn học trung đại.

Nhưng nếu chỉ dừng lại ở đó, tác phẩm của Nguyễn Dữ không tiến xa hơn câu chuyện dân gian là mấy. Nguyễn Dữ đã vô cùng trăn trở với số phận của người con gái đa đoan trong tác phẩm của mình. Tin tưởng và yêu mến nhân vật, nhà văn đã để nàng gửi mình chốn cung mây mặt nước của Linh Phi. Chốn ấy dẫu chẳng được xum vầy cùng con trẻ, người thân song vẫn là nơi biết trọng những tâm hồn cao đẹp. Vũ Nương trở về nhân gian trong ánh sáng lung linh kì ảo của ánh nến, mặt nước diệu kì.

"Chuyện người con gái Nam Xương" của Nguyễn Dữ đã góp một tiếng nói nhân ái, nhân đạo để đòi quyền được sống, được hưởng hạnh phúc của người phụ nữ Việt Nam dưới chế độ phong kiến suy tàn. Chính cảm hứng nhân đạo trong tác phẩm đã giúp "Chuyện người con gái Nam Xương" của ông đi suốt những năm tháng lịch sử thăng trầm của dân tộc.

Đề số 11

***Câu 1** (1,5 điểm):* Một trong những thành công nghệ thuật nổi bật của truyện ngắn *Làng* là nhà văn Kim Lân đã xây dựng được tình huống truyện đặc sắc. Theo em đó là tình huống nào? Qua tình huống đó tác giả muốn thể hiện điều gì?

***Câu 2** (2 điểm):* Viết đoạn văn ngắn phân tích cái hay trong đoạn thơ sau:

Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm
Nhóm niềm yêu thương khoai sắn ngọt bùi
Nhóm nồi xôi gạo mới sẻ chung vui
Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ
Ôi kì lạ và thiêng liêng! Bếp lửa!

(*Bếp lửa* – Bằng Việt)

***Câu 3** (6,5 điểm):* Phân tích hình ảnh người lính trong bài thơ *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* của Phạm Tiến Duật. Từ đó em có suy nghĩ gì về người lính trong kháng chiến chống Mĩ?

Bài làm

Câu 1

Trong truyện ngắn *Làng*, nhà văn Kim Lân đã xây dựng một hình ảnh thật đẹp về người nông dân thời kì kháng chiến chống Pháp. Ông Hai, nhân vật chính, là người yêu ngôi làng của mình bằng một thứ tình yêu máu thịt. Tác giả đã xây dựng một tình huống thử thách để nhân vật bộc lộ hết chiều sâu, đó là tình huống ông Hai đột ngột nghe tin làng Chợ Dầu của mình theo giặc.

Từ khi nghe tin dữ, ông Hai sống trong tâm trạng đớn đau, tủi hổ. Sự giằng xé giữa tình yêu làng và tình yêu nước khiến ông đi đến một quyết định đau đớn nhưng dứt khoát: "Làng thì yêu thật, nhưng làng theo Tây mất rồi thì phải thù." Tình yêu làng, yêu quê hương vốn là tình cảm tự nhiên của người nông dân, ở tác phẩm này, trong tình huống phải lựa chọn, ông Hai sau những trăn trở, đấu tranh với chính mình đã chọn đất nước, Đảng, Bác Hồ. Sự mở rộng và thống nhất tình yêu quê hương trong tình yêu đất nước, cách mạng là một nét mới của quần chúng nhân dân mà tác phẩm này phản ánh. Sự thống nhất ấy trở nên trọn vẹn, viên mãn khi ông Hai vỡ òa trong niềm sung sướng vì làng ông không hề theo Tây, mà ngược lại, đó là làng cách mạng, làng kháng chiến. Có thể nói, tác giả Kim Lân xây dựng được tình huống truyện thật đặc sắc và đó là thành công nổi bật trong truyện ngắn *Làng* của ông.

Câu 2: Hình ảnh xuyên suốt đoạn thơ chính là hình ảnh "bếp lửa" nồng ấm. Đó là ngọn lửa mà người bà tác giả đã nhóm lên – ngọn lửa của yêu thương và chia sẻ:

"Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm
Nhóm niềm yêu thương khoai sắn ngọt bùi
Nhóm nồi xôi gạo mới sẻ chung vui
Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ".

Điệp từ "nhóm" được điệp lại nhiều lần nằm ở đầu mỗi dòng thơ thể hiện niềm xúc động của nhà thơ đang dồn dập dâng trào. Không những vậy, điều đó còn thể hiện sức mạnh của ngọn lửa, tình yêu thương nồng nàn sâu đậm. Ngọn lửa đã khơi dậy những gì bình dị mà thiêng liêng nhất: "niềm tin dai dẳng" – niềm tin bền bỉ của bà vào bình yên, độc lập, hạnh phúc, "niềm yêu thương khoai sắn ngọt bùi", "nồi xôi gạo mới sẻ

chung vui". Và nhất là "Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ". Bà đã khơi dậy trong lòng cháu một trời yêu thương, bà dựng xây cho cháu một khung trời tuổi thơ vẹn tròn ước mơ, hi vọng, bà là bà nhưng cũng là cha, là mẹ là người bạn tâm tình cho cháu sự yêu thương, chăm sóc, bảo ban và chia sẻ... Với cháu bà là tất cả quãng đời thơ bé. Cảm xúc ngưng đọng khiến nhà thơ phải thốt lên: "Ôi kì lạ và thiêng liêng – bếp lửa".

Câu 3: Trong những năm tháng kháng chiến chống Mĩ cứu nước, hình ảnh những chiến sĩ lái xe vận tải đã "để thương để nhớ" cho tâm tưởng nhà thơ tài hoa Phạm Tiến Duật. Bởi vậy nên dẫu chẳng một ngày làm lính lái xe nhưng những trang thơ Phạm Tiến Duật luôn ầm ì tiếng động cơ chạy máy và giòn tan tiếng cười nói của những chàng lính lái xe "trẻ măng tơ"! Người đọc khó có thể quên những chàng trai ngang tàng, tinh nghịch nhưng đầy lí tưởng ấy trong bài thơ *Bài thơ về tiểu đội xe không kính.*

Bài thơ ra đời năm 1969, năm mà cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước đang bước vào những năm tháng khốc liệt nhất. Con đường Trường Sơn đã được khai phá để từng dòng người, dòng xe ngày đêm chi viện cho miền Nam ruột thịt. Trên những dặm đường loang lổ hố bom, trên những đèo cao trập trùng, hiểm trở,... dù ở đâu trên con đường huyền thoại ấy cũng hiện lên hình ảnh những anh lính lái xe vững vàng tay lái. Họ đến với chiến trường từ những giảng đường đại học, từ những mái trường phổ thông còn vương những cánh phượng rơi. Tâm hồn họ phơi phới tuổi xuân và những lí tưởng đẹp đẽ của tuổi trẻ. Trở thành những anh lính lái xe, họ đã làm vui, làm đẹp, làm vững chắc hơn cho con đường huyết mạch của cuộc kháng chiến.

Các anh tự giới thiệu về những người bạn đường thủy chung gắn bó của mình:

Không có kính không phải vì xe không có kính
Bom giật, bom rung kính vỡ đi rồi

Câu thơ làm hiện lên trước mắt người đọc một hình ảnh lạ lùng: Những chiếc xe không kính. Mặt khác, lời giải thích của tác giả về những chiếc xe đặc biệt ấy cũng rất đỗi chân thực đến gần như là lột trần ra một chiếc xe đã bị phá huỷ bởi "bom giật, bom rung" – những động từ mạnh làm nổi bật hình ảnh và ý thơ. Hai câu thơ thật tự nhiên, không có hình ảnh hoa mĩ, tráng lệ, không có hình ảnh tượng trưng, giọng thơ có chút gì đó ngang tàng tạo nên điểm khởi đầu đầy ấn tượng cho bài thơ. Càng lạ lùng hơn nữa là hình ảnh chủ nhân những chiếc xe kì lạ ấy:

Ung dung buồng lái ta ngồi
Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng

Với các anh, sự lạ đối với mọi người lại trở thành sự thường trong đời sống. "Bom giật, bom rung" để lại thương tích loang lổ trên xe nhưng lại chẳng mảy may dấu hiệu của tàn phá trên dáng hình người chiến sĩ. Họ "ung dung" "ta ngồi", "Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng". Sự khốc liệt của chiến tranh không khiến con người bị thui chột về tâm hồn và ý chí. Các anh là những con người như lời đề trên bức tượng kỉ niệm chiến thắng phát xít Đức của Hồng quân Liên Xô: "Nơi đây mọi sắt thép đều tan chảy chỉ con người là vững vàng đi qua". Câu thơ nhịp ngắn, nhanh, điệp từ "nhìn" lặp lại tạo nên tiết tấu hết sức sinh động.

Rồi trên con đường thần thánh ấy, các anh còn "nhìn thấy" bao điều khác nữa:

Nhìn thấy gió vào xoa mắt đắng
Thấy con đường chạy thẳng vào tim
Thấy sao trời và đột ngột cánh chim
Như sa như ùa vào buồng lái.

Bởi xe "không có kính" nên có quá nhiều bất tiện: "gió xoa vào mắt đắng" nhưng cũng bởi không có kính nên nhiều khi ngồi trong ca bin người lính được đón nhận những cảm giác thật lạ lùng: "Thấy con đường chạy thẳng vào tim/Thấy sao trời và đột ngột cánh chim/Như sa như ùa vào buồng lái". Hình ảnh thơ rất táo bạo và khỏe khoắn thể hiện tâm hồn trẻ trung, mạnh mẽ nhưng không kém phần mơ mộng của những chàng lính lái xe.

Khi chiếc xe đã bị phá huỷ, nát tan đến như vậy thì biết bao khó khăn đã nảy sinh cũng chỉ vì "không có kính"

Không có kính, ừ thì có bụi
Bụi phun tóc trắng như người già

Và:

Không có kính, ừ thì ướt áo
Mưa tuôn, mưa xối như ngoài trời.

Thế nhưng, "không có kính" thì tác giả lại "có bụi" rồi có "mưa tuôn, mưa xối". Cấu trúc thơ lặp đi lặp lại – "ừ thì" – đã làm toát lên thái độ bất chấp, không hề run sợ, coi thường mọi khó khăn. Câu thơ như vang lên tiếng cười vui vẻ, các anh cười để lạc quan yêu đời, để phớt lờ mọi khó khăn, cười để động viên mình, và động viên đồng đội. Và niềm lạc quan ấy còn được thể hiện bằng hành động.

Chưa cần rửa, phì phèo châm điếu thuốc
Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha

Và :

Chưa cần thay, lái trăm cây số nữa
Mưa ngừng, gió lùa khô mau thôi

Giọng thơ âm vang rộn rã, tràn đầy sức sống sôi nổi của tuổi mười tám, đôi mươi. Những người lính trẻ ấy thật kiên cường và trẻ trung, hóm hỉnh. Không chỉ vậy, họ còn là những người đồng chí gắn bó keo sơn, khăng khít:

Những chiếc xe từ trong bom rơi
Đã về đây họp thành tiểu đội
Bạn bè gặp nhau suốt dọc đường đi tới
Bắt tay qua cửa kính vỡ rồi

Những con người ấy vốn dĩ không hề quen biết! Vậy mà giờ đây, trong gian khổ, họ thân thiết gắn bó, chào nhau như những người bạn đã quen. Và rồi, kỉ niệm như ùa về trong tâm trí nhà thơ. Có lẽ vì ông cũng là một người lính nên ông thấu hiểu, đồng cảm tình đồng đội, đồng chí:

Bếp Hoàng Cầm ta dựng giữa trời
Chung bát đũa nghĩa là gia đình đấy

"Gia đình" – hai tiếng thân thương gợi hình ảnh những con người cùng huyết thống. Họ, những người lính Trường Sơn ấy, cũng mang trong mình dòng máu nóng– dòng máu sôi sục khát vọng Giải phóng miền Nam, giải phóng đất nước.

Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước
Chỉ cần trong xe có một trái tim

Tuy chiếc xe có bị phá huỷ, nát tan đến mức nào, dù gian khổ khó khăn bao nhiêu, nhưng "Chỉ cần trong xe có một trái tim" – Đúng vậy! Chính tình yêu Tổ quốc đã cầm lái, đã là động lực thúc đẩy, giúp những người lính có thêm sức mạnh trước mỗi khó khăn. Lời thơ nhẹ nhàng như một lời khẳng định chắc nịch, gọn ghẽ. Câu thơ kết của

bài thơ có lẽ là câu thơ hay nhất, vừa kết lại sức mạnh của con người chính là ở tình yêu, tình yêu Tổ quốc, tình thương đồng bào và tình yêu hoá thành ý chí – kiên cường và vững bền. Nhưng đồng thời, nó cũng mở ra, gợi ra cánh cửa ánh sáng: Miền Nam, nơi mà đồng bào đang trông ngóng cách mạng trong từng khoảnh khắc.

Bài thơ có giọng điệu phóng khoáng, ngang tàng như tâm hồn chàng trai tuổi đôi mươi. Phạm Tiến Duật đã không phải dụng công gọt giũa ngôn từ, nhiều câu thơ như lời nói hàng ngày nhưng chính sự giản dị, chân thành của cảm xúc đã làm nên những câu thơ lôi cuốn người đọc. Ngoài ra còn phải kể đến nhiều hình ảnh thơ táo bạo, giàu sức gợi tả cùng các điệp từ, điệp ngữ.

"Bài thơ về tiểu đội xe không kính " của Phạm Tiến Duật đã khắc họa thành công hình ảnh những người lính trong kháng chiến chống Mĩ cứu nước. Hình ảnh ấy tiêu biểu cho thế hệ trẻ Việt Nam trong kháng chiến chống Mĩ. Chiến trường ác liệt, hiểm nguy mà tâm hồn các anh các chị vẫn ngời ngời sự lạc quan, trẻ trung yêu đời và yêu sống. Nhưng trên hết vẫn là tấm lòng yêu mến, thiết tha với đồng đội, với đất nước. Vẻ đẹp tâm hồn cao quý gieo vào lòng người đọc niềm tin yêu, sự trân trọng cảm phục và lời nguyện cầu tiếp bước. Khi xưa các anh các chị "Xẻ dọc Trường Sơn đi đánh Mĩ" thì hôm nay thế hệ trẻ sẽ "Chuẩn bị hành trang" đầy đủ để đưa đất nước tiến "vào thế kỉ mới" sôi động và đầy thách thức.

Đề số 12

Câu 1 (1 điểm): Nêu tác dụng của việc đảm bảo phương châm lịch sự trong giao tiếp hàng ngày? Cho biết một bài ca dao mang ý nghĩa khuyên nhủ việc đảm bảo phương châm hội thoại này?

Câu 2 (2,5 điểm): Phân tích hiệu quả nghệ thuật của biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn thơ sau:

"Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng
Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ
Ngày ngày dòng người đi trong thương nhớ
Kết tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân"

(*Viếng lăng Bác* – Viễn Phương)

Câu 3 (6,5 điểm): Phân tích nhân vật Nhĩ trong truyện ngắn *Bến quê* của Nguyễn Minh Châu.

Bài làm

Câu 1

Phương châm lịch sự trong giao tiếp:

– Cần tôn trọng người đối thoại và tế nhị khi giao tiếp.

– Không nên động chạm tới những điều kiêng kỵ, xúc phạm đến thể diện người nghe.

– Mở đầu bằng lời xin lỗi khi ngắt lời người khác, khi cần hội thoại với một người lạ, khi muốn tham gia hoặc chen ngang vào cuộc thoại của những người khác.

Ví dụ

– Xin lỗi, em có thể gặp chị vài phút được không?

– Xin lỗi, cháu có ý kiến như thế này...

Nhân dân ta có nhiều câu ca dao khuyên người ta phải lịch sự khi giao tiếp:

– Lời nói chẳng mất tiền mua
Lựa lời mà nói cho vừa lũng nhau.
– Chim khôn kêu tiếng rảnh rang
Người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe.
– Đất xấu trồng cây khẳng khiu
Những người thô tục nói điều phàm phu.
Đất tốt trồng cây rườm rà
Những người thanh lịch nói ra dịu dàng.

Câu 2

Trong khổ thứ hai của bài thơ *Viếng lăng Bác,* tóc giả Viễn Phương đó sử dụng rất thành công biện pháp ẩn dụ, điệp từ, điệp ngữ, nhân hóa.

Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng
Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ

Cú hai từ *mặt trời* trong hai dòng thơ. Ở dòng thơ trên, đó là hình ảnh mặt trời của thiên nhiên. Dùng biện pháp nhân hoá, nhà thơ viết mặt trrời "đi" qua trên lăng như để chiêm ngưỡng vẻ đẹp của hình ảnh "mặt trời trong lăng" ở câu thơ dưới. Hình ảnh "mặt trời" trong dòng thơ tiếp là hình ảnh ẩn dụ chỉ Bác Hồ. Giống như mặt trời đem lại ánh sáng, soi đường cho nhân loại, Bác Hồ kính yêu chỉ đường, dẫn lối cho nhân dân, cho đất nước thoát khỏi nạn ngoại xâm, thoát khỏi đói nghèo, cơ cực, vươn đến cuộc sống độc lập, tự do, ấm no, hạnh phúc.

Bởi vậy, để thể hiện lòng tôn kính:

Ngày ngày dòng người đi trong thương nhớ
Kết tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân

Từ *ngày ngày* được điệp trong khổ thơ tạo nên cảm xúc về cái trường sinh.

Dòng người đông đúc dệt thành tràng hoa muôn sắc ngàn hương, từ mọi miền đất nước về đây dâng lên Người. Hình ảnh ẩn dụ tràng hoa diễn tả sâu sắc lòng biết ơn và thành kính của nhân dân ta với Bác Hồ.

Bảy mươi chín mùa xuân là cách nói ẩn dụ về cuộc đời Bác: cuộc đời Người rất đẹp, đẹp như những mùa xuân, và con người ấy, cuộc đời, sự nghiệp ấy mãi mãi trường tồn cùng mùa xuân, đất nước.

Câu 3: Nguyễn Minh Châu là một trong số ít những nhà văn khai phá và thành công với công cuộc "tìm kiếm những hạt ngọc ẩn giấu trong tâm hồn con người". Những tác phẩm của ông giàu chất chiêm nghiệm và tính triết lí khái quát. Nhân vật trong những truyện ngắn của ông thường mang đầy tâm trạng và rất nặng lòng với cuộc đời, với con người sống quanh mình. Nhân vật Nhĩ trong truyện ngắn "Bến quê" cũng nằm trong số ấy.

Nhĩ có một hoàn cảnh đặc biệt: ông từng đi khắp nơi "không xót một xó xỉnh nào" trên thế giới; nhưng về cuối đời lại bị cột chặt vào giường bệnh bởi một căn bệnh hiểm nghèo, đến nỗi không thể tự mình dịch chuyển được. Chính vào thời điểm ấy, Nhĩ lại có những chiêm nghiệm sâu sắc, cảm động về những gì gắn bó với mảnh đất quê hương mình và những người thân yêu luôn chăm chút lo lắng cho anh. Nhĩ đã phát hiện ra vùng đất bên kia sông, nơi bến quê thân thuộc nghèo khó của mình lại có một vẻ đẹp bình dị mà quyến rũ. Người vợ tảo tần lam lũ, những người hàng xóm truân chuyên mộc mạc,... ở họ toát lên một vẻ đẹp cao quý đáng trân trọng của tình cảm vợ chồng, tình

làng nghĩa xóm ân tình thắm thiết. Hoàn cảnh nhân vật khẽ nhắc nhở bạn đọc rằng: cuộc sống và số phận con người chứa đầy những điều bất thường, những nghịch lý, ngẫu nhiên, vượt ra ngoài những dự định và ước muốn, cả những hiểu biết và toan tính của con người.

Qua những suy nghĩ của nhân vật, Nguyễn Minh Châu còn muốn mang đến cho bạn đọc một chiêm nghiệm khác: "con người ta trên đường đời thật khó tránh khỏi những điều vòng vèo hoặc chùng chình". Ta rời xa gia đình, quê hương bản quán để lên đường mải mê tìm kiếm những điều kì vĩ đâu đâu mà để đến cuối đời hiểu ra rằng ta đã rời bỏ những điều ta hằng tìm kiếm. Chính sự giàu có lẫn mọi vẻ đẹp rất gần gũi như cái bãi bồi bên kia sông hay người vợ tảo tần, giàu tình yêu và đức hi sinh thì phải đến lúc này, khi sắp giã biệt cuộc đời, Nhĩ mới cảm nhận, thấm thía được.

Trong buổi sáng đầu thu, khi sắp từ giã cõi đời, Nhĩ bỗng phát hiện ra những vẻ đẹp mà trước đây, dù có điều kiện đi khắp thế giới, anh đã không thể nhận thấy được. Đó là một không gian có chiều sâu và bề rộng: từ những bông bằng lăng ngay phía ngoài cửa sổ đến con sông Hồng với màu đỏ nhạt lúc đã vào thu, vòm trời và bãi bồi bên kia sông. Đó là một cảnh đẹp chỉ có thể cảm nhận được bằng những cảm xúc tinh tế: những chùm hoa thưa thớt nhưng lại đậm sắc hơn, mặt sông Hồng như rộng thêm ra, vòm trời như cao hơn, "những tia nắng sớm đang từ từ di chuyển từ mặt nước lên những khoảng bờ bãi bên kia sông...". Những cảnh sắc ấy vốn rất quen thuộc, gần gũi nhưng lại như rất mới mẻ với Nhĩ, tưởng chừng như lần đầu tiên anh mới gặp.

Nhĩ khao khát được đặt chân lên bãi bồi bên kia sông. Điều ước muốn ấy chính là sự thức tỉnh về những giá trị bền vững, bình thường và sâu xa của cuộc sống, những giá trị thường bị người ta bỏ qua hay lãng quên khi những ham muốn xa vời đang lôi cuốn, đang lấn át. Trong hoàn cảnh của Nhĩ, đó là sự thức tỉnh xen lẫn với niềm ân hận và nỗi xót xa.

Khi miêu tả tâm lý của nhân vật Nhĩ, Nguyễn Minh Châu rất tinh tế và thấm đượm tinh thần nhân đạo. Điều đó được thể hiện ngay từ cách lựa chọn và xử lý tình huống. Trong văn học, nhiều tác giả cũng đã đặt nhân vật vào hoàn cảnh hiểm nghèo để làm nổi bật lên khát vọng sống và sức sống mạnh mẽ của con người hay lòng nhân ái, sự hi sinh cao thượng... Nguyễn Minh Châu đã khai thác tình huống này theo một hướng khác. Trong hoàn cảnh ngặt nghèo ấy, nhân vật suy ngẫm, tự trải nghiệm về cuộc đời với những suy nghĩ sâu sắc.

Những suy nghĩ của nhân vật Nhĩ về lẽ sống, về cuộc đời, về những con người hết sức cụ thể như người vợ, đứa con và về chính cuộc đời mình. Trong con mắt của một người sắp từ giã cõi đời, cảnh vật trước mắt bỗng đẹp và đáng yêu kỳ lạ. Hôm nay Nhĩ mới phát hiện ra những vết sờn, những đường vá trên tấm áo của Liên. Và chính hình ảnh người vợ gầy guộc với bàn tay chan chứa yêu thương đã trở thành "nơi nương tựa là gia đình trong những ngày này". Sự thức nhận của Nhĩ về vẻ đẹp của bãi bồi bên kia sông được tô đậm thêm qua hình ảnh của đứa con – trong hoàn cảnh bình thường – còn mải chơi và thấy bãi bồi bên kia sông chẳng có gì hấp dẫn. Đó chính là tình yêu đối với cuộc sống đã được trải nghiệm qua một cuộc đời nhiều thăng trầm, đang trải qua những giây phút hiểm nghèo.

Ở đoạn kết truyện, tác giả đã tập trung miêu tả chân dung và cử chỉ của nhân vật với vẻ rất khác thường: "Anh cố thu nhặt hết mọi chút sức lực cuối cùng còn sót lại để đu mình nhô người ra ngoài, giơ một cánh tay gầy guộc ra phía ngoài cửa sổ khoát khoát – y như đang khẩn thiết ra hiệu cho một người nào đó". Hành động này của Nhĩ có thể hiểu là anh đang nôn nóng thúc giục cậu con trai hãy mau kẻo lỡ chuyến đò duy

nhất trong ngày, thế nhưng qua suy nghĩ của Nhĩ trước đó, ta lại nhận ra một ý nghĩa khác: đó là ý muốn thức tỉnh mọi người về những cái "vòng vèo, chùng chình" để hướng tới những giá trị đích thực vốn rất giản dị, gần gũi và bền vững.

Nhân vật Nhĩ mang đến cho người đọc nhiều điều suy nghĩ về cuộc đời và số phận con người. Và ở từng độ tuổi qua nhân vật Nhĩ chúng ta đều rút ra được bài học riêng cho mình. Riêng với thế hệ những người trẻ tuổi, nhờ nhân vật này chúng ta biết sống gắn bó hơn với quê hương, đất nước còn khá đói nghèo lam lũ nhưng chất phác, hồn hậu và dào dạt yêu thương của bản thân mình.

Đề số 13

Câu 1 (1 điểm): Phân tích ngữ pháp những câu sau:

– Một mình thì anh bạn trên trạm đỉnh Phan–xi–păng ba nghìn một trăm bốn mươi hai mét kia mới một mình hơn cháu.

(*Lặng lẽ Sa Pa* – Nguyễn Thành Long)

– Chúng ta yêu tiếng mẹ đẻ là chúng ta yêu nước.

Câu 2 (2 điểm): Hãy sử dụng câu sau đây làm câu chủ đề để viết một đoạn văn hoàn chỉnh (khoảng 10 –15 câu): "Đọc truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* ta thấy cái lặng lẽ chỉ là bề ngoài giấu kín nhịp sống sôi động mà âm thầm trên núi cao chót vót của những người lao động hết lòng và đất nước."

Câu 3 (7 điểm): Cảm nhận của em về bài thơ *Con cò* của Chế Lan Viên

Bài làm

Câu 1

a) Một mình thì anh bạn trên trạm đỉnh Phan–xi–păng ba nghìn một trăm bốn
Khởi ngữ CN
mươi hai mét kia // mới một mình hơn cháu.
VN

(*Lặng lẽ Sa Pa* – Nguyễn Thành Long)

b) Chúng ta yêu tiếng mẹ đẻ // là chúng ta yêu nước.
CN VN

Chủ ngữ và thành tố phụ trong thành phần vị ngữ của Câu b đều có cấu tạo là cụm chủ – vị:

– "Chúng ta/yêu tiếng mẹ đẻ";

– "chúng ta/yêu nước".

Câu 2: Đọc truyện ngắn "Lặng lẽ Sa Pa" (của Nguyễn Thành Long) ta thấy cái lặng lẽ chỉ là bề ngoài giấu kín nhịp sống sôi động mà âm thầm trên núi cao chót vót của những người lao động hết lòng vì đất nước. Nhắc đến Sa Pa ta thường nghĩ đến những làn sương mù mỏng mảnh lặng lẽ giăng mắc ôm ấp lấy những biệt thự những vòm cây – hình ảnh đó gợi đến sự nghỉ ngơi, yên tĩnh. Nhưng đằng sau dáng vẻ nhàn hạ, chậm rãi đó là những con người như anh thanh niên, ông kĩ sư vườn rau, nhà nghiên cứu sét,... họ đang âm thầm miệt mài ngày đêm lao động hiến dâng cuộc đời mình cho Tổ quốc. Anh thanh niên đã hai mươi bảy tuổi, chưa người yêu, xa gia đình và một mình làm công tác khí tượng kiêm vật lí địa cầu phụ trách trạm khí tượng trên núi Yên Sơn cao chót vót đã mấy năm nay. Công việc của anh là "đo gió, đo mưa, đo nắng,

tính mây, đo chấn động mặt đất, dự vào việc báo trước thời tiết hàng ngày, phục vụ sản xuất, phục vụ chiến đấu". Công việc ấy không chỉ vĩ đại ở ý nghĩa của nó đối với đời sống mà còn ở việc con người phụ trách công việc ấy phải một mình đối mặt với những khó khăn vất vả của công việc, một mình đối với với sự cô độc, buồn tẻ. Nhưng anh thanh niên vui vẻ với cuộc sống trong hoàn cảnh đặc biệt đối với tuổi trẻ của mình để hăng hái hoàn thành tốt nhất công việc. Ông kĩ sư vườn rau qua lời kể của anh thanh niên thì "Ngày này sang ngày khác... ngồi im trong vườn su hào, rình xem cách ong lấy phấn, thụ phấn cho hoa su hào...". Nhà nghiên cứu sét mười một năm không rời xa cơ quan một ngày vì sợ có sét lại vắng mặt,... Họ sống vui với triết lí "khi ta làm việc, ta với công việc là đôi, sao gọi là một mình được?" để làm việc, nghiên cứu, cuộc sống không ồn ào nhưng rạo rực và say mê. Sa Pa đã và đang ngày đêm có những con người hăng hái như thế vì sự phát triển, đẹp giàu của đất nước.

Câu 3: Chế Lan Viên là một nhà thơ tài năng của nền văn học Việt Nam. Ông có một phong cách nghệ thuật rõ nét, độc đáo đó là những suy tưởng, triết lý đậm chất trí tuệ và tính hiện đại. Đặc biệt, nhà thơ còn có nhiều sáng tạo trong nghệ thuật xây dựng hình ảnh thơ: hình ảnh thơ đa dạng, phong phú, kết hợp giữa thực và ảo. Bài thơ "Con cò" của ông là một bài thơ như thế.

Con cò – hình tượng thơ xuyên suốt bài thơ và cũng là tên tác phẩm được khai thác từ trong ca dao truyền thống. Hình ảnh này xuất hiện rất phổ biến trong ca dao và dùng với nhiều ý nghĩa. Đó là hình ảnh người nông dân chân lấm tay bùn, vất vả cực nhọc; là người phụ nữ cần cù, lam lũ nhưng tất cả đều giàu đức hi sinh. Trong bài thơ này, nhà thơ vận dụng hình tượng ấy để làm biểu trưng cho tấm lòng người mẹ và những lời hát ru.

Bài thơ có bố cục ba phần với những nội dung được gắn với nhau bằng một lô gic khá mạch lạc: Hình ảnh con cò qua những lời ru bắt đầu đến với tuổi thơ ấu; Hình ảnh con cò đi vào tiềm thức của tuổi thơ, trở nên gần gũi và sẽ theo cùng con người trên mọi chặng của cuộc đời; Từ hình ảnh con cò, suy ngẫm và triết lý về ý nghĩa của lời ru và lòng mẹ đối với cuộc đời mỗi người.

Xuyên suốt bài thơ, hình tượng con cò được bổ sung biến đổi trong mối quan hệ với cuộc đời con người, từ thơ bé đến trưởng thành và suốt cả đời người.

Mở đầu bài thơ, hình ảnh con cò được gợi ra liên tiếp từ những câu ca dao dùng làm lời hát ru. Ở đây tác giả chỉ lấy vài chữ trong mỗi câu ca dao nhằm gợi nhớ những câu ca dao ấy. Những câu ca dao được gọi lại đã thể hiện ít nhiều sự phong phú trong ý nghĩa biểu tượng của hình ảnh con cò trong ca dao. Câu "con cò... đồng đăng" gợi tả không gian và khung cảnh quen thuộc của cuộc sống ngày xưa từ làng quê đến phố xá. Hình ảnh con cò gợi vẻ nhịp nhàng, thông thả, bình yên của cuộc sống vốn ít biến động thời xưa. Câu ca dao "Con cò mà đi ăn đêm" hình ảnh con cò lại tượng trưng cho những con người cụ thể là người mẹ, người phụ nữ nhọc nhằn vất vả, lặn lội kiếm sống...

Qua lời ru của mẹ hình ảnh con cò đến với tâm hồn ấu thơ một cách vô thức. Đây chính là sự khởi đầu con đường đi vào thế giới tâm hồn của con người qua lời ru, của ca dao, dân ca.

Con trẻ chưa hiểu nội dung, ý nghĩa của bài ca dao nhưng chúng được vỗ về trong âm điệu ngọt ngào, dịu dàng của lời ru. Chúng được đón nhận bằng trực giác tình yêu và sự che chở của người mẹ. Và khép lại đoạn thơ là hình ảnh thanh bình của cuộc sống.

Sau những năm tháng nằm nôi, cánh cò trở thành người bạn đồng hành của tuổi thơ:

Cò... làm quen
Cò đứng ở quanh nơi
Cò vào trong tổ
Con ngủ – cô ngủ
Cánh của cò ... chúng đôi
Đến tuổi tới trường:
"Con theo cò đi học
Cánh cò... gót đoi chân".
Và khi con trưởng thành:
"Cánh cò trắng lại bay...
.... hơi mát câu văn"

Con cò từ trong lời ru đã đi vào tiềm thức của tuổi thơ trở nên gần gũi, thân thiết và theo con người đi suốt cuộc đời. Từ trong ca dao, cánh cò đã được tiếp tục sự sống của nó trong tâm thức con người. Hình ảnh ấy được xây dựng bằng sự liên tưởng như được bay ra từ trong ca dao để sống trong lòng con người, theo cùng và nâng đỡ con người trong từng chặng đường. Hình ảnh cò gợi ý nghĩa biểu tượng về lòng mẹ, về sự dìu dắt, nâng đỡ dịu dàng và bền bỉ của người mẹ.

Đến phần thứ ba của bài thơ, hình ảnh cánh cò đã được đồng nhất với hình ảnh người mẹ. Tấm lòng của mẹ như cánh cò lúc nào cũng ở gần bên con trong suốt cuộc đời:

" Dù ở gần con...
... cò mãi yêu con"

Từ đây, nhà thơ khẳng định một quy luật của tình cảm có ý nghĩa bền vững rộng lớn và sâu sắc: tình mẫu tử:

"Con dù lớn vẫn là con của mẹ
Đi suốt đời lòng mẹ vẫn theo con"

Câu thơ đi từ cảm xúc đến liên tưởng để khái quát thành những triết lý. Dù ở đâu, bên mẹ hay đến phương trời khác, dù còn nhỏ hay đã lớn khôn thì con vẫn được mẹ hết lòng thương yêu, che chở.

Một con cò thôi
Con cò mẹ hát
Cũng là cuộc đời
Vỗ cánh qua nôi.

Lời ru cũng là khúc hát yêu thương. Sự hoá thân của người mẹ vào cánh cò mang nhiều ý nghĩa sâu xa, kết tụ những hi sinh, gian khổ, nhọc nhằn để những lời yêu thương càng trở nên sâu sắc, đằm thắm. Câu thơ cuối là một hình ảnh rất đẹp. Cánh cò vỗ qua nôi như dáng mẹ đang nghiêng xuống chở che, đang nói với con những lời tha thiết của lòng mẹ.

Bài thơ sử dụng thể thơ tự do nhưng cũng có câu mang dáng dấp của thể thơ 8 chữ. Thể thơ tự do giúp tác giả khả năng thể hiện cảm xúc một cách linh hoạt dễ dàng biến đổi. Các đoạn thơ được bắt đầu bằng câu thơ ngắn, có cấu trúc giống nhau, nhiều chỗ lặp lại hoàn toàn gợi âm điệu lời ru. Đặc biệt, giọng thơ gợi được âm hưởng của lời ru nhưng không phải là một lời ru thực sự. Đó còn là giọng suy ngẫm triết lý. Nó làm cho bài thơ không cuốn người ta vào hẳn điệu ru êm ái đều đặn mà hướng vào sự suy ngẫm, phát hiện.

Không chỉ vậy, trong bài thơ này, Chế Lan Viên vẫn chứng tỏ được sức sáng tạo

trong việ tạo ra những hình ảnh nghệ thuật giàu sức gợi. Đó là việc vận dụng sáng tạo hình ảnh con cò trong ca dao. Hình ảnh con cò là nơi xuất phát, là điểm tựa cho những liên tưởng tưởng tượng hình ảnh của tác giả. Chế Lan Viên đã chứng minh rằng hình ảnh biểu tượng dù gần gũi, quen thuộc đến đâu vẫn có khả năng hàm chứa những ý nghĩa mới, có giá trị biểu cảm.

"Con cò" của Chế Lan Viên là một bài thơ độc đáo. Viết về một đề tài không mới: tình mẫu tử. Chọn những thi liệu đã thành truyền thống: hình ảnh con cò và âm điệu lời ru. Song, bằng sức sáng tạo và tài năng nghệ thuật, Chế Lan Viên đã để lại cho văn học một tứ thơ lạ và đầy suy tưởng sâu sắc. Đọc "Con cò", ta như thấy trong mình ăm ắp những yêu thương mà cả cuộc đời của mẹ đã dành trọn cho mình.

Đề số 14

Câu 1 (1 điểm): Thế nào là nghĩa tình thái trong câu? Cho hai ví dụ minh hoạ?

Câu 2 (2 điểm): Hãy sử dụng câu sau làm Câu chủ đề để viết một đoạn văn hoàn chỉnh (khoảng 10 – 15 câu):

"Từ thân phận bị đọa đày khốn cùng, Thúy Kiều đó trở thành vị quan tòa cầm cán cân công lý."

Câu 3 (7 điểm): Phân tích nhân vật anh thanh niên trong truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* (Nguyễn Thành Long), từ đó nêu ý nghĩa tư tưởng của tác phẩm này.

Bài làm

Câu 1

– Nghĩa tình thái là phần nghĩa thể hiện tình cảm, thỏi độ của người nói đối với người nghe hoặc đối với điều được nói đến trong câu. Phần nghĩa này được biểu hiện thông qua thành phần biệt lập tình thái.

Ví dụ:

(1) Gió lạnh đó thổi, mây đen kéo tới tối cả gúc trời, cú lẽ trận mưa này to lắm.

Nghĩa tình thái: đoán định trời mưa to, nhưng không thật chắc chắn.

(2) Cháu chào ông ạ!

Nghĩa tình thái: thể hiện sự lễ phép đối với người nghe.

Câu 2 Từ thân phận bị đoạ đày khốn cùng, Thuý Kiều đã trở thành vị quan toà cầm cán cân công lí. Điều đó được thể hiện sâu sắc trong đoạn trích "Thuý Kiều báo ân báo oán" ("Truyện Kiều" – Nguyễn Du). Trước khi gặp Từ Hải, Kiều đau xót với thân phận gái lầu xanh "Thanh lâu hai lượt thanh y hai lần". Nàng từng bị bao kẻ giày vò, lường gạt, đánh đập: Bạc Bà, Bạc Hạnh, Mã Giám Sinh, Sở Khanh, Ưng Khuyển,... Nhưng sau khi đến với Từ Hải nàng có được danh phận xứng đáng với tài đức của mình và "báo ân báo oán" trở thành vị quan toà cầm cán công lí. Nàng Kiều duyên dáng, thuỳ mị, "e lệ nép vào dưới hoa" ngày nào, giờ đây đối diện với ân nhân – những ân nhân và cừu nhân của mình – nàng dường như đã hoá ra một con người khác. Với Thúc Sinh, người đã nặng lòng với Thuý Kiều mà giấu cha mẹ, giấu vợ lén cứu nàng khỏi lầu xanh Thuý Kiều đã trả ơn xứng đáng. Khi chàng Thúc được "gươm mời đến" "Mặt như chàm đổ, mình dường dẽ run" thì Thuý Kiều chân tình hỏi han "Lâm Tri người cũ, chàng còn nhớ không". Để rồi sau đó nàng "báo ân" cho xứng với những nghĩa tình của chàng ngày trước

"Gấm trăm cuốn, bạc nghìn cân.
Tạ lòng, dễ xứng báo ân gọi là...".

Với Hoạn Thư, vợ Thúc Sinh, người đàn bà "quỷ quái ranh ma" đã lặng lẽ cho người đến bắt nàng về, đã dựng cảnh trớ trêu: bắt nàng hầu rượu Thúc Sinh để mà hả hê sung sướng khi tận mắt chứng kiến nỗi cực nhục của cả hai người, Thuý Kiều hẳn không thể quên nỗi nhục hôm ấy, theo đó thì tội của Hoạn Thư đáng chết một trăm lần. Đối diện với người đàn bà ấy, Thuý Kiều dùng giọng điệu châm biếm để "rút da rứt thịt" mụ theo đúng cách mà trước đây mụ ta đã đối xử với nàng:

"Tiểu thư cũng có bây giờ đến đây!
Đàn bà dễ có mấy tay
Đời xưa mấy mặt, đời này mấy gan!".

Cùng với đó, nàng cẩn thận báo cho mụ ta biết về "luật nhân quả" ở đời: "Càng cay nghiệt lắm, càng oan trái nhiều". Nhưng sau khi nghe Hoạn Thư bào chữa một cách ranh ma

"Rằng: "Tôi chút phận đàn bà,
Ghen tuông thì cũng người ta thường tình..."".
Kiều đã rộng lòng mà tha bổng cho mụ.

Câu 3: Trong mỗi tác phẩm văn học, nhân vật chính trở thành linh hồn thể hiện trọn vẹn nội dung tư tưởng mà tác giả muốn gửi gắm vào những đứa con tinh thần của mình. Với trường hợp anh thanh niên trong truyện ngắn "Lặng lẽ Sa Pa" của Nguyễn Thành Long cũng vậy. Anh là một người sống lạc quan, yêu đời, có tình có nghĩa với mọi người, đầy trách nhiệm với công việc và giàu lí tưởng sống. Xây dựng một nhân vật chính cho tác phẩm của mình như thế, Nguyễn Thành Long muốn thể hiện một tư tưởng giàu chất nhân văn về con người và cuộc đời.

Tác phẩm ra đời năm 1960 giữa lúc miền Bắc đang hăng say lao động sản xuất để xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa và chi viện cho miền Nam đánh Mĩ. Mỗi người dân miền Bắc ý thức sâu sắc vai trò của bản thân mình đối với sự nghiệp chung của đất nước: sống đẹp, sống có ích để góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Và nhân vật anh thanh niên trở thành biểu tượng đẹp cho những con người tích cực, trách nhiệm như thế.

Anh thanh niên làm công tác khí tượng kiêm vật lí địa cầu, một mình sống trên đỉnh Yên Sơn cao hơn hai ngàn sáu trăm mét, quanh năm suốt tháng, giữa cỏ cây và mây núi Sa Pa. Vậy nhưng sự trống vắng không làm chai đi những cảm xúc, tình cảm rất đỗi con người nơi anh. Anh sống lạc quan, yêu quý tất thảy mọi người. Anh dọn dẹp nơi ở của mình gọn gàng sạch sẽ. Anh trồng hoa trong "vườn nhà". Anh nuôi gà để "tăng gia",.. Tất cả những điều đó khẳng định rằng anh muốn tạo lập cho mình một cuộc sống bình thường như mọi người dưới xuôi, không điều gì khiến anh buồn chán hay có cảm giác cô độc. Nghe bác lái xe kể về người vợ mới ốm dậy, anh liền mang biếu bác củ tam thất. Có khách lên thăm (là ông họa sĩ và cô kĩ sư) anh biếu họ một bó hoa to và những quả trứng gà.. Hành động đó mang những thông điệp đầy nhân văn: hãy sống đẹp, hãy quan tâm đến nhau, hãy đến với nhau bằng tất cả tấm lòng và tình cảm nhân hậu.

Đó còn là một con người đầy trách nhiệm, say mê với công việc và khiêm tốn. Anh hiểu công việc của mình tuy gian khổ nhưng "thiếu nó anh buồn đến chết mất" vì công việc là niềm vui, là nguồn sống của anh. Anh đã tìm được hạnh phúc trong công việc. Anh quan niệm công việc là người bạn đồng hành với mình, chính vì thế cuộc sống của anh không bao giờ tẻ nhạt và buồn chán. Anh tâm sự "khi ta làm việc, ta với công việc là đôi, sao gọi là một mình được? Huống chi việc của cháu gắn liền với bao anh em đồng chí dưới kia". Con người đó cũng có quan niệm về hạnh phúc thật giản dị nhưng hết sức

cao đẹp – đó là được lao động, được cống hiến sức mình cho đất nước. Vì thế, khi biết tin nhờ mình phát hiện đám mây khô mà không quân ta hạ được nhiều máy bay Mĩ, anh thấy mình thật hạnh phúc. Tóm lại, được cống hiến cho khoa học là lí tưởng sống của anh. Suy nghĩ của anh về cuộc sống thật đẹp, thật sâu sắc.

Không chỉ là người có suy nghĩ đẹp, anh còn là người biết hành động đẹp. Trong hoàn cảnh hết sức gian khổ, một mình sống vắt vẻo trên đỉnh Yên Sơn, làm bạn với rừng xanh, mây trắng, bão tuyết, sương rơi để đo gió, đo mưa, đo nắng, tính mây, đo chấn động mặt đất, tham gia vào việc báo trước thời tiết hàng ngày, phục vụ sản xuất, phục vụ chiến đấu. Dù không ai đôn đốc, kiểm tra, nhưng anh vẫn tự nguyện tự giác với tinh thần trách nhiệm cao. Công việc đòi hỏi phải thực hiện vào những thời khắc khó khăn như nửa đêm giữa mùa đông giá rét, nhưng bất kỳ trong hoàn cảnh nào, đến đúng thời điểm ấy là anh thức giấc, xách đèn "đi ốp", xách máy đi đo, không bỏ sót một ngày nào, không quên một buổi nào, âm thầm bền bỉ suốt nhiều năm trời. Nhưng khó khăn hơn tất cả đối với anh chính là vượt qua sự cô đơn, vắng vẻ, quanh năm suốt tháng không một bóng người, và anh đã vượt qua được bằng sự miệt mài, say mê trong công việc. Anh đã dùng tất cả thời gian, nhiệt huyết, tâm trí, sức lực cho nhiệm vụ được giao, rảnh một chút là anh lại lấy sách ra để trò chuyện. Từ những công việc lặng lẽ âm thầm đó, anh đã góp phần trực tiếp vào chiến thắng chung của quân và dân miền Bắc. Đặc biệt, trong câu chuyện của mình với người họa sĩ, anh luôn gạt đi ý định vẽ mình của người họa sĩ. Anh giới thiệu với ông những người bạn của mình: anh kĩ sư vườn rau, anh kĩ sư "trông sét",... Anh khiêm nhường nhận định công việc của mình cũng chỉ là bình thường và trân trọng những đóng góp những hi sinh của bạn bè, đồng đội.

Nhan đề của truyện là "Lặng lẽ Sa Pa" nhưng Sa Pa có thật sự lặng lẽ không? Tác giả đã giải thích một cách hết sức đơn giản cho người đọc: "Trong cái lặng im của Sa Pa, dưới những dinh thự cũ của Sa Pa, một Sa Pa mà chỉ nghe tên người ta đã nghĩ đến chuyện nghỉ ngơi có những con người đang làm việc và lo nghĩ như vậy cho đất nước". Qua cách đặt nhan đề của truyện và xây dựng nhân vật chính với những đặc điểm vô cùng đáng mến, đáng trân trọng, tác giả muốn nêu bật chủ đề và cũng là ý nghĩa tư tưởng của tác phẩm: ca ngợi những con người sống đẹp, lao động một cách say mê và quên mình cho đất nước, nhắn nhủ đến mỗi người đọc: "Hãy yêu thương nhau và sống đẹp hơn".

Đề số 15

Câu 1 (2 điểm): Tóm tắt đoạn trích truyện ngắn *Chiếc lược ngà* (Nguyễn Quang Sỏng) trong sách giáo khoa *Ngữ văn lớp 9* bằng một đoạn văn dài không quá mười hai dòng giấy thi.

Câu 2 (2,5 điểm): Phân tích giá trị biểu cảm của những câu thơ sau:

Mẹ đang tỉa bắp trên núi Ka-lưi
Lưng núi thì to mà lưng mẹ nhỏ
Em ngủ ngoan em đừng làm mẹ mỏi
Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi
Mặt trời của mẹ, em nằm trên lưng

(*Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* – Nguyễn Khoa Điềm)

Câu 3 (5,5 điểm):) Phân tích diễn biến tâm trạng nhân vật ông Hai trong truyện ngắn *Làng* của Kim Lân.

Bài làm

Câu 1

Chiếc lược ngà của Nguyễn Quang Sáng là câu chuyện cảm động về tình cha con và nỗi đau chiến tranh. Ông Sáu, một người kháng chiến, trở về thăm nhà sau nhiều năm xa cách. Bé Thu, cô con gái tám tuổi của ông, không chịu nhận cha vì vết sẹo trên mặt làm ông không giống như trong ảnh. Ông Sáu cố gắng làm thân với con nhưng vô hiệu. Đến khi cô bé nhận ra cha và bày tỏ tình cảm yêu thương mãnh liệt thì cũng là lúc ông phải trở lại đơn vị. Ở chiến khu, ông dồn tình yêu thương, nhớ nhung con gái vào việc làm một chiếc lược ngà tặng cô bé. Trước khi hi sinh trong một trận càn, ông trao cây lược, gửi gấm người bạn mang về cho con.

Câu 2: Đoạn thơ trên nằm trong khúc ca thứ hai của lời bà mẹ dân tộc Tà–ôi ru con. Tiếng ru cất lên khi người mẹ đang đi tỉa bắp trên núi Ka–lưi. Nhà thơ đã sử dụng những từ ngữ, hình ảnh thơ giàu sức biểu cảm.

"Mẹ đang tỉa bắp trên núi Ka–lưi
Lưng núi thì to mà lưng mẹ thì nhỏ"

Hai hình ảnh "Lưng núi" – "lưng mẹ" tạo thành một cặp tương phản: "to" – "nhỏ", thiên nhiên vĩ đại, sừng sững – con người nhỏ bé, yếu ớt. Hình ảnh ấy khiến ta như thấy cả khối núi nặng nề đang giáng xuống bờ lưng vốn đã oằn xuống vì vất vả, mệt nhọc của người mẹ. Câu thơ gợi những gian khổ trong công việc và đời sống của người mẹ Tà–ôi nơi núi rừng Tây Nguyên nắng lửa.

Nhưng dẫu có gian khổ đến đâu, người mẹ vẫn không nguôi tình yêu thương, niềm hi vọng nơi đứa con bé nhỏ của mình:

Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi
Mặt trời của mẹ, em nằm trên lưng

Nhà thơ đã sử dụng phép nhân hóa rất thành công. Mặt trời mang đến ánh sáng, hơi ấm, sự sống cho vạn vật. Nếu như mặt trời của bắp là mặt trời tự nhiên nằm ở trên đồi thì mặt trời của mẹ là em nằm trên lưng đó. Gọi con là mặt trời của mẹ để bày tỏ lòng yêu thương khôn tả: con là lẽ sống, là ánh sáng của đời mẹ. "Con nằm trên lưng" phía sau mẹ tỏa ánh sáng vào cuộc đời vốn nhiều nhọc nhằn cơ cực của mẹ để động viên mỗi bước mẹ đi, mỗi việc mẹ làm, mỗi lời mẹ nói. Lời thơ giản dị mà chan chứa cảm xúc biết bao!

Câu 3: Truyện ngắn "Làng" của Kim Lân là một tác phẩm đặc sắc thể hiện tình yêu của người nông dân đối với quê hương, đất nước mình trong kháng chiến chống Pháp một cách cảm động. Làm nên thành công của tác phẩm không thể không nhắc đến nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật của nhà văn. Diễn biến tâm trạng của nhân vật ông Hai trong tác phẩm khi nghe tin làng Dầu của mình theo giặc được thể hiện một cách sinh động đã thể hiện điều đó.

"Làng" ra đời năm 1948. Tác phẩm lấy bối cảnh là cuộc tản cư kháng chiến của nhân dân. Ông Hai là nhân vật chính của tác phẩm, có lẽ phần vì tuổi cao, phần vì chân ông vẫn bị thương "đi tập tễnh" nên ông được vận động tản cư kháng chiến cùng gia đình. Nhưng trong thâm tâm, ông rất muốn ở lại làng để cùng anh em chiến đấu. Và chính ở nơi tản cư, ông đã bộc lộ sâu sắc tình yêu cái làng của mình.

Ông yêu cái làng của mình như đứa con yêu mẹ, tự hào về mẹ, tôn thờ mẹ, một tình yêu hồn nhiên như trẻ thơ. Ngày ngày, ông sang nhà hàng xóm chơi hoặc đi nghe tin, đi nói chuyện,... Đến đâu ông cũng khoe về cái làng của mình. Trước Cách mạng tháng Tám, ông khoe cái sinh phần của viên tổng đốc làng ông: "Chết! Chết, tôi chưa thấy cái

dinh cơ nào mà lại được như cái dinh cơ cụ thượng làng tôi.". Và mặc dù chẳng họ hàng gì nhưng ông cứ gọi viên tổng đốc là "cụ tôi" một cách rất hả hê! Sau Cách mạng, "người ta không còn thấy ông đả động gì đến cái lăng ấy nữa", vì ông nhận thức được nó làm khổ mình, làm khổ mọi người, là kẻ thù của cả làng: "Xây cái lăng ấy cả làng phục dịch, cả làng gánh gạch, đập đá, làm phu hồ cho nó. [...] Cái chân ông đi tập tễnh cũng vì cái lăng ấy". Bây giờ ông khoe làng ông khởi nghĩa, khoe "ông gia nhập phong trào từ hồi kì còn trong bóng tối", rồi những buổi tập quân sự, khoe những hố, những ụ, những giao thông hào của làng ông,... Cũng vì yêu làng quá như thế mà ông nhất quyết không chịu rời làng đi tản cư. Đến khi buộc phải cùng gia đình đi tản cư ông buồn khổ lắm, sinh ra hay bực bội, "ít nói, ít cười, cái mặt lúc nào cũng lầm lầm". Ở nơi tản cư, ông nhớ cái làng của ông, nhớ những ngày làm việc cùng với anh em, "Ô, sao mà độ ấy vui thế. Ông thấy mình như trẻ ra.[...] Trong lòng ông lão lại thấy náo nức hẳn lên.". Lúc này, niềm vui của ông chỉ là hàng ngày đi nghe tin tức thời sự kháng chiến và khoe về cái làng chợ Dầu của ông đánh Tây.

Thế mà, đùng một cái ông nghe được cái tin làng chợ Dầu của ông theo Tây làm Việt gian. Càng yêu làng, hãnh diện, tự hào về làng bao nhiêu thì bây giờ ông Hai lại càng thấy đau đớn, tủi hổ bấy nhiêu. Nhà văn Kim Lân đã chứng tỏ bút lực dồi dào, khả năng phân tích sắc sảo, tái hiện sinh động trạng thái tình cảm, hành động của con người khi miêu tả diễn biến tâm trạng và hành động của nhân vật ông Hai trong biến cố này.

Ông lão đang náo nức, "Ruột gan ông lão cứ múa cả lên, vui quá!" vì những tin kháng chiến thì biến cố bất ngờ xảy ra. Cái tin làng chợ Dầu theo giặc đã làm ông điếng người: "Cổ ông lão nghẹn ắng hẳn lại, da mặt tê rân rân. Ông lão lặng đi, tưởng như đến không thở được. Một lúc lâu ông mới rặng è è, nuốt một cái gì vướng ở cổ [...] giọng lạc hẳn đi", "Ông Hai cúi gằm mặt xuống mà đi" và nghĩ đến sự dè bỉu của bà chủ nhà. Ông lão như vừa bị mất một cái gì quý giá, thiêng liêng lắm. Những câu văn diễn tả tâm trạng thật xúc động: "Nhìn lũ con, tủi thân, nước mắt ông lão cứ tràn ra... Chúng nó cũng là trẻ con làng Việt gian đấy? Chúng nó cũng bị người ta rẻ rúng hắt hủi đấy? Khốn nạn, bằng ấy tuổi đầu...". Nỗi nhục nhã, mặc cảm phản bội hành hạ ông lão đến khổ sở. "Chao ôi! Cực nhục chưa, cả làng Việt gian! Rồi đây biết làm ăn buôn bán ra sao? Ai người ta chứa. Ai người ta buôn bán mấy. Suốt cả cái nước Việt Nam này người ta ghê tởm, người ta thù hằn cái giống Việt gian bán nước...". Cả nhà ông Hai sống trong bầu không khí ảm đạm: "Gian nhà lặng đi, hiu hắt, ánh lửa vàng nhờ nhờ ở ngọn đèn dầu lạc vờn trên nét mặt lo âu của bà lão. Tiếng thở của ba đứa trẻ chụm đầu vào nhau ngủ nhẹ nhàng nổi lên, nghe như tiếng thở của gian nhà." Ông Hai ăn không ngon, ngủ không yên, lúc nào cũng nơm nớp, bất ổn trong nỗi tủi nhục ê chề. Thậm chí ông không dám nhắc tới, phải gọi tên cái chuyện phản bội là "chuyện ấy". Ông tuyệt giao với tất cả mọi người, "không dám bước chân ra đến ngoài" vì xấu hổ. Và cái chuyện vợ chồng ông lo nhất cũng đã đến. Bà chủ nhà bóng gió đuổi gia đình ông, chỉ vì họ là người của làng theo Tây. Gia đình ông Hai ở vào tình thế căng thẳng. Ông Hai phải đối mặt với tình cảnh khó khăn nhất: "Thật là tuyệt đường sinh sống! [...] đâu đâu có người chợ Dầu người ta cũng đuổi như đuổi hủi. Mà cho dẫu vì chính sách của Cụ Hồ người ta chẳng đuổi đi nữa, thì mình cũng chẳng còn mặt mũi nào đi đến đâu".

Từ chỗ yêu tha thiết cái làng của mình, ông Hai đâm ra thù làng: "Về làm gì cái làng ấy nữa. Chúng nó theo Tây cả rồi. Về làng tức là bỏ kháng chiến. Bỏ Cụ Hồ...". Và "Nước mắt ông giàn ra". Ông lại nghĩ đến cảnh sống nô lệ tăm tối, lầm than trước kia Bao nỗi niềm của ông không biết giãi bày cùng ai đành trút cả vào những lời trò chuyện cùng đứa con thơ dại:

– Húc kia! Thầy hỏi con nhé, con là con của ai?

– Là con thầy mấy lị con u.

– Thế nhà con ở đâu?

– Nhà ta ở làng chợ Dầu.

– Thế con có thích về làng chợ Dầu không?

Thằng bé nép đầu vào ngực bố trả lời khe khẽ:

– Có.

Ông lão ôm khít thằng bé vào lòng, một lúc lâu lại hỏi:

– À, thầy hỏi con nhé. Thế con ủng hộ ai?

Thằng bé giơ tay lên, mạnh bạo và rành rọt:

– Ủng hộ Cụ Hồ Chí Minh muôn năm!

Nước mắt ông lão giàn ra, chảy ròng ròng trên hai má. Ông nói thủ thỉ:

– Ừ đúng rồi, ủng hộ Cụ Hồ con nhỉ.

Những lời đáp của con trẻ cũng là tâm huyết, gan ruột của ông Hai, một người lấy danh dự của làng quê làm danh dự của chính mình, một người son sắt một lòng với kháng chiến, với Cụ Hồ. Những lời thốt ra từ miệng con trẻ như minh oan cho ông, chân thành và thiêng liêng như lời thề đinh ninh vang lên từ đáy lòng ông:

Anh em đồng chí biết cho bố con ông

Cụ Hồ trên đầu trên cổ xét soi cho bố con ông.

Cái lòng bố con ông là như thế đấy, có bao giờ dám đơn sai. Chết thì chết có bao giờ dám đơn sai.

Nhà văn đã nhìn thấy những nét đáng trân trọng bên trong người nông dân chân lấm tay bùn. Nhân vật ông Hai hiện ra chân thực từ cái tính hay khoe làng, thích nói về làng bất kể người nghe có thích hay không; chân thực ở đặc điểm tâm lí vì cộng đồng, vui cái vui của làng, buồn cái buồn của làng và chân thực ở những diễn biến của trạng thái tâm lí hết sức đặc trưng của một người nông dân tủi nhục, đau đớn vì cái tin làng mình phản bội. Nếu như trong biến cố ấy tâm trạng của ông Hai đau đớn, tủi cực bao nhiêu thì khi vỡ lẽ ra rằng đó chỉ là tin đồn không đúng, làng chợ Dầu của ông không hề theo giặc, sự vui sướng càng tưng bừng, hả hê bấy nhiêu. Ông Hai như ngƯời vừa được hồi sinh. Một lần nữa, những thay đổi của trạng thái tâm lí lại được khắc hoạ sinh động, tài tình: "Cái mặt buồn thỉu mọi ngày bỗng tươi vui, rạng rỡ hẳn lên. Mồm bỏm bẻm nhai trầu, cặp mắt hung hung đỏ hấp háy...". Ông khoe khắp nơi: "Tây nó đốt nhà tôi rồi bác ạ. Đốt nhẵn! [...] Láo! Láo hết! Toàn là *sai sự mục đích* cả.", "Tây nó đốt nhà tôi rồi ông chủ ạ. Đốt nhẵn.[...] Ra láo! Láo hết, chẳng có gì sất. Toàn là *sai sự mục đích* cả!". Đáng lẽ ra ông phải buồn vì cái tin ấy chứ? Nhưng ông đang tràn ngập trong niềm vui vì thoát khỏi cái ách "người làng Việt gian". Cái tin ấy xác nhận làng ông vẫn nhất quyết đứng về phía kháng chiến. Cái tin ấy khiến ông lại được sống như một người yêu nước, lại có thể tiếp tục sự khoe khoang đáng yêu của mình,... Mâu thuẫn mà vẫn hết sức hợp lí, điểm này cũng là sự sắc sảo, độc đáo của ngòi bút miêu tả tâm lí nhân vật của nhà văn Kim Lân.

Người đọc sẽ không thể quên được một ông Hai quá yêu cái làng của mình như thế. Mặt khác, cũng như các nhân vật quần chúng (chị cho con bú loan tin làng chợ Dầu theo giặc), bà chủ nhà,... cái khó quên ở nhân vật này còn là nét cá thể hoá rất đậm về ngôn ngữ. Lúc ông Hai nói thành lời hay khi ông nghĩ, người đọc vẫn nhận thấy rất rõ đặc điểm ngôn ngữ của vùng quê Bắc Bộ, của một làng Bắc Bộ: "Nắng này là bỏ mẹ chúng nó", "không đọc thành tiếng cho người khác nghe nhờ mấy", "Thì vườn", "có bao

giờ dám đơn sai",... Đặc biệt là nhà văn cố ý thể hiện những từ ngữ dùng sai trong lúc quá hưng phấn của ông Hai. Những từ ngữ "*sai sự mục đích cả*" là dấu ấn ngôn ngữ của người nông dân ở thời điểm nhận thức đang chuyển biến, muốn nói cái mới nhưng từ ngữ chưa hiểu hết. Sự sinh động, chân thực, thú vị của câu chuyện phần nào cũng nhờ vào đặc điểm ngôn ngữ này.

Xây dựng thành công diễn biến tâm trạng nhân vật ông Hai là thành công lớn nhất của truyện ngắn "Làng". Điều đó đã thể hiện được tài năng của nhà văn Kim Lân trong việc khám phá chiều sâu tâm lí nhân vật. Và hơn hết, điều đó đã xây dựng trong lòng độc giả một chân dung sống động, chân thực về một tấm lòng yêu quê hương, đất nước thiết tha cảm động của người nông dân Việt Nam chất phác, thật thà.

Đề số 16

***Câu 1** (1 điểm):* Xác định thành phần tình thái trong ví dụ sau và chỉ ra nội dung ý nghĩa của thành phần ấy:

"Có lẽ thật thế, trong con người tôi đang sống lẫn lộn người tốt, kẻ xấu, rồng phượng lẫn rắn rết, thiên thần và ác quỷ!".

(*Bức tranh* – Nguyễn Minh Châu)

***Câu 2** (2 điểm):* Tóm tắt đoạn trích truyện *Những ngôi sao xa xôi* của Lê Minh Khuê (trong *Ngữ văn 9, tập hai)* bằng một đoạn văn khoảng 10 câu.

***Câu 3** (7 điểm):* Cảm nhận của em về đoạn trích *Cảnh ngày xuân* (trích *Truyện Kiều*, sách *Ngữ văn 9, tập một* – NXB Giáo dục, 2005).

Bài làm

Câu 1

"Có lẽ thật thế, trong con người tôi đang sống lẫn lộn người tốt, kẻ xấu, rồng phượng lẫn rắn rết, thiên thần và ác quỷ!".

(*Bức tranh* – Nguyễn Minh Châu)

Thành phần tình thái thể hiện nhận định của người nói về những điều xấu tốt lẫn lộn trong tâm hồn mình.

Câu 2

Truyện *Những ngôi sao xa xôi* của Lê Minh Khuê kể về cuộc sống của tổ trinh sát mặt đường tại một trọng điểm trên tuyến đường Trường Sơn những năm chống Mĩ cứu nước. Họ là ba cô thanh niên xung phong: Phương Định, Nho và chị Thao, tổ trưởng. Họ thực hiện nhiệm vụ quan sát địch ném bom, đo khối lượng đất đá phải san lấp do bom Mĩ gây ra, đánh dấu vị trí các quả bom chưa nổ và phá bom. Công việc hết sức vất vả và cực kì nguy hiểm. Họ phải đối mặt với cái chết khi ban ngày chạy trên cao điểm và máy bay địch có thể đến bất cứ lúc nào, đặc biệt khi phá bom. Đó là công việc thường xuyên, có ngày mấy lượt, nhưng mỗi lần phá bom là một thử thách nghẹt thở đối với họ. Trong một lần phá bom, Nho bị thương và được đồng đội chăm sóc ân cần. Sống giữa cảnh chiến tranh gian khổ, các cô gái vẫn luôn yêu đời, rất yêu thương nhau, dù mỗi người một cá tính. Phương Định, nhân vật chính là cô gái giàu cảm xúc, luôn nhớ về quê hương và những kỉ niệm tuổi thơ.

Câu 3: Tuyệt tác "Truyện Kiều" của Nguyễn Du không chỉ mang những giá trị xã hội sâu sắc mà còn làm say lòng người đọc ở những đoạn thơ tả cảnh tuyệt bút. Một trong số đó là đoạn trích "Cảnh ngày xuân" (trích *Truyện Kiều*, sách *Ngữ văn 9, tập một* – NXB Giáo dục, 2008).

Đoạn trích nằm ở phần đầu của tác phẩm. Vào ngày Tết Thanh minh, chị em Thúy Kiều đi tảo mộ. Thiên nhiên và con người ngày xuân hiện lên tươi tắn, xinh đẹp đông vui nhộn nhịp dưới đôi mắt "xanh non biếc rờn" của những chàng trai, cô gái tuổi đôi tám.

Bốn câu thơ đầu gợi lên khung cảnh mùa xuân tươi đẹp, trong sáng:

Ngày xuân con én đưa thoi,
Thiều quan chín chục đã ngoài sáu mươi.
Cỏ non xanh tận chân trời,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.

Không gian mùa xuân được gợi nên bởi hình ảnh những cánh én đang bay lượn rập rờn như thoi đưa. Sự mạnh mẽ, khỏe khắn của những nhịp cánh bay cho thấy rằng mùa xuân đang độ viên mãn tròn đầy nhất. Quả có vậy: "Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi" có nghĩa là những ngày xuân tươi đẹp đã qua đi được sáu chục ngày rồi, như vậy bây giờ đang là thời điểm tháng ba.

Nền cảnh của bức tranh thiên nhiên được hoạ nên bởi màu xanh non, tươi mát của thảm cỏ trải ra bao la: "Cỏ non xanh tận chân trời". Sắc cỏ tháng ba là sắc xanh non, tơ nõn mềm mượt êm ái. Huống chi cái sắc ấy trải ra "tận chân trời" khiến ta như thấy cả một biển cỏ đang trải ra rập rờn, đẹp mắt. Có lẽ chính hình ảnh gợi cảm ấy đã gợi ý cho Hàn Mặc Tử hơn một thế kỉ sau viết nên câu thơ tuyệt bút này: "Sóng cỏ xanh tươi gợn tới trời". Trên nền xanh tươi, trong trẻo ấy điểm xuyết sắc trắng tinh khôi của vài bông hoa lê. Chỉ là "vài bông" bởi những bông hoa lê đang thì chúm chím chưa muốn nở hết. Hoa như xuân thì người thiếu nữ còn đang e ấp trong ngày xuân. Chữ *điểm* có tác dụng gợi vẻ sinh động, hài hoà. Ở đây, tác giả sử dụng bút pháp hội hoạ phương Đông, đó là bút pháp chấm phá.

Hai câu thơ tả thiên nhiên ngày xuân của Nguyễn Du có thể khiến ai đó liên tưởng đến hai câu thơ cổ của Trung Quốc: hương thơm của cỏ non, màu xanh mướt của cỏ tiếp nối với màu xanh ngọc của trời, cành lê có điểm một vài bông hoa. Nhưng cảnh trong hai câu thơ này đẹp mà tĩnh tại. Trong khi đó gam màu nền cho bức tranh mùa xuân trong hai câu thơ của Nguyễn Du là thảm cỏ non trải rộng tới tận chân trời. Trên cái màu xanh của cỏ non ấy điểm xuyết một vài bông lê trắng (câu thơ cổ Trung Quốc không nói tới màu sắc của hoa lê). Sắc trắng của hoa lê hoà hợp cùng màu xanh non mỡ màng của cỏ chính là nét riêng trong hai câu thơ của Nguyễn Du. Nó gợi được nhiều hơn về xuân: vừa mới mẻ, tinh khôi, giàu sức sống lại vừa khoáng đạt, trong trẻo, nhẹ nhàng và thanh khiết.

Thiên nhiên trong sáng, tươi tắn và đầy sức sống, con người cũng rộn ràng, nhộn nhịp để góp phần vào những chuyển biến kì diệu của đất trời.

Sáu câu thơ tiếp của bài thơ tái hiện phong tục tảo mộ (viếng mộ, sửa sang phần mộ của người thân) và du xuân (hội đạp thanh) trong tiết Thanh minh. Không khí rộn ràng của lễ hội mùa xuân được gợi lên bởi hàng loạt các từ ghép tính từ, danh từ, động từ: *yến anh, chị em, tài tử, giai nhân, sắm sửa, dập dìu, gần xa, nô nức*. Chúng được đặt cạnh nhau dồn dập gợi nên không khí đông đúc, vui tươi sôi nổi. Đó không chỉ là không khí lễ hội mà còn mang đậm màu sắc tươi tắn, trẻ trung của tuổi trẻ

"Gần xa nô nức yến anh
Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân
Dập dìu tài tử giai nhân
Ngựa xe như nước áo quần như nêm".

Nhưng hội họp rồi hội phải tan. Sau những giây phút sôi nổi, giòn giã chị em Thúy Kiều phải rời buổi du xuân trở về:

Tà tà bóng ngả về tây,
Chị em thơ thẩn dan tay ra về.
Bước lần theo ngọn tiểu khê,
Lần xem phong cảnh có bề thanh thanh.
Nao nao dòng nước uốn quanh,
Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang.

Bên cạnh vẻ thanh thoát, dịu nhẹ của mùa xuân như ở những câu thơ trước, khung cảnh mùa xuân đến đây đã mang một sắc thái khác với bức tranh lễ hội rộn ràng, nhộn nhịp. Cảnh vật toát lên vẻ vương vấn khi cuộc du xuân đã hết. Các từ láy *tà tà, thơ thẩn, thanh thanh, nao nao, nho nhỏ* vừa gợi tả sắc thái cảnh vật vừa gợi ra tâm trạng con người. Dường như có cái gì đó đang mơ hồ xâm lấn, cảnh vật đã nhuốm sắc thái vương vấn, man mác của tâm trạng con người. Ở đây, Nguyễn Du đã sử dụng bút pháp tả cảnh ngụ tình để mượn cảnh vật mà diễn tả những rung động tinh tế trong tâm hồn những người thiếu nữ. Những từ láy được sử dụng trong đoạn thơ đều là những từ láy có tính giảm nhẹ. "Tà tà" diễn tả bóng chiều đang từ từ nghiêng xuống; "thơ thẩn" lại diễn tả tâm trạng bâng khuâng dịu nhẹ không rõ nguyên nhân (nó gần với nỗi buồn "tôi buồn không hiểu vì sao tôi buồn" của Xuân Diệu sau này; "thanh thanh" vừa có ý nghĩa là sắc xanh nhẹ nhàng vừa có ý nghĩa là thanh thoát, thanh mảnh; từ "nao nao" trong câu thơ diễn tả thế chảy của dòng nước nhưng đồng thời diễn tả tâm trạng nao nao buồn và từ "nho nhỏ" gợi dáng nhỏ xinh xắn, vừa vặn với cảnh với tình. Khung cảnh thiên nhiên cũng theo đó mà nhỏ đi để phù hợp với tâm trạng con người: "ngọn tiểu khê" – dòng suối nhỏ, phong cảnh thanh thoát, dịp cầu "nho nhỏ" lại nằm ở "cuối ghềnh" ở phía xa xa,... Cảnh và người như có sự tương liên để giao hòa trong bầu không khí bâng khuâng, lưu luyến, khe khẽ sầu lay. Có thể mơ hồ cảm nhận được cảnh vật đang tạo ra dự cảm về những sự việc sắp xảy ra.

Đoạn trích *Cảnh ngày xuân* có bố cục cân đối, hợp lí. Mặc dù không thật rõ ràng nhưng cũng có thể nói đến kết cấu ba phần: mở đầu, diễn biến và kết thúc. Nguyễn Du đã cho thấy một nghệ thuật miêu tả thiên nhiên điêu luyện, sắc sảo. Trong đoạn trích, mặc dù chủ yếu là miêu tả cảnh ngày xuân nhưng vẫn thấy sự kết hợp với biểu cảm và tự sự (diễn biến cuộc tảo mộ, du xuân của chị em Thúy Kiều, dự báo sự việc sắp xảy ra).

"Cảnh ngày xuân" là một trong những đoạn thơ tả cảnh hay nhất trong "Truyện Kiều" của Nguyễn Du. Đọc đoạn trích, người đọc không chỉ trầm trồ về bức tranh thiên nhiên trong sáng vô ngần mà còn cảm nhận được vẻ đẹp trong một lễ hội truyền thống đầy ý nghĩa của cha ông: tết Thanh minh. Và qua đây, Nguyễn Du cũng thể hiện nét tài hoa trong việc dựng lên một bức tranh tả cảnh ngụ tình tinh tế,... Với những điều đó, "Cảnh ngày xuân" sẽ luôn sống lại trong lòng người yêu thơ vào mỗi dịp đầu năm khi chúa xuân về với đất trời.

Đề số 17

Câu 1 (1 điểm): Thế nào là khởi ngữ? Cho hai ví dụ minh hoạ?

Câu 2:

"Bỗng nhận ra hương ổi
Phả vào trong gió se"

a) (0,5 điểm) Hãy chép lại chính xác những Câu thơ tiếp theo để hoàn chỉnh khổ thơ đầu của văn bản *Sang thu* của nhà thơ Hữu Thỉnh.

b) (2 điểm) Sự biến đổi của đất trời sang thu được tác giả cảm nhận bắt đầu từ đâu và gợi tả qua những hình ảnh, hiện tượng gì? Tâm trạng của nhà thơ được bộc lộ như thế nào?

Câu 3 *(6,5 điểm):* "Trong lời ru của bà mẹ Tà–ôi (*Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* – Nguyễn Khoa Điềm) không chỉ có tình yêu thương con tha thiết mà còn có cả tình cảm và nhận thức về hành động cách mạng của người dân yêu nước".

Phân tích bài thơ *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* – Nguyễn Khoa Điềm để chứng minh ý kiến trên.

Bài làm

Câu 1

Khởi ngữ là thành phần phụ đứng trước chủ ngữ (có khi đứng sau chủ ngữ, trước vị ngữ) để nêu lên đề tài được nói đến trong câu.

Ví dụ:

(1) *Quyển sách này*, mẹ vừa mua tặng tôi.

(2) *Đối với người lạ*, cô bé rất lặng lẽ, không trò chuyện cởi mở bao giờ.

Câu 2:

"Bỗng nhận ra hương ổi
Phả vào trong gió se"

a) Chép lại chính xác những câu thơ tiếp theo để hoàn chỉnh khổ thơ đầu của văn bản *Sang thu* của nhà thơ Hữu Thỉnh:

Bỗng nhận ra hương ổi
Phả vào trong gió se
Sương chùng chình qua ngõ
Hình như thu đã về.

b) Sự biến đổi của đất trời sang thu được tác giả cảm nhận bắt đầu từ ngọn gió se lạnh mang theo hương ổi nồng nàn. Mùi ổi chín, mùi hương ngọt ngào dân dã của làng quê gợi đến những chùm quả mọng. Ổi đã chín tự bao giờ, theo ngọn gió nhẹ lành lạnh đánh thức giác quan của thi nhân, của người đọc, báo hiệu một mùa thu đã về. Thu về dịu dàng cùng hương ổi thơm lựng phả vào trong gió, cùng những làn sương giăng mắc nơi đầu ngõ, xóm thôn. Nhà thơ thấy sương chùng chình, chẳng muốn tan đi, nhẹ nhàng mà tinh nghịch.

Nhà thơ ngỡ ngàng trước những cảm nhận giao mùa. Ông *bỗng* nhận ra hương ổi, nhận thấy sương chùng chình qua ngõ, nhận ra một cách bất chợt, bất ngờ. Và sung sướng, bâng khuâng, người thơ không nén nổi phải thốt ra lời: *Hình như* thu đã về. Không phải là tiếng reo vui *Đây mùa thu tới* (Xuân Diệu) vì thu đến quá bất ngờ, nhẹ nhàng đến mức người thơ chưa dám tin là thu đến thực, chỉ dám nói *hình như*. Ta có thể thấy ở đây tình yêu thiên nhiên tha thiết và sự nhạy cảm tuyệt vời trước thiên nhiên.

Câu 3:

Trong những năm tháng kháng chiến chống ngoại xâm gian lao của dân tộc, mọi tình cảm cá nhân của mỗi con người đều gắn bó sâu đậm với tình yêu quê hương đất nước. Trong kháng chiến chống Pháp, người đọc biết đến một ông Hai trong truyện ngắn "Làng" của Kim Lân – một người nông dân có tình yêu làng gắn bó với tình yêu đất nước thiêng liêng. Và trong kháng chiến chống Pháp, ta biết đến một *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* của Nguyễn Khoa Điềm. Xuyên suốt bài thơ là lời người mẹ dân tộc Tà–ôi ru con mà "Trong lời ru của bà mẹ Tà–ôi không chỉ có tình yêu thương con tha thiết mà còn có cả tình cảm và nhận thức về hành động cách mạng của người dân yêu nước".

Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ được Nguyễn Khoa Điềm sáng tác vào năm 1971, năm mà cuộc kháng chiến chống Mĩ đang hồi cam go, khốc liệt nhất, mỗi người dân Việt Nam đang dốc toàn sức toàn lực của mình để góp phần cho chiến đấu. Trong cuộc ra quân "bốn mươi thế kỉ cùng ra trận" của toàn dân tộc có cả những em bé Tây Nguyên nằm trên lưng mẹ – các em ngoan ngoãn lấy lưng mẹ làm nôi để cha mẹ yên tâm đánh Mĩ. Và bài thơ *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* là tiếng hát ru của người mẹ dân tộc Tà–ôi dành cho những đứa con rất mực thân yêu ấy. Tiếng ru của mẹ là tiếng yêu con và cũng là tiếng yêu nước tha thiết, bồi hồi.

Bài thơ được thể hiện dưới ba khúc hát, mỗi khúc được mở đầu giống nhau bằng hai câu "*Em cu Tai ngủ trên lưng mẹ ơi; Em ngủ cho ngoan đừng rời lưng mẹ*" và kết thúc mỗi khúc là lời ru trực tiếp của người mẹ.

Trong khúc ca thứ nhất, người mẹ ru con khi địu con trên lưng và giã gạo nuôi bộ đội..

Mẹ giã gạo mẹ nuôi bộ đội
Nhịp chày nghiêng, giấc ngủ em nghiêng
Mồ hôi mẹ rơi má em nóng hổi
Vai mẹ gầy nhấp nhô làm gối
Lưng đưa nôi và tim hát thành lời

Con nằm trên lưng mẹ mà có khác gì con đang nằm trong bụng mẹ. Mẹ giã gạo nhịp chày là nhịp ru con, mồ hôi lao động thấm vào giấc ngủ yên lành của con để con sẻ chia với mẹ nỗi vất vả, nhọc nhằn. Hàng loạt hình ảnh hoán dụ: mồ hôi, má, vai, lưng, tim được sử dụng rất hiệu quả. Toàn bộ con người mẹ đang hướng đến con, đang dành cho con những gì tốt đẹp nhất. Và tình yêu con sâu nặng ấy gắn liền với tình thương thiết tha những người lính cụ Hồ:

Mẹ thương a–kay, mẹ thương bộ đội
Con mơ cho mẹ hạt gạo trắng ngần
Mai sau con lớn vung chày lún sân...

Mẹ thương a–kay và cũng là thương bộ đội. Trong ước mơ của mẹ có giấc mơ cho con khỏe mạnh "vung chày lún sân" và có giấc mơ cho bộ đội "hạt gạo trắng ngần" để ăn no đánh Mĩ.

Khúc ca thứ hai của mẹ cất lên khi địu con trên lưng đi tỉa bắp trên núi Ka–lưi.

Mẹ đang tỉa bắp trên núi Ka–lưi
Lưng núi thì to mà lưng mẹ nhỏ
Em ngủ ngoan em đừng làm mẹ mỏi

Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi
Mặt trời của mẹ, em nằm trên lưng

Mặt trời, ánh sáng, những cái mà cây không thể thiếu, là phía hoa lá hướng về thì *nằm trên đồi*. *Mặt trời*, niềm tin và hi vọng của mẹ, là bé đang nằm trên lưng. Hình ảnh ẩn dụ "*Mặt trời của mẹ*" đã diễn tả sâu sắc ý nghĩa của con trong sự sống của mẹ. Ước mơ, khát vọng của mẹ hướng cả về con. Đôi bàn tay tỉa bắp, chiếc lưng thon địu con trên lưng và lòng mẹ cất lên tiếng hát về ước mơ đẹp đẽ của mình:

Mẹ thương a–kay, mẹ thương làng đói
Con mơ cho mẹ hạt bắp lên đều
Mai sau con lớn phát mười Ka–lưi...

Tình thương mẹ dành cho con, tình thương mẹ cũng dành cho cả dân làng đang trong cơn đói. Và bởi thế, ước mơ của mẹ dành cho con "mai sau con lớn phát mười Ka–lưi" nhưng trước hết là dành cho làng bản "con mơ cho mẹ hạt bắp lên đều" để dân làng đi qua những năm tháng gian lao, khắc nghiệt.

Lời ru của mẹ tiếp tục cất lên khi đang "chuyển lán đạp rừng":

Mẹ đang chuyển lán, mẹ đi đạp rừng
Thằng Mĩ đuổi ta phải rời con suối
Anh trai cầm súng, chị gái cầm chông
Mẹ địu em đi để giành trận cuối
Từ trên lưng mẹ, em đến chiến trường
Từ trong đói khổ, em vào Trường Sơn

Em đang cùng mẹ gắn bó hơn bao giờ hết với cuộc kháng chiến gian lao của dân tộc, chẳng những "chuyển lán, đạp rừng" mà còn trực tiếp "cầm súng" "cầm chông" chiến đấu trực tiếp với kẻ thù. Và hơn thế, em và mẹ cũng bước vào con đường Trường Sơn máu lửa. Nhưng dù trong hoàn cảnh nào mẹ cũng không rời em nửa bước. Em nằm trên lưng trở thành động lực, niềm tin để động viên mẹ ngay cả khi vất vả, hiểm nguy nhất. Giấc mơ của mẹ tỏa rạng trong lòng như thứ ánh sáng diệu kì:

Mẹ thương a–kay, mẹ thương đất nước
Con mơ cho mẹ được thấy Bác Hồ
Mai sau con lớn làm người Tự do...

Đến đây, tình yêu thương con đã hòa nhập không phải với một đối tượng cụ thể mà với cái chung của toàn dân tộc: đất nước "mẹ thương a–kay, mẹ thương đất nước". Giấc mơ của mẹ là được gặp Bác Hồ – niềm tin yêu, điểm tựa tinh thần của toàn dân tộc. Và mẹ mơ cho con được thành người tự do trong tương lai.

Có thể nói, người mẹ dân tộc Tà–ôi hiện lên trong dáng vẻ tảo tần, lam lũ vất vả của người mẹ Việt Nam trong chiến tranh bom đạn. Đau thương vô ngần nhưng không khi nào trái tim mẹ ngưng lại nhịp thương con và cũng vì thế mà không khi nào ngưng lại nhịp thương đất nước. Đặc biệt, trong giấc mơ của mẹ, khi nào cũng có giấc mơ dành cho đất nước, dành cho con. Mơ cho đất nước trước rồi đến mơ cho con, điều đó khẳng định rằng người mẹ Tà–ôi ý thức rất rõ: hạnh phúc của đất nước gắn liền với hạnh phúc của mỗi công dân trong đó có đứa con thân yêu của mình.

"Trong lời ru của bà mẹ Tà–ôi" quả là "không chỉ có tình yêu thương con tha thiết mà còn có cả tình cảm và nhận thức về hành động cách mạng của người dân yêu nước". Chính những điều đó trở thành động lực để những người mẹ Tà–ôi nói riêng và những bà mẹ Tây Nguyên nói chung dốc hết sức mình cho cuộc kháng chiến chung

của đất nước. Năm tháng qua đi, chiến tranh chỉ còn là những bụi mờ của dĩ vãng nhưng bài thơ *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* của Nguyễn Khoa Điềm vẫn sống trong lòng người bởi trái tim nóng bỏng yêu thương của một người mẹ, một người dân yêu nước.

Đề số 18

***Câu 1** (1 điểm):* Phân tích ngữ pháp các câu sau:

– "Ngày xưa, người ta gọi nhà thơ là người đa sầu đa cảm, khóc mướn thương vay."

– "Giờ đây, với người nghệ sĩ, họ phải là người cảm thông sâu sắc với những vui buồn của nhân dân mình."

***Câu 2** (2 điểm):* Phân tích hiệu quả thẩm mĩ của các biện pháp tu từ trong hai Câu thơ sau:

"Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm
Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ."

(*Quê hương* – Tế Hanh)

***Câu 3** (7 điểm):* Phân tích vẻ đẹp và bi kịch của người phụ nữ Việt Nam dưới chế độ phong kiến được thể hiện qua văn bản *Chuyện người con gái Nam Xương* của Nguyễn Dữ.

Bài làm

Câu 1

– "Ngày xưa, người ta // gọi nhà thơ là người đa sầu đa cảm, khóc mướn thương vay."
Trạng ngữ CN VN

Đây là một câu đơn, trong đó, bổ ngữ là một cụm chủ – vị: "nhà thơ / là người đa sầu đa cảm, khóc mướn thương vay".

– "Giờ đây, với người nghệ sĩ, họ // phải là người cảm thông sâu sắc với những vui
Trạng ngữ Khởi ngữ CN VN

buồn của nhân dân mình."

Đây là một câu đơn, trong đó, bổ ngữ là một cụm chủ – vị: "người / cảm thông sâu sắc với những vui buồn của nhân dân mình".

Câu 2

Trong bài thơ *Quê hương*, Tế Hanh đã tạo nên những hiệu quả thẩm mĩ đặc sắc nhờ việc sử dụng phép nhân hóa và ẩn dụ, nhất là trong hai câu thơ:

"Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm
Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ."

Trở về từ chuyến đi biển vất vả nhưng "Nhờ ơn trời biển lặng cá đầy ghe", con thuyền trở nên một sinh vật có linh hồn. Nó nằm lặng lẽ trên bãi cát, nghỉ ngơi cho vơi bớt nỗi nhọc mệt vì sóng gió. Thế nhưng vẫn "nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ". Ở đây, nhà thơ đã vô cùng tài hoa trong việc sử dụng biện pháp tu từ ẩn dụ chuyển đổi cảm giác. Con thuyền cảm nhận được vị mặt mòi của biển thấm vào từng thớ gỗ. Chất muối ấy dù làm nó hư hao nhưng biểu hiện sự gắn bó của con thuyền với biển cả, sự gắn bó trở thành máu thịt, để để rồi hôm sau con thuyền lại trở về với những chuyến đi dài. Cảm nhận của con thuyền chính là sự cảm nhận tinh tế của thi sĩ về cuộc sống và con người nơi làng chài yêu dấu của ông.

Câu 3: "Truyền kì mạn lục" của Nguyễn Dữ nhìn thoáng qua ngỡ là những câu chuyện ma quái, hoang đường nhưng ngẫm kĩ đó lại là bức tranh đời sống của xã hội thực tại. Chỉ qua truyện ngắn "Chuyện người con gái Nam Xương", đặc biệt là qua số phận của nhân vật chính trong tác phẩm – nàng Vũ Nương – ta đã phần nào hiểu thêm về số phận những người phụ nữ trong xã hội phong kiến. Họ đẹp đẽ, tiết hạnh nhưng phải chịu một số phận khổ đau bất hạnh khiến người đọc vừa yêu mến, trân trọng lại vừa đồng cảm, xót thương.

Nàng Vũ Nương trong tác phẩm có một nét đẹp vẹn toàn, hài hoà giữa vẻ đẹp ngoại hình và vẻ đẹp tâm hồn "vừa đẹp người vừa đẹp nết". Và đó cũng chính là vẻ đẹp tiêu biểu cho những người phụ nữ Việt Nam. Điều đó khiến người đọc luôn dành cho Vũ Nương một niềm yêu mến, trân trọng lớn lao.

Là người vợ, người mẹ hay người con dâu Vũ Nương luôn làm tròn bổn phận của mình. Trong mối quan hệ vợ hằng ngày, biết chồng "có tính đa nghi, đối với vợ phòng ngừa quá sức." Vũ Nương đã "giữ gìn khuôn phép, không từng lần nào vợ chồng phải đến thất hoà.". Hai vợ chồng chia li Vũ Nương một lòng nghĩ đến sự an nguy của chồng "Chàng đi chuyến này, thiếp chẳng dám mong đeo được ấn phong hầu, mặc áo gấm trở về quê cũ, chỉ xin ngày về mang theo được hai chữ bình yên, thế là đủ rồi. [...] Nhìn trăng soi thành cũ, lại sửa soạn áo rét, gửi người ải xa, trông liễu rủ bãi hoang, lại thổn thức tâm tình, thương người đất thú! Dù có thư tín nghìn hàng, cũng sợ không có cánh hồng bay bổng.". Xa chồng, Vũ Nương thuỷ chung, tấm lòng luôn tha thiết hướng về chồng: "Ngày qua tháng lại, thoắt đã nửa năm, mỗi khi thấy bướm lượn đầy vườn, mây che kín núi, thì nỗi buồn góc bể chân trời không thể nào ngăn được." Ngay cả khi bị chồng nghi oan, Vũ Nương vẫn nói năng đúng mực, tha thiết bày tỏ nỗi niềm và ước mong về cuộc sống gia đình hạnh phúc.

Trong mối quan hệ với mẹ chồng, nàng hết lòng chăm sóc mẹ chồng lúc ốm đau: "Nàng hết sức thuốc thang lễ bái thần phật và lấy lời ngọt ngào khôn khéo khuyên lơn.", thương yêu, lo lắng chu toàn: khi mẹ chồng mất "Nàng hết lời thương xót, phàm việc ma chay tế lễ, lo liệu như đối với cha mẹ đẻ mình.". Đặc biệt, tấm lòng nàng dành cho mẹ chồng khiến bà cảm động: khi mất, những lời cuối cùng của cuộc đời bà dành để chúc phúc cho con dâu.

Bị chồng hiểu lầm, bị hàm oan tức tưởi, Vũ Nương đã chọn cái chết để chứng minh phẩm tiết. Hành động này cho thấy lòng tự trọng, ý thức giữ gìn danh dự, tiết hạnh ở người phụ nữ này.

Nhưng càng yêu quý, trân trọng những người phụ nữ như vậy bao nhiêu ta càng xót thương cho số phận của họ bấy nhiêu. Thật là những tấm lụa đào phất phơ giữa chợ, những trái bần trôi bị gió dập sóng dồi, những hạt mưa sa bị chia ly tan tác...

Xinh đẹp, tiết hạnh như vậy nhưng nàng có một cuộc hôn nhân không được lựa chọn: Trương Sinh là một kẻ vô học nhưng giàu có "xin mẹ ba trăm lạng bạc" lấy nàng về làm vợ. Người phụ nữ vẹn toàn này không có quyền lựa chọn cho mình một người chồng tương xứng. Cuộc hôn nhân của nàng chẳng khác nào một cuộc trao đổi thông thường.

Về nhà Trương Sinh, êm thấm được một thời gian rồi chiến tranh phong kiến cũng cướp đi cái hạnh phúc gia đình nàng đã cố công gìn giữ. Không chỉ vậy, những khuôn phép cũ xưa lỗi thời được chiến tranh phong kiến tiếp tay một lần nữa hại đời Vũ Nương. Và lần này đã giập vùi đời nàng vĩnh viễn. Quen theo nếp nghĩ, nếp sống trưởng giả, Trương Sinh nghi ngờ cho tấm lòng sắt son của vợ, không cho nàng thanh minh lấy nửa lời. Sự lựa chọn của Vũ Nương: trầm mình tự vẫn đã phản ánh một thực tế: xã hội phong kiến xưa không có chỗ cho những con người đẹp đẽ như nàng, nàng

không thể thuộc chốn ấy. Nhưng như thế cũng có nghĩa nàng phải từ giã hạnh phúc trần gian, từ bỏ gia đình, con cái...

Người đọc nhẹ lòng khi Vũ Nương được minh oan chiêu tuyết nhưng vẫn nhói lòng bởi cái chết đã khiến nàng một đi không trở lại, để dở dang cả quãng đời đương độ viên mãn tròn đầy nhất.

Yêu mến và xót thương, hai dòng cảm xúc không khi nào nguôi khỏi tấm lòng người đọc đối với thân phận người phụ nữ xưa qua hình ảnh nàng Vũ Nương. Càng yêu thương những viên ngọc bị giập vùi ấy ta càng căm phẫn trước những thế lực phong kiến đen tối, hủ lậu chà đạp lên quyền hưởng hạnh phúc, quyền được sống của con người. Nguyễn Dữ và bao nhà thơ, nhà văn khác hẳn đã nhân đạo biết bao khi viết về những con người như thế, khơi dậy trong lòng người những cảm xúc thẩm mĩ nhân đạo hướng đến cái thiện cái mĩ của cuộc đời này... Và vì thế, ta càng trân trọng hơn hình ảnh người phụ nữ trong xã hội xưa mà nàng Vũ Nương, nàng Kiều, ... là những hiện thân sống động.

Đề số 19

***Câu 1** (2 điểm):* Trình bày những hiểu biết của em về hai phương châm hội thoại: phương châm về lượng và phương châm cách thức. Với mỗi phương châm hội thoại đó cho một ví dụ minh hoạ.

***Câu 2** (2 điểm):* Trong văn bản *Chuyện người con gái Nam Xương* của Nguyễn Dữ theo em đâu là chi tiết tạo bước ngoặt cho tác phẩm? Nêu ngắn gọn vai trò ý nghĩa của chi tiết đó?

***Câu 3** (6 điểm):* Cảm nhận của em về đoạn thơ:

..."Từ hồi về thành phố
quen ánh điện, cửa gương
vầng trăng đi qua ngõ
như người dưng qua đường
Thình lình đèn điện tắt
phòng buyn-đinh tối om
vội bật tung cửa sổ
đột ngột vầng trăng tròn
Ngửa mặt lên nhìn mặt
có cái gì rưng rưng
như là đồng là bể
như là sông là rừng
Trăng cứ tròn vành vạnh
kể chi người vô tình
ánh trăng im phăng phắc
đủ cho ta giật mình"

(*Ánh trăng* – Nguyễn Duy – SGK *Ngữ văn 9 tập 1*, 2005)

Bài làm

Câu 1

a) Phương châm về lượng: Khi giao tiếp, cần nói cho có nội dung, nội dung của lời nói phải đáp ứng đúng yêu cầu của cuộc giao tiếp không thiếu, không thừa.

Ví dụ:

+ Trâu là một loại gia súc nuôi ở nhà.

+ Vẹt là loài chim có 2 cánh.

Trong hội thoại không chấp nhận những câu nói này vì thừa thông tin không cần (nuôi ở nhà, có 2 cánh) nhưng lại thiếu thông tin cần thiết để định nghĩa rõ ràng.

b) Phương châm cách thức: Cần chú ý nói ngắn gọn, rành mạch, tránh cách nói mơ hồ. Ví dụ:

– Mang cá về kho.

Người nghe có thể hiểu kho là nơi cất giữ đồ, cũng có thể hiểu kho là cách thức chế biến thức ăn. Lời nói như trên mơ hồ về nghĩa, dễ dẫn tới sự hiểu lầm.

Câu 2

Chi tiết tạo bước ngoặt cho tác phẩm trong truyện *Chuyện người con gái Nam Xương* của Nguyễn Dữ là chiếc bóng.

Chi tiết chiếc búng xuất hiện khi Trương Sinh đi lính. Vũ Nương cùng bé Đản ở nhà trông ngóng. Trong đêm khuya thanh vắng, Vũ Nương chỉ bóng mình trên tường và bảo với con đó là cha bé.

Đến khi Trương về, thằng bé kể nó có người cha khác, đêm nào cũng đến nhưng chỉ nín thin thít, mẹ đi cũng đi, mẹ ngồi cũng ngồi nhưng chẳng bao giờ bế nó. Vốn sẵn tính ghen tuông, Trương đinh ninh vợ hư, không nghe nàng giãi bày, không tin hàng xóm biện bạch, nhất định mắng chửi, đánh đuổi vợ đi, để nàng phải gieo mình xuống sông tự vẫn. Mâu thuẫn được đẩy lên đến mức cao trào với cái chết oan khuất của Vũ Nương, với sự xuất hiện của cái bóng được giải quyết. Lúc này, ta nhận thấy lời của đứa bé thật đúng khi cho rằng nó nói về một người đàn ông và càng đúng với một cái bóng. Vũ Nương được rửa oan, nhưng than ôi, quá muộn, nàng đã phải chịu kết cục thật đau lưng!

Chi tiết cái bóng như nút thắt oan nghiệt, cũng là sự gỡ mở tài tình. Cuộc đời, tính cách các nhân vật chính Vũ Nương, Trương Sinh xoay quanh chi tiết ấy. Nó làm câu chuyện trở nên kịch tính, căng thẳng, rồi được giải quyết một cách thỏa đáng, bất ngờ. Cái bóng trở thành biểu tượng của sự chung thủy, tình yêu thương đằm thắm mà người vợ trẻ dành cho chồng nơi xa; đồng thời, nó vạch rõ sự ghen tuông vô cớ, thói vũ phu, tàn nhẫn của anh chồng. Đây quả thực là một chi tiết đặc sắc của tác phẩm.

Câu 3: *...Từ hồi về thành phố*

...

đủ cho ta giật mình

(*Ánh trăng* – Nguyễn Duy – SGK *Ngữ văn 9 tập 1*, 2008)

Bài thơ ra đời khi đất nước đã đi qua những cuộc chiến tranh gian khó. Nhà thơ rời chiến trường để về với hoà bình, về với ấm êm. Cứ ngỡ rằng cuộc đời từ nay chỉ có phố phường, đèn điện; những năm tháng cũ đã qua rồi, tất cả một đi không trở lại...

Từ những năm tháng tuổi thơ bươn trải nhọc nhằn gắn bó với *đồng*, với *sông* rồi với *bể* cho đến những năm tháng chiến tranh gian khổ sống với *rừng*, bao giờ trăng cũng gần gũi, thân thiết. Giữa con người với thiên nhiên, với trăng là mối quan hệ chung sống, quan hệ thâm tình khăng khít. Trăng là người bạn đồng hành trên mỗi bước đường gian lao nên trăng hiện diện như là hình ảnh của quá khứ, là hiện thân của kí ức chan hoà tình nghĩa. Người ta cứ đinh ninh về sự bền chặt của mối giao tình ấy, nhưng:

Từ hồi về thành phố
quen ánh điện, cửa gương

vầng trăng đi qua ngõ
như người dưng qua đường

Cuộc sống hiện đại với ánh sáng chói loà của ánh điện, cửa gương đã làm lu mờ ánh sáng của vầng trăng. Tác giả đã tạo ra sự đối lập giữa hình ảnh vầng trăng tri kỉ, tình nghĩa trong quá khứ và vầng trăng "như người dưng qua đường" trong hiện tại. Sự đối lập này diễn tả những đổi thay trong tình cảm của con người. Thủa trước, ta hồn nhiên sống với đồng, với sông, với bể, với gian lao "ở rừng", khi ấy trăng chan hoà tình nghĩa, thiên nhiên và con người gần gũi, hoà hợp. Bây giờ, thói quen cuộc sống phương tiện đủ đầy khiến ta không còn thấy trăng là tri kỉ, nghĩa tình nữa. Nhà thơ nói về trăng là để nói thế thái, nhân tình.

Tuy nhiên, cuộc sống hiện đại luôn có những bất trắc. Và chính trong những bất trắc ấy, ánh sáng của quá khứ, của ân tình lại bừng tỏ, là lúc người ta nhận thấy giá trị của quá khứ gian lao mà tình nghĩa, thiếu thốn mà đủ đầy:

Thình lình đèn điện tắt
phòng buyn–đinh tối om
vội bật tung cửa sổ
đột ngột vầng trăng tròn

Đây là khổ thơ quan trọng trong cấu tứ của toàn bài, là sự chuyển biến có ý nghĩa bước ngoặt của mạch cảm xúc, bộc lộ rõ chủ đề tư tưởng của bài thơ.

Không chỉ là sự thay thế đúng lúc của ánh trăng cho ánh điện, ở đây còn là sự thức tỉnh, bừng ngộ về ý nghĩa của những ngày tháng đã qua, của những cái bình dị của cuộc sống, của tự nhiên, là sức sống vượt ra ngoài không gian, thời gian của tri kỉ, nghĩa tình. Các từ "bật tung", "đột ngột" diễn tả trạng thái cảm xúc mạnh mẽ, bất ngờ. Có cái gì như thảng thốt, lo âu trong hình ảnh "vội bật tung cửa sổ". Vầng trăng tròn đâu phải khi "đèn điện tắt" mới có?! Cũng như những tháng năm quá khứ, vẻ đẹp của đồng, sông, bể, rừng không hề mất đi. Chỉ có điều con người có nhận ra hay không mà thôi. Và thế là trong cái khoảnh khắc "thình lình" đối diện với trăng ấy, ân tình xưa "rưng rưng" sống dậy, thổn thức lòng người:

Ngửa mặt lên nhìn mặt
có cái gì rưng rưng
như là đồng là bể
như là sông là rừng

"Ngửa mặt lên nhìn mặt" viết như vậy để hai gương mặt – hai người bạn cũ nhìn thẳng vào nhau, để tự hỏi nhau rằng còn nhớ nhau chăng, để những kỉ niệm xưa chợt vụt về trong kí ức, để làm se thắt lòng người vì những vô tình hờ hững của chính mình. Quả có vậy, đối diện với trăng là đối diện với chính mình, với con người hiện tại và cả với con người trong quá khứ. Vầng trăng mang ý nghĩa biểu tượng. Mặt trăng đối diện với mặt người, mặt trăng cũng là mặt người, là quá khứ đang sáng trong thực tại, trăng là tri kỉ, ân tình xưa,...

Trăng cứ tròn vành vạnh
Kể chi người vô tình
ánh trăng im phăng phắc
Đủ cho ta giật mình

Vầng trăng đột ngột hiện ra với một vẻ đẹp ám ảnh lòng người. "Trăng cứ tròn vành vạnh", thời điểm trăng tròn chính là vào ngày rằm hàng tháng. Câu thơ gợi đến vẻ đầy đặn, tròn trịa của vầng trăng và cũng là vẻ sáng tươi hiền dịu của thứ ánh sáng

trong lành nhất vũ trụ. Đêm trăng tròn, trăng ở khắp không gian tràn đi ánh sáng vàng dịu, sóng sánh như mật ngọt. Trăng như rải bạc trên mặt nước. Trăng như tưới sạch, làm đẹp, làm bóng lên những lùm cây. Trăng làm mặt người hớn hở vui cười. Và nói như nhà văn Nam Cao: trăng làm mọi thứ đẹp lên! Nhưng vẻ "tròn vành vạnh" của vầng trăng còn gợi đến một suy tưởng khác: vầng trăng còn tròn đầy "vành vạnh" nghĩa là trăng vẫn còn trọn vẹn những ân nghĩa xưa với những người lính năm nào. Và điều đáng quý, đáng nghĩ là trăng vẫn tròn ngay cả khi người đã "vô tình":

"Trăng cứ tròn vành vạnh
Kể chi người vô tình".

Câu thơ gieo vào lòng người đọc một thoáng giật mình để rồi thấy ăn năn, day dứt. Vầng trăng kia cũng giống như bao con người, bao kí ức đẹp đẽ đã đi qua đời ta. Những con người của quá khứ, những kí ức xa xưa.. tất thảy vẫn còn nguyên tấm lòng thuỷ chung trọn vẹn. Còn riêng ta, mới một chút phù hoa, danh lợi mà đã quên đi những ân tình, những thề nguyền thiêng liêng xưa cũ. Và rồi, ta càng thấy day dứt, băn khoăn hơn bởi khoảng lặng mênh mang của vầng trăng tròn cao thượng:

"Ánh trăng im phăng phắc
Đủ cho ta giật mình"

"Ánh trăng im phăng phắc" để ngân mãi những dòng ánh sáng toả đi khắp nhân gian. Điều đó cũng có nghĩa trăng mãi bao dung, hiền từ và độ lượng. Cái đáng sợ là cái im lặng của kí ức. Ta đã quên đi quá khứ, ta đã có lỗi với người xưa để sống một cuộc đời ồn ào, náo nhiệt nhưng tất cả vẫn im lặng dõi theo ta với cái nhìn bao dung, rộng mở. Và chính bởi sự cao thượng ấy đã khiến ta "giật mình". "Giật mình" để nhận ra sự cao đẹp của người xưa. "Giật mình" để nhận ra phần hờ hững, lãng quên đáng chê trách của mình. "Giật mình" còn để biết nhìn lại mình cho đúng. Tiền tài danh lợi, đó chưa phải là điều quý giá nhất ở đời. Phải biết sống có tình, có nghĩa, thuỷ chung trọn vẹn trước sau mới khiến lòng người sạch trong và thanh thản.

Không dùng nhiều thủ pháp nghệ thuật cầu kì, tinh xảo, đoạn thơ của Nguyễn Duy đi vào lòng người bởi sự giản dị của quy luật tình cảm rất con người. Đọc khổ thơ, người đọc thấy thấm thía triết lí sâu xa mà nhà thơ đã gửi gắm. Phải biết sống đủ đầy, trọn vẹn với những ân tình xưa cũ để chúng ta được sống đủ đầy, thanh thản trong cuộc đời.

Bài thơ giống như một câu chuyện riêng, một câu chuyện ân tình giữa người với trăng. Sự kết hợp giữa yếu tố tự sự và trữ tình tạo nên giọng điệu tâm tình cho cả bài thơ. Nhịp thơ nhịp nhàng theo lời kể tự nhiên của nhân vật trữ tình, nhưng cũng có khi ngân nga, tha thiết hay có khi trầm lắng, suy tư.

Đề số 20

Câu 1 (2 điểm): Chép chính xác bài thơ *Sang thu* của Hữu Thỉnh.

Em thích khổ thơ nào nhất trong bài thơ này? Nêu ngắn gọn lí do?

Câu 2 (1,5 điểm): Phân tích ý nghĩa của từ *bàn chân* trong những câu thơ dưới đây:

– *"Cho tôi hôn bàn chân em lạnh ngắt" (Tố Hữu)*

– *"Chúng nó chẳng còn mong được nữa*
Chặn bàn chân một dân tộc anh hùng" (Tố Hữu)

– *"Những bàn chân đã vùng dậy đạp đầu*
Lũ chúa đất xuống bùn đen vạn kiếp" (Tố Hữu)

Câu 3 (6,5 điểm): Phân tích nhân vật Phương Định trong tác phẩm *Những ngôi sao xa xôi* của Lê Minh Khuê. Qua nhân vật này, em có suy nghĩ gì về thế hệ tuổi trẻ Việt Nam trong kháng chiến chống Mĩ cứu nước?

Bài làm

Câu 1

a) Chép chính xác bài thơ *Sang thu* của Hữu Thỉnh.

"Bỗng nhận ra hương ổi
Phả vào trong gió se
Sương chùng chình qua ngõ
Hình như thu đã về.

Sông được lúc dềnh dàng
Chim bắt đầu vội vã
Có đám mây mùa hạ
Vắt nửa mình sang thu

Vẫn còn bao nhiêu nắng
Đã vơi dần cơn mưa
Sấm cũng bớt bất ngờ
Trên hàng cây đứng tuổi"

(Tiếng Việt 9, tập 2, tr.70, NXB Giáo dục, 2005)

b)

Em có thể thích khổ thơ thứ nhất bởi với những hình ảnh thân quen như hương ổi, sương thu, nhà thơ đã gợi đến hình ảnh đầu thu trong sáng, tinh tế.

Em có thể thích khổ thơ thứ hai bởi cảm giác giao mùa được diễn tả hết sức thú vị qua hình ảnh *đám mây mùa hạ vắt nửa mình sang thu.*

Em có thể thích khổ thơ thứ ba bởi hai tầng ý nghĩa mà nó gợi lên: nắng còn sáng nhưng đã nhạt dần, mưa ào ạt đã bớt, cũng bớt cả tiếng sấm bất ngờ của những cơn giông mùa hạ; và tầng ý nghĩa thứ hai: khi con người đã từng trải thì cũng vững vàng hơn trước những giông tố của cuộc đời.

Câu 2

Trong trường hợp a, từ *bàn chân* được dùng với nghĩa chính: phần cuối của chân người và một số động vật, đỡ toàn thân khi đi, đứng.

Trong trường hợp b, c, từ *bàn chân* được dùng với nghĩa chuyển, theo phép tu từ hoán dụ.

Ở câu b, dựa vào mối quan hệ sự vật – chức năng, *bàn chân* ở đây được hiểu là bước tiến mạnh như vũ bão tới tương lai của dân tộc mà không kẻ thù nào có thể ngăn nổi.

Ở câu c, dựa vào mối quan hệ toàn thể - bộ phận, từ *bàn chân* được dùng để chỉ hàng triệu những người dân bình thường đã đứng lên phá bỏ chế độ phong kiến, lập nên nhà nước của nhân dân.

Câu 3: Thế hệ trẻ Việt Nam trong kháng chiến chống Mĩ cứu nước bước vào thơ ca đã có nhiều chân dung quen thuộc và đáng yêu, đáng cảm phục: những chiến sĩ lái xe trong "Bài thơ về tiểu đội xe không kính" của Phạm Tiến Duật, những cô gái mở đường trong "Khoảng trời hố bom" của Lâm Thị Vĩ Dạ,... Và Lê Minh Khuê – một nhà văn thuộc thế hệ những tác giả bắt đầu sáng tác trong thời kì kháng chiến chống Mỹ – cũng đóng góp một chân dung như thế cho văn học nước nhà: cô gái Phương Định trong truyện ngắn "Nhữn ngôi sao xa xôi". Đó là một nữ chiến sĩ thanh niên xung phong xinh đẹp, trong sáng, giàu tình cảm và dũng cảm, ngoan cường.

Là một cô gái thanh niên xung phong có nhiệm vụ cùng đồng đội san lấp những hố bom trên tuyến đường Trường Sơn lửa đạn, ngày đêm đối mặt với đất bụi, khói bom nhưng Phương Định không hề mất đi vẻ trẻ trung, xinh đẹp của một cô gái mới lớn. Chị là người nhạy cảm và luôn quan tâm đến hình thức của mình. Chị tự đánh giá: "Tôi là con gái Hà Nội. Nói một cách khiêm tốn, tôi là một cô gái khá. Hai bím tóc dày, tương đối mềm, một cái cổ cao, kiêu hãnh như đài hoa loa kèn. Còn mắt tôi thì các lái xe bảo: Cô có cái nhìn sao mà xa xăm". Vẻ đẹp ấy của chị đã hấp dẫn bao chàng trai: "các anh pháo thủ và lái xe hay hỏi thăm tôi".

Nhưng điều đặc biệt ở Phương Định là không bị "cái nết đánh chết cái đẹp"; ngược lại, chị đã để sự dũng cảm, ngoan cường và vẻ đẹp tâm hồn trong sáng, giàu tình thương tôn thêm vẻ đẹp cho mình.

Phương Định cùng những người bạn của mình sống và chiến đấu trên một cao điểm, giữa một vùng trọng điểm trên tuyến đường Trường Sơn. Chị phải chạy trên cao điểm đánh phá của máy bay địch. Sau mỗi trận bom, chị cùng đồng đội phải lao ra trọng điểm, đo và ước tính khối lượng đất đá bị bom địch đào xới, đếm những quả bom chưa nổ và dùng những khối thuốc nổ đặt vào cạnh nó để phá. Đó là công việc mạo hiểm với cái chết luôn gần kề tạo áp lực khiến thần kinh vô cùng căng thẳng. Thực hiện công việc đó, Phương Định và đồng đội phải vô cùng bình tĩnh và họ đã thực sự bình tĩnh, ung dung một cách lạ thường. Thậm chí, với họ, công việc ấy đã trở thành bình thường: "Có ở đâu như thế này không... chạy về hang".

Mặc dù đã quen với công việc nguy hiểm này, thậm chí một ngày có thể phải phá tới năm quả bom nhưng mỗi lần vẫn là một thử thách tột độ với thần kinh của Phương Định. Từ khung cảnh và không khí chứa đầy căng thẳng đến cảm giác là các anh cao xạ ở trên kia cũng đang theo dõi từng động tác cử chỉ của mình để lòng dũng cảm ở cô như được kích thích bởi sự tự trọng: "Tôi đến gần quả bom... đàng hoàng mà bước tới" ở bên quả bom kề sát với cái chết im lìm và bất ngờ, từng cảm giác của con người như cũng trở nên sắc nhọn hơn: "Thỉnh thoảng lưỡi xẻng... dấu hiệu chẳng lành".

Sống giữa nơi sự sống và cái chết tranh giành nhau từng li một như thế nhưng Phương Định không để tâm hồn mình sắt lại, mòn đi. Chị rất giàu tình cảm với đồng chí, đồng đội, quê hương và vô cùng lạc quan yêu đời.

Giống như hai người đồng đội trong tổ trinh sát, Phương Định yêu mến những người đồng đội trong tổ và cả đơn vị của mình. Đặc biệt, cô yêu mến và cảm phục tất cả những người chiến sĩ mà hằng đêm cô gặp trên trọng điểm của những con đường vào mặt trận. Phương Định đã lo lắng, sốt ruột khi đồng đội lên cao điểm chưa về. Chị yêu thương và gắn bó với bạn bè nên có những nhận xét tốt đẹp đầy thiện cảm về Nho, phát hiện ra vẻ đẹp dễ thương "nhẹ, mát như một que kem trắng" của bạn. Chị còn hiểu và đồng cảm sâu sắc với những sở thích và tâm trạng của chị Thao.

Phương Định cũng là người con gái vào chiến trường nên cô cũng có một thời học sinh hồn nhiên, vô tư bên người mẹ thân thương trong một căn buồng nhỏ nằm trên

một đường phố yên tĩnh hồi Hà Nội còn thanh bình trước chiến tranh. Những kỉ niệm ấy luôn sống lại trong cô giữa chiến trường dữ dội. Nó là niềm khao khát làm dịu mát tâm hồn trong hoàn cảnh căng thẳng, khốc liệt của chiến trường.

Vào chiến trường đã ba năm, làm quen với những thử thách hiểm nguy, giáp mặt hàng ngày với cái chết nhưng ở Phương Định không mất đi sự hồn nhiên trong sáng và cả những mơ ước về tương lai: "Tôi mê hát... thích nhiều".

"Những ngôi sao xa xôi" của Lê Minh Khuê đã miêu tả chân thực và sinh động tâm lí nhân vật. Tác phẩm được kể từ ngôi thứ nhất tạo thuận lợi để tác giả miêu tả thế giới nội tâm nhân vật qua việc để nhân vật tự sự về mình.

Phương Định là cô thanh niên xung phong trên tuyến đường huyết mạch Trường Sơn những ngày kháng chiến chống Mĩ. Qua nhân vật này, chúng ta hiểu hơn thế hệ trẻ Việt Nam trong những năm tháng hào hùng ấy.

Bước chân lên đường đánh Mĩ, những chàng trai, cô gái thanh niên xung phong tuổi đời còn rất trẻ, có những người vừa rời ghế nhà trường. Tâm hồn các anh, các chị trong trẻo, đầy ước mơ, khao khát và đặc biệt là giàu lí tưởng. Chính những kỉ niệm êm đẹp về gia đình như kỉ niệm về người mẹ trên căn gác nhỏ của Phương Định hay những những kỉ niệm về bạn bè, mái trường,... là hành trang để các anh, các chị mang vào trận chiến. Sống giữa nơi đầu tên, mũi đạn họ chiến đấu và hoàn thành nhiệm vụ một cách ngoan cường, dũng cảm. Ai bảo không có những phút giây yếu lòng, lo lắng? Ai bảo tâm hồn họ là thép là đá? Không. Con tim họ cũng biết run lên khi tiếng súng phát nổ. Thần kinh họ cũng căng ra khi quan sát trái bom... Nhưng điều đáng quý và điều làm nên sự khác biệt ở họ là các anh các chị đã giữ được tâm hồn trong trẻo, giàu yêu thương đối với gia đình, đồng đội, đất nước. Và rồi, chính những tình cảm cao đẹp đó đã trở thành động lực để họ chiến thắng những phút giây hiểm nguy, nao núng. Các anh các chị thực sự là "... những con người Việt Nam đẹp nhất / Biết căm thù và cũng biết yêu thương" như nhà thơ Tố Hữu từng ca ngợi. Không tiếc tuổi thanh xuân, họ hiến dâng trọn vẹn cho Tổ quốc những gì quý giá nhất:

"Xẻ dọc Trường Sơn đi đánh Mỹ
Mà lòng phơi phới dậy tương lai".

Đọc "Những ngôi sao xa xôi" của Lê Minh Khuê, người đọc thấy khâm phục và yêu mến nhân vật Phương Định trước hết bởi những đặc điểm quý báu của nhân vật. Nhưng không chỉ vậy, qua nhân vật này chúng ta còn cảm nhận được hình ảnh, tâm hồn thế hệ trẻ Việt Nam trong những năm kháng chiến chống Mĩ hào hùng gian khổ. Và đây cũng là thành công quan trọng nhất của tác phẩm giàu chất nhân văn này.

25 ĐỀ CHUYÊN

Đề số 21

Câu 1 (1,5 điểm): Phân tích cấu tạo ngữ pháp và cho biết câu dưới đây là câu chủ động hay câu bị động:

"Mây bị nắng xua, cuộn tròn lại từng cục, lăn trên các vòm lá ướt sương, rơi xuống đường cái, luồn cả vào gầm xe."

(*Lặng lẽ Sa Pa* – Nguyễn Thành Long)

***Câu 2** (2 điểm):*

Mọc giữa dòng sông xanh,
Một bông hoa tím biếc
Ơi con chim chiền chiện
Hót chi mà vang trời
Từng giọt long lanh rơi
Tôi đưa tay tôi hứng.

(*Mùa xuân nho nhỏ* - Thanh Hải)

Hãy viết không quá 10 câu văn phát biểu sự cảm nhận của em về những nét đặc sắc của đoạn thơ đó.

Câu 3: Trong bài thơ *Đồng chí*, Chính Hữu đã viết rất xúc động về người lính chiến sĩ thời kháng chiến chống Pháp:

"Ruộng nương anh gửi bạn thân cày
Gian nhà không, mặc kệ gió lung lay
Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính
Anh với tôi nhớ từng cơn ớn lạnh
Sốt run người vừng trán ướt mồ hôi
Áo anh rách vai
Quần tôi có vài mảnh vá
Miệng cười buốt giá
Chân không giày
Thương nhau tay nắm lấy bàn tay"

***a)** (1,5 điểm)* Từ "đồng chí" nghĩa là gì? Theo em, vì sao tác giả lại đặt tên bài thơ của mình là *Đồng chí*.

***b)** (1,5 điểm)* Trong câu *"Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính"* nhà thơ sử dụng phép tu từ gì? Nêu rõ hiệu quả nghệ thuật của biện pháp tu từ ấy.

***c)** (3,5 điểm)* Dựa vào đoạn thơ trên, hãy viết một đoạn văn (khoảng 10 câu) theo cách lập luận tổng hợp – phân tích – tổng hợp trong đó có sử dụng phép thế và một phủ định để làm rõ sự đồng cảm, sẻ chia giữa những người đồng đội (Gạch dưới câu phủ định và những từ ngữ dùng làm phép thế).

Bài làm

Câu 1

"Mây // bị nắng xua, cuộn tròn lại từng cục, lăn trên các vòm lá ướt sương, rơi
CN VN
xuống đường cái, luồn cả vào gầm xe."

(*Lặng lẽ Sa Pa* – Nguyễn Thành Long)

Câu trên thuộc kiểu câu bị động.

Câu 2.

Đọc "Mùa xuân nho nhỏ", ta bắt gặp một bức tranh mùa xuân xứ Huế tràn đầy âm thanh, màu sắc càng trở nên rạo rực trong trái tim một người đang đập những nhịp đập vội vã nhưng tràn đầy sức sống trong thời khắc cuối cùng của cuộc đời mình. Nằm trên giường bệnh, tất cả những cảm nhận về màu sắc và âm thanh của cuộc sống của nhà thơ vẫn thật chân thực. Mùa xuân được nhắc đến đầu tiên trong hình ảnh dòng sông Hương: "Mọc giữa dòng sông xanh / Một bông hoa tím biếc". Tiếng chim hót vang trời

hân hoan, như ngợi ca mùa xuân tươi đẹp. Bức tranh có trong đó tất cả những ngỡ ngàng, xúc động của con người trước vẻ đẹp cuộc sống. Âm thanh và màu sắc được hình tượng hoá thành có hình khối như có thể "hứng" được. Màu tím biếc, màu xanh của dòng sông trở thành "giọt long lanh" hay tiếng chim chiền chiện hót "long lanh" thành giọt? Không phân biệt được bởi tất cả đã hoà quyện với nhau trong sức sống mùa xuân tươi đẹp, trong tấm lòng của một nhà thơ cho đến những phút giây cuối cùng của cuộc đời mình nhưng vẫn căng tràn niềm vui sống và khát khao cống hiến cho đời. Và với tất cả, mùa xuân đã mang dấu ấn của mình trải khắp thế gian, trải khắp lòng người...

Câu 3:

a) Từ "đồng chí" chỉ những người cùng chí hướng, là cách xưng hô của những người cùng cơ quan, đoàn thể với nhau. Đặt tên bài thơ của mình là *Đồng chí*, nhà thơ Chính Hữu muốn ca ngợi tình đồng chí cao cả, thiêng liêng, gian khó, sinh tử có nhau của những người lính nông dân trong thời kì chiến tranh chống Pháp..

b) Nhà thơ sử dụng thành công phép nhân hóa trong câu "*Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính*". Đối với người dân quê Việt Nam, giếng nước, gốc đa vốn gắn bó mật thiết với họ cũng như ngôi nhà, mảnh vườn, cánh đồng, bến sông quê hương.. Khi lên đường chiến đấu, người lính nông dân đã để lại quê nhà bao nhớ thương, nén lòng ra đi vì độc lập tự do của Tổ quốc. Dùng biện pháp nhân hóa, nhà thơ Chính Hữu đã thể hiện được sự tha thiết, gắn bó máu thịt của người chiến sĩ và quê hương mình.

c) Sự đồng cảm, sẻ chia giữa những người đồng đội được thể hiện trong bài thơ *Đồng chí* của Chính Hữu thật giản dị và cảm động. Từ những con người xa lạ, tình đồng chí, đồng đội đã gắn kết họ với nhau. Những người chiến sĩ còn chia sẻ với nhau tình cảm quê hương, gia đình:

Ruộng nương anh gửi bạn thân cày
Gian nhà không, mặc kệ gió lung lay
Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính

Những câu thơ đọc lên rưng rưng nỗi nhớ. Ruộng nương, gian nhà, giếng nước, gốc đa là biểu tượng của quê hương thân yêu, của "anh" và của "tôi". Nỗi lòng nhớ quê của "anh" cũng là tâm sự thầm kín "tôi" mang trong lòng. Đồng cảm nên những người chiến sĩ chia sẻ cùng nhau bao nhiêu gian khó trong đời sống: thiếu thốn (Áo anh rách vai / Quần tôi có vài mảnh vá / Chân không giày), bệnh tật (Sốt run người vừng trán ướt mồ hôi)... Không có sự thiếu thốn hay những thử thách nặng nề nào có thể khuất phục bởi họ đã truyền cho nhau sức mạnh và tình yêu thương: "Thương nhau tay nắm lấy bàn tay". Bằng những lời thơ mộc mạc, Chính Hữu đã đưa người đọc đến với tâm hồn người chiến sĩ thời kì kháng chiến chống Pháp giản dị mà cao quý biết bao.

Đề số 22

Câu 1:

a) *(1,5 điểm)* Thế nào là nghĩa tường minh, nghĩa hàm ẩn? So sánh hai nghĩa đó với nhau qua một ví dụ cụ thể?

b) *(2 điểm)* Viết đoạn văn ngắn (5 – 8 câu) phân tích nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn ở câu thơ sau trong đó có sử dụng thành phần tình thái:

"Hôm nay trời nắng như nung
Mẹ em đi cấy phơi lưng cả ngày".

(*Bóng mây* – Thanh Hào)

***Câu 2** (2,5 điểm):* Phát biểu cảm nhận của em về hiệu quả nhạc tính trong những câu thơ sau:

"Khách xa gặp lúc mùa xuân chín
Lòng trí bâng khuâng sực nhớ làng
Chị ấy năm nay còn gánh thóc
Dọc bờ sông trắng nắng chang chang".

(*Mùa xuân chín* – Hàn Mặc Tử)

Câu 3: "Qua hồi tưởng và suy ngẫm của người cháu đó trưởng thành, bài thơ *Bếp lửa* (Bằng Việt) thể hiện lòng kính yêu, trân trọng và biết ơn của người cháu đối với bà và cũng là đối với gia đình, quê hương đất nước."

***a)** (1 điểm)* Hãy phân tích ngữ pháp của câu văn trên.

***b)** (3 điểm)* Lấy câu văn trên là câu chủ đề, em hãy viết tiếp thành một đoạn văn khoảng 25 câu theo kiểu tổng – phân – hợp.

Bài làm

Câu 1:

a) Nghĩa tường minh là phần thông báo được diễn đạt trực tiếp bằng từ ngữ trong câu.

Hàm ý là phần thông báo tuy không được diễn đạt trực tiếp bằng từ ngữ trong câu nhưng có thể suy ra qua những từ ngữ ấy.

Ví dụ:

"Chờ khi đứa con trai đã bưng thau nước xuống nhà dưới, Nhĩ hỏi Liên:

- Đêm qua lúc gần sáng em có nghe thấy tiếng gì không?

Liên giả vờ không nghe câu chồng vừa hỏi. Trước mặt chị hiện ra một cái bờ đất lở dốc đứng của bờ bên này, và đêm đêm cùng với con lũ nguồn đã bắt đầu dội về, những tảng đất đổ òa vào giấc ngủ."

(Bến quê – Nguyễn Minh Châu)

Ở đoạn văn trên, Nhĩ hỏi vợ có nghe thấy tiếng gì không. Nhĩ hỏi nhưng vợ anh vờ không nghe thấy để khỏi phải nói chuyện với chồng về cái bờ đất lở. Đây là phần nghĩa tường minh. Tại sao người vợ lại có hành động ấy? Có lẽ bởi vì hình ảnh bờ đất lở cũng giống như cuộc đời của Nhĩ sắp đến những ngày tháng cuối cùng, sắp chấm dứt sự hiện diện của mình nơi dương thế. Đây là hàm ý của nhà văn khi xây dựng chi tiết này.

b) Trong bài thơ *Bóng mây*, Thanh Hào đã có những câu thơ thật giản dị:

"Hôm nay trời nắng như nung
Mẹ em đi cấy phơi lưng cả ngày".

Câu thơ vẽ nên cảnh trời nắng nóng như nung mà mẹ thì đi cấy suốt ngày. Đó là phần nghĩa tường minh của câu thơ. Nhìn ở vẻ bề ngoài đó chỉ là hai câu tả và kể nhưng thực chất ẩn chứa bao tình cảm của em bé đối với mẹ. Bao nhiêu khâm phục em dành cho người mẹ của mình, và hơn hết là tình yêu thương, nỗi xót xa thấy mẹ phải lao động vất vả trong cái nắng như nung, trong sự nghiệt ngã của thời tiết. Đó chính là phần hàm ý của câu thơ.

(Thành phần tình thái trong đoạn văn trên đã được gạch chân)..

Câu 2: "*Khách xa gặp lúc mùa xuân chín*
Lòng trí bâng khuâng sực nhớ làng:
– Chị ấy năm nay còn gánh thóc
Dọc bờ sông trắng nắng chang chang?".

(*Mùa xuân chín*, Hàn Mặc Tử)

Trong đoạn thơ trên, người đọc đặc biệt ấn tượng với hiệu quả nhạc tính được tạo nên từ câu thơ: "*Chị ấy năm nay còn gánh thóc*
Dọc bờ sông trắng nắng chang chang?".

Trong hai câu thơ ấy, có hàng loạt các từ ngữ bắt vần với nhau: "thóc" – "dọc", "trắng" – "nắng", "chang chang". Tiếng cuối của câu trên bắt vần với tiếng đầu của câu dưới khiến hai câu thơ như liền làm một. Điều đó gợi đến không gian dài dặc của triền sông, của con đường gánh thóc. Không chỉ vậy, hai cặp vần trắc "thóc" – "dọc", "trắng" – "nắng" được xen giữa những âm vần bằng "sông", "chang chang" khi đọc lên nghe như nhịp nẩy của thanh đòn gánh, nhịp chùng của gánh thóc và nhịp đi của cô gái bên sông. Điều đặc biệt là bốn tiếng sau của câu thơ cuối bắt vần với nhau theo cấu trúc vần T–T, B–B. Hơn thế, vần "ang" lại là âm vang. Vì vậy, hai tiếng "trắng nắng" như tạo đà để hai tiếng "chang chang" vang xa trên mặt sông lấp lánh. Câu thơ đã trở thành một câu hát bên sông.

Không chỉ vậy, bốn tiếng liên tiếp "trắng", "nắng", "chang chang"đều gợi đến ánh sáng. Nó khiến câu thơ lòa lên thứ ánh sáng siêu thực thường thấy trong thơ Hàn Mặc Tử (chẳng hạn như: "áo em trắng quá nhìn không ra"). Điều đó cũng thật dễ hiểu vì không gian ấy là không gian của tâm tưởng, của giây phút "sực trí bâng khuâng" mà chợt nhớ về người con gái của dĩ vãng, dòng sông của dĩ vãng, ánh nắng của dĩ vãng...

Câu 3

a)

"Qua hồi tưởng và suy ngẫm của người cháu đã trưởng thành, bài thơ *Bếp lửa* (Bằng

TN CN

Việt) // thể hiện lòng kính yêu, trân trọng và biết ơn của người cháu đối với bà và cũng

TP Chú thích VN

là đối với gia đình, quê hương đất nước."

b) Qua hồi tưởng và suy ngẫm của người cháu đã trưởng thành, bài thơ *Bếp lửa* thể hiện lòng kính yêu, trân trọng và biết ơn của người cháu đối với bà và cũng là đối với gia đình, quê hương đất nước. Người cháu trong bài thơ:

"Giờ đã đi xa. Có ngọn khói trăm tàu
Có lửa trăm nhà, niềm vui trăm ngả
Nhưng chẳng lúc nào quên nhắc nhở:
– Sớm mái này bà nhóm bếp lên chưa?".

Hạnh phúc đã đủ đầy nhưng đứa cháu bé nhỏ năm xưa không bao giờ quên đốm lửa đầu tiên bà nhen lên trong cháu. Đó là bếp lửa của yêu thương, của chở che hạnh phúc. Theo dòng hồi ức, hình ảnh bếp lửa hiện về thật ấm áp: "Ngọn lửa ấp iu nồng đượm". Ngọn lửa khơi nguồn để cháu nhớ về bà với bao kỉ niệm thân thiết. Bà đã hi sinh thầm lặng quãng đời già yếu để thêm một lần làm mẹ và hơn thế là thể hiện tình bà cháu thiêng liêng. Bố khi thì "đi đánh xe khô rạc ngựa gầy", khi thì "ở chiến khu bố còn việc bố". Bởi thế, nuôi dạy cháu thành người bà một tay chịu khó. Bà dìu cháu đi qua những

năm tháng "đói mòn đói mỏi", "giặc đốt làng cháy tàn cháy rụi" rồi "Bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học",... Được bà yêu thương, che chở, đứa cháu ấy khi nghe tiếng tu hú "sao mà tha thiết thế" đã chạnh lòng thương "Tu hú ơi chẳng đến ở cùng bà". Trong tâm hồn cháu, bà đã trở thành biểu tượng của yêu thương và đùm bọc, ấn tượng ấy sâu đậm đến mức cháu nghĩ rằng bà đủ sức chở che cho vạn vật trên đời. Rồi những năm tháng đói khổ cũng qua đi, nhưng dù đã "mấy chục năm rồi đến tận bây giờ/Bà vẫn giữ thói quen dậy sớm". Bà vẫn như xưa, cuộc đời có thể đổi thay nhưng bà thì vẫn vậy, đó giống như tình bà dành cho cháu không khi nào thay đổi. Và tấm lòng tri ân của cháu đối với bà cũng theo đó mà sống mãi.. Bà đã dành cho cháu những điều quá lớn lao trong cuộc đời này:

"Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm
Nhóm niềm yêu thương khoai sắn ngọt bùi
Nhóm nồi xôi gạo mới sẻ chung vui
Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ
Ôi kì lạ và thiêng liêng! – Bếp lửa!".

Điệp từ "nhóm" được sử dụng liên tiếp ở đầu mỗi câu thơ gợi ấn tượng về sức mạnh của ngọn lửa, của tình bà, của tình yêu thương bất diệt. Không nén được xúc động vì những điều kì diệu đó, nhà thơ chỉ có thể thốt lên: "Ôi kì lạ và thiêng liêng! – Bếp lửa!". Cảm nhận sâu sắc về tình bà, nhà thơ đã thể hiện niềm biết ơn, sự trân trọng đối với người bà yêu quý của mình qua những vần thơ tràn đầy cảm xúc. Nhớ về bà trong những năm tháng sống xa quê hương, Tổ quốc, với nhà thơ, hình ảnh của bà đã trở thành biểu tượng của quê hương xứ sở. Và vì thế bài thơ "Bếp lửa" đồng thời cũng thể hiện tình yêu thương, lòng trân trọng đối với gia đình, quê hương, đất nước. Bài thơ để lại trong lòng người đọc những dòng cảm xúc sâu lắng, xúc động. Điều đó nhắc nhở chúng ta biết tin yêu và trân trọng sự thiêng liêng, quý giá của hạnh phúc gia đình.

Đề số 23

***Câu 1** (1,5 điểm):* Xác định biện pháp tu từ nổi bật và làm rõ giá trị của biện pháp tu từ đó trong đoạn trích bài thơ *Trường Sơn Đông, Trường Sơn Tây* của Phạm Tiến Duật:

"Một dãy núi mà hai màu mây
Nơi nắng nơi mưa, khí trời cũng khác
Như anh với em, như Nam với Bắc
Như đông với tây một dải rừng liền."

***Câu 2** (2 điểm):* Trong những tác phẩm văn học, có những chi tiết rất quan trọng, không có chi tiết đó cốt truyện không phát triển được. Em hãy lựa chọn một chi tiết như thế trong truyện ngắn *Chuyện người con gái Nam Xương* của Nguyễn Dữ.

Hãy viết một đoạn văn ngắn khoảng 10 câu về ý nghĩa của chi tiết đó.

***Câu 3** (6,5 điểm):*

Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ.

(*Truyện Kiều* – Nguyễn Du)

Giải thích ngắn gọn cách hiểu của em về hai câu thơ trên, từ đó phân tích tám câu thơ cuối cùng của đoạn *Kiều ở lầu Ngưng Bích* (trích *Truyện Kiều*, SGK *Ngữ văn 9, tập 1*) để làm nổi bật bút pháp tả cảnh ngụ tình đó đạt đến thành công tuyệt vời của thiên tài Nguyễn Du.

Bài làm

Câu 1

– Biện pháp tu từ nổi bật ở khổ thơ là so sánh.

– Giá trị của biện pháp tu từ.

Bài thơ *Trường Sơn Đông, Trường Sơn Tây* là một tác phẩm hay của Phạm Tiến Duật về tình yêu và cuộc chiến đấu chống Mĩ xâm lược. Trong đó, có một khổ thơ rất hay:

"Một dãy núi mà hai màu mây
Nơi nắng nơi mưa, khí trời cũng khác
Như anh với em, như Nam với Bắc
Như đông với tây một dải rừng liền."

Trường Sơn Đông, Trường Sơn Tây tuy khác nhau "hai màu mây", "nơi nắng nơi mưa, khí trời cũng khác" nhưng kì thực chỉ là "một dãy núi". Cũng như anh với em, như miền Nam với miền Bắc; chúng ta khác nhau nhưng là một, không kẻ thù nào, không bom đạn nào ngăn được ta đến bên nhau. Bằng thủ pháp so sánh, chân lí về chủ quyền và thống nhất đất nước được thể hiện hết sức tự nhiên và giản dị, chân thành.

Câu 2

Trong tác phẩm văn học, có những chi tiết rất quan trọng, không có chi tiết đó cốt truyện không phát triển được. Với truyện ngắn *Chuyện người con gái Nam Xương* của Nguyễn Dữ, đó là chi tiết về chiếc bóng.

Nếu đêm đêm khi xa cách, Vũ Nương không trỏ bóng mình nói với con đó là cha nó thì khi Trương về, thằng bé sẽ không thể kể nó có người cha khác, đêm nào cũng đến nhưng chỉ nín thin thít, mẹ đi cũng đi, mẹ ngồi cũng ngồi nhưng chẳng bao giờ bế nó. Dù vốn tính ghen tuông, Trương cũng chẳng có lí do gì nghĩ vợ hư, không mắng chửi, đánh đuổi đi, để nàng phải gieo mình xuống sông tự vẫn. Nhưng đó là ænếu như" và câu chuyện đã diễn ra theo chiều hướng khác. Cái bóng, nơi gửi gắm sự yêu thương, nhớ nhung, chung thủy của người vợ đối với chồng phương xa đã trở thành cái bóng oan nghiệt, đẩy người phụ nữ hiếu hạnh vẹn toàn xuống vực thẳm và cũng chính nó trở thành cái bóng mà Vũ Nương đã phải chịu kết cục thật đau lòng!

Chi tiết cái bóng như nút thắt oan nghiệt, cũng là sự gỡ mở tài tình. Cuộc đời, tính cách các nhân vật chính Vũ Nương, Trương Sinh xoay quanh chi tiết ấy. Nó làm câu chuyện trở nên kịch tính, căng thẳng, rồi được giải quyết một cách thỏa đáng, bất ngờ.

Đây quả thực là một chi tiết đặc sắc của tác phẩm.

Câu 3: Một trong những yếu tố làm nên thành công cho kiệt tác "Truyện Kiều" của Nguyễn Du là bút pháp tả cảnh ngụ tình đặc sắc. Đại thi hào đã có hai câu thơ thật hay để khái quát về bút pháp nghệ thuật tài tình này:

"Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ".

(*Truyện Kiều* – Nguyễn Du)

Đạt đến thành công tuyệt vời của thiên tài Nguyễn Du trong bút pháp này là tám câu thơ cuối trong đoạn trích *Kiều ở lầu Ngưng Bích* (trích *Truyện Kiều*, SGK Văn học 9, tập 1):

"Buồn trông cửa bể chiều hôm

....

Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi".

Bản thân tên gọi của bút pháp đã hàm chứa phương thức biểu đạt "tả cảnh" nhưng "ngụ tình". Nghĩa hiển ngôn của câu chữ là tả thiên nhiên, cảnh vật nhưng qua đó nhà thơ muốn gửi gắm cái tình, cái ý của nhân vật trữ tình. Như trong hai câu thơ dưới đây:

"Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu

Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ".

nhà thơ đã khẳng định mối quan hệ mật thiết giữa cảnh và tình: cảnh theo tình, tình buồn cảnh cũng buồn theo. Và như thế, bức tranh phong cảnh đã trở thành bức tranh tâm cảnh.

Trong tám câu thơ cuối của đoạn trích *Kiều ở lầu Ngưng Bích*, Nguyễn Du đã vận dụng thành công bút pháp tả cảnh ngụ tình ấy.

Cảnh được miêu tả theo kiểu tứ bình trong con mắt trông bốn bề và từ xa tới gần. Cảnh đầu tiên mà Kiều trông là cảnh cửa bể lúc chiều hôm:

Buồn trông cửa biển chiều hôm

Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa

Không gian mênh mông rợn ngợp và thời gian khi chiều tà muôn thuở luôn gợi nỗi buồn trống vắng bơ vơ. Giữa khung cảnh ấy cánh buồm "thấp thoáng" vô định hiện hữu như một ảo ảnh. Hình ảnh cánh buồm dễ khiến ta liên tưởng đến những chuyến đò ngược xuôi về bến bờ của quê hương xứ sở. Cảnh đã gợi trong lòng người tha hương nỗi nhớ buồn về cha mẹ, quê nhà cách xa, nỗi cô đơn và khát khao sum họp.

Trên mặt nước mênh mông của chốn biển cả lênh đênh, cánh hoa trôi man mác trên ngọn nước mới sa gợi trong lòng Kiều nỗi buồn về thân phận trôi nổi, không biết rồi sẽ bị trôi dạt, bị vùi dập ra sao:

Buồn trông ngọn nước mới sa

Hoa trôi man mác biết là về đâu

Cảnh làm Kiều xót xa cho duyên phận, số kiếp của mình. Sau một cửa biển, một cánh hoa giữa dòng nước là cảnh của một nội cỏ:

Buồn trông nội cỏ dàu dàu

Chân mây mặt đất một màu xanh xanh

Cả một nội cỏ trải ra mênh mông nhưng khác với cỏ trong ngày thanh minh: "cỏ non xanh rợn chân trời" là sắc cỏ "dàu dàu" – một màu vàng úa gợi tới sự héo tàn, buồn bã. Màu xanh nhàn nhạt trải dài từ mặt đất tới chân mây không phải là màu xanh của sự sống của hy vọng mà chỉ gợi nỗi chán ngán vô vọng vì cuộc sống vô vị, tẻ nhạt, cô quạnh này không biết bao giờ mới kết thúc. Cảnh mờ mịt cũng giống như tương lai mờ mịt, thân phận nội cỏ hoa hèn của Thuý Kiều. Và cuối cùng là cảnh con sóng nổi lên ầm ầm sau cơn gió:

Buồn trông gió cuốn mặt duềnh

Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi

Tiếng sóng kêu như báo trước sóng gió dữ dội của cuộc đời hay cũng là tiếng kêu đau đớn của Kiều đồng vọng với thiên nhiên. Kiều không chỉ buồn mà còn lo sợ, kinh hãi như đang đứng trước sóng gió, bão táp của cuộc đời sắp đổ xuống đầu nàng. Cảnh được miêu tả từ xa đến gần, màu sắc từ nhạt đến đậm, âm thanh từ tĩnh đến động. Cảnh ngày một rõ hơn để diễn tả nỗi buồn từ man mác mông lung đến âu lo kinh sợ dồn đến bão táp nội tâm. Thiên nhiên chân thực, sinh động nhưng mờ ảo bởi nó được nhìn theo quy luật "cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu, người buồn cảnh có vui đâu bao giờ". Và đó cũng là hiện thân, là tang vật của quá khứ khổ đau, hiện tại lẻ loi bất hạnh và báo hiệu một tương lai khủng khiếp. Tất cả đều là hình ảnh về sự vô định, mong manh,

vô vọng, sự trôi dạt, bế tắc.

Bên cạnh những từ láy, từ tượng thanh, tượng hình đầy sức gợi, đoạn thơ còn thành công ở việc dùng điệp ngữ "buồn trông". Điệp ngữ này Nguyễn Du mượn trong ca dao:

"Buồn trông con nhện giăng tơ...
Buồn trông chênh chếch sao mai..."

Bốn cặp câu lục bát cũng là bốn cảnh và các cặp câu được liên kết nhờ điệp ngữ giàu tính truyền thống này:

Buồn trông cửa biển chiều hôm
.....Buồn trông ngọn nước mới sa
.........Buồn trông nội cỏ dàu dàu
............Buồn trông gió cuốn mặt duềnh

"Buồn trông" là nhìn xa mà trông ngóng một cái gì mơ hồ sẽ đến làm thay đổi hiện tại nhưng trông mà vô vọng. "Buồn trông" có cái thảng thốt lo âu, có cái xa lạ cuốn hút tầm nhìn, có cả sự dự cảm hãi hùng của người con gái lần đầu lạc bước giữa cuộc đời ngang ngửa. Điệp ngữ kết hợp với những hình ảnh đứng sau cùng các từ láy đã diễn tả nỗi buồn với nhiều sắc độ khác nhau, trào dâng lớp lớp như những con sóng lòng. Điệp ngữ tạo nên những vần bằng, gợi âm hưởng trầm buồn man mác, diễn tả nỗi buồn mênh mang sâu lắng, vô vọng đến vô tận. "Buồn trông" trở thành điệp khúc của đoạn thơ cũng như điệp khúc của tâm trạng. Bằng một gam màu nhạt và lạnh, Nguyễn Du đã vẽ lên một bộ tứ bình tâm trạng hết sức độc đáo và xúc động. Nguyễn Du đã chọn cách thể hiện "tình trong cảnh ấy, cảnh trong tình này" thật độc đáo tạo nên đoạn thơ tuyệt bút với bút pháp tả cảnh ngụ tình.

Bút pháp tả cảnh ngụ tình là một bút pháp nghệ thuật tinh tế và đặc sắc. Phải có sự đồng cảm đến tri âm tri kỉ với nhân vật trữ tình mới có thể đạt đến độ chín của bút pháp. Và bởi vậy, với việc vận dụng thành công thủ pháp nghệ thuật này trong việc diễn tả tâm trạng "Thúy Kiều ở lầu Ngưng Bích" Nguyễn Du đã bộc lộ một tâm hồn nhạy cảm, đa đoan và một tâm hồn nhân ái đến tuyệt vời.

Đề số 24

***Câu 1** (1,5 điểm):* Phân tích ngữ pháp các câu sau:

– "Quyển sách này bìa đã cũ."
– "Người tốt luôn được mọi người yêu quý."
– "Bởi tôi ăn uống điều độ và làm việc có chừng mực nên tôi chóng lớn lắm."

(*Dế Mèn phiêu lưu kí* – Tô Hoài)

***Câu 2** (1,5 điểm):* Phân tích hiệu quả nghệ thuật của những biện pháp tu từ được dùng trong câu thơ sau:

"Tiếng hát trong như tiếng hát xa
Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa".

(*Cảnh khuya* – Hồ Chí Minh)

***Câu 3** (2 điểm):* Viết một đoạn văn ngắn (khoảng 10 câu) phân tích tình cảm của lão Hạc đối với "cậu Vàng" trong truyện ngắn *Lão Hạc* của Nam Cao, theo cách tổng hợp – phân tích – tổng hợp.

***Câu 4** (5 điểm):* Cảm nhận và suy nghĩ của em về đoạn thơ:

"Thuyền ta lái gió với buồm trăng

Lướt giữa mây cao với biển bằng,
Ra đậu dặm xa dò bụng biển,
Dàn đan thế trận lưới vây giăng.
Cá nhụ cá chim cùng cá đé,
Cá song lấp lánh đuốc đen hồng,
Cái đuôi em quẫy trăng vàng chóe.
Đêm thở: sao lùa nước Hạ Long.
Ta hát bài ca gọi cá vào,
Gõ thuyền đã có nhịp trăng cao.
Biển cho ta cá như lòng mẹ
Nuôi lớn đời ta tự buổi nào."

(*Đoàn thuyền đánh cá* - Huy Cận)

Bài làm

Câu 1

a) "Quyển sách này // bìa đã cũ."
CN VN

Vị ngữ của Câu là một cụm chủ – vị: bìa / đã cũ.

b) "Người tốt // luôn được mọi người yêu quý."
CN VN

Vị ngữ của Câu là một cụm chủ – vị: mọi người / yêu quý.

c) "(Bởi) tôi // ăn uống điều độ và làm việc có chừng mực (nên) tôi // chóng lớn lắm."
CN1 VN1 CN2 VN2

(*Dế Mèn phiêu lưu kí* – Tô Hoài)

Đây là một câu ghép chính phụ.

Câu 2

Mở đầu bài thơ *Cảnh khuya*, Bác Hồ viết:

"Tiếng suối trong như tiếng hát xa"

Sự so sánh tạo nên ấn tượng thật mạnh mẽ. Với việc so sánh tiếng suối với tiếng hát, lại là tiếng hát ngân nga, êm dịu từ xa vọng lại, người đọc thấy núi rừng thật gần gũi, thân thiết với con người. Rừng khuya không hề gợi nên cảm giác cô đơn, sợ hãi như con người thường thấy mà tràn đầy niềm lạc quan.

Đến dòng thơ thứ hai, Người dùng phép điệp từ:

"Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa"

Vòm cây cổ thụ vươn cao lấp loáng ánh trăng. Ánh trăng in xuống mặt đất nơi bóng lá, bóng cây thành những hình sáng lung linh như hoa dệt. Từ "lồng" được điệp hai lần tạo nên bức tranh nhiều tầng, nhiều lớp, dù chỉ có hai màu sáng tối mà trở nên lung linh, quấn quýt.

Qua những câu thơ trên, ta cũng thấy sự trẻ trung trong tâm hồn vị lãnh tụ Cách mạng, nhất là trong hoàn cảnh khó khăn của những ngày đầu kháng chiến chống Thực dân Pháp.

Câu 3 (2 điểm): Viết một đoạn văn ngắn (khoảng 10 câu) phân tích tình cảm của lão Hạc đối với "cậu Vàng" trong truyện ngắn *Lão Hạc* của Nam Cao, theo cách tổng hợp – phân tích – tổng hợp.

Tình yêu thương con tha thiết của Lão Hạc được gửi gắm cả vào tình yêu dành cho con chó Vàng - kỷ vật cuối cùng mà con trai lão để lại. Lão Hạc yêu thương con Vàng như tình yêu của một người cha dành cho con: Lão gọi nó bằng "cậu", cho nó ăn vào bát như người, trong bữa ăn, lão ăn một miếng, lại gắp cho con chó một miếng với tất cả niềm trìu mến... Lão chăm sóc con chó, coi nó như một người bạn để giãy bày nỗi lòng của mình, để tâm sự, kể lể về con trai cho vơi nỗi nhớ, vơi đi cảm giác mình đang cô độc đến tội nghiệp trong cuộc đời này. Và cũng chính bởi tình yêu thương ấy, lão phải gánh chịu mặc cảm tội lỗi giày vò khi trót lừa bán "cậu Vàng". Việc không thể không làm nhưng khi đã làm rồi thì đến lúc chết, lão sẽ vẫn không lúc nào hết đau đớn, xót xa. Bán đi con chó là bán đi người bạn tâm tình, bán đi niềm gắn bó trong suốt những chuỗi ngày đơn độc vò võ ngóng trông con, bán đi liều thuốc tinh thần, và sợi dây nối duy nhất giữa lão với con trai. Cuộc đời lão từ đây dường như chẳng còn gì để có thể bấu víu được nữa. Lão Hạc hu hu khóc, tiếng khóc của một người nông dân có phẩm chất tốt đẹp và những tình cảm yêu thương nhân hậu nhưng số phận đầy bất hạnh. Tiếng khóc ấy, tình yêu thương ấy làm nên hình ảnh một người nông dân thật đáng trân trọng.

Câu 4: Có ai đó từng cho rằng: một trong những nguồn gốc quan trọng của thơ ca chính là đời sống lao động của nhân dân. Điều đó hẳn đúng với bài thơ "Đoàn thuyền đánh cá" của Huy Cận. Bài thơ thực sự cất lên từ nhịp sống lao động hăng say, khoáng đạt của những người dân vùng chài. Qua bài thơ, người đọc cảm nhận được vẻ đẹp và mối giao hòa giữa con người và thiên nhiên trên cái nền lộng lẫy, tráng lệ của vũ trụ biển cả. Đoạn thơ sau trong bài thơ tiêu biểu cho điều đó:

"Thuyền ta lái gió với buồm trăng

...

Nuôi lớn đời ta tự buổi nào."

Bài thơ được sáng tác trong chuyến đi công tác của Huy Cận tại vùng mỏ Hòn Gai, Quảng Ninh năm 1958 và được bắt nguồn từ cảm hứng ngợi ca công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của miền Bắc tự do độc lập. Với ý nghĩa đó, bài thơ "Đoàn thuyền đánh cá" là khúc tráng ca ca ngợi con người lao động với tinh thần làm chủ và niềm vui, niềm tin trước cuộc sống mới trong những năm đầu xây dựng đất nước.

Ba khổ thơ trên nằm giữa bài thơ. Mở đầu bài thơ là hình ảnh hoàng hôn trên biển và những con thuyền đánh cá ra khơi. Người dân chài đến với biển lớn bằng một tinh thần lao động hăng say và tâm hồn khỏe khoắn "Câu hát căng buồm cùng gió khơi". Và biển cả bao la giàu có phóng khoáng dang tay đón họ:

"Cá thu biển Đông như đoàn thoi
Đêm ngày dệt biển muôn luồng sáng
Đến dệt lưới ta đoàn cá ơi!".

Những khổ thơ trên nối tiếp mạch cảm xúc đó.

Thuyền ta lái gió với buồm trăng
Lướt giữa mây cao với biển bằng

Thuyền có lái, có buồm nhưng lái bằng gió, buồm là buồm trăng. Đoàn thuyền lướt đi trong đêm không phải bằng sức mạnh của con người mà bằng sức mạnh của câu hát hoà cùng sức mạnh của gió, cộng hưởng sức mạnh của trăng. Bởi thế mà thuyền như lướt đi, như bay lên. Con thuyền đánh cá vốn nhỏ bé qua cảm hứng vũ trụ đã trở nên kỳ vĩ, khổng lồ, sánh ngang tầm với vũ trụ. Và trên con thuyền ấy, người như dần hiện lên trong tư thế làm chủ:

Ra đậu dặm xa dò bụng biển
Dàn đan thế trận lưới vây giăng

Đã qua rồi thời con người còn nhỏ bé, đơn độc trước sức mạnh bí ẩn của biển cả. Mang trong mình khí thế của người làm chủ, biển như hẹp lại để con người "ra đậu dặm xa", "dàn đan thế trận" và "dò bụng biển" để con người tìm tòi, khám phá. Họ đàng hoàng ra những nơi xa để bắt thiên nhiên phục vụ. Họ những dân chài mang theo cả sức trẻ, sức khoẻ, mang theo cả sự tìm tòi, khám phá để tung phá thế giới bí hiểm của thiên nhiên. Việc đánh bắt ấy như một trận chiến mà mỗi người lao động như một chiến sĩ.

Hát khi ra khơi, hát cho cuộc hành trình và những người lao động còn hát để ca ngợi sự giàu đẹp của biển cả:

Cá nhụ cá chim cùng cá đé
Cá song lấp lánh đuốc đen hồng

Các loài cá được kể tên: cá nhụ, cá chim, cá đé, cá song đã nói lên sự phong phú, giàu có của biển. Không chỉ giàu mà biển còn rất đẹp:

Cá song lấp lánh đuốc đen hồng
Cái đuôi em quẫy trăng vàng choé

Dưới ánh trăng, cá song quẫy mặt nước. Thân cá có khoang màu hồng lấp lánh như ánh sáng chuyển động dưới ngọn đuốc. Hình ảnh ấy cũng từng gợi hứng cho nhà thơ Chế Lan Viên viết nên câu thơ kì tài: "Con cá song cầm đuốc dẫn thơ về". Có thể nói, với hình ảnh cá song, hai nhà thơ không chỉ gặp nhau ở sức liên tưởng mà còn "cùng chí hướng" ở cảm hứng sáng tác: nghệ thuật bắt nguồn từ hiện thực, từ đời sống lao động của quần chúng nhân dân.

Đoạn thơ mang nhiều sắc ánh sáng: ánh sáng đen hồng, lấp lánh của cá song, ánh sáng vàng choé của trăng vỡ trên mặt nước. Những gam sắc ánh sáng hoà cùng bóng tối của màn đêm tạo ra bức tranh sơn mài lóng lánh sắc màu. Trong niềm xúc động, nhà thơ như thấy đâu đây hình ảnh những nàng tiên cá thần kì và do đó, Huy Cận đã viết một câu thơ thật thi vị, hữu tình: "Cái đuôi em quẫy trăng vàng chóe". Hình ảnh ấy càng được tôn lên bội phần bởi một liên tưởng tài tình:

Đêm thở sao lùa nước Hạ Long

Hình ảnh nhân hoá thật độc đáo. Đêm vẫn thư giãn và thủy triều lên xuống tạo ra hơi thở của đêm. Những đốm sao bạt ngàn in trên mặt nước, trôi dạt trên đầu những ngọn sóng chiều dập vào bãi cát được ví như "lùa nước Hạ Long". Sao với nước cũng xuất hiện và tồn tại trong nhịp thở của đêm. Nối những miền không gian lại với nhau, thiên nhiên như bức tranh sơn mài tráng lệ và kỳ ảo.

Tiếng hát theo những người dân chài trong suốt cả cuộc hành trình và giờ đây tiếng hát cất lên là để gọi cá vào lưới:

Ta hát bài ca gọi cá vào
Gõ thuyền đã có nhịp trăng cao

Người dân gọi cá bằng tiếng hát và trăng tạo ra nhịp gõ. Động tác lao động bình thường: gõ nhịp vào mạn thuyền để dồn cá, qua lăng kính cảm xúc bỗng trở nên đẹp đẽ lạ thường. Trăng lên cao dần từng lúc, trăng tan vào nước biển, vỗ vào mạn thuyền làm nhịp hay con thuyền đang lướt dập dềnh bồng bềnh giữa biển khơi như chạm vỡ ánh trăng tạo thành nhịp. Công việc đánh bắt cá từ nặng nhọc bỗng trở nên thi vị lãng mạn. Từ sự giàu đẹp của biển là những suy ngẫm về lòng biển bao dung:

Biển cho ta cá như lòng mẹ
Nuôi lớn đời ta tự buổi nào

Nhà thơ Huy Cận đã thật tài tình khi so sánh lòng biển với "lòng mẹ". Biển cả dữ dội và bao la và lòng biển thẳm sâu không còn là điều kì bí, đáng sợ. Với nhà thơ, lòng biển mênh mông, rộng rãi đầy cá như tấm lòng mẹ bao dung, độ lượng. Chính lòng biển là lòng mẹ đã "nuôi lớn đời ta tự buổi nào". Câu thơ là khúc tâm tình thiết tha với biển thân yêu, là lời cảm ơn biển, biển vừa bao la mà lại trĩu nặng yêu thương.

Bài thơ là sự kết hợp của hai nguồn cảm hứng: cảm hứng lãng mạn, tràn đầy niềm vui, sự hào hứng trong thời kỳ miền Bắc bước vào xây dựng cuộc sống mới và cảm hứng vũ trụ vốn là nét nổi bật trong hồn thơ Huy Cận. Sự gặp gỡ, giao hoà của hai nguồn cảm hứng đó đã tạo nên những hình ảnh rộng lớn, tráng lệ, lung linh như những bức tranh sơn mài của đoạn thơ nói riêng và bài thơ nói chung.

Ngợi ca vẻ đẹp hùng tráng và thơ mộng của biển khơi, ngợi ca cuộc sống tưng bừng niềm vui xây dựng, bài thơ thực sự là tiếng hát cất lên từ hồn thơ Huy Cận để dâng tặng cuộc đời. Mang trong mình cả phong vị cổ điển nhưng lại rất hiện đại ở những liên tưởng bất ngờ, cả cảm hứng vũ trụ hoà cùng dòng cảm hứng lãng mạn, bài thơ mở ra một viễn cảnh thật huy hoàng và tràn đầy niềm tin vào một tương lai nhất định nở hoa.

Đề số 25

Câu 1: Cho hai câu thơ sau:

"Có đám mây mùa hạ
Vắt nửa mình sang thu"

(*Sang thu* - Hữu Thỉnh)

a) (0,5 điểm) Xác định biện pháp tu từ trong hai câu thơ trên.

b) (1 điểm) Phân tích vẻ đẹp của hình ảnh "đám mây mùa hạ".

Câu 2 (2,5 điểm): Tưởng tượng rằng em là nhân vật người họa sĩ trong truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* (Nguyễn Thành Long). Hãy viết một bài thuyết minh ngắn (từ 15-20 dòng) để giới thiệu với mọi người về vẻ đẹp của con người và cảnh vật Sa Pa mà người hoạ sĩ đã nhận ra. Bài thuyết minh có sử dụng yếu tố nghị luận và miêu tả (cảnh vật và nội tâm).

Câu 3 (6 điểm): Phân tích nhân vật lão Hạc trong truyện ngắn *Lão Hạc* của Nam Cao, từ đó rút ra ý nghĩa nhân đạo của tác phẩm.

Bài làm

Câu 1:

a. Biện pháp tu từ được sử dụng trong hai câu thơ:

+ Nhân hóa: dùng từ để chỉ người - "mình" (một phần của cơ thể con người) - để miêu tả sự vật (đám mây).

+ Ẩn dụ: biện pháp ẩn dụ chuyển đổi cảm giác được sử dụng để gợi tả hình ảnh đám mây. (Đám mây) "vắt nửa mình" không phải từ phần không gian này sang phần không gian khác mà từ khoảng thời gian này (mùa hạ) sang khoảng thời gian khác (mùa thu).

b. Phân tích vẻ đẹp của hình ảnh "đám mây mùa hạ":

Giao mùa – khoảnh khắc mơ hồ của không gian và thời gian ấy không dễ cảm nhận và càng không dễ diễn tả. Vậy mà nhà thơ Hữu Thỉnh đã hết sức thành công khi đem đến cho người đọc cảm nhận về trời đất lúc *sang thu*. Tuyệt vời nhất là hình ảnh:

"Có đám mây mùa hạ
Vắt nửa mình sang thu"

Bằng thủ pháp ẩn dụ và nhân hóa, nhà thơ đã khiến cho đám mây trở nên sống động. Đám mây "vắt nửa mình" vô cùng duyên dáng như muốn làm duyên, làm điệu với đất trời. Nó như nhịp cầu nối liền hai bờ: mùa hạ với mùa thu. Cảm giác giao mùa mơ hồ mà êm ái, cụ thể được diễn tả thật sinh động qua hình ảnh đám mây này.

Câu 2: Thiên nhiên nơi đây sống động, đầy chất thơ mang một vẻ đẹp dịu dàng, trong trẻo như một bức tranh thủy mặc. Trước bầu trời xanh bao la, mây cuộn tròn lại từng cục, lăn trên các vòm lá ướt sương làm cho không gian trở nên mát lạnh, mờ ảo. Những cây thông chỉ cao quá đầu, rung tít trong nắng. Những con đèo được nắng mạ bạc trở thành những đường cong lấp lánh quyến rũ diệu kì. Hoa nơi đây thì muôn màu rực rỡ: thược dược đỏ lựng, tím hồng, vàng tươi; tử đinh hương tím ngát,...

Con người nơi đây cũng mang một vẻ đẹp lạ lùng của những hiến dâng và hi sinh thầm lặng. Lên Sa Pa, tôi được bác lái xe giới thiệu với một chàng trai hai mươi bảy tuổi làm công tác khí tượng một mình trên đỉnh Yên Sơn cao hơn hai ngàn sáu trăm mét quanh năm suốt tháng, giữa cỏ cây và mây núi Sa Pa. Nơi ở của anh rất sạch sẽ, ngăn nắp; ngoài vườn, anh ta còn trồng rất nhiều hoa. Công việc của anh rất vất vả: phải dậy đúng giờ bất kể đó là đêm giông bão ướt át hay đêm bão tuyết cắt da cắt thịt. Vậy mà anh ta yêu công việc ấy như yêu tình yêu dành cho một người thiếu nữ xinh đẹp, anh ta nói: "thiếu nó anh buồn đến chết mất", "khi ta làm việc, ta với công việc là đôi, sao gọi là một mình được? Huống chi việc của cháu gắn liền với bao anh em đồng chí dưới kia". Những "anh em đồng chí" ấy là một ông kỹ sư vườn rau cần cù, say mê quan sát cách lấy mật của ong, cách ong thụ phấn để tìm cách tăng năng suất cây trồng. Đó còn một nhà nghiên cứu khoa học mười một năm không xa rời cơ quan, luôn trong tư thế sẵn sàng đợt sét để lập bản đồ sét Việt Nam, tìm cho ra của chìm nông, chìm sâu dưới lòng đất để làm giàu cho đất nước.

Câu 3: Nam Cao là một nhà văn lớn của người nông dân Việt Nam đặc biệt là người nông dân trước Cách mạng tháng Tám 1945. Trước bờ vực của cái đói, cái nghèo ông vẫn cảm nhận được những vẻ đẹp cao quý trong tâm hồn của họ. Truyện ngắn "Lão Hạc" của nhà văn là một tác phẩm như thế. Nhân vật chính của tác phẩm – nhân vật lão Hạc – dù có một hoàn cảnh bất hạnh, đau đớn nhưng lão vẫn giữ được tình yêu thương đối với những người thân yêu và đặc biệt là một lòng tự trọng cao cả. Qua nhân vật này, nhà văn đã thể hiện tư tưởng nhân đạo tiến bộ và sâu sắc.

Lão Hạc cũng như bao người nông dân Việt Nam khác phải đối mặt với cái nghèo, cái đói của nạn đói năm 1945 khủng khiếp. Nhưng lão còn có những hoàn cảnh riêng vô cùng bất hạnh. Vợ lão chết sớm. Con trai lão phẫn chí vì nghèo không lấy được người mình yêu nên bỏ đi đồn điền cao su. Lão chỉ có con Vàng là kỷ vật của con để làm bạn. Vậy là cùng một lúc lão phải đối mặt với bao đau khổ: cái đói, sự cô đơn và tuổi già với ốm đau, bệnh tật. Rồi cuộc đời cực khổ, dồn lão đến mức hết đường sinh sống. Ban đầu là "luôn mấy hôm lão chỉ ăn khoai". Rồi đến mức chẳng còn gì để ăn, để sống, lão phải dứt ruột bán đi con chó Vàng mà lão yêu thương nhất. Lão bán con chó trong niềm khổ

đau tột cùng: "Mặt co rúm lại, những nếp nhăn xô lại với nhau, ép cho nước mắt chảy ra, cái đầu ngoẹo về một bên, cái miệng móm mém mếu như con nít", "lão hu hu khóc",...

Rồi điều gì đến sẽ phải đến. Không còn đường sinh sống, lão Hạc chỉ còn đường chết. Và đó là một cái chết thật đau đớn, thật tủi nhục: chết "nhờ" ăn bả chó tự tử..! Cái chết của lão dữ dội vô cùng: lão sùi bọt mép, lão co giật phải hai người đàn ông lực lưỡng đè lên... Cái chết ấy khiến người đọc liên tưởng đến cái chết của con chó Vàng để rồi rùng mình nhận ra rằng cái chết của lão đâu khác gì cái chết của một con chó.

Đói nghèo như thế, khổ đau như thế nhưng lão không vì vậy mà tha hóa về nhân phẩm. Binh Tư đã tưởng lão xin bả chó để ăn trộm. Ông giáo cũng nghi ngờ lão. Nhưng không. Lão Hạc vẫn giữ được vẹn nguyên tâm hồn dào dạt yêu thương đáng quý, đáng trọng của người nông dân và cả sự tự trọng cao đẹp của mình.

Lão yêu thương con rất mực. Văn học Việt Nam đã có những "Cha con nghĩa nặng" của Hồ Biểu Chánh, "Chiếc lược ngà" của Nguyễn Quang Sáng,... ngợi ca tình phụ tử. Và trong đó cũng cần nhắc đến "Lão Hạc" của Nam Cao. Vì thương con, lão chấp nhận đối mặt với cô đơn, với tuổi già để con ra đi cho thỏa chí. Con đi rồi, lão dồn cả yêu thương vào con chó Vàng. Đừng nghĩ đơn giản rằng lão cưng chiều "cậu" Vàng vì đó là con chó khôn, chó đẹp. Điều quan trọng nhất khiến lão yêu quý con Vàng đến mức chia với nó từng cái ăn, cho nó ăn vào bát như người, rồi đến lúc nó chết lão quằn quại, đau đớn,..là bởi con chó là kỉ vật duy nhất mà con trai lão để lại. Nhìn con chó, lão tưởng như được thấy con mình.

Không chỉ vậy, lão thương con đến độ chấp nhận cái đói, rồi cả cái chết chứ không chịu bán đi mảnh vườn của con. Nếu lão bán mảnh vườn, ắt lão sẽ đủ ăn tiêu để vượt qua thời khốn khó. Nhưng lão lại lo khi con trai về không có đất sinh sống làm ăn. Vậy là lão đã nhận lấy cái chết rồi nhờ ông giáo giữ đất cho con. Chao ôi! Tình yêu thương con của lão thật cảm động biết mấy!

Yêu thương những người thân yêu ruột thịt, lão Hạc còn là một người sống đầy tự trọng trước cuộc đời nhiều cám dỗ và tội lỗi. Vào hoàn cảnh như lão, người ta đã có thể ăn trộm, ăn cắp hay thậm chí ăn bám vào người khác (như Binh Tư chẳng hạn, hay người đàn bà trong "Một bữa no" của Nam Cao,...) nhưng lão Hạc thì không. Với sự giúp đỡ của ông giáo (mà cũng có gì đâu, đó chỉ là củ khoai, củ sắn) lão "từ chối gần như hách dịch" khiến ông giáo nhiều khi cũng chạnh lòng. Binh Tư ngỡ rằng lão xin bả để ăn trộm chó "lão cũng ra phết đấy chứ chẳng vừa đâu". Đến lượt ông giáo cũng nghi ngờ: "con người đáng kính ấy bây giờ cũng theo gót Binh Tư để có ăn ư? cuộc đời quả thật cứ mỗi ngày một thêm đáng buồn". Nhưng cuối cùng tất cả đều ngỡ ngàng, sửng sốt trước cái chết đột ngột của lão. Hay còn cách khác: lão có thể bán quách mảnh vườn đi. Nhưng lão lại nghĩ rằng đó là mảnh vườn của con lão. Và lão đã thà chết chứ không ăn của con!

Lòng tự trọng của lão Hạc rực sáng nhất ngay khi thân xác lão đau đớn nhất. Lão đã chọn cái chết, một cái chết khốc liệt để tâm hồn mình được trong sạch, được trọn vẹn tình nghĩa với tất thảy mọi người – kể cả với con chó Vàng tội nghiệp. Nhưng còn một chi tiết khác cũng cảm động vô cùng. Lão đã tính toán để ngay cả khi chết đi rồi cũng không làm phiền đến mọi người: lão đã gửi ông giáo mấy chục đồng bạc, đặng khi mình nằm xuống thì nhờ ông giáo lo liệu may chay khỏi làm phiền hàng xóm! Hỡi ôi lão Hạc!

Xây dựng nhân vật lão Hạc, Nam Cao đã sử dụng nghệ thuật khắc họa nhân vật tài tình. Điều đó được thể hiện trong đoạn văn miêu tả bộ dạng, cử chỉ của lão Hạc khi kể cho ông Giáo chuyện lừa bán cậu Vàng. Trong đoạn miêu tả sự vật vã đau đớn dữ dội

của *lão Hạc* trước lúc chết. Ngôn ngữ nhà văn sử dụng trong tác phẩm sinh động, ấn tượng, giàu tính tạo hình và hết sức gợi cảm.

Qua nhân vật lão Hạc, nhà văn đã thể hiện tinh thần nhân đạo tiến bộ sâu sắc.

Nam Cao đã đồng cảm đến tận cùng với cái nghèo, cái đói của người nông dân Việt Nam trong nạn đói 1945. Thời cuộc đã dồn họ đến đường cùng và lối thoát nhanh chóng nhất là cái chết nghiệt ngã.

Nhưng trên hết, nhà văn đã biết nâng niu trân trọng vẻ đẹp tâm hồn cao khiết của người nông dân ngay cả khi họ bước vào đường cùng. Không chỉ giàu tình yêu thương, người nông dân còn sống đầy tự trọng. Trong cái đói, tự trọng là thứ gì đó xa xỉ vô cùng. Vì miếng ăn, người ta có thể tàn nhẫn, dã man, thậm chí mất hết nhân tính. Nhưng đáng trọng thay lão Hạc, lão không chỉ giữ được tình thương tươi mát mà còn giữ được lòng tự trọng vàng đá của mình.

Và chính nhờ vẻ đẹp tươi sáng ấy của lão Hạc mà Nam Cao đã chie6m nghiệm: "Cuộc đời chưa hẳn đáng buồn". Chưa đáng buồn bởi còn có những con người cao quý như lão Hạc. Viết câu văn ấy, nhà văn đã bày tỏ thái độ tin tưởng đối phẩm cách tốt đẹp của người nông dân Việt Nam trước Cách mạng. Điều ấy đáng quý vô cùng bởi trước Cách mạng, người nông dân bị coi rẻ như cỏ rác, thậm chí có nhà văn còn nhận định người nông dân "như những con lợn không tư tưởng". Và bởi thế, tư tưởng của Nam Cao đáng ca ngợi biết bao!

Nhân vật lão Hạc của nhà văn Nam Cao là một nhân vật có nhiều đặc điểm đáng quý, đáng trân trọng. Từ lão Hạc, người nông dân Việt Nam có quyền tự hào về tâm hồn và phẩm cách của mình. Dựng lên nhân vật này, nhà văn Nam Cao đã khẳng định một quan điểm giàu tính nhân đạo sâu sắc.

Đề số 26

Câu 1 (1 điểm): Phân tích cấu tạo ngữ pháp và gọi tên kiểu câu (theo cấu tạo ngữ pháp) câu sau:

"Lão không hiểu tôi, tôi nghĩ vậy, và tôi càng buồn lắm."

(*Lão Hạc* – Nam Cao)

Câu 2 (3 điểm): Viết một văn bản nghị luận (không quá một trang giấy thi) trình bày suy nghĩ về lòng vị tha.

Câu 3:

"Chân phải bước tới cha
Chân trái bước tới mẹ
Một bước chạm tiếng nói
Hai bước tới tiếng cười
Người đồng mình yêu lắm con ơi
Đan lờ cài nan hoa
Vách nhà ken câu hát
Rừng cho hoa
Con đường cho những tấm lòng"

(*Nói với con* - Y Phương)

a) (1,5 điểm) Em hãy cho biết vài nét về tác giả của đoạn thơ trên? Những yếu tố đó có ảnh hưởng như thế nào đến cách thể hiện của đoạn thơ nói riêng và bài thơ nói chung?

b) (1,5 điểm) Khi viết đoạn văn (theo kiểu diễn dịch) cảm nhận về những câu thơ trên, một bạn học sinh đã mở đầu đoạn văn của mình với câu chủ đề (câu chốt): "Những câu thơ trên thể hiện niềm mong ước, giục giã của cha để con sống có ý chí, kế tục truyền thống cao đẹp của quê hương". Theo em, câu chốt ấy có sát không? Hãy giải thích ngắn gọn ý kiến của mình.

c) (3 điểm) Hãy viết đoạn văn từ 8 đến 10 câu theo kiểu diễn dịch để nêu cảm nhận của em về khổ thơ trên. Trong đoạn văn, em hãy sử dụng ít nhất hai phép liên kết câu (gạch dưới những từ ngữ này).

Bài làm

Câu 1

"Lão // không hiểu tôi, tôi // nghĩ vậy, và tôi // càng buồn lắm."

CN1 VN1 CN2 VN2 CN3 VN3

(*Lão Hạc* – Nam Cao)

Câu trên thuộc loại câu ghép, vế 1 làm tiền đề cho sự việc ở vế 2 và 3, vế 2 và 3 có quan hệ nguyên nhân – kết quả.

Câu 2: Từ xa xưa, cha ông ta đã luôn căn dặn cháu con:

"Nhiễu điều phủ lấy giá gương
Người trong một nước phải thương nhau cùng";
"Dù xây chín bậc phù đồ
Không bằng làm phúc cứu cho một người",...

Tất cả những lời khuyên ấy tựu chung lại trong mong ước hậu thế mai sau sẽ biết sống vị tha giữa cuộc đời.

Vị tha là có tinh thần chăm lo một cách vô tư đến lợi ích của người khác mà hi sinh lợi ích của cá nhân mình. Như vậy lòng vị tha ở con người chứng tỏ một tinh thần vô cùng bao dung, nhân ái.

Lòng vị tha thể hiện ở thái độ vô tư, không mưu toan tính toán khi giúp đỡ người khác làm một việc gì đó. Trong lớp có học sinh học kém hơn, bạn không dè bỉu, xa lánh mà lại gần sẻ chia, giúp đỡ bạn ấy học tốt. Trong tập thể có thành viên mắc lỗi, làm điều sai trái, bạn không lên án gay gắt mà ngược lại, bạn giúp đỡ, tạo mọi điều kiện để giúp họ sửa sai,... Trong những hoàn cảnh ấy, nếu bạn làm được như vậy, có thể khẳng định rằng bạn là người có lòng vị tha. Trong đời sống xã hội, ta có thể nhìn vào hoạt động tình nguyện của thế hệ thanh niên đất nước mỗi khi mùa hè đến. Họ không quản ngại gian khó đi về với vùng cao, vùng gặp khó khăn,... để hoà mình với đồng bào, cùng đồng cam cộng khổ giúp đỡ họ vươn lên...

Có được lòng vị tha, con người sẽ cảm thấy thanh thản trước cuộc đời bởi thấy rằng mình có ích. Hơn thế, họ còn được mọi người mến yêu, quý trọng. Những việc họ làm đã giúp thêm đẹp, thêm giàu cho xã hội. Không ai có thể kể hết giá trị của sự bình yên mà những chiến sĩ công an biên phòng đang từng ngày từng giờ thầm lặng hi sinh cho đất nước. Không ai có thể nói hết được niềm hạnh phúc, lòng quyết tâm vươn lên và sự khởi sắc trong tương lai của những người chưa có thành công, những người lầm lỡ được lòng vị tha cứu giúp. Cuộc đời này cần đến những tấm lòng dù chỉ để gió cuốn bay đi nhưng là bay đi để gieo mầm, nở hoa trên đất lạ.

Trong hoàn cảnh đất nước ta hiện nay, còn rất nhiều gia đình nghèo khó. Lòng vị tha của học sinh chúng ta được thể hiện trong việc đóng góp ủng hộ những gia đình ấy. Thiết thực nhất, ta hãy sống vì những người thân yêu quanh mình: học tốt chăm ngoan

để ông bà, bố mẹ, thầy cô vui lòng. Nếu có thể, chúng ta giúp đỡ bạn bè cùng trang lứa trong học tập, lao động,... Như vậy, sống vị tha không có nghĩa là phải làm những điều gì phi thường, lớn lao. Ngược lại, đức tính ấy được ghi nhận ở những việc làm đơn giản nhất. Vậy thì tại sao chúng ta không xây dựng cho mình một lối sống đẹp như vậy!

Câu 3:

a. Y Phương sinh năm 1948, quê ở huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. Ông là một nhà thơ dân tộc Tày và từng có thời gian trong quân ngũ từ 1968 – 1981. Từ năm 1993, Y Phương là Chủ tịch Hội Văn học nghệ thuật tỉnh Cao Bằng.

Những yếu tố riêng về quê quán và dân tộc đã có những ảnh hưởng lớn đến cách thể hiện của đoạn thơ trên nói riêng và bài thơ "Nói với con" nói chung. Những từ ngữ, hình ảnh thơ rất mộc mạc nhưng đồng thời cũng rất giàu hình ảnh gợi tả, vừa cụ thể vừa có sức khái quát cao: "Một bước chạm tiếng nói/Hai bước tới tiếng cười", "Đan lờ cài nan hoa/Vách nhà ken câu hát",... Cách dẫn dắt ý thơ rất tự nhiên. Và đặc biệt, tiếng thơ đã thể hiện tiếng lòng của một tâm hồn chân thật, mạnh mẽ và trong sáng.

b. Câu chủ đề: "Những câu thơ trên thể hiện niềm mong ước, giục giã của cha để con sống có ý chí, kế tục truyền thống cao đẹp của quê hương" không sát với chủ đề đoạn văn thể hiện những cảm nhận về đoạn thơ trên.

Đoạn thơ kể về những ngày đầu người con mới tập đi tập nói "chạm tiếng nói", "tới tiếng cười". Tiếp đó là những nét "yêu lắm" của "người đồng mình" – của quê hương. Vì vậy, không thể viết câu chủ đề cho đoạn văn đó là "niềm mong ước, giục giã của cha để con sống có ý chí, kế tục truyền thống cao đẹp của quê hương".

c. Trong những câu thơ trên, bằng những hình ảnh cụ thể, Y Phương đã tạo được không khí gia đình đầm ấm, quấn quýt đồng thời ngợi ca những phẩm chất cao đẹp của con người và rừng núi quê hương. Từng bước đi, từng tiếng nói tiếng cười của con được cha mẹ mừng vui đón nhận:

Chân phải bước tới cha
Chân trái bước tới mẹ
Một bước chạm tiếng nói
Hai bước tới tiếng cười.

Những câu thơ có cách diễn đạt thật độc đáo đã cho thấy tình yêu thương của cha mẹ đối với con. Con lớn lên hàng ngày trong tình yêu thương ấy, trong sự nâng niu, mong chờ của cha mẹ. <u>Và</u> không chỉ có vậy, thời gian trôi qua, con còn dần trưởng thành trong vòng tay ấm áp của quê hương. <u>Đó</u> là những "người đồng mình" rất cần cù và lạc quan. Các từ ngữ giàu sắc thái biểu hiện: *cài nan hoa, ken câu hát* đã miêu tả cụ thể những đức tính quý báu ấy của bà con làng bản. Rừng núi quê hương không chỉ thơ mộng, trữ tình mà còn vô cùng khoáng đạt: "cho hoa", "cho những tấm lòng". Thiên nhiên vĩ đại đã góp phần nuôi con khôn lớn, nâng đỡ con về cả tâm hồn và lối sống.

* "<u>Và</u>": phép liên kết câu dùng quan hệ từ;

* "<u>Đó</u>": phép thế.

Đề số 27

***Câu 1** (2 điểm):* Phân tích ngữ pháp và cho.biết câu sau là câu chủ động hay bị động? Vì sao?

"Thể thơ lục bát trong *Truyện Kiều* được nhà thơ khai thác triệt để khả năng biểu hiện của nó, tinh tế, giản dị mà có âm vang, có thể diễn đạt được nhiều sắc thái của cuộc sống và những nét tinh vi, tế nhị trong tình cảm của con người."

***Câu 2** (2 điểm):* Cho câu chủ đề: "Chiến tranh phi nghĩa là một tội ác"

Hãy viết một đoạn văn (khoảng 8 đến 10 câu) để triển khai ý của câu chủ đề trên theo lối tổng hợp - phân tích – tổng hợp.

Câu 3: Cuộc đời Chủ tịch Hồ Chí Minh là nguồn cảm hứng vô tận cho sáng tạo nghệ thuật. Mở đầu tác phẩm của mình, một nhà thơ viết:

"Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác...
Và sau đó, tác giả thấy:
...Bác nằm trong giấc ngủ bình yên
Giữa một vầng trăng sáng dịu hiền
Vẫn biết trời xanh là mãi mãi
Mà sao nghe nhói ở trong tim!..."

***a)** (1,5 điểm)* Những câu thơ trên trích trong tác phẩm nào? Nêu tên tác giả và hoàn cảnh ra đời của bài thơ ấy.

***b)** (1,5 điểm)* Từ những câu đã dẫn kết hợp với những hiểu biết của em về bài thơ, hãy cho biết cảm xúc trong bài được biểu hiện theo trình tự nào? Sự thật là Người đã ra đi nhưng vì sao nhà thơ vẫn dùng từ "thăm" và cụm từ "giấc ngủ bình yên"?

***c)** (3 điểm)* Dựa vào khổ thơ trên, hãy viết một đoạn văn khoảng 10 câu theo phép lập luận quy nạp (có sử dụng phép lặp và có một câu chứa thành phần phụ chú) để làm rõ lòng kính yêu và niềm xót thương vô hạn của tác giả đối với Bác khi vào trong lăng.

Bài làm

Câu 1

"Thể thơ lục bát trong *Truyện Kiều* // được nhà thơ khai thác triệt để khả năng biểu hiện của nó, tinh tế, giản dị mà có âm vang, có thể diễn đạt được nhiều sắc thái

CN VN

của cuộc sống và những nét tinh vi, tế nhị trong tình cảm của con người."

Câu trên thuộc loại câu bị động, có cụm chủ – vị làm bổ ngữ (nhà thơ / khai thác triệt để khả năng biểu hiện của nó) trong câu.

Câu 2: Chiến tranh phi nghĩa là một tội ác. Những cuộc chiến tranh gây ra bao cảnh li tán, chia lìa; là nguyên nhân của sự đợi chờ, mòn mỏi, những khổ đau tan nát, thậm chí là hiểu lầm tai hại. Chẳng ai có thể quên hình ảnh những người mẹ mắt lòa đi vì khóc nhớ thương con, cũng chẳng ai có thể quên nàng Vũ Nương bị chồng hiểu lầm rồi chết trong oan ức. Không dừng lại ở đó, tội ác lớn nhất mà chiến tranh phi nghĩa gây ra là sự giết chóc dã man, sự phá hoại tàn khốc. Sau mỗi trận chiến, những xác người la liệt, những dòng máu loang lổ, những đôi mắt trợn trừng.. là lời tố cáo đanh thép nhất đối với sự man rợ của lửa đạn chiến trường. Và kia nữa, hãy nhìn thân thể của những bé thơ vô tội, những cụ già đau yếu để rùng mình vì sự nhẫn tâm của bom rơi đạn nổ. Những con đường mang đầy thương tích, những ngôi nhà đổ nát, những trường học tan hoang... Sau

chiến tranh, bóng dáng của khổ đau và bất hạnh vẫn chưa buông tha con người. Đó là những nỗi đau của đất và người hai thành phố Na–ga–sa–ki và Hi–rô–si–ma, là những nạn nhân chất độc da cam đi–ô–xin Việt Nam đang hứng chịu.. Với tất cả những điều đó, loài người tiến bộ cần lên án và chống lại chiến tranh phi nghĩa.

Câu 3:

a. Những câu thơ trên trích trong bài thơ "Viếng lăng Bác" của Viễn Phương. Bài thơ ra đời năm 1976. Đó là thời điểm một năm sau ngày đất nước thống nhất, lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh được xây dựng xong, đồng bào miền Nam đã có thể thực hiện được mong ước ra viếng Bác. Nhà thơ Viễn Phương là một trong những người miền Nam đầu tiên được thỏa mong ước thiêng liêng ấy. Trong niềm xúc động vô bờ của đoàn người vào lăng viếng Bác, ông đã viết bài thơ này.

b. Cuộc đời Chủ tịch Hồ Chí Minh là nguồn cảm hứng vô tận cho sáng tạo nghệ thuật. Bài thơ "Viếng lăng Bác" của Viễn Phương cũng bắt nguồn từ cảm hứng ấy. Cảm xúc bao trùm trong bài thơ là niềm xúc động thiêng liêng, thành kính, lòng biết ơn và tự hào xen lẫn nỗi xót đau khi tác giả vào lăng viếng Bác. Điều đó được thể hiện theo trình tự cuộc vào lăng viếng Bác. Mở đầu là niềm xúc động vô bờ của nhà thơ khi ngắm nhìn cảnh bên ngoài lăng: từ xa nhìn về phía lăng đã thấy hình ảnh hàng tre xanh đầy sức gợi; đến gần hơn là hình ảnh mặt trời ngày ngày dâng lên từ phía lăng và dòng người bất tận cũng đang ngày ngày vào lăng viếng Bác. Nỗi xúc động thiêng liêng xen lẫn cảm giác đau xót trào dâng khi nhà thơ bước vào lăng được đến gần hơn với hình hài của Bác. Giây phút rời lăng Bác cũng được thể hiện trong khổ thơ cuối cùng, tác giả bộc lộ niềm mong ước thiết tha muốn tấm lòng mình mãi mãi ở lại bên lăng Bác.

Trong bài thơ, nhà thơ thể hiện rất rõ ý thức của bản thân về việc Bác đã ra đi (điều đó trước hết thể hiện ở tiêu đề bài thơ: "Viếng lăng Bác" – nhà thơ dùng từ "viếng" không phải từ "thăm" hay "đến", "vào",..). Nhưng sau đó, ông lại dùng từ "thăm" và cụm từ "giấc ngủ bình yên". Điều đó không hề mâu thuẫn với nhau, nó đã phản ánh đúng quy luật tâm lí tình cảm của nhà thơ nói riêng và mỗi người dân Việt Nam cũng như bạn bè quốc tế nói chung: dù biết Bác đã mãi mãi đi xa nhưng không ai có thể nhìn thẳng vào sự thật đau đớn ấy. Nhà thơ dùng từ "thăm", "giấc ngủ" để làm vơi đi nỗi đau mất mát. Không chỉ vậy, từ "thăm" vẫn thể hiện được tình cảm chân thành, yêu kính đối với Bác. Và cụm từ "giấc ngủ bình yên" đã làm đẹp thêm cho hình ảnh tuyệt vời của Bác trong lăng.

c. *"Bác nằm trong giấc ngủ bình yên*

Giữa một vầng trăng sáng dịu hiền".

Bác đã vĩnh viễn đi xa nhưng Viễn Phương vẫn viết "giấc ngủ bình yên" để làm dịu vợi đi nỗi đau mất Bác. Nhà thơ không dám nhìn vào và cũng không dám nhắc đến sự thật đau đớn ấy. Cụm từ "giấc ngủ bình yên" đồng thời thể hiện được vẻ đẹp yên bình, thánh thiện của hình hài Bác nằm trong lăng. Đó là cơ sở để nhà thơ tiếp tục thể hiện tấm lòng thương yêu của mình đối với Bác: "Giữa một vầng trăng sáng dịu hiền". Hình ảnh thơ vừa thể hiện sự êm đềm, thanh thản trong "giấc ngủ" của Bác vừa khẳng định một chân lí: Bác thật gần chúng ta, như vầng trăng hiền hoà, dịu mát vậy. Cùng với việc ngầm so sánh Bác với hình ảnh mặt trời trong khổ thơ trước đó (trong câu thơ "Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ") hai câu thơ trên còn khẳng định một điều Bác thật thiêng liêng: Bác vĩ đại như mặt trời nhưng cũng gần gũi và giản dị biết bao nhiêu, "Người là Cha, là Bác, là Anh" của lớp lớp thế hệ người Việt. Nhưng hình ảnh Bác càng lớn lao, càng "dịu hiền" bao nhiêu, nhà thơ càng không nén nổi cảm xúc bấy nhiêu:

"Vẫn biết trời xanh là mãi mãi
Mà sao nghe nhói ở trong tim".

Trời xanh và cũng là Bác Hồ vô vàn yêu kính. Vẫn biết Người bất tử cùng non nước nhưng có một sự thật là Bác đã mãi mãi đi xa, dân tộc Việt Nam không thể có Bác lần thứ hai trong đời.. Khổ thơ tuy ngắn ngủi nhưng đã thay lời tác giả diễn tả cảm động tình yêu mến Bác chân thành, sự nghẹn ngào đau xót trước sự ra đi mãi mãi của Người.

Đề số 28

***Câu 1** (2 điểm):* Gọi tên và phân tích hiệu quả thẩm mĩ của các biện pháp tu từ về từ trong đoạn thơ sau:

Quê hương tôi có con sông xanh biếc
Nước gương trong soi tóc những hàng tre
Tâm hồn tôi là một buổi trưa hè
Tỏa nắng xuống lòng sông lấp loáng.

(*Nhớ con sông quê hương* – Tế Hanh)

***Câu 2** (2 điểm):* Cho câu chủ đề: "Bác Hồ là một tấm gương sáng về việc học ngoại ngữ".

Hãy viết một đoạn văn (từ 8 đến 10 câu) sử dụng phép lập luận tổng hợp – phân tích – tổng hợp để triển khai ý của câu chủ đề trên.

***Câu 3** (6,5 điểm):* Kể lại *Chuyện người con gái Nam Xương*, tác giả Nguyễn Dữ muốn để người đọc suy nghĩ những duyên cớ sâu xa khiến một con người dung hạnh như Vũ Nương bị dẫn tới chỗ không thể sống được nữa.

Hãy làm rõ những duyên cớ sâu xa ấy qua việc phân tích tác phẩm nói trên.

Bài làm

Câu 1

- Nhà thơ đã sử dụng biện pháp ẩn dụ và so sánh trong bốn câu thơ này.

+ So sánh: Tâm hồn tôi *là* một buổi trưa hè (Tỏa nắng xuống lòng sông lấp loáng).

+ Ẩn dụ: nước gương trong.

+ Nhân hóa: soi, tóc (hàng tre).

Nhớ con sông quê hương là một bài thơ hay của Tế Hanh. Đó là những kỉ niệm về con sông gắn với tuổi thơ yêu dấu:

Quê hương tôi có con sông xanh biếc
Nước gương trong soi tóc những hàng tre
Tâm hồn tôi là một buổi trưa hè
Tỏa nắng xuống lòng sông lấp loáng.

Con sông soi bóng hình ảnh quê hương: "Nước gương trong soi tóc những hàng tre", soi bóng kỉ niệm tuổi thơ cồn cào trong nỗi nhớ. Con sông, hàng tre, những sự vật ấy được thổi vào hình bóng con người, trở nên thân thiết quá. Và tâm hồn nhà thơ, nỗi nhớ của ông làm cho con sông ấy như lung linh, huyền diệu. Nó không còn là dòng sông thực mà trở thành dòng sông tâm hồn, gợi ước mơ trở về tuổi nhỏ, trở về những kỉ niệm mộng mơ.

Câu 2

Bác Hồ là một tấm gương sáng về việc học ngoại ngữ. Người sử dụng thành thạo rất nhiều thứ tiếng như tiếng Hán, Pháp, Anh, Nga, Đức, Tây Ban Nha, Thái Lan... Vốn ngoại ngữ rất phong phú ấy có được là do Người khổ công luyện tập. Trên con đường cứu nước, Bác đã ý thức được sức mạnh của việc thông thạo ngoại ngữ nếu như muốn tìm hiểu thế giới. Tiếng Pháp là chiếc cầu kì diệu đưa Bác đến với chủ nghĩa Cộng sản và là công cụ cần thiết để hoạt động cách mạng. Với tờ báo *Người cùng khổ* mà Bác là chủ nhiệm kiêm chủ bút, kiêm in ấn và phát hành, Người đã tạo được tiếng vang lớn với những tác phẩm bằng tiếng Pháp như "Bản án chế độ thực dân Pháp", "Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu "... Về sau, mỗi khi hoạt động cách mạng ở quốc gia nào, Người đều luôn cố gắng nói được tiếng của quốc gia đó. Nỗ lực và ý chí ham học của Bác là tấm gương để thanh thiếu niên chúng ta học tập.

Câu 3: Lê Thánh Tông khi nhắc lại câu chuyện xưa về nàng Vũ Nương đã viết bài thơ có đoạn rằng:

"Chứng quả đã đôi vầng nhật nguyệt
Giải oan chẳng lọ mấy đàn tràng?
Qua đây mới rõ nguồn cơn ấy
Khá trách chàng Trương khéo phũ phàng".

Nhưng liệu bi kịch đến với Vũ Nương chỉ có ở chỗ "chàng Trương khá phũ phàng"? Đọc "Chuyện người con gái Nam Xương", ta thấm thía hơn những duyên cớ sâu xa khiến cho một con người dung hạnh như nàng bị dẫn tới chỗ không thể sống được nữa.

Tác phẩm văn học luôn là tấm gương phản ánh cuộc sống, là người "thư ký trung thành của thời đại" (Ban-zắc). Thông qua tác phẩm văn học, ta hiểu hơn về thời đại trong tác phẩm, về những con người, những số phận trong đó. Với "Chuyện người con gái Nam Xương", Nguyễn Dữ không chỉ mang đến cho người đọc nỗi xót thương cho một số phận phụ nữ bất hạnh mà còn nhận ra ở đó những bất công trong xã hội, những bất công đầy đoạ con người, đặc biệt là người phụ nữ đến cảnh oan khiên. Sâu xa sau đó là tiếng nói tố cáo xã hội, khẩn thiết kêu gọi cứu lấy cuộc sống của người phụ nữ.

Xưa, người phụ nữ xuất hiện trong văn học trung đại thường là những số phận bất hạnh. Ta đã bắt gặp trong "Truyện Kiều" tiếng kêu ai oán về số phận của giới mình rằng:

"Đau đớn thay phận đàn bà.
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung"

Nguyễn Du đã kêu lên tiếng kêu có ý nghĩa như một định mệnh đối với tất cả những người phụ nữ trong xã hội cũ ấy, lời chung cũng chính là một lời bạc mệnh. Là Thuý Kiều với mười lăm năm lưu lạc, "thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần", gánh chịu đủ những nhục nhã, đau đớn, đày đoạ; Là nàng Đạm Tiên, người con gái tài hoa nhưng bạc mệnh, khi nằm xuống cũng chỉ là một nấm mồ vô chủ, lạnh lẽo, cô quạnh ven đường không người đoái thương; Là nàng Tiểu Thanh chết vì cô đơn trong tuổi thanh xuân đầy sức sống, tài năng đang độ nảy nở. Vũ Nương cũng không nằm ngoài những kiếp "bạc mệnh" đó. Bi kịch của nàng bắt đầu bằng chiến tranh. Chiến tranh phong kiến phi nghĩa nổ ra, chồng Vũ Nương là Trương Sinh phải sung lính. Cuộc chiến tranh đã chia lìa cảnh gia đình yên ấm, đẩy Trương Sinh vào chốn binh đao, để Vũ Nương ở nhà một tay lo liệu gia đình. Rồi mẹ già vì nhớ thương con mà dần sinh ốm, qua đời.

Chiến tranh đã dồn gánh nặng lên đôi vai yếu ớt của người phụ nữ. Và có lẽ nàng cũng đã không thể tránh khỏi cảnh vò võ ngóng trông như biết bao người chinh phụ:

"Lòng này gửi gió đông có tiện?
Nghìn vàng xin gửi tới non Yên
Non Yên dù chẳng tới miền.
Nhớ chàng đằng đẵng đường lên bằng trời"

Trương Sinh đi lính về, mẹ đã qua đời, con vừa tập nói. Tiếng nói đầu tiên với cha lại là tiếng không nhận cha. Thật đáng thương! Chiến tranh làm cho mẹ xa con, vợ xa chồng, con xa bố. Mẹ già đã vì nhớ thương con mà sinh ốm chết. Vợ một mình lo chuyện tang ma, nuôi con khôn lớn... Còn gì xót xa bằng cảnh Vũ Nương phải chỉ lên cái bóng trên tường để nói với con rằng đó là bố của nó. Ta nhớ đến câu thơ tả cảnh cô đơn xưa nay dân gian vẫn thường nói: Một mình một bóng. Nói cái bóng để dỗ con hay chính là lấy cái bóng để "dỗ" cho lòng mình vơi thương nhớ. Và giờ đây, khi chồng trở về, chính cái bóng đó lại là khởi nguồn của bất hạnh. Đẩy Vũ Nương đến bi kịch ấy có nguyên nhân sâu xa là từ những bất công, thối nát trong xã hội phong kiến, nhưng cũng không thể kể đến nguyên nhân trực tiếp, đến từ chính người chồng của nàng Trương Sinh. Trương Sinh bản tính đa nghi, "đối với vợ phòng ngừa quá sức. Nàng cũng giữ gìn khuôn phép, không từng lúc nào vợ chồng phải đến thất hoà". Nhưng sau khi đi lính về, vốn sẵn bản tính đa nghi, nghe bé Đản nói việc "Trước đây, thường có một người đàn ông, đêm nào cũng đến, mẹ Đản đi cũng đi, mẹ Đản ngồi cũng ngồi nhưng chẳng bao giờ bế Đản cả", Trương Sinh đã không còn đủ tỉnh táo để nhận ra những cái khác lạ trong câu chuyện ấy. Chàng một mực coi vợ là người thất tiết, mắng nhiếc thậm tệ nhưng lại không hề cho nàng biết nguyên do, để nàng có cơ hội thanh minh cho mình. Có lẽ, bản tính vốn có cùng với cái quyền hành gia trưởng mà xã hội phong kiến đặt vào tay Trương Sinh đã góp phần đẩy bi kịch đến kết thúc tất yếu, nhanh hơn, xót xa hơn. Không thể thanh minh cho mình, Vũ Nương chỉ còn cách trẫm mình xuống dòng Hoàng Giang để cái chết chiêu tuyết cho tấm lòng thuỷ chung. Nàng không thể sống trên đời được nữa bởi lòng trinh bạch của nàng bị những nghi ngờ, ghen tuông làm vấy bẩn, bởi xã hội ấy và bản thân Trương Sinh đã không cho nàng cơ hội được sống là người mẹ hiền, người vợ thuỷ chung.

Xét cho cùng, cả Vũ Nương, cả Trương Sinh và tất cả những nhân vật trong câu chuyện ấy đều là những nạn nhân của xã hội thời bấy giờ. Nếu không có chiến tranh Trương Sinh đã không phải sung lính ra chiến trường, và thế thì, chắc chắn, Vũ Nương với phẩm hạnh của mình sẽ chẳng bao giờ để đến nỗi phải xảy ra hiểu lầm oan trái như thế. Mỗi người thực chất, đều là nạn nhân trong những bi kịch của chính mình. Vũ Nương không thể biết để chứng minh cho nỗi oan của mình, phải trẫm mình xuống dòng Hoàng Giang, dù sau này có được chiêu tuyết thì cũng không thể trở về dương gian được nữa. Trương Sinh sau khi biết sự thật có lẽ sẽ chẳng bao giờ có thể hết ăn năn về tội lỗi của chính mình. Còn bé Đản, trước kia, phải lấy bóng của mẹ làm cha, đủ đầy chưa lâu, giờ đây lại tiếp tục phải chịu cảnh mồ côi mẹ trong suốt cả cuộc đời. Bi kịch đã không loại trừ một ai bởi xã hội bất công vô lý không đứng về phía người dân lao động.

Có thể nói, với hình tượng người con gái Nam Xương và câu chuyện về nàng. Nguyễn Dữ đã thể hiện thái độ phê phán, tố cáo xã hội một cách gay gắt. Câu chuyện của Vũ Nương có lẽ chỉ là một trong rất nhiều những câu chuyện về nỗi bất hạnh mà

con người, đặc biệt là người phụ nữ phải gánh chịu. Nàng chỉ là một trong số rất nhiều những người chinh phụ ngóng chờ chinh phu nhưng cuối cùng chỉ để đón nhận một kết cục xót xa. Tình cảm yêu thương và lòng nhân đạo đã khiến cho giá trị tố cáo của tác phẩm càng trở nên sâu sắc.

Đề số 29

Câu 1: Câu văn dưới đây có một số lỗi về diễn đạt:

"Xong đoạn trích *Chiếc lược ngà* không chỉ thể hiện tình cảm sâu sắc của người cha dành cho con. Qua đoạn trích ấy còn cho ta thấy tình yêu cha thắm thiết của đứa con thơ ngây."

a) *(1 điểm)* Nếu hai câu văn trên là những câu mở đầu cho một đoạn văn thì theo em, đoạn văn đó phải có đề tài gì?

b) *(3 điểm)* Hãy viết đoạn văn về đề tài đó, sao cho:

- Phần mở đoạn là hai câu trên đã được sửa hết lỗi về diễn đạt.
- Phần thân đoạn gồm 10 câu, trong đó có một lần sử dụng lời dẫn trực tiếp.
- Phần kết đoạn là một câu cảm thán.

Câu 2 (6 điểm): Sách *Bồi dưỡng Ngữ văn 9* (Nhà xuất bản Giáo dục, 2005) có viết: "Bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* là tiếng lòng tha thiết yêu mến và gắn bó với đất nước, với cuộc đời; thể hiện ước nguyện chân thành của nhà thơ được cống hiến cho đất nước, góp một mùa xuân nho nhỏ của mình vào mùa xuân lớn của cuộc đời."

Hãy phân tích bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* của nhà thơ Thanh Hải (SGK *Ngữ văn 9*, tập hai - Nhà xuất bản Giáo dục, 2008) để làm sáng tỏ nhận xét trên.

Gợi ý

Câu 1:

a) Nếu hai câu văn trên là những câu mở đầu cho một đoạn văn thì đoạn văn đó phải có đề tài nói về tình yêu cha thắm thiết của đứa con thơ ngây.

b) Xong đoạn trích *Chiếc lược ngà* không chỉ thể hiện tình cảm sâu sắc của người cha dành cho con. Qua đoạn trích ấy, ta còn thấy tình yêu cha thắm thiết của đứa con thơ ngây. Khi người cha trở về, bé Thu với ông hết sức lạnh nhạt. Ông Sáu càng cố gần gũi con bao nhiêu thì nó càng trở nên xa cách bấy nhiêu. Bé không nhận người cha trước mắt vì người cha trong bức ảnh chụp với má là một người không có vết thẹo! Điều này khiến người đọc vừa giận vừa thương cô bé ngây thơ nhưng hẳn ai cũng thấy tình yêu mà cô bé giành cho người cha xa cách: ngắm bức ảnh ông, ghi khắc hình ảnh của cha trong lòng. Đến khi được bà ngoại cho biết đó đích thực là cha mình thì tình yêu trào dâng mãnh liệt. Cùng với tiếng "Ba!" như xé, nó "chạy xô tới, nhanh như một con sóc, nó nhảy thót lên và dang tay ôm lấy cổ ba nó", "nó hôn tóc, hôn cổ, hôn vai và hôn cả vết thẹo dài bên má của ba nó nữa". Nỗi nhớ thương bị dồn nén bấy lâu đã bùng lên thật mạnh mẽ. Nhưng xót xa làm sao, đó cũng là lúc cha con phải chia tay, để rồi trở thành xa mãi mãi. Thật cảm động khi chứng kiến cảnh này!

- Hai câu đã được sửa hết lỗi về diễn đạt: Song đoạn trích *Chiếc lược ngà* không chỉ thể hiện tình cảm sâu sắc của người cha dành cho con. Qua đoạn trích ấy, ta còn thấy tình yêu cha thắm thiết của đứa con thơ ngây.

- Lời dẫn trực tiếp: nó "chạy xô tới, nhanh như một con sóc, nó nhảy thót lên và dang tay ôm lấy cổ ba nó", "nó hôn tóc, hôn cổ, hôn vai và hôn cả vết thẹo dài bên má của ba nó nữa".

- Câu cảm thán kết đoạn: Thật cảm động khi chứng kiến cảnh này!

Câu 2: Nếu phải chọn ra ý nghĩa nhân văn nhất của thơ ca trong đời sống thì đó là việc thơ ca đã cống hiến cho cuộc đời này những tiếng lòng đẹp đẽ, những mảng sáng cao thượng trong tâm hồn của các thi nhân. Bài thơ "Mùa xuân nho nhỏ" của nhà thơ Thanh Hải xứng đáng mang ý nghĩa cao đẹp ấy. Sách *Bồi dưỡng Ngữ văn 9* (Nhà xuất bản Giáo Dục, 2008) có viết: "Bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* là tiếng lòng tha thiết yêu mến và gắn bó với đất nước, với cuộc đời; thể hiện ước nguyện chân thành của nhà thơ được cống hiến cho đất nước, góp một mùa xuân nho nhỏ của mình vào mùa xuân lớn của cuộc đời."

Bài thơ ra đời năm 1980. Đó là một thời điểm vô cùng nhạy cảm. Khi đó, Thanh Hải đang mang nằm viện để điều trị một căn bệnh hiểm nghèo và không lâu sau khi sáng tác bài thơ này nhà thơ đã vĩnh viễn lìa bỏ những mùa xuân khác nữa của cuộc đời mình. Năm 1980 cũng là năm đất nước đang gặp nhiều khó khăn trong công cuộc bảo vệ và xây dựng Tổ quốc. Trong hoàn cảnh ấy, bài thơ "Mùa xuân nho nhỏ" của Thanh Hải ra đời đã thể hiện cảm hứng đón nhận thanh sắc, đất trời mùa xuân, cảm nhận đầy tự hào về bước đi lên thanh xuân của đất nước và đồng thời nó cũng là một tâm nguyện dâng hiến sức xuân trong cuộc sống cách mạng của đất nước. "Mùa xuân nho nhỏ" là tiếng thơ đầy cảm động của nhà thơ.

Mở đầu bài thơ, tác giả đã vẽ ra một bức tranh thiên nhiên mùa xuân xứ Huế tươi mát đẹp đẽ.

Mọc giữa dòng sông xanh
Một bông hoa tím biếc
Ơi con chim chiền chiện
Hót chi mà vang trời

Chỉ bằng một vài nét phác hoạ bức tranh mùa xuân quê hương đã hiện lên với một khoảng không gian khoáng đãng, cao rộng, êm dịu và đầy chất thơ. Bức tranh ấy được mở ra bằng chiều dài của dòng sông, chiều cao của bầu trời và chiều sâu của cảm xúc. Bức tranh là một sự pha trộn đặc biệt của màu sắc. Nó có sắc xanh thanh xuân của dòng sông – đó có lẽ là sắc xanh của những vạt lục bình lững lờ trôi trên dòng Hương giang – nổi bật trên cái nền ấy là màu tím biếc của một bông hoa mùa xuân. Bằng việc sử dụng phép đảo ngữ, đưa từ "Mọc" lên đầu câu cùng với việc sử dụng lượng từ "một" tác giả đã nhấn mạnh sự xuất hiện đột ngột, bất ngờ cùng với sức sống mạnh mẽ căng tràn của sức xuân thể hiện qua hình ảnh bông hoa.

Hơn thế, bức tranh mùa xuân còn ghi vào lòng người những âm thanh lảnh lót của con chim chiền chiện, khiến cho niềm xúc động bồi hồi, xốn xang chợt bật thành tiếng hỏi:

Ơi con chim chiền chiện
Hót chi mà vang trời
Từng giọt long lanh rơi
Tôi đưa tay tôi hứng

Bằng nghệ thuật chuyển đổi cảm giác, trước mùa xuân tình cảm của tác giả thật mãnh liệt. Ông dang rộng vòng tay, mở rộng tấm lòng, trân trọng, nâng niu đón nhận mùa xuân. Tiếng chim vang ra mà không tan biến, nó tuôn ra thành tiếng rõ ràng, tròn

trịa kết tinh thành từng giọt, kết lại thành dấu ấn mùa xuân để nhà thơ "hứng" với đôi bàn tay trân trọng và tấm lòng rộng mở. Cả đoạn trên đã không chỉ lột tả được vẻ đẹp của thiên nhiên mùa xuân mà còn diễn tả được sự say đắm, ngỡ ngàng và thái độ đón nhận trân trọng, nâng niu của tác giả.

Sau những cảm xúc trước mùa xuân của thiên nhiên, khổ thơ thứ hai là những cảm nhận thật hơn về sức xuân nảy nở nơi những con người chiến đấu và lao động để bảo vệ và dựng xây đất nước:

Mùa xuân người cầm súng
Lộc giắt đầy trên lưng
Mùa xuân người ra đồng
Lộc trải dài nương mạ

Việc lặp lại cặp cấu trúc sánh đôi cùng điệp ngữ "mùa xuân" đã gợi ra những hình ảnh về đoàn quân cầm súng và đoàn người ra đồng. Cành lá ngụy trang trên lưng người ra đồng, dẫu là cành nhưng trước sức xuân nhiệm màu vẫn đâm chồi nảy lộc. Những cây mạ non vừa được gieo xuống trong khí xuân, chẳng đợi thời gian đâm chồi "trải dài nương mạ". Dùng từ "lộc" để diễn tả sức xuân nảy nở mãnh liệt đang trào dâng của thiên nhiên đất trời, đồng thời còn thể hiện sức xuân của con người. Những con người cầm súng, truyền sức xuân cho cành lá ngụy trang trên lưng nảy lộc, những người ra đồng gieo mạ xuống đất hay là đang gieo xuống những mùa xuân.

Những người chiến sĩ, những người nông dân,... họ đã mang cả mùa xuân, sức xuân ra đồng, ra chiến trường và hơn thế nữa, họ đang mang cả mùa xuân về cho đất nước. Từ hình ảnh của hai lớp người này tác giả đã đi tới một khái quát cao hơn đối với "tất cả":

Tất cả như hối hả
Tất cả như xôn xao

Cả dân tộc đang hứng sức sống mới trước mùa xuân nhiệm màu. Tất cả đang vội vã, khẩn trương trong công việc để cống hiến, xây dựng đất nước. Và thêm nữa từ "xôn xao" như diễn đạt một sự thay đổi, một sự biến chuyển trong tâm hồn mỗi con người trước mùa xuân. Tất cả mọi người đang đóng góp những mùa xuân nhỏ bé của mình cho mùa xuân của đất nước:

Đất nước bốn nghìn năm
Vất vả và gian lao
Đất nước như vì sao
Cứ đi lên phía trước

Mùa xuân của đất nước được cảm nhận trong sự tổng kết chiều dài lịch sử bốn nghìn năm với bao vất vả, gian lao và đất nước được so sánh với vì sao, nguồn sáng kỳ diệu của thiên hà, vẻ đẹp vĩnh hằng của thiên nhiên vũ trụ. Đất nước ấy như một bà mẹ tảo tần, vất vả, qua bao gian lao thử thách vẫn kiêu hãnh, ngoan cường "cứ đi lên phía trước" không chỉ bằng sức mạnh của hôm nay mà bằng sức mạnh của bốn nghìn năm lịch sử. Câu thơ như là một điểm nhấn, lời tổng kết về sức sống mãnh liệt của đất nước đồng thời ẩn chứa niềm tự hào, niềm tin của tác giả vào cuộc đời và đất nước.

Khổ thơ 4, 5 là hai khổ thơ bộc lộ rõ nhất chủ đề của bài thơ đó là ước nguyện thiết tha muốn hoà đồng cùng mùa xuân đất nước, ước nguyện dâng hiến tài sức cho đời. Và trước tiên, ước nguyện của nhà thơ là ước nguyện muốn hoà đồng cùng thiên nhiên đất nước

Ta làm con chim hót
Ta làm một nhành hoa
Ta nhập vào hòa ca
Một nốt trầm xao xuyến

Ở khổ thơ này có sự lặp lại hình ảnh bông hoa, con chim, những tín hiệu mùa xuân ı khổ thứ nhất. Trong muôn ngàn điều ước, tác giả chỉ ước làm một tiếng chim trong nuôn ngàn giọng hót để gọi xuân về, một bông hoa trong muôn triệu đoá hoa để tô liểm cho mùa xuân, một nốt trầm trong bản hoà ca êm ái. Những ước muốn giản dị để hành những vật nhỏ bé, nhưng chính những vật nhỏ bé này lại góp phần quan trọng chông thể thiếu để tạo nên mùa xuân, tạo nên sắc xuân. Như nhà thơ Trần Hòa Bình ừng chiêm nghiệm:

"Thêm một chiếc lá rụng
Thế là thành mùa thu
Thêm một tiếng chim gù
Thành ban mai thanh khiết".

Vậy thì, một tiếng hót, một nhành hoa, một nốt trầm mà Thanh Hải nguyện dâng hiến cho đời hẳn có ý nghĩa lớn lao vô cùng. Huống chi, tác giả muốn làm một nốt trầm nhưng là nốt trầm xao xuyến, có sức ngân vang, một nốt trầm có ích cho đời. Những ước muốn tưởng như giản dị ấy lại có một ý nghĩa lớn lao đó là phải đóng góp những gì tươi đẹp nhất cho cuộc đời, cho đất nước, dù đó là sự cống hiến khiêm nhường, giản dị. Điều đó không chỉ ước muốn của riêng tác gỉả mà là của tất cả mọi người, tất cả chúng ta. Thông qua việc chuyển đổi đại từ "tôi" sang "ta", nguyện ước riêng đã trở thành nguyện ước chung. Sau ước nguyện hoà đồng, tác giả đã đi tới khát vọng cống hiến bền bỉ của mình:

Một mùa xuân nho nhỏ
Lặng lẽ dâng cho đời
Dù là tuổi hai mươi
Dù là khi tóc bạc

Khổ thơ như là một lời nhắn nhủ, một lẽ sống. Sống là để cống hiến. "Mùa xuân nho nhỏ" còn là quan điểm đúng đắn về mối quan hệ giữa cá nhân và tập thể, giữa mỗi con người với cuộc đời chung của dân tộc. Thanh Hải đã chọn cho mình một cách cống hiến riêng không phô trương, không ồn ào, cống hiến một cách âm thầm lặng lẽ trong mọi hoàn cảnh, mọi lứa tuổi. Khổ thơ là một sự tổng kết, chiêm nghiệm từ chính cuộc đời đã cố gắng không biết mệt mỏi từ tuổi 20 căng tràn sức sống đến khi phải nằm trên giường bệnh của nhà thơ. Là lời cho riêng mình, đoạn thơ bỏ trống cách xưng hô nhưng điều đó lại như mở rộng tới mọi người, lay động người đọc cùng chung ý nghĩ.

Nếu những khổ thơ trên là những suy ngẫm cảm động về ước nguyện dâng hiến thì khổ thơ cuối nhà thơ lại muốn được cất lên tiếng hát thiết tha dựa trên lời ca buồn bã của câu Nam ai Nam bình xứ Huế:

Mùa xuân ta xin hát
Câu Nam ai Nam bình
Nước non ngàn dặm mình
Nước non ngàn dặm tình
Nhịp phách tiền đất Huế

Lời ca như vang vọng, gợi mở ra một cái tình nhỏ bé trong cái ngàn dặm rộng lớn,

mêng mang nhưng vẫn rất gần gũi, tràn đầy yêu thương và ấm áp, gợi mở ra một cá rất riêng, rất Huế nhưng lại hoà chung được với nước non. Tiếng hát đằm thắm hiề hoà xen với những tiếng phách giòn giã, tươi vui đã kết lại bài thơ. Bài thơ khơi lên l dòng sông là tiếng chim hót vang trời xứ Huế, kết thúc lại là nước non và tiếng hát tươ vui cả tình yêu nước non ngàn dặm, tình yêu quê hương đất nước.

Bài thơ có nhịp điệu trong sáng, thiết tha, gợi cảm, gần gũi với dân ca. Đặc điểm ấ có được là nhờ nhà thơ đã sử dụng các yếu tố như thể thơ, cách ngắt nhịp, cách gie vần, cách sử dụng các điệp từ, điệp ngữ rất hiệu quả. Thể thơ năm chữ gắn liền với cá điệu dân ca, nhất là dân ca miền Trung, có âm hưởng nhẹ nhàng, tha thiết. Cách gie vần liền giữa các khổ thơ cũng góp phần tạo nên sự liền mạch cho cảm xúc. Việc kế hợp những hình ảnh tự nhiên giản dị: bông hoa tím, tiếng chim hót, vì sao... với cá hình ảnh giàu ý nghĩa biểu trưng, khái quát "đất nước như vì sao...", "mùa xuân nh nhỏ",... đã khiến bài thơ trở nên gần gũi, trong sáng. Tứ thơ xoay quanh hình ảnh mù xuân, từ mùa xuân của đất trời đến mùa xuân của quê hương đất nước. Cách cấu tứ nh vậy khiến cho ý thơ luôn tập trung, cảm xúc trong thơ không bị dàn trải. Và đặc biệt giọng điệu của bài thơ thể hiện đúng tâm trạng của tác giả, biến đổi phù hợp với nộ dung từng đoạn: vui vẻ, say sưa ở đoạn đầu; trầm lắng, thiết tha khi bộc bạch tân niệm; và ở đoạn cuối, giọng điệu ấy sôi nổi, tha thiết như vì sao băng đang cháy rực lần cuối trong đời trước khi tắt lịm.

"Mùa xuân nho nhỏ" của nhà thơ Thanh Hải thể hiện những rung động sâu x trước vẻ đẹp của thiên nhiên đất nước, trước những hi sinh và cố gắng say sưa trong sự nghiệp bảo vệ, xây dựng Tổ quốc của toàn dân tộc. Đó là "tiếng lòng tha thiết yêu mến và gắn bó với đất nước, với cuộc đời". Từ đó, dẫu đang nằm trên giường bệnh, từng ngày từng giờ đối mặt với hiểm nguy và cũng dẫu cả cuộc đời cống hiến không mệt mỏi cho đất nước, nhà thơ vẫn khao khát "làm con chim hót", "làm một nhành hoa", "một nốt trầm xao xuyến" "một mùa xuân nho nhỏ" để "lặng lẽ dâng cho đời". Tiếng thơ đã "thể hiện ước nguyện chân thành của nhà thơ được cống hiến cho đất nước, góp một mùa xuân nho nhỏ của mình vào mùa xuân lớn của cuộc đời."

Hơn hai mươi năm đã trôi qua từ ngày bài thơ "Mùa xuân nho nhỏ" của nhà thơ Thanh Hải ra đời nhưng chưa một mùa xuân nào đất nước lại thiếu vắng những tiếng thơ ông hòa trong lời nhạc sôi nổi, say mê: "Mùa xuân, mùa xuân, một mùa xuân nho nhỏ, lặng lẽ dâng cho đời...". Bài thơ ấy đã, đang và sẽ trở thành bản nhạc lĩnh xướng cho dàn hòa ca đóng góp và dựng xây đất nước của toàn dân tộc.

Đề số 30

Câu 1 (1,5 điểm): Phân tích giá trị của biện pháp tu từ trong những câu thơ sau:

– "Bấy lâu nghe tiếng má đào
Mắt xanh chẳng để ai vào có không?"
– "Đầu xanh có tội tình gì
Má hồng đến quá nửa thì chưa thôi"

Câu 2 *(3 điểm):* Nêu cảm nhận của em về đoạn thơ sau:

"Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan
Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn
Ta lặng ngắm giang san ta đổi mới
Đâu những bình minh cây xanh nắng gội

Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng
Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt".

(*Nhớ rừng*– Thế Lữ)

***Câu 3** (5,5 điểm):* "Bằng ngòi bút hiện thực sinh động, đoạn văn *Tức nước vỡ bờ* (trích tiểu thuyết *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố) đã vạch trần bộ mặt tàn ác, bất nhân của xã hội thực dân phong kiến; đồng thời nêu cao vẻ đẹp tâm hồn của chị Dậu, người phụ nữ nông dân vừa giàu tình yêu thương, vừa có sức sống tiềm tàng, mạnh mẽ".

Qua đoạn trích *Tức nước vỡ bờ*, em hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

Bài làm

Câu 1

Thi hào Nguyễn Du đã sử dụng rất nhiều hoán dụ để tạo nên những hình ảnh ước lệ:

"Bấy lâu nghe tiếng má đào
Mắt xanh chẳng để ai vào có không?"
"Đầu xanh có tội tình gì
Má hồng đến quá nửa thì chưa thôi"

Hai dòng thơ trước là lời Từ Hải nói với Thúy Kiều trong lần đầu gặp nàng. "Má đào" (má hồng) chỉ người con gái đẹp. "Mắt xanh" chỉ cái nhìn thiện cảm, sự để ý, lựa chọn người yêu. Ý Từ muốn hỏi có phải bấy nay có đúng là chưa có ai được Kiều coi trọng, yêu thương, nhưng nếu nói thẳng ra thế thì có vẻ khiếm nhã quá. Dùng những hình ảnh ước lệ, lời nói trở nên trang trọng hơn, thể hiện sự trân trọng Từ dành cho người tri kỉ.

Hai dòng thơ sau là lời của Kiều than trời trách đất. Ngoài "má hồng" chỉ người đẹp, nàng còn dùng hoán dụ "đầu xanh" chỉ tuổi trẻ. Sử dụng những từ ngữ này, lời than trách trở nện kín đáo, thể hiện cốt cách cao quý của người khuê nữ dù đã rơi vào kiếp lầu xanh.

Câu 2: Trong những năm tháng rực rỡ nhất của phong trào Thơ mới, Thế Lữ hiện lên như một vì sao mai sáng lòa, lấp lánh. Còn lại với thời gian hôm nay, Thế Lữ gắn bó với bạn đọc bởi bài thơ nổi tiếng nhất của ông: bài thơ *Nhớ rừng*. Bài thơ ấy dưới tiêu đề của nó, tác giả đã đề một dòng chữ nhỏ: "Lời con hổ trong vườn bách thú". Xuyên suốt tác phẩm, người đọc hiểu rằng bài thơ là những tâm sự đầy uất hận của con hổ trước cảnh đời hiện tại bức bách, tù túng; nó mơ về những ngày xưa tung hoành, lẫm liệt. Bài thơ đã kín đáo bộc lộ tấm lòng yêu nước của người dân ta thuở đó. Nhưng không dừng lại ở đó, thành công của bài thơ còn nằm ở những đoạn thơ tả cảnh tuyệt mĩ – cảnh rừng sơn lâm trong hồi ức đau thương của con hổ "nhớ rừng". Tiêu biểu phải kể đến bức tranh tứ bình trong đoạn thơ sau:

"Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối
...
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt".

(*Nhớ rừng*, Thế Lữ,

Đoạn thơ nằm trong chuỗi hồi ức về những ngày tháng lẫm liệt chốn rừng xanh uy nghi của nó. Giữa cảnh núi rừng dữ dội, lộng lẫy nó là vị chúa tể độc tôn. Đoạn thơ dựng lên bốn cảnh rừng tuyệt mĩ: cảnh đêm trăng, cảnh mưa rừng, cảnh bình minh và cảnh hoàng hôn. Mỗi cảnh được thể hiện bằng hai câu thơ, câu thứ nhất tả cảnh rừng, câu

thứ hai miêu tả hình ảnh con hổ trên nền thiên nhiên kì vĩ ấy.

"Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan".

"Đêm vàng" là hình ảnh ẩn dụ chỉ đêm trăng sáng mọi vật như được nhuộm vàng, ánh trăng như vàng tan chảy trong không gian. Trong đêm trăng, đứng bên bờ suối càng khiến ta cảm nhận hết được sắc màu rực rỡ của thiên nhiên. Mặt nước trong trẻo đón nhận trọn vẹn sắc vàng của trăng càng trở nên lóng lánh kì lạ. Đứng trước khung cảnh ấy, con hổ "say mồi" không chỉ bởi bữa ăn no nê mà còn bởi "uống ánh trăng tan". Đó là một hình ảnh lãng mạn, nó tưởng như mình được chiếm lĩnh trọn vẹn cái đẹp của vũ trụ.

Nếu như hình ảnh đêm trăng thanh bình bao nhiêu thì cảnh mưa rừng dữ dội bấy nhiêu:

"Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn
Ta lặng ngắm giang san ta đổi mới"

Cơn mưa ngàn dữ dội, mịt mờ làm rung chuyển núi rừng, làm kinh hoàng những con thú hèn yếu. Nhưng với hổ thì khác, nó không những không sợ hãi trước uy lực của trời đất mà còn coi đó là một thú vui: "Ta lặng ngắm giang san ta đổi mới". Cái im lặng say mê trong từ "lặng ngắm" của hổ chứa đựng những sức mạnh chế ngự của một bản lĩnh vững vàng. Nó đang lấy cái tĩnh của một vị chúa tể để chế ngự cái dữ dội của rừng già đại ngàn. Hình ảnh của hổ hiện lên thật phi thường, dũng mãnh.

Câu thơ vừa căng lên đã nhanh chóng tan ra trong tiếng reo ca của cảnh bình minh:

"Đâu những bình minh cây xanh nắng gội
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng".

Sau ngày mưa bầu trời bình minh tươi sáng hơn. Con hổ càng khẳng định được vị trí của mình. Ban đêm thì nó thức cùng vũ trụ. Ngày mưa nó "lặng ngắm" giang san. Lúc vạn vật thức dậy thì nó say sưa trong giấc ngủ. Hình ảnh của chúa sơn lâm tự do tự tại muốn gì được nấy, hổ có thể chi phối, chế ngự kẻ khác chứ không ai chế ngự được mình.

Dữ dội nhất, say mê nhất là cảnh rừng thời khắc hoàng hôn:

"Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt".

Bức tranh rừng rực rỡ trong gam màu đỏ, đó là màu của máu, màu của ánh sáng mặt trời. Khi chiều tà, ánh mặt trời chuyển sang màu đỏ rực, đó cũng là lúc mặt trời lặn xuống. Nhưng trong con mắt của hổ, thứ ánh sáng bỏng rẫy kia là máu của mặt trời và mặt trời thì đang lịm dần trong cái chết dữ dội. Hổ đang giành lấy quyền lực từ tay vũ trụ để ngự trị.

Đoạn thơ là bộ tranh tứ bình đẹp lộng lẫy. Bốn cảnh thiên nhiên, cảnh nào cũng có núi rừng hùng vĩ tráng lệ với hình ảnh con hổ uy nghi. Nhưng đau xót thay, đây chỉ là cảnh trong dĩ vãng huy hoàng, chỉ hiện ra trong nỗi nhớ. Trước mỗi cảnh thơ đều xuất hiện cụm từ "Nào đâu", "Đâu những", chúng thể hiện niềm nuối tiếc khôn nguôi, nỗi xót xa đau đớn trong lòng hổ. Giấc mơ huy hoàng khép lại trong tiếng than: "Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu"

Câu 3: Khi bàn về đoạn trích "Tức nước vỡ bờ" có nhận định: "Bằng ngòi bút hiện thực sinh động, đoạn văn "Tức nước vỡ bờ" (trích tiểu thuyết "Tắt đèn" của Ngô Tất Tố) đã vạch trần bộ mặt tàn ác, bất nhân của xã hội thực dân phong kiến; đồng thời nêu cao vẻ đẹp tâm hồn chị Dậu, người phụ nữ nông dân vừa giàu tình yêu thương, vừa có

sức sống tiềm tàng, mạnh mẽ". Đi vào tìm hiểu tác phẩm, ta sẽ hiểu rõ hơn về nhận định này.

"Tắt đèn" lấy đề tài từ một vụ thuế ở một làng quê đồng bằng Bắc bộ – ở đây là thuế thân, thứ thuế dã man đánh vào đầu dân đinh – qua đó phản ánh xã hội nông thôn đương thời một cách tập trung nhất, điển hình nhất. Chính trong vụ thuế, bộ mặt bất nhân tàn ác của chế độ thực dân phong kiến và tình trạng khốn khổ của người nông dân đã bộc lộ một cách cụ thể hơn bao giờ hết. Có thể nói, "Tắt đèn" là bức tranh thu nhỏ của nông thôn Việt Nam trước cách mạng tháng Tám đồng thời cũng là bản án đanh thép đối với trật tự xã hội tàn bạo, ăn thịt người ấy. Ngô Tất Tố đã làm hiện ra một loạt nhân vật tiêu biểu cho các tầng lớp phong kiến thống trị ở nông thôn khi đó. Chỉ bằng vài nét phác họa sắc sảo, nhà văn đã dựng lên hết mực sinh động những kiểu người tiêu biểu: từ vợ chồng lão địa chủ keo kiệt, bất nhân đến bọn cường hào tham lam, hống hách; từ một "ông quan phụ mẫu" oai vệ nhưng bỉ ổi đến tên tay sai đầu trâu mặt ngựa hung hãn,... chúng mỗi đứa một vẻ nhưng đều giống nhau ở bản chất tàn bạo và tư cách đê tiện. Tất cả đều không có tình người.

Trong đoạn trích "Tức nước vỡ bờ", thái độ phê phán, tố cáo xã hội thể hiện tập trung qua nhân vật cai lệ. Cai lệ là một hạng tay sai đắc lực, một thứ công cụ cho trật tự xã hội tàn ác đó. Có thể nói, đánh và trói người là cái "nghề" của hắn, được hắn làm với tất cả sự thành thạo, say mê. Trong bộ máy thống trị xã hội đương thời, tên cai lệ chỉ là một gã tay sai mạt hạng, nhưng nhân vật này lại có ý nghĩa tiêu biểu riêng. Hắn hung ác, sẵn sàng gây tội ác mà không hề bị chùn tay, cũng không hề bị ngăn chặn, vì hắn đại diện cho "nhà nước", nhân danh "phép nước" để hành động. Có thể nói chính hắn là hiện thân đầy đủ, rõ ràng nhất của cái nhà nước bất nhân lúc bấy giờ. Phê phán xã hội bất công tàn ác, độc ác, tàn nhẫn, những điều mà cai lệ đối xử với chị Dậu, anh Dậu chỉ là "sầm sập tiến vào", "trợn ngược" hai mắt, "bịch" luôn mấy bịch vào ngực chị Dậu. Ngôn ngữ của hắn toàn là những tiếng giống như sủa, rít, gầm của thú dữ. Với bản chất của một công cụ tay sai, những gì hắn làm chỉ là ra tay trói, đánh người thiếu thuế. Vì vậy, hắn cứ nhằm vào anh Dậu mà không hề bận tâm về việc anh Dậu đang ốm tưởng chết đêm qua. Cai lệ hoàn toàn bỏ ngoài tai những lời van xin, trình bày tha thiết và có lý có tình của chị Dậu. Trái lại, hắn đã đáp lại bằng lời chửi thô bạo, tục tĩu, bằng những hành động hung hãn, tàn nhẫn, táng tận lương tâm. Tuy chỉ xuất hiện trong một đoạn văn ngắn nhưng nhân vật đã góp phần vạch trần bản chất xấu xa, tàn bạo, nham hiểm của bọn thực dân, phong kiến, là tiếng nói phê phán và tố cáo xã hội sâu sắc.

Cũng trong đoạn trích nói riêng cũng như toàn bộ tác phẩm nói chung, với nhân vật chị Dậu, Ngô Tất Tố đã thành công xuất sắc trong việc xây dựng một điển hình về người phụ nữ nông dân đương thời. Qua nhân vật chị Dậu, nhà văn chẳng những đi sâu miêu tả một cách chân thực và cảm động số phận muôn vàn cực khổ của người nông dân lao động bị áp bức, mà còn khám phá, thể hiện nhân phẩm cao đẹp của họ cũng rất chân thực, đầy thuyết phục, ngay cả khi họ bị dập vùi dưới bùn đen. Vượt lên trên tất cả, chị Dậu khiến người ta yêu mến, cảm phục về vẻ đẹp tâm hồn, giàu tình yêu thương và sức mạnh tiềm tàng trong con người chị. Nguyễn Tuân, khi nói về chị Dậu đã coi chị như bông hoa sen giữa bùn lầy, bùn lầy tanh hôi nhưng bông hoa thì vẫn ngạt ngào hương sắc, tinh khiết. Trước hết, chị khiến người ta phải ấn tượng bởi vẻ đẹp khỏe mạnh, mặn mà của một người phụ nữ lao động. Bên cạnh vẻ đẹp ngoại hình ấy là phẩm chất, nhân cách của một người nông dân lương thiện. Không để quyền lực và đồng tiền khuất phục, chi phối, chị dám thẳng tay ném tọt những đồng tiền nhơ bẩn vào mặt tên quan phủ dâm đãng Tư Ân, vùng ra khỏi tay quan cụ để chạy thoát dù ngoài trời tối

đen như mực. Từ trong khó khăn, đau khổ, người phụ nữ ấy vẫn hiện lên với tình yêu thương chồng con sâu sắc. Thương chồng bị bắt trói ngoài đình, chị một mình chạy vạy, lo toan. Ngay cả những lúc khó khăn túng bấn nhất vẫn một điều "thầy em", hai điều "thầy em" dịu dàng. Tình cảm yêu thương thể hiện trong thái độ chăm sóc chồng hết sức chu đáo. Bọn cai lệ xông vào giữa lúc chị vừa "rón rén" bưng bát cháo lên cho anh Dậu, đang hồi hộp "chờ xem chồng ăn có ngon miệng không?". Khi bất ngờ "ầm ầm khốc quỷ thần kinh mọc ra", anh Dậu ốm yếu, vì khiếp đảm mà lăn đùng ra ngất xỉu, một mình chị Dậu đứng ra đối phó với những kẻ xấu xa độc ác ấy, bảo vệ chồng con. Trong giờ phút ấy, chị đã quên đi hết vị thế lệ thuộc của mình, quên đi bản chất yếu đuối của một người đàn bà. Tình yêu thương chồng con đã tiếp thêm sức mạnh để chị có thể chống chọi lại với tất cả. Để đối phó với bọn tay sai, bảo vệ chồng, ban đầu, chị Dậu cố "van xin tha thiết". Đó là cái van xin dễ hiểu thường gặp ở những người nông dân thấp cổ bé họng với bản tính mộc mạc, chất phác, biết rõ thân phận của mình. Nhưng đến khi tên cai lệ vẫn không chịu cảm thông mà còn đánh chị và xông vào trói anh Dậu, thì đến lúc "tức nước vỡ bờ". Đấu lý không được, chị quay ra đấu bằng "lực". Không còn xưng hô là "ông – cháu" đầy nhún nhường hay "ông – tôi" một cách ngang bằng, chị chuyển sang xưng "bà", gọi cai lệ bằng "mày". Đó là cách xưng hô hết sức "đanh đá" của người phụ nữ bình dân, thể hiện sự căm ghét và khinh bỉ cao độ, đồng thời khẳng định sức mạnh sẵn sàng đối phó lại với bọn bất nhân đó. Không chỉ dừng lại ở sự nổi dậy trong lời nói, chị đã hiện thực hóa nó vào trong hành động. Sức mạnh tiềm tàng và sức lực của người đàn bà lực điền khiến chị vừa ra tay mà hai tên tay sai đã bị đánh cho ngã chỏng quèo, biến hai tên tay sai hung hãn, vũ khí đầy mình thành những kẻ thảm hại, tơi tả, xấu xí. Ta tự hỏi: Điều gì đã khiến cho người đàn bà ấy có sức mạnh phi thường đến vậy? Nổi bật lên là sức mạnh của lòng căm hờn mà nguồn gốc sâu sa chính là lòng yêu thương. Hành động quyết liệt, dữ dội và sức mạnh bất ngờ của chị Dậu trực tiếp xuất phát từ động cơ bảo vệ anh Dậu, tức xuất phát từ lòng yêu thương. Khi rón rén bưng bát cháo cho chồng và theo dõi xem chồng ăn có ngon miệng không, hay khi van xin khẩn thiết, khi nghiến răng quật ngã hai tên tay sai hung tợn, trước sau, lúc nào chị cũng vì người chồng đau ốm. Khối căm thù ngùn ngụt ở chị đã bùng ra như núi lửa chính là một biểu hiện, một trạng thái của lòng yêu thương mãnh liệt của người phụ nữ lao động dường như sinh ra để yêu thương, nhường nhịn và hi sinh đó. Hành động của chị, tuy mang tính bột phát và về căn bản, chưa giải quyết được vấn đề nhưng là một tất yếu của quy luật "tức nước vỡ bờ", "con giun xéo lắm cũng quằn". Nó giúp cho chúng ta hiểu thêm về tính cách của một người phụ nữ hiền dịu, mộc mạc, đầy vị tha, sống khiêm nhường, biết nhẫn nhục, chịu đựng nhưng hoàn toàn không yếu đuối, mà trái lại, vẫn có một sức sống mạnh mẽ, một tinh thần phản kháng tiềm tàng.

Có thể nói, trong "Tắt đèn", "Tức nước vỡ bờ" là một đoạn trích tiêu biểu, thể hiện bức tranh xã hội, đồng thời xây dựng hình tượng về người phụ nữ nông dân Việt Nam một cách chân thực và sâu sắc. Với tài năng nghệ thuật của mình, Ngô Tất Tố đã khiến cho tác phẩm mang một ý nghĩa hiện thực và nhân đạo sâu sắc, để lại rất nhiều ấn tượng sâu sắc trong lòng người đọc.

Đề số 31

***Câu 1** (1 điểm):* Phân tích ngữ pháp và nhận dạng loại câu về mặt cấu trúc ngữ pháp:

Nếu anh ứng cử thì, tôi nói thật đấy, cả xã sẽ ủng hộ anh.

***Câu 2** (1,5 điểm):* Nêu cảm nhận của em về hình ảnh "*Đầu súng trăng treo*" trong bài thơ *Đồng chí* của Chính Hữu.

***Câu 3** (2,5 điểm):* Đoạn trích *Kiều ở lầu Ngưng Bích* có hai câu thơ:

"Xót người tựa cửa hôm mai
Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ?".

Nêu cảm nhận của em trước vẻ đẹp tâm hồn của Thúy Kiều trong hai câu thơ trên bằng cách: Viết một đoạn văn ngắn khoảng 10–12 câu theo phương pháp diễn dịch, trong đó có sử dụng một câu hỏi tu từ (Chú ý: gạch chân dưới câu hỏi tu từ mà em đã dựng).

***Câu 4** (5 điểm):* Trong truyện *Lặng lẽ Sa Pa* có một cô kĩ sư trẻ mới ra trường đi Lai Châu công tác. Xe tạm nghỉ ở núi Yên Sơn, cô tình cờ được anh cán bộ khí tượng mến khách mời lên thăm nhà tặng hoa và kể công việc của những người nghiên cứu khoa học trên núi cao. Lúc chia tay, cô cảm thấy một ấn tượng hàm ơn khó tả dạt dào trong lòng. Không phải chỉ vì có bó hoa rất to sẽ đi theo cô trong chuyến đi thứ nhất, mà vì một bó hoa khác nữa, bó hoa của những háo hức và mơ mộng ngẫu nhiên anh cho thêm cô.

Bó hoa khác nữa, bó hoa vô hình ấy là gì? Em hãy dựa vào nội dung của truyện để phân tích, từ đó giải thích rõ thêm nhan đề *Lặng lẽ Sa Pa* của truyện.

Bài làm

Câu 1

Nếu anh // ứng cử thì, tôi nói thật đấy, cả xã // sẽ ủng hộ anh.

CN1 VN1 Tp phụ chỳ CN2 VN2

Câu trên thuộc loại câu ghép, vế 1 và vế 2 có quan hệ điều kiện – kết quả, thành phần phụ chú cũng được cấu tạo từ một cụm chủ – vị.

Câu 2. Có những khoảng khắc sẽ lưu giữ lại mãi cùng thời gian. Có những phút giây sẽ đọng lại mãi trong lịch sử. Có những hình ảnh sẽ in đậm mãi trong lòng người. Đọc "Đồng chí" (Chính Hữu) người ta cũng sẽ bắt gặp một hình ảnh để lại những khoảng khắc tạc vào thời gian và lòng người như thế.

"Đồng chí" là bài thơ viết về tình cảm thân thiết gắn bó như ruột thịt của những người lính xuất thân từ nông dân trong thời kỳ chống Pháp. Bài thơ hiện lên trong tất cả lam lũ, nhọc nhằn, thiếu thốn của đời sống chiến đấu nhưng vẫn có những khoảnh khắc thăng hoa lãng mạn. Vượt lên bằng lòng yêu nước, căm thù giặc, bằng tình cảm đồng đội thiết tha, "thương nhau tay nắm lấy bàn tay" là tư thế hiên ngang chờ đón giặc: "Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới". Và, "Đầu súng trăng treo". Hình ảnh thơ đã dựng lên một bức tranh ấn tượng: cây súng như treo trên mảnh trăng khuyết của bầu trời đêm quang đãng hay chính là mảnh trăng kia của bầu trời được kéo xuống hạ giới để treo vào đầu súng của những người lính? Câu thơ làm ta nhớ đến hình ảnh:

"Rất đẹp hình anh lúc nắng chiều
Nắng dài trên đỉnh dốc cheo leo"

Cái hay của hình ảnh thơ trong bài thơ của Chính Hữu là nhà thơ đã kết hợp hai hình ảnh với nhau: vầng trăng và khẩu súng, một của hiện thực, một của lãng mạn, một của chiến tranh, một của thanh bình, hài hoà với nhau tạo nên một hình ảnh độc đáo. "Đầu súng trăng treo" bởi nhà thơ, với cặp mắt nghệ sĩ tinh tế của mình đã khám phá ra một góc nhìn, phát hiện ra một hình ảnh rất thực nhưng cũng rất khác lạ và tất nhiên, thật đẹp; Bởi tâm hồn con người, dù trong mọi hoàn cảnh, vẫn vượt lên tất cả để đón nhận những thanh âm, vẻ đẹp của cuộc sống. Hình ảnh đó không chỉ là bức tranh ấn tượng từ thiên nhiên tạo vật mà còn tạo nên một bức tranh về vẻ đẹp tâm hồn người lính.

Chiến tranh là đau thương, mất mát, nhưng trong chiến tranh người ta vẫn tìm thấy những vẻ đẹp của cuộc sống, bởi một lẽ, tâm hồn con người cũng đẹp như vậy.

Câu 3. Đọc đoạn trích "Kiều ở lầu Ngưng Bích" ta càng hiểu sâu sắc hơn một nét đẹp nữa trong con người Thuý Kiều: tấm lòng hiếu thảo, nghĩa tình. Trong hoàn cảnh bị giam hãm, trước mắt mọi thứ đang mù mịt, nổi sóng, đầy đe doạ, trước khi nghĩ đến bản thân mình, Kiều dành những lời yêu thương và xót xa cho mẹ cha. "Xót người tựa cửa hôm mai / Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ?". Một người đã đau đớn "trao duyên", bán mình chuộc cha lẽ nào lại không phải là một người con hiếu thảo? Vậy mà, đến giờ phút này, Kiều lại đang tự coi mình như một người con bất hiếu. Ngay cả khi số phận mình đang lênh đênh chìm nổi, nàng vẫn mang trong mình cảm giác có lỗi vì không làm tròn trách nhiệm phụng dưỡng đối với cha mẹ. Kiều xót xa khi nghĩ đến cảnh cha mẹ già yếu đang ngày ngày chờ ngóng mà thân phận mình lênh đênh nơi chân trời, góc bể, không biết có còn khi nào gặp lại. Tự cảm thấy mình "bất hiếu", người con gái ấy lo lắng: Không biết rồi liệu các em có thay mình mà phụng dưỡng cha mẹ được chu đáo, thay mình để "quạt nồng ấp lạnh" hay không? Sự nhớ thương gia đình, ý thức trách nhiệm của một người con cùng với tâm trạng đầy dự cảm của người đang lo sợ trước hiện thực, trước tương lai đã khiến cho những nỗi niềm của Thuý Kiều càng ngổn ngang, nỗi buồn nhớ càng trở nên sâu sắc.

Câu 4. Trong truyện *Lặng lẽ Sa Pa* có một cô kĩ sư trẻ mới ra trường đi Lai Châu công tác. Xe tạm nghỉ ở núi Yên Sơn, cô tình cờ được anh cán bộ khí tượng mến khách mời lên thăm nhà tặng hoa và kể công việc của những người nghiên cứu khoa học trên núi cao. Lúc chia tay, cô cảm thấy một ấn tượng hàm ơn khó tả dạt dào trong lòng. Không phải chỉ vì có bó hoa rất to sẽ đi theo cô trong chuyến đi thứ nhất, mà vì một bó hoa khác nữa, bó hoa vô hình của những háo hức và mơ mộng ngẫu nhiên anh cho thêm cô.

"Lặng lẽ Sa Pa" là câu chuyện nhẹ nhàng nhưng lan toả và thấm sâu vào trong lòng người những ấn tượng đẹp. Truyện có không nhiều nhân vật, các nhân vật đều không có tên, được gọi tên bằng nghề nghiệp: anh cán bộ khí tượng, ông kỹ sư vườn rau, đồng chí nghiên cứu bản đồ sét, ông lái xe, ông hoạ sĩ và không thể kể đến một nhân vật tuy xuất hiện không nhiều, cũng rất trầm lặng nhưng lại là một nét vẽ đẹp, không thể thiếu trong bức tranh về những con người đang ngày đêm cống hiến thầm lặng cho đất nước: Cô kĩ sư trẻ mới ra trường. Bài học đầu tiên cô nhận được từ cuộc sống đó chính là bài học từ những con người giản dị. Cuộc gặp gỡ với anh cán bộ khí tượng tuy chóng vánh nhưng những gì còn lại sau nó thì không bao giờ là chóng vánh cả. Cô đã được gặp để cảm phục một người thanh niên cống hiến cuộc đời, tuổi trẻ của mình cho niềm đam mê khoa học, cho đất nước. Giữa mảnh đất Sa Pa lạnh giá đầy sương mù, anh đã khiến cho người ta phải sững sờ bởi một vườn hoa đầy hương sắc, rực rỡ. Những bông hoa tràn đầy sức sống đem lại vẻ đẹp cho đời hay cũng giống như tâm hồn anh,

lúc nào cũng tràn đầy niềm đam mê, tràn đầy nhiệt huyết và khát khao cống hiến. Bó hoa đi theo cô gái trong chặng đường công tác đầu tiên của cuộc đời mình để cô hiểu hơn về ý nghĩa cuộc sống đích thực mà những người đi trước cô đã và đang theo đuổi cũng như cô sẽ tiếp tục theo đuổi. Anh thanh niên không phải đã chỉ tặng cô một bó hoa, nhiều hơn thế, anh còn tặng cô một bó hoa vô hình của những niềm đam mê, của một cuộc sống cống hiến đích thực. Bó hoa ấy tượng trưng cho vẻ đẹp của Sa Pa, vẻ đẹp tinh tuý của mảnh đất được con người ngày đêm chăm sóc, vẻ đẹp của mảnh đất thể hiện trong những tâm hồn người sống trên đó. Nó cũng là những bông hoa đẹp mà mỗi người có thể góp cho đời. Anh thanh niên, ông kỹ sư ở vườn rau, đồng chí nghiên cứu bản đồ sét gắn bó đã mười một năm không một ngày xa cơ quan, không đi tìm vợ, vì sợ lỡ mất cơ hội nghiên cứu lập bản đồ sét, người hoạ sĩ tâm huyết với nghề.. Tất cả họ đều là những bông hoa góp phần tạo nên những bó hoa, những vườn hoa đẹp cho đất nước Việt Nam thân yêu. Nó sẽ là một động lực, một niềm ao ước để cô kỹ sư đang bước vào đời kia tìm thấy ý nghĩa đích thực của cuộc sống. Anh cán bộ khí tượng đã trao cho cô kỹ sư trẻ bó hoa để cô tiếp tục mang bó hoa ấy đi làm đẹp cho cuộc đời.

Câu chuyện có tựa đề là "Lặng lẽ Sa Pa" nhưng thực chất cuộc sống nơi đây không hề lặng lẽ. Cái lặng lẽ toát lên từ sự cố gắng thầm lặng của mỗi con người cống hiến cho đất nước. Anh thanh niên cán bộ khí tượng, đồng chí cán bộ nghiên cứu bản đồ sét họ đang ngày đêm cống hiến cho khoa học, vì sự bình yên và phát triển của đất nước, cống hiến với tất cả niềm đam mê và tinh thần trách nhiệm của mình, không một chút đòi hỏi. Không phải ai cũng biết được rằng đằng sau mảnh đất Sa Pa mờ sương, thơ mộng, dịu dàng đến tưởng chừng như "lặng lẽ" ấy lại ẩn chứa một nhịp sống sôi động đến vậy. "Trong cái lặng im của Sa Pa, của những dinh thự cũ kỹ của Sa Pa, Sa Pa mà chỉ nghe đến tên, người ta đã nghĩ đến chuyện nghỉ ngơi, có những con người làm việc và lo nghĩ như vậy cho đất nước". Nhịp sống không hề lặng lẽ được nằm ngay trong nhịp đập của những trái tim trẻ trung, nhiệt huyết. Nhân vật trung tâm là câu chuyện về anh cán bộ khí tượng. Anh khiến người ta đặt nhiều câu hỏi hoài nghi về cuộc sống của một người trẻ tuổi nơi heo hút cách biệt với thế giới con người. Và anh cũng làm cho người ta bất ngờ, thích thú từ hết chuyện này đến chuyện khác. Sống ở một nơi cách biệt tưởng chừng như cô độc nhưng anh không bao giờ khiến cho tâm hồn mình buồn chán và cô độc. Cuộc sống của anh là cuộc sống của rất nhiều những công việc có ý nghĩa, những thói quen là lạ, đáng yêu. Hành động ngáng cây để chặn xe đi qua, xe dừng lại, được nói chuyện vài câu cho đỡ nhớ tiếng người khiến cho chúng ta vừa cảm động lại vừa thán phục. Thiếu thốn là vậy! Nó càng nhân lên gấp đôi khi đó là nỗi thiếu thốn đối với những người trẻ tuổi. Vậy mà anh vẫn đón nhận tất cả với sự vui vẻ. Đó là bởi vì người ta đã tìm ra được niềm vui trong chính công việc mà mình đang theo đuổi, tìm thấy ý nghĩa của một cuộc sống đích thực. Nói chuyện với anh, người ta lại tiếp tục bất ngờ bởi tính cách cởi mở và vui vẻ. Anh khiến cho ai dù chỉ là gặp lần đầu cũng để lại những ấn tượng thật đẹp. Bởi thế nên như thường lệ, mỗi lần đi qua mảnh đất nơi anh đang làm việc, bác tài lại có ý dừng lại cho anh thanh niên được gặp mọi người và cũng chính là để cho bác được gặp lại con người dễ mến ấy. Với ông hoạ sĩ, anh đã cho ông niềm cảm hứng sáng về cuộc sống không hề lặng lẽ của tất cả nhưng con người đang ngày đêm cống hiến cho đất nước này. Ông đã giành cho anh một tình cảm yêu mến đặc biệt, một niềm tin chắc chắn về những cuộc gặp gỡ tiếp theo. Còn với cô kỹ sư trẻ đang bước vào cuộc sống với biết bao bỡ ngỡ, chính anh là người đã chỉ cho cô con đường có ý nghĩa để cô tiếp tục vững bước, trao cho cô bó hoa cuộc đời để cô tiếp tục mang nó đi làm đẹp cho thế gian. Vườn hoa rực rỡ sắc màu xuất hiện trong tác phẩm như một minh chứng cho vẻ đẹp của cuộc sống và con người nơi đây. Tiêu đề tác phẩm ẩn chứa trong đó lời ngợi

ca, cảm phục và có cả sự biết ơn đối với những con người đang ngày đêm lặng lẽ cống hiến cho đất nước.

Với nhịp sống và cống hiến ấy, Sa Pa lặng lẽ nhưng sẽ không bao giờ là lặng lẽ...

Đề số 32

Câu 1 (1,5 điểm): Phân tích giá trị biểu cảm của một biện pháp tu từ trong đoạn thơ sau:

"Buồn trông cửa bể chiều hôm
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa
Buồn trông ngọn nước mới sa
Hoa trôi man mác biết là về đâu
Buồn trông nội cỏ rầu rầu
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh
Buồn trông gió cuốn mặt duềnh
Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi".

(*Truyện Kiều* – Nguyễn Du)

Câu 2 (2,5 điểm): Viết đoạn văn (khoảng 10 câu) nêu cảm nhận của em về nhan đề truyện ngắn *Những ngôi sao xa xôi* của Lê Minh Khuê trong đó có sử dụng hai phép liên kết câu (chỉ ra hai phép liên kết câu đó).

Câu 3 (6 điểm): Đọc bài thơ *Ông đồ* của Vũ Đình Liên, nhà thơ Vũ Quần Phương đã nhận xét: "Văn tả thật ít lời mà cảnh hiện ra như vẽ, không chỉ bóng dáng ông đồ mà cả cái tiêu điều của xã hội qua mắt ông đồ".

Phân tích bài thơ để chứng minh ý kiến trên.

Bài làm

Câu 1

Tám câu thơ cuối đoạn trích "Kiều ở lầu Ngưng Bích" được coi là một trong những đoạn tả cảnh ngụ tình tuyệt khéo của Nguyễn Du. Những câu thơ này được chia làm bốn cặp, mỗi cặp diễn tả một nỗi buồn khác nhau: nỗi buồn của con thuyền không bến, của bông hoa lìa cành trôi nổi giữa dòng đời, nỗi buồn của con nước mênh mang, cỏ cây dầu dầu buồn thảm và nỗi sợ hãi khi con sóng định mệnh chực ập xuống thân phận bé nhỏ cô đơn. Tám câu thơ chia bốn cặp, lặp đi lặp lại kiểu cấu trúc song song giữa cảnh và tình được đánh dấu bởi điệp từ "buồn trông...buồn trông...buồn trông...buồn trông". Điệp từ được láy lại tới bốn lần như những tiếng thở dài đăng đẳng, khiến nỗi buồn càng tê tái trong lòng nhân vật và cả trong lòng người đọc.

Câu 2: Truyện ngắn "Những ngôi sao xa xôi" của Lê Minh Khuê có một nhan đề thật thơ mộng và thật hay. Tác phẩm viết về những cô gái tuổi mới lớn làm nhiệm vụ san lấp hố bom trên tuyến đường Trường Sơn máu lửa. Cuộc sống chiến đấu gian lao và nguy hiểm nhưng không làm họ tắt đi niềm yêu đời, yêu sống. "Những ngôi sao xa xôi" trên bầu thời đêm sâu thẳm là hình ảnh thực mà các cô gái thường ngắm nhìn mỗi khi có thời gian. Họ gửi vào đó những mộng mơ, những khao khát thời thiếu nữ. "Những ngôi sao xa xôi" có lẽ cũng là hình ảnh mà những người chiến sĩ trên tuyến đường thần thánh ấy đã cảm nhận được khi nhìn vào đôi mắt những cô gái ấy: "Cô có cái nhìn sao

mà xa xăm"... Nhan đề rất gợi ấy đã giúp người đọc cảm nhận được vẻ đẹp tâm hồn trong sáng, bay bổng của những người nữ thanh niên xung phong ngay cả khi họ cận kề với sự chết chóc, hiểm nghèo. Đó thực sự là một nhan đề đầy tính nhân văn.

* Tác phẩm: Phép thế (thế cho cụm từ *Truyện ngắn "Những ngôi sao xa xôi" của Lê Minh Khuê*).

"Những ngôi sao xa xôi": phép lặp.

Câu 3: Trong phong trào Thơ mới 1932 – 1945 bên cạnh những vần thơ tình say mê rạo rực, bên cạnh những cái mới, cái "tân thời"... vẫn còn những nỗi niềm hoài cổ tha thiết xót xa. Người đọc bắt gặp những tứ thơ như thế trong bài thơ "Ông đồ" của Vũ Đình Liên. Khi đọc bài thơ này, Vũ Quần Phương đã nhận xét: "Văn tả thật ít lời mà cảnh hiện ra như vẽ, không chỉ bóng dáng ông đồ mà cả cái tiêu điều của xã hội qua mắt ông đồ".

"Ông đồ" là những ai? Họ vốn là những thầy giáo mẫu mực, uyên thâm của chế độ cũ. Thuở đắc thế, họ được người đời trọng vọng, tôn kính. Ngày lễ tết hằng năm, người đời đến với họ không chỉ để bày tỏ tấm lòng thành mà còn để cung kính xin lấy những nét chữ "Tâm", "Đức", "Thọ", "Lộc",... vuông vắn, đầy đặn: cái chữ vừa thể hiện cái tài, vừa thể hiện cái tâm của người cầm bút.

Nhưng thời thế thay đổi, khi nền văn hóa phương Tây tràn vào nước ta rồi dần chiếm lĩnh vị trí độc tôn trong sự học thì những ông đồ dần vắng bóng. Cái tài, cái tâm của họ chỉ còn được thể hiện qua con chữ được bày bán bên đường. Cảm với nỗi xót xa, bẽ bàng của "một lớp người tàn" ấy, Vũ Đình Liên viết nên một "Ông đồ" làm rung động lòng người.

Bài thơ là một thành công lớn của Vũ Đình Liên nói riêng và đối với Thơ mới nói chung. Bài thơ được viết theo thể năm chữ, vẻn vẹn năm khổ hai mươi câu nhưng đã làm sống lại hình ảnh ông đồ những năm đầu thế kỉ hai mươi và cả cái thời đại tiêu điều khi ấy. Bởi vậy, Vũ Quần Phương hẳn rất thấm thía bài thơ khi nhận xét rằng: "Văn tả thật ít lời mà cảnh hiện ra như vẽ, không chỉ bóng dáng ông đồ mà cả cái tiêu điều của xã hội qua mắt ông đồ".

Trong hai khổ thơ đầu, hình ảnh ông đồ hiện lên cùng những hình ảnh tươi tắn, nhộn nhịp:

"Mỗi năm hoa đào nở
Lại thấy ông đồ già
Bày mực tàu giấy đỏ
Bên phố đông người qua."

"Mỗi năm... lại thấy", hai cụm từ này cho thấy hình ảnh ông đồ đã trở nên quá quen thuộc. Cùng với màu thắm của hoa đào, màu đỏ của giấy, màu đen nhánh của mực tầu và sự đông vui tấp nập của phố phường, hình ảnh ông đồ đã trở nên không thể thiếu trong khung cảnh mùa xuân.

Ở khổ thơ tiếp theo, hình ảnh ông đồ đã trở thành trung tâm để mọi người chiêm ngưỡng và ngợi ca:

"Bao nhiêu người thuê viết
Tấm tắc ngợi khen tài
Hoa tay thảo những nét
Như phượng múa rồng bay."

Tà "bao nhiêu" cho biết ông đồ đang được người đời trọng vọng, cần nhờ vả đến. Vớ tài năng của ông họ "Tấm tắc ngợi khen tài", ba phụ âm "t" cùng xuất hiện trong mộ câu thơ như tràng pháo tay giòn giã để ngợi khen sự tài hoa của ông đồ. Cái tài năng "Phượng múa rồng bay" của ông đồ dưới một bàn tay đầy khéo léo nghệ thuật đã làm rạng danh cho nền Hán học. Cái tài ấy của ông đã được tặng cho mọi người về làm qu đón xuân, trang trí ngôi nhà ấm cúng và tình cảm gia đình ấm áp hơn.

Nhưng dẫu sao, trong tiếng cười vui vẫn không sao giấu được nỗi ngậm ngùi. Chữ Nho vốn được coi là chữ "Thánh hiền", chữ Nho ông đồ viết là sự tụ hội của cái tài và cả cái tâm người cầm bút. Nhưng giờ đây, những giá trị thiêng liêng ấy đã bị xô dạt đến bên đường phố để làm thứ cho "thuê". Chỉ một chữ ấy thôi mà đã thấy băn khoăn, thoảng buồn biết mấy.

Thật đáng buồn biết bao, một truyền thống đẹp của dân tộc đã bị mai một đi, một hình ảnh đầy sắc màu mùa xuân đã dần mất đi khi nền văn hoá phương Tây du nhập vào nước ta. Rồi đã đến lúc người ta quên lãng đi câu đối tết để ngày Tết thưa thớt, thiếu vắng đi những bóng hình quen thuộc:

"Nhưng mỗi năm mỗi vắng
Người thuê viết nay đâu?
Giấy đỏ buồn không thắm
Mực đọng trong nghiên sầu."

Cũng là "mỗi năm" nhưng lại thêm từ "mỗi" và lại đứng sau chữ "nhưng" – con chữ thường làm đảo lộn mọi trật tự quen thuộc. Vũ Đình Liên đã phác họa một cảnh tượng đầy xót xa. Vẫn trên nền hoa đào, ông đồ ngồi ủ rũ, thấp thoáng những bóng người xa dần. Giá như có một sự đột biến nào đó khiến người ta không thích chữ ông nữa thì là một lẽ, đằng này những người đến với ông đồ cứ vơi dần đi, lòng người với thư pháp cũng đã nhạt đi nhiều lắm. Họa chăng có ai còn nghĩ đến ông cũng chỉ bởi lòng thương hại đó thôi. Các thủ pháp nhân hoá được sử dụng liên tiếp "giấy đỏ buồn", "mực đọng", "nghiên sầu" chỉ tô đậm thêm nỗi thất vọng của ông đồ. Người buồn, nên những vật dụng từng gắn bó thân thiết với ông cũng sầu đạm theo: giấy không đỏ như xưa, mực trong nghiên cũng sầu não theo. Có lẽ, giấy, nghiên mực không có tâm trạng, nhưng cái bi kịch tâm trạng của giấy, mực cũng chính nhà thơ Vũ Đình Liên cũng không thể nhìn thấy nỗi xót xa, bẽ bàng của ông đồ nói riêng và lớp người xưa cũ nói chung. Nỗi buồn ấy không chỉ thấm vào phương tiện mưu sinh mà còn thấm đẫm vào cảnh vật thiên nhiên, cảnh vật đã làm cho không gian thêm hiu quạnh và hoang vắng.

"Ông đồ vẫn ngồi đấy
Qua đường không ai hay
Lá vàng rơi trên giấy
Ngoài trời mưa bụi bay."

Cho dù, ông đồ vẫn ngồi đấy nhưng đã bị mọi người quên lãng. Ông chỉ còn là một di tích tiều tụy đáng thương của "một thời tàn". Và có lẽ từ đó, ông vĩnh viễn vắng bóng. Có lẽ lúc bấy giờ trên thế gian này chỉ còn lại mỗi nhà thơ là có thể cảm thông được với nỗi buồn của ông đồ. Chỉ cảm thông thôi chứ nỗi buồn ấy lớn quá làm sao chia xẻ nổi. Sự cách biệt của tuổi tác, và nhất là của hai nền văn hóa khác nhau khiến cho nhà thơ chỉ biết đứng xa xa nhìn ông đồ mà thương cảm. Và kì lạ thay là một chiếc lá vàng:

Lá vàng rơi trên giấy
Ngoài trời mưa bụi bay

Mưa bụi thì rõ, vì đang là tiết xuân. Nhưng sao lại có một chiếc lá vàng đơn độc? Đây chắc không phải là dấu vết của mùa đông mà chỉ có thể lý giải như thế này: nước ta thuộc miền nhiệt đới, bốn mùa cây cối xanh tươi, vậy thì lá vàng cũng có thể rơi bất cứ lúc nào. Nếu đang vui, có lẽ không ai để ý đến chiếc lá vàng lặng lẽ rời cành khi đã hoàn thành sứ mệnh của nó. Nhưng lúc buồn tâm hồn ta rất nhạy cảm, và lại càng nhạy cảm với nỗi buồn. Thì ra đã suốt một đời nuôi cây, khi rụng xuống chiếc lá vàng vẫn còn kịp gửi đến người đời một bức thông điệp. Không phải là thông điệp về mùa thu mà là thông điệp về nỗi buồn của ông đồ, của một nền nghệ thuật đang dần đi vào quên lãng. Chiếc lá lẻ loi không chọn chỗ nào mà đậu mà lại đậu ngay trên trang giấy giờ đã trở nên vô tích sự, bằng chứng hiển nhiên cho nỗi buồn sâu nặng của ông đồ. Bây giờ thì có muốn đem lại những niềm vui dẫu thật nhỏ bé cho cuộc đời thì cũng không ai cần đến nữa.

Bức tranh thứ năm tương phản rõ rệt với bức tranh thứ nhất:

Năm nay đào lại nở
Không thấy ông đồ xưa...

Thông điệp mùa xuân đã gửi đến rồi. Nhà thơ theo thói quen lại ra phố ngắm cảnh cũ người xưa. Lẽ ra chẳng phải ngạc nhiên. Với tình cảnh như năm ngoái thì ông đồ không thể xuất hiện một lần nữa, không thể nuôi mãi hy vọng về một thời đã qua. Vậy mà trong tâm thức nhà thơ, hình ảnh ông đồ không thể thiếu trong bức tranh xuân của mình. Cho nên mới phải hẫng hụt. Ấn tượng sâu nặng quá khiến nhà thơ tưởng như ông đồ đã ra đi từ lâu lắm. Ông đã thành "ông đồ xưa", thành người "muôn năm cũ" khiến nhà thơ bật lên tiếng gọi:

Những người muôn năm cũ
Hồn ở đâu bây giờ?

Bài thơ tuy ngắn ngủi nhưng hàm súc, cô đọng và chứa đựng bao niềm đồng cảm, xót thương đối với những kiếp người tàn trong xã hội. Bài thơ quả đã dựng lên "bóng dáng ông đồ mà cả cái tiêu điều của xã hội qua mắt ông đồ".

Vũ Đình Liên đã dành cho số phận các ông đồ những tình cảm sâu sắc, xuất phát từ sự cảm thông rất đỗi chân thành. Đó không chỉ là sự cảm thông đối với một thế hệ bị lãng quên mà còn là nỗi xót xa trước một vẻ đẹp, một ngành nghệ thuật xưa cũ đã một đi không trở lại.

Đề số 33

***Câu 1** (2 điểm):* Phân biệt đối thoại, độc thoại và độc thoại nội tâm trong văn bản tự sự. Cho ví dụ minh hoạ?

***Câu 2** (3 điểm):* Cảm nhận của em về đoạn thơ sau:

"Không có kính rồi xe không có đèn
Không có mui xe thùng xe có xước
Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước
Chỉ cần trong xe có một trái tim".

(*Bài thơ về tiểu đội xe không kính* – Phạm Tiến Duật)

Qua đó, em có suy nghĩ gì về những người lính trong kháng chiến chống Mĩ?

***Câu 3** (5 điểm): "Hoàng Lê nhất thống chí" của Ngô gia văn phái, có thể nói cảm hứng yêu nước và tự hào dân tộc nhiều khi đã lấn át cả thái độ thiên vị với triều Lê. Điều đó đã mang lại những trang viết thực và hay.*

- Phân tích hồi thứ mười bốn của tác phẩm này để chứng minh nhận xét trên.

Bài làm

Câu 1

- Đối thoại là hình thức trò chuyện, đối đáp qua lại giữa hai hoặc nhiều người.

- Độc thoại là lời của một người nói với chính mình hoặc nói với một người nào đó trong tưởng tượng. Những lời này phải thốt ra thành lời.

- Độc thoại nội tâm là lời của một người nói với chính mình hoặc nói với một người nào đó trong tưởng tượng nhưng những lời này chỉ trong ý nghĩ mà không thốt ra thành lời.

Trong văn bản tự sự, khi ghi lại lời đối thoại, mỗi lượt lời của mỗi người nói ra phải được đánh dấu bằng gạch đầu dòng. Độc thoại cũng cần có gạch đầu dòng đặt trước câu nói hoặc đặt vào trong dấu ngoặc kép, còn độc thoại nội tâm thì không có gạch đầu dòng.

Ví dụ:

"Binh Tư thì thầm:

- Lão bảo có con chó nhà nào cứ đến vườn nhà lão... Lão định cho nó xơi một bữa. Nếu trúng, lão với tôi uống rượu.

Hỡi ơi lão Hạc! Thì ra đến lúc cùng lão cũng có thể làm liều như ai hết... Một người như thế ấy!... Một người đã khóc vì trót lừa một con chó!... Một người nhịn ăn để tiền lại làm ma, bởi không muốn liên lụy đến hàng xóm, láng giềng... Con người đáng kính ấy bây giờ cũng theo gót Binh Tư để có ăn ư? Cuộc đời cứ quả thật mỗi ngày một thêm đáng buồn..."

"Sau khi thằng con đi, lão tự bảo rằng: "Cái vườn là của con ta. Hồi còn mồ ma mẹ nó, mẹ nó cố thắt lưng buộc bụng, dè sẻn mãi, mới để ra được năm mươi đồng bạc tậu. Của mẹ nó tậu thì nó hưởng. Lớp trước nó đòi bán, ta không cho bán là ta có ý giữ cho nó, chứ có phải giữ ta ăn đâu! Nó không có tiền cưới vợ, phẫn chí bước ra đi thì đến lúc có tiền để lấy vợ mới chịu về. Ta bòn vườn của nó, cũng nên để ra cho nó; đến lúc nó về, nếu nó không đủ tiền cưới vợ thì ta thêm vào với nó, nếu nó đủ tiền cưới vợ thì ta cho vợ chồng nó để có chút vốn mà làm ăn...". Lão tự bảo lão như thế. "

(Nam Cao)

Trong ví dụ trên có lời đối thoại của Binh Tư nói với ông giáo, được đánh dấu bởi dấu gạch ngang phía trước (Lão bảo có con chó nhà nào cứ đến vườn nhà lão... Lão định cho nó xơi một bữa. Nếu trúng, lão với tôi uống rượu). Lời độc thoại nội tâm của ông giáo không được đánh dấu bằng dấu gạch ngang (Hỡi ơi lão Hạc! Thì ra đến lúc cùng lão cũng có thể làm liều như ai hết... Một người như thế ấy!... Một người đã khóc vì trót lừa một con chó!... Một người nhịn ăn để tiền lại làm ma, bởi không muốn liên lụy đến hàng xóm, láng giềng... Con người đáng kính ấy bây giờ cũng theo gót Binh Tư để có ăn ư? Cuộc đời cứ quả thật mỗi ngày một thêm đáng buồn...). Lời độc thoại của lão Hạc được đặt trong dấu ngoặc kép (Cái vườn là của con ta. Hồi còn mồ ma mẹ nó, mẹ nó cố thắt lưng buộc bụng, dè sẻn mãi, mới để ra được năm mươi đồng bạc tậu...).

Câu 2: Trong chiến tranh, có những điều tưởng chừng như không bao giờ xảy ra nhưng lại vẫn xảy ra để trở thành một điều kỳ diệu. Hình ảnh đoàn quân trong "Bài thơ về tiểu đội xe không kính" của Phạm Tiến Duật là một ví dụ:

"Không có kính rồi xe không có đèn
Không có mui xe thùng xe có xước
Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước
Chỉ cần trong xe có một trái tim".

Nếu như ở những câu thơ trên là cả một câu chuyện thú vị về tiểu đội xe không kính, về những chiếc xe đặc biệt của một tiểu đoàn cũng không kém phần đặc biệt thì khổ thơ cuối cùng này là lời khái quát khẳng định ý chí chiến đấu đầy lạc quan của những người chiến sĩ lái xe. Chiếc xe đi ra từ chiến trường như một tráng sĩ, thương tích đầy mình nhưng đầy dũng mãnh. Thực tế chiến tranh ác liệt đã in dấu ấn lên hình hài của chiếc xe làm cho nó biến dạng: không có kính, không có đèn, không có mui xe, thùng xe có xước... Tất cả đều nghiêng về cái mất mát, gian khổ, khó khăn, đều là một cái "không" của hiện thực phũ phàng. Không có kính bởi đơn giản thôi, "Bom giật bom rung kính vỡ mất rồi". Kính vỡ, người chiến sĩ có thể nhìn cuộc sống và chiến đấu đang diễn ra xung quanh mình một cách thật hơn, chan hoà, giao cảm:

"Ung dung buồng lái ta ngồi
Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng
Nhìn thấy gió xoa vào mắt đắng.
Thấy con đường chạy thẳng vào tim
Thấy sao trời và đột ngột cánh chim
Như sa, như ùa vào buồng lái"

Không có kính, con người và thiên nhiên tạo vật có sự giao hoà tuyệt đối, mọi thứ trở nên chân thật, sáng rõ hơn, hướng chạy đến miền Nam ruột thịt cũng thế. Khó khăn đã được biến thành niềm vui, thành động lực chiến đấu. Con đường chạy thẳng vào tim là con đường đến với miền Nam thân yêu, đến với sự nghiệp giải phóng toàn dân tộc. Hai trái tim, một trái tim của đất nước, nơi mọi trái tim đang cùng hướng tới và một rực hồng trong xe luôn thắp lửa để hướng tới miền Nam ruột thịt. Tất cả những cái "không" trước đó làm nổi bật, khẳng định một cái "có" thực đầy tự hào: "Chỉ cần trong xe có một trái tim". Trái tim dũng cảm, đầy nhiệt huyết và tinh thần chiến đấu vì đất nước sẽ luôn là sức mạnh để con người vượt qua mọi hoàn cảnh khó khăn trong chiến tranh. Sau tất cả những cái "không" để còn lại một cái "có" cuối cùng, cái "có" làm nên niềm tin và sức mạnh chiến thắng của cả dân tộc.

Đọc bài thơ đặc biệt là khổ thơ cuối ta thêm hiểu, thêm yêu quý và trân trọng những người lính Việt Nam nói chung và trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ nói riêng. Phải là những người có tinh thần lạc quan, dũng cảm, vượt qua mọi khó khăn, gian khổ thì họ mới có được một tư thế hiên ngang như vậy. Tất cả những khó khăn được biến thành môi trường rèn luyện, và con người đã vượt qua tất cả. Hình ảnh ấy cũng giống như bức tranh về người lính trong bài thơ "Tây Tiến" của Quang Dũng:

" Anh bạn dãi dầu không bước nữa
Gục lên súng mũ bỏ quên đời
Chiều chiều oai linh thác gầm thét
Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người
(...) Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá giữ oai hùm
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm"

Chỉ có điều, không thiên về màu sắc bi tráng, khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn như trong "Tây Tiến", người lính trong tiểu đoàn xe không kính dường như có phần gần gũi, dân dã hơn. Họ được thể hiện với góc cạnh lạc quan tiêu biểu của những người lính cách mạng, những người lính cụ Hồ.

Khổ thơ cuối cùng trong "Bài thơ về tiểu đội xe không kính" đã góp phần hoàn thiện thêm bức chân dung về người lính Việt Nam trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, bức tranh chân thực, gần gũi mà cũng thật đẹp.

Câu 3: Khi cho rằng "Nhà văn là người thư kí trung thành của thời đại" có lẽ tác giả của nhận định này đã nghĩ đến những trang viết chân thực, sống động phản ánh trung thành bản chất của thời đại mà nhà văn đó sống. Điều này khiến độc giả Việt Nam nhớ đến một tác phẩm "thực và hay" như thế: *"Hoàng Lê nhất thống chí"* của Ngô gia văn phái. Có ý kiến cho rằng: "Hoàng Lê nhất thống chí" của Ngô gia văn phái, có thể nói cảm hứng yêu nước và tự hào dân tộc nhiều khi đã lấn át cả thái độ thiên vị với triều Lê. Điều đó đã mang lại những trang viết thực và hay". Chỉ riêng qua hồi thứ mười bốn của tác phẩm ta đã thấy rõ điều này.

"Hoàng Lê nhất thống chí" phản ánh thời kì lịch sử cuối thế kỉ XVIII của đất nước ta. Khi ấy, triều đình vua Lê chúa Trịnh đang suy đồi, thối nát, khởi nghĩa nông dân nổi lên liên tiếp mà tiêu biểu là phong trào nông dân Tây Sơn của ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ. Ngô gia văn phái là tập thể tác giả gồm những anh em họ Ngô Thì như Ngô Thì Chí, Ngô Thì Du,... Họ đều là những bậc quan thần của triều đại vua Lê, chúa Trịnh.

Hồi thứ mười bốn của tác phẩm tái hiện chiến thắng lẫy lừng của Quang Trung – Nguyễn Huệ trong xuân Kỉ Dậu và sự thảm bại của bè lũ vua Lê Chiêu Thống và quân Thanh xâm lược. Theo thói thường, đứng về phía triều đình, Ngô gia văn phái phải coi lực lượng của Quang Trung là "giặc cỏ". Nhưng vượt lên những quan điểm chính trị thông thường, tập thể tác giả họ Ngô đã có cái nhìn tiến bộ về sự kiện chấn động lịch sử này. Họ nhìn cuộc khởi nghĩa dưới ánh sáng của sự khách quan trong tiến trình vận động lịch sử. Bởi thế, hình ảnh vua Quang Trung hiện lên với những vẻ đẹp phi thường của bậc đại tướng. Còn bè lũ Chiêu Thống và Tôn Sĩ Nghị thật ngu ngốc và thảm hại đến đáng thương. Chính sự chân thật của lịch sử cùng sự sống động của ngòi bút những tác giả họ Ngô đã tạo nên những trang viết "thực và hay" đến thế.

Trong đoạn trích, hình tượng người anh hùng dân tộc Quang Trung hiện lên vô cùng đẹp đẽ, phi thường.

Đó là con người có hành động mạnh mẽ, quyết đoán và có trí tuệ sáng suốt, sâu xa, nhạy bén. Nghe tin giặc đánh chiếm đến tận Thăng Long ông không hề nao núng mà quyết định thân chinh cầm quân đi ngay. Trong vòng một tháng từ 24 tháng 11 đến 30 tháng Chạp ông đã liên tiếp làm nhiều việc. Việc ông tế cáo trời đất, lên ngôi hoàng đế nhằm thu phục lòng dân và có danh nghĩa ra Bắc dẹp giặc. Tiếp đó, nhà vua đốc xuất đại binh ra Bắc, trên đường đi, Quang Trung vừa gặp gỡ người cống sĩ ở huyện La Sơn vừa tuyển quân lính và mở cuộc duyệt binh lớn ở Nghệ An phủ dụ tướng sĩ, định kế hoạch hành quân đánh giặc. Những việc đó thần tốc và sáng suốt vô cùng. Nó cho phép nhà vua thu nạp được người tài và binh tướng dồi dào, tinh nhuệ. Lời phủ dụ quân lính của ông sâu sắc và thấm thía:

"Đánh cho để dài tóc
Đánh cho để đen răng
Đánh cho chúng chích luân bất phản

Đánh cho chúng phiến giáp bất hoàn
Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ..."

Những lời ấy đã khẳng định chủ quyền dân tộc của ta và hành động xâm lăng phi nghĩa, trái đạo trời của giặc, nêu bật dã tâm của giặc. Đồng thời, nêu truyền thống chống giặc ngoại xâm của nhân dân ta, kêu gọi quân lính, ra kỷ luật. Lời phủ dụ như một bài hịch ngắn gọn, ý tứ phong phú, sâu xa có tác động kích thích lòng yêu nước và truyền thống quật cường của dân tộc. Ngay sau đó, ông đã họp với tướng sĩ để lên kế hoạch đối phó quân Thanh. Ông tỏ ra sáng suốt trong việc xét đoán và dùng người.

Bên cạnh đó, Quang Trung – Nguyễn Huệ còn là người có ý chí quyết thắng và tầm nhìn xa trông rộng. Mới khởi binh nhưng ông đã khẳng định "Phương lược đã tính sẵn... mười ngày sẽ đuổi được người Thanh". Sau đó, ông còn tính kế hoạch ngoại giao sau chiến tranh đối với một nước "lớn gấp 10 lần mình" để có thể dẹp binh đao để cho ta được yên ổn mà nuôi dưỡng lực lượng. Điều này ở Nguyễn Huệ đã khẳng định rằng ông thực sự là một tài năng quân sự, một nhà mưu lược tài ba. Trong những cuộc chiến tranh phong kiến ở Việt Nam, hiếm có một vị tướng nào tính toán thần tình và sâu xa đến vậy.

Bước vào cuộc chiến, nhà vua đã thể hiện tài dụng binh như thần. Nhà vua đã chủ trương một cuộc hành quân thần tốc. Ngày 25 tháng chạp xuất quân ở Huế. Ngày 29 tới Nghệ An (350 km qua núi đèo). Tuyển quân tổ chức đội ngũ, duyệt binh 1 ngày. Hôm sau: ra Tam Điệp (150km). Đêm 30/ tháng chạp lên đường ra Thăng Long. Và điều đặc biệt là tất cả đều đi bộ!

Từ Tam Điệp trở ra (150km) vừa hành quân vừa đánh giặc. Ngày 5 tết vào Thăng Long (trước đó, Quang Trung đã định liệu là ngày mùng 7, như vậy là vượt kế hoạch hai ngày!). Dù việc hành quân liên tục nhưng cờ nào, đội ấy vẫn chỉnh tề. Điều này khẳng định tài cầm quân của người làm tướng như vua Quang Trung.

Trong trận chiến với quân Thanh, hình ảnh nhà vua hiện lên vô cùng oai phong, lẫm liệt. Ông thân chinh cầm quân, đóng vai trò là tổng chỉ huy chiến dịch thực sự, hoạch định, phương lược tiến đánh, tổ chức quân sự từ thống lĩnh một mũi quân tiến công, cưỡi voi đi đốc thúc, xông pha tên đạn.

Dưới sự lãnh đạo tài tình của vị tổng chỉ huy áo vải, quân Tây Sơn đã đánh trận thật lẫy lừng: Bắt sống quân do thám ở Phú Xuyên để giữ bí mật, tạo bất ngờ; Vây kín làng Hà Nội quân lính vây quanh dạ ran làm cho lính trong đồn sợ hãi đều xin hàng; Công phá đồn Ngọc Hồi lấy ván ghép quấn rơm ướt để tránh tên lửa của địch,... Khí thế của đội quân này làm cho kẻ thù khiếp vía.

Trong việc khắc họa hình ảnh chân dung vua Quang Trung – Nguyễn Huệ, các tác giả đã thể hiện sự tôn trọng sự thật lịch sử và ý thức dân tộc. Dù có cảm tình với nhà Lê họ không thể bỏ qua sự thực là vua Lê đã hèn yếu "cõng rắn cắn gà nhà". Chiến công lừng lẫy của Quang Trung là niềm tự hào lớn lao của cả dân tộc. Bên cạnh đó, các nhà văn cũng đã khắc họa thật sinh động hình ảnh bè lũ bán nước và cướp nước.

Bọn Tôn Sĩ Nghị, Sầm Nghi Đống không đề phòng, chỉ lo yến tiệc vui chơi. Chúng ngạo mạn gọi quân Tây Sơn là lũ "giặc cỏ". Nhưng khi đội quân "giặc cỏ" ấy đến thì chỉ biết tháo chạy và trút lấy những cái chết thê thảm. Tôn Sĩ Nghị thì cắt râu bỏ trốn, Sầm Nghi Đống thắt cổ tự tử. Bọn quân lính thì chen lấn, xô đẩy, dẫm lên nhau mà chạy về nước.

Bọn vua tôi phản dân hại nước Lê Chiêu Thống cũng chịu chung số phận. Thê thảm nhục nhã nhất là vua Lê phải lê thân sang đất Bắc để rồi chịu cái chết băng giá nơi đất khách, đất thù.

Đây là đoạn văn miêu tả chân thực tình cảnh khốn khổ của vua Lê Chiêu Thống. Tác giả đã gửi gắm ở đó một chút cảm xúc riêng của người bề tôi cũ của Nhà Lê. Điều này được thể hiện qua những giọt nước mắt và thái độ săn sóc của người Thổ Hào với giọng văn ngậm ngùi.

Hồi thứ mười bốn của "Hoàng Lê nhất thống chí" của Ngô gia văn phái cùng toàn bộ tác phẩm thực sự là những áng văn – sử chân thực, sinh động. Tập thể nhà văn chẳng những thể hiện thành công vai trò "thư kí của thời đại" của mình mà còn để lại trong lịch sử văn học dân tộc một dấu ấn đậm nét của tài năng và tâm đức.

Đề số 34

***Câu 1** (2 điểm):* Nêu vắn tắt giá trị nhân đạo của tác phẩm *Bố của Xi–mông* của Mô–pa–xăng. Em có cảm nhận gì về tác giả của tác phẩm này?

***Câu 2** (3 điểm):* Dưới đây là câu chủ đề cho một đoạn văn trình bày cảm nhận về khổ thơ trong bài *Đoàn thuyền đánh cá* của Huy Cận: "Chỉ với bốn câu thơ, Huy Cận đã cho ta thấy một bức tranh kì thú về sự giàu có và đẹp đẽ của biển cả quê hương".

Em hãy viết tiếp khoảng 8 đến 10 câu để hoàn chỉnh đoạn văn theo phép lập luận diễn dịch, trong đó có một câu ghép và một câu có thành phần tình thái. (Yêu cầu xác định rõ câu ghép và thành phần tình thái).

***Câu 3** (5 điểm):* Tóm tắt cốt truyện của văn bản *Chiếc lược ngà* của Nguyễn Quang Sáng. Phát biểu cảm nghĩ của em về nhân vật ông Sáu trong truyện.

Bài làm

Câu 1

Bố của Xi-mông là một tác phẩm đặc sắc, chứa chan tinh thần nhân đạo của Mô-pa-xăng. Truyện đề cập tới một mối quan hệ trong đời sống gia đình và xã hội: quyền được có bố của trẻ em. Tác phẩm là tiếng nói thông cảm với những người phụ nữ do lầm lỡ mà phải chịu nỗi tủi hổ, những đứa bé ngây thơ vô tội phải đau đớn như mẹ con bé Xi-mông tội nghiệp. Và trên hết, truyện ngắn đưa đến thông điệp về sự yêu thương, về tấm lòng bao dung mà bác thợ rèn Phi-líp Rê-mi là nhân vật đại diện.

Qua câu chuyện, người đọc có thể cảm nhận được tấm lòng yêu thương con người sâu sắc của tác giả. Mồ côi từ khi còn nhỏ, Mô-pa-xăng từng nếm trải bao nỗi đắng cay nên ông đã giành cho các nhân vật của mình bao sự cảm thông, chia sẻ và mang đến cho họ niềm tin vào những điều tốt đẹp ở trên thế gian này.

Câu 2: "Chỉ với bốn câu thơ, Huy Cận đã cho ta thấy một bức tranh kì thú về sự giàu có và đẹp đẽ của biển cả quê hương". Lòng biển mênh mông là nơi cư ngụ của bao loài cá quý:

"Cá nhụ cá chim cùng cá đé
Cá song lấp lánh đuốc đen hồng'.

Trong khuôn khổ một hai câu thơ, Huy Cận khó có thể gọi tên tất cả những loài cá của biển cả nhưng qua cách nhà thơ liệt kê: cá nhụ, cá chim cùng cá đé, cá hồng người đọc đã có thể cảm nhận được sự đông đúc, phong phú của muôn vàn loài cá, đàn cá chốn biển khơi. Chẳng những giàu có, biển cả quê hương còn đẹp đẽ một cách lạ kì:

"Cá song lấp lánh đuốc đen hồng
Cái đuôi em quẫy trăng vàng chóe
Đêm thở sao lùa nước Hạ Long".

Nhà thơ chỉ tả cá, tả nước mà gợi cả hình ảnh bầu trời. Có lẽ đây là một đêm trăng quang đãng, bầu trời rất sáng và có rất nhiều sao. Vậy nên chỉ một cái quẫy đuôi của chú cá song tinh nghịch nào đó mà đã làm hắt lên một màu "vàng chóe" đậm sắc, trù phú. Hình ảnh ấy càng được tôn lên bội phần bởi một liên tưởng tài tình:

Đêm thở sao lùa nước Hạ Long

Những đợt sóng dập dềnh lên xuống như hơi thở của đêm. Những đốm sao bạt ngàn in trên mặt nước, trôi dạt trên đầu những ngọn sóng đập vào bãi cát được liên tưởng như đang "lùa nước Hạ Long". Sao với nước cũng xuất hiện và tồn tại trong nhịp thở của đêm. Nối những miền không gian lại với nhau, thiên nhiên như bức tranh sơn mài tráng lệ và kỳ ảo.

Câu 3: "Chiếc lược ngà" của Nguyễn Quang Sáng là một truyện ngắn cảm động viết về đề tài tình phụ tử. Nhân vật ông Sáu trong tác phẩm – một người lính yêu nước, dũng cảm, một người cha yêu thương con hết mực – đã để lại trong lòng người đọc niềm xúc động sâu sắc.

Chiếc lược ngà" được viết trong những năm tháng mà miền Nam ruột thịt đang oằn mình trong cuộc chiến tranh chống Mĩ – năm 1966. Những tác phẩm viết về đề tài tình cảm gia đình thời kì này không khiến lòng người mềm yếu đi mà ngược lại, nó tiếp thêm sức mạnh để mỗi đồng bào miền Nam chắc hơn cây súng, vững hơn cây gậy để đánh đuổi giặc Mĩ vì những người thân yêu của mình. "Chiếc lược ngà" với ý nghĩa nhân văn đẹp đẽ nhân dân đón nhận nồng nhiệt.

Tác phẩm viết về tình cha con của ông Sáu và bé Thu. Ông Sáu xa nhà đi kháng chiến đã lâu. Vì lửa đạn ác liệt, vợ ông đi thăm chồng không mang được con theo. Ông chỉ được nhìn con qua những bức ảnh. Mãi đến khi con gái lên tám tuổi, ông mới có dịp về thăm nhà, thăm con. Vừa về nơi, ông đã nhận ra con và sung sướng gọi nó. Bé Thu không nhận ba vì thẹo trên mặt làm ông Sáu không còn giống với người trong bức ảnh chụp mà em đã biết. Em đã đối xử với cha như người xa lạ. Ông Sáu vô cùng buồn rầu, đau khổ tìm mọi cách săn sóc con mà không được. Đến lúc Thu nhận ra ba, tình ba con thức dậy mãnh liệt trong em thì cũng là lúc ông Sáu phải ra đi. Ở khu căn cứ, người cha dồn hết tình cảm yêu quý, nhớ thương đứa con vào việc làm chiếc lược bằng ngà voi để tặng cô con gái bé bỏng. Trong một trận càn, ông hi sinh. Trước lúc nhắm mắt ông còn kịp trao cây lược cho người bạn. Thu lớn lên trở thành một cô giao liên dũng cảm và xinh đẹp. Trong một chuyến công tác, người bạn năm xưa của ông Sáu đã gặp được Thu và trao cho cô chiếc lược ngà.

Xuyên suốt câu chuyện, ông Sáu hiện lên là một người chiến sĩ yêu nước, dũng cảm và đồng thời là một người cha yêu con tha thiết. Điều đó khiến người đọc vô cùng trân trọng và yêu mến.

Khi tham gia kháng chiến, vì sự nghiệp chung của Tổ quốc, ông Sáu đã chấp nhận hi sinh những tình cảm riêng. Để hoàn thành nhiệm vụ cách mạng, dù nhớ gia đình, nhớ con cháy bỏng, ông vẫn giữ vững kỉ luật bảy tám năm không về. Khi về phép, hết ba ngày hạn, khi ấy ông đã khao khát nán lại biết bao dù chỉ một chút thôi để tận hưởng tình con mà ông vừa mới nhận được sau bao đợi chờ, mong mỏi. Nhưng chấp hành nhiệm vụ, ông vẫn gạt đi niềm riêng để chia tay con gái. Trong những năm tháng ở chiến trường, ông đã chiến đấu dũng cảm và rồi hi sinh anh dũng.

Lòng yêu nước của ông Sáu cũng như bao người chiến sĩ khác trong kháng chiến chống Mĩ cứu nước. Hàng ngàn hàng triệu người con đất Việt đã bước vào chiến trường gạt đi những niềm riêng dù rằng nó đang bỏng cháy. Chiến trường vẫy gọi, Tổ quốc

đang cần, họ sẵn sàng lên đường vì những cuộc đời chung trong tương lai. Đó là những cống hiến, những hi sinh vô cùng cao thượng.

Ở ông Sáu còn có một điều vô cùng đáng quý khác là tình yêu thương con tha thiết.

Suốt những năm tháng ở chiến trường, ông đã ấp ủ hình bóng của con. Có lẽ ông đã tưởng tượng từng ngày từng giờ về sự lớn lên của nó. Bởi thế, về đến nhà, không cần hỏi thăm ông đã nhận ra con mình. Tình cha con nôn nao, không chờ xuồng cập bến, ông nhảy lên bước vội những bước dài, miệng lập bập:

– Thu con!

Trái tim ông có lẽ đang run rẩy. Ông đang chờ đợi giây phút con bé lao vào lòng mình mà ôm mà hôn miệng la lên "Ba! Ba!" sung sướng.. Nhưng bất hạnh thay, Thu lại sợ hãi chạy đi miệng la "Má! Má!". Ông đứng sững lại đầy sững sờ, thảng thốt.

Trong những ngày nghỉ phép, ông buồn rầu chỉ nghĩ cách gần con. Đáng thương thay cho người cha ấy. Ngày phải đi càng ngày càng gần lại mà niềm riêng trăn trở của ông vẫn chưa thỏa lòng. Ông chắc hẳn đã nghĩ đến những ngày phép ngắn ngủi mà lo lắng lắm. Vậy nên, ông tranh thủ từng giây từng phút để mà săn sóc cho nó. Khi thì chờ nó gọi "ba" nhờ ông chắt nước, khi thì chờ nó gọi "Ba vô ăn cơm", lúc lại lựa cho nó miếng trứng cá ngon vàng nhất đĩa... Nhưng mọi việc đều vô ích. Nỗi lo lắng về thời gian nghỉ phép cộng với nỗi đau vì tình thương không được đáp trả đã khiến ông trót đánh con một cái: "Sao mày ương quá vậy!". Chính cái đánh ấy đã khiến ông ân hận biết bao. Nỗi ân hận đã theo ông cả vào chiến trường sau đó.

Ngày ra đi, ông Sáu rất muốn ôm hôn con tạm biệt. Nhưng lo con bỏ chạy như lần trước, người cha tội nghiệp chỉ dám đứng từ xa mà nhắn nhủ: "Ba đi nghe con". Nhưng chính lúc ấy, bé Thu lao đến ôm chầm lấy ông: "Ba! Ba!", "Con không cho ba đi". Tiếng gọi ấy như cơn mưa mát lành trải xuống cánh rừng khô hạn. Ông Sáu đã vui sướng biết nhường nào. Chắc hẳn, ông đã muốn nán lại để ôm hôn con cho thỏa nhưng vì nhiệm vụ ông phải ra đi.

Ở khu căn cứ, ông Sáu dồn cả tình yêu thương và nhung nhớ đứa con vào việc làm cây lược ngà để tặng con. Trong khi làm, ông cảm thấy vui vui như đứa trẻ nhận được quà. Ông cố gắng làm tỉ mỉ, thận trọng cố công như người thợ bạc. Khi chiếc lược được làm xong ông cảm thấy sung sướng vì mình như đã thực hiện được phần nào lời hứa. Sau đó ông lại khắc trên sống lưng chiếc lược "Yêu nhớ tặng con Thu của ba". Hàng đêm nhớ con ông lại đem lược ra ngắm chải lên đầu cho lược thêm bóng, mượt.. Chiếc lược ngà đã trở thành kỉ vật quý giá, thiêng liêng với ông Sáu, nó làm dịu nỗi ân hận chứa đựng tình cảm yêu mến nhớ thương của người cha với đứa con xa cách. Tình yêu con của ông Sáu không phải được đếm theo ngày, theo giờ mà là theo phút, theo giây. Trong giờ phút cuối cùng, tuy không đủ sức trăng trối, nhưng tình cha con vẫn sống và trỗi dậy trong con người ông. Hành động trao lại cây lược cho người đồng đội, ông Sáu như muốn nhắn nhủ: "Hãy giúp tôi trao lại cây lược cho con gái". Tình cha nơi ông khi ấy cảm động và thiêng liêng làm sao..!

Chiếc lược ngà đã trở thành biểu tượng của tình cha cảm động. Có phải vì vậy mà Nguyễn Quang Sáng đã lấy tên kỉ vật ấy đặt tên cho tác phẩm của mình?!

"Chiếc lược ngà" có một cốt truyện hấp dẫn, xoay quanh tình huống bất ngờ nhưng tự nhiên hợp lí. Nghệ thuật kể chuyện, dẫn chuyện thoải mái tự nhiên, giọng kể chuyện thân mật, dân dã. Ngôn ngữ nhà văn sử dụng mang đậm sắc Nam bộ.. Những điều đó đã góp phần không nhỏ vào việc xây dựng nhân vật và thể hiện chủ đề tác phẩm.

Nhân vật ông Sáu trong truyện ngắn "Chiếc lược ngà" của Nguyễn Quang Sáng để lại trong lòng người đọc niềm cảm động về một người chiến sĩ – một người cha đẹp đẽ.

Hình ảnh nhân vật gợi cho người đọc nhớ đến tình cảm của những người thân yêu trong gia đình để ta biết yêu, biết trân trọng hơn hạnh phúc thiêng liêng mà mình đang có được.

Đề số 35

***Câu 1** (1 điểm):* Phân tích cấu tạo ngữ pháp và nhận dạng kiểu câu:

« Dế Choắt là tên tôi đó đặt cho nó một cách chế giễu và trịch thượng thế.

(*Dế Mèn phiêu lưu kí* – Tô Hoài)

***Câu 2** (3 điểm):* Nêu suy nghĩ của em về ý nghĩa của tình yêu thương.

(Học sinh không viết quả một trang giấy)

***Câu 3** (6 điểm):* Đi suốt bài thơ *Bếp lửa* của Bằng Việt là hình tượng bếp lửa. "Bếp lửa" và "bà" đã trở thành những hình ảnh không thể nào tách rời. Nhưng "bếp lửa" không chỉ là bếp lửa mà còn là ánh sáng của tấm lòng, của tình thương của niềm tin trong trái tim bà.

Phân tích bài thơ để làm rõ điều đó.

Bài làm

Câu 1

Dế Choắt // là tên tôi đó đặt cho nó một cách chế giễu và trịch thượng thế.

CN VN

(*Dế Mèn phiêu lưu kí* – Tô Hoài)

Câu trên thuộc loại câu có cụm chủ – vị làm định ngữ (tôi / đó đặt cho nó một cách chế giễu và trịch thượng thế) trong câu.

Câu 2. Kết thúc truyện "Những người khốn khổ", trước khi qua đời, Huy–gô đã gửi gắm triết lý tình thương của mình trong câu dặn dò của Giăng–van–giăng: "Trên đời này chỉ có một thứ tồn tại thôi, đó là tình yêu thương". Tình yêu thương có ý nghĩa thật lớn lao trong cuộc sống con người.

Tình yêu thương là một phẩm chất thẩm mĩ, thuộc về cái đẹp, là những tình cảm tốt đẹp con người giành cho nhau. Đây là một khái niệm mang tính trừu tượng nhưng lại được biểu hiện ở điều cụ thể, nhiều khi là rất giản dị. Tình cảm ấy dù có được biểu hiện như thế nào cũng phải là những tình cảm chân thành, trong sáng, xuất phát từ trái tim, không tính toán, vụ lợi. Chúng ta biết rằng, tình yêu thương là một nhu cầu tình cảm không thể thiếu của mỗi người. Con người không thể sống đặt ngoài các mối quan hệ từ đó tất yếu nảy sinh nhu cầu về tình cảm, dù là theo chiều hướng nào. Trong những tình cảm ấy, tình yêu thương là một thứ tình cảm tích cực có tác động lớn lao đến đời sống của con người không chỉ về mặt tinh thần. Tình yêu thương giúp vực con người dậy khi họ vấp phải những khó khăn, gian khổ, khi họ gục ngã. Tình yêu thương giúp con người có thêm ý chí, sức mạnh để vượt qua khó khăn. Một bàn tay đưa ra cho người đang chới với có thể cứu rỗi được một linh hồn, được một cuộc đời. Một nụ cười, một cử chỉ âu yếm cũng đủ cho ta có thêm động lực để sống và sống tốt hơn. Một hành động cảm thông có thể khiến cho con người gần nhau hơn.. Yêu thương và sẻ chia tiếp thêm cho con người sức mạnh để sống thêm có ý nghĩa. Không chỉ như vậy, tình yêu thương giúp định hướng cho con người để họ có đời sống tinh thần lành mạnh. Một người được sống trong vòng tay yêu thương của gia đình, bạn bè thường có sự phát triển nhân cách hoàn thiện. Ngược lại, người sống trong cảnh thiếu thốn tình yêu thương

nhất là những tình yêu thương chân thành sẽ là những người phải chịu những khuyết tật về mặt tinh thần. Cuộc sống không có tình yêu thương sẽ mang rất nhiều những gam màu xám xịt, và tâm hồn con người sẽ luôn già cỗi.

Yêu thương và được yêu thương sẽ luôn và cần là ước mơ chính đáng, là quyền lợi của mọi người. Hãy để cho thế giới này được toả sáng bằng tình yêu thương ấy và ngày càng trở nên đẹp hơn.

Câu 3. Đọc "Bếp lửa" của Bằng Việt, ám ảnh người đọc, bên cạnh hình ảnh người bà còn là hình tượng một bếp lửa ấm áp tình yêu thương đi suốt bài thơ. "Bếp lửa" và "bà" đã trở thành những hình ảnh không thể nào tách rời. Nhưng "bếp lửa" không chỉ là bếp lửa mà còn là ánh sáng của tấm lòng, của tình thương của niềm tin trong trái tim bà.

Nhắc đến ánh lửa, bếp lửa, người ta nhớ ngay đến ánh sáng của sự ấm áp. Một bếp lửa dân dã, truyền thống là bếp lửa gắn với cảm giác nóng ấm của mùi khói bếp, mùi củi thơm nồng và không khí thôn quê gần gũi, dân dã. Trong ký ức của Bằng Việt, bếp lửa càng ấm áp và gần gũi hơn nữa vì nó gắn với hình ảnh của bà, đi cùng suốt tuổi thơ Bằng Việt và để lại trong nhà thơ những ấn tượng không thể nào quên. Mỗi lần người bà xuất hiện cũng là một lần xuất hiện bếp lửa, cùng sưởi ấm cho tâm hồn của cậu bé – nhân vật trữ tình. Đó là bếp lửa, là ánh lửa của hiện thực, những bếp lửa bà nhen mỗi sớm mai, chiều tối, những bếp lửa để lại trong nhân vật ấn tượng không thể nào quên.

"Một bếp lửa chờn vờn sương sớm
Một bếp lửa ấp iu nồng đượm
Cháu thương bà biết mấy nắng mưa"

Cùng với năm tháng, mỗi thời điểm trong kí ức của nhân vật đều là hình tượng bà và bếp lửa.

"Năm bốn tuổi cháu đã quen mùi khói.
Năm ấy là năm đói mòn, đói mỏi
Bố đi đánh xe khô rạc ngựa gầy
Chỉ nhớ khói hun nhèm mắt cháu..."

Ký ức hiện về chân thực trong những cảm xúc cũng hết sức đời thường. Và rồi, cùng với thời gian, vẫn là bà với bếp lửa ấy:

"Tám năm ròng cháu cùng bà nhóm lửa
Tu hú kêu trên những cánh đồng xa".

Ngay cả những mảnh ký ức đầy đau thương vất vả, "năm giặc đốt làng cháy tàn cháy rụi", ký ức về bà, về bếp lửa cũng vẫn im đậm trong từng chi tiết, đường nét. Đi cùng với tuổi thơ và hun đúc cho đời sống tâm hồn của cậu bé ấy luôn là ánh lửa ấm áp, ánh lửa được nhen nhóm bằng tình yêu thương, bằng nghị lực, bằng niềm tin và sức sống mãnh liệt của bà để bản thân nó cũng tiềm ẩn sức sống ấy. Bài thơ từ những hình ảnh thực của cuộc sống đã mang đến những ý nghĩa triết lý sâu sắc. Gắn bó song hành với bà, bếp lửa trở thành hình tượng ẩn dụ lớn bao trùm lên toàn bộ tác phẩm. Bếp lửa tượng trưng cho sự ấm áp, nó tương đồng với hình tượng người bà trong ký ức tuổi thơ êm đềm cũng như trong thời điểm hiện tại. Mỗi ngày, sau biết bao những thử thách, khó khăn, bà vẫn nhen lên ánh lửa ấm áp như tiếp tục nhen lên tình yêu thương "khoai sắn ngọt bùi", nhen lên niềm tin nhen lên sự sống để nó toả sức ấm của mình ra ngoại giới. Ngọn lửa đã cháy từ quá khứ, cùng tuổi thơ tuy vất vả nhọc nhằn nhưng lúc nào cũng ấm áp, tràn sang cả hiện tại nhưng không bao giờ mất đi sức ấm nóng. Bởi:

"Rồi sáng rồi chiều lại bếp lửa bà nhen
Một ngọn lửa lòng bà luôn ủ sẵn
Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng"

Ngọn lửa đâu chỉ còn là riêng của đời sống hiện thực, gắn liền với hình tượng của bà. Ngay từ đầu, nó đã hoá thân thành ngọn lửa của tinh thần, là ngọn lửa lúc nào cũng cháy sáng trong tâm hồn. Đó là ngọn lửa "ấp iu nồng đượm" khi "cháu thương bà biết mấy nắng mưa"; ngọn lửa khi cháu "Nhóm bếp lửa nghĩ thương bà khó nhọc"; bếp lửa bà nhen lên sau những ngày "Hàng xóm bốn bên trở về lầm lụi / Đỡ đần bà dựng lại túp lều tranh"; là bếp lửa bà nhen suốt cuộc đời mình, để sưởi ấm cho tâm hồn, cho cuộc đời cháu, tiếp thêm cho người cháu niềm tin và nghị lực sống. Bà nhóm lửa là nhóm lên tình yêu thương, lòng tin lúc nào cũng cháy sáng trong bà. Tình yêu thương, niềm tin ấy luôn ấm nóng và tràn đầy sức mạnh tồn tại cùng với thời gian giống như ánh lửa kia bao nhiêu năm gắn bó. Ngọn lửa yêu thương là tình yêu dành cho đứa cháu nhỏ quấn quít với bà, cho bố mẹ nó ngày ngày đi công tác cách mạng, cho mái lều tranh dựng vội sau những ngày giặc càn quét, là tình cảm gắn bó với quê hương, làng xóm, là tình yêu nước đúc kết lại trong những việc làm, trong niềm tin giản dị nhưng mãnh liệt, tin vào cách mạng, tin vào tương lai tươi sáng của đất nước và cả niềm tin vào đứa cháu bé bỏng mà bà yêu thương.

"Bà vẫn giữ thói quen dậy sớm
Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm
Nhóm niềm yêu thương khoai sắn ngọt bùi
Nhóm nồi xôi gạo mới thổi chung vui
Nhóm dậy cả tâm tình tuổi nhỏ
Ôi kỳ lạ và thiêng liêng – bếp lửa"

Tình yêu thương, niềm tin gắn với những cái giản dị, gần gũi nhưng kỳ lạ và thiêng liêng. Kỳ lạ và thiêng liêng bởi ánh lửa cháy sáng và sưởi ấm mãi trong tuổi thơ, trong tâm hồn người cháu, đi theo và có sức ám ảnh suốt cả cuộc đời. Kỳ lạ bởi bếp lửa cũng như tấm lòng, tình yêu thương và niềm tin của bà lúc nào cũng toả sáng, vượt qua mọi thử thách của thời gian và hoàn cảnh. Điều đó giải thích vì sao mà trong tâm hồn của người cháu giờ đây đã trưởng thành ngọn lửa và bà luôn đi cùng nhau, vẹn nguyên, ấm nóng như ngọn lửa của thời thơ ấu. Nhìn những ngọn lửa trăm nhà để "chẳng lúc nào quên nhắc nhở":

"– Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa?"

Bà đã nhóm lên chưa ánh lửa bà vẫn nhóm như đã nhóm lên tình yêu thương, nhóm lên niềm tin trong lòng bà và cũng là trong lòng cháu? Đó sẽ là ánh lửa thân thương, gần gũi sưởi ấm và dõi theo bước chân cháu trong suốt cả cuộc đời: bà và bếp lửa.

Đề số 36

***Câu 1** (2 điểm):* Nêu ngắn gọn mâu thuẫn cơ bản trong vở kịch *Tôi và chúng ta* của Lưu Quang Vũ. Cho biết tính chất tiến bộ của nội dung tư tưởng trong tác phẩm?

***Câu 2** (3 điểm):* Trong bài thơ *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* của Nguyễn Khoa Điềm, em thích hình ảnh thơ nào nhất? Viết một đoạn văn (8 – 10 câu) nói rõ cái hay của hình ảnh thơ ấy trong đó có sử dụng thành phần tình thái và thành phần phụ chú (gạch chân dưới những thành phần phụ đó).

Câu 3 (5 điểm): Nét đẹp chuyển thu trong bài thơ *Sang thu* của Hữu Thỉnh.

Bài làm

Câu 1: Nội dung cơ bản của vở kịch "Tôi và chúng ta" của Lưu Quang Vũ là cuộc đấu tranh âm thầm nhưng dai dẳng và không kém phần gay gắt giữa cái mới (những tư tưởng tiến bộ, cách mạng) và cái cũ, vốn chủ yếu dựa vào những quy chế, quy định lỗi thời, bảo thủ nhưng khá kiên cố. Trong đoạn trích này, tư tưởng tiến bộ do giám đốc Hoàng Việt đề xướng chưa trở thành hiện thực nhưng với cơ sở thực tế, hệ thống lí luận chặt chẽ, lại được sự đồng tình, ủng hộ của quần chúng nhân dân, có thể thấy rằng những tư tưởng ấy chắc chắn sẽ trở thành hiện thực, mang lại đời sống tốt đẹp hơn cho công nhân, đưa nhà máy phát triển theo một chiều hướng mới.

Mâu thuẫn cơ bản của vở kịch *Tôi và chúng ta* trong đoạn trích chính là mâu thuẫn giữa những suy nghĩ, cách làm ăn mới mẻ với những cơ chế, cách làm ăn đã quá cũ kỹ, lỗi thời. Đây là một vấn đề có ý nghĩa quan trọng và rất phổ biến bởi nó xảy ra mọi nơi, mọi lúc. Không thay đổi cơ chế quản lý, không kích thích được người lao động nhiệt tình tham gia vào công việc và đóng góp công sức vào sự nghiệp chung, mọi khẩu hiệu kêu gọi cũng sẽ trở nên trống rỗng.

Việc miêu tả cuộc đấu tranh với tương quan lực lượng như vậy cho thấy khả năng phản ánh đúng đắn quy luật phát triển xã hội của tác giả. Khi cái mới còn chưa chứng tỏ được ưu thế và sức mạnh của mình, nó rất dễ bị cô lập. Cản trở sự vận động của cái mới là những tư tưởng cũ kĩ, bảo thủ, lạc hậu. Những con người tiêu biểu cho nếp nghĩ cũ đó một phần xuất phát từ những tư tưởng tư lợi nhưng điều chủ yếu, họ là những con người mang những nếp nghĩ quá lỗi thời, đã trở nên khô cứng. Họ sợ mọi sự đổi thay, không hẳn vì ngại cái mới làm giảm đi đi những quyền lợi vật chất mà họ đã quen được hưởng mà còn vì tư tưởng quen dựa dẫm, không dám chịu trách nhiệm trước bất cứ việc gì. Giống như người đã quen đi trên con đường nhỏ, nay sợ hãi khi bước ra đường lớn, họ đã vô tình hay cố ý trở thành vật cản của xã hội.

Câu 2: Trong bài thơ "*Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* của Nguyễn Khoa Điềm, hai câu thơ sau đã dựng lên một hình ảnh thơ đặc sắc:

"Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi
Mặt trời của mẹ con nằm trên lưng".

Mặt trời – vị thần tự nhiên mang lại ánh sáng, sự ấm áp cho những cây bắp trên đỉnh Ka–lưi – đang tỏa rạng trên lưng đồi phía xa. Còn mặt trời của bà mẹ Tà–ôi là đứa con thân yêu đang nằm yên ngủ trên lưng gầy. Dùng hình ảnh ẩn dụ "Mặt trời của mẹ con nằm trên lưng" ngầm so sánh hình ảnh người con với mặt trời, nhà thơ khẳng định vai trò của người con đối với người mẹ. Đối với mẹ, con chính là lẽ sống, là ánh sáng, là niềm tin, là động lực... Hình ảnh mặt trời "nằm trên lưng" khiến hình ảnh người mẹ chói lòa trong ánh sáng của lòng yêu thương, sự trìu mến. Đặc biệt, hai câu thơ còn có sự đối xứng nhịp nhàng: "Mặt trời của bắp" – "Mặt trời của mẹ". Điều đó góp phần tạo nên vẻ đẹp thẩm mĩ cho hình thức thơ.

* vị thần tự nhiên mang lại ánh sáng, sự ấm áp cho những cây bắp trên đỉnh Ka–lưi: thành phần phụ chú.

chính: thành phần tình thái.

Câu 3: Khoảnh khắc giao mùa giữa "Nàng Hạ" và "Nàng Thu" có lẽ là khoảnh khắc lạ lùng, xốn xang nhất của tự nhiên. Và bởi thế, nó gieo vào lòng người những xôn xao rung động khiến ta cũng như giao hoà, đồng điệu. Những nét đẹp tinh tế, êm ái ấy

thơ ca nào mà cưỡng lại được! Xuân Diệu, Lưu Trọng Lư, Hàn Mặc Tử,... từng có bao áng thơ rung rinh về thời khắc đặc biệt ấy. Và Hữu Thỉnh cũng nhè nhẹ góp "một chút này" cho thi đề giao mùa: bài thơ "Sang thu".

Nét đẹp chuyển thu của bài thơ là vẻ đẹp tinh tế, dịu dàng. Mở đầu bài thơ là sự chuyển động rất tinh vi của sự sống khi hạ dần qua và thu đang đến. Không như những nhà thơ khác cảm nhận màu thu qua sắc vàng của hoa cúc, của lá ngô đồng hay qua tiếng lá khô xào xạc:

"Ô hay! Buồn vương cây ngô đồng
Vàng rơi... vàng rơi... Thu mênh mông" (Bích Khê)
"Con nai vàng ngơ ngác
Đạp trên lá vàng khô" (Lưu Trọng Lư),...
Cũng không day dứt, run rẩy như những câu thơ Xuân Diệu:
"Những luồng run rẩy rung rinh lá
Đôi nhánh khô gầy xương mỏng manh",...

Hữu Thỉnh đón nhận mùa thu từ những dấu hiệu đời thường, gần gũi:

Bỗng nhận ra hương ổi
Phả vào trong gió se

Giữa những âm thanh, màu sắc và hương vị đặc trưng của mùa thu đang lan toả, chỉ có "Hương ổi" làm nhà thơ bất chợt xao lòng. Đó là thứ hương vị thật dễ dàng để nhận ra ở chốn làng quê thôn dã. Nhưng có phải bởi quen thuộc quá nên đôi khi ta lãng đãng bỏ quên?! Để đến khi nhận ra hết thảy chúng ta đều không khỏi bất ngờ: "Bỗng nhận ra hương ổi". "Hương ổi" không chỉ lan toả mà còn vận động rất mạnh trong không gian: "Phả vào trong gió se" như muốn quyện vào để giao hòa với gió. Có lẽ đó là sức sống dạt dào mà Hạ muốn tặng cho Thu chăng? Con gió se cũng là hình ảnh rất giản dị, quen thuộc. Đó là chút gió heo may se se lành lạnh mỗi độ đầu thu rất đặc trưng của miền Bắc Việt Nam. Trước Cách mạng Xuân Diệu từng bị ám ảnh khôn nguôi bởi những làn gió ấy:

"Đã nghe rét mướt luồn trong gió"
"Những luồng run rẩy rung rinh lá",...

Có điều đó có lẽ bởi nhà thơ của những cảm xúc cảm giác đang độ tuổi thanh xuân rạo rực đang khao khát uống trọn những rung động thiên nhiên. Hữu Thỉnh thì khác, không chỉ bởi đây là khoảng khắc đầu thu dìu dịu mà còn bởi tuổi tác đã vững vàng, ông có đủ cái "tĩnh" để lặng lẽ quan sát những chuyển động của tự nhiên. Và như thế, "Sang thu" sẽ còn mang vẻ đẹp của một tâm hồn nhạy cảm mà điềm đạm, sâu sắc.

Màn sương thu hình như cũng muốn tận hưởng trọn vẹn hương thơm ngọt ngào và cái lạnh tinh vi đó mà "chùng chình" chưa muốn tan đi.

Sương chùng chình qua ngõ
Hình như thu đã về

Không gian có sự hoà hợp giữa hương ổi dịu dàng, gió thu nhẹ nhẹ và sương thu mơ màng tạo nên một ấn tượng đặc biệt mà ta khó lòng quên được. "Chùng chình" là sự cố ý muốn làm chậm lại, rung rinh, lay động (sự rung rinh lay động của làn sương hay là sự rung động trong tâm hồn nhà thơ Hữu Thỉnh?). Vạn vật trong thời khắc chuyển mùa vì thế càng trở nên duyên dáng, nhịp nhàng. Cảm quan tinh tế của nhà thơ đã phát hiện ra vẻ đẹp rất riêng, rất duyên đó để rồi xao xuyến: "Hình như thu đã về". Lời reo vui cũng thì thầm nhỏ nhẹ, bâng khuâng vang lên trong lòng Hữu Thỉnh như bước đi của mùa thu.

Sau giây phút ngỡ ngàng và khe khẽ mừng vui tác giả lấy lại được cái điềm đạm vốn có để tiếp tục ngắm nhìn thiên nhiên đất trời:

Sông được lúc dềnh dàng
Chim bắt đầu vội vã
Có đám mây mùa hạ
Vắt nửa mình sang thu".

"Thu đã về" để sông không phải lo cuồn cuộn cuốn đi con lũ mùa hạ mà "được lúc" nghỉ ngơi "dềnh dàng". Nhưng đàn chim cũng vì thế mà "bắt đầu" lo cho cái rét đang đến gần mà "vội vã" bay đi. Hai câu thơ đối nhau rất nhịp nhàng cân đối đồng thời dựng lên hai hình ảnh đối lập nhau: Sông dưới mặt đất, chim ở trên trời; sông "dềnh dàng" chậm rãi, chim "vội vã" lo lắng,... Hai hình ảnh xinh xắn đó được đặt cạnh nhau để khái quát không gian mặt đất và bầu trời. Đọc đến đây, ta nhớ đến hai câu thơ của Huy Cận cũng có sức bao quát như thế:

"Lớp lớp mây cao đùn núi bạc
Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa."

Nhưng hai câu thơ của nhà thơ "Tràng giang" gợi nỗi rợn ngợp, bơ vơ thoáng chút thảng thốt, hãi hùng: mây liên tiếp nở bung ra "đùn núi bạc" như muốn phủ lấp tất thảy, cánh chim cộ đơn mỏng manh như đang sa xuống mặt đất cùng ráng chiều. Còn ở đây, trong câu thơ Hữu Thỉnh, mặt đất êm đềm như dòng sông đang lắng mình suy tư; bầu trời cũng như nhỏ lại, ấm áp hơn theo nhịp vận động "vội vàng" của cánh chim chăm chỉ. Huống chi, trên nền trời ấy còn có hình ảnh một "đám mây mùa hạ/Vắt nửa mình sang thu" diệu kì như chiếc cầu vồng rực rỡ sắc màu. Hình ảnh ấy khiến lòng ta rung động, không phải là "lớp lớp mây cao đùn núi bạc" hay "mây biếc về đâu bay gấp gấp" mà lại là "đám mây mùa hạ, vắt nửa mình sang thu". Có thể là một đám, hai đám hay nhiều hơn nữa nhưng có lẽ trong *Sang thu* mây không thể nào "lớp lớp mây cao" được. Vì mùa thu mới bắt đầu chưa thể nhuốm đượm lên "lớp lớp" sự vật được. Hình ảnh đám mây là một phát hiện rất mới lạ và độc đáo của Hữu Thỉnh. Bức tranh chuyển mùa vì thế càng trở nên sinh động, giàu sắc gợi cảm.

Không chỉ cảnh vật mà cả những dấu hiệu của thiên nhiên thời tiết cũng đang ngả dần sang mùa thu dịu mát:

Vẫn còn bao nhiêu nắng
Đã vơi dần trong mưa
Sấm cũng bớt bất ngờ
Trên hàng cây đứng tuổi.

Nắng, mưa, sấm đã là của cuối mùa nắng lửa. Ánh nắng chói chang ngày nào nay đã "vơi dần trong mưa" trở nên mát mẻ, dễ chịu hơn nhiều. Hai câu thơ cuối cùng gợi cho ta nhiều suy nghĩ liên tưởng thú vị.

Sấm cũng bớt bất ngờ
Trên hàng cây đứng tuổi

Câu thơ không đơn thuần chỉ là giọng kể, là sự cảm nhận mà còn là sự suy nghĩ chiêm nghiệm về đời người. Nhìn cảnh vật biến chuyển khi thu mới bắt đầu, Hữu Thỉnh nghĩ đến cuộc đời khi đã "đứng tuổi". Phải chăng mùa thu của đời người là sự khép lại những tháng ngày sôi nổi với những bất thường của tuổi trẻ và mở ra một mùa mới, một không gian mới, yên tĩnh, trầm lắng hơn. Hai hình ảnh "sấm" và "hàng cây đứng tuổi" vừa có ý nghĩa tả thực vừa có ý nghĩa tượng trưng cho thấy một Hữu Thỉnh rất đỗi tinh tế, nhạy bén trong cảm nhận và liên tưởng. Thu không đánh thức ta bằng

những âm thanh vang động, màu sắc lộng lẫy, hương vị ngạt ngào mà reo vào lòng ta những thoáng xao động, mơ màng, gợi trong ta những suy nghĩ sâu xa về cuộc sống. Có lẽ vì thế mà thơ thu, trong đó có *Sang thu* của Hữu Thỉnh rất giàu ý nghĩa.

Thời khắc "Sang thu" trong bài thơ của Hữu Thỉnh mang một vẻ đẹp tinh tế, trong sáng và dịu nhẹ. Đó là mùa thu của những rung động hồn nhiên, giản dị trong tâm hồn một người thơ đã "đứng tuổi". Và cũng bởi vậy, bài thơ không chỉ đẹp bởi những hình ảnh thơ xinh xắn, đáng yêu mà còn bởi một tâm hồn nhạy cảm, giàu chất suy tư và rất đỗi nhân hậu với cuộc đời.

Đề số 37

***Câu 1** (1 điểm):* Hãy tìm cái hay của câu thơ sau: "Đêm thở: sao lùa nước Hạ Long" (*Đoàn thuyền đánh cá* – Huy Cận).

***Câu 2** (3 điểm):* Hãy phân tích đoạn thơ sau:

"Bỗng nhận ra hương ổi
Phả vào trong gió se
Sương chùng chình qua ngõ
Hình như thu đã về
Sông được lúc dềnh dàng
Chim bắt đầu vội vã
Có đám mây mùa hạ
Vắt nửa mình sang thu"

(*Sang thu* – Hữu Thỉnh)

***Câu 3** (6 điểm):* Trong bài "Vì sao tôi viết tiểu thuyết", Lỗ Tấn nói: "Mỗi khi chọn đề tài, tôi đều chọn những người bất hạnh trong xã hội bệnh tật, với mục đích lôi hết bệnh của họ ra, làm cho mọi người chú ý tìm cách chạy chữa".

Tác phẩm *Cố hương* của Lỗ Tấn, nhất là phần diễn tả nỗi đau xót của nhân vật tôi về sự thay đổi diện mạo tinh thần của Nhuận Thổ, đã giúp em hiểu ý kiến trên của nhà văn như thế nào?

Bài làm

Câu 1

Với cảm hứng vũ trụ, trong bài *Đoàn thuyền đánh cá*, Huy Cận đó viết Câu thơ thật hay:

"Đêm thở: sao lùa nước Hạ Long".

Bằng việc sử dụng phép nhân hóa, nhà thơ đó biến mặt nước mênh mang và những con sóng biển Hạ Long trở nên huyền diệu. Không phải là sóng xôn xao in hình những vì sao lung linh mà đấy là hơi thở của đêm. Đêm trên biển không tối tăm, âm u đáng sợ mà ngược lại thân thiết, sống động như con người. Con người hòa cùng thiên nhiên với niềm lạc quan lớn.

Câu 2. Mùa thu luôn là mùa nhạy cảm nhất trong năm, vì thế mà mang lại cho thi nhân nhiều cảm xúc. Pau–tốp–ki thấy trong mùa thu "nỗi buồn thu" "gắn bó một cách kì lạ với cái thanh thản trong tâm hồn và những ý nghĩ giản dị". Còn với Pus–kin, mùa thu là mùa ông ưa thích nhất, là thời kì sáng tác đầy sung mãn. Ở Việt Nam, ta cũng đã bắt gặp biết bao bức tranh thu đẹp, thơ mộng có, giản dị gần gũi có. Đó là

bức tranh làng cảnh Việt Nam trong chùm thơ thu của Nguyễn Khuyến, là chiếc là "vàng rơi, vàng rơi thu mênh mông" của Bích Khê; là tiếng reo đón chào mùa thu đầy hứng khởi của Xuân Diệu... Tất cả đều là những bức tranh tràn đầy khí thu và sắc thu. Mùa thu lúc nào cũng thật đẹp, ngay cả khi nó mới như cô thiếu nữ, rụt rè nhón chân bước vào vườn trần:

"Bỗng nhận ra hương ổi
Phả vào trong gió se
Sương chùng chình qua ngõ
Hình như thu đã về.
Sông được lúc dềnh dàng
Chim bắt đầu vội vã
Có đám mây mùa hạ
Vắt nửa mình sang thu"

(*Sang thu* – Hữu Thỉnh)

Có những mùa thu đã về trong cái ngỡ ngàng, cái chùng chình đáng yêu đến vậy! Mùa thu của Hữu Thỉnh được mở ra không phải với chiếc lá ngô đồng rụng, với sắc vàng tươi của hoa cúc, cũng không phả vị thơm ngon của cốm làng Vòng mà là với hương ổi giòn ngọt phả vào trong gió thu. Từ "Bỗng" xuất hiện ngay đầu câu thơ thể hiện sự ngỡ ngàng đến cao độ của nhân vật trữ tình. Phải đặt vào hoàn cảnh sáng tác của bài thơ mới thấy hết được cái đặc sắc và ý nghĩa sâu sa của từ ấy. Bài thơ được sáng tác năm 1977, khi đất nước ta vừa trải qua chiến tranh, cuộc sống thanh bình đã trở lại. Hữu Thỉnh trầm ngâm kể lại rằng: Trong cái mơ hồ phảng phất gió thu và lá thu đang ngả màu, nhà thơ đã trèo lên cây ổi chín vàng trong cả một vườn ổi bạt ngàn. Và lúc ấy, ông bỗng nhận ra rằng, mùa thu hoàn toàn có thể đến từ trong hương ổi, trong cái đặc, sánh của màu, mùi ổi chín vàng nhuốm trong cái nắng vàng của mùa thu. Bài thơ từ đó bật lên, ngay khi ông còn ngồi trên cây ổi và được nhà thơ lấy làm tâm đắc. Là hương ổi chứ không phải bất cứ một thứ mùi nào khác bởi "giữa trời đất mênh mang, giữa cái khoảnh khắc giao mùa kì lạ thì điều khiến cho tâm hồn tôi phải lay động phải giật mình để nhận ra đó chính là hương ổi (...) Hương ổi tự nó xộc thẳng vào những miền thơ ấu thân thiết trong tâm hồn chúng ta...". Chỉ một từ "bỗng" thôi mà chứa đựng cả cái ngỡ ngàng, sực tỉnh của cả một tâm hồn. Với Hữu Thỉnh cũng vậy, sự cảm nhận mùa thu ở đây đều có gì đó mơ hồ, "cảm" nhiều hơn "nhận". Mặc dù nhà thơ nói rằng: "Bỗng nhận ra hương ổi" nhưng thực ra đó là cái "nhận" có xuất xứ từ "cảm", cảm được sự chuyển động của hương sắc: "Phả vào trong gió se". Từ "phả" là một động từ mạnh, tạo cho người đọc cảm giác về một luồng không khí, hoặc một luồng hương thơm có sức lan toả nồng nàn. Hương ổi ngào ngạt đến mức có thể "phả vào trong gió se" như có thể đưa tay mà nắm bắt lấy, trong cái gió rất đặc trưng của mùa thu, se lạnh. Ta chợt băn khoăn: Hương ổi nồng nàn đến vậy mà sao giờ thi nhân mới giật mình nhận ra? Phải chăng con người đã quá vô tình mà không cảm nhận được bước đi của thời gian? Nhưng nếu như vô tình thì không thể cảm nhận một cách tinh tế đến vậy. Có lẽ nên đi tìm câu trả lời trong cái bất ngờ về dấu hiệu của mùa thu. Sau những năm chiến tranh, không được hưởng những mùa thu trọn vẹn, khi bước vào mùa thu hoà bình đầu tiên, người ta bỗng trở nên bất ngờ, sửng sốt trước tất cả những gì thuộc về mùa thu. Và cũng có lẽ bởi, xưa nay người ta đã quen nhìn thấy mùa thu đến trong hương cốm, trong lá vàng, trong cúc nở... Giờ đây, phát hiện rằng mùa thu cũng có thể đến trong hương ổi nồng nàn nên cảm xúc bất ngờ, sung sướng bật lên thành tiếng thành một tiếng reo ngỡ ngàng, thích thú.

Giật mình trước hương ổi, thi nhân ngỡ ngàng nhìn ra xung quanh. Thu đã đến thật rồi! Đến không hề báo trước để người ta phải giật mình thích thú. Và đã nhận ra khí thu lan tràn:

"Sương chùng chình qua ngõ"

Từ láy "chùng chình" gợi hình, gợi cảm và gợi liên tưởng sâu sắc. Cái "chùng chình" của sương gợi ta liên tưởng đến những đám sương mờ ảo thường xuất hiện vào sáng sớm hay chiều muộn mỗi độ thu về. "Sương chùng chình qua ngõ", nửa như muốn đi, nửa như muốn dùng dằng ở lại. Khí thu đã lan tràn khắp không gian và sương trở thành một sinh thể có hồn, cũng mang trong mình cái lưu luyến tạo vật.

Đã nhiều thứ báo hiệu mùa thu đến vậy mà giờ đây, nhà thơ vẫn chưa hết ngỡ ngàng:

"Hình như thu đã về"

Không phải là tiếng reo vui "Đây mùa thu tới! Mùa thu tới" như của Xuân Diệu, Hữu Thỉnh vẫn đầy thận trọng. Chỉ là "Hình như thu đã về" chứ không phải là "thu đã về". Nhà thơ vẫn chưa hết ngỡ ngàng khi bỗng cảm nhận được mùi hương ổi phả trong gió se. Hai từ "hình như" làm cho tất cả những gì cảm nhận trước đó đột nhiên trở nên mơ hồ. Là hương ổi của mùa thu đấy, là gió se của mùa thu đấy, là "sương chùng chình" của mùa thu ấy nhưng có lẽ nhà thơ đang quá vui mừng, quá sững sờ trước những cảm nhận mới mẻ, khác lạ, đặc biệt của mùa thu mà vẫn còn chưa dám tin rằng: Sang thu

Và "sang thu", sự vật trong khoảnh khắc giao mùa ấy cũng mang một nét duyên riêng thật lạ. Tất cả sự vật đều là của hiện thực nhưng đã được nhà thơ thể hiện bằng những hình ảnh hết sức gợi cảm, hết sức thơ.

"Sông được lúc dềnh dàng
Chim bắt đầu vội vã"

Mùa thu, dòng sông cho để hợp với không khí của những buổi chiều thu mà dường như trở nên nhẹ nhàng, êm dịu hơn. Sông như biến thành một con người có tâm hồn nhạy cảm, cảm nhận được khí thu đang bao trùm lên vạn vật mà tự cho mình "được lúc dềnh dàng", nán lại chưa muốn chảy, để được tự mình chứng kiến những bước chân nhẹ nhàng của mùa thu đang sang. Bằng giác quan tinh tế của mình, Hữu Thỉnh nhận ra thu sang trong từng đường nét: Là sông và giờ là cả cánh chim. Không phải là "vội vã" mà là "bắt đầu vội vã". Nếu như "vội vã" thì đã là bước sang hẳn mùa thu, chuẩn bị bước sang mùa đông, đàn chim đang chuẩn bị bay về phương Nam ấm áp tránh rét. Còn ở đây, mới là "sang thu" nên sự vội vã mới chỉ "bắt đầu". Thiên nhiên vẫn luôn là những sự vật nhạy cảm nhất với khoảnh khắc giao mùa. Và nhà thơ đã nắm bắt được cái khoảnh khắc vội vã ấy của cánh chim, cảm nhận được mùa thu đến từ chính trong cái vội vã ấy.

Mùa hạ chuyển giao cây "quyền trượng" cho mùa thu nhưng vẫn không quên để lại một chút dấu ấn của mình:

"Có đám mây mùa hạ
Vắt nửa mình sang thu"

Hữu Thỉnh nói rằng: Khi tôi viết bài thơ này tôi đã liên tưởng đến những đám mây mùa hạ. Đó là những đám mây tràn trọn vẹn vào mùa thu". Mặc dù cũng theo nhà thơ, đằng sau hình ảnh ấy còn ẩn chứa biết bao ý tưởng về khát khao, ước vọng của tuổi trẻ, của con người trong cuộc đời nhưng không thể phủ nhận rằng nó vẫn tạo ra một nét vẽ thật đẹp cho bức tranh cảnh vật. Cái tư thế "vắt nửa mình" như có gì lưu luyến. Nó đã giao hoà ở trong một khoảnh khắc thời điểm giữa mùa hạ sang mùa thu, thời điểm mà

không phải ai cũng có thể cảm và thể hiện ra được.

Khổ thơ hấp dẫn người đọc không chỉ bởi những hình ảnh thơ gần gũi, quen thuộc, thứ cảm giác vừa ngỡ ngàng, thận trọng lại vừa vui thích mà còn bởi nét đặc sắc trong việc sử dụng ngôn từ của tác giả. Chỉ trong bốn câu thơ, mười sáu chữ trong đó đều là sự chọn lọc không thể thay thế. Ngôn từ không chỉ mang lại hình ảnh gợi nhiều liên tưởng mà còn giúp khắc hoạ sâu sắc và tinh tế những cung bậc trong cảm xúc của thi nhân, làm nên cái ngỡ ngàng say đắm lòng người. Khổ thơ góp phần làm nên một bài thơ "không chỉ báo cho người đọc biết thu đã trở trong cảnh sắc thiên nhiên mà còn ngay trong cuộc sống con người, trong tâm hồn tôi và chắc với rất nhiều người yêu thu.. "Có đám mây mùa hạ / Vắt nửa mình sang thu"" (Hữu Thỉnh).

Câu 3. Trong bài "Vì sao tôi viết tiểu thuyết", Lỗ Tấn nói: "Mỗi khi chọn đề tài, tôi đều chọn những người bất hạnh trong xã hội bệnh tật, với mục đích lôi hết bệnh của họ ra, làm cho mọi người chú ý tìm cách chạy chữa". Cùng với hàng loạt các tác phẩm như "AQ chính truyện", "Thuốc", "Thím Tường Lâm",... "Cố hương" là một trong những truyện ngắn tiêu biểu thể hiện cho quan niệm sáng tác này của nhà văn. Đọc "Cố hương", chứng kiến sự thay đổi trong hình tượng nhân vật Nhuận Thổ, đặc biệt là sự thay đổi diện mạo tinh thần, ta sẽ hiểu hơn về ý kiến này của nhà văn.

Sinh thời, Lỗ Tấn đã từng ấp ủ đi theo nghề thuốc để mong muốn chữa bệnh cứu người, trước hết là những người đã từng bị chết oan vì sự mê tín, dốt nát như bố ông. Nhưng mọi thứ đã thay đổi đột ngột từ sau khi ông xem một bộ phim thấy những người Trung Quốc khoẻ mạnh, hăm hở đi xem quân Nhật chém người Trung Quốc làm gián điệp. Lỗ Tấn bỏ ngành Y, chuyển sang làm văn nghệ vì ông nhận ra rằng: chữa bệnh bằng thể xác còn chưa quan trọng bằng chữa bệnh về tinh thần. Làm văn nghệ, ông dùng ngòi bút để phanh phui các "căn bệnh tinh thần" của quốc dân, lưu ý mọi người tìm phương thuốc chạy chữa. Ông đã hát cho đồng bào mình nghe bài hát lạc điệu của chính họ, chỉ cho họ thấy những bước đi sai nhịp trên con đường tiến đến tương lai. Trong toàn bộ sự nghiệp sáng tác của ông, chủ yếu là ba tập truyện ngắn, nhiều tập tạp văn (bình luận chính trị, xã hội, văn nghệ) đều tập trung phê phán căn bệnh tinh thần khiến cho quốc dân mê muội, tự thoả mãn, "ngủ say trong một cái nhà hộp bằng sắt không có cửa sổ". Chủ đề phê phán "quốc dân tính" càng có ý nghĩa sâu sắc vì nhà văn có thái độ tự phê phán nghiêm khắc. Khát khao chữa bệnh tinh thần, khát khao thay đổi tất yếu dẫn đến việc trong sáng tác của mình, nhà văn chú trọng đề cập đến những căn bệnh ấy, phanh phui hết ra, chỉ cho người ta thấy ung nhọt ấy, để cho họ nhận thức được nó mà vượt ra khỏi sự mê muội. Việc phanh phui ung nhọt đó không phải là biểu hiện của bêu xấu, miệt thị dân tộc mình hay một điều gì đó tương tự, nó là một việc làm cần thiết để thay đổi cả thực trạng cả đất nước đang chìm đắm trong thứ bệnh ngu dốt, mê muội về tinh thần.

Đọc "Cố hương" người ta bắt gặp một trong những biểu hiện của căn bệnh quốc dân tính trong người dân Trung Quốc thời bấy giờ: sự ngu dốt, mê muội đến khốn khổ. Nhuận Thổ trước kia đã từng là một cậu bé thông minh, nhanh nhẹn, hoạt bát, đáng yêu, một cậu bé để lại những ấn tượng tốt đẹp trong lòng nhân vật "tôi": "Giữa ruộng dưa, một đứa bé trạc mười một, mười hai tuổi, cổ đeo vòng bạc, tay lăm lăm cầm chiếc đinh ba". Nhuận Thổ ngày ấy có "khuôn mặt tròn trĩnh, nước da bánh mật, đầu đội mũ lông chiên bé tí tẹo, cổ đeo vòng bạc sáng loáng". Đó là Nhuận Thổ của ngày xưa khi chưa bị hàng rào định kiến, bị những "ngu muội" và "hèn nhát" do xã hội phong kiến tạo ra làm biến dạng. Hình ảnh đối lập hoàn toàn với Nhuận Thổ mà chừng khoảng hai mươi năm sau nhân vật tôi gặp lại. Sự biến đổi của Nhuận Thổ hiện ngay ra trước

mắt, khiến "tôi" không khỏi sửng sốt: "Tuy tôi nhận ra ngay là Nhuận Thổ, nhưng lại không phải là Nhuận Thổ trong ký ức tôi". Cái "không phải" chủ yếu không nằm trong sự thay đổi về ngoại hình – vì nếu như thế, nhân vật "tôi" đã không thể ngay lập tức nhận ra – mà là sự thay đổi trong tư thế, tính cách báo hiệu sự biến đổi diện mạo tinh thần của con người ấy. Vẻ tự tin, lanh lợi, hoạt bát của cậu bé Nhuận Thổ trước đó được thay bằng tư thế "người co ro cúm rúm", tư thế của một người sợ hãi, khuất phục trước quyền uy của người khác, một tư thế thu mình đáng thương đến thảm hại. Ý thức về ranh giới giai cấp rõ ràng đã hiện hình, in sâu vào trong tâm trí của Nhuận Thổ, nó có sức mạnh đến mức lấn át đi phần "sáng sủa" vốn có trong con người anh trước kia, tạo nên bức tường ngăn cách vững chãi không thể nào xoá bỏ. Rồi tiếp đó là cách xưng hô khách sáo theo đúng tầng lớp: "Rồi anh bỗng lấy một dáng điệu cung kính, chào rất rành mạch: – Bẩm ông". Không phải là không thoáng có chút cảm xúc thật; khơi gợi lại ký ức ngày xưa nhưng trong thời điểm mà anh ta đang sống chỉ với nghĩa tồn tại nó trở nên thật bi đát: "Nhuận Thổ đứng dừng lại, nét mặt vừa hớn hở, vừa thê lương, môi mấp máy nhưng cũng không nói ra tiếng". Con người giờ đây không còn sống với chính mình nữa, họ cam phận sống đúng với phận sự mà tầng lớp thống trị đặt cho họ, cam phận với những bất công mà họ phải gánh chịu và tất nhiên, cả những "khốn khổ mà đần độn" (lời tác giả) từ đó mà ra nữa. Chính bản thân Nhận Thổ đang là người không biết vượt qua tất cả để vươn ra ánh sáng nên đang ngày càng làm cho cuộc sống của mình mòn đi, mốc ra. Anh ta nói chuyện như một cái máy được tầng lớp cai trị lên dây cót từ trước: ngoan ngoãn, lễ phép và rất biết giữ đúng khoảng cách. Không ai có thể kiểm chứng được rằng có phải Nhuận Thổ chính là người đã giấu bộ bát đĩa vào trong đống tro hay không chỉ có điều, chi tiết ấy như một nốt nhấn quan trọng cho tiếng kêu cứu về nhân phẩm con người của Lỗ Tấn. Nếu như Nhuận Thổ làm điều đó, thực sự anh ta đã trở thành một sản phẩm bị xã hội phong kiến làm biến chất một cách hoàn hảo. Xét cho cùng, Nhuận Thổ cũng chỉ là một sản phẩm bất hạnh, đáng thương trong xã hội ấy mà thôi.

Vạch ra sự thay đổi đặc biệt về mặt tinh thần trong hình tượng Nhuận Thổ, Lỗ Tấn cũng đồng thời chỉ ra cái "khốn khổ mà đần độn" mà nhân vật đang trải qua, căn bệnh mà không phải ai trong xã hội ấy cũng có thể nhìn nhận được. Ông cũng đã không ngần ngại vạch ra nguyên nhân của căn bệnh ấy, để cho người đời nhận thức được nó mà tìm cách chữa chạy. " Mẹ tôi và tôi đều than thở, buồn cho cảnh nhà anh: con đông, mùa mất, thuế nặng, lính tráng, trộm cướp, quan lại, thân hào đày đoạ thân anh khiến anh trở thành đần độn, mụ mị đi". Quyền được sống với đúng ý nghĩa của nó là của tất cả mọi người, vậy mà xã hội phong kiến, lễ giáo phong kiến bất công đã không để cho con người được sống với cuộc sống và quyền sống lẽ ra thuộc về họ. Con người chìm trong u mê để sống cuộc sống "khốn khổ", "đần độn"; thậm chí vì "khốn khổ mà tàn nhẫn". Hình tượng nhân vật Nhuận Thổ chỉ là một trong rất nhiều những biểu hiện u mê, tăm tối của người dân Trung Quốc thời bấy giờ, của những lão Thuyên mang niềm tin mù quáng đến man rợ về chiếc bánh bao tẩm máu người có thể chữa được bệnh lao, về "phép thắng lợi tinh thần" của AQ, ..., những căn bệnh "Quốc dân tính" đang hàng ngày, hàng giờ kìm hãm sự phát triển của đất nước và con người Trung Quốc, những sản phẩm méo mó, khuyết tật trong một xã hội, không hơn. Nhận thức được điều đó, Lỗ Tấn khẩn thiết kêu gọi tìm ra một liều thuốc để "Chúng nó (con của nhân vật và Nhuận Thổ) cần phải sống một cuộc đời mới, cuộc đời mà chúng tôi chưa từng được sống". Tất nhiên, liều thuốc đó không thể là chiếc bánh bao tẩm máu người trong "Thuốc", đó phải là một cuộc cách mạng để thay đổi tất cả, rũ sạch tất cả, là con đường mới mà nhân vật Du trong "Thuốc" đã đi theo, được trân trọng giành tặng một

vòng hoa trắng với tất cả lòng thành kính. Con đường mới là ở đó...

"Mỗi khi chọn đề tài, tôi đều chọn những người bất hạnh trong xã hội bệnh tật, với mục đích lôi hết bệnh của họ ra, làm cho mọi người chú ý tìm cách chạy chữa". Với những gì được thể hiện trong "Cố hương", qua hình ảnh nhân vật Nhuận Thổ, Lỗ Tấn đã một lần nữa khẳng định cho quan niệm ấy của mình. Đó sẽ luôn là một quan niệm sáng tác tiến bộ và có ý nghĩa trong mọi thời đại.

Đề số 38

Câu 1 (1,5 điểm): Phân tích giá trị nghệ thuật của các biện pháp tu từ trong đoạn thơ sau:

"Trong như tiếng hạc bay qua
Đục như tiếng suối mới sa nửa vời
Tiếng khoan như gió thoảng ngoài
Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa"

(*Truyện Kiều* – Nguyễn Du)

Câu 2:. Từ một truyện dân gian, bằng tài năng và sự cảm thương sâu sắc, Nguyễn Dữ đã viết thành *Chuyện người con gái Nam Xương*. Đây là một trong những truyện hay nhất được rút từ tập *Truyền kì mạn lục*.

a) (0,5 điểm) Giải thích ý nghĩa nhan đề *Truyền kì mạn lục*.

b) (2 điểm) Trong *Chuyện người con gái Nam Xương*, lúc vắng chồng, Vũ Nương hay đùa con, chỉ vào bóng mình mà bảo là cha Đản. Chi tiết đó đã nói lên điều gì ở nhân vật này? Việc tác giả đưa vào cuối truyện yếu tố kỳ ảo nói về sự trở về thốc lát của Vũ Nương có làm cho tính bi kịch của tác phẩm mất đi không? Vì sao?

Câu 3 (6 điểm): *Đồng chí* (Chính Hữu) và *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* (Phạm Tiến Duật) là hai bài thơ tiêu biểu viết về đề tài người lính cách mạng trong hai thời kỳ chống Pháp và chống Mỹ. So sánh hình ảnh người lính cách mạng ở hai bài thơ này.

Bài làm

Câu 1

Nguyễn Du là người rất mực tài hoa, nhất là trong việc dùng câu chữ. Trong đoạn miêu tả tiếng đàn lần đầu Thúy Kiều đàn cho Kim Trọng nghe, ông viết:

"Trong như tiếng hạc bay qua
Đục như tiếng suối mới sa nửa vời
Tiếng khoan như gió thoảng ngoài
Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa"

Bốn dòng thơ với 4 lần dùng phép so sánh làm nổi bật tài đánh đàn của nàng Kiều. Âm thanh khi thì trong như tiếng hạc bay qua, lúc lại đục như tiếng suối từ trên cao đổ xuống lưng chừng thác. Nhịp đàn biến đổi, có lúc thong thả như tiếng gió thoảng bên nhà, có lúc dồn dập như mưa rào trút xuống... Tiếng đàn thể hiện tài năng âm nhạc và cả tâm hồn trong sáng, phong phú của nàng.

Câu 2

a) Ý nghĩa nhan đề *Truyền kì mạn lục*: Ghi chép tản mạn những điều kì lạ vẫn được lưu truyền.

b) Trong *Chuyện người con gái Nam Xương*, lúc vắng chồng, Vũ Nương hay đùa con, chỉ vào bóng mình mà bảo là cha Đản. Chi tiết đó cho chúng ta thấy nàng rất nhớ thương người chồng nơi xa, một lòng một dạ mong chồng trở về. Không ngờ, chính vì hành động đó mà nàng bị chồng nghi ngờ, đến nỗi phải gieo mình xuống dòng Hoàng Giang. Một người con gái đẹp người, tốt nết, thủy chung như Vũ Nương đã phải nhận một kết cục thật đau lòng. Tác giả Nguyễn Dữ thương xót, không muốn nàng phải chịu số phận quá đau lòng nên đã đưa vào cuối truyện yếu tố kì ảo về sự trở lại dương gian của Vũ Nương trong chốc lát. Đó là ước mơ của nhân dân bao đời nay về sự đền đáp cho người tốt dù trải qua oan khuất. Tuy nhiên, không vì thế mà tính bi kịch của tác phẩm mất đi hoàn toàn. Không còn cuộc sống gia đình êm ấm, hạnh phúc tan vỡ, cốt nhục chia lìa. Sai lầm của Trương Sinh không sao sửa nổi. Trả giá cho sai lầm ấy là cuộc sống buồn bã của hai cha con chàng. Còn đối với Vũ Nương, dù sống nơi thủy cung, có phải lòng nàng đã dứt hẳn mối duyên trần, có chăng nàng không còn vấn vương đứa con thơ dại? Vũ Nương phải ra đi mãi mãi vì cuộc đời thời đó đâu có chỗ cho con người tốt đẹp như nàng. Rõ ràng, dù đã làm vợi đi phần nào sự đau thương, nhưng sự trở về rực rỡ, huyền ảo của Vũ Nương cũng không thể làm mất đi tính bi kịch của tác phẩm.

Câu 3: Là những nhà thơ quân đội trưởng thành trong những cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, Chính Hữu và Phạm Tiến Duật từng sống, trải nghiệm và thấm thía đời sống của người lính trên chiến trường. Trên đôi bàn tay của hai nhà thơ không chỉ vững vàng những cây súng đánh giặc mà còn từng bung nở cho đời những vần thơ diệu kì về người lính. Hai trong số những áng thơ ấy là *Đồng chí* của Chính Hữu và *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* của Phạm Tiến Duật. Cùng khắc họa hình ảnh người lính trong lực lượng quân đội nhân dân Việt Nam nhưng bên cạnh những điểm chung vốn dễ nhận thấy, ở hai bài thơ, mỗi bài lại có những nét đẹp riêng.

Bài thơ *Đồng chí* của Chính Hữu ra đời năm 1948, những năm tháng đầu tiên của cuộc kháng chiến chống Pháp đầy vất vả, chính quyền ta vừa thành lập còn non trẻ. Những người lính của "Đồng chí" là những người lính chống Pháp, họ đến với kháng chiến từ màu áo nâu sồng của người nông dân, từ cái nghèo khó của những miền quê lam lũ:

Quê hương anh nước mặn đồng chua
Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá

Còn *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* của Phạm Tiến Duật ra đời năm 1969, thời điểm cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước đang vào hồi ác liệt. Những người lính thời kì này còn rất trẻ. Họ phần lớn vừa rời ghế nhà trường, tâm hồn còn phơi phới tuổi xuân. Đó là những con người:

"Xẻ dọc Trường Sơn đi đánh Mĩ
Mà lòng phơi phới dậy tương lai".

Hoàn cảnh, điều kiện khác nhau như vậy tất yếu dẫn đến sự khác nhau về ý thức giác ngộ cách mạng của những người lính ở hai bài thơ. Nhận thức về chiến tranh của những người lính chống Pháp còn đơn giản, chưa sâu sắc như thời kì kháng chiến chống Mĩ. Trong "Đồng chí", tình cảm thiêng liêng nhất được nhắc tới là tình đồng chí, đồng đội. Trong "Bài thơ về tiểu đội xe không kính" mới thấy xuất hiện ý niệm về ý chí, tinh thần yêu nước:

"Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước
Chỉ cần trong xe có một trái tim".

Sống giữa chiến trường với tình đồng đội thiêng, người lính chống Pháp nhớ về gia đình với mẹ già, vợ dại, con thơ. Người lính kháng Mĩ thì đã khác. Họ hiểu rằng kháng chiến là gian khổ và còn trường kì nữa. Vậy nên xe hàng cùng con đường ra mặt trận đã trở thành ngôi nhà chung và những người đồng đội đã trở thành gia đình ruột thịt:

"Bếp Hoàng Cầm ta dựng giữa trời
Chung bát đũa nghĩa là gia đình đấy".

Và điều khác nhau cơ bản giữa hai thi phẩm chính là bút pháp thơ của hai tác giả. Chính Hữu dùng bút pháp hiện thực – lãng mạn dựng lên hình ảnh những người lính thời kì đầu của cuộc kháng chiến với nhiều khó khăn thiếu thốn:

"Áo anh rách vai
Quần tôi có vài mảnh vá
Miệng cười buốt giá
Chân không giày"

Cảm hứng lãng mạn được lắng đọng trong cảm xúc về tình đồng chí thiêng liêng: "Đồng chí!" cùng những hình ảnh thơ giàu sức gợi "Đầu súng trăng treo". Bài thơ "Bài thơ về tiểu đội xe không kính" lại được xây dựng bằng bút pháp lãng mạn – hiện thực. Cái khó khăn thiếu thốn không bị lảng tránh:

"Không có kính rồi xe không có đèn
Không có mui xe thùng xe có xước".

Nhưng vượt ên trên tất cả vẫn là sự ngang tàng, tinh nghịch của những người lính trẻ lạc quan yêu đời:

"Ung dung buồng lái ta ngồi
Nhìn đất nhìn trời nhìn thẳng"
"Ừ thì gió bụi"
"Ừ thì ướt áo",...

Có thể nói, trong "Đồng chí" của Chính Hữu, nhà thơ đã dựng lên hình ảnh người lính với tình đồng đội thiêng liêng chia sẻ với nhau những khó khăn, cực nhọc của một cuộc sống kháng chiến gian nan, thiếu thốn. Bài thơ *"Bài thơ về tiểu đội xe không kính"* của Phạm Tiến Duật lại khắc họa tuổi trẻ trẻ trung, yêu đời, yêu sống tinh nghịch và đầy ước mơ, lí tưởng của những người lính chống Mĩ.

Tuy có những sự khác nhau do hoàn cảnh lịch sử chi phối như vậy song những người lính trong hai bài thơ vẫn mang những đặc điểm chung đáng quý của người lính quân đội nhân dân. Đó là tấm lòng yêu nước, yêu đồng chí, đồng đội.

Vì tiếng gọi của non sông tất cả đã bỏ lại phía sau những "bến nước gốc đa", những con phố, căn nhà và cả những người thân yêu nhất. Trong điều kiện chiến đấu vô cùng gian khổ, thiếu thốn, thì tinh thần chiến đấu của những người lính lại bùng lên mạnh mẽ, sục sôi khí thế. Họ không nề nguy hiểm, khó khăn, vẫn vững lòng cầm chắc tay súng để bảo vệ quê hương, đất nước:

"Súng bên súng đầu sát bên đầu"
"Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước
Chỉ cần trong xe có một trái tim".

Họ cũng sát cùng bên nhau, bên những người đồng đội để cùng chiến đấu dũng cảm. Nếu trong "Đồng chí" là:

Thương nhau tay nắm lấy bàn tay

Thì trong *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* hình ảnh đó đã trở nên thân quen:

Bắt tay qua cửa kính vỡ rồi

Không kể thiếu thốn, khó khăn, họ vẫn chấp nhận, vẫn vui vẻ lạc quan, yêu đời hơn. Cái bắt tay ấy là cả một tình đồng đội thiêng liêng, họ truyền cho nhau niềm tin chiến thắng, tình yêu và lòng dũng cảm ấy. Sống và chết, dường như trong tim mỗi người lính chiến đấu không hề có khái niệm ấy.

Dù có những điểm giống và khác nhau rõ rệt nhưng điều đó càng khiến những người lính cụ Hồ hiện lên qua nhiều màu vẻ, sinh động và gần gũi. Điều đó trước hết giúp người đọc càng hiểu rõ hơn về những người lính. Hình ảnh của họ hiện lên thật đẹp đẽ, họ chính là biểu tượng, là niềm tin, khát vọng của nhân dân gửi gắm nơi họ. Ở các anh, người đọc nhận thấy một ánh sáng lí tưởng cao đẹp và thiêng liêng vô cùng. Không chỉ vậy, những nét khác biệt còn thể hiện từng phong cách riêng của mỗi tác giả trong phương thức thể hiện. Điều đó làm giàu, àm đẹp thêm cho vườn hoa nghệ thuật nước nhà.

Đề số 39

Câu 1 (1,5 điểm): Thế nào là câu ghép? Cho ví dụ và phân tích ngữ pháp ví dụ đó.

Câu 2 (2,5 điểm): Viết một đoạn văn (khoảng 10 câu) bàn về đạo lí uống nước nhớ nguồn của dân tộc, trong đó có sử dụng ít nhất hai phép liên kết câu.

Câu 3 (6 điểm): Phân tích sự đối lập thiện – ác trong đoạn trích *Lục Vân Tiên gặp nạn* (trích *Truyện Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu)

Bài làm

Câu 1

Câu ghép là câu được cấu tạo từ hai cụm chủ - vị trở lên, không có cụm nào nằm trong cụm nào.

Ví dụ:

Choắt // bẩm sinh yếu đuối nên tôi // coi thường gã và gã // cũng sợ tôi lắm.

CN1 VN1 CN2 VN2 CN3 VN3

Câu 2

Uống nước nhớ nguồn, đó là truyền thống đạo lí của dân tộc ta, đạo lí của người hưởng thụ. Những điều tốt đẹp mà người thời sau được hưởng chính là thành quả của những lớp người đi trước. Để có được những thành quả ấy, họ đã phải đổ bao mồ hôi, thậm chí xương máu để làm nên, bởi vậy, cần nhớ ơn những người đi trước. Truyền thống cúng giỗ và tưởng nhớ tổ tiên vào ngày giỗ, ngày Tết là một biểu hiện lâu đời của đạo lí này. Bên cạnh đó, ta thấy đất nước Việt Nam có nhiều đền, chùa và lễ hội. Một trong những đối tượng được thờ cúng, suy tôn ở đó là các vị anh hùng, các vị tổ tiên có công với dân, với làng, với nước. Gần đây, một số ngày kỉ niệm đã có ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống xã hội như Ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11, Ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2, Ngày Thương binh – Liệt sĩ 27/7,...để ghi nhận sự đóng góp to lớn của những lớp người ấy đối với cộng đồng. Mỗi người hãy sống và làm việc theo truyền thống tốt đẹp đó.

Hai phép liên kết được sử dụng:

- Phép thế: từ "họ" ở câu 3 thay thế cho cụm từ "những lớp người đi trước" ở câu 2.
- Phép nối: cụm từ "Bên cạnh đó" ở câu 5 nối câu 5 với các câu đằng trước.

Câu 3: Trong tác phẩm *Một số tư liệu về cuộc đời và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu* (NXB Khoa học xã hội, 1965), G. Ô–ba–rê từng nhận định: *Truyện Lục Vân Tiên* của

Nguyễn Đình Chiểu từng được xem là "một trong những sản phẩm hiếm có của trí tuệ con người có cái ưu điểm lớn là diễn tả được trung thực những tình cảm của một dân tộc". Một trong những tình cảm lớn lao ấy là tấm lòng yêu mến, trân trọng cái thiện đồng thời căm ghét, lên án cái ác ở đời. Qua đoạn trích "Lục Vân Tiên gặp nạn", nhà thơ đã thể hiện trọn vẹn sự đối lập thiện – ác tiêu biểu cho toàn bộ tác phẩm.

Đoạn trích "Lục Vân Tiên gặp nạn" nằm ở phần thứ hai của truyện. Đang bơ vơ nơi đất khách với đôi mắt mù lòa và nỗi đau xót khôn nguôi về người mẹ mới qua đời, Lục Vân Tiên lại gặp Trịnh Hâm thi rớt trở về. Sẵn lòng đố kị, ganh ghét với Vân Tiên từ trước, Trịnh Hâm bèn lợi dụng cơ hội để hãm hại Vân Tiên. Hắn lừa tiểu đồng vào rừng trói lại rồi giả bộ đưa Vân Tiên xuống thuyền, hứa hẹn sẽ dẫn về quê nhà. Chờ khi đêm tối, Trịnh Hâm mới thực hiện hành động tàn ác của mình.

Qua cách hành xử của các nhân vật khi gặp người bị nạn: Trịnh Hâm gặp Vân Tiên bị mù, ngư ông và gia đình gặp Vân Tiên bị đẩy xuống sông, tác giả đã vạch mặt chỉ tên cái ác – mà đại diện là gã Trịnh Hâm tàn ác, nham hiểm đồng thời ngợi ca cái thiện, tiêu biểu là nhân vật ông ngư cùng gia đình của ông.

Trịnh Hâm là một kẻ có tâm địa hèn hạ, xấu xa. Lục Vân Tiên đã bị mù, tiền bạc hết, thầy tớ bơ vơ. Với Vân Tiên, Trịnh Hâm lại là người quen cũ. Vậy mà gã họ Trịnh lại đang tâm lừa gạt, hãm hại con người tội nghiệp, đang trong cơn hoạn nạn, cần cậy nhờ sự giúp đỡ của hắn:

Trịnh Hâm khi ấy ra tay,
Vân Tiên bị gã xô ngay xuống vời

Không những vậy, Trịnh Hâm còn vừa ăn cướp vừa la làng đầy ghê tởm:

Trịnh Hâm khi ấy kêu trời
Cho người thức dậy lấy lời phôi pha

Chẳng những không thực hiện lời mình nói (hứa đưa Vân Tiên trở lại quê nhà) mà còn hãm hại Vân Tiên. Đó là sự phản bội bạn bè, phản bội lời hứa của chính mình. Đối với những người quân tử Nho học xưa, lời hứa vô cùng thiêng liêng, đó là bức tượng danh dự cho mỗi người: Lời đã nói ra như dao chém đá, một lời nói nặng tựa chín đỉnh đồng. Do vậy, hành động của Trịnh Hâm lột tả rõ tâm địa vừa bất nhân vừa bất nghĩa, vừa gian ngoan vừa xảo quyệt của hắn. Tất cả cũng vì lòng ganh ghét, vì sự đố kị tài năng với Vân Tiên. Nọc độc ấy ngấm vào xương tuỷ, trở thành bản chất độc ác của Trịnh Hâm.

Chỉ tám dòng thơ, tác giả đã sắp xếp các tình tiết một cách hợp lí, thể hiện diễn biến hành động rất mau lẹ, có tính toán và rất độc ác của Trịnh Hâm. Cái ác trong con người này tiêu biểu cho cái ác trong toàn bộ tác phẩm. Đó là sự lọc lừa, phản trắc của những Bùi Kiệm, Võ Công,... Chúng đã không chỉ một hai lần hãm hại những tâm hồn lương thiện thanh sạch như Lục Vân Tiên, Kiều Nguyệt Nga,...

Nhưng Nguyễn Đình Chiểu không hề bi quan về cuộc đời, dựng lên hình ảnh của cái ác tấm lòng nhân ái của nhà thơ muốn tạo ra sự đối lập để tôn vinh cái thiện. Cái thiện ấy được thể hiện qua sự hiệp nghĩa và trái tim nhân ái của ông ngư cùng gia đình của ông.

Thấy người bị nạn dưới sông, ông ngư đã ra tay cứu giúp:

Ông chài xem thấy vớt ngay lên bờ
Hối con vầy lửa một giờ,
Ông hơ bụng dạ, mụ hơ mặt mày

Từ "hối" có ý nghĩa là giục giã, thúc giục. Ông ngư cùng vợ con đang rất khẩn

trương cứu sống Vân Tiên. Câu thơ mộc mạc, chỉ kể lại sự việc một cách tự nhiên, nhưng ẩn chứa bao ân tình của cả một gia đình vợ chồng, con cái đối với người gặp nạn. Chỉ riêng điều này đã đối lập gay gắt với hành động độc ác, bất nhân của Trịnh Hâm.

Không chỉ vậy, ông Ngư và cả gia đình còn sẵn sàng cưu mang người hoạn nạn: ông chân thành ngỏ ý mời Vân Tiên ở lại cùng sớm hôm chia sẻ cuộc sống đạm bạc nhưng đầm ấm tình người:

"Ngư rằng: "Người ở cùng ta
Hôm mai hẩm hút một nhà cho vui".

Khi Vân Tiên băn khoăn "ông lấy chi nuôi" ngư ông đã thể hiện lòng vị tha, tinh thần trọng nghĩa khinh tài của mình qua câu nói:

"Lòng lão chẳng mơ
Dốc lòng nhân nghĩa há chờ trả ơn"

Đó là sự trong sạch vô tư đến tuyệt vời của một tâm hồn lành mạnh khỏe khoắn... Điều đó một lần nữa còn được thể hiện qua cuộc sống lao động của ông Ngư. Đó là một cuộc sống trong sạch, không chạy theo danh lợi, khinh ghét thói đời bạc đen, tráo trở. Cuộc sống của ông gắn với thiên nhiên khoáng đạt, tâm hồn ông thanh thản và thư thái vô cùng:

"Một mình thong thả làm ăn
....
Tắm mưa trải gió trong vời hàn giang".

Bằng đoạn thơ trên, tác giả gửi gắm khát vọng và niềm tin vào cái thiện, vào bản chất tốt đẹp của con người lao động bình thường. Cùng với những Hớn Minh, Vương Tử Trực, ông Tiều, ông quán,... ông ngư đã đại diện cho cái thiện trong thiên truyện *Truyện Lục Vân Tiên*. Qua những nhân vật này, Nguyễn Đình Chiểu thể hiện một cái nhìn tiến bộ, lạc quan đậm chất nhân dân.

Giống như toàn bộ tác phẩm *Truyện Lục Vân Tiên*, đoạn trích *Lục Vân Tiên gặp nạn* không có điều kiện để được nhà thơ trau chuốt về hình thức song chính sự giản dị, mộc mạc đậm chất Nam Bộ của ngôn ngữ đã mang đến cho đoạn trích sự chân thành chẳng những diễn tả thành công tính cách các nhân vật mà còn bộc lộ tấm lòng nhân ái, lạc quan của nhà thơ. Đặc biệt, đoạn trích diễn tả đời sống của ngư ông, ngôn ngữ và lời thơ rất thanh thoát, uyển chuyển, hình ảnh thơ đẹp, ý tình phóng khoáng mà sâu xa. Đọc đoạn thơ, ta có cảm giác như chính tác giả đang nhập thân vào nhân vật để nói lên cái khát vọng sống của mình.

Qua sự đối lập giữa thiện và ác trong đoạn trích *Lục Vân Tiên gặp nạn*, tác giả đã thể hiện niềm tin vào những điều tốt đẹp ở đời. Đó cũng chính là cái gốc sâu xa làm nên sức hấp dẫn của toàn bộ tác phẩm này.

Đề số 40

***Câu 1** (1,5 điểm):* Bài thơ *Ông đồ* của Vũ Đình Liên có hai câu thơ:

"Giấy đỏ buồn không thắm
Mực đọng trong nghiên sầu"

Trong hai câu thơ trên, tác giả đã dùng biện pháp tu từ nào? Hãy nêu ra hiệu quả nghệ thuật của biện pháp tu từ đó.

***Câu 2** (2,5 điểm):* Viết đoạn văn ngắn (8 – 10 câu) giải thích ý nghĩa nhan đề bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* của Thanh Hải trong đó có sử dụng lời dẫn trực tiếp (gạch chân dưới lời dẫn này).

***Câu 3** (6 điểm):* Hình ảnh con người Việt Nam thuộc nhiều thế hệ đã được thể hiện sinh động thông qua các nhân vật: ông Hai (*Làng* – Kim Lân), người thanh niên (*Lặng lẽ Sa Pa* – Nguyễn Thành Long), ông Sáu và bé Thu (*Chiếc lược ngà* – Nguyễn Quang Sáng), ba cô gái thanh niên xung phong (*Những ngôi sao xa xôi* – Lê Minh Khuê).

Ý kiến của em về nhận định trên như thế nào?

Bài làm

Câu 1

Bài thơ *Ông đồ* của Vũ Đình Liên có hai câu thật hay:

"Giấy đỏ buồn không thắm
Mực đọng trong nghiên sầu"

Ông đồ đã bị lãng quên, chỉ còn là cái bóng mờ của một thời tàn dù vẫn hiện diện giữa phố phường đông đúc. Mực tàu, giấy đỏ không được dùng tới, giấy phai màu, mực cũng khô dần trong nghiên. Sự đặc sắc của nhà thơ là đã dùng phép nhân hóa để biến những vật vô tri vô giác ấy trở nên có linh hồn như con người. Chúng "buồn", "sầu" vì bị lãng quên, vì trở nên lạc lõng giữa cuộc đời. Tâm trạng của giấy, của mực hay chính là nỗi đắng cay, ảm đạm của ông đồ già, con người tài hoa giờ trở thành một món đồ cũ không ai dùng tới? Đọc câu thơ, độc giả cũng thương cảm và ngậm ngùi.

Câu 2

Mùa xuân là đề tài muôn thuở của thi ca nhạc họa. Người đọc nước ta yêu mến những vần thơ xuân của Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, của Bác Hồ, của Nguyễn Bính, Xuân Diệu, Hàn Mặc Tử.. Trong vườn thơ xuân ấy, bài thơ "Mùa xuân nho nhỏ" của Thanh Hải có một sức quyến rũ riêng. Tên bài thơ khá lạ. Ta đã từng bắt gặp "Mùa xuân chín" (Hàn Mặc Tử), "Xuân không mùa" (Xuân Diệu), "Xuân xanh" (Bùi Giáng)... vì sao Thanh Hải lại đặt tên thi phẩm của mình là "Mùa xuân nho nhỏ"? Bài thơ ca ngợi vẻ đẹp của đất nước vào xuân, đồng thời thể hiện khát vọng được hiến dâng trọn đời cho quê hương, đất nước. Thi nhân nguyện làm "Một mùa xuân nho nhỏ / Lặng lẽ dâng cho đời / Dù là tuổi hai mươi / Dù là khi tóc bạc". Ông ý thức rất rõ mối quan hệ giữa cá nhân và cộng đồng, muốn sống thật đẹp, muốn hiến dâng cho đất nước, nhưng một cá nhân không thể làm nên mùa xuân của cả dân tộc. Mùa xuân rộng lớn ấy được tạo ra bởi hàng triệu, hàng triệu những "mùa xuân nho nhỏ" mà mỗi người góp vào. Đó chính là ý nghĩa nhan đề bài thơ đáng yêu của Thanh Hải.

Câu 3: Nguyễn Khoa Điềm, trong cảm hứng ngợi ca về đất nước đã viết lên những lời thơ thật hay:

"Em ơi em
Hãy nhìn rất xa
Vào bốn nghìn năm đất nước
Năm tháng nào cũng người người lớp lớp
Con gái, con trai bằng tuổi ta
Cần cù làm lụng
Khi có giặc người con trai ra trận
Người con gái trở về nuôi cái cùng con
Ngày giặc đến nhà thì đàn bà cũng đánh
Nhiều người đã trở thành anh hùng
Nhiều anh hùng cả anh và em đều nhớ
Nhưng em biết không
Có biết bao người con gái con trai
Trong bốn nghìn lớp người giống nhau lứa tuổi
Họ đã sống và chết
Giản dị và bình tâm
Không ai nhớ mặt đặt tên
Nhưng họ đã làm ra đất nước..."

Con người Việt Nam giản dị, đẹp đẽ là vậy. Bình thường, họ là những người dân hiền lành, chất phác, chịu thương chịu khó nhưng khi đất nước cần, họ vươn mình để trở thành chàng Thánh Gióng dũng mãnh, kiên cường trong lòng luôn ngập tràn tình yêu thương. Mỗi thế hệ Việt Nam qua đi đều là sự tiếp nối những truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Ông Hai trong "Làng", anh thanh niên khí tượng trong "Lặng lẽ Sa Pa", cha con ông Sáu trong "Chiếc lược ngà", ba cô thanh niên xung phong trong "Những ngôi sao xa xôi", đều là những người mang trong mình phẩm chất tiêu biểu, đáng quý của con người Việt Nam. Nổi bật lên trên tất cả là lòng yêu nước.

Chủ tịch Hồ Chí Minh từng khẳng định: Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Quả đúng như vậy! Lòng yêu nước là một trong những phẩm chất tiêu biểu của con người Việt Nam. Mỗi thế hệ trong các tác phẩm, trải qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ đều là những tấm gương sáng cho lòng yêu nước cao cả. Tình yêu ấy có rất nhiều cách biểu hiện khác nhau, có khi thật giản dị, chất phác mà ông Hai là một người như vậy. Là một người nông dân thuần phác, tình yêu nước của ông thể hiện cụ thể qua tình yêu đối với làng Chợ Dầu. Bất cứ ở đâu, bất cứ nơi nào, ông đều tìm cách nhắc đến làng của mình với một sự khoe khoang không giấu giếm nhưng thật đáng yêu. Làng là nơi ông sinh ra, gắn bó, sinh con đẻ cái. Làng cũng là nơi ông được cùng bà con tham gia cách mạng, đào hào đắp ụ, chống Pháp. Là một người nông dân mang trong mình tư tưởng làng xã đậm nét, ông Hai có thể kể về nó với tất cả niềm tự hào. Nhưng điều đáng nói là ở chỗ, đó không phải là tình yêu làng quê mang tính cục bộ, nó gắn bó chặt chẽ với tình yêu nước và tinh thần kháng chiến, khiến cho tình yêu nước càng cao cả hơn. Không vậy thì có lẽ ông Hai đã không cảm thấy đau đớn, tủi nhục đến vậy khi nghe tin làng Chợ Dầu của ông theo giặc. Niềm kiêu hãnh chất phác bị dội một gáo nước lạnh buốt. Niềm tự hào và niềm tin bị lung lay, có nguy cơ sụp đổ. Tình yêu nước và tình yêu làng gắn bó chặt chẽ giờ đây cùng "hợp sức" khiến cho nỗi đau đớn, tủi nhục thêm sâu sắc, thấm thía. Vì yêu làng nên ông không thể chấp nhận tin làng mình theo giặc, coi đó là một hành động vô cùng nhục nhã. Càng yêu làng bao nhiêu ông càng cảm thấy tủi hổ bấy nhiêu khi nghe tin sét đánh ấy. Từ một người lúc

nào cũng nói về làng, tận dụng mọi cơ hội để nhớ, để kể về làng, ông tránh không dám đi ra ngoài, không dám ngẩng mặt lên nhìn người khác. Cái cụm từ "Cả làng Việt gian" như cứa vào trái tim ông, khiến nó rỉ máu, nhức nhối. Từ yêu mến, ông quay ra hận. "Về làm gì cái làng ấy nữa. Chúng nó theo Tây cả rồi. Về làng tức là bỏ kháng chiến, bỏ cụ Hồ (...) Không thể được! Làng thì yêu thật nhưng làng theo Tây mất rồi thì phải thù". Tình yêu làng là vô cùng lớn, tình yêu nước cũng rất lớn. Hai tình yêu đó gắn bó, hòa hợp với nhau nhưng khi cần, nó đã được phân biệt rạch ròi: Ông không vì tình cảm riêng tư mang tính cá nhân của bản thân mà bảo thủ, mù quáng, tình yêu ấy khi cần đã nhường chỗ cho một tình yêu lớn hơn: tình yêu nước.

Không thể hiện một cách chất phác, mộc mạc như bản tính vốn có của những người nông dân trong cuộc kháng chiến chống Pháp như ông Hai, tình yêu nước của anh thanh niên khí tượng lại được thể hiện rất phù hợp với cái tên đề của tác phẩm: *Lặng lẽ Sa Pa*. Đó là tình yêu nước không ồn ào, nó thể hiện trong hành động lặng lẽ cống hiến của anh. Lên Sa Pa, anh giành tuổi trẻ của mình cống hiến cho niềm đam mê công việc, cho tầm quan trọng và ý nghĩa của công việc mà anh đang theo đuổi. Được mệnh danh là một người "cô độc nhất thế gian" nhưng anh lại không hề để cho mình cô độc, buồn chán. Đam mê công việc, cởi mở với mọi người, anh đã để tuổi trẻ, tình yêu đất nước của mình biến thành những bông hoa rực rỡ sắc hương. Yêu nước và cống hiến cho đất nước không có nghĩa là chỉ ra trận. Với công việc của mình, ngày ngày con người ấy cũng đang góp sức vào cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của dân tộc: " Chú ấy nói: nhờ cháu có góp phần phát hiện ra đám mây khô mà ngày ấy, tháng ấy, không quân ta hạ được bao nhiêu phản lực Mỹ trên cầu Hàm Rồng. Đối với cháu thật đột ngột, không ngờ lại như thế. (...) Nhưng từ hôm ấy cháu sống thật hạnh phúc". Niềm hạnh phúc của một tâm hồn trẻ trung thật đáng trân trọng.

Ba cô gái thanh niên xung phong trong "Những ngôi sao xa xôi" lại mang đến cho người ta cảm nhận về tâm hồn trong sáng, tính cách dũng cảm, hồn nhiên và cuộc sống chiến đấu nhiều gian khổ, hi sinh nhưng vẫn lạc quan của họ. Chị Thao, Nho, Phương Định, họ đều là những cô gái còn rất trẻ, gắn bó với công việc gỡ phá bom cho con đường bộ đội sẽ hành quân. Với những cô gái tưởng chừng như mảnh mai, yếu ớt, người ta bắt gặp một tinh thần làm việc dũng cảm, một ý chí kiên cường không gì lung lay nổi. "Quen rồi. Một ngày chúng tôi phá bom đến năm lần. Ngày nào ít: ba lần. Tôi có nghĩ đến cái chết. Nhưng một cái chết mờ nhạt, không cụ thể. Còn cái chính: liệu mìn có nổ, bom có nổ không? Không thì cách nào để châm mìn lần thứ hai?". Bài hát trong những giây phút nghỉ ngơi hiếm hoi cũng là bài hát giành cho đất nước: "Đây Thăng Long, đây Đông Đô,..Hà Nội". Sau những phút giây quên mình cho công việc, họ lại trở về đúng với bản chất của mình: hồn nhiên, yêu đời, mơ mộng và không bao giờ tắt niềm tin, hi vọng, tắt ước mơ.

Tình yêu nước đã trở thành truyền thống tiếp nối từ thế hệ này sang thế hệ khác. Hai cha con anh thanh niên khí tượng cùng viết đơn ra lính mặt trận để khi bố ra mặt trận rồi người con không được trực tiếp tham gia chiến đấu thì vẫn thầm lặng cống hiến công sức của mình cho cuộc cách mạng, cho đất nước. Đến câu chuyện "Chiếc lược ngà", người ta lại bắt gặp hình ảnh của cô bé Thu trong vai trò của một cô giao liên dũng cảm tiếp nối con đường vinh quang mà người cha của cô đã đi. Yêu nước đã trở thành mạch máu chảy trong tâm hồn mỗi con người Việt Nam để họ vượt qua khó khăn, vượt qua nỗi đau mà sống và cống hiến cho đất nước.

Có thể nói, yêu nước là một phẩm chất tiêu biểu của con người Việt Nam mọi thời đại, đặc biệt là trong cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập của dân tộc. Cùng với lòng yêu

nước, đọc các tác phẩm, ta còn hiểu và thêm trân trọng những phẩm chất, tính cách khác nữa của người dân nước mình. Ông Hai là một người mang những nét tính cách tiêu biểu cho người nông dân Việt Nam: thuần hậu, chất phác. Những tình cảm yêu ghét của ông được thể hiện một cách hết sức tự nhiên, không màu mè, che giấu. Nó để lại cho người ta một cảm giác yêu mến đặc biệt. Anh thanh niên khí tượng, ông kỹ sư vườn rau, đồng chí nghiên cứu bản đồ sét, ông họa sỹ, cô kĩ sư trẻ..., tất cả họ đều là những người tâm huyết, hết lòng cống hiến cho khoa học, cho đất nước. Tuy sống trong hoàn cảnh khắc nghiệt, đơn độc nhưng tâm hồn họ vẫn luôn lạc quan, vui vẻ. Anh thanh niên khiến người ta bất ngờ, thích thú bởi tính cách cởi mở, cách nói chuyện hấp dẫn, làm cho người ta bất ngờ bởi vườn hoa rực rỡ do tự tay anh chăm sóc. Tâm hồn anh, tâm hồn của một người Việt Nam trẻ tuổi, lúc nào cũng đẹp, rực rỡ sắc màu và ngát lừng hương thơm như vậy. Câu chuyện giữa hai cha con ông Sáu lại là một câu chuyện mang đến cho người đọc nhiều bất ngờ. Người cha cống hiến cuộc đời mình cho cách mạng đã để lại nơi chiến trường một phần thân thể. Oái oăm thay, cũng chính lại vì điều ấy mà đến mãi những giây phút cuối cùng, cha con mới được nhận nhau. Thu không nhận cha không phải vì cô bé vô tâm và khó bảo mà chỉ đơn giản là một lý do thật trẻ con: Ông có một vết sẹo dài trên mặt, không đẹp như khuôn mặt mà cô bé đã được nhìn, được ôm ấp ở trong ảnh. Cuối cùng thì tình cảm yêu thương, tình phụ tử vẫn vượt lên trên tất cả để chiến thắng. Dù thế nào đi chăng nữa thì tình cảm yêu thương vẫn là những tình cảm nổi bật. Chính tình yêu ấy đã tiếp thêm sức mạnh cho ông Sáu ra đi chiến đấu vì đất nước, tiếp thêm động lực cho Thu sau này bước theo con đường gian khổ nhưng đầy vinh quang của cha. Điều đáng nói là những con người Việt Nam, trải qua biết bao thế hệ với biết bao khó khăn gian khổ nhưng họ luôn vượt lên tất cả bằng tinh thần lạc quan và bản lĩnh của chính mình. Tin đồn sai lệch về làng chợ Dầu sẽ chỉ là một thử thách để từ đó, tình yêu làng, yêu nước của ông Hai trở nên sâu sắc hơn. Niềm vui và sức mạnh mà anh thanh niên khí tượng tìm thấy sẽ làm động lực cho anh tiếp tục cống hiến tài năng và tâm huyết của mình cho đất nước. Những khoảnh khắc cái chết treo lơ lửng trên đầu sẽ chỉ khiến cho cô thanh niên xung phong mảnh mai thêm dũng cảm và tâm hồn lạc quan vẫn rộng mở đón nhận cuộc sống. Còn với Thu, cái chết của cha cô là một nỗi đau, nhưng hình bóng cha cũng sẽ luôn là ánh sáng dẫn cô đi trên mọi ngả đường...

Mỗi thế hệ, như ông Hai, như anh thanh niên khí tượng, như ông Sáu, bé Thu, như chị Thao, Nho, Phương Định, họ vẫn hàng ngày, cùng nhau làm nên bức tranh đẹp, sống động về con người Việt Nam

"Lớp cha trước lớp con sau
Đã thành đồng chí chung câu quân hành"

Khúc hát ấy vẫn luôn vang lên hào sảng trong lòng mỗi người dân Việt Nam tự bao đời nay. Họ để lại dấu ấn của mình trong lịch sử, trong những chiến thắng vĩ đại làm nên đất nước Việt Nam hòa bình, độc lập. Và cũng chính họ, các thế hệ Việt Nam anh hùng, dũng cảm đã đi vào trong những trang văn chân thực, sinh động với tất cả niềm yêu mến. Đọc "Làng" (Kim Lân), "Lặng lẽ Sa Pa" (Nguyễn Thành Trung), " Chiếc lược ngà" (Nguyễn Quang Sáng), "Những ngôi sao xa xôi" (Lê Minh Khuê) ta cũng sẽ bắt gặp những thế hệ con người Việt Nam như thế.

Đề số 41

Câu 1 (1,5 điểm): Theo em, trong truyện ngắn *Chiếc lá cuối cụng* của O.Henri, Giôn-xi hay Bơ -men là nhân vật nổi bật nhất của truyện? Vì sao?

Câu 2 (1,5 điểm): Viết đoạn văn ngắn (5 – 7 câu) giải thích nhan đề tác phẩm *Bến quê* của Nguyễn Minh Châu, trong đó có sử dụng thành phần tình thái (gạch chân dưới thành phần này).

Câu 3 (7 điểm): Trong bài *Tiếng nói của văn nghệ*, Nguyễn Đình Thi có viết: "Một bài thơ hay không bao giờ ta đọc qua một lần mà bỏ xuống được. Ta sẽ dừng tay trên trang giấy đáng lẽ lật đi, và đọc lại bài thơ. Tất cả tâm hồn chúng ta đọc..." Em có suy nghĩ gì về ý kiến trên?

Từ đó hãy trình bày cảm nhận về một bài thơ theo em là hay trong chương trình *Ngữ văn lớp 8 hoặc lớp 9*, phần Văn học Việt Nam.

Bài làm

Câu 1

Trong truyện ngắn *Chiếc lá cuối cùng*, tác giả kể về một nữ họa sĩ bị viêm phổi. Cô nghĩ là mình không thể khỏi bệnh và khi nằm trên giường, cô nhìn qua cửa sổ để đếm những chiếc lá thường xuân rụng xuống. Cô tin rằng khi chiếc lá cuối cùng lìa cành thì cô cũng lìa đời. "Những sợi dây ràng buộc cô với tình bạn, với thế gian này cứ lơi lỏng dần từng cái một thì ý nghĩ kì quặc kia hình như lại càng choán lấy tâm trí cô mạnh mẽ hơn". Thế nhưng, chiếc lá cuối cùng vẫn kiên cường bám lấy cành dù gió rét dữ dội và Giôn-xi cũng dần dần hồi phục. O.Henri dành hầu hết câu chữ để kể chuyện Giôn-xi nhưng nhân vật nổi bật nhất của truyện lại là cụ Bơ-men. Cụ đã không ngại đánh đổi cuộc sống của mình để vẽ chiếc lá thường xuân trong đêm mưa bão khủng khiếp mà chiếc lá cuối cùng đã rụng. Hành động lặng lẽ và cao quý ấy đã tạo nên một kiệt tác: chiếc lá mà cụ đã tạo nên bằng màu xanh hi vọng đã cứu một mạng người. Cụ đã trả lại màu xanh cho chiếc lá úa vàng, trả lại niềm tin và nghị lực cho con người yếu đuối, thắp lên ngọn lửa của tình yêu thương, sự nhân hậu và lòng vị tha. Cụ Bơ-men đã trở thành một nhân vật có sức sống lâu bền trong lòng bạn đọc.

Câu 2. Khi nói về Nguyễn Minh Châu, các nhà nghiên cứu nhận định, các tác phẩm của ông luôn đậm chất triết lý về con người và cuộc sống, chất triết lý đó thể hiện ngay ở trong tên đề tác phẩm như "Mảnh trăng cuối rừng", "Chiếc thuyền ngoài xa", "Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành"... "Bến quê" cũng là một trong những tác phẩm có nhan đề như vậy. Nhắc đến bến, người ta thường nhớ đến những tình cảm thuỷ chung, chân thành gắn bó, gần gũi như "Thuyền về có nhớ bến chăng / Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền" hay "Cây đa cũ, bến đò xưa / Bộ hành có nghĩa nắng mưa cũng chờ"... Đó cũng là hình ảnh gần gũi gợi cho ta cảm giác yên bình, thanh thản, tượng trưng cho vẻ đẹp giản dị. Cái bến quê gần gũi mà một người cả cuộc đời từng ngang dọc khắp nơi trên thế giới, cuối cùng nhận ra mình chưa từng và có lẽ sẽ không bao giờ có thể đặt chân đến, dù chỉ cách xa một khúc sông. Hình ảnh ấy gợi đến Liên, vợ anh nhưng chẳng bao giờ có đủ thời gian dành cho để nhận ra vẻ đẹp tần tảo, chịu thương chịu khó, hy sinh vì chồng con của cô. Tiêu đề tác phẩm đã gửi gắm trong nó một triết lý sâu sắc: Đừng chạy theo những cái xa xôi mà không biết nhận ra và quý trọng những cái đẹp giản dị, gần gũi trong cuộc sống của chính mình.

Câu 3. Trong bài "Tiếng nói của văn nghệ Nguyễn Đình Thi có viết: "Một bài thơ hay không bao giờ ta đọc một lần mà bỏ xuống được. Ta sẽ dừng tay trên trang giấy đáng lẽ lật đi, và đọc lại bài thơ. Tất cả tâm hồn chúng ta đọc...". Đó cũng là những gì ta cảm nhận được khi đọc bài thơ " Sang thu".

Có rất nhiều định nghĩa khác nhau về một bài thơ hay. Trần Đăng Khoa cho rằng bài thơ hay là một bài thơ "giản dị, xúc động, ám ảnh". Xuân Diệu thì cho rằng đó là một bài thơ "hay cả phần hồn và phần xác"... Nhưng dù là định nghĩa theo cách nào thì nhìn chung, một bài thơ hay phải là một bài thơ được viết nên từ tình cảm, cảm xúc, từ tiếng nói trái tim người nghệ sỹ, gây được những xúc động sâu sắc. Đó cũng là một bài thơ để lại cho người đọc những ấn tượng mạnh mẽ về vần điệu, nhạc tính, mang lại cho người đọc những cảm giác mới lạ. Một bài thơ hay là một bài thơ mà hình thức và nội dung hài hòa, tôn thêm cho vẻ đẹp của nhau. Nhưng nói như thế không có nghĩa là có một chuẩn mực hoàn hảo để nhận diện một bài thơ hay và tất cả mọi bài thơ hay đều là những bài thơ hoàn hảo, theo đúng chuẩn mực về tất cả. Có thể là bài thơ hay khi nó khơi gợi được trong lòng người những cảm xúc mãnh liệt, nó là bản hòa âm của nhạc điệu, vần điệu.., khi những điều đó đã vượt lên tất cả để trở thành điểm nổi bật, làm nhòa đi tất cả những gì chưa hoàn hảo. Dù vậy, bỏ qua những nhận định mang tính chủ quan, bài thơ hay vẫn phải là một bài thơ mang giá trị thẩm mĩ được đông đảo độc giả công nhận

Chính vì mang trong nó những phẩm chất như vậy nên nói như Nguyễn Đình Thi, với những bài thơ hay ấy "không bao giờ ta đọc một lần mà bỏ xuống được". Thơ là tiếng nói của cảm xúc, một bài thơ hay sẽ không chỉ nói lên tiếng nói tình cảm của nhà thơ, của một người mà còn là tiếng nói chung cho tất cả mọi người, vì vậy, nó có sức lôi cuốn người đọc mạnh mẽ, khiến cho họ cũng hòa chung cảm xúc, vui với niềm vui của thi sĩ, buồn với nỗi buồn của họ. Cảm xúc khi đã có sự hòa điệu sẽ tạo nên sức hút mãnh liệt, giữ bài thơ ở lại. Nhưng vấn đề được Nguyễn Đình Thi nhấn mạnh ở đây là "Tất cả tâm hồn chúng ta đọc..." có nghĩa là ông đang muốn nhấn mạnh đến sự giao hòa cảm xúc mang tính tuyệt đối giữa người sáng tạo và độc giả. Việc đọc bằng trí tuệ là cái đọc để hiểu và chưa chắc đã để lại những ấn tượng sâu đậm nhưng khi đọc bằng cả tâm hồn, đó phải là một cái đọc có sức cuốn hút và để lại những ấn tượng không dễ nhạt phai.

Như vậy, có thể nói, bằng cách diễn giải rất cụ thể, Nguyễn Đình Thi đã mang đến cho người cho người đọc một khái niệm nữa về thơ hay. Tại sao những bài thơ như vậy lại có sức cuốn hút đến mức phải khiến cho người ta phải đọc bằng cả tâm hồn của mình? Bạn hãy thử cùng tôi đọc "Sang thu" của Hữu Thỉnh để trải nghiệm cho những cảm xúc đó.

"Bỗng nhận ra hương ổi

...

Trên hàng cây đứng tuổi"

Xưa nay, mùa thu vẫn luôn là mùa nhạy cảm nhất trong năm, vì thế mà mang lại cho thi nhân nhiều cảm xúc. Mùa thu đẹp, mùa thu mơ màng, và có những khoảnh khắc, mùa thu cũng thật lạ. Ấy là khi mùa như cô thiếu nữ, rụt rè nhón chân bước vào vườn trần. Ngay từ đầu, bài thơ đã khiến người đọc cảm thấy bị thu hút bởi từ chính những cảm xúc rất thực của nhà thơ. Trong cái mơ hồ phảng phất gió thu và lá thu đang ngả màu, là hương ổi chứ không phải bất cứ một thứ mùi nào khác bởi "giữa trời đất mênh mang, giữa cái khoảnh khắc giao mùa kì lạ thì điều khiến cho tâm hồn tôi phải lay động phải giật mình để nhận ra đó chính là hương ổi (...) Hương ổi tự nó xộc

thẳng vào những miền thơ ấu thân thiết trong tâm hồn chúng ta.." (Hữu Thỉnh). Nhà thơ đã khiến cho người đọc như cũng đang chìm ngập trong màu sắc và mùi vị của mùa thu, để những ai chưa từng nhận ra rằng mùa thu có thể đến trong hương ổi giờ đây cũng có thể như đang ngửi thấy mùi hương ngọt ngào ấy. Mùa thu đến trong sự mơ hồ, "cảm" nhiều hơn "nhận". Mặc dù nhà thơ nói rằng: "Bỗng nhận ra hương ổi" nhưng thực ra đó là cái "nhận" có xuất xứ từ "cảm", cảm được sự chuyển động của hương sắc: "Phả vào trong gió se". Hương ổi ngào ngạt đến mức có thể "phả vào trong gió se" như có thể đưa tay mà nắm bắt lấy, trong cái gió rất đặc trưng của mùa thu, se lạnh. Ta chợt băn khoăn: Hương ổi nồng nàn đến vậy mà sao giờ thi nhân mới giật mình nhận ra? Phải chăng con người đã quá vô tình mà không cảm nhận được bước đi của thời gian? Nhưng nếu đã vô tình thì không thể cảm nhận một cách tinh tế đến vậy. Có lẽ nên đi tìm câu trả lời trong cái bất ngờ về dấu hiệu của mùa thu. Sau những năm chiến tranh, không được hưởng những mùa thu trọn vẹn, khi bước vào mùa thu hoà bình đầu tiên, người ta bỗng trở nên bất ngờ, sửng sốt trước tất cả những gì thuộc về mùa thu. Và cũng có lẽ bởi, xưa nay người ta đã quen nhìn thấy mùa thu đến trong hương cốm, trong lá vàng, trong cúc nở.. Giờ đây, phát hiện rằng mùa thu cũng có thể đến trong hương ổi nồng nàn nên cảm xúc bất ngờ, sung sướng bật lên thành tiếng thành một tiếng reo ngỡ ngàng, thích thú. Thu đã nhẹ nhàng bước những bước đi đầu tiên vào trong cảnh vật, vào trong lòng người trong những vần thơ đầy ngỡ ngàng, nó khiến người ta không thể không tiếp tục dõi theo những bước chân ấy để cảm nhận mùa thu.

"Sương chùng chình qua ngõ
Hình như thu đã về"

Giật mình trước hương ổi, thi nhân ngỡ ngàng nhìn ra xung quanh. Thu đã đến thật rồi! Đến không hề báo trước để người ta phải giật mình thích thú. "Sương chùng chình qua ngõ", nửa như muốn đi, nửa lại như muốn dùng dằng ở lại. Khí thu đã lan tràn khắp không gian và sương trở thành một sinh thể có hồn, cũng mang trong mình cái lưu luyến tạo vật. Rõ ràng là Hữu Thỉnh đang nhẹ nhàng dẫn dắt người đọc đến với từng đường nét của mùa thu nhưng hai từ "hình như" làm cho tất cả những gì cảm nhận trước đó đột nhiên trở nên mơ hồ. Là hương ổi của mùa thu đấy, là gió se của mùa thu đấy, là "sương chùng chình" của mùa thu ấy nhưng có lẽ nhà thơ đang quá vui mừng, quá sững sờ trước những cảm nhận mới mẻ, khác lạ, đặc biệt của mùa thu mà vẫn còn chưa dám tin rằng: Sang thu. Điều kỳ lạ thú vị là đến đây người đọc cũng đột nhiên mang trong mình thứ cảm giác mơ hồ đáng yêu như vậy.

Và "sang thu"! Sự vật trong khoảnh khắc giao mùa ấy cũng mang một nét duyên riêng thật lạ.

"Sông được lúc dềnh dàng
Chim bắt đầu vội vã"

Mùa thu, dòng sông cho để hợp với không khí của những buổi chiều thu mà dường như trở nên nhẹ nhàng, êm dịu hơn. Sông như biến thành một con người có tâm hồn nhạy cảm, cảm nhận được khí thu đang bao trùm lên vạn vật mà tự cho mình "được lúc dềnh dàng", nán lại chưa muốn chảy, để được tự mình chứng kiến những bước chân nhẹ nhàng của thu sang. Và cánh chim, không phải là "vội vã" mà là "bắt đầu vội vã". Nếu như "vội vã" thì đã là bước sang hẳn mùa thu, chuẩn bị bước sang mùa đông, đàn chim đang chuẩn bị bay về phương Nam ấm áp tránh rét. Còn ở đây, mới là "sang thu" nên sự vội vã mới chỉ "bắt đầu". Thiên nhiên vẫn luôn là những sự vật nhạy cảm nhất với khoảnh khắc giao mùa. Và nhà thơ đã nắm bắt được cái khoảnh khắc vội vã ấy của cánh chim và cảm nhận mùa thu đến từ chính trong cái vội vã ấy.

Mùa hạ chuyển giao cây "quyền trượng" cho mùa thu nhưng vẫn không quên để lại một chút dấu ấn của mình:

"Có đám mây mùa hạ
Vắt nửa mình sang thu"

Hữu Thỉnh nói rằng: Khi tôi viết bài thơ này tôi đã liên tưởng đến những đám mây mùa hạ. Đó là những đám mây tràn trọn vẹn vào mùa thu". Mặc dù cũng theo nhà thơ, đằng sau hình ảnh ấy còn ẩn chứa biết bao ý tưởng về khát khao, ước vọng của tuổi trẻ, của con người trong cuộc đời nhưng không thể phủ nhận rằng nó vẫn tạo ra một nét vẽ thật đẹp cho bức tranh cảnh vật. Cái tư thế "vắt nửa mình" như có gì lưu luyến. Nó đã giao hoà ở trong một khoảnh khắc thời điểm giữa mùa hạ sang mùa thu, thời điểm mà không phải ai cũng có thể cảm và thể hiện ra được.

"Vẫn còn bao nhiêu nắng
Đã vơi dần cơn mưa
Sấm cũng bớt bất ngờ
Trên hàng cây đứng tuổi"

Cảm nhận qua một tâm hồn tinh tế, khoảnh khắc giao mùa bỗng dừng lại thật chậm trong những đường nét. Đâu chỉ có đám mây mùa hạ còn lưu luyến mà "vắt nửa mình sang thu", đó còn là nắng. Còn bao nhiêu nắng bởi hạ vẫn còn lưu luyến với trời đất trước khi chuyển giao sang mùa thu. Nhưng rồi mùa thu cũng vẫn đến để mọi thứ dần thay đổi: vơi dần cơn mưa, sấm bớt bất ngờ, ngay cả hàng cây cũng trở nên "đứng tuổi"... Đến đây, ta lại bắt gặp những phát hiện hết sức tinh tế của Hữu Thỉnh. Dấu hiệu của mùa thu được cảm nhận ở từng chi tiết, ngay cả sự thay đổi của sắc lá hàng cây. Là "đứng tuổi" bởi hàng cây đã vượt qua cái xanh tươi, mơn mởn của mùa xuân, mùa hạ, giờ đây đang thay đổi tấm áo mà mình đang mặc để trở thành đứng tuổi...

Bài thơ kết thúc nhưng khoảnh khắc sang thu đã ngập tràn khắp không gian, tràn vào lòng người và để lại trong lòng họ những ấn tượng sâu sắc và cũng rất riêng. Người đọc như dõi theo từng bước chân của mùa thu, hòa mình vào trong hương ổi, trong cái chùng chình của sương, cái dềnh dàng của sông, cái vội vã của thu, cái mềm mại của dải mây mùa hạ vắt sang thu... Không chỉ là đọc, đó còn là sự căng mở của tất cả các giác quan theo bước chân của mùa thu, đón nhận mùa thu với tất cả sự ngỡ ngàng, hào hứng, vui thích. Có thể nói bài thơ không chỉ lôi cuốn người đọc mà nó còn khiến cho người ta hòa mình vào trong cảm xúc ấy một cách trọn ven.

"Sang thu" "không chỉ báo cho người đọc biết thu đã trở trong cảnh sắc thiên nhiên mà còn ngay trong cuộc sống con người, trong tâm hồn tôi và chắc với rất nhiều người yêu thu.. "Có đám mây mùa hạ / Vắt nửa mình sang thu"" (Hữu Thỉnh). Bài thơ đã khiến cho người ta không thể chỉ dừng lại ở nó một lần. Và chắn chắn rằng, với cả những ai không có cơ hội đọc lại có lần thứ hai thì những ấn tượng cũng sẽ mãi ấn tượng về một khoảnh khắc mơ màng: sang thu.

Đề số 42

Câu 1 (1 điểm): Thế nào là lời dẫn trực tiếp, lời dẫn gián tiếp? Cho ví dụ minh hoạ?

Câu 2 (3 điểm): Bằng một văn bản nghị luận (dài không quá một trang giấy thi), hãy phân tích giá trị của tình huống bé Xi-mông hỏi bác thợ rèn Phi-lip: "Bác có muốn làm bố cháu không?" (*Bố của Xi-mông* - Guy đơ Mô-pa-xăng).

Lý giải tại sao tác phẩm mang tên *Bố của Xi-mông*?

Câu 3: Trong bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* của Thanh Hải có câu:

"Ta làm con chim hót"

....

a) (0,5 điểm) Chép chính xác 7 câu nối tiếp câu thơ trên.

b) (1,5 điểm) Nêu hoàn cảnh sáng tác bài thơ. Hoàn cảnh đó có ý nghĩa như thế nào trong việc bày tỏ cảm xúc của nhà thơ?

c) (1 điểm) Ở phần đầu của bài thơ, tác giả dùng đại từ "Tôi", nhưng ở đoạn thơ vừa chép lại sử dụng đại từ "Ta". Vì sao vậy?

d) (3 điểm) Mở đầu đoạn văn phân tích 8 câu thơ trên, một học sinh viết: "Từ xúc cảm trước mùa xuân của thiên nhiên đất nước, Thanh Hải đã bày tỏ khát vọng mãnh liệt muốn dâng hiến cho cuộc đời."

Coi đây là câu mở đoạn, hãy hoàn chỉnh đoạn văn bằng cách viết tiếp phần thân đoạn có độ dài khoảng 10 câu, trong đó có lời dẫn trực tiếp và kết đoạn là một câu hỏi tu từ.

Bài làm

Câu 1

- Lời dẫn trực tiếp là lời dẫn nguyên văn câu nói, ý kiến hoặc ý nghĩ của người hoặc nhân vật. Lời dẫn trực tiếp được đặt trong dấu ngoặc kép.

Ví dụ:

Quê hương đối với mỗi chúng ta thật thiêng liêng mà cũng rất đỗi gần gũi, yêu thương: "Quê hương là con diều biếc – Chiều chiều con thả trên đồng" (Đỗ Trung Quân).

- Lời dẫn gián tiếp là lời thuật lại ý kiến, lời nói, ý nghĩ của người hoặc nhân vật, có những điều chỉnh thích hợp. Lời dẫn gián tiếp không được đặt trong dấu ngoặc kép.

Ví dụ:

Quê hương đối với mỗi chúng ta thật thiêng liêng mà cũng rất đỗi gần gũi, yêu thương. Đỗ Trung Quân đã từng viết, quê hương là con diều biếc mà mỗi người thả trên cánh đồng quê.

Câu 2

Câu hỏi xuất hiện một cách hết sức đột ngột cả trong suy nghĩ của cậu bé Xi–mông và nhất là đối với bác thợ rèn Phi–líp. Với một đứa trẻ còn rất hồn nhiên, có thể nói đó là một trong những ý muốn khổ tâm, nhưng chỉ như một tia chớp, vụt qua, giống như suy nghĩ chỉ muốn nhảy xuống sông chết đi cho đỡ buồn của cậu bé trước đó. Nhưng cũng câu hỏi ấy lại có tác dụng thay đổi toàn bộ diễn biến câu chuyện cũng như số phận của những nhân vật trong đó, đẩy nó đến một kết thúc có hậu. Tình huống không chỉ khắc hoạ tâm hồn ngây thơ, mà còn thể hiện ước muốn rất chính đáng nhưng cũng thật tội nghiệp của một cậu bé có hoàn cảnh đáng thương. Câu hỏi làm cho bác thợ rèn tốt bụng thực sự bối rối. Cuộc gặp gỡ mang lại những suy nghĩ khác với suy nghĩ không tốt ban đầu về người đàn bà "cao lớn, xanh xao, đứng nghiêm nghị trước cửa nhà mình, như muốn cấm đàn ông bước qua ngưỡng cửa nơi chị đã bị một kẻ khác lừa dối" thì tình huống bất ngờ khiến bỗng dưng bác thợ rèn trở thành một nhân vật trong câu chuyện của gia đình nhỏ ấy. Bác đã có một cách giải quyết rất tế nhị là coi đó như một câu chuyện đùa nhưng ta biết rằng sau đó với bác, với cậu bé và tất nhiên là cả mẹ cậu nữa, mọi chuyện sẽ khác. Có thể nói tình huống trên đã có giá trị đẩy câu chuyện lên cao trào, đòi hỏi phải giải quyết. Nhờ lời đề nghị này, bé Xi–mông có một người bố cho riêng mình để hôm sau, cậu có thể hiên ngang đứng lại, quát vào

mặt của những đứa trẻ quái ác những lời "như ném một hòn đá": "Bố tao ấy à, bố tao tên là Phi-líp". Chưa biết rồi người ta sẽ đón nhận câu chuyện Xi-mông có một người bố tên là Phi-líp như thế nào, chỉ biết rằng, niềm tin vào việc mình có một người bố đã tạo ra cho cậu bé niềm tin và sức mạnh để chống lại tất cả những lời cay nghiệt. Cậu dường như đã trưởng thành hơn rất nhiều. Sau tình huống ấy, cùng với cách cư xử của bác Phi-líp không có lý do gì để chúng ta không tin tưởng vào một kết thúc mang màu sắc tươi sáng.

Tác phẩm mang tên "Bố của Xi-mông" như một lời khẳng định chắc chắn: là của Xi-mông chứ không phải là của ai khác. "Bố của Xi-mông" bởi đó là ông bố mà tự Xi-mông "đề nghị" để có được; bởi như sự đón nhận ngày hôm sau đó: chưa ai biết bác Phi-líp, "bố của Xi-mông" là ai cả. Có thể sau này, rồi Xi-mông sẽ có một người bố thực sự mà mọi người đều biết đến và thừa nhận nhưng đến thời điểm đó bác Phi-líp mới chỉ là bố của riêng cậu bé mà thôi. Tên đề đã ẩn chứa trong đó lời tiên đoán và niềm tin vào hạnh phúc sẽ chờ đón những nhân vật trong tác phẩm đó ở phía trước.

Câu 3

a) Chép chính xác 7 câu nối tiếp câu thơ trên:

Ta làm con chim hót
Ta làm một cành hoa
Ta nhập vào hòa ca
Một nốt trầm xao xuyến.

Một mùa xuân nho nhỏ
Lặng lẽ dâng cho đời
Dù là tuổi hai mươi
Dù là khi tóc bạc..

b) Hoàn cảnh ra đời của bài thơ:

Hoàn cảnh ra đời của bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* của Thanh Hải: Bài thơ ra đời vào tháng 11 năm 1980, khoảng một tháng trước khi nhà thơ mất, khi ông nằm trên giường bệnh. Con người khi sắp đến cuối con đường của đời mình thường có những khao khát, có những điều tiếc nuối. Đối với Thanh Hải, niềm khao khát đó là làm một mùa xuân nho nhỏ để dâng hiến cho đời. Có biết hoàn cảnh ra đời của bài thơ, ta mới thấm thía sự chân thành tha thiết của ước nguyện cao quý ấy.

c) Ở phần đầu của bài thơ, tác giả dùng đại từ "tôi", nhưng ở đoạn thơ vừa chép lại sử dụng đại từ "ta". Bởi vì cái tôi cá nhân của mỗi người đã hòa chung và cái ta chung của cuộc đời, cùng tạo nên mùa xuân vĩnh hằng cho đất nước.

d) Từ xúc cảm trước mùa xuân của thiên nhiên đất nước, Thanh Hải đã bày tỏ khát vọng mãnh liệt muốn dâng hiến cho cuộc đời. Ông như đang cất cao lời ca tha thiết:

"Ta làm con chim hót
Ta làm một cành hoa
Ta nhập vào hòa ca
Một nốt trầm xao xuyến."

Điệp ngữ " ta làm...ta làm...ta nhập..." tạo nên âm điệu ngân nga cho vần thơ. "Con chim hót" chào đón mùa xuân, "nhành hoa" tỏa hương dâng đời, "nốt trầm xao xuyến" cho bản hòa ca cuộc đời thêm tươi vui, rung động hồn người....Nguyện ước của nhà thơ

thật đáng trân trọng biết bao! Và ông còn nguyện cầu được suốt đời dâng hiến, được làm "Một mùa xuân nho nhỏ / Lặng lẽ dâng cho đời / Dù là tuổi hai mươi / Dù là khi tóc bạc". Các từ láy "lặng lẽ", "nho nhỏ" thể hiện sự khiêm tốn của nhà thơ còn điệp từ "dù là...dù là..." khắc họa sự tha thiết được góp phần nhỏ bé của mình, làm một mùa xuân nho nhỏ để hòa cùng mùa xuân của non sông. Vần thơ như một lời thề:

Dù là tuổi hai mươi
Dù là khi tóc bạc.

Có ai không rung động trước nguyện ước chân thành, tha thiết ấy?

Đề số 43

Câu 1 (3 điểm): Phân tích nét đặc sắc của cách dùng từ "mặt trời" trong những câu thơ sau:

– *"Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng*
Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ"

(*Viếng lăng Bác* – Viễn Phương)

– *"Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi*
Mặt trời của mẹ con nằm trên lưng"

(*Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* – Nguyễn Khoa Điềm)

Câu 2 (7 điểm): Nhận xét về hình thức nghệ thuật của một tác phẩm văn học, *Sách Văn học 9* - Tập 2, NXB Giáo dục 2000, có viết:

"Hình thức hay là hình thức sáng tạo, sinh động, phù hợp nhất với nội dung, có sức biểu hiện nội dung hùng hồn nhất, gây được ấn tượng sâu sắc nhất"

(Sách đã dẫn - Trang 116)

Qua việc phân tích vẻ đẹp hình thức của bài thơ sau, em hãy bày tỏ cách hiểu của em về vấn đề trên?

Ánh trăng

Nguyễn Duy

Hồi nhỏ sống với đồng
với sông rồi với bể
hồi chiến tranh ở rừng
vầng trăng thành tri kỷ.

Trần trụi với thiên nhiên
hồn nhiên như cây cỏ
ngỡ không bao giờ quên
cái vầng trăng tình nghĩa.

Từ hồi về thành phố
quen ánh điện, cửa gương
vầng trăng đi qua ngõ
như người dưng qua đường.

Thình lình đèn điện tắt
phòng buyn-đinh tối om
vội bật tung cửa sổ
đột ngột vầng trăng tròn.

Ngửa mặt lên nhìn mặt
có cái gì rưng rưng
như là đồng, là bể
như là sông, là rừng.

Trăng cứ tròn vành vạnh
kể chi người vô tình
ánh trăng im phăng phắc
đủ cho ta giật mình.

Thành phố Hồ Chí Minh, 1978

Bài làm

Câu 1: Trong hai bài thơ *Viếng lăng Bác* và *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ*, các tác giả đã sử dụng từ *mặt trời* hai lần, lần đầu với nghĩa gốc, chỉ mặt trời thực và lần thứ hai dùng với nghĩa ẩn dụ.

Ở mỗi bài thơ, từ *mặt trời* lại mang một ý nghĩa riêng. Trong câu thơ của Viễn Phương, "mặt trời trong lăng rất đỏ" chính là hình ảnh Bác Hồ kính yêu. Cũng giống như mặt trời soi sáng cho nhân gian, Bác đã đem lại ánh sáng Cách mạng, chỉ lối soi đường cho nhân dân ta đi đến bến bờ độc lập tự do, ấm no hạnh phúc. Hình ảnh Bác luôn trường tồn cùng đất nước như sự vĩnh cửu của mặt trời.

Nếu như nhà thơ Viễn Phương dùng hình ảnh mặt trời để bày tỏ lòng ngưỡng mộ đối với vị lãnh tụ kính yêu thì nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm lại dùng nó chỉ đứa con đối với người mẹ:

Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi
Mặt trời của mẹ, em nằm trên lưng.

Thuộc tính của mặt trời làm cơ sở cho sự so sánh ngầm ở đây là sự ấm áp. Mặt trời ấm áp mang lại nguồn sống cho cây cối, cho bắp trên nương, còn con mang lại nguồn sống và niềm hi vọng cho mẹ về một ngày mai tươi sáng, một ngày mai độc lập tự do. Em bé là mặt trời bé bỏng mà người mẹ mang trên lưng.

Hai bài thơ với hai ý nghĩa khác nhau của từ *mặt trời* song đều hết sức thành công.

Câu 2: "Mỗi tác phẩm là một phát minh về hình thức và một khám phá về nội dung" (Lê-ô-nít Lê-ô-nốp). Bên cạnh một nội dung sâu sắc, hình thức là một yếu tố quan trọng không thể thiếu làm nên giá trị tác phẩm. Chính vì vậy mà có nhận định: "Hình thức hay là hình thức sáng tạo, sinh động, phù hợp nhất với nội dung, có sức biểu hiện nội dung hùng hồn nhất, gây được ấn tượng sâu sắc nhất". Đi vào tìm hiểu bài thơ "Ánh trăng" (Nguyễn Duy) ta sẽ hiểu rõ hơn về nhận định này.

Nội dung và hình thức là hai yếu tố tạo nên một tác phẩm. Nội dung thể hiện ở đề tài, chủ đề, tư tưởng của tác phẩm ấy còn hình thức thường thể hiện trong kết cấu,

trong lời văn nghệ thuật và những biện pháp nghệ thuật. Ở đây, nhận định đưa ra quan niệm về một hình thức hay. Trước hết, đó phải là một hình thức sáng tạo, sinh động. "Sự bình thường là cái chết của nghệ thuật". Nội dung tác phẩm được lấy từ những khía cạnh khác nhau trong cuộc sống như cũng có khi, cùng một nội dung nhưng mỗi người lại có một cách thể hiện khác nhau và tất nhiên, trong số đó, không phải tác phẩm nào cũng được đón nhận và để lại dấu ấn. Hình thức sáng tạo riêng đóng dấu phong cách của người nghệ sỹ trong sáng tác của họ. Hình thức sáng tạo sẽ tạo ra màu sắc mới cho nội dung, khiến nó vượt lên trên những tác phẩm cùng đề tài. Nhưng dù là sáng tạo, đó cũng phải là một hình thức sinh động tức sáng tạo hoàn toàn mới mẻ nhưng không hề gượng ép, và nhất là phải phù hợp với nội dung tác phẩm. Sự thống nhất giữa nội dung và hình thức là sự thống nhất giữa cái bên ngoài và cái bên trong. Hình thức phù hợp sẽ tôn thêm vẻ đẹp của nội dung và ngược lại. Ý kiến trên đã đặc biệt tập trung nhấn mạnh vào khía cạnh "phù hợp nhất với nội dung, có sức biểu hiện nội dung hùng hồn nhất, gây được ấn tượng sâu sắc nhất" tức đặc biệt nhấn mạnh vào sự hài hòa giữa nội dung và hình thức. Đó chính là mối quan hệ mang tính quyết định về giá trị trong tất cả các tác phẩm văn học.

Hình thức hay với những đặc điểm và yêu cầu như trên vừa là một điều kiện cần vừa là những dấu hiệu để nhận diện một tác phẩm văn học được coi là thành công. Đó cũng chính là những gì ta sẽ bắt gặp trong "Ánh trăng".

Hồi nhỏ sống với đồng

...

Đủ cho ta giật mình.

Nguyễn Duy là một nhà thơ trưởng thành từ trong cuộc kháng chiến, từng trải qua nhiều gian khổ, chứng kiến những hi sinh, mất mát, sống chan hòa với thiên nhiên. Thuộc thế hệ nhà văn đã từng này từng lăn lộn nơi chiến trường nhưng khi ra khỏi cuộc chiến tranh, không phải ai cũng còn nhớ đến quá khứ. Bài thơ là cái giật mình về những phút vô tình dễ có ấy, cái giật mình gửi gắm biết bao ý nghĩa triết lý về nhân sinh. Để thể hiện nội dung này, nhà thơ đã sử dụng một hình thức riêng thật độc đáo mang lại cho người đọc những ấn tượng sâu đậm. Ở "Ánh trăng", nội dung và hình thức hài hòa với nhau tạo nên một bài thơ ý vị về cuộc sống.

Bài thơ thuộc thể thơ năm chữ, là sự kết hợp giữa tự sự và trữ tình, kết hợp giữa con đường tái hiện lại một cách khách quan các hiện tượng của cuộc sống với việc phản ánh đời sống qua những ấn tượng cảm xúc chủ quan của mình khiến cho những xúc động trữ tình mang tính hiện tại. Dòng cảm xúc được thể hiện trong nhịp thơ trôi chảy nhẹ nhàng, lối tự sự khi tha thiết, khi trầm lắng, suy tư. Hình thức này đã khiến cho tác phẩm dù suy tư về quá khứ, xúc động trữ tình vẫn xuất hiện như một trạng thái sống động, một quá trình đang diễn ra vậy. Cảm xúc hiện tại xuất hiện cùng sự xuất hiện đột ngột của ánh trăng dẫn người ta trở về với những suy tư về quá khứ và cuối cùng là sự suy nghĩ về tình người và lẽ đời. Nhờ phương thức tự sự, bài thơ mang dáng dấp của một câu chuyện được kể theo trình tự thời gian, dòng cảm xúc men theo dòng tự sự. Nó rất phù hợp với dòng suy tư của tác giả trong suốt cả bài thơ, khiến chất triết lý trở nên thấm thía và sâu sắc hơn. Trong mạch tự sự trữ tình đó, vầng trăng xuất hiện trong những mảng không – thời gian khác nhau.

"hồi nhỏ sống với rừng
với sông rồi với bể
hồi chiến tranh ở rừng
vầng trăng thành tri kỉ"

Ấy là thời điểm mà con người sống gần gũi với thiên nhiên.trong một mối chan hòa giao cảm như tri kỉ. Vầng trăng đi cùng từ suốt tuổi thơ, đi qua những năm tháng chiến tranh. Từ trong khó khăn, nhưng tâm hồn trong sáng, đẹp đẽ vẫn tìm đến nhau để chan hòa, để sẻ chia. Ở trong những thời điểm ấy, trăng và tâm hồn con người có sự tương đồng: đều đẹp trong sáng, đều mang những tình cảm hồn nhiên, và vầng trăng trở thành vầng trăng tình nghĩa.

Và rồi thời bình, bằng biện pháp đối lập, nhà thơ đã dựng nên một hiện thực xót xa:

"Từ hồi về thành phố
quen ánh điện cửa gương
vầng trăng đi qua ngõ
như người dưng qua đường"

Về thành phố, trước ánh điện và cửa gương, vầng trăng chợt trở nên vô duyên. Ánh sáng hồn nhiên trong trẻo của nó không đủ sức để chiếu sáng với những ánh sáng hào nhoáng của thành phố. Và quan trọng hơn là cũng chính trong những ánh sáng hào nhoáng kia, người ta đã quên mất còn có một vầng trăng nữa, cũng đang chiếu sáng. Trăng trở thành "người dưng qua đường". Tất cả sẽ không thay đổi nếu như không có một ngày thành phố mất điện. Lúc mọi ánh sáng nhân tạo không còn, người ta mới giật mình nhận ra ánh trăng. Mặc cho anh đèn điện lấn át, mặc cho người vô tình, trăng vẫn tròn vành vạnh. Ấy là vầng trăng thức tỉnh của thực tại nhưng cũng là vầng trăng đánh thức quá khứ, là vầng trăng của nghĩa tình năm xưa, là trăng của suy tư đánh thức những cảm xúc đã trở nên chai lỳ trong cuộc sống hiện tại. Người vô tình nhưng trăng vẫn luôn là một tâm hồn thủy chung, son sắt.

Nội dung triết lý sâu sắc của bài thơ đã được thể hiện tài tình qua hình ảnh vầng trăng mang tính biểu tượng, nhiều tầng ý nghĩa. Từ đầu đến cuối bài thơ, lúc nào cũng vầng trăng tròn đầy, viên mãn, như tình cảm thủy chung không bao giờ thay đổi lập với sự thay đổi của lòng người, của tình đời. Vầng trăng vừa là biểu tượng cho quá khứ nghĩa tình sắt son, không đổi qua thời gian đồng thời cũng là biểu tượng cho vẻ đẹp bình dị vĩnh hằng trong đời sống. Cái "im phăng phắc" nhắc nhở người ta nhớ về quá khứ, nhớ về những gì đã qua để biết trân trọng nó, cũng là lời nhắc nhở cho lẽ sống thủy chung của chính mình. Cũng giống như tên đề, hình tượng ánh trăng và vầng trăng xuyên suốt từ đầu đến cuối tác phẩm. Tên đề bài thơ là "Ánh trăng" nhưng phải đến cuối tác phẩm thì ánh trăng mới xuất hiện. Hình ảnh vầng trăng khẳng định sự tròn đầy, viên mãn của quá khứ, của kỷ niệm, của nghĩa tình không thay đổi. Đến cuối tác phẩm, "Ánh trăng" xuất hiện gợi cho người ta cảm giác về một sự lan tỏa. Vầng trăng, bản thân như một chứng nhân chứng kiến tất cả những gì đang diễn ra xung quanh tác giả: quên lãng, kỷ niệm, ký ức, bất ngờ, xúc động rưng rưng đến giật mình... còn ánh sáng của nó lại có sức chiếu rọi và lan tỏa sâu sắc. Vầng trăng là của trời, ở trên trời. Ánh trăng chiếu xuống đất, thuộc về đất, bởi vậy nên nó có thể chiếu tận vào trong những góc khuất của tâm hồn con người, có khả năng đánh thức ký ức, tâm hồn họ. Hình ảnh thơ được khoác lên mình tính biểu tượng nên có sức hấp dẫn và sức gợi rất lớn. Bài thơ vì thế mà đậm chất triết lý.

Đọc bài thơ ngoài sự phù hợp với nội dung cảm xúc trong bài thơ ta còn bắt gặp một hình thức thể hiện đặc biệt: bài thơ không viết hoa ở những chữ đầu dòng. Cũng giống như "Đò Lèn", một bài thơ khác của nhà thơ, hình thức trình bày này có ý nghĩa quan trọng trong việc thể hiện nội dung tác phẩm. Nó khiến

cho cả tác phẩm trở thành một dòng suy nghĩ trở nên liền mạch, liên kết ý tưởng và hình ảnh trong từng khổ cũng như cả bài, lôi cuốn người đọc vào những cảm xúc tương tự. Và khi kết thúc dòng cảm xúc cũng là lúc kết thúc bài thơ.

"Ánh trăng" là một bài thơ hay đậm chất triết lí. Làm nên sự hấp dẫn của bài thơ không chỉ là nội dung sâu sắc mà còn là một hình thức thơ phù hợp và cũng đầy sáng tạo. Việc sử dụng các hình ảnh mang tính biểu tượng, đậm chất triết lý, việc triển khai bài thơ theo hình thức tự sự – trữ tình, việc vận dụng một lối viết thơ mới mẻ, ngôn ngữ thơ gần gũi, giàu tính biểu cảm... đã góp phần làm nên sức hấp dẫn của bài thơ vượt qua những thử thách khác nghiệt của thời gian.

Đề số 44

Câu 1 (1,5 điểm): Phân tích ngữ pháp và nhận dạng loại câu (về mặt cấu trúc ngữ pháp) các câu sau:

a. Mõ lại thúc, trống lại giục và tù và lại inh ỏi thổi lên.

b. Câu thơ run rẩy sự sống như một sợi dây thần kinh bị bóc trần ra khỏi vỏ, trực tiếp chạm vào nóng lạnh của môi trường.

Câu 2 (3 điểm): Viết bài ngắn (khoảng 20 câu) Cảm nhận về vẻ đẹp của người phụ nữ qua hai tác phẩm *Truyện Kiều* và *Chuyện người con gái Nam Xương*.

Câu 3: Dưới đây là một phần của truyện ngắn *Làng* (Kim Lân):

"- Thế nhà con ở đâu?

- Nhà ta ở làng Chợ Dầu.

- Thế con có thích về làng Chợ Dầu không?

Thằng bé nép đầu vào ngực bố trả lời khe khẽ:

- Có.

Ông lão ôm khít thằng bé vào lòng, một lúc lâu ông lại hỏi:

- À, thầy hỏi con nhé. Thế con ủng hộ ai?

Thằng bé giơ tay lên, mạnh bạo và rành rọt:

- Ủng hộ Cụ Hồ Chí Minh muôn năm!

Nước mắt ông lão giàn ra, chảy ròng ròng trên hai má. Ông nói thủ thỉ:

- Ừ đúng rồi, ủng hộ Cụ Hồ con nhỉ."

(Sách *Ngữ văn 9, tập một* - NXB Giáo dục)

a) (2 điểm) Qua đoạn đối thoại này, em thấy tâm trạng ông Hai có gì đặc biệt? Điều đó thể hiện nỗi niềm sâu kín của nhân vật này như thế nào? Viết đoạn văn (khoảng 10 câu) nêu cảm nhận của em về tâm trạng nhân vật trong đó có sử dụng thành phần cảm thán và thành phần phụ chú (gạch chân dưới những thành phần phụ này).

b) (1,5 điểm) Vì sao khi xây dựng hình tượng nhân vật chính luôn hướng về làng Chợ Dầu nhưng Kim Lân lại đặt tên truyện ngắn của mình là *Làng* chứ không phải là *Làng Chợ Dầu*?

c) (2 điểm) Em hãy nêu tên hai tác phẩm văn xuôi Việt Nam đã được học, viết về đề tài người nông dân, ghi rõ tên tác giả và khái quát nội dung tư tưởng cua mỗi tác phẩm.

Bài làm

Câu 1

a. Mõ // lại thúc, trống // lại giục và tù và // lại inh ỏi thổi lên.

CN1 VN1 CN2 VN2 CN3 VN3

b. Giá những cổ tục đã đày đọa mẹ tôi// là một vật như hòn đá hay cục thuỷ tinh, đầu mẩu gỗ, tôi // quyết vồ ngay lấy mà cắn, mà nhai, mà nghiến cho kì nát vụn mới thôi.

CN1 VN1

CN2 VN2

Câu a là câu ghép

Câu b là câu ghép.

Câu 2. Trong nền văn học trung đại Việt Nam, có một mảnh đề tài tuy được sáng tác không nhiều nhưng để lại những tác phẩm có giá trị, đó là mảng đề tài viết về người phụ nữ. Qua những tác phẩm ấy ta không chỉ hiểu và cảm thông cho số phận bất hạnh mà còn thấy được thái độ ngợi ca sâu sắc của các tác giả trung đại về vẻ đẹp của họ. "Truyện Kiều" của Nguyễn Du và "Chuyện người con gái Nam Xương" của Nguyễn Dữ là hai trong số những tác phẩm như thế.

Có thể nói, các tác giả trung đại đã không ngần ngại mà giành bút lực của mình vào việc ngợi ca vẻ đẹp của những người con gái ấy. Đó là vẻ đẹp nghiêng nước nghiêng thành của Thúy Kiều và Thúy Vân: "Đầu lòng hai ả tố nga/ Thúy Kiều là chị, em là Thúy Vân/ Mai cốt cách, tuyết tinh thần, mỗi người một vẻ mười phân vẹn mười". Đặc biệt, Nguyễn Du tập trung vào miêu tả, ngợi ca vẻ đẹp sắc sảo, mặn mà, chứa đầy thần sắc của Thúy Kiều. Đặt trong hoàn cảnh xã hội phong kiến còn nhiều bất công đối với người phụ nữ, đây thực sự là một thái độ hết sức tiến bộ, mang tính nhân văn. Còn Vũ Nương, tuy không được Nguyễn Dữ miêu tả nhiều nhưng cũng đủ để khiến ta hình dung về một người phụ nữ có nhan sắc. Bên cạnh vẻ đẹp về hình thức, cái mà các tác giả trung đại tập trung nhiều bút lực nhất vẫn là vẻ đẹp về mặt tâm hồn, tinh thần. Thúy Kiều ngay từ đầu đã được miêu tả là một cô gái tài sắc vẹn toàn: "Sắc đành đòi một, tài đành họa hai". Cả cuộc đời Thúy Kiều là một chuỗi những bất hạnh, kéo dài suốt mười lăm năm lưu lạc nhưng lúc nào nàng cũng hiện lên là một người con gái có phẩm chất tốt đẹp. Vì lòng hiếu, nàng dứt bỏ tình riêng, bán mình chuộc cha; dấn thân vào chốn hang hùm miệng sói, tương lai mờ mịt mà vẫn một lòng nhớ thương lo lắng cho mẹ cha, cho em, cho người mình yêu. Ở Thúy Kiều có sự vị tha và tình yêu thương thật đáng trân trọng. Vẻ đẹp của Vũ Nương lại được Nguyễn Dữ khái quát ngắn gọn trong mấy từ "tư dung tốt đẹp" và chứng minh nó bằng hàng loạt những hành động của nàng: chăm lo, vun vén gia đình, nuôi con, chăm sóc mẹ chồng.. Qua đó, hiện lên đậm nét hình ảnh của một người con gái đảm đang, chịu thương chịu khó, vị tha, hy sinh hết mực. Không chỉ vậy, họ còn là những người phụ nữ có lòng tự trọng, có ý thức giữ gìn nhân phẩm của mình một cách cao độ. Thúy Kiều khi biết mình bị lừa bán vào lầu xanh đã tìm cách quyên sinh để giữ gìn phẩm hạnh. Trải qua biết bao vùi dập của số phận của xã hội nàng vẫn không vì thế mà thay đổi bản chất lương thiện vốn có của mình. Vũ Nương trước nỗi oan khiên không thể hóa giải, đã nhảy xuống sông Hoàng Giang dùng cái chết để chiêu tuyết cho tấm lòng trinh bạch. Tất cả họ, do những hạn chế của xã hội, đều vướng vào những hoàn cảnh bi kịch khác nhau nhưng vẫn luôn ngời lên oài sáng ánh sáng của nhân phẩm. Đó là một điều đáng trân trọng.

Câu 3. a) Đây là đoạn đối thoại giữa ông Hai và thằng con út khi mà ông đang đau khổ, dằn vặt vì cái tin làng Chợ Dầu của ông theo giặc. Đoạn đối thoại đã thể hiện một cách sâu sắc tâm trạng đau khổ và chứa đầy mâu thuẫn của ông. Tình yêu làng trước đó

gắn bó mật thiết với tình yêu nước giờ đây thật khó khăn biết bao khi phải phân biệt rạch ròi. Câu hỏi ông Hai hỏi con cũng chính là ao ước của chính ông: trở về ngôi làng nơi mình đã sinh ra, lớn lên, sinh con đẻ cái, về ngôi làng mình đã coi như máu thịt. Nhưng giờ đây, khát khao ấy lại vướng phải một rào cản nghiệt ngã, rào cản khó có thể vượt qua đối với một người nông dân chất phác giàu lòng yêu nước như ông Hai: tin cả làng Chợ Dầu của ông theo giặc. Loạt câu hỏi thứ hai tưởng chừng như không mấy ăn nhập nhưng lại hoàn toàn hợp lý trong dòng suy nghĩ và cảm xúc của nhân vật. Ông đưa ra hình ảnh cụ Hồ, đại diện cho Đảng, cho cách mạng, như là một sự đối lập với hành động nhục nhã của làng mình, như để tự đặt mình vào một sự lựa chọn: "Làng thì yêu thật đấy, nhưng làng theo Tây mất rồi thì phải thù". Chao ôi! Với một người mà tình yêu làng quê và tình yêu đất nước đã gắn bó hài hòa, khăng khít thành một như ông Hai thì đó thật là một sự lựa chọn khó khăn. Khi nước mắt ông giàn rụa, chảy ròng ròng trên má, tán thành với những lời nói ngây thơ của con cũng là lúc ông đã vượt lên trên tất cả những cảm xúc mang tính cá nhân để hòa mình vào trong tình cảm lớn của dân tộc. Với một người mang nặng tư tưởng làng xã như ông, đó là một việc làm thật đáng trân trọng.

b) Trong tác phẩm, ta bắt gặp một điều thú vị: Nhà văn Kim Lân xây dựng hình tượng nhân vật chính luôn hướng về làng Chợ Dầu nhưng lại đặt tên tác phẩm không phải là "Làng Chợ Dầu" mà lại là "Làng". Điều đó là hoàn toàn có lí do và mang dụng ý nghệ thuật riêng của tác giả. Làng Chợ Dầu là một cái tên làng cụ thể. Trong tác phẩm, đó là cái làng Chợ Dầu của ông Hai chứ không phải là của một ai khác. Gọi tên bằng tên riêng khiến cho niềm tự hào về làng đó trở thành niềm tự hào riêng, niềm tự hào bất tận chỉ của mình ông Hai mà thôi. Là tình yêu với làng Chợ Dầu bởi đó là nơi gắn bó mật thiết với ông Hai, là mảnh đất đã lưu giữ tâm hồn ông, không gì có thể thay thế được. Ông Hai có cái làng của riêng ông và niềm tự hào riêng về cái làng ấy cũng giống như một người dân nào đó khác trên đất nước Việt Nam sẽ có cái làng của riêng họ và những niềm tự hào về làng ấy của riêng họ. Và mỗi người sẽ góp những tình yêu làng riêng của mình ấy thành một niềm yêu chung: niềm yêu mọi làng quê trên quê hương đất nước Việt Nam. Cách đặt tên như vậy khiến cho một hiện tượng thuộc về cá nhân như của ông Hai trở thành một hiện tượng mang tính phổ biến. Mỗi người dân Việt Nam đều mang trong mình những tình cảm yêu thương rất riêng tư đối với mảnh đất nơi mình sinh ra nhưng những tình yêu ấy cũng chính là tình yêu quê hương đất nước, góp phần làm cho tình yêu quê hương đất nước thêm sâu sắc.

c) "Lão Hạc" là một trong những tác phẩm tiêu biểu của Nam Cao viết về người nông dân. Nội dung tư tưởng chính của tác phẩm đề cập đến số phận bất hạnh và những bi kịch của người nông dân trước cách mạng tháng Tám mà lão Hạc là một đại diện tiêu biểu. Lão Hạc là một người nông dân hiền lành, chất phác, có tình yêu thương tha thiết, giàu lòng tự trọng nhưng có số phận bất hạnh. Thông qua nhân vật, tác phẩm là lời tố cáo, phê phán xã hội phong kiến đã chà đạp lên quyền sống của con người, đẩy con người đến những vực thẳm, không còn lối thoát từ đó nhà văn khẩn thiết kêu gọi hãy thay đổi cuộc sống để cứu lấy những tâm hồn, những số phận bất hạnh.

"Làng" là một tác phẩm của Kim Lân được viết trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Tác phẩm là lời ngợi ca về những người nông dân thuần hậu, chất phác như ông Hai trong cuộc kháng chiến cứu nước của dân tộc, ngợi ca sự gắn bó khăng khít giữa tình yêu làng quê, với tình yêu đất nước và tinh thần chiến đấu vì cách mạng. Là lời ngợi ca về lòng yêu nước và tâm hồn của những con người lúc nào cũng thiết tha một tình yêu đối với quê hương, đất nước. Từ hình tượng một con người, một con người cụ

thể, tác phẩm khái quát lên thành tình cảm yêu nước nói chung, niềm tự hào, nguồn động lực để làm nên sức mạnh và tương lai tất thắng của dân tộc.

Đề số 45

CÂU 1 (3 điểm): Cho câu chủ đề: "Ca dao dân ca là tiếng nói tình cảm của nhân dân lao động".

Viết đoạn văn khoảng 10 câu triển khai ý của câu chủ đề trên trong đó có sử dụng thành phần tình thái và thành phần cảm thán trong câu.

Câu 2: Một bài thơ trong sách *Ngữ văn 9* có câu:

"Làn thu thuỷ, nét xuân sơn "

....

a) *(0,5 điểm)* Hãy chép 9 câu thơ nối tiếp câu thơ trên.

b) *(1 điểm)* Đoạn thơ em vừa chép có trong tác phẩm nào, do ai sáng tác?

Kể tên nhân vật được nói đến trong đoạn thơ.

c) *(1 điểm)* Từ "hờn" trong câu thơ thứ hai của đoạn thơ trên bị một bạn viết sai thành từ "buồn". Em hãy giải thích ngắn gọn cho bạn hiểu rằng chép sai như vậy đã ảnh hưởng lớn đến ý nghĩa câu thơ.

d) Để phân tích ý nghĩa đoạn thơ đó, một học sinh có câu: "Khác với Thuý Vân, Thuý Kiều mang một vẻ đẹp "sắc sảo mặn mà" về cả tài lẫn sắc."

– *(1 điểm)* Nếu dùng câu văn trên làm mở đoạn của một đoạn văn tổng phân hợp thì đoạn văn ấy mang đề tài gì?

– *(2,5 điểm)* Viết tiếp sau câu mở đoạn trên khoảng từ tám đến mười câu để hoàn chỉnh đoạn văn với đề tài em vừa xác định, trong đoạn có một câu ghép đẳng lập (gạch một gạch dưới câu ghép đẳng lập đó)

Bài làm

CÂU 1: Ca dao dân ca là tiếng nói tình cảm của nhân dân lao động. Đó là những tiếng nói được vang lên ở nhiều cung bậc khác nhau: tiếng nói hài hước, tiếng nói than thân hay tiếng nói yêu thương tình nghĩa. Khó khăn trong lao động sản xuất ư? Đã có những vần thơ đầy lạc quan: "Đừng than phận khó ai ơi! / Còn da lông mọc, còn chồi nảy cây". Hay bày tỏ tình cảm yêu thương của mình? Đã có những vần thơ đưa đẩy thật tế nhị: " Tiện đây mận mới hỏi đào/ Vườn hồng đã có ai vào hay chưa?".... Ca dao dân ca xuất hiện kịp thời, như một liều thuốc tinh thần, mang lại niềm tin yêu cuộc sống cho con người. Kỳ lạ thay! Người ta có thể cất lên những lời ca dao, dân ca tha thiết ở trong bất kỳ hoàn cảnh nào: đối đáp trong lao động, trong vui chơi; trong cả lúc vui sướng lẫn khi buồn khổ.. Trong mỗi hoàn cảnh khác nhau, ca dao, dân ca lại mang một màu sắc riêng, một ấn tượng riêng. Hoàn cảnh lao động và môi trường diễn xướng độc đáo đã khiến cho những lời ca dao ấy trở nên phổ biến và trở thành một nét đẹp trong tâm hồn người lao động.

Câu 2

a) 9 câu thơ nối tiếp câu thơ trên:

Làn thu thuỷ nét xuân sơn,
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.
Một hai nghiêng nước nghiêng thành
Sắc đành đòi một, tài đành họa hai.

Thông minh vốn sẵn tính trời,
Pha nghề thi họa đủ mùi ca ngâm.
Cung thương làu bậc ngũ âm,
Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một chương.
Khúc nhà tay lựa nên chương,
Một thiên bạc mệnh lại càng não nhân."

b) Đoạn thơ em vừa chép nằm trong tác phẩm *Truyện Kiều*, do Nguyễn Du sáng tác. Nhân vật được nói đến trong đoạn thơ là Thúy Kiều.

c) Từ "hờn" trong câu thơ thứ hai của đoạn thơ trên bị một bạn viết sai thành từ "buồn". Chép sai như vậy đã ảnh hưởng lớn đến ý nghĩa câu thơ. Bởi lẽ, khi miêu tả tài sắc chị em Thúy Kiều, thi hào Nguyễn Du đã sử dụng hình ảnh thiên nhiên để thể hiện sắc đẹp của hai nàng, mặt khác, thông qua đó, có dự cảm về cuộc đời họ. Thúy Vân có vẻ đẹp "hoa cười ngọc thốt, mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da". Những từ "cười, thốt, thua, nhường" – những phản ứng ấy dường như báo trước cuộc đời êm đềm chờ nàng phía trước. Còn với Kiều, "hoa ghen, liễu hờn" trước nhan sắc nghiêng nước nghiêng thành của nàng. Điều đó có nghĩa là nàng đẹp tuyệt vời, nhưng cũng báo hiệu những sóng gió, oan nghiệt chờ nàng ở quãng đời phía trước.

d) Để phân tích ý nghĩa đoạn thơ đó, một học sinh có câu: "Khác với Thuý Vân, Thuý Kiều mang một vẻ đẹp "sắc sảo mặn mà" về cả tài lẫn sắc."

Nếu dùng câu văn trên làm mở đoạn của một đoạn văn tổng phân hợp thì đoạn văn ấy mang đề tài nói về tài sắc của Thúy Kiều.

Khác với Thuý Vân, Thuý Kiều mang một vẻ đẹp "sắc sảo mặn mà" về cả tài lẫn sắc. Về nhan sắc nàng, Nguyễn Du không tả nhiều mà tập trung vào đôi mắt: "Làn thu thuỷ nét xuân sơn". Đôi mắt nàng xanh trong long lanh như nước hồ thu, nét mày thanh tú như núi mùa xuân. Đôi mắt ấy khi nhìn ai thì khiến "nghiêng nước nghiêng thành", quả là vẻ đẹp của một tuyệt thế giai nhân "Sắc đành đòi một, tài đành họa hai". Về tài năng, nàng đạt đến mức lí tưởng theo quan niệm thẩm mĩ đương thời, đủ cả thi, họa, ca, ngâm, mà ở lĩnh vực nào cũng đạt tới mức điêu luyện "nghề riêng", "ăn đứt", "lầu"...Nàng còn biết sáng tác âm nhạc, viết nên thiên *bạc mệnh* nghe buồn da diết...Ta có thể thấy, ở Thúy Vân, nhà thơ chỉ nói đến sắc còn với Kiều, nhà thơ dành ba dòng nói về sắc thì tới bảy dòng nói về tài. "Tài tình chi lắm cho trời đất ghen" – tài năng ấy, nhan sắc ấy như dự báo về số phận bạc mệnh của nàng.

MỤC LỤC

Phần A: Kiến thức cơ bản

Phần B: Rèn luyện kĩ năng

Phần C: Giới thiệu đề thi và đáp án